

Kinh Bách Dụ - Người Ngu Ăn Muối.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Người ngu đến nhà bạn ăn cơm, song hiềm vì món canh vô vị nhạt nhẽo nên khó ăn, chủ nhà thấy vậy rắc muối thêm vào, người ngu thấy vị đậm đà hơn, nên suy nghĩ chỉ mới cho chút ít mà đã ngon như vậy, nếu nhiều sẽ càng ngon hơn, liền trút cả lọ vào miệng nào dè vừa mặn chát khó nuốt, vừa ói cả ra.

Ngoại đạo nghe tiết chế ăn uống có thể đắc đạo, nên nhịn không ăn, trải qua 7 ngày hay 15 ngày, tự bị đói hành, chẳng ích gì cho đạo quả, như người ngu chỉ ăn muối không, dẫn đến quả khổ.

Lời Bình: Kinh Kim cương đức Phật tuyên thuyết, nhất thiết pháp giai thị Phật pháp, mọi pháp đều là Phật pháp, chẳng riêng nơi kinh điển mới có Phật pháp, mà nơi thế gian cũng đầy Phật pháp, không chỉ nơi lời đức Phật mới có Phật pháp mà ngay lời nói hay ý tưởng của kẻ ngu cũng tràn đầy Phật pháp. Nếu thường tư duy, cứu xét căn nguyên của các pháp tất sẽ nhận ra điều này, bằng không thì học Phật pháp mà vẫn hiểu thành thế gian pháp như những gì được trình bày qua các câu chuyện ngu, vì chỉ nhận ra hiện tượng mà không thấy căn nguyên. *Tăng triệu nói, Pháp thân vô tượng, ứng vật nhi hình, bát nhã vô tri đối duyên nhi chiếu (Pháp thân không hình tượng, theo vật mà hiện, bát nhã vô tri đối duyên mà chiếu).* Thấy hình tượng, nhận ra duyên thì dễ, nhưng nơi hình thấy Pháp thân, nơi duyên nhận được bát nhã mới là giá trị cứu cánh.

Mong rằng chúng ta sẽ nhờ sức tư duy nhận chân được chính nhân nơi mọi duyên, tức bát nhã, thấy được vô tướng trong mọi tướng tức pháp thân.

Câu chuyện người ngu ăn muối cho thấy sự tư duy khác biệt giữa chủ nhà và khách.

Chủ nhà vừa biết điều vị, vừa biết gu khách, nên khéo làm hợp khẩu khách, như bò tát độ sinh vừa biết điều pháp vị, vừa biết căn tính chúng sinh, điều vị pháp sao cho khế hợp căn tính (khế cơ), khiến chúng sinh được hưởng cam lồ pháp vị (khế lí), dụ như điều cả ba vị giới định huệ tất thành vị giải thoát, nhưng khi thiết

pháp độ người tham thì giới nhiều hơn định huệ, người sân thì định nhiều, và người si thì tăng huệ, khiến các hạng này đều được nếm vị giải thoát hợp khẩu. Giáo pháp của Như lai tuy chỉ có một vị duy nhất là giải thoát, nhưng vị giải thoát gồm nhiều vị pháp phương tiện hợp thành, biết điều các pháp phương tiện mới nếm được vị giải thoát, trong vị giải thoát có mọi vị phương tiện, trong mọi vị phương tiện có vị giải thoát, như đức Phật phải tu vô lượng đạo phẩm, mà tiêu biểu là 37 đạo phẩm, mới giải thoát.

Người ngu không hiểu chỉ theo một pháp, như giới định huệ, chỉ theo giới bỏ định huệ, theo giới rồi lại chỉ chọn oai nghi đi đứng bề ngoài, bỏ tính chất đoạn ác hành thiện, và nhiều ích hữu tình của giới pháp, chẳng khác nào người ngu không biết vị ngon là nhờ điều nhiều vị với nhau, mà chỉ riêng chọn một vị là muối, loại bỏ hết các vị kia, nên biến ngon thành dở, cái dở của muối nếu khéo biết điều lại trở thành vị ngon, cũng vậy cái ngu mà nhận ra lại thành cái khôn, cái khôn mà không đúng thật lại thành cái ngu. Điều này nói lên bản tính của muối là chẳng ngon chẳng dở, ngon dở chỉ tùy duyên.

Lại dụ như vị ngon của canh chua, bao gồm các vị, cay chua mặn ngọt hợp thành, nếu thiếu một vị tất vị ngon không thành, vì vậy chủ nhà nhận ra khách ăn không ngon là do thiếu một vị, đó là vị mặn nên thêm muối cho vừa miệng khách, người ngu kia không biết như vậy chỉ thấy hiện tượng trước mắt là thêm muối, mà không biết bản chất như chủ nhà, nên vọng tưởng muối là ngon, may mà không thiếu vị cay, nếu thiếu chắc hẳn chủ nhà sẽ cho thêm ớt và người ngu kia càng khổ sở hơn vì tham ngon. Hơn nữa phải hiểu rằng nếu điều các vị đó với nhau thì gọi là canh chua, nhưng nếu bỏ vị chua ra sẽ thành canh khác, chỉ dùng muối thôi lại thành canh mặn, người ngu muốn hưởng vị ngon của canh chua, nhưng chung cục lại chịu cái dở khủng khiếp của canh muối.

Phật pháp cũng vậy, vị giải thoát là tổng hợp của ba vị giới định huệ, nếu bỏ đi một sẽ không thành vị giải thoát nữa, chỉ hành một pháp thì trở ngược thành pháp trói buộc, pháp trói buộc mà khéo biết dụng lại thành giải thoát, nên chư Phật được tôn xưng là Pháp vương, tự tại với mọi pháp mà không hề kiêng úy pháp nào. Tham

dục của chúng sinh, chư Phật cũng biến thành pháp trợ duyên tu tập, như theo thị hiếu tham dục của họ, bày cho cách được phúc báo cõi nhân, rồi tăng dần lên tới thiên, khi có đủ phúc hưởng thụ, nhưng còn sự chết đe dọa cướp đi tất cả mọi dục lạc họ không công tạo dựng, thì chư Phật dạy cho pháp liễu sinh thoát tử. Như vậy tính tham dục của chúng sinh cũng trở thành thiện nghiệp trợ duyên cho họ tu hành, nếu khéo biết điều.

Lại như người tu hành ban đầu cần tài chính để làm Phật sự, dần dà huân tập tư tưởng này nghĩ là mới có chút tài chính đã làm được một số Phật sự, như vậy nếu có nhiều tiền tất sẽ làm được nhiều Phật sự hơn, nên dốc hết tâm chí vào việc kiếm tiền, rồi biến kiếm tiền thành Phật sự, thay vì kiếm tiền để làm Phật sự, tạo nhân duyên ái thủ, xa đạo gần đời, chịu bao nhiêu nổi cực y như tục nhân, chẳng khác nào người ngu ăn muối.

Từ câu chuyện này, chúng ta sẽ thu nhận được giới định huệ qua người ngu này, tự răn để đừng rơi vào những tư duy ngu ngốc đó, là giới. Răn không để vô minh sinh sản, trí huệ mới có cơ hội phát triển, đó mới thực là giới, vì nhờ giới này mới sinh huệ. Thấy rõ chỗ ngu, là thấy rõ được gốc ngu (bản chất), đó gọi là huệ. Chỉ biết phan duyên và nhận định sự vật qua hiện tượng mà không thấy bản chất thật, Phật pháp gọi là y thức bất y trí, thuộc về vô minh. Thường răn (giới) và thường nhận ra mọi chỗ ngu (huệ) là định.

Người ngu trong câu chuyện này chưa thật chí ngu vì gã chưa được nghe chuyện ngu của gã, còn những người từng nghe chuyện ngu này và cười chê gã, nhưng rốt cục trong đời sống vẫn học theo cách suy nghĩ và hành động của gã, mới quả là chí ngu.

Ngẫm lại cái ngu của thời xưa giờ lắm người học theo và còn cho đó là khôn nữa mới thực chí ngu.

Kinh Bách Dụ - Người Ngu Cắt Sữa.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có người ngu muốn dùng sữa thiết tiệc đãi khách, nên suy nghĩ, nếu như mỗi ngày đều lấy sữa, thì lâu ngày sữa sẽ nhiều và không có chỗ chứa, hơn nữa lại sợ bị hư, chẳng bằng cứ cắt chứa trong

bụng bò, đợi đến khi cần vắt một thể. Nghĩ vậy rồi bắt bò con cách li với bò mẹ. Tháng sau khi đãi tiệc, mới đem bò mẹ ra vắt sữa, lúc đó sữa đã cạn, chẳng lấy được giọt nào, vì vậy thực khách người thì giận dữ kẻ thì cười chê.

Người ngu muốn bố thí nhưng hay nghĩ đợi đến lúc giàu có bố thí một lần cho nhiều, nào hay chưa kịp làm giàu đã bị thiên tai, giặc cướp, quan quân, làm tiêu tan sự nghiệp, hoặc tử thần tới dẫn, chưa kịp bố thí đã không còn cơ hội bố thí nữa.

Lời Bình: Thật pháp năng lưu xuất nhất thiết phương tiện pháp, chư Phật từ thật pháp dùng phương tiện lực, lập phương tiện pháp độ chư chúng sinh, chúng sinh nương lực phương tiện của chư Phật, tu tu phương tiện pháp, càng huân tu phương tiện, thật pháp càng lưu xuất phương tiện thậm thâm và quảng đại, tích tập từng ngày, từng sát na cho đến khi thấy được cứu cánh của phương tiện pháp, đó chính là thật pháp.

Ta có thể ví bò con như phương tiện pháp, bò mẹ như thật pháp. Phương tiện pháp là hành trì kinh luật luận, cứu cánh là chứng thật pháp. Từ bò mẹ lưu xuất sữa trưởng dưỡng bò con, bò con càng bú sữa mẹ càng lưu xuất, cho đến khi đủ lớn, nay bắt bò con rời mẹ, tất bò con phải dùng thứ khác thay sữa mẹ, còn bò mẹ do không cho bò con bú nên sữa cạn kiệt, giống như người tu đem phương tiện lìa xa cứu cánh, tức mọi sự tu hành không còn hướng đến giải thoát nữa, và tất nhiên hướng đến mục tiêu ái dục của thế gian, dụ như người tu suy nghĩ phải có tiền mới làm Phật sự được, sau đó tăng trưởng niệm này khi thấy rằng có tiền thì làm Phật sự được như vậy càng có nhiều tất càng có kết quả, nên càng nỗ lực dùng mọi phương tiện và thời gian kiếm cho nhiều tiền, bấy giờ phương tiện tu hành, dốc hết vào kiếm tiền, nên pháp phương tiện không nhắm đến cứu cánh chứng thật tướng, mà nhắm đến tiền tài, vì vậy cứu cánh phải khô kiệt với tinh thần hành sử này, như bò mẹ cạn sữa

Sữa dụ cho Phật pháp, chủ nhân dụ cho người xuất gia, khách dụ cho tín chúng, đãi sữa dụ cho bố thí pháp. Phát tâm xuất gia tức nguyện dốc hết ba nghiệp tu tập mọi phương tiện đạo, cho đến khi

chứng thật đạo, bấy giờ đền ân tín chúng bằng cách bố thí pháp nhũ cho tất cả mọi người. Nhưng vì vô trí suy nghĩ rằng đợi ta lập đạo tràng dựng chùa chiền xong rồi tu hành một thể, mà không mỗi ngày tư duy rèn luyện trí huệ, tích tụ công đức. Không biết rằng xây chùa bố thí, trai tăng cúng Phật thấy đều là phúc đức, phúc đức khác với công đức, phúc đức chỉ giúp ta tránh được nhiều khổ nạn, công đức mới diệt tận khổ, công đức sẵn có nơi pháp thân tức thật pháp, không phải ở nơi tu phúc, như lục tổ thiện tông Huệ năng nói, tạo tự bố thí, cúng Phật thiết trai, danh vì tu phúc, bất khả tương phúc dĩ vì công đức, công đức tại pháp thân trung, phi tại tu phúc. Đến khi lập xong tuổi già trí suy, chẳng có chút pháp giải thoát nào đãi ngộ tín chúng như tâm nguyện xuất gia ban đầu, nên bị tín chúng kẻ hủy báng người chê cười, không khác gì người ngu cất sửa này.

Tổ sư tu tập tích chứa công đức trí huệ, rồi lập đạo tràng độ hóa chúng sinh, như chủ nhân dùng sữa đãi khách, kẻ ngu ngược lại lo lập đạo tràng hết đời, không chuyên tu tập, nên chung cục đạo tràng chỉ sử dụng vào mục tiêu phi Phật pháp. Giống ngoại đạo cũng tu thiện pháp nhưng không nhắm đến giải thoát, chỉ cầu sinh thiên, nên công phu cũng bằng thánh tăng mà kết quả thì nhỏ bé hơn nhiều.

Xuất gia học đạo nhằm đạt được cứu cánh giác ngộ, xây chùa tạo tự để làm phương tiện ban cấp pháp nhũ, tích tụ được qua sự tu hành, cho tín chúng. bỏ qua sự tu học cứu cánh, chỉ lo hành phương tiện, như đem bò con xa mẹ, phương tiện không đưa đến cứu cánh thì hẳn nhiên là tà nguy pháp. Người tu hành như vậy càng tu càng làm cạn kiệt pháp giải thoát. Chỉ một niệm vọng tưởng sinh khởi, bóng tối vô minh sẽ loang ra che phủ hết bầu trời trong sáng, như người này chỉ do một niệm ngu mà mất hết sữa, quả như đại sư Tăng xán nói, hào ly hữu sai, thiên địa huyền cách (chỉ sai một ly mà kết quả khác với mong muốn như trời với đất), người trí học được điều khôn này, nên cẩn thận tư duy mọi pháp nhân duyên đang hiện hữu, kẻ vô trí loạn khởi đủ mọi vọng tưởng sinh khởi tính biến kế, mà phân biệt tăng ái đặc thất, thủ xả thuận nghịch, mà không hay chỉ nhất niệm vô minh khởi cũng đủ làm mê thất chân thân thật tướng, khiến phải chịu quả mê mờ không

biết đâu là nẻo đi lối về, lang thang bao đời trong lục đạo mông mênh đầy khổ não, hà huống cử chỉ động niệm đều vun bồi thêm biết bao nhân vô minh vọng tưởng, như người mù đi trong bóng đêm trên con đường vô tận, chỉ có chông gai (khổ) và chết chóc (tử), khó có ngày chấm dứt, như kinh Địa tạng nói, chúng sinh nam diêm phù đề càng càng khó độ, do vì cử chỉ động niệm đều tạo nghiệp đau khổ (cử chỉ động niệm, vô phi thị nghiệp, vô bất thị tội). Chuyện ngu này giúp chúng ta hồi đầu, từ tập niệm quay về với chính niệm, tập niệm là loạn khởi vọng tưởng do phân biệt hiện tượng, chính niệm là lia tính phân biệt hiện tượng, trở lại quán sát thật tướng của các pháp.

Kinh Bách Dụ - Lê Đánh Vỡ Đầu.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Người ngu kia đầu trơn bóng không một sợi tóc, bị người dùng lê liên tiếp đập lên đầu người ngu, cho đến khi vỡ đầu mà người ngu không biết né tránh hay chạy trốn, người đi đường thấy vậy liền nói, sao không chạy trốn mà đứng chịu bị đánh, đến chảy máu đầu. Người ngu đáp, thưa ngu kia không trí huệ, ý mạnh thấy đầu trơn không tóc ngỡ là đá, nên đập cho đến đầu tôi phải đổ máu. Người kia liền nói, anh mới ngu sao nói gã kia ngu, nếu không ngu đã không để cho nó đập tới bể đầu mà không biết tránh.

Tỳ kheo cũng vậy, không biết tu tín giới văn huệ, chỉ chinh đồn oai nghi, để chiêu lợi dưỡng, giống như người ngu kia, bị đập đầu mà không biết né tránh, để đến gây thương tích, mà ngược lại cho người kia là ngu, tỳ kheo này cũng y như người ngu kia vậy.

Lời Bình: Câu chuyện trên cho thấy thế nhân hay chủ quan, chỉ thấy cái ngu của người mà không thấy cái ngu của mình, do không thấy cái ngu của mình nên năng sinh ra hai điều ngu là giống như gã trơn không biết tránh né, vì chỉ nghĩ thiên hạ ngu mà không nghĩ ra cái ngu của mình, và chủ quan không bao giờ cho mình là ngu mà chỉ cho thiên hạ mới ngu, như gã này tưởng thiên hạ ngu, nghĩ đầu trơn là đá.

Tỳ kheo tu hành vì ham lợi dưỡng, nên chỉ lo hình thức bề ngoài để cầu lợi dưỡng, vì thế gian vô minh chỉ thấy bên ngoài mà không

thấy nội tâm, nên người tu không chán chính nội tâm bằng tín giới văn huệ, mà để nội tâm bị tham sân si chi phối chạy theo danh văn lợi dưỡng, bề ngoài thì hiện tướng oai nghi, bên trong thì thực vô đạo đức và mất oai nghi, nên chỉ là phường trộm Phật hình nghi để gạt người hòng cầu lợi dưỡng, vì vậy nên không phải là bậc ứng cúng, vì chỉ lo bề ngoài để trục lợi mà không tu tập giới định huệ hầu đãi ngộ lại thí chủ bằng huệ giải thoát, thế nên chỉ mong lợi mình mà không tưởng đến lợi người là tà tâm tu hành, tà tâm lợi dụng niềm tin của chúng sinh nơi Phật pháp mà trục lợi, dối Phật gạt chúng sinh, vừa nợ Phật pháp vừa vay chúng sinh, phải trả nợ này nơi tương lai, nhưng vì tham dục nên quáng mắt không thấy như vậy, chỉ thấy có lợi trước mắt, nên an nhiên trụ trong cảnh này mà không biết là cái hại sẽ xảy ra để né tránh, đã vậy lại cho là ta khôn nên hưởng lợi, còn thiên hạ ngu nên tưởng ta là bậc ứng cúng thì nhau cung phụng, nào dè mọi sự lợi dưỡng đó như quả lê sẽ đưa đến nạn vỡ đầu nơi vị lai.

Tỳ kheo khi độ sinh cần phải quan sát bài học này, vì nếu khi phát tâm độ người sẽ bị nhiều chướng duyên bởi căn tính dục của những người đó mê chấp cực kì, nhất định không giác ngộ, khi đó tỳ kheo sẽ sinh tâm chán ghét mà cho những kẻ kia là ngu si đáng chết, và như vậy tỳ kheo cũng bị những cái ngu của họ làm bị thương nhức não, chẳng khác gì gã trọc bị đập đầu, bị kẻ ngu làm phiền cũng là một cái ngu, nên khi độ sinh bỏ tất cần quán nhân duyên của chúng sinh, và biết các pháp tính tướng bốn lai không tịch, độ sinh trong tinh thần không tịch, không coi sự tướng thành bại, như ý hay không như ý là chỗ đắc thất, vì đắc thất đều không tịch, nên sự độ hóa chúng sinh không bị các pháp lay động, cho dù độ thành hay bại, cũng chỉ là ngoại duyên hư huyền, và không để những thứ hư huyền ngoại duyên làm mê muội biến tâm bất động không tịch, thành tâm phiền não động loạn.

Tu hành để chứng cứu cánh không tịch, nên mọi niệm và hành đều cần tương ưng với không tịch, không coi trọng thủ xả đắc thất, nên không lợi dưỡng. Từ không tịch bất động thị hiện các pháp độ sinh dẫn dắt chúng sinh đến cứu cánh không tịch, nên mọi pháp hóa độ đều là không tịch, không thấy có pháp độ, người đắc độ, như *đức Phật nói trong kinh Kim cương, độ nhất thiết chúng sinh mà thật*

không có chúng sinh diệt độ.

Kinh Bách Dụ - Người Vợ Già Chết.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một người ngu nọ có vợ rất xinh đẹp, người này rất mực yêu thương vợ, nhưng người vợ lại không trung thành, lén giao du với người khác, tâm tà dâm thúc dục, khiến chị vợ muốn bỏ chồng theo tình nhân, nên nói với một bà già, khi nào tôi đi rồi, bà đem xác một người nữ để trong nhà, rồi nói với chồng tôi là tôi đã chết. Bà già này thừa lúc người chồng vắng nhà, liền đem xác một người nữ để trong nhà, khi người chồng về, bà lão này nói vợ anh đã chết, người chồng tin thật khóc than, rồi đem hỏa táng, và cất giữ tro tàn.

Thời gian sau, người vợ chán tình nhân, nên trở về nói với chồng, tôi trở về đây, người chồng đáp, vợ tôi chết rồi, cô là ai mà mạo xưng vợ tôi, người vợ chứng minh cách mấy, người chồng cũng nhất định không tin.

Giống như ngoại đạo, nghe tà thuyết tin cho là thật, nhất quyết không thay đổi, cho dù nghe chính giáo cũng không hồi đầu tin theo.

Lời Bình: Qua các ý kiến của mọi người về câu chuyện ngu thứ tư, người vợ già chết, chúng ta thấu lượm được rất nhiều ý kiến hay, như sự hiểu biết qua các ẩn dụ của câu chuyện như, người ngu như ta, vợ như bản tâm, tình nhân như căn bản vô minh che mờ bản tâm, bà già như vọng duyên lôi kéo ta xa cách bản tâm như kẻ sống người chết. Nhiệm vọng thâm sâu đến mức, đức Phật phương tiện chỉ bày cho ta nhận ra được Phật tính xưa nay, cũng không đón nhận sự trở lại này của Phật tính, mà vẫn chạy theo vọng duyên, vọng duyên này từ gia duyên đến các vọng cầu của người tu hành, mà không biết tu hạnh vô cầu, vọng cầu chỉ là người muốn được giấc mộng như ý, vô cần là không tịch, tức tỉnh mộng. Nên tu học không nhằm mục đích khôi phục bản tâm, mà chỉ nhằm thỏa mãn vọng tưởng.

Người ngu cũng giống như ngoại đạo cố chấp nên không sao nhận ra sự thật, chấp là chương ngại của chính kiến. Do đâu sở tri thành

chấp? Vì ngộ nhận cái giả là thật, cho các pháp y tha khởi là thật hữu, nên mê muội tính viên thành thật của pháp, gọi là sở chấp tính, tính sở chấp này huân tập nhiều đời, càng thêm kiên cố, lại thêm hoàn cảnh và những kẻ xung quanh làm trợ duyên khiến sở chấp này thành tính quyết định, không thể dời đổi cho dù sự thật có hiển bày trước mắt cũng không sao nhận ra. Như người có chủng tính ngoại đạo, ắt có nhân duyên với ngoại đạo và tà thuyết, vì vậy nhiều đời sinh ra trong cảnh giới của ngoại đạo, cùng ngoại đạo làm quyến thuộc, chủng tính này đã huân tập từ quá khứ, nay lại được tăng thượng duyên bằng hoàn cảnh và quyến thuộc, nên lập trường ngoại đạo rất kiên cố, coi mọi thứ ngoài sở chấp của ta là tà giáo, không thể dung thứ được.

Đức Phật dậy, đừng nghe những lời nói nào, dù là của bậc thầy ta, của những người ta thương, hay thuộc về truyền thống mà xét ra có hại cho ta và người, và hãy tin những lời nói nào dù của kẻ thù, người mình không ưa mà xét ra có lợi cho mình và người . Như vậy không nên dựa vào ái để nghe theo, và tăng để bác bỏ, mà hãy bỏ mọi tăng ái để nhìn nhận sự thật, nếu vin vào tăng ái tất sẽ không nhận ra chân lí. Thế nên *Tăng xán đại sư nói, dẫn mặc tăng ái, động nhiên minh bạch (chỉ đừng tăng ái, sẽ tự nhiên minh bạch mọi sự)*, nhìn hay nghe với tâm không tăng ái là khách quan. Yếu tố khách quan dẫn đến sự nhận định chân thật và chính xác.

Để được chính tư duy, Phật pháp đòi hỏi tiến trình tư duy phải qua ba giai đoạn, thật đức và năng. Ba yếu tố này giúp tư duy gạn lọc được tính hư nguy nhờ vào thật, tính độc hại nhờ vào đức, và tính hư nhược nhờ vào năng, như vậy tư duy qua ba yếu tố thật đức năng, đưa đến kết quả có được nhận định đầy tính chân thật, quả đức và nhân hành, hay gọi là chính tư duy. Theo *kinh Vô lượng nghĩa chính tư duy* đó là phải quán sát hết thấy các pháp, từ xưa đến nay, tính tướng không tịch. (*ưng đương quán sát nhất thiết chư pháp, tự bốn lai kim, tính tướng không tịch*) . Chứng được thật nghĩa tức chứng chân thật tính, thật tính này bao hàm quả đức và nhân hành. Nếu tư duy không qua sự gạn lọc của ba yếu tố trên, tất các tính hoang tưởng hư nguy, tà ác và vô năng sẽ tràn đầy trong sự tư duy, thành tà tư duy hay tà kiến.

Người ngu nếu chính tư duy, tất biết người chết chẳng phải là vợ mình, nên khi chị vợ trở về, ắt nhận biết. Người ngu tà tư duy, nên mê từ thứ này qua thứ khác, không biết người vợ phản bội, không biết người vợ già chết, không biết người vợ còn sống, và nhất là không biết là mình mê muội không biết hết mọi thứ, nên không sao nhận ra sự thật.

Kinh Bách Dụ - Người Ngu Khát Nước.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Người ngu đi đường, khát nước vô cùng, nhìn thấy hơi nước từ xa, người ngu liền tìm tới, đến sông Tân đầu, nhưng khi đến bờ sông, người ngu đứng nhìn mà không uống, người bên cạnh nói, anh rất khát, sao đến đây lại không uống nước?

Người ngu đáp, nếu uống hết được tôi đã uống rồi, nước nhiều như vậy, làm sao uống hết được. Ai nghe hẳn nói đều phải phì cười.

Giống như ngoại đạo, lí lẽ cố chấp, cho rằng không thể giữ hết nổi giới của Phật nên không dám thọ, nên tương lai không thể đắc đạo, vẫn lưu chuyển sinh tử, khác gì người ngu không dám uống nước.

Lời Bình: Người ngu khát nước, nên đi tìm nước uống, đến bờ sông thì lại do dự, vì sợ không uống nổi hết nước sông, mục đích giải khát ban đầu bị hoàn cảnh nước sông nhiều hay ít làm mê thất, sinh tâm phan duyên, vọng tưởng làm sao uống hết được nước sông, từ vọng sinh vọng, đã không thể uống hết một lần thì tốt nhất là không uống, nên sẽ bị chết vì khát. Giống người cho rằng giới của Phật nhiều quá, không thể làm công việc giữ hết một lần, nên tốt hơn đừng thọ, người này không hiểu, nhiều ít không là vấn đề, chủ yếu là nương giới pháp để được thanh tịnh, như uống nước thanh tịnh giới pháp để trừ cơn khát tham dục, trừ xong cơn khát rồi thì nước chẳng cần nữa, nhờ giới thành tựu được tự tính bản lai thanh tịnh rồi, thì giới có nhiều hay ít cũng chẳng cần nữa. Vì tự tính vốn thanh tịnh, không phải ngoài tự tính riêng có thanh tịnh, tự tính chẳng cần trì giới, giới từ tự tính lưu xuất.

Người xuất gia là để diệt cơn khát vô minh, khát phiền não, khát sinh tử luân hồi, nhưng khi đến sông lớn Phật pháp, lại hoang mang vọng tưởng làm sao học hết một lần các pháp nhiều như vậy,

nên trừ trừ không uống nước pháp, lại có thể tìm chút nước đọng bên bờ, uống cho đỡ khát, nước đó không đủ trừ khát nên càng uống càng khát và thêm, như từ nước lớn của Phật pháp năng sinh các phúc báo của hạnh xuất gia, người tu không dám uống nước sông giáo pháp, chỉ hưởng chút nước đọng phúc báo nói trên, cảm thấy hân hoan tự mãn, quên mục tiêu trừ khát vô minh, sinh tử luân hồi, thành đắm đuối với cơn thêm phúc báo, tức danh văn lợi dưỡng.

Người tu thường bị phan duyên vọng tưởng mê thất mục đích, đánh mất sơ phát tâm, như người ngu khát nước, thấy nước sông phan duyên thành vọng, quên đi mục đích trừ khát, người tu thấy lợi dưỡng quên mục đích giải thoát. Vì vậy không đắc được đạo phải lưu chuyển sinh tử nơi tương lai. Nếu không quên cứu cánh tất không bị phan duyên, ngoại cảnh sẽ không làm loạn tâm ý, khiến vọng thất sơ tâm.

Qua câu chuyện này, ta nhận được những điểm xứng gọi là ngu như sau, thứ nhất đi tìm nước vì khát, nhưng đến được bờ sông lại không uống nước, thứ hai nghĩ rằng nếu uống thì phải uống cho hết số nước, hai điểm ngu này do một mối ngu sinh ra, mỗi ngu này là mẹ sinh ra nhiều mối ngu, đó là tâm phan duyên, do phan duyên nên vọng tưởng, quên đi bản chất thật của sự việc, đánh mất tâm ban đầu, gọi cái ngu mẹ này là căn bản vô minh. Như vậy ta có thể kết luận trong những cái ngu của người khát này, cái ngu nhất chính là điểm quên mất sơ tâm của mình, nếu không quên tất không có câu chuyện ngu này.

Kinh Bách Dụ - Đề Xác Trong Nhà.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Người ngu có bảy người con, chết mất một, người ngu định để xác con trong nhà, rồi dọn đi nơi khác. Có người khuyên, sao không đem xác chết đi chôn, mà lại để trong nhà, rồi phải dọn đi nơi khác ở.

Người ngu suy nghĩ, nếu không để trong nhà, mà phải đem đi chôn thì phải giết thêm một đứa để cân bằng trọng lượng, gánh đi chôn cho tiện.

*Nghĩ rồi bèn giết một người con khác, gánh vào rừng chôn.
Ai thấy cũng cười chê, cho là chuyện chưa từng có.*

Giống như Tỳ kheo phạm tội, nhưng cố giấu, làm như vẫn thanh tịnh, có người trí biết nên khuyên, người xuất gia, trì giữ cấm giới như giữ mình châu, không để bị tổn hoại, ông nay phạm lỗi sao không sám hối. Tỳ kheo nghe xong liền nghĩ, đã phải sám hối thì đời phạm lỗi nhiều rồi sám luôn một thể, nên làm việc ác, phạm đủ giới luật, mới chịu sám hối, khác gì người ngu, chết một con lại giết thêm một con.

Lời Bình: Bấy người con dụ cho thất tự giới, chết dụ cho giới bị hủy, để xác trong nhà bỏ đi nơi khác dụ cho bỏ bỏ đề tâm, thói đạo. Khuyên đem chôn xác dụ cho vứt bỏ tâm hủy giới. Giết thêm người con để tiện gánh dụ cho tâm phạm thêm giới để hưởng thụ rồi sám hối một lần cho tiện.

Người ngu vì ngu mà phạm giới, phạm rồi vì ngu mà giấu giếm, khi được người trí khuyên nên sám hối, thì lại vì ngu mà nghĩ rằng trước khi sám hối thì mặc tình phạm giới rồi sám hối luôn một lần, nên lại hủy diệt thêm giới khác, như người ngu giết thêm con. Từ một ngu sinh ra biết bao điều ngu, nên nếu không thấy ngu căn bản thì không thể cải đổi được, do được khuyên sám hối, mà vì sám hối lại tạo thêm ác nghiệp hủy phạm giới cấm. Kẻ ngu thì mọi điều khôn cũng thành ngu, khi cái khôn biến thành ngu có nghĩa nghĩ hay hóa dở, làm tốt thành xấu.

Người ngu này như người phá giới, giới được trưởng dưỡng trong thân tâm như con nuôi trong nhà, nay để giới chết, tâng chứa trong tâm, rồi khởi tâm bất thiện muốn xa lìa mọi giới tức bỏ nhà đi nơi khác, khi được khuyên đem xác chết ra khỏi nhà, đi nơi khác chôn cất tức đem lỗi làm phát lồ sám hối, bỏ điều lỗi này ra khỏi thân tâm, thì lại nghĩ để tiện đem chôn giết thêm một người cho đều gánh, như ý tưởng phạm thêm rồi sám hối cho tiện.

Người ngu này không biết rằng, sám hối nghĩa là sám tội căn bản gây ra sự phạm giới, mà chỉ biết ăn năn lỗi đã phạm, vì tội căn bản tức vô minh ngu ngốc không diệt, nên lại vì lý do sám hối mà nghĩ ngu khiến phạm thêm giới, tăng thêm tội.

Như người xuất gia, cảm thấy giới làm mất tự do, huệ làm nhức đầu khổ não, định làm mệt mỏi, nên muốn diệt bỏ giới định huệ để tự do và thoải mái, theo đúng ý muốn của ngu si. Người này không biết do ngu nên không tu huệ nổi, do phóng túng nên không thể giữ giới, và vì tán loạn hôn trầm nên không thể tập định, do vậy từ trí ngu này sinh tâm chán ghét giới định huệ, cảm thấy giới định huệ là phiền não, còn phóng túng, tán loạn và vô minh là hỷ lạc, người ngu này giết sạch giới định huệ, trong thân tâm rồi bỏ đi theo vô minh và ngũ dục. Người ngu này vọng tưởng cho là ta khôn ngoan, mà không hay biết rằng ngu si là mẹ đẻ của mọi tư duy ngu ngốc. Từ bỏ giới định huệ là đến với vô giới, vô định, vô huệ tức tham sân si, cảnh giới của tam ác đạo. Không giới định huệ tất gần với súc sinh, loài này ám tế ngu si, lại không biết giới, hành theo bản năng, do ngu dẫn đến hậu quả nghiêm trọng như vậy, mà vẫn không biết sám hối cái gốc ngu đó để chặn đứng mọi hậu quả tai hại không thể phát sinh trong tương lai, mà vẫn tiếp tục hành theo con đường tư duy ngu si đó, quyết không hồi đầu.

Sám hối đồng nghĩa với hồi đầu. Vì vậy trong kinh Đại bát niết bàn đức Phật dạy, trí giả hữu nhị, nhất giả bất tạo chư ác, nhị giả tác dĩ sám hối (có hai hạng người trí, một là không làm điều ác, hai là làm mà biết sám hối). Do sám hối hồi đầu nên xa lìa ác pháp ngu si, nhờ vậy diệt họa đắc phúc, như lời dạy của đức Phật, khổ hải thao thao, hồi đầu thị ngạn (biển khổ mênh mang không bờ, quay đầu là bờ bến).

Lại có người cho họ không còn ý chí tu hành, nên lương tâm bảo họ hoàn tục để khỏi thọ nhận cúng dường, mà họ coi là ăn bám thí chủ, người ngu này không biết lương tâm chân chính, là lương tâm đòi hỏi họ nỗ lực hành mọi thiện pháp để xứng đáng thọ cúng, thay vì lương tâm u mê háo dục xúi bả họ thoái thất, giết bỏ mọi giới pháp để quay về với đời sống ngũ dục, lương tâm này đi ngược lại với tâm hướng thượng hướng thiện hướng giải thoát, lương tâm ngược chiều với thiện pháp sao gọi là lương tâm, tâm này là tâm vô minh, tham dục giả trá lương tâm đưa chúng ngu đến tam ác đạo. Người ngu cho tâm ác này là lương tâm, đồng với coi ác là thiện. Tâm phạm giới, tâm sẵn sàng phạm tiếp, tâm không muốn

sám hối, những tâm này đều do công cụ của vô minh là tà tâm gây ra. Vô minh nặng thì bài xích nhân quả, vô ác bất tác, vô minh trung thì hiểu lệch lạc nhân quả, vô minh ít thì biết mình vô minh nên cần tu học, song vì bản chất hỷ còn vô minh ần nấu trong tâm nên đôi khi làm ô nhiễm tâm khiến gây ra các điều sai quấy trên, vì vậy để thanh lọc vô minh vi tế ần nấu đó, phải dùng đến chính tư duy quán sát để thấy bất cứ khi nào chúng lộ diện, nhờ vậy cần được sự phạm giới.

Kinh Bách Dụ - Nhận Người Làm Anh.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có một người tướng mạo khôi ngô, lại rất giàu có, cả thiên hạ đều xưng tán người này. Bấy giờ có người ngu nghĩ rằng, ta nên nhận người giàu là anh, để lúc túng sẽ có tiền tiêu sài, khi nào thấy người kia trả nợ thì nói chẳng phải anh ta. Có người hỏi, anh là người ngu, vì sao lúc cần tiền thì nhận là anh, khi thấy trả nợ thì nói chẳng phải anh.

Người ngu đáp, tôi vì muốn được tiền của họ nên nhận là anh, nhưng kì thật chẳng phải là anh, nên khi họ trả nợ thì không cần nhận là anh.

Mọi người nghe xong, ai cũng cười chê.

Như ngoại đạo, trộm những lời hay của Phật sử dụng như là của chính mình, đến khi có người khuyên nên tu hành, thì không nghe theo, mà nói, chỉ vì lợi dưỡng nên trộm lời Phật hóa đạo chúng sinh, kì thật thì không vậy, nên làm sao tu hành?. Khác nào gã ngu vì tiền nhận anh, đến khi trả nợ thì chối bỏ.

Lời Bình: Ngoại đạo còn tự biết là mình vì lợi dưỡng mà gia lời Phật. Hàng Phật tử tại gia, thờ Phật cũng chỉ vì muốn dựa vào công đức chư Phật cầu phúc báo lợi dưỡng cho mình, còn chuyện trả nợ tức phụng sự chúng sinh thì tự cho là mình vô can, với lý luận là chúng con phạm phu thấp hèn, không đủ trình độ làm các việc cao thượng đó, nhưng phúc đức tu hành của chư Phật thì chúng con gánh vác được. Những người đó không hiểu rằng xin phúc báo của chư Phật chính là xin được phụng sự chúng sinh, nên ngài *Triệu châu* dạy cho bà lão pháp tu mau thành Phật, đó là nguyện độ hết chúng sinh, và ta là người cuối cùng thành Phật.

Thế nhưng dù sao hạng tín chúng này không lợi dụng sự cúng dường của tha nhân, nên không tội lỗi như ngoại đạo. Cũng có hàng Phật tử chân chính, biết tạo phúc hành thiện, y lời Phật dạy để tự tạo công đức cho bản thân, không như hàng mê tín không chịu tu phúc, mà chỉ mong Phật ban bố phúc cho mình.

Hàng xuất gia cũng có kẻ chẳng khác ngoại đạo, chỉ cầu lợi dưỡng mà không thật tâm tu hành, người này sẵn sàng thọ nhận cúng dường, bình đẳng không kể giàu nghèo thương ghét, ai cúng cũng thọ, nhưng khi phụng sự chúng sinh thì không sẵn lòng, hoặc dù có sẵn sàng cũng phân biệt người nào nên phụng sự người nào không nên, theo tiêu chuẩn tình cảm và lợi lộc. Đức Phật lấy độ sinh làm sự nghiệp, hay còn gọi là Phật sự, thọ nhận cũng chỉ để gieo duyên đắc độ cho tha nhân hay tạo phúc bố thí cho người, như ngài Ca diếp thọ nhận của bà lão ăn mày, nhờ vậy quý ngài thành tựu được vô lượng công đức, khiến nhất thiết chúng sinh trong ba đời mười phương đều được ân triêm công đức, thậm chí ngoại đạo cũng dựa được. Thực tâm tu hành ắt hành mọi Phật sự, tức độ nhất thiết chúng sinh. Chỉ cầu lợi dưỡng tức thích dựa vào công đức lực của tam bảo mà thọ nhận sự cúng dường của tín thí, nhưng không thực tâm tu hành nên không sẵn sàng y Phật tu hành độ hóa chúng sinh, nếu phải thuyết pháp hay phụng sự chúng sinh thì tránh né và cho không phải việc của mình, khác nào gã nhận người làm anh.

Nếu sư trưởng không biết sửa sai tâm địa đồ chúng, bắt phải vứt bỏ chủng tính ngoại đạo chuyên cầu lợi dưỡng, để trau dồi tu tập bồ tát hạnh, chỉ truyền dạy cho chúng pháp dẫn chính oai nghi, dĩ chiêu lợi dưỡng (chỉ lo chính đồn tác phong bề ngoài để cầu cúng dường), thì càng làm cho chúng đắm sâu vào con đường lợi dưỡng, chỉ thích hưởng quả mà không chịu tu nhân, ám tế ngu si như vậy, cộng thêm sự lợi dụng tín tâm của đồ chúng, nên phải chịu quả vô minh và trả nợ bằng thân trâu ngựa nhiều đời, thực là tướng khôn hóa dại, cái khôn của người ngu luôn ám sát người ngu, như câu chuyện lê đánh vỡ đầu.

Đại đa số Phật giáo đồ chúng ta làm một lần hai gã đầy mâu thuẫn, về mặt đạo thì là cùng tử, nghèo cùng phúc huệ, không phúc nên cùng khổ từ tâm đến thân, thiếu huệ nên không sao thoát được cảnh khổ đó. Về thế tục thì là lợi tử, chỉ biết kiếm lợi như gã nhận

người làm anh.

Sống trong đạo thường tự ti mặc cảm, thấy ta là cùng tử, cho dù bậc cha lành của ta giàu có trí huệ vô biên, dụng khắp nơi, cho mọi người cũng vẫn không vui, nói gì đến hết, còn ta thì may mắn trí huệ cũng không, nên nào dám mở miệng bàn chuyện của cha, mà chỉ ưa chuyện của gã ngoại đạo hàng xóm, pháp bảo của từ phụ đây thì không chịu tiếp thu, viện cớ chúng con không đủ trình độ thọ nhận, như cùng tử từ chối gia tài vậy. Trong khi đó lại lên học pháp của hàng xóm ngoại đạo, ngược lại ngoại đạo lại rình cơ hội trộm Phật pháp để hưởng dụng.

Người xuất gia nhận đức Phật làm thầy, gồm hai hạng. Hạng thứ nhất bằng thiện tâm chính tín, nhận tam bảo làm thầy để cầu học trí huệ và hành từ bi, hầu thành tựu hạnh tự giác giác tha. Hạng thứ hai bằng tặc tâm bất thiện, nhận làm đệ tử của tam bảo để hô giả hồ uy, lợi dụng oai lực tam bảo, mưu cầu lợi dưỡng né tránh độ sinh, như gã lợi tử.

Về mặt đời thì tuy thờ Phật, nhưng cầu học pháp mưu lợi của ngoại đạo, y pháp ngoại đạo phụng hành, cho đó là trí huệ đưa đến thành công đắc ngũ dục quả. Thậm chí mang giáo pháp ngoại đạo này vào truyền bá trong chốn gia lam, gọi đó là Phật sự, lấy ngũ dục hữu lậu làm mục tiêu tu hành, thay cho công đức vô lậu, sử dụng pháp Phật theo lối ngoại đạo, oán thì ăn trước, mà phụng sự chúng sinh thì lại nói ngược quý vị phục vụ tôi cho có phước, còn tôi thì làm gì cho có phúc đây?, khác nào gã lợi tử nhận người làm anh.

Kinh Bách Dụ - Kẻ Trộm Bảo Y.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có gã sơn dã trộm bảo y trong kho vua, trốn bỏ đi xa, vua sai người truy tìm khắp bốn phương, bắt được giải về cho vua. Vua hỏi y phục này lấy ở đâu, gã đáp, của tổ phụ để lại. Vua bảo gã mặc thử, quả thực không phải của gã nên không biết cách mặc, tay áo thì sờ chân vào, hông áo thì phủ trên đầu. Vua thấy vậy biết chắc là gã trộm, nên thương nghị với quần thần, và nói rằng, nếu là của người ắt biết cách mặc, có sao lại điên đảo, trên mặc xuống dưới? Vì vậy biết áo này do người trộm chẳng phải là vật gia truyền của người.

Vua như đức Phật, kho bảo như pháp, sơn dã như ngoại đạo, nghe trộm Phật pháp, cho là của mình, song do trộm pháp, nên không hiểu biết thứ lớp, thuyết giảng mê loạn trên dưới, không hợp đạo lí, như người sơn dã trộm bảo y nhưng không biết dùng.

Lời Bình: Không cho tự lấy, lại dối là của mình, đó là trộm cắp. Ngoại đạo trộm giáo pháp của Như lai cho là của mình, để dối gạt phàm phu, khiến phàm phu nể sợ tin theo, nhưng kì thật ngoại đạo mê muội nên không sao sử dụng được giáo pháp trí huệ của Như lai, như gã sơn dã quên mùa, không biết cách ăn mặc y phục cao quý của nhà vua.

Ngoại đạo được định nghĩa theo Phật pháp, không phải là người ăn mặc, sinh hoạt khác với đệ tử Phật, mà ngoại đạo chính là những người chỉ biết pháp hữu vi, và đem vô vi pháp, nói thành hữu vi. Bất luận người đó hình thức thế nào cũng vẫn bị coi là ngoại đạo, xuyên tạc Phật pháp. Nên trong luận Huyết mạch Đạt ma tổ sư dạy, nhược kiến tự tâm thị Phật, bất tại thể trừ tu phát, bạch y diệc thị Phật, nhược bất kiến tính, thể trừ tu phát, diệc thị ngoại đạo (Nếu thấy tự tâm là Phật, không cần phải cạo tóc xuất gia, cư sĩ vẫn là Phật, nếu không thấy tính, thì xuất gia cũng vẫn là ngoại đạo).

Phàm phu vô trí không thể phân biệt được chính tà, chân ngụy, nên thấy ngoại đạo và chư Phật trí huệ như nhau, vì vậy Như lai phương tiện tùy thuận trí của phàm phu mở bày thí dụ, khiến họ hiểu được sự khác biệt giữa chính pháp và ngoại đạo. Như lai rõ biết ngoại đạo vô trí, trộm pháp Phật, nên không biết dùng, chỉ cần tùy thuận ngoại đạo, khiến ngoại đạo luận pháp, ngoại đạo ắt sẽ tự bẽ tắc vì không thông, giống như vua biết chắc kẻ kia trộm cắp, ắt sẽ không biết cách mặc, vì vậy chỉ cần bảo gã trộm mặc thử, ắt sẽ lúng túng, lộ mặt trộm cắp.

Người xuất gia dựa lực công đức của Phật pháp, nương giới đức tu hành, được mọi người kính trọng, đó là công đức xuất gia của Phật pháp, hề là tu sĩ đều được hưởng công đức này, nhiều hay ít tùy theo sự tu hành của mỗi người, hữu Thích tử tư cách, thọ nhân thiên cúng dường. Khi thọ nhận được nhiều danh văn lợi dưỡng,

người xuất gia vô trí đó ngỡ phúc báo ngũ dục này là do tự mình làm thành, là của mình, nên sinh tâm ngã mạn, và do vậy tham vọng càng cao, đến độ không khác gì Điều đạt muốn tranh dành ảnh hưởng với cả chư Phật, những người này tuyên thuyết là Phật đã diệt độ, giờ chỉ có ta là đáng được quy y, hay kích bác vãng sinh tu hành theo Phật, bằng luận điểm niệm Phật cầu vãng sinh là mê muội, yếu hèn vì dựa vào tha lực hoàn toàn, còn quy y theo ta học đạo tự lực, mà không hiểu theo ta thì cũng vẫn là tha lực rồi, nếu đã tha lực thì nên dựa vào tha lực có đầy đủ đặc tính của ba yếu tố, thật đức và năng, đó là đức Phật và cảnh giới tịnh độ.

Hàng tại gia vô trí, không biết tư duy theo quá trình thật đức năng để nhận chân các pháp, chỉ chạy theo bóng dáng của bảo y bị trộm, mà tôn xưng kẻ trộm đó là vương giả, họ đồng hóa áo là vua, nên theo phục dịch học pháp mặc áo điên đảo. Những người này không phân biệt được người biết sử dụng mới là chủ bảo y, và chủ bảo y mới thật sự là bậc vương giả. Còn những kẻ có bảo y mà không biết sử dụng chung quy chỉ là kẻ trộm hay ngoại đạo trộm Phật hình nghi. Chiếc áo không làm nên tu sỹ, hay nói khác hơn chiếc áo không làm nên nhà vua. Thậm chí trong kinh Kim cương Như lai còn nói rằng không do nơi 32 tướng gọi là Phật, hà huống chiếc cà sa sao đủ để gọi là Phật.

Người trộm công đức này cũng giống như gã trộm bảo y, sử dụng bảo y một cách hồ đồ điên đảo, cũng vậy người này sử dụng lực công đức của Phật hồ đồ và điên đảo, biến công đức có năng lực thượng cầu hạ hóa, như kinh Vô lượng nghĩa miêu tả, thành phúc báo ngũ dục, ngũ dục là pháp ái thủ năng tạo thành hữu đưa đến sinh, lão tử trong tương lai, kinh Viên giác nói ái dục vi nhân, ái mệnh vi quả, ái mệnh là ngã chấp, do vậy ngũ dục là pháp trợ duyên cho ngã chấp thêm kiên cố, như thế ắt biết rằng mọi sở đắc của ngã đều thuộc về 12 nhân duyên, tức sinh tử luân hồi và vô minh. Sở đắc tu hành này đi ngược lại với công đức lực của chính pháp, giáo pháp của chư Phật có lực công đức khiến từ phàm phu năng thành thập địa, phân thân độ hóa nhất thiết chúng sinh, vĩnh viễn trừ diệt gốc của sinh tử luân hồi là vô minh. Căn bản vô minh này theo kinh Viên giác là ái dục, như đức Phật nói với Di lặc bồ tát, đương tri luân hồi ái vi căn bản, do hữu chư dục trợ phát ái

sinh, thị cô năng linh sinh tử tương tục (phải biết ái là căn bản của luân hồi, lại do các dục trợ duyên cho ái tăng trưởng nên thành sinh tử không ngừng) , lấy sự thỏa mãn ái dục làm công đức tu hành, khác nào lấy sinh tử làm chỗ cứu cánh.

Người xuất gia biết rõ mọi trí huệ và từ bi, đều là lực công đức của chính pháp, nên nhờ nương vào giáo pháp tức như Phật thuyết tu hành, tất các công đức lực này hiển bày, từ trí huệ thượng cầu đến từ bi hạ hóa, tất cả đều do lực công đức này thành tựu, thật chẳng phải chỗ đắc của ngã. Hễ ngã vừa có chỗ đắc, thì mọi công đức này biến thành phúc báo hữu lậu có sinh diệt, bởi ngã chỉ đắc được các pháp hữu vi, phúc báo hữu lậu mà thôi. Ngã là căn bản của vô minh sinh tử, nên mọi pháp của ngã đều là pháp sinh diệt. Vì vậy cho ngũ dục là thành quả tu hành hay chỗ đắc của ngã, thì thật là hồ đồ và điên đảo.

Kinh Bách Dụ - Ngộ Từ Khen Cha.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Trong đám đông, một người xưng tán đức hạnh của cha mình, cha tôi nhân từ, không hại người không trộm cắp, thường nói lời thật, lại hay hành bố thí.

Người ngu nghe vậy, liền nói, cha tôi còn đức độ hơn cha anh nhiều. Mọi người thắc mắc hỏi, đức độ cha anh thế nào, chúng tôi có thể được biết không. Người ngu nói, cha tôi từ nhỏ đã đoạn hẳn dâm dục, chưa từng ô nhiễm. Mọi người phì cười nói, chưa từng dâm dục làm sao sinh ra anh.

Thế gian nhiều người vô trí, muốn ca ngợi người nhưng không biết sự thật, nên thành chế giễu, giống như người ngu ca ngợi cha mình.

Lời Bình: Con người vì bản ngã nên có chủng tử nhân ngã thị phi, do vậy dễ sinh tâm tranh đua, người ngu nghe thiên hạ khen cha, cũng muốn mình hơn nên ca ngợi một cách vô trí, tức không đúng thật, nên trở lại bị chế diễu. Những kẻ mượn cha để khoe mình.

Chúng ta thử tìm hiểu tán thán theo quan niệm đời và đạo.

Trước tiên về thế gian, người đời có hai trường hợp đưa đến tán thán. Thứ nhất phát xuất từ ngã, thí như người nào làm bất cứ gì cho ta hay tập thể ta có lợi, sự tán thán này giới hạn trong sự lợi

minh, mà bỏ qua chính hay tà. Thứ hai phát sinh từ tình thần trọng đạo đức, dù như thấy người có nghĩa cử cứu khổ phò nguy, giúp đỡ những người cần giúp, sự tán thán này dựa vào mặt đạo đức vì người, nên cao thượng và đúng ý nghĩa hơn sự tán thán vì ngã. Nhưng vẫn còn khuyết điểm, là có thể chỉ trông mặt mà bắt hình dong, thấy bề ngoài mà không thấy được động lực làm thiện bên trong.

Dưới con mắt đạo, người trí không thị phi nhân ngã, nên chẳng chê và cũng chẳng khen ai. Người trí chỉ quán sự thật, nói sự thật và hành sự thật, ba nghiệp đều thật nên thanh tịnh, vô nhân ngã, vô thị phi. Khi người trí nêu lên sự thật tốt đẹp của một pháp, để chỉ đường đi không hoạn nạn cho tha nhân, thì thiên hạ gọi đó là tán thán pháp, cùng những người đang hành pháp này. Và khi nói lên sự thật hư nguy của một pháp, để chỉ cho tha nhân tránh xa con đường hiểm nạn, thì thiên hạ cho là phê bình pháp và những kẻ đang hành pháp này. Trí gia không bận tâm đến khen chê bằng việc tôn trọng sự thật. Vì người trí luôn tìm hiểu mọi sự thật, để hết ba nghiệp vào sự thật, là người hiểu, nói và làm được sự thật, nên mới thật sự là người trí. Do vậy chúng sinh thấy trí gia có phân biệt xưng tán hay phê bình, nhưng thật sự đối với trí giả, cả hai thứ đó đều bình đẳng vô phân biệt, vì người trí không thấy phê bình hay tán thán mà chỉ thấy đều là sự thật.

Ca ngợi là điều phổ biến ở thế gian, và có đủ lối ca ngợi, ca ngợi vì bề phái vì tự ngã, vì tình cảm, vì lợi lộc, những thứ ca ngợi này đều không có giá trị tuyệt đối, nên chưa xứng thật được ca ngợi. Ca ngợi có giá trị tuyệt đối đó chính là sự ca ngợi các đặc tính của ba yếu tố thật đức và năng, thật chỉ cho chân lí, đức là quả đức và năng là nhân hành. Ba yếu tố này là chỗ dựa an lạc và hạnh phúc thật sự của muôn loài, mọi sự bất an và bạc phúc của muôn loài đều do không hiểu biết chân lí (vô thật), hành động sai lầm (vô năng) đưa đến kết quả bất an (vô đức). Nếu nhận chân được chân lí (thật), hành sẽ đúng sự thật (năng), đưa đến kết quả an lành và hạnh phúc (đức). Sự thật này làm cho mọi sai lầm lộ diện, và hướng dẫn ba nghiệp tạo nên con đường thanh tịnh (lợi mình lợi người là thanh tịnh) cho mình và người, là nhân hành, dẫn đến chỗ tuyệt đối an lành cho ta và người, là quả đức. Ba yếu tố này là thật

là đức và là năng cho nhất thiết chúng sinh, mà không chỉ riêng cho ai nên có giá trị tuyệt đối. Như tôn giáo ca ngợi Thượng đế, như thế gian ca ngợi thánh nhân, và như bồ tát ca ngợi Như lai, những sự ca ngợi này nằm trong ba yếu tố nói trên.

Trong mọi kinh điển của Phật giáo, ta thấy khi nào các vị cư sĩ, trưởng lão, bồ tát trước và sau khi hỏi đạo hay xưng tán Như lai, mọi lời xưng tán đều nói lên tính chất thật đức năng của Như lai và chính pháp.

Như Phổ hiền bồ tát xưng tán Như lai là hạnh tu của bồ tát đạo. Như lai là đối tượng đầy đủ thật đức năng tức quả đức của xưng tán. Xưng tán chỉ cho nhân hành của thật đức năng.

Con người khi xưng tán không đúng thật đức năng sẽ khiến sự ca ngợi trở thành hủy báng, như có người vượt biển cùng vợ con và cả trăm người khác, chẳng may tàu chìm, tất cả đều chết chỉ còn người này sống sót, anh ta thấy mình thoát chết trong đường tơ kẽ tóc, người duy nhất thoát nạn trên tổng số hơn trăm người, quả là hy hữu, và càng cho đó là phép lạ của Thượng đế, sự an bài mầu nhiệm, ban ân sủng đến với mình nên không ngót tri ân và kính trọng Thượng đế, anh xưng tán phép lạ và ân sủng của Thượng đế với mọi người, khiến kẻ vô trí thì tấm tắc, người có trí thì lắc đầu. Nếu quả hễ được sống là phép lạ hay ân sủng, thì còn những người tử vong thì sao?, Sự an bài mầu nhiệm và ân sủng đó chỉ có giá trị cho mỗi một người, còn đối với hơn trăm người chết thì hẳn nhiên linh hồn của họ sẽ nhận định rằng sự thật đó chỉ là một sự an bài cay độc và tàn nhẫn, một đại họa giáng lên đầu họ, và ngay cả kẻ thoát nạn, vì người này phải cần nhiều thời gian, có khi cả đời để quên đi nỗi kinh hoàng và những mất mát của mình, do sự an bài mầu nhiệm, và ân sủng của Thượng đế biểu lộ với mình, giá ngài đừng an bài và đừng cho mình ân sủng này thì chắc đời mình và cả trăm người nữa, được bình an và vui bớt đi nhiều gánh nặng khổ đau mà ai cũng phải gồng gánh suốt đời, sự mầu nhiệm này làm bao kẻ chết, người sống thì phải sống với đau khổ, thực là một mầu nhiệm tê tái. Nhưng sự sống, sự được sống, tinh thần tham sinh úy tử của con người che mất sự thật, nên dù sự thật phũ phàng đến đâu, con người vẫn mê muội cho rằng hễ tôi được sống là một phép lạ linh thiêng và là một ân sủng, dù là phép lạ và ân sủng này làm tan nát đời tôi và cướp đi những người thân của tôi. Sự an bài

này do chính "thượng đế nghiệp" của mình và của tha nhân gây ra.

Lại có người khoe rằng, tôi bệnh bao năm nay, mấy năm trước phát giác bị ung thư gan, đau khắp thân thể, ăn không ngon ngủ không yên, bây giờ lại thêm chứng ung thư phổi nữa, đến bác sỹ cũng chê, chỉ có Phật không chê, lẽ ra chết lâu rồi, nhờ Phật độ mới sống kéo lê lết đến bây giờ, và ngày ngày cầu Phật được kéo dài tuổi thọ. Thật sự chẳng biết Phật độ hay nghiệp hành, thường vì tham sống sợ chết con người gọi hành nghiệp đó là Phật độ, nhìn nỗi đau đớn của thể xác thành phúc Phật ban, chỉ cần được sống với bất cứ giá nào cũng làm cho đó là ân sủng hay phúc báo của Phật hay Thượng đế ban cho. Từ Thượng đế lên đến Phật đều muốn cho con người có hoàn cảnh sống tốt đẹp, được miêu tả như thiên đường hay tịnh độ. Phật độ hóa chúng sinh thoát ly sinh tử khổ, mà không phải cứu độ bằng cách chỉ kéo dài thời gian đến tử khổ. Thượng đế thật sự cũng chẳng bao giờ ban một ân sủng, mà người đang yên ổn cũng không dám nghĩ đến chứ đừng nói là cầu xin. Tán thán Như lai hay Thượng đế kiểu này xét ra chỉ là sự nhạo báng, không khác nào gã ngốc khen cha vậy.

Vì vậy người Phật tử chỉ có một điều xưng tán đó là thật đức và năng. Ba yếu tố này mới đích thực là vi diệu nhiệm mầu, đem mọi an lạc đến thay cho gánh nặng khổ đau của nhất thiết chúng sinh.

Kinh Bách Dụ - Xây Lầu Trong Không.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có người ngu giàu có, đến thăm nhà bạn, thấy ba tầng lầu, tráng lệ đồ sộ, lầu ba bằng gỗ rộng rãi mát mẻ, ngắm được cảnh vật ở xa, sinh lòng hâm mộ, nghĩ rằng ta cũng có tiền nhiều như người này, sao không xây nhà ba tầng. Liền gọi thợ mộc đến hỏi, anh biết cách xây nhà ba tầng không? người thợ đáp, nhà đó do chính tôi xây. Người ngu liền nói, anh xây giống vậy cho tôi. Người thợ liền đo đất, rồi chất gạch ngói để bắt đầu xây, người ngu thấy gạch ngói, nghi hoặc hỏi, anh định làm gì vậy. Người thợ đáp, xây nhà ba tầng. Người ngu nói tôi không cần hai tầng dưới, chỉ muốn tầng cao nhất mà thôi. Người thợ nói, làm sao có thể được, không có tầng dưới tất không thể xây tầng hai, không tầng hai tất không thể xây tầng ba. Người ngu vẫn cố chấp, tôi chỉ muốn tầng cao nhất, anh cứ xây tầng đó cho tôi thôi. Mọi người nghe thấy đều

cười cho là quái, làm thế nào không có từng dưới mà có được từng trên.

Như hàng tứ chúng đệ tử của Như lai, lười biếng không tinh cần tu kính tam bảo, mà cầu đạo quả, cho là, tôi không cần ba quả đầu chỉ cần A la hán quả thôi, khác nào người ngu xây lầu trong không.

Lời Bình: Câu chuyện này đề cập đến hai sự kiện, là sự hiểu biết đúng thật của người chuyên xây cất và sự hiểu biết sai sự thật của phú ông. Người thợ như một vị đạo sư am tường phương pháp thiết lập một cảnh giới trang lệ và an lạc, phú ông như một người khao khát cảnh giới đó, việc này giống như người đời thích được cảnh giới an lạc và hạnh phúc, tìm đến đạo sư cầu học pháp phúc lạc này, đạo sư trước nhất đúng theo sự thật chỉ bày pháp nhân hành, tu bố thí hành thiện, xả thân vì người, tinh tiến không tán loạn, không tham dục si mê, sẽ được quả đức vô cùng phúc lạc, nhưng người này không muốn tu các nhân hành trên, mà chỉ muốn được quả đức. Khác nào người ngu kia chỉ muốn từng ba mà không muốn xây hai từng dưới.

Biết thật đưa đến hành đúng và được quả thật, ngược lại khi cái biết đã không thật, hành động tất nhiên sẽ sai lầm, sai lầm có nghĩa quả mong được sẽ không tương ứng với nhân hành, vì nhân sai cho quả sai. Biết thật là biết căn nguyên của sự vật, biết không thật là cái biết trên hiện tượng của sự vật, hiện tượng nào cũng chỉ là bóng dáng nhất thời của nhân duyên, chúng sinh nhìn hiện tượng mà sinh tâm thủ xả, ái tắng, thuận nghịch, mà không biết duyên sinh thì hiện tượng sinh, duyên diệt, ắt hiện tượng diệt và duyên đổi thì hiện tượng đổi theo, thí dụ như thấy một người xinh đẹp, liền sinh tâm ái thủ, được thì hạnh phúc, không được thì đau khổ, mà không biết hiện tượng đẹp kia sẽ bị nhân duyên chi phối khiến biến đổi và diệt vong. Do vậy tâm ái thủ cái đẹp kia chung cục không sao thành công trong việc mưu cầu sở hữu cái đẹp kia. Mọi đặc thất chỉ là đặc thất các nhân duyên, mà nhân duyên pháp thì luôn biến hóa vô thường, cả đời truy cầu các nhân duyên biến hóa như vậy khác nào mò trăng đáy nước, xây lầu trong hư không. Mới biết nhất thiết chúng sinh đều là môn đồ của phú ông vô trí này.

Biết thật không bị hiện tượng dao động, nhờ thấy được bản chất thật của sự vật, nên cư trần nhi bất nhiễm trần, không dao động là định, biết thật là huệ, bất nhiễm là giới. Do giới định huệ thành tựu căn nhà ba từng trang nghiêm, thanh tịnh và an lạc. Mống và từng một là giới, sườn nhà là định, lầu để quán sát mọi cảnh là huệ. Người trí khác người ngu ở chỗ, trí gia biết thật, gọi là như thật trí, bất động với nhân duyên pháp tuy thường hành các pháp này, như kinh Hoa nghiêm nói, cư trần nhi bất nhiễm trần, kẻ ngu lấy nhân duyên pháp làm thật, mà sinh tâm thủ xả. Nhìn căn nhà, phú hộ ngu kia chỉ thấy cái mình muốn mà đui mù với mọi cái liên quan khác, như kẻ ngu ăn muối, người trí nhìn căn nhà thấy được chỗ phạm nhân không thấy nhưng lại là nền tảng của ngôi nhà đó là mống, nhìn cây hoa tươi đẹp ngu nhân chỉ thấy hoa đẹp, để sinh tâm ái thủ, người trí thấy gốc của cây hoa, người có gốc tất có hoa quanh năm, người chỉ hái hoa ắt chỉ có hoa một lúc. Đó là cái nhìn của thế nhân và Phật pháp.

Ai cũng biết giới định huệ là ba pháp cần phải học, và mọi người cho rằng giới là nền tảng của định huệ, điều này chỉ đúng nơi một phương diện, vì thật chất giới định huệ chỉ là một. Đối với người tham, đức Phật chỉ bày giới, người sân thì nhấn về định và người ngu thì dạy về huệ. Chúng sinh nam diêm phù đề, do tham ái làm gốc nên Như lai phải dùng giới để trị dục, vì vậy nên nhiều người cho giới là nền tảng. Nhưng trên các cõi Phật thì không cần tới giới nữa, mà chỉ tu định và huệ, vì phải thanh tịnh mới vắng sinh được. Giới là nền tảng chống tham hơn là nền tảng của định huệ. Ba pháp này vốn tương sinh, tương diệt, không thể tách rời. Nhưng đối với chúng sinh ở Ta bà thì quả nhiên giới là căn bản tu hành, vì vậy thọ giới chỉ cho sự tu, không giới thì không tu, có giới thì có tu, người thọ cụ túc giới gọi là người xuất gia, người giữ giới là người tu hành.

Nhưng khi tu giới pháp căn bản này, chúng ta cũng có thể làm pháp căn bản này mất căn bản. Giới pháp nhằm vào ba mục đích là đoạn nhất thiết ác (nhiếp luật nghi giới), hành nhất thiết thiện (nhiếp thiện pháp giới) và độ nhất thiết chúng sinh (nhiều ích hữu tình giới), gọi đó là tam tụ tịnh giới. Ba pháp này coi như ba

từng lâu của tòa nhà giới pháp, từng thứ nhất là đoạn ác, vì nếu ác không trừ thì thiện không sinh, khởi đầu của hành thiện chính là đoạn ác, nên nếu ác không trừ tức thiện không hành, không hành thiện, không trừ ác tất phi giới.

Nhưng ác là gì? Là ba độc tham sân si, vậy trừ ác tức trừ tham sân si, muốn trừ tham sân si phải dùng đến giới định huệ, như vậy khi trì giới đoạn ác, đương nhiên phải vận dụng định huệ, do vậy nên nói trong giới có định và huệ, giới không thể độc lập với định huệ được. Người tu chỉ trọng giới mà bỏ định huệ, nên giới đó chỉ là loại luân lý thế tục, hoặc ngụy đạo đức, mà không phải giới pháp có sức mạnh trừ nhất thiết ác, hành nhất thiết thiện và độ nhất thiết chúng sinh được. Giới pháp có công đức lớn như vậy vào tay phạm phu trở thành một thứ giới trang điểm cho cá nhân một vẻ đạo mạo uy nghi, được phạm nhân cúng dường, mà chẳng có chút thật lợi cho người này, hà huống tha nhân hay nhất thiết chúng sinh, vì người này không có định huệ, nên ác vẫn còn, thiện không sinh, vì vậy không đủ năng lực cứu độ chúng sinh.

Chúng ta cứ xem xét tự thân và mọi người, ai cũng ít nhiều đều thọ giới, nhưng chưa hề nghĩ đến chuyện đoạn ác hành thiện, mà chỉ thỉnh thoảng vì gặp hoàn cảnh khổ của ta và những người thân của ta, mới chạy đi làm chút thiện pháp, để đối chác với khổ, mà chẳng phải thực tâm hành thiện. Tham sân si vẫn thao túng thân tâm, chế ngự và sai sử ba nghiệp, khinh thường và đàn áp những giới mà thân tâm đã lãnh thọ, những giới này không được phép ý kiến, và đôi khi còn bị lợi dụng làm công cụ cho tham dục nữa. Giới lực yếu kém như vậy làm sao có định huệ được, nên mới biết giới này là phi giới vì vô lực, vô định và vô huệ. Thế nhưng chúng ta ôm giữ giới này hằng bao lâu, mà vẫn ngỡ là tôi đã thọ giới và đang giữ giới, điều này cho thấy giới pháp căn bản ở thân tâm ta rất mất căn bản, nên trước là tòa nhà giới pháp ba tầng bị hư hoại, sau đến tòa nhà ba tầng giới định huệ sụp đổ hoàn toàn, và như vậy công phu xây nhà chỉ lãng phí và vô ích, như đã tràng xe cát.

Bạch hạc Thiên đến hỏi đạo nơi Ô sào thiên sư, đại ý của Phật pháp là gì? Ô sào đáp, Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kì tâm, thị chư Phật giáo (đừng làm điều ác, nên làm việc thiện, tự tịnh tâm mình, là lời Phật dạy). Bạch hạc thiên thất vọng

nói, tưởng gì, chứ những thứ này trẻ lên năm cũng biết. Ô sào đáp, đúng vậy biết từ thuở lên năm mà đến 80 vẫn chưa làm được. Quả thực đoạn ác hành thiện ai cũng biết nhưng chẳng ai biết làm, làm được thì thành tổ sư. Chúng ta khác gì người mù biết trắng đen, nhưng không sao nhặt được đậu đen ra khỏi đậu trắng. Vì vậy chúng ta cần xét lại cái biết, cũng như sự thọ giới và trì giới bao năm qua của chúng ta.

Không đoạn ác tất không trừ tham sân si, đã còn tham sân si tất không thể hành thiện, tu giới định huệ được. Thọ giới như vậy làm sao đắc giới thể, nên thọ rồi mất ngay, chỉ còn hình tướng, thân thì làm vẻ đạo mạo, tâm thì tính toán tham sân, như vậy không thể gọi là người tu được. Người thọ giới cụ túc gọi là Sa môn, sa môn dịch là cần tức, có nghĩa cần tu giới định huệ, tức diệt tham sân si (chuyên cần tu giới định huệ, diệt trừ tham sân si), như vậy sa môn cũng có nghĩa đoạn ác hành thiện, nên là bậc thanh tịnh. Như vậy muốn giữ giới tất phải chăm đoạn ác và nỗ lực hành thiện, mà muốn được như thế cần phải thường tư duy, thường tức định, tư duy tức huệ, thì giới thể thành tựu, phát sinh công năng phòng phi chỉ ác, thành tựu thiện pháp, lợi ích cho nhất thiết chúng sinh. Tu định cũng vậy trước trừ động sau tu tĩnh, tu huệ thì trước trừ ngu tức nhận ra cái ngu của mình, sau mới khởi huệ. Vậy mới biết giới định huệ không thể lìa nhau riêng tu được. Nếu chỉ chọn một tức như kẻ ngu ăn muối, sẽ bị hậu quả tương phản, đồng thời còn là kẻ xây lầu trong không.

Nhờ sức tư duy mới nhận chân được thể nào là căn bản, và như vậy ta có thể nói tư duy là nền tảng của sự nghiệp tu tập, chính vì vậy đức Phật dạy, duy tuệ thị nghiệp. Tu tập tư duy là đào nền móng cho toà nhà chọc trời của Phật pháp.

Tóm lại đã không biết đúng thật, thì sống đời hay đạo cũng chỉ là sống trong mộng mị, mọi nỗ lực đều chỉ là xây lầu trong hư không.
Kinh Bách Dụ - Bà La Môn Giết Con.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Xưa có Bà la môn tự cho mình là người học rộng biết nhiều, tinh thông mọi kỹ nghệ tinh thuật, muốn phô trương tài nghệ, người này ôm con đến xứ khác ngồi khóc. Người đi đường thấy vậy hỏi, vì

sao khóc. Người này trả lời, con tôi chỉ sống được bảy ngày nữa. Mọi người nói, nhân mạng khó biết, hơn nữa dự đoán cũng có thể sai, ông không nên thương tâm như vậy. Bà la môn nói, mặt trời mặt trăng có thể tối đen, tinh tú có thể rơi rụng, nhưng lời tôi nói không thể sai được.

Vì danh lợi nên đến bảy ngày sau gã giết con để chứng minh lời tiên đoán của mình không sai. Mọi người nghe tin con Bà la môn chết, ai nấy đều thán phục cho là đại trí, phát tâm kính tin.

Tứ chúng của Phật vì lợi dưỡng, tự khoe đặc đạo, dùng pháp gạt người, giết hại người tốt, giả hiện từ bi, đưa đến quả khổ vô cùng trong tương lai, như hành động của Bà la môn này vậy.

Lời Bình: Quan niệm hạnh phúc của nhân sinh là làm thế nào có được ngũ dục, thế nên con người tập trung mọi trí khôn nghĩ tìm phương pháp đặc cho được mục đích trên. Tinh thần chấp thủ này rất kiên cố, không dao động trước mọi khuyến cáo của bậc trí huệ, cũng như cho dù đã chứng kiến biết bao người quanh mình phải chịu các hậu quả ngược ngạo do tinh thần ái thủ này sinh ra. Có hai lí do khiến họ cương quyết lao vào cuộc săn tìm ngũ dục, bắt chấp hậu quả, như thiêu thân lao vào lửa sáng, thứ nhất là do ái thủ kiên cố, nên trí huệ không tác động nổi tính chấp thủ này, thứ hai do ái che mờ trí huệ, nên luôn nuôi niềm hy vọng hão huyền là họ sẽ ngoại lệ không rơi vào kết quả ê chề của những người chỉ biết dựa vào ngũ dục. Quyền lực cũng sẽ bị quyền lực giết, tình ái cũng sẽ bị tình ái đẩy vào nỗi đau, tiền tài không làm người ta thông dong nhân hạ, mà trái lại đưa người đến chỗ không có thời gian để hưởng. Người ta quên rằng mọi thứ đều đến và đi, ngay đến thân mạng cũng đến và đi, tìm cách bắt nắm những thứ đến đi này là điều không thể, nghĩ là có thể giữ được không để chúng đi mất là điều hoang tưởng, nghĩ điều hoang tưởng làm chuyện không thể là xây lầu trong hư không, đích thực là vô minh.

Tinh thần ái thủ này là căn bản vô minh, lại được huân tập nhiều đời khiến căn bản này càng vững chắc không dời đổi, nó là nền tảng (căn) tạo thành thân tâm và cảnh giới của tam giới lục đạo, vì vậy ái dục và ngã cấu sinh (thân tâm và ta cùng sinh), do đó nhất thiết chúng sinh bẩm tính sẵn ái, không học tự biết, không thầy tự

chứng. Mọi suy nghĩ phát sinh từ căn bản vô minh này đều là thức phân biệt, phân biệt mọi thứ để tăng ái, thủ xả, đắc thất, mà không hề nhận chân ra bản chất gốc của sự vật, mê thất bản chất thật, tức căn nguyên của sự vật là căn bản vô minh, vì từ đó mới sinh ra vô số những hiểu biết sai lầm nơi sự thật (chân lí). Chỉ biết phân biệt hiện tượng để tăng ái là thức, thấy được căn bản của sự vật là trí.

Vì lí do này, người tu hành phải tu huệ để trừ vô minh bằng cách quán thật tướng của các pháp, nếu nhận ra thật tướng tất trừ được căn bản vô minh, từ sự thật này năng sử mọi tư duy đều là trí huệ và mọi sự hành đều có kết quả vĩnh hằng. Huệ để trừ căn bản vô minh phải là chân huệ, tức huệ bao gồm cả giới và định, nhờ giới chặn được sự xâm nhập của ái dục, nhờ định nên đủ mạnh để phá được vô minh căn bản kiên cố, nếu không vậy mọi trí huệ yếu ớt vì thiếu định, bất tịnh vì thiếu giới sẽ bị ái dục khống chế và sai sử, biến trí huệ thành tà trí, như Bà la môn là nạn nhân của tà trí.

Bà la môn có trí của thế nhân, tức loại trí của tham sân si, thiếu vắng giới định huệ, trí này không để hóa độ mà để dối gạt chúng sinh theo ý dục của mình. Cũng có trí nhưng trí kèm tịnh giới thì thành bi trí lợi mình lợi người, nếu trí kèm với tham dục sẽ thành tà trí hại mình hại người, đã đưa đến kết quả hại thì tà trí mới thật sự là ngu si. Song tham dục dùng bản ngã làm chỗ sinh hoạt, nên càng có trí thì tham dục càng có thêm nanh vuốt và vây cánh để tung hoành hại người hại ta, làm cho tam ác đạo đông đảo và phát triển.

Trí huệ của người xuất gia một khi đã bị ái dục khống chế, tất thành Bà la môn sát tử, giết hết giới định huệ, để dối lấy ngũ dục. Gia trang từ đức, dối gạt chúng sinh, chỉ hành lợi dưỡng, tránh né lưu bố giáo pháp giới định huệ trừ diệt căn bản vô minh, chỉ lo phô trương ngũ dục của bản thân như là quả đức tu hành của ta đã đạt được, khiến hàng đồ chúng mê muội kính sợ và tin nghe, cả thầy lẫn trò vì thế càng dần thân truy cầu ngũ dục, khiến tâm ái dục thêm tăng trưởng, tạo thành nghiệp hữu trong đời này, đưa đến quả sinh và lão tử nơi tương lai.

Xuất gia mà vẫn tăng trưởng luân hồi sinh tử thì không kể là xuất

gia, Như trong Ngô tính luận, Bồ đề đạt ma nói, lia được văn tự là giải thoát, dứt được sinh tử là xuất gia, không còn thọ thân sau là đắc đạo.

Kinh Bách Dụ - Nấu Hắc Thạch Mật.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Phủ ông tới chơi nhà người nấu hắc thạch mật, người này muốn đãi phủ ông dùng mật, nên cho chút nước vào mật, để trên lò lửa hâm, nhưng muốn mau nguội nên vừa hâm vừa quạt. Người bên cạnh thấy vậy nhắc, không dùng lửa bên dưới mà quạt thì không thể nguội được.

Ngoại đạo không giảm trừ lửa phiền não, chỉ hành chút khổ hạnh, nằm trên gai, để lửa đốt thân, hy vọng đạt được đạo thanh lương tịch tĩnh, chung cục không có việc này, chỉ làm cho người trí chê cười, thọ khổ hiện tại, tai ương đến đời sau.

Lời Bình: Người nấu mật có hai việc ngu. Thứ nhất, muốn nguội thì phải tắt lửa, lửa tắt thì không cần quạt cũng sẽ nguội. Việc này phát xuất từ lí do không biết rõ căn nguyên sự vật, chỉ lo trị ngọn mà không trị gốc. Thứ hai, muốn làm một lần hai việc trái ngược nhau vừa hâm cho nóng vừa quạt cho nguội, cũng chỉ do nơi không hiểu đặc tính của mỗi sự vật, nên không biết thứ nào nghịch hay thuận được với nhau. Ngoại đạo không trừ lửa phiền não, chỉ tu khổ hạnh để chống lại tham dục, hầu mong đắc đạo thanh tịnh, khác nào người ngu nấu mật. Phiền não khiến tâm người bất an, oi ả nóng nẩy, khó chịu như ở trong lửa, nên ví như lửa, vì lửa phiền não sẵn có nơi ta từ vô thủy, nên mới tu hành để trừ nhiệt não, ngoại đạo không thấy phiền não vô thủy này, chỉ thấy ngũ dục gây phiền não đọa lạc, nên hành khổ hạnh để ngăn chống dục lạc không cho thành phiền não thiêu đốt thân tâm, khổ hạnh giống như quạt cho nguội tâm phiền não, mà chẳng biết dập tắt cái căn bản phiền não đi thì chẳng cần phải khổ hạnh. Tâm như bát mật, phiền não như lò lửa, khổ hạnh như quạt.

Người xuất gia cũng vậy, chỉ thấy nữ sắc gây loạn tâm, mà không biết gốc ái dục sẵn có nơi ta từ bao đời, nên hễ gặp duyên tức hiện, lúc đó đồ thừa cho nhiệm pháp là duyên, tức nữ sắc, mà không biết tại nhân là ái dục bồn lai cụ túc nơi tâm, nên chỉ tránh né nữ nhân mà không tận diệt ái tâm, để lửa lòng này vẫn nung đốt chỉ e rằng,

né chẳng được bao lâu, ngược lại nếu diệt được nhiễm tâm, tất chẳng cần né tránh, tự tại vô ngại mà vẫn vô nhiễm, nếu diệt được nhân thì duyên tự tận, vì duyên chỉ trợ nhân, nếu không nhân thì không duyên. Chỉ thấy hiện tượng là duyên mà không thấy được nhân tiềm ẩn, nên chỉ trị ngọn mà không trị gốc giống như người ngu nấu mật. Vì vậy kinh Pháp cú phẩm tâm Thế tôn dạy, tâm tinh vi khó thấy, ái dục thường chi phối, kẻ trí hộ trì tâm, tâm hộ thường an lạc. Diệt trừ nhiễm tâm, chân tâm tự hiện, như hoa đốm trừ rồi thì tính thanh tịnh của hư không tự hiện. Tu hành không cứu xét tâm tính để trường dưỡng thiện căn, mà chỉ cứu xét hình nghi bề ngoài để tăng trưởng lợi dưỡng, tất nhiên vĩnh viễn không thành quả.

Người tại gia cầu được vãng sinh, một mặt niệm Phật tụng kinh, cầu nguyện hồi hướng tịnh độ, mặt khác đồng thời chỉ lo xây dựng bảo trì đời sống ngũ dục, cả ngày khổ tư với đắc thất, thủ xả, đã không muốn xả đi mây may nào những thứ đang thủ, mà chỉ muốn tăng trưởng những thứ đang có. Vợ chồng con cái, ăn ngủ hưởng thụ, tiền tài danh vọng vẫn được coi là phúc báo của ta, chẳng biết những thứ này chỉ có giá trị nơi cảnh giới ngũ trược, và sẽ là vật vô dụng nơi tịnh độ, thí như mục đồng từ giữa vùng quê, qua định cư ở New York, mang theo tài sản quý báu của mình là con trâu, thì của báu ngày xưa giờ chỉ là của nợ. Phúc báo của tịnh độ không phải là các thứ thuộc về duyên, như tiền tài quyền lực, mà thuộc về nhân, tức đắc được vô sinh nhẫn, thành tựu tâm thanh tịnh, thanh tịnh tức vô cấu nhiễm, đồng nghĩa với tắt lửa phiền não, nên được tự tại an lạc. Lòng đam mê ngũ dục không xả được hay còn gọi ái thủ là nguồn gốc của tái sinh luân hồi, ngược lại với vãng sinh tịnh độ. Tu vãng sinh như vậy khác nào người ngu nấu mật, làm một lần hai việc mâu thuẫn nên không kết quả.

Người xuất gia một mặt muốn đắc đạo niết bàn tịch tĩnh, mặt khác lại vui sướng tự hào với ngũ dục thâm lượm được trong quá trình tu hành, nên càng gia công tạo dựng và duy trì những pháp dục này bằng cả ba nghiệp, mà không hề biết rằng làm như vậy sẽ lìa xa niết bàn tịch tĩnh. Vẫn chấp thủ, hành các dục không xả, mà vẫn mong được tịch tĩnh khác nào người ngu quạt mật trên lửa.

Kinh Bách Dụ - Người Không Để Sân.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Đám đông ngồi nói chuyện trong nhà, có người khen một người nọ rất tốt, chỉ có điều là dễ nổi nóng và làm việc thiếu suy xét, nào dè người này tình cờ ngang qua cửa nhà nghe thấy, bèn nổi giận xông vào nhà túm lấy người phê bình mình đánh, mọi người can ngăn, lí do gì đánh người, gã này nói, tôi có hay nổi nóng và làm việc hồ đồ bao giờ, mà nó nói tôi hay sân và hồ đồ, nên phải đánh nó. Mọi người bèn nói, dễ nổi nóng và hồ đồ của anh đang biểu lộ, người kia nói nào có sai trái. Người phê bình cái dở của mình mà nổi sân si, thực đáng chê cười.

Như có người say sưa rượu chè, phóng dật không tiết chế, bị người chê trách, lại sinh oán giận, tìm lí lẽ bào chữa, tựa người ngu này, kị người chê trách, tìm cớ đánh người.

Lời Bình: Có ba vấn đề chính được nêu lên qua câu chuyện trên.

1. Bàn luận thị phi, câu chuyện thường nhật của mọi người.

Cổ đức nói, tĩnh tọa thường tư kỷ quá, nhân đàm mạc luận nhân phi, có nghĩa ngồi yên tĩnh thường suy xét lỗi mình, trò chuyện đừng nhắc lỗi người. Phần đông đề tài câu chuyện của mọi người đều quay quanh chuyện thị phi của người. Bàn việc xấu tốt của người có hai loại, một là bàn để giải trí giết thì giờ, để khen chê theo ý, vọng sinh tăng ái, không đưa đến sự giáo dục cho mình và cho người, chuyện thị phi này người học đạo tuyệt nhiên không nên phạm, loại thứ hai là luận thị phi của người để tự giáo dục mình hay giáo dục người khác, lấy đó làm gương mà sửa đổi hoặc noi theo, như Không tử nói trạch kì thiện nhi tùng chi, trạch kì ác nhi cải chi, có nghĩa lấy cái thiện của người để làm theo, coi cái ác của người mà sửa mình, như vậy thì mọi thị phi là thầy mình, là sự giáo dục cho mọi người, nếu thị phi chỉ đưa đến sự dè bủ khinh chê người khác, hay moi móc lỗi người để ngăm khoe đức mình, thì đó là thị phi vô giáo dục, không phải chuyện của người trí đức.

2. Háo danh nên dễ sinh đấu tranh

Danh có vô lượng danh, gọi nôm na là tiếng, như tiếng giàu, tiếng đẹp, tiếng tốt, tiếng hào hoa, đủ mọi thứ tiếng, thế nhân đều ham danh, nhưng trong vô lượng danh đó, con người ưa chuộng nhất là tiếng tốt. Mặc tử nói, khen một người không đúng sự thật có thể

làm họ phản cảm, như khen một người nghèo cùng là giàu, hay một người ngu là thông minh, hoặc một người xấu xí là đẹp, họ sẽ không vui và không tiếp nhận lời đó vì họ nghĩ là đang bị mỉa mai, thế nhưng bất cứ ai khi được khen là người tốt, đều vui vẻ tiếp nhận lời khen, cho dù là gã bất lương hay đạo tặc cũng rất thích được khen là người tốt. Như vậy bất chấp sự thật đến thế nào đi nữa mọi người đều sung sướng đón nhận lời khen họ là người tốt. Vì vậy khi bị phê bình là người không tốt, tất nhiên họ sẽ không vui đến mức giận dữ, sinh hồ đồ, và điều này chứng tỏ quả nhiên họ tốt không đúng thật, nói cách khác là không thật sự tốt.

3. Thế nào là người tốt đúng thật.

Đúng thật có nghĩa phù hợp với sự thật. Sự thật của tốt không có nghĩa một người tốt với mình là thật tốt, như quan niệm phổ thông của thế gian, vì nếu một người tốt với mình, dù như họ giúp mình làm hại người, hay bao che tội ác của mình, như vậy đối với mình thì tốt nhưng với tha nhân thì lại bất lương vô cùng, do đó không thể gọi là tốt đúng thật được. Thế gian chỉ thất cái tốt nguy mà không thấy được cái tốt chân thật, nên loạn thuyết tha nhân thị phi, kì thật thì chẳng hiểu cái thật của thị phi là gì, chỉ thấy cái giả tốt tức cái tốt không đúng với thật. Nên mọi đàm luận về thị phi đều trở thành một sự thị phi vô giáo dục, không đem đến một sự cải thiện hay hiểu biết thực cho mình và người.

Nói chung người tốt đúng thật là người đối xử mọi người bình đẳng, giữ gìn thiện pháp không để mất vì ngũ dục.

4. Thái độ khi nghe thiên hạ thị phi về mình.

Thói thường thiên hạ rất hoan hỷ khi nghe người ca tụng, cho dù không trúng sự thật, và rất bất mãn hoặc phẫn nộ khi nghe người chỉ trích chê bai, bất luận trúng hay sai. Vì tâm lí chỉ thích được khen, nên càng kì sự chê, tâm lí này đưa đến thái độ chỉ để tâm ý đến khen chê, mà chẳng màng đến sự thật của sự khen chê này. Nên rất dễ dao động trước lời khen chê, Phật pháp gọi là bất phong.

Đức Phật dạy hàng đệ tử, khi nghe một lời chê chớ nên vội buồn, mà hãy suy xét xem lời chê có đúng thật không, nếu đúng thì nên

sửa hơn là nên buồn, còn nếu sai thì người bị chê đó thực chẳng phải là mình, nên chẳng có gì để buồn, vì trí giả chỉ để tâm đến sự thật, chỉ buồn nếu mình thực sai, còn phàm phu chỉ để tâm đến lời khen chê, nên chỉ buồn nếu bị chê, và vui khi được khen dù sự thật rất tệ. Ngài lại dậy, khi nghe một lời chớ nên vội vui, mà hãy suy xét lời khen này có đúng thật không, nếu đúng thì chẳng có gì để vui, nếu không đúng thì lại càng không thể vui. Phàm phu được khen sai cũng vui, vì không cần sự thật chỉ cần lời khen, và nếu khen đúng cũng rất vui, nhưng nếu đúng thì tự mình vui lâu nay, cần gì đợi đến khi có lời khen mới thấy vui.

Tóm lại câu chuyện này cho ta thấy rằng, thiên hạ đa số đều hồ đồ như gã đánh người, vì khi chỉ coi trọng lời khen chê mà coi thường sự thật thì rất dễ vui giận với lời khen chê, nên dễ nổi nóng vì lời chê và đã nổi nóng thì hành động lỗ mãng. Thậm chí người tu hành cũng không thoát tâm ý này, nếu không thường quán sát thật tướng của mọi pháp, nhất là hàng tu hành chỉ trọng hình thức bề ngoài để được lợi dưỡng mà không hay cứu xét tâm tính.

Mặt khác của câu chuyện, đó là nhiều khi đánh chính lại là xác nhận, và đôi khi chấp nhận lại là lời đánh chính hay nhất. Như gã sân này, đánh người để đánh chính rằng tôi là người không dễ sân, mà nó dám nói là tôi dễ sân, nên đập một trận cho chưa tính vu khống, nhưng chính hành động đánh chính này lại là lời xác nhận hùng hồn cho thấy gã này quả dễ sân si và hành động nông nổi. Ví dụ như gã vào xin lỗi và cảm ơn người đã chỉ trích đúng về gã, thì ai nấy lại thấy gã đâu có sân chút nào, và người kia nói không đúng sự thật. Cho nên người biết nhận lỗi tức là người biết điều, người không nhận lỗi tức người không biết điều. Lỗi là ở sự không biết điều, biết điều chưa bao giờ là lỗi. Thế nên Thế tôn khen người biết nhận lỗi là bậc trí (kinh Niết bàn).

Thế nhưng sân có sân hận của phàm phu và huê sân (crazy wisdom) của bồ tát, đó là sự dùng nghịch cảnh để đưa chúng sinh đến chỗ hồi đầu, tùy theo tâm tính chúng sinh, có những chúng sinh cần dùng nghịch cảnh để độ (hàng này chiếm đa số) thì dùng ác đạo, có những chúng sinh cần dùng thuận cảnh để độ, thì dùng tịnh độ. Thế nên Như lai vừa xuất hiện ở Ta bà thuyết pháp cho ngũ trược ác thế chúng sinh, đồng thời vừa hiện thân thuyết pháp

cho bỏ tất ở Bảo trang nghiêm tịnh độ. Trợ duyên cho chúng sinh nơi ngũ trước là sân pháp, khiến chúng sinh giác ngộ được bản chất khổ, và bắt như ý của thế gian hầu sinh tâm yếm ly ta bà, mà hân cầu tịnh độ. Nếu nơi ngũ trước mà cho như ý ắt khiến chúng sinh phát khởi tham tâm bám víu thế gian hơn nữa. Như Hòa thượng đánh nai để cứu, tức dùng sân pháp độ súc sinh. Bỏ tất thường dùng gây khổ, vô thường, phiền não đánh cho chúng sinh chạy qua bờ kia. Như phương pháp cứu hỏa của Huyền sa Sư bị.

Như lai khi độ hóa ngũ tỳ kheo đã tam chuyển pháp luân. Lần đầu khai thị chân tướng tứ đế gọi là tướng chuyển. Đây là khổ có tính bức bách, đây là tập có tính chiêu cảm, đây là diệt có tính khả chứng, đây là đạo có tính khả tu. Phật dậy năm tỳ kheo chân tướng tứ đế để khuyên y pháp tu hành.

Lần nhì khuyến tu chuyển. Đây là khổ nên biết, đây là tập nên đoạn, đây là diệt nên chứng, đây là đạo nên tu.

Lần thứ ba tác chứng chuyển. Dùng Phật tự chứng minh. Đây là khổ ta đã biết, đây là tập ta đã đoạn, đây là diệt ta đã chứng, đây là đạo ta đã tu.

Đối với Phật pháp điều căn bản để phát tâm tu hành là chân nhận thức nhân sinh thị khổ, nếu chúng sinh không nhận ra điều này tất tâm tu hành sẽ bị tâm ái nhiễm thế gian tiêu diệt. Vì vậy khổ là trợ duyên tu hành của người học Phật bao quát cả đại lẫn tiểu thừa.

Kinh Bách Dụ - Giết Hươu Đạo Tế Trời.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Đoàn thương gia muốn đi bằng đường biển, nên cần có người hướng đạo, bèn cùng nhau tìm cầu, chung cục tìm được hướng đạo. Có người hướng dẫn rồi, bèn cùng nhau lên đường, đến một cánh đồng có miếu thờ thần, cần phải tế thần mới qua được, đoàn thương nhân bàn với nhau, chúng ta đều là thân thuộc, làm sao giết ai đây, chỉ người hướng đạo có thể dùng cúng tế, nên giết hướng đạo tế thần.

Tế xong, lạc đường không biết nẻo đi lối về, chung cục chết sạch.

Thế nhân cũng vậy, vào trong biển pháp, lấy được trân bảo, hủy diệt thiện pháp đang tu là vị đạo sư, lạc trong chỗ mêng mông không có ngày ra, sa vào tam đồ thọ khổ triền miên, như đoàn thương nhân giết người hướng đạo, mê thất đường đi, phải chịu tử vong.

Lời Bình: Chúng sinh có nhiều tham ái, nên đoàn chỉ cho tham ái, lại hay cầu ngũ dục nên gọi là thương nhân. Gặp thần linh là mê tín tất diệt chính tín là người hướng đạo. Chính tín hay chính pháp chỉ có 1, nên dùng hướng đạo để chỉ chính tín hay trí huệ. Thế gian pháp thì phan duyên biến hóa rất nhiều nên nói đoàn thương nhân. Tìm trân bảo chỉ cho pháp bảo hay ngũ dục.

Những vấn đề tạo nên câu chuyện bao gồm chuyện chọn ai là người bị tế thần, lí do gì cúng tế, hướng đạo là gì, giết hướng đạo là tự giết mình.

1. Phương pháp chọn người tế thần.

Khi phải chọn giết ai để tế thần, thì phương pháp chọn được dựa trên tiêu chuẩn tắng ái, nghĩa là chọn kẻ không thân thích làm vật hy sinh, nên hướng đạo phải chịu hy sinh, đó là phương cách chọn lựa rất tiêu chuẩn của chúng sinh. Người trí ngược lại không chọn vì tình cảm mà chọn theo trí huệ, có nghĩa cân nhắc khinh trọng, theo trí huệ tất biết rằng giết người hướng đạo tức tự giết mình.

Hướng đạo dụ cho thiện pháp, đoàn thương gia dụ cho ngã và ngã sở pháp, tế thần dụ cho tham cầu. Thiện pháp dùng để hướng dẫn các pháp thuộc tam nghiệp không lạc nẻo tà, nay vì tham cầu, ngã và ngã sở pháp phải giết thiện pháp đi để thực thi tính tham cầu, thiện pháp chết rồi, tam nghiệp hành vô lượng tà nghiệp chịu quả báo lạc lối lang thang trong cõi lục đạo mêng mông bao la, chịu vô lượng khổ bức thân.

2. Vì sao tế thần.

Người ngu không tin nhân quả, do vô trí nên tin rằng chỉ cần một nhân dối trá lọc lừa là được mọi quả như ý, hạng thứ hai không dám làm ác, nhưng tin là chỉ cần gieo nhân cầu cúng quỷ thần là

thành tựu mọi quả như ý, cả hai hạng này đều vô trí không tin nhân quả. Vì vậy mà quả gặt được không phải quả như ý mà đều là quả báo, chung cục thọ khổ hiện đời bằng nhân ác đã thành thực, lại do nghiệp này đời sau tiếp tục bị báo ứng bằng quả bị người lường gạt, hãm hại đoạt lợi. Quý thần cũng chẳng làm thay đổi nhân quả được, Thượng đế cũng chẳng mang một kẻ ác lên thiên đường nổi, cũng như không thể đẩy dọa một người thiện vào địa ngục. Đối với Phật pháp thiên đường địa ngục đều ngay nơi tâm, người trí huệ thấy sự thật tức thật tướng của mọi pháp nên mọi hành động đều tương ứng với thật, đưa đến kết quả chân thật, thành tựu ba yếu tố thật đức và năng. Trí thấy thật tướng này gọi là như thật trí, trí này thấy nhất thiết pháp một cách đúng thật, do vậy không bị mê lầm trói buộc nên được giải thoát, trí này là pháp thân, đủ cả ba đức pháp thân, bát nhã, và giải thoát, ba đức này tịnh hóa nhất thiết pháp thì làm gì có địa ngục để xuống hay thiên đường để lên, mà đâu cũng là cõi tịnh.

Tôn giáo cho Thượng đế quyết định hết mọi thứ, nên là thần quyền, và như thế tất nhiên con người vĩnh viễn lệ thuộc quyền này và đã lệ thuộc tất là trói buộc nên vô phương giải thoát, và hẳn nhiên là khổ lụy.

Trái lại đạo Phật có tính nhân bản hơn mọi tín ngưỡng, vì luôn chủ trương con người tự làm chủ lấy mình, sướng hay khổ do ta tự tạo mà không do lỗi của người khác, từ thiên thần đến ma quỷ đều chẳng thưởng thiện hay phạt ác gì được nếu ta không nhúng tay vào.

Do vậy con người có cơ hội giải thoát, nên mọi sự đều do con người tự tác và tự thọ như bài kệ trong kinh Nhân quả "Dục tri tiền thế nhân, kim sinh thọ gia thị. Dục tri lai thế quả, kim sinh tác gia thị" Có nghĩa muốn biết nhân đời trước, hãy nhìn quả đời nay đang thọ, muốn biết quả đời sau, cứ xem nhân ta đang làm.

3. Hướng đạo.

Hướng đạo là người hướng dẫn đi đúng đường không bị lầm lạc, Phật pháp hướng dẫn chúng sinh thấy được thật tướng tức tướng căn bản hay căn nguyên của mọi pháp nên không bị lạc vào tà

pháp. Quán sát thật tướng tức quay về bản thể xưa nay bốn lai cụ tức nơi mọi chúng sinh, quay về bản chất thật (bản giác) tức quy y tam bảo. Tự quy y là đem ngã quay về với giác chính tịnh, có nghĩa giác chính tịnh hóa ngã. Xưa nay chúng ta từng quy y, nhưng lấy ngã làm năng, tam bảo làm sở, năng sở không tịch diệt, nên ngã vẫn là ngã, tam bảo vẫn là tam bảo, không hề nhận chân được tam bảo vốn sẵn nơi tâm, ngã cũng nơi tâm, nên ngã và tam bảo vốn một, do vậy vẫn mê mờ, chỉ khi nào ngã được tam bảo tức giác chính tịnh hóa, khi đó ngã và tam bảo không có ranh giới nữa, như nước sôi đổ vào băng đá, nước nguội đá tan, chẳng còn dấu vết, như khô phi yên diệt, đó là năng sở tịch diệt. Còn dấu vết là còn năng sở, nên tuyệt chẳng còn chút tàn dư nào của năng sở nhị biên.

4. Giết hướng đạo là tự giết

Hướng đạo là người dẫn dắt chúng ta ra khỏi cảnh mù mịt của chúng ta, đưa chúng ta thoát khỏi bóng tối của vô tri đến với ánh sáng của hiểu biết, nay giết hướng đạo đồng với giết mất cơ hội ra khỏi cảnh mù mịt, vĩnh cửu chìm trong sự vô tri, nên giết hướng đạo đồng với tự giết mình.

Đám thương nhân khi tính toán phải giết ai để tế thần, đã không nghĩ đến lợi ích của hướng đạo đưa họ ra khỏi con đường nguy hiểm, mà chỉ mãi cân nhắc về tình cảm, nên theo tình cảm mà bỏ lí trí. Vì vậy thay vì chết một thành chết tất cả. Tính lợi hóa hại. Thế nhân thường coi tình cảm hơn trí huệ, đồng với coi lợi của tình cảm cao hơn lợi của trí huệ. Tình cảm lấy ngã làm nền tảng, trí huệ dùng chân lý làm căn bản, theo tình cảm bỏ trí huệ, tức giữ ngã bỏ chân lý.

Khi đám người này phát giác ra mỗi nguy thì quá trễ, hay nói khác hơn nhân sinh thường chỉ phát giác ra sai lầm khi đã quá trễ nên không sao cứu vớt được.

Phần trên nói về cách giải quyết vấn đề của thế nhân. Người trí tất không hành động như vậy, vì hiểu rõ thần linh không sửa đổi được nhân quả, sống hay chết không quan trọng bằng thực hiện lẽ phải thuận với nhân quả. Vì thiện pháp thì sống hay chết đều là niềm an lạc, do làm ác thì sống hay chết đều chỉ là để hứng chịu muôn vàn

đau khổ. Vì vậy thà chết trong ánh quang minh của đức Phật, hơn là sống trong bóng tối âm u làm yêu ma quỷ mỵ gieo rắc tai họa và sợ sệt cho chúng sinh.

Chết chỉ là sự chuyển đổi thân tứ đại này, nếu chết tức chuyển đổi tứ đại trong ánh quang minh của đức Phật đồng nghĩa vắng sinh hay được báo thân trang nghiêm, còn hơn sống không chuyển đổi với thân tứ đại đầy lão bệnh mãi trong bóng tối vô minh hắc ám đầy khổ não. Như Tống Cảnh công nhận hết họa khổ vào thân để thiên hạ được bình yên, lại là con đường thoát khổ, ngược lại trút hết khổ vào kẻ khác để tránh họa, lại là nguyên nhân chính để khổ nhận diện ra ta và lãnh thọ mọi khổ báo.

Từ chuyện Bà la môn vì danh lợi giết con đến câu chuyện này, đều là tác phẩm của tâm vì ngã. Bản chất của ngã là ái dục, nên khi lấy ngã làm động lực cho mọi tư duy, tất dùng ái dục làm hướng đạo, giết đi trí huệ thuận lẽ phải. Nhân loại ngày nay đang hướng về một tương lai do tham ái hướng đạo, và chúng ta hãy chuẩn bị đón nhận hậu quả của gã hướng đạo này, đó là khủng bố và thiên tai đang lan tràn và phát triển rộng lớn.

Chỉ có một phương cách cứu nguy là giết gã hướng đạo này đi, dùng trí huệ làm hướng đạo, lấy chân lý làm chỗ đến. Ngã mất thì tham ái tận, ái tận thì sinh tử dứt.

Chúng sinh như đoàn thương nhân đi tìm trân bảo. Nếu coi trân bảo là pháp giải thoát tất dùng thiện tri thức hay trí huệ làm hướng đạo, nếu coi trân bảo là ngũ dục tất dùng tâm tham ái làm hướng đạo, trong trường hợp này trí huệ bị diệt.

Kinh Bách Dụ - Thuốc Làm Mau Trưởng Thành.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Xưa có vị vua, khi công chúa mới chào đời, vua liền vời ngự y đến bảo cho công chúa uống thuốc để trưởng thành lập tức. Ngự y thưa, thuốc của thần sẽ làm công chúa trưởng thành ngay, nhưng hiện không có ở đây, cần phải đi tìm, trong thời gian đó xin bệ hạ không được gặp công chúa cho đến khi thần cho công chúa uống thuốc. Rồi ngự y lên đường đi tìm thuốc, 12 năm sau trở về cho

công chúa uống thuốc và đem trình vua, vua rất hoan hỷ khen tặng ngự y là bậc thần y, vừa cho công chúa uống thuốc lập tức trưởng thành, nên ban thưởng trân bảo cho ngự y.

Mọi người cười vua vô trí, không biết tính do thời gian mà khi thấy trưởng thành, lại cho là nhờ thuốc.

Thế nhân cũng vậy, đến cầu bậc đạo sư, tôi muốn học đạo, xin ngài chỉ bày cho tôi lập tức liễu đạo. Đạo sư phương tiện trước chỉ tĩnh tọa, quán 12 nhân duyên, tích tập công đức, sau chứng A la hán. Người này hoan hỷ nói, nhanh thực, đại sư chỉ bày tôi mau lẹ chứng tối diệu pháp.

Lời Bình: Câu chuyện này nêu lên các vấn đề sau.

1. Thời gian

Thời gian trôi chảy êm ả bất động, bình đẳng đưa mọi sự đến với quả tương ứng của nó. Đòi người theo giòng thời gian lưu chuyển không ngừng, trong quá trình trôi chảy đó, biết bao biến động không ngớt xảy ra, lúc thăng lúc trầm, khi động khi tĩnh, khi vui lúc buồn, cho đến khi đặng bờ sinh tử, thời gian không chỉ chuyên chở đời của một người mà chuyên chở đời của nhất thiết thế gian, nhất thiết chúng sinh, chuyên chở bình đẳng cả thiện lẫn ác, đưa mỗi thứ đến mỗi bến bờ của nó, mặc cho thế gian biến đổi vũng nên đồi, mặc cho chiến tranh bùng nổ, mặc cho thâm sơn yên tĩnh, thời gian vẫn bất động, không chút lay động ảnh hưởng những thứ này, bất động vận hành nhất thiết sự vật, thời gian không chỉ là liều thuốc chữa muôn bệnh mà cũng là phương tiện tăng trưởng bệnh, thời gian không chỉ dừng bờ hạnh phúc mà cũng ghé bến đau thương, thời gian cũng không chỉ đưa người qua khúc trưởng thành, mà cũng bỏ người lại bên bờ chết non, thời gian vô ngại nên đâu cũng là ngại, thời gian bỏ khách xuống bến bờ do chính khách điều hướng. Nơi thời gian có vô lượng bờ, muốn tới bờ nào cũng tuyệt đối phải dùng đến phương tiện thời gian, tùy theo bờ xa bờ gần mà tốn thời gian dài hay ngắn. Không thể dùng thời gian ngắn để đến được bờ xa, càng không thể loại bỏ yếu tố thời gian mà đến được bờ kia.

Cùng một bờ nhưng xa hay gần là do vị trí của những người khách trên con thuyền thời gian có khác nhau. Thí dụ như, cùng muốn học thành bác sĩ, người học tiểu học phải tốn nhiều thời gian hơn người học trung học. Hay như cùng muốn đến bờ giải thoát, nhưng tùy theo vị trí, tức căn tính lợi độn mà thời gian đến bờ giác ngộ hay dài, thông hay ngại.

Song thời gian có thể rút ngắn hay kéo dài ra bằng tâm. Ví như hai người cùng đi học, một người quyết tâm học thành, nên miệt mài đèn sách, một người nản lòng vì khó nên uể oải trau dồi, do tác động của tâm niệm mà thời gian sẽ rút ngắn cho người miệt mài, và dài ra hơn cho người nản lòng. Vì vậy với quyết tâm cầu chân lý, nên đức Phật nỗ lực vượt qua mọi nan hành đạo để rút ngắn con đường thành Phật, trước ngài Di lặc.

Người khéo dùng thời gian, sẽ nhờ thời gian đưa ta bình yên đến bến an lạc, bằng cách hành thiện để an lạc hóa giòng thời gian đang chuyên chở ta, kẻ nào luôn tạo sóng gió cho giòng thời gian của họ, tất thời gian sẽ đưa họ đến vùng bão tố, người thiện hóa giòng thời gian sẽ đến bờ giải thoát, kẻ ái thủ hóa thời gian sẽ lênh đênh trôi dạt trên giòng luân hồi, tạt qua khắp các bến bờ sinh tử của ngũ thú.

Nhà vua vô trí không thấy thời gian cuốn trôi tuổi ấu thơ ghé bến trưởng thành trên giòng đến bến lão tử, mà chẳng phải do thuốc. Thế nhân cũng vậy do trải qua giòng thời gian ăn hiền ở lành, đến được bờ thiện báo, lại ảo tưởng cho rằng Phật trời thương tưởng ban bố, nếu không qua thời gian không gieo ác nhân, thì chẳng có Phật trời nào thương tưởng hay ban bố hạnh phúc cho ta được. *Đức Phật nói trong kinh Pháp cú. Tâm dẫn đầu mọi pháp, tâm chủ tâm tạo tác, nếu nói hay hành động, với tâm tư thanh tịnh, hạnh phúc sẽ theo ta, như bóng không rời hình.* Hạnh phúc hay đau khổ chỉ là quả của ba nghiệp. Không phải do sự ban thưởng từ ngoài tới, người vô trí chỉ lo cầu được hạnh phúc bằng cách dựa vào các pháp bên ngoài, như cúng thần tài, cầu thuốc tiên, học chú thuật, mà không hề thiện hóa ba nghiệp, tất không sao có hạnh phúc.

2. Muốn nhanh.

Nhà vua tiêu biểu cho hết thảy mọi người, ai cũng có tâm lí, muốn bỏ ít công mà được quả nhiều, muốn bỏ thời gian ngắn mà thành tựu được sự lâu dài. Người đời muốn bỏ thí ít nhưng mong quả báo giàu có, tu hành mới được vài ngày đã phàn nàn sao không thấy thành quả gì hết, nên sinh tâm thối thất. Trọn ngày bận buộc với gia duyên, chỉ dành một tiếng cho sự tu tập, mà thắc mắc vì sao niệm Phật tụng kinh hay sinh hôn trầm và tán loạn. Mọi gia duyên đều bận buộc, bận buộc tất tán loạn, mỗi ngày chỉ tối đa một giờ tập định, còn 23 giờ kia chia cho tán loạn và hôn trầm, một ngày như vậy, một đời còn chênh lệch vô cùng như trời với đất giữa hai lực định và tán, bình thường định còn khó hà huống định trong khối tán loạn hôn trầm chồng chất tích lũy qua bao thời gian, làm thế nào định nổi trong nổi loạn như vậy.

Người vô trí việc tự thân mà còn chẳng hiểu vì sao, thì làm thế nào tự sửa trị khỏi căn bệnh trên, nói chi đến sự hiểu biết được chân trí, mảnh lới thì mau hiểu, chân trí thì hoàn toàn mơ hồ, như nhà vua không có chân trí để nhận ra sự mau lón chân thật của công chúa, lấy giả làm thật, tức cho thuốc là nguyên nhân giúp công chúa trưởng thành, còn sự thật là giòng thời gian thì mê thất không biết đến, đó là căn bệnh chung của thế gian. Nên nhiều người vì mê muội không thấy sự thật nên cho tà giáo là lương dược. (Xem câu chuyện gã ngốc khen cha). Như người ăn cơm đến bát cuối cảm thấy no, tưởng là nhờ bát cuối mà no còn mấy bát kia vô giá trị, nên hôm sau muốn ăn bát cuối cho no ngay, đỡ mất công ăn mấy bát đầu vô dụng.

3. Lương y và dược tính.

Lương y phải là người biết rõ tính bệnh, tính bệnh nhân, tính dược, và phương pháp trị liệu. Như đức Phật hóa độ chúng sinh, biết bệnh vô minh, biết tùy căn tính người bệnh, biết thuốc trị, và biết phải làm cách nào cho bệnh nhân dùng thuốc. Cũng vậy ngự y biết tính vua và bệnh vua, biết dùng vị thuốc không thuốc, trị liệu bằng phương pháp không trị liệu, để thành tựu như ý của vua. Đó là phương tiện thiện xảo mà Phật pháp thường sử dụng.

Chúng sinh như nhà vua, thích mau và dễ, nên chư Phật bỏ tất như ngự y phương tiện bày các pháp môn 'dễ' cho chúng sinh, như

quán 12 nhân duyên, tứ đế, nhất tâm hay niệm Phật, nhưng thứ nào cũng trải qua *thời gian* hạ thủ công phu *khắc phục thân tâm* mới thành tựu được. Như chỉ cần 10 niệm niệm Phật là vắng sinh, song ngay tổ sư cũng phải dụng công niệm Phật không gián đoạn cho đến khi thật sự vắng sinh, hà huống phàm phu chúng ta.

Kinh Bách Dụ - Tưới Bằng Nước Mía.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Hai người bạn cùng trồng mía, ước định với nhau, người nào trồng có kết quả hơn thì được thưởng, người trồng không bằng sẽ bị phạt nặng. Một người nghĩ rằng, nước mía vốn ngọt, nếu ép lấy nước đem tưới, tất nhiên mía càng ngọt như vậy ta sẽ thắng người kia. Lập tức bắt tay vào việc ép mía, lấy nước tưới cây, mong rằng mía sẽ càng ngọt, nào dè làm chết gốc, khiến toàn bộ vườn mía đều khô héo.

Thế nhân muốn được phúc thiện, ý vào sự hào phú, bóc lột người dưới, chiếm đoạt của người để làm chuyện phúc, ngỡ là tương lai được phúc, ai ngờ gặt quả tai ương, như gã trồng mía này vậy.

Lời Bình: Trước hết ta phân tách nước và nước mía. Nước có nghĩa nước thuần khiết, còn nước mía là nước pha lẫn chất ngọt, nên tuy đều là nước song công dụng khác nhau, như lấy nước pha với chanh và đường, thì nước đó sẽ thành nước đá chanh. Hoặc giả lấy nước pha với thuốc, thành thuốc nước, thể thì bất biến nhưng duyên thì đã đổi. Duyên đã đổi tất nhiên những thứ cần đến nước làm trợ duyên sẽ không còn thích nghi, mà chỉ những người bệnh cần thuốc trợ duyên mới thích nghi với nước thuốc, còn người vô bệnh tất nhiên không thích nghi.

Nay người ngu nọ không biết nhân duyên của mía, chủng tử của mía vốn sẵn tính ngọt, chỉ cần các trợ duyên như đất nước, thì tính ngọt này sẽ phát triển và thành tựu, tính ngọt này không từ bên ngoài vào, mà tự nơi bản tính đã sẵn có, chỉ cần đầy đủ các hợp duyên là đất và nước sẽ giúp cho nhân thành quả ngọt, nếu nghịch hay không hợp duyên tất không thành sự trợ nhân mà ngược lại sẽ làm tổn hại nhân. Nước giúp cho cây cỏ tốt tươi, phải là nước không nhiễm, nếu nước nhiễm các vị nào khác, tất nhiên nước đó

chẳng còn là nước mà cây mía cần đến, người ngu chỉ thấy mọi thứ nước đều giống nhau, mà không biết đồng là nước song nước mía hay nước muối không phải là nước nguyên chất. Cây mía cần đến nước thuần khiết này để tự sinh vị ngọt, ngoài nước này ra, các chất lỏng khác đều không thể giúp cây mía sinh tồn nói gì đến cho vị ngọt. Tương tự như người tu học hành mọi thiện pháp (như trồng mía) để trưởng dưỡng công đức (như vị ngọt của mía). Thiện pháp đó là những pháp thuần thiện (như nước), không pha lẫn các tính toán hơn thiệt, mưu lợi cá nhân (như các loại nước khác).

Nay ngu nhân muốn cho mía thêm ngọt nên tưới bằng nước mía, nào dè kết quả tương phản. Chẳng khác thế nhân muốn tăng thêm phúc nên lo làm phúc, song tạo ác để làm phúc, mà chẳng hay phúc này nhiễm chất ác, như nước nhiễm vị ngọt làm chết cây mía, cũng vậy phúc nhiễm ác nghiệp làm chết gốc thiện, nên kết quả trái ngược muốn tăng phúc lại thành thêm họa.

Một số người tu thiền bắt chước hành động của tổ sư mà chẳng hiểu lý, nên cũng học đòi Đan hà chế tượng Phật, Đạo Nhất nhô đàm, Triệu châu súc miệng, Đạo tể ăn thịt. Những người này ngỡ làm như vậy là đắc đạo, nên theo sự mà quên lý, nên cùng hành giống nhau, nhưng phạm nhân là hành pha lẫn ngu (như nước pha vị ngọt), không phải hành để hiển lý như tổ sư (như nước thuần khiết), vì vậy mà đọa lạc, còn tổ sư thì đắc đạo.

Chân lí tự là chân lí, mà không cần phải làm thứ gì để biến nó thành chân lí. Như cây mía tự nó có chất ngọt mà không cần phải tìm cách làm nó ngọt. Chỉ cần hội đủ nhân duyên thời tiết tất sẽ tự thành.

Thế nhân muốn được phúc nhưng lại dùng quyền thế bóc lột của người để làm bố thí, chỉ thấy việc bố thí mà không thấy điều ác, nên cho là ta sẽ gặt hái được phúc, nhưng ngược lại chỉ nhận được quả khổ, bởi nhân thiện vốn đã nhiễm ác, không thuần thiện, nhân thì bóc lột thành quả của người, lấy làm nhân tu phúc cho mình. Một số cư sĩ muốn tạo phúc báo cho mình nên tìm cách buôn bán mọi thứ rượu thịt ngay trong các ngày đại lễ để kiếm tiền cho chùa hầu được công đức, lại buôn bán cất cổ nhân danh cho chùa,

họ cứ nghĩ chỉ có một việc duy nhất tạo phúc báo là bắt trạch thủ đoạn kiếm tiền cho chùa, và rất yên tâm cho rằng hề kiếm lợi cho chùa thì làm bất cứ việc sai trái nào cũng vô tội và có phúc, những người này coi chùa như một tổ chức chỉ trọng tiền bạc mà không quản gì đến công đức, thực là hủy báng. Họ dùng tiền mua công đức, với tinh thần ô nhiễm này sẽ làm cây công đức khô kiệt, y như kẻ ngu ép mía lấy nước, làm nước tưới cho quả tương lai, nên kết quả là mất tất cả, kẻ ngu này chẳng kể sự tổn thất gây khổ đau cho người, chỉ cần ta có phúc lợi, với cách hành phúc thiện như vậy kẻ ngu tự chiêu khổ báo.

Người tu cũng vậy, dùng của lợi dưỡng tạo phúc ngũ dục cho ta, rốt cục tự chiêu quả báo.

Bài học này cho ta hiểu rõ muốn hành có kết quả cần phải thông lý. Có hiểu biết nhân quả và tính chất của công đức mới biết đâu là thiện pháp để hành. Và hành là hành mọi pháp tương ưng với nhân quả và tính chất của thiện, do vậy sự lý tương ưng, thành quả viên mãn.

Kinh Bách Dụ - Món Nợ Nửa Đồng.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một người cho bạn vay nửa đồng, lâu không thấy trả, nên đi đòi nợ, khi qua sông phải trả hai đồng tiền đò, đến nơi thì bạn đi vắng nên phải lộn về, mất thêm hai đồng tiền đò nữa. Vì nửa đồng mà tốn hết bốn đồng, chưa kể đến nỗi nhọc mệt đi đường, món nợ ít mà hao tốn nhiều, quả đáng chê cười.

Thế nhân cũng vậy muốn được chút danh lợi mà đánh mất phẩm đức, làm bại hoại tư cách, hiện tại bị tiếng xấu, tương lai chịu khổ báo.

Lời Bình: Nghiệp là chỗ tích lũy mọi nhân quả trong ba đời, nhân quá khứ tạo thành quả hiện tại, quả hiện tại lại thành nhân của tương lai quả, cứ vậy triển chuyển không ngừng, tích tụ các nhân duyên quả báo này thành cảnh giới lục đạo, vì mọi nghiệp nhân này chỉ đưa đến sáu cảnh khổ quả gọi là lục đạo, do nhân không thoát khỏi quả, nên mọi nhân hành nơi ba nghiệp của chúng sinh

đều gói trọn trong quả khổ của sáu đường. Trông quả biết nhân, thấy quả lục đạo tất biết nhân vô minh ái dục, lại trông nhân biết quả, thấy nhân vô minh ái dục tất rõ chịu quả luân hồi lục đạo. *Như trong kinh Nhân quả đức Phật dạy, "dục tri tiên thế nhân, kim sinh thọ giả thị, dục tri lai thế quả, kim sinh tác giả thị" (muốn biết nhân đời trước, nhìn đời nay đang thọ, muốn biết quả tương lai, nhìn đời nay đang làm).*

Đức Phật quán sát cảnh giới của nhất thiết chúng sinh, và phân các cảnh giới này làm sáu đường (đường đến luân hồi có sáu nẻo đường nên gọi là lục đạo), trong sáu đường không có chỗ an lành vĩnh hằng, vì bị mọi nhân quả thiện ác bức bách, chịu đủ quả báo, lưu chuyển theo nhân quả không ngừng nên không có chỗ bám víu, như người bị trôi dạt trong sóng biển, không chỗ trụ, chẳng chỗ bám để được nghỉ ngơi, cứ thế mà hụp lặn theo sóng nước, như chúng sinh thăng trầm theo sóng nghiệp, không bao giờ được ngơi nghỉ, gọi là vô gián khổ. Vì vậy *Như lai nói, nhân sinh thị khổ*, hay trong *kinh Pháp hoa dạy "tam giới vô an, du như hỏa trạch" (ba cõi bất an, giống như nhà lửa)*. Thấy quả khổ thực sự là khổ đế, tất biết nhân hành, nhân hành này do ái dục che mờ tưởng là thực hiện hạnh phúc, mà nào hay là quả khổ, cứ đâm đầu vào, như loài thiêu thân gieo mình vào lửa vì ngỡ là hạnh phúc, nên bị "hạnh phúc đó" thiêu thân, ái dục vô minh này cũng đưa chúng sinh vào ngọn lửa lục đạo, chịu biết bao khổ, và thay vì tìm đường thoát khỏi khổ, lại chỉ mong kiếm cách tìm chỗ an toàn trong khổ. Đó là tập đế nguyên nhân thọ khổ.

Nhân quả như món nợ vay trả, nhân vay quả trả, chúng sinh có nợ tắng ái, thuận nghịch với nhau, nên cứ mãi vay trả trả vay mà lặn lội trong sáu nẻo chịu vô lượng gian khổ và trả giá đắt cho những món nợ này, một món nợ không bao giờ trả hết cũng như không sao đòi được, trong sáu nẻo không có chỗ bám, chỗ trụ, và chúng sinh cũng không sao sở hữu được bất kì sự vật nào, ngoài cái nghiệp bông bênh của một gã cùng tử nhất vô sở hữu.

Gã đòi nợ nửa đồng cũng vậy hao sức tổn tài, đòi cho được món nợ không đáng giá so với công sức của gã, như chúng sinh lặn lội trong luân hồi để đòi những món nợ tắng ái, thắng bại, thuận

ngịch đặc thất với nhau, nợ đòi chỉ là những thứ có giá trị tạm bợ không thật, mà công sức thì chịu bao kiếp thăng trầm trong sinh tử nơi lục đạo, mỗi lần sinh là đến đòi nợ với tay không, rồi mỗi lần tử lại ra về với tay không, nhưng bao nhiêu nghiệp nợ thì vẫn chưa hề đòi hay trả xong. Hơn nữa người đòi nợ đòi chỉ đồng nghĩa với gây khổ cho kẻ bị đòi. Người trả nợ dĩ nhiên cũng chỉ có một cách trả nợ là hứng chịu mọi khổ nhục từ chủ nợ. Họ đòi và trả dưới danh nghĩa của cha mẹ con cái, vợ chồng, chủ tớ, bạn bè cho đến kinh địch và kẻ thù. Nhìn đi xét lại thì dù dưới hình thức thương hay ghét, nợ nào cũng được đòi và trả bằng khổ não bất an.

Lưu chuyển trong luân hồi chúng sinh không sao thủ được bất cứ món nợ ái, vinh, thuận hay đắc nào, những thứ này thoát đến, và rồi thoát đi để biến ái thành hận, vinh thành nhục, và thuận thành nghịch. Vô thường nên không thật đắc, chúng sinh lại bị nhân duyên nghiệp báo cuốn trôi không ngừng từ trẻ đến già, từ vinh đến nhục, từ có đến không và từ sinh đến tử. Nhưng do tâm ái kiên cố không thấy sự thật này nên vẫn cương cường tìm cách chấp thủ mọi sở ái, tạo thành nghiệp hữu, dẫn đến sinh và lão tử nơi tương lai, theo đúng thứ lớp của 12 nhân duyên. Nên *kinh Viên giác đức Phật nói ái dục là căn bản của luân hồi (đương tri luân hồi ái vi căn bản), vì vậy muốn thoát sinh tử, hết luân hồi phải diệt tham dục và trừ khát ái trước nhất. (thị cố chúng sinh dục thoát sinh tử, miễn chư luân hồi, tiên đoạn tham dục, cập trừ khát ái).*

Người tu học nếu chưa thật sự cát ái, tất sẽ bị ái che mờ, nên thay vì bỏ thứ che mờ là ái, để thấy rõ vọng hoặc, nhờ vậy lìa vọng được chân, lại vẫn chịu sự chi phối của ái, mà phát tâm truy cầu, thủ cho bằng được các đối tượng của ái, như ái sắc, ái danh, ái tiền, ái quyền, ái thầy ái trò, ái đồng đạo, không sao kể hết các thứ ái, vì là vô lượng ái, nên chồng chất thêm nợ nần với nhau, để rồi vay trả vay trong cảnh giới ngũ thú đầy ngũ trược này. Ái tuy vô lượng song chỉ từ một gốc sinh, như từ một gốc ngu năng sinh ra mọi thứ ngu vậy. Bản chất của ái dục là che mờ, nên còn gọi là vô minh, do vô minh mà thành gã khờ đi đòi nợ, vì chút ái dục mà hỏng một cơ hội xuất tam giới gia, diệt hết trí huệ thoát li, thành tựu kiếp cùng tử bỗng bèn theo giòng sinh tử trôi nổi trong tam giới, chỉ để đòi và để trả món nợ vừa khó đòi vừa khó trả, nên tự chung chịu khổ

bao đời, như gã khờ đi bao chuyến cũng vẫn tay không.

Về lời bình của câu chuyện thì vì ham chút danh lợi mà đánh mất phẩm đức, làm bại hoại tư cách, hiện tại bị tiếng xấu, đời sau chịu khổ báo. Đó chẳng qua là vì coi danh lợi nặng hơn phẩm đức, nay mượn lời của hiền triết Đồng trọng Thư đời Đông hán phân tích về lợi và nghĩa, để nhận chân sự thật về 2 thứ này như sau:

" Lợi để nuôi thân, nghĩa để nuôi tâm. Tâm không nghĩa không thể vui, thân không lợi không thể yên. Thân thể không gì quý bằng tâm, nên nuôi không gì quý hơn nghĩa. Nghĩa nuôi sống lớn hơn lợi. Nay có người lấy nghĩa làm lớn không chút lợi, tuy nghèo cùng nhưng vẫn cho việc làm mình là vui mà sống an. Còn như chỉ để bụng đến lợi tuy giàu sang nhưng vẫn thẹn nhục vì điều ác lớn, ác sâu thì họa nặng, tuy chưa chết ngay nhưng cái họa cũng quanh quẩn bên mình, nên vẫn lo sợ mà không thể sống vui được, và rồi cũng bị nạn chém giết, ấy là chết non. Thế thì có nghĩa tuy nghèo mà vẫn tự lạc, vô nghĩa tuy giàu mà không giữ được thân. Như vậy đủ thấy nghĩa nuôi người lớn hơn lợi là của cái. Người thường không biết như vậy, nên quên cái lý mà đắm cái tà đến hại thân hại nhà. Nếu không phải do họ tự tính toán cho mình không hết lòng thì cũng do vì họ biết không tỏ vậy. Như cho trẻ con nắm táo và nắm vàng, thì chúng sẽ lấy táo, hay cho người quê mùa cân vàng và viên ngọc, hẳn họ sẽ lấy vàng. Cho nên vật đối với người, nhỏ thì dễ biết, lớn thì khó thấy, như lợi đối với người thì nhỏ mà nghĩa thì to. Nên chẳng lạ gì mà người dân xu hướng về lợi mà không xu hướng về nghĩa, do vì mờ tối vậy. Việc của thánh nhân là làm sáng cái nghĩa để soi rõ chỗ mờ tối của người, khiến họ không rơi vào chỗ không hay".

Nho gia hiểu rõ lợi chẳng bằng nghĩa, nên không đòi nghĩa lấy lợi. Phật gia nhận chân trí ngu, nên chẳng dùng ngu sai sử trí, mà thường dùng trí để chỉ dậy ngu, nhờ vậy hiện đời an lạc, tương lai giải thoát.

Kinh Bách Dụ - Lên Lầu Mài Dao.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một người nghèo khổ, làm việc cho vua, lâu ngày gầy gò ốm yếu, vua thấy thương hại, nên cho xác một con lạc đà. Người này đem

về, tỉnh lột da, song hiềm nổi dao quá cùn, nên tìm đá mài, lên trên lầu cao gã tìm ra phiến đá mài, mài xong xuống lầu lột da, cứ vậy chạy lên chạy xuống nhiều lần, gã mệt nhòa, tưởng chừng không đủ sức lên xuống nữa, bấy giờ gã bèn dùng hết tàn lực khiêng lạc đà lên lầu để tiện việc mài dao.

Giống như người ngu, phá hủy cấm giới, làm mọi thủ đoạn gom giữ tiền tài, đề dành tu phúc hầu mong sinh thiên, như vác lạc đà lên lầu, dụng công rất nhiều mà được thì quá ít.

Lời Bình: Người này làm việc cho vua nhưng nghèo khổ, vì không có dũng lược và tài cán, như các quan đại thần được hưởng bổng lộc cao, nên chỉ làm việc vụn vặt tay chân trong cung, mà chẳng có bổng lộc nên nghèo nàn, một ngày vua thấy thương tình nên cho xác lạc đà kiếm chút tiền.

Người xuất gia cũng vậy, vào trong cung trạch của Như lai, nhưng vì thiếu dũng cảm, cầu thành Phật đạo bất tích thân mạng, lại thêm không đủ bi huệ gánh vác trọng trách độ sinh, như hàng bồ tát, nên chỉ thờ Phật ăn oản, nghèo hèn bi trí, được oản của Phật mà độ nhật, như người kia được xác lạc đà, còn hàng bồ tát như quan đại thần, đủ bi trí dũng gánh vác Phật sự được bổng lộc là công đức lực, thọ dụng vô tận.

Người nọ vì vô trí, nên nghèo hèn dù bên cạnh vua, được xác lạc đà khệ nệ vác về, lột da bán lấy tiền, nhưng hiềm dao cùn, nên phải lên xuống lầu nhiều lần để mài dao, vì vậy bỏ công sức nhiều mà được quả ít ỏi, mệt mỏi đến độ nghĩ chuyện vác xác lạc đà lên lầu để tiện bề mài dao, may thay vua cho có một xác lạc đà nếu ban bố vài con chắc người này sợ lạc đà tới chết, và sẽ cho được là điều tai họa, do vô trí mà lợi thành bất lợi, phúc thành họa, như người xuất gia, được tu học Phật pháp, nhưng do vô trí, tư duy không thành, nên trở ngược cho Phật pháp làm nhưc đầu mệt mỏi, nên sinh phiền não đối với Phật pháp, như gã khát nước đến sông là đại phúc nhưng vì vô trí nên nhân ngư không uống vì không biết làm sao uống hết được, vì vậy con sông trở thành mối nhưc đầu phiền não của gã, biến đại phúc thành phiền não, nhưng kẻ ngu tu học thấy lâu không thành đại trí huệ sinh bức dọc phiền muộn, sinh

tâm thôi chuyển, mà không hiểu sử dụng nước sông bất cứ khi nào khát, nước sông không cùng nên không còn sợ khát nữa, mà không cần phải uống hết một lần, cũng như học Phật để trừ từng pháp tham dục, mỗi khi chúng khởi con khát nơi thân tâm, cho đến khi diệt sạch mà không đòi hỏi phải lập tức một lần là xong, giống ông vua muốn công chúa lập tức trưởng thành. Người vô trí học Phật, cũng khiến Phật pháp thành pháp ái dục, rồi trở ngược nói Phật pháp học được vô công dụng, mà không biết do vô trí mà dụng thành vô dụng.

Tu học nếu không diệt căn bản vô minh này, thì công đức cũng thành họa hoạn, Phật pháp cũng thành phiền não, muốn trừ vô minh tất phải tu huệ bằng cách thường tư duy quán sát thật tướng của mọi sự vật, huệ như dao, định như đá mài, thường tư là định huệ, do thường tư nên thường nhận ra dấu vết của vô minh, diệt vô minh là diệt ngay tận gốc khi vô minh chưa trở, nếu để vô minh trở tất đã thành quả rồi không thể diệt được, như Lão tử nói, vị chi ư vị hữu, trị chi ư vị loạn (làm từ khi chưa có, trị từ khi chưa loạn), người học đạo thiếu định nên không thường tư, tư không thường nên huệ hay tán, huệ tán nên vẫn vô trí, căn bản của học Phật là định huệ, tu Phật là giới, người học không căn bản nên thiếu định huệ, dao không mài nên cùn, khi cần phải tốn thời gian chạy đi mài, tức đối sự mới khởi quán trí, nên quán sát không được thật tướng, mài cũng chỉ đủ sắc rạch được vài đường là cùn tiếp, và lại chạy đi mài như gã mài dao lột da lạc đà không khác, thay vì đem viên đá mài xuống cạnh mình thì không phải vất vả lên xuống lâu khổ sở như vậy, mà vừa mài vừa lột da, vừa khỏe vừa nhanh, mang đá mài xuống có nghĩa định tức thường ngay cạnh dao, định huệ phối hợp tức thường tư, thường tư thì dao huệ đủ sắc mổ xẻ đến thật tướng của các pháp.

Kinh Bách Dụ - Khắc Dấu Tìm Bát.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một người ngu lên thuyền ra biển, đánh rơi chiếc bát bằng bạc, người ngu liền nghĩ, ta đánh dấu trên nước, đợi khi nào trở về mình sẽ lấy cũng chẳng muộn, trải qua hai tháng đến nước Sư tử, thấy một con sông chảy ra ngoài biển, gã bèn vào sông tìm chiếc bát bạc, mọi người hỏi, anh tìm gì vậy, gã nói, tôi mất bát bạc,

muốn tìm lại, mọi người lại hỏi, đánh mất nơi nào, gã đáp, lúc mới ra biển, lại hỏi, mất bao lâu rồi, gã nói, hai tháng trước, lại hỏi, mất hai tháng trước, làm sao tìm ở đây được, gã nói, lúc đánh rơi, tôi có đánh dấu trên mặt nước, mặt nước đó với nước ở đây không khác chút nào, nên mới tìm ở đây, lại hỏi, nước tuy không khác, nhưng anh mất chỗ khác mà tìm chỗ này thì làm sao tìm được?

Cũng như ngoại đạo, không tu chính hành, chỉ làm các việc thiện tợ thị nhi phi, như hành khổ hạnh để cầu giải thoát, khác gì kẻ ngu tìm chiếc bát bạc.

Lời Bình: Các điểm chính trong câu chuyện gồm, đánh dấu trên mặt nước, chỉ thấy nước giống không thấy chôn khác, mất một nơi tìm một nẻo

Nước có tính phẳng lặng nên mặt nước luôn bằng phẳng không dấu vết, đánh dấu trên nước cũng hoàn không. Trí khôn thể nhân khi trải qua một sự việc, liền ghi lại kinh nghiệm, tựa như đánh dấu sự việc bằng kinh nghiệm, đến khi gặp việc tương tự thì đem kinh nghiệm kia ra lục tìm đáp án, nhưng sự việc tuy tương tự, song hoàn cảnh và sự vật có khác, như nước không khác mà chỗ thì khác. Như thấy người ta tiêm morphine để giảm đau cho người bệnh nặng hết chữa, thì học được cách trị đau, mà không học được cách khi nào sử dụng, rồi đem cái học lang băm này đi chữa trị mọi cơn đau, cách trị giống nhưng trường hợp sai, nên không gây hiệu quả mà trái lại còn phản tác dụng nữa.

Mất một đàng tìm một nẻo đương nhiên uống công phí sức, mất đâu tìm đó mới có kết quả. Cái học thời nay so với ngày xưa rất đa dạng, đa môn, kinh tế, thương mại, chính trị, xã hội, kỹ thuật, khoa học... và bỏ hẳn đi cái học ngày xưa. Tạm gọi xưa là cựu học và nay là tân học, cựu học chỉ trọng một môn, là học làm người, tân học đa môn nhưng cũng chung một điểm là học để làm tiền. Càng hiện đại càng sinh nhiều vấn đề, càng nhiều vấn đề càng thành nhiều môn học, rồi người nay lại tự hào cho mình biết nhiều hơn người xưa, mà không nhận ra do càng lúc càng xảy ra nhiều vấn đề đe dọa đời sống, nên mới bắt buộc phải nghiên cứu cách đối phó với những vấn đề trên, và phải bắt đầu đi có nhiều kiến thức như

vậy.

Trên tịnh độ hay thiên đường không có việc ác, người ác nên không cần tòa án, cảnh sát trại giam, không có bệnh khổ nên cũng chẳng có nghề bác sỹ, y tá hay cần đến thuốc má đề xây y viện... Như vậy hóa ra trần gian văn minh hơn tịnh độ và thiên đường. Chỉ e nếu nghiên cứu về ngục tù, tội hình và xử phạt thì thế gian này lạc hậu nhiều so với địa ngục, và địa ngục cũng có điểm để tự hào là văn minh và tinh vi hơn thế gian.

Quan trọng nhất là do đâu mà càng hiện đại càng sinh vấn đề, từ các tệ đoan nơi con người mà xưa không có, cho đến các "tệ đoan" của cả thiên nhiên, càng lúc càng tung hoành khắp nơi mọi thời, tác phẩm của nền văn minh hiện đại. Chẳng qua cũng chỉ là thay đổi cái học làm người thành làm tiền, học làm người cần đến trí huệ và đạo đức, học làm tiền không cần đạo đức chỉ cần thành công, nên không cần trí huệ nhận chân thiện ác, chỉ cần thứ trí huệ biết dùng thủ đoạn nào để thành công. Khởi đầu chỉ một niệm trí huệ nhận chân thiện ác, bị chuyển sang trí huệ tự tư tự lợi, rồi từ một niệm năng dẫn đến sự liên tục sinh vô lượng niệm khác, từ một căn bản vô minh năng thành vô lượng vô minh, thủ tiêu toàn bộ trí huệ và đạo đức, như gã cắt sữa từ một niệm ngu làm mất hết sữa. Quả sai lầm này lại trở thành niềm tự hào của người nay, nên càng không biết hồi đầu, ngược lại dần sâu vào vọng tưởng, gây thêm sự điên đảo cho con người lẫn thiên nhiên. Nhân sai quả trái, người mê không biết mình mất mọi sự an lạc từ lúc nào và ở đâu, vọng tìm cách khắc phục hậu quả mà không thay đổi nhân, thực là vô trí, nhân vẫn gieo, và rồi tìm cách chặn quả, đó là nét đặc thù của người văn minh hiện đại.

Học Phật không ngoài khôi phục bản tâm, tâm không trong không ngoài, mà không gì ngoài tâm, song vì vọng mà vong thất chân tâm, lấy vọng làm tâm, dùng tâm này vọng cầu làm tăng trưởng vọng nghiệp, vì vậy Đức sơn Tuyên giám thiên sư cảnh giác học nhân, thiên vạn bất yếu vọng cầu, vọng cầu nhi đắc bất thị chân hữu sở đắc (đừng bao giờ vọng cầu, mọi chỗ đắc của vọng cầu đều không thật). Vọng cầu tức cầu các pháp không đúng thật, cho pháp y tha khởi là thật nên biến kế vọng cầu, vọng thất thật tính

của các pháp. Thật tính còn gọi là Phật tính hay chân tâm, theo Đức sơn hể không vọng thì chân hiện, nên học đạo nhân phải phản vọng quy chân, tức không nên hướng ngoại cầu tìm, mà nên quay về bản nguyên của sự vật, nhận ra căn nguyên của sự vật, tức thấy thật tính. Mạnh tử cũng nói, học vấn chi đạo vô tha, cầu kì phóng tâm nhi dĩ hĩ (đạo học vấn không gì khác hơn tìm lại cái tâm đã mất). Cầu tâm tức cầu nơi chính ta mà không phải cầu ở bên ngoài, vì tâm không mất ở ngoài đường hay mất ở nhà ai nên không cần đi kiếm ở nơi đâu như gã ngu này tìm kiếm lăng xăng ở các chỗ không đánh rơi của báu. Như vậy cái đạo học này là quay về bản nguyên, nên Trang tử nói, ngô sinh hữu nhai, tri dã vô nhai, dĩ hữu nhai tùy vô nhai, đãi hỹ (đời ta có hạn, cái học vô hạn, đem hữu hạn truy cầu vô hạn, nguy mà thôi). Sở dĩ nói cầu nơi chính ta, là do ta mê thất tự tâm, thì do ta khôi phục lại, không ai khôi phục được cho ta, cái học của thiên hạ là vọng cầu quan chức, thuộc ngoại pháp nên nói ngoại cầu. Tâm mất nơi nào tìm ngay nơi ấy, từ nhất niệm vọng khởi làm mê thất chân tâm, nên ngay nơi vọng niệm tìm lại chỗ chân thật.

Học đạo để đạt đến chỗ an tịnh, như người bị ghê ngứa dứt bệnh ngứa, còn cái học thời này là học cách gãi ngứa, càng gãi càng kích thích ghê ngứa lây lan, ghê ngứa càng phát triển thì nhu cầu gãi càng gia tăng, rồi vọng tưởng là tiến bộ hạnh phúc, cái sướng của gãi dễ thấy, nên thế nhân vọng nhận là lạc, còn cái an lạc của hết ghê thì bất động khó thấy, nên thế nhân không biết là lạc. Chết ở chỗ hãnh diện với phát minh cách gãi ngứa tinh vi, mà không biết đó chỉ là hậu quả của cơn ngứa không những còn nguyên mà luôn phát triển. Đó gọi là tợ thị nhi phi.

Theo lời bàn của câu chuyện, ngoại đạo không tu chính hành, chỉ hành các việc thoát nhìn thì dường như đúng, mà xét kĩ thì sai hoàn toàn (tợ thị nhi phi), như hành khổ hạnh để cầu giải thoát. Ngoại đạo đồng với phạm phu, không cứu xét do đâu ta khổ (chỗ rơi bát bạc), nên trị khổ ngoài chỗ khổ (mất một nơi tìm một nẻo), như người nhở răng không đau, mà răng đau vẫn còn y nguyên, nên khổ càng chồng chất khổ.

Kinh Bách Dụ - Lấy thịt đền thịt

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có người phê bình vua là người bạo ngược, không có đạo lý trị nước. Vua nghe lời này nổi giận, không cần tìm hiểu ai nói, nịnh thần bắt oan một trung thần, vua hạ lệnh, lóc 100 lạng thịt lưng người này. Sau đó có người chứng minh vị trung thần này vô tội, vua lấy làm hối hận, ra lệnh đem một ngàn lạng thịt đền lại cho vị quan nọ. Nửa đêm người này đau đớn rên la, vua nghe rên hỏi "rên la gì nữa, ta lấy của ông có 100 lạng mà đền lại gấp mười lần, như vậy chưa đủ sao mà còn rên rĩ". Người hầu liền thưa "Đại vương, giả như ngài cắt đầu thần, rồi đền lại ngàn đầu cũng không làm thần sống lại được, tuy đền thịt gấp mười lần cũng không sao hết được khổ thống".

Người ngu cũng vậy, không sợ quả khổ báo ứng, chỉ tham cái lợi trước mắt, không chế người dưới chiếm đoạt của cải, muốn được diệt tội đắc phúc, đem chút của cải bất chính này bố thí làm phúc, khác nào quân vương, lóc thịt người rồi đền bù lại thịt, mong họ hết khổ thống là chuyện không tưởng.

Lời Bình: Câu chuyện trên cho thấy hai điểm chính.

1. Giống như câu chuyện Người không dễ sân thứ 13, vị vua này không nhìn nhận mình là bạo ngược và không biết trị lý, nên đã trừng phạt oan uổng người vô tội, chứng minh rằng quả thật mình là vị vua tàn bạo không biết trị lý. Lý do thì đã được trình bày qua câu chuyện Người không dễ sân.

Qua hai câu chuyện ta thấy rằng địa vị, quyền lực, danh thanh càng cao, ngã chấp càng lớn, ngã càng lớn thì càng dễ sân hận, dễ sân hận tất càng hồ đồ lỗ mãng, và hậu quả càng nghiêm trọng hơn. Như gã hay sân kia, mới nghe người phê bình, liền ầu đả họ, và hậu quả của cơn sân này chỉ có mấy quả đấm. Còn như vị vua này thì tàn nhẫn hơn nhiều, sẵn sàng lóc thịt người phê bình. Mức độ sân và hồ đồ của vua cao hơn của gã sân, và dĩ nhiên nhân đã ác hơn thì quả thọ cũng sẽ khổ hơn.

Ngã nào cũng thích được tán đức, song càng thích được tán đức càng phiền não và sân hận khi bị phê bình vô đức. Gia sử thấp

cổ bé miệng thì đành phải nhẫn, còn như có quyền tất sẽ dễ dàng hành khổ kẻ xúc phạm đến ta. Thế mới biết vô quyền lại có phúc vì nhẫn được, mà hữu quyền lại vô phúc vì khó nhẫn và dễ tạo ác nghiệp. Song người đời lại cho phúc là cái ta được tôn vinh và có đầy đủ ngũ dục, nào hay phúc này lại là môi trường dễ tác ác nhân, dễ thành ác quả. Chính vậy Huệ Viễn tổ sư mới khuyên, nếu đời này chỉ lo tu phúc, thì đời thứ ba sẽ chịu hậu quả vô cùng. Do đó phúc báo ngũ dục luôn được cảnh cáo coi như một thứ chướng ngại cho bồ đề quả. Nếu biết sử dụng ngũ dục thành công cụ trợ duyên tu thiện, thì phúc báo ngũ dục này sẽ trở thành công đức. Nếu coi nó là thành quả của sự tu hành tất lạc tà kiến, thành chướng Bồ đề.

2. Tác nhân thế nào lãnh quả thế ấy, nhà vua vô trí nên nghĩ rằng ta lấy thịt của người thì trả lại thịt, mà không biết tác nhân là hành động lóc thịt, không thể gây nhân lóc rồi lấy thịt đền được. Kẻ nào lóc thịt người kẻ ấy phải trả quả bị lóc thịt. Nhà vua chỉ có thể đền trả bằng chính thịt mình, không thể lấy thịt khác ra thế được, và khi trả bằng chính da thịt mình tức cũng phải chịu quả đón đau khi bị lóc thịt. Đó là luật nhân quả. Người vô trí hiểu sai nhân quả như vị vua này, nên không biết sợ nhân quả, và chỉ biết tham quả hưởng lạc trước mắt mà không thấy cái quả nằm sẵn trong nhân, như nhà vua chỉ muốn được như ý là thỏa mãn cơn sân hận, nên bất chấp nhân quả, cứ bạo ngược lóc thịt người, chẳng khác gì thế nhân chỉ thấy cái ngon miệng hiện tại được thỏa thích, mà không thấy cái nợ lóc thịt, lột da, luộc nấu chờ mình ở tương lai, nên cứ mặc sức hưởng thụ máu thịt chúng sinh.

Lại có người khi được chi bầy cũng khiếp sợ, song lại nghĩ như vị vua, nên dùng ít tiền của đi phóng sinh, cúng chùa, làm từ thiện để mong đền bù các món nợ sinh tử do mình tạo thành, và như vậy mình yên chí sát sinh hại mạng để thỏa mãn cơn thèm hiện tại, cứ giết và ăn, rồi bỏ chút tiền cầu phúc cho mình, tin là phúc đó sẽ che chở cho ta yên ổn hưởng thụ ác nghiệp. Thế gian làm gì có phúc dị đoan như vậy, nhất là đệ tử Phật càng biết rõ phúc là do bỏ ác làm lành mà thành. Thiện không hề là hành động làm thiện tu phúc để cầu được bao che tội ác, hay bình yên làm ác. Thiện đúng thật là ngừng mọi ác, ném con dao độc tử tâm xuống, hành mọi

thiện pháp, phụng sự chúng sinh, cứu tế muôn loài đem sự an vui, diệt khổ đến với nhất thiết chúng sinh, đó mới là phúc. Không thể như gã nấu mật, vừa nấu vừa quạt cho mau nguội, tức vừa hành ác lại vừa mua phúc để khỏi bị quả. Phải biết nếu không hành nhân ác thì quả ác không sinh, nào phải phúc kia sẽ làm quả ác không trở, khi vẫn tiếp tục gieo ác nhân, tất phúc không thể thành được. Làm phúc bằng tính toán lợi kỉ như vậy thì phúc nào cũng nhuốm bẩn. Người ngu không rõ nhân quả chỉ tin phúc sẽ khiến mình an toàn là mê tín. Phải tin rằng phúc chỉ phát sinh nếu đoạn ác hành thiện, đó là chính tín.

Lắm người dựa quyền thế chiếm đoạt của người, rồi đem chút của cướp được đi bố thí, phóng sinh, cúng dường để mưu tính yểm tội. Một thứ thiện bất thiện như vậy không thể che chở cho họ thoát khỏi quả khổ mà trái lại còn tăng thêm khổ báo.

Người xuất gia cũng vậy, nếu lợi dụng sự tạo dựng chùa chiền, dùng của thường trụ do bá tính cúng dường làm của riêng tư, rồi cho rằng mình cúng quảy cho họ, là tha hồ hưởng dụng sự cúng dường, mà quên mất món nợ vạ người này trả khá lâu và mệt mỏi với nhiều đời, cũng chỉ vì không rõ nhân quả như vị vua vậy.

Tóm lại ông vua thô bạo này, lại thêm ngu muội những tưởng lấy thịt đền thịt là thỏa đáng, mà không biết thành tâm ăn năn cải quá chuộc lại lỗi lầm không để tái phạm, ngoài việc chữa trị đền bù cho nạn nhân. Còn như người một mặt ăn chúng sinh, một mặt phóng sinh để bù trừ, thì cũng ngây ngô và tàn ác như vị vua, thể nhưng phóng sinh vẫn có công đức của phóng sinh, sát sinh có ác báo của sát sinh, một khi nhân duyên hội ngộ thì quả báo tự hiện.

Tuy nhiên nếu thành tâm sám hối, phóng hạ đồ đao, từ nay tu tập hạnh phóng sinh, từ tâm bắt sát, bảo vệ muôn loài, tất năng đái nghiệp tu hành (vãng sinh), khiến nghiệp ác kia không có cơ hội hiện thành. Nên nói sám pháp năng diệt tội tiêu khiên. Nếu như sám hối không thể diệt tội như vậy không cần phải lập hay tu sám pháp.

Ngoài 2 việc trên ra, ta cũng nhận ra phạm phu thường có loại tư

duy lấy thịt đổi thịt. Thế nào là lấy thịt đổi thịt? Viên quan bị lóc thịt đau đớn vô cùng, dù vua có đến gấp trăm lần thịt cũng không đền bù được. Song phạm nhân đa số thường cố đâm ăn xôi, chịu bị lóc thịt để được đền bù gấp mười hay trăm lần hơn. Và vì vậy cần rằng ngậm đau để sung sướng với cái lời lớn nọ. Thí dụ như một người hành theo tà trí, hại người đoạt của, vì nghĩ rằng được của là lợi, mà không biết để được của này, họ đã chịu trả bằng giá lãnh thọ ác quả, sự bình an của họ đã bị lóc hết một phần để được một thứ bất khả đắc, mà bậc cổ đức miêu tả bằng câu:

Vạn ban tương bất khứ, duy hữu nghiệp tùy thân
(muôn thứ đem chẳng được, chỉ có nghiệp theo thân).

Sẵn sàng đổi thịt mình lấy thịt khác, nếu có lãi. Khác nào bỏ trí huệ cầu tham dục, trí huệ như thịt trên thân ta, tham dục như thịt bên ngoài. Để rồi rốt cuộc ôm vết thương mất trí huệ qua bao đời, và bỏ lại một đồng thịt thối hư rửa ngổn ngang. Có nỗi đau nào nằm ngoài sự thiếu vắng trí huệ? Ngu nhân rên siết khổ thống từ đời này qua đời nọ cũng chỉ vì đem thịt đổi thịt, mà không học được bài học thịt không đền được thịt.

Kinh Bách Dụ - Muốn Cầu Thêm Con.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một người phụ nữ vừa mới sinh con, nhưng muốn có thêm con, nên hỏi những người khác, có ai giúp tôi sinh được thêm con không? Một bà lão nói: tôi có cách giúp cô, nhưng phải tế trời đã. Cô gái hỏi : dùng vật gì tế trời? Bà lão nói: cô giết đứa con, lấy máu tế trời sẽ sinh được nhiều con. Cô gái liền muốn giết con, có người trí bên cạnh thấy vậy liền khuyên: thực là ngu si vô trí đến nỗi như vậy, đứa con chưa sinh, chưa biết chắc có sinh hay không, mà lại giết mất đứa con đang có.

Người ngu cũng vậy, vì phúc báo chưa có, nhảy vào hầm lửa, làm đủ việc hại thân, để cầu sinh thiên.

Lời Bình: Phần đầu câu chuyện này tương tự chuyện Bà la môn giết con thứ 11. Cả hai đều từ một gốc tham dục mà giết con, một người vì muốn danh, một người vì muốn được thêm con. Bà la môn chủ động, phụ nữ này thụ động, do vậy mới biết hai phương

diện tai hại của tham ái. Thứ nhất là chủ động tự suy nghĩ và hành động. Thứ hai là bị động tức bị dị đoan tà thuyết mê hoặc. Cả hai hạng này từ tham ái khởi niệm chỉ muốn được như ý mà hy sinh mọi thứ (ác), và bất kể hậu quả (ngu). Một hạng hiểu lệch lạc nhân quả, nghĩ với những nhân xảo trá này sẽ đem đến kết quả tốt đẹp, gọi là tà tín (tà có nghĩa sai lệch), hạng kia bác nhân quả, tin là cứ dựa vào quỷ thần sẽ được mọi kết quả tốt đẹp, mà không cần gieo chính nhân, đó là mê tín (mê muội sự thật là nhân quả). Từ một niệm vô minh căn bản phát sinh tà tín và mê tín. Như thế mới biết sức mạnh của một niệm (niệm lực), và không nên coi thường. Bà la môn nọ và phụ nữ đó chỉ khởi một niệm tham si (tà tư duy) đã dẫn đến hậu quả tai hại khôn lường cho hiện tại và tương lai. Cũng vậy với một niệm tư duy thật đức năng cũng sẽ đưa đến công đức khó bàn cho hiện đời và vị lai.

Tín là biểu hiện của tâm, tín và tâm bất nhị, như hình với bóng, tín sao tâm vậy, tâm sao tín thế. Tín tà thì tâm tà, tín mê thì tâm mê, tín chính thì tâm chính. Chính tín tức tin nhân quả đúng thật, do biết nhân quả đúng thật nên không dựa vào quỷ thần, không tà kiến (thấy sai nhân quả), do không tà kiến và nỗ lực tự gieo chính nhân gặt chính quả, nên lìa chư bệnh, thành tựu giác ngộ. Do lẽ này người Phật tử chính tín không quy y quỷ thần, tà thuyết và đắm tà sư, mà chỉ quy y Phật là bậc chính trí huệ, hiểu rõ ba đời nhân quả của sinh diệt, khổ lạc và mê ngộ. Quy y pháp là chính pháp thật đức năng. Quy tăng là tập thể tu hành chính pháp, hướng đến quả Phật.

Phản kế tiếp đề cập đến vấn đề đã có con song do muốn có nhiều con, nên giết đứa con hiện hữu, để cầu những đứa con chưa rõ có được trong tương lai. Người nữ này lẽ ra phải tự hiểu rõ nhân quả của sự sinh con, nhưng lại u mê không rõ, nên cầu nơi ngoại nhân, sinh tâm mê tín làm chuyện vô nhân quả.

Người đời thường cho sắc dục là hạnh phúc, nên mặc dù đã có gia đình, khi thấy một nhan sắc nào khác, liền khởi niệm tham dục, nên một mặt khởi tâm chiếm đoạt sắc mới, một mặt khởi tâm loại bỏ sắc cũ, gây nên bao tội ác. Đó cũng là hình thức giết sắc cầu sắc, tương đồng với giết con cầu con.

Như người xuất gia, khi sơ phát tâm chỉ nghĩ đến cứu cánh giải thoát, dốc tâm hành đạo, nên được tín chúng cung kính, cúng dường, được mọi lợi dưỡng. Do chỉ thấy quả lợi dưỡng trước mắt, phát sinh nhất niệm vọng tưởng, đánh thức chủng tử tham ái từ vô lượng kiếp, khởi suy tư rằng, làm thế nào để lợi dưỡng được tăng trưởng, quên đi lí do từ đâu nhận được lợi dưỡng, và mục đích chính tín ban đầu. Vọng tưởng này làm sai lệch chính tín sơ tâm, biến thành tà tín, phát sinh tà kiến, giết hết chính kiến ban đầu, để mong cầu được lợi dưỡng nơi tương lai, khác nào người nữ giết con hiện tại để cầu con mới. Một niệm hướng đến lợi dưỡng, xa lìa niệm hướng đến quả giải thoát vô vi tịch tĩnh, khác nào đem bò con xa lìa bò mẹ, như người ngu cất sữa (chuyện thứ 2). Cải biến cứu cánh, hướng đến lợi dưỡng hầu thỏa mãn ái dục, thay vì diệt tận ái dục, để được bất động tịch tĩnh, thế nên càng tu càng xa lìa cứu cánh giác ngộ, và càng tăng trưởng ái dục, như thiên tông tam tổ Tăng xán nói, hào ly hữu sai, thiên địa huyền cách (sai một li thành đất trời xa cách). Những tưởng ái dục là hạnh phúc, nhưng khi đạt được mới biết chính là lửa hỏa ngục, thiêu đốt thân tâm như lửa đốt loài thiêu thân. Vừa khởi một niệm vô minh, cánh cửa giải thoát lập tức bị phong kín, và cánh cửa sinh tử luân hồi mở rộng mời đón.

Điều đáng tiếc là những người này không thấy được sự thật, mà ngược lại cho danh văn lợi dưỡng đổi được bằng tâm thượng cầu hạ hóa, là thành quả tu hành, mà không phải chỉ riêng họ mà những người quanh họ cũng tin như vậy. Lợi dưỡng ngũ dục và danh văn là thước đo công phu tu hành thực là đảo điên điên đảo lẫn thay.

Kinh Bách Dụ - Đốt Trầm Làm Than.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có người con của trưởng giả, ra biển vớt trầm thủy, hơn một năm mới vớt được đầy một xe, chở về đem ra chợ bán. Song vì là thứ trân bảo nên giá tiền cao, bán đã lâu ngày mà không có ai mua, sinh tâm chán nản, thấy người bán than bên cạnh, luôn có khách hàng, nên khởi suy nghĩ, hay là ta đem trầm đốt hết thành than, có lẽ bán mau hơn. Thế rồi liền mang trầm thủy đốt thành than, chở

ra chợ bán được số tiền chỉ hơn nửa xe than.

Người ngu cũng vậy, cần hành tinh tiến tu cầu Phật quả, lâu ngày cảm thấy khó đạt thánh quả, nên sinh tâm thối thất, suy nghĩ cho rằng, chẳng bằng cầu Thanh văn quả, chứng A la hán mau đoạn sinh tử hơn.

Lời Bình: Câu chuyện này cho chúng ta nhận ra 2 điểm chính yếu sau:

1. Đức tin không kiên cố.

Vào biển tìm trầm, ví như người đi học thuốc học được 6 năm còn hai năm nữa tốt nghiệp, nhưng cảm thấy áp lực chuyện học, tốn kém tiền của, căng thẳng với chuyện thi cử, đề nặng hằng 6 năm nay, thực là phiền, nhìn thấy người lao động tay chân cạnh mình, làm việc mỗi ngày đã không tốn kém, lại chẳng chịu áp lực hay căng thẳng của sự học, mà lại có tiền tiêu sài, nên bỏ học làm nghề tay chân kiếm sống, người ngu này đã không biết là chỉ cần chịu phiền 2 năm nữa thì cuộc sống trong tương lai sẽ bớt đi cả đời phiền, vì chỉ đủ kiếm sống mỗi ngày của nghề tay chân, mà còn hí hửng nghĩ là mình giải quyết được nỗi phiền học hành, quả là điên đảo, coi sự thành nhân là phiền. coi sự bất thành nhân là giải thoát.

Như người xuất gia, từ bỏ mọi tham ái để vào đạo cầu tìm trí huệ, được tín chúng nuôi dưỡng, tránh khỏi gia duyên bận buộc, nhờ lực công đức xuất gia, sống vô vi tịch tĩnh tu tập trí huệ. Không bận buộc nên vô vi, không thủ xả nên tịch tĩnh, nhờ hai yếu tố này mới đạt được trí huệ, ngược lại do bận buộc sinh ái thủ, do thủ xả sinh tán loạn, ái thủ tán loạn tạo thành si mê, một thứ trí vô minh. Người xuất gia quán sát thấy Phật pháp có lực công đức năng sinh an lạc thanh tịnh nhờ vô vi tịch tĩnh, một niềm an lạc tịch tĩnh như cảm thọ của không ghê, không cần gãi. Nên càng cố cố cảnh giới thanh tịnh này thêm vững chắc, cho đến khi chẳng còn một pháp nào có thể làm dao động cảnh giới vô vi tịch tĩnh này, điều này đồng với không gì mê hoặc được là chân trí huệ.

Nhưng trải qua lâu năm huân tập, người này vì một niệm vọng khởi, quán sát thấy những người truy cầu ngũ dục vui thú và không

thấy họ có áp lực bởi nhân lực tu hành như mình đang phải chịu trong sự tu tập, lại suy nghĩ, ta phải chịu nhọc nhằn chiến đấu để giữ vững cảnh giới tịch tĩnh đến buồn tẻ này, một cách vất vả, thực là phiền muộn. Và rồi chỉ thấy quả phiền trước mắt, mà chẳng cứu xét sự việc trên thật đức năng, nên vô trí phá bỏ cảnh giới an lành, biến vô vi thành ái thủ hữu vi, tịch tĩnh thành động loạn, và lại cũng chỉ thấy quả trước mắt, nên mừng cho là đã giải thoát được mọi nỗi vất vả của sự tu hành, khác nào đà điều bị sói đuổi, chạy mệt, lủi đầu vào đám cây bên đường, rồi vui mừng cho là hết sói và hết mệt rồi, nào hay hết mệt là thấy chết. Vì nào hay biết vọng niệm này đưa ta từ con đường giải thoát vào con đường sinh tử. Vừa nuốt lại những thứ đã ói mửa trước kia, vừa tạo nhân duyên hủy diệt Phật pháp nơi mình. Như gã bán trầm thủy, thoát đầu bỏ mọi nghề đi tìm trầm thủy, sau thấy kẻ bán than đắt hàng nên chỉ thấy quả trước mắt là đắt hàng, mà không thấy đúng thật, tuy đắt hàng nhưng hàng này chỉ đủ sống một ngày để ngày mai lại phải tiếp tục như vậy cho đến chết, vất vả cả đời, lao碌 trọn kiếp. Họ nào hay, nào biết bán bao nhiêu xe than suốt đời cũng không bằng bán hết một xe trầm thủy. Do một niệm vô minh không thấy sự lợi hại lâu dài, mà chỉ thấy cái trước mắt, nên cả xe trầm với biết bao công lao khó nhọc, chịu đựng bão bùng nguy nan trên biển mới tìm được, bị một niệm vô minh đốt sạch thành than, khiến gã trở lại kiếp làm than, bỏ lỡ dịp giàu có.

Đức tin không kiên cố hay lập trường không vững chắc dẫn đến sự tư duy và hành động điên đảo như trường gia tử này.

2. Không biết quán sát đối tượng.

Không nên đánh giá trị một sự vật hay một người qua thị hiếu của phàm nhân. Sở thích của phàm nhân bao giờ cũng ngược với bậc thánh. Như Tăng tử nói : « Hễ được lòng thế tục thì trái ý thánh nhân, và hễ vui lòng thánh nhân thì phàm nhân muộn phiền ». Khúc nhạc bình dân thì ai cũng biết, như Hạ lý ba nhân. Tiền tài sắc dục thì lắm người ưa, công đức trí huệ thì chẳng ai màng. Lợi mình thì ai cũng hành, lợi người thì chê là khó là ngu. Thế thì tiền tài sắc dục có giá trị hơn công đức trí huệ ư ? Lợi mình là lý tưởng hơn lợi người sao ? Nay vì thiếu tư duy thật đức năng nên ngỡ rằng than xem ra khá hơn trầm bởi được nhiều người chiếu cố.

Phải biết vật hay người quý không ở chỗ được chuộng hay bị ghét của thế gian, mà ở nơi bản chất chân thật của vật hay người, như Khổng tử nói : « Chúng ô chỉ tất sát yên, chúng ái chỉ tất sát yên » có nghĩa ta nên xét lại cái thiện hạ ghét cũng như cái thiện hạ ưa.

Đem trầm ra chợ than bầy bán khác nào rao bán sách cho người mù. Giả như không ai biết hân thưởng trầm thủy thì ta vẫn giữ vững lập trường chờ thời tiết nhân duyên, mà không bán tháo để đổi lấy chút lợi nhỏ. Như Khổng tử nói : « Đốc tín hiếu học, thủ tử thiện đạo. Nguy bang bất nhập, loạn bang bất cư, thiên hạ hữu đạo tắc hiện, vô đạo tắc ẩn. Bang hữu đạo bản thả tiện yên, sĩ dã. Bang vô đạo phú thả quý yên, sĩ dã. (thành tín hiếu học, giữ đạo thiện đến chết, chỗ nguy không đến, chỗ loạn không ở, thiên hạ hữu đạo thì hiện, vô đạo thì ẩn. Ở xứ hữu đạo mà nghèo hèn là nhục, ở xứ vô đạo mà phú quý cũng là ô nhục).

Do thâm lự không chính xác dẫn đến quyết định và phát động việc làm điên đảo nơi thân, khiến lợi thành hại. Song hại hơn cả là không nhận chân ra cái hại đó là thật hại, mà lại cho hại là thật lợi. Xét ra cái hại và cái ngu đó chẳng phải từ sự thiếu kém tư duy mà phát sinh hay sao ? Thế mới biết tư duy quyết định mọi hành động, và như vậy người học đạo cần phải xây dựng và củng cố cho bản thân một lực tư duy thật đức năng, để tránh điên đảo vọng tưởng, để thành tựu mọi kết quả chân chính.

Tóm lại câu chuyện cho ta bài học từ một niệm ngu ngốc tức tư duy không đúng thật, khiến thôi thất niềm tin và năng sinh ra nhiều thứ ngu. Thứ hai không biết quán sát đối tượng, nên tự đánh mất lý tưởng, biến bảo vật thành thứ tầm thường, lại không biết đó là ngu, mà ngược lại cho đó là sự khôn ngoan.

Kinh Bách Dụ - Gấm Bao Áo Rách.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có một gã trộm lén vào nhà người giàu trộm được gấm quý, đem về dùng làm bao gói đóng quần áo rách của gã.

Người ngu cũng vậy, đã có tín tâm, đến với Phật pháp, tu các thiện pháp và mọi công đức. Sau đó vì tham lợi dưỡng, phá mọi tịnh giới mất hết công đức, bị thế gian chê cười.

Lời Bình: So sánh câu chuyện này với Kẻ trộm bảo y thứ 8. Tuy đều là ăn trộm, nhưng gã sơn dã giống như ngoại đạo ăn trộm Phật pháp, mà không biết cách dùng, còn kẻ trộm này như đệ tử Phật, lén trộm Phật hình nghi và giáo pháp, song sử dụng sai cách, mưu việc bất tịnh thay vì cầu thanh tịnh.

Người xuất gia nhưng không thành tâm nên nói là lén vào, như kẻ trộm lén vào nhà giàu. Xuất gia lãnh thọ giới pháp của Như lai, như kẻ trộm được giấu quý. Người xuất gia này thọ giới mưu cầu lợi dưỡng, không coi sự lãnh thọ giới pháp là mặc áo giải thoát, không biết y pháp của Như lai chính là ruộng phúc tối thắng của chúng sinh, có giá trị vĩnh hằng và tối thượng, lại chỉ dùng vào việc mưu cầu ngũ dục, là chỗ thấp hèn, chỉ có lợi nhất thời mà mất đi giá trị giải thoát tối thắng và vĩnh cửu, như kẻ trộm đem giấu quý gói vải thô và cũ bẩn.

Người ngu xuất gia kia, ban sơ được thiện tri thức khai thị, sinh tín tâm, song sơ tín tâm này, yếu ớt như lửa que diêm trong bóng đêm dày đặc, nếu ngọn lửa leo lét này không được bảo trì và phát triển, tất sẽ tắt diệt trong ngày một ngày hai. Do thánh pháp giải thoát, vọng tâm nhất thời bị sức thắng giải chế ngự khiến tâm bình trí lắng, tu hành thanh tịnh được cung kính, cúng dường lợi dưỡng, khi đắc lợi dưỡng, do thiếu thường hằng tư duy thật tướng, vọng tưởng có cơ hội bùng lên, càng lúc càng mạnh, và cuối cùng quét sạch sức tín yếu ớt leo lét kia, thành tựu tà kiến, đưa tam nghiệp vào vòng ái thủ. Khiến người xuất gia thành người chấp thủ thế gian, mê đắm không xả, lưu chuyển luân hồi. Như kẻ trộm giấu dùng vào việc ngu dốt.

Phát triển bảo trì giữ không cho tín tâm tắt diệt, là làm cho mỗi ngày thêm sáng, ắt sẽ không diệt. Tín diệt thì trí huệ tắt, tín tăng thì huệ trưởng, Tín và huệ là một, không thể riêng có. Lấy tín củng cố huệ, do huệ tín kiên cố. Thường hằng tư duy, khiến huệ phát triển, nhờ vậy tín được tăng trưởng, quán sát mọi pháp, thấy được thật nghĩa, tức nơi nhất thiết pháp đều nhận chân không ám tế ngăn che, vì vậy sẽ thấy thật nghĩa nơi hết thảy pháp này là ánh sáng tối thượng không gì không thấy, ánh sáng này phi ánh sáng của đèn đóm hay mặt trời mặt trăng, sự thấy này vượt khỏi nhãn thức. Nhờ

vậy tín thành tựu viên mãn.

Kinh Bách Dụ - Trồng Hạt Vừng (Mè) Rang.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có người ngu ăn hạt mè sống thấy không được ngon, đem mè rang lên ăn thử, cảm thấy ngon hơn, nên khởi suy nghĩ, nếu trồng loại mè rang chắc sẽ ngon hơn mè bình thường, vì thế rang hết mè rồi đem trồng, vĩnh viễn không có kết quả.

Người ngu cũng vậy, nghĩ bỏ tất đạo tu hành nhiều kiếp, hành nan hành sự, thật là bất lạc, chẳng bằng cầu A la hán, dễ hành và mau đoạn sinh tử hơn. Sau đó lại dùng tâm niệm này cầu Phật quả, vĩnh viễn không đắc được, như chúng tử đã rang, tất không nảy mầm.

Lời Bình: Làm việc không theo thứ lớp nhân quả, tương tự Xây lầu trong không thứ 10. Do vì muốn đột giai đoạn như Thuốc mau trưởng thành thứ 15, nên thành vô trí.

Người vô trí hiểu sai nhân quả, như người ngu ăn muối, muốn được vị ngon, nhưng dùng sai nhân, bỏ đi các vị, chỉ riêng dùng muối, nên chỉ được hưởng quả của muối, người ngu trồng vừng rang cũng vậy, đem vừng duyên với lửa nên đã thành quả là vừng rang, mà không còn là nhân tức vừng sống nữa, trồng vừng sống tức tạo pháp sinh, khiến vừng sinh sản phát triển, rang vừng tức tạo pháp diệt, khiến vừng không còn sinh được nữa. Như người sinh ác tâm tức đã diệt mất chủng tử từ bi, lại muốn thực hiện từ bi bằng ác tâm tất không thể được, vì càng thực hiện từ bi càng làm tăng thêm sự oán hờn. Thế nhân cũng vậy, vì muốn đem lại công bằng cho xã hội mà thực hiện nhiều điều bất công, kết quả càng làm tăng thêm sự bất công trong xã hội.

Từ bi hay bình đẳng khi đã bị ngã hóa tất biến thành tình cảm và thiên chấp, như người ngu thấy vừng rang ngon hơn vừng sống, tựa như người đòi thấy vị đã bị ngã hóa thích ý hơn vị đúng thật, nên đem các pháp đúng thật đó ngã hóa, để mong được quả như ý, mà chẳng phải quả đúng thật của pháp. Thành thử kết quả sai khác với chính nhân, tức không đưa đến chính quả.

Người vô trí muốn hành từ bi, nhưng theo ý mình, nên từ bi đó đã bị cái theo như ý rang lên thành tình cảm, vì vậy tuy nỗ lực tu từ bi nhưng thành tu tình cảm, do đó quả bình đẳng của từ bi không thể thành tựu được, vì thế muốn thể hiện tinh thần thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại, mà chung cục cũng chỉ thành phe nhóm, tăng trưởng phân biệt thân sơ tắng ái, khác nào người ngu trồng vùng rang.

Người xuất gia do tu hành thanh tịnh, được lợi dưỡng, thấy lợi dưỡng là hơn thanh tịnh nên lợi dưỡng hóa (rang) mọi thanh tịnh, bấy giờ tuy nỗ lực tu thanh tịnh, lòng vẫn ngỡ là tu thanh tịnh nhưng kì thật chỉ tu vì lợi dưỡng, như người trồng vùng, ngỡ là ta vẫn trồng vùng nhưng thật là trồng vùng rang, nên kết quả đi xa ngàn dặm.

Ngã khi hành thiện pháp công đức sinh trưởng, khi hành ác pháp công đức tận diệt. Như vùng gặp nhân duyên đúng thật năng sinh trưởng, gặp ác duyên tất bị diệt như bị lửa rang, đã bị diệt mà muốn sinh trưởng là chuyện không có được.

Mè sống là nhân, mè rang là quả gieo nhân gặt quả, không thể gieo quả gặt quả. Chúng sinh chưa thành Phật, mà muốn thành Phật thì phải gieo nhân độ sinh như chư Phật đã gieo, không thể lấy cái quả vị Phật làm nhân, vì nhân đó chúng sinh chưa hề có nên làm sao lấy làm nhân được. Độ sinh bao gồm độ tha là hạ hóa, tự độ là thượng cầu. Chúng ta chỉ có cách tự độ bằng chính sự độ tha, do vậy lấy mình làm thang cho người, tất mình sẽ trở thành thang, và như thế tự mình đã có thang để lên rồi. Hay nói khác hơn trong hạ hóa có nghĩa của thượng cầu là tự độ, và trong tự độ hay là thượng cầu, lại có nghĩa hạ hóa ẩn bên trong, vì chỉ có tự độ được bằng con đường lợi tha, nên thượng cầu với hạ hóa là bất nhị.

Còn như vấn đề tu theo tiểu thừa dễ hành và mau đoạn sinh tử. Thế nhân nhận ngã là một thật thể, nên vì vậy thành có sinh tử, và để tránh sinh tử cần hướng đến niết bàn. Thanh văn chứng được vô ngã đoạn sinh tử, lấy pháp vô ngã đoạn sinh tử làm niết bàn thủ chứng. Do thủ chứng như vậy nên không đạt đến chỗ tịch tĩnh dứt

sạch khổ lạc. Vì thế khi người tu mất lợi lớn này, tất nhiên chúng sinh cũng mất lây cơ hội được tu học pháp niết bàn và sinh tử đều tịch tĩnh. Như vậy Thanh văn vừa mất tự lợi và cũng mất luôn cả lợi tha, có nghĩa mất quả bồ đề, và mất luôn phương tiện độ sinh của quả này.

Vì thế nếu người tu nào cũng kiến lý thủ chứng tất nhiên Phật pháp bị mất đi "Bảo sở" chỉ còn có "hóa thành", như vậy sẽ khiến chính pháp bị tổn thất khá nặng, việc độ sinh cũng không còn rớt ráo. Vì vậy hàng Cao tăng của Đại thừa đều đồng thanh từ chối quả Nhị thừa và ngay cả quyền thừa Bồ tát, mà chỉ cầu pháp tối thượng thừa tức Phật quả (Bảo sở).

Bởi những lý lẽ nói trên, Đại thừa hay chê trách để ngăn chặn tâm ham thích tiểu pháp.

Dưới mắt phàm nhân thì gia như khi tu hành ta chứng được pháp tiểu pháp đại gì cũng tốt thôi, có còn hơn không. Nhưng trí huệ của Đại thừa không cho như thế là đúng. Bởi sinh thiên cũng hại cho con đường thành Phật. Chứng quả Nhị thừa cũng trở ngại cho con đường thành Phật. Mọi trở ngại cần phải vượt qua và loại bỏ, bất kể đó là chướng ngại loại thuận hay nghịch.

Kinh Bách Dụ - Nước Và Lửa.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một người nọ cần dùng tới lửa và nước lạnh, nên lấy chậu đất đựng lửa, và một bình sắt đựng nước lạnh, để bên trên chậu lửa, rồi suy nghĩ, ta đã chuẩn bị sẵn lửa và nước lạnh, một lúc sau khi cần tới lửa thì lửa đã tắt, cần đến nước lạnh, nước đã thành sôi, lửa và nước lạnh đều mất.

Thế nhân cũng vậy, xuất gia cầu đạo, đến với Phật pháp, mà vẫn nhớ vợ con bạn bè, thú vui thế gian và sự hưởng thụ ngũ dục, làm mất lửa công đức, và nước giới, người niệm dục cũng giống vậy.

Lời Bình: Câu chuyện này nêu lên vấn đề kết hợp hai thứ mâu thuẫn với nhau sẽ đưa đến hậu quả hư hoại. Có hai trường hợp để hành động mâu thuẫn, thứ nhất là làm hai việc nghịch nhau cùng

lúc, thứ hai cùng một việc mà sử dụng hai thứ trái ngược.

Trường hợp thứ nhất như người tại gia, vừa học Phật trí huệ để nhận biết nhân duyên là vọng, vừa tu pháp giải thoát mọi trói buộc của nhân duyên pháp, qua những ngày thọ bát giới hay những khóa giảng, ngoài những ngày tháng ít ỏi nói trên, lại miệt mài trau dồi trí xảo thế gian, hành theo vọng duyên, nỗ lực tăng trưởng duyên trói buộc, chỉ sợ bị suy giảm hay mất mát nhân duyên trói buộc này. Vừa ôm tinh thần giải thoát vừa sợ mất đi sự trói buộc (của ngũ dục), khác nào người ngu kia để nước trên lửa, khiến nước sôi lửa tắt, do vậy người tại gia học Phật, bị sự trói buộc mê hoặc làm ô nhiễm trí huệ, tiêu mất chính tín, đạo bất năng thành, nên đời sống không được thanh tịnh. Do tắng ái, thủ xả, đặc thất nhiều loạn khiến tạo tác vọng nghiệp, mất nhân thanh tịnh nên quả an lạc không thành, và như thế đời sống trở thành bất tịnh dẫn đến cảnh giới bất an.

Trường hợp thứ hai như người xuất gia, cát ái từ thân lìa bỏ gia đình là hang ổ của ái, nhưng do nơi thiếu tư duy, hay tư duy không chính xác, họ bỏ gia đình cũ để lập gia đình mới, đồng hóa gia đình sau là nhập đạo. Bỏ nhà cửa và tình cảm vợ chồng con cái, cha mẹ, thay bằng dọn vào chùa và tình cảm thầy trò, huynh đệ, bổn đạo, khác gì bình mới rượu cũ, đức Phật không ngại bình làm tổn hại cho người tu, mà sợ rượu hay gây nghiện cho người, như ái dễ làm người say và ghiền, nhà cửa có gì đáng sợ. Ái như rượu, bình như nhà cửa chùa chiền, khi hiểu lầm do tư duy vụng về, người tu nghĩ chỉ cần bỏ bình mà vẫn giữ rượu, tức chỉ cần bỏ nhà mà vẫn giữ ái, mang ái vào chùa, tự cho vào chùa đồng nghĩa nhập đạo, lìa nhà đồng với xuất gia, đó là bệnh y cú bất y nghĩa, do nơi y thức bất y trí. Do vậy niệm ái vẫn được dung dưỡng và tăng trưởng bên cạnh sự tu hành giải thoát, niệm giải thoát chính là niệm ly ái, vì ái sinh thủ, thủ sinh hữu, nên thành quả sinh tử trong tương lai (12 nhân duyên). *Đức Phật khẳng định với Di lặc bồ tát, ái là căn bản luân hồi (đương tri luân hồi ái vi căn bản)*. Ly ái tất ly thủ, ly thủ tất ly hữu, và không còn sinh tử tương lai nữa. Người tu thiếu tư duy huệ, nên duy trì ái niệm khiến niệm giải thoát bị thoái hóa, như nước và lửa để vào với nhau, vì vậy càng tu học ái càng phát triển, thành tư tưởng ái mạng sống này và những

thứ thuộc về ngã ái, như đức Phật nói với Di lặc bồ tát, ái dục là nguyên nhân đưa đến ái ngã (ái dục vì nhân, ái mạng vì quả).

Do vậy tu hành không đạt được công đức giải thoát, mà lại thêm đắm nhiễm ngũ dục, tức danh văn lợi dưỡng, thấy mọi thứ của ta, và sợ mất đi những thứ này, đó là ái kiến. Có ái mới sợ mất, không ái không sợ mất, có ái mới thấy của ta, không ái không thấy của ta. Ái kiến là vọng thức ngược với chính kiến là chân trí, ái kiến chấp lấy những thứ vọng duyên giả hợp, cho là của ta, khởi tâm chấp thủ, vọng tưởng thành các pháp đắc thất, thành bại, khổ lạc... Nên vọng thọ đủ mọi khổ lạc thuận nghịch, và vì vậy vọng hành mọi nghiệp thiện ác, chiêu cảm quả khổ nơi tương lai.

Chính kiến thấy mọi thứ đó là vọng huyễn, nên thọ được an lạc, tưởng được bất động, hành được tự tại, nhờ vậy đời sống thanh tịnh, cảnh giới an lạc, thành tựu hạnh nguyện giải thoát.

Thế nhưng những pháp mâu thuẫn này nếu được trí huệ hướng dẫn, không những không gây tai hại, mà trái lại trở thành phương tiện thiện xảo. Thí như nước và lửa sung khắc, nhưng nếu biết sử dụng sự sung khắc này, thì chúng ta có trà uống, có cơm ăn, và đưa đến nhiều phát minh khoa học ích lợi.

Người có trí huệ không đắm ngũ dục, nên biết lợi dụng ngũ dục, Người không có trí huệ tất tham đắm ngũ dục, nên thường bị ngũ dục lợi dụng.

Thế nên người tu học nếu biết lợi dụng ngũ dục trong việc tu hành, thì ngũ dục lại là phương tiện hành đạo. Như biết chúng sinh phải ái mới chịu nghe pháp, nên không ngại gì nói lời êm tai, hành động vỗ về, khiến chúng sinh khởi ái mộ tâm mà nghe pháp. Như biết chúng sinh thích sự hoa lệ hoành tráng, nên chẳng ngại gì không trang nghiêm đạo tràng, nhiếp phục chúng sinh, khiến họ nghe pháp. Lại biết chúng sinh ham thích danh vọng, nên chẳng ngại gì không lập danh thanh, để chúng sinh nể sợ danh tiếng đó mà lắng nghe lời dạy.

Do đa phần tín đồ khởi đầu vào đạo bằng cửa ái và công dục, nên đạo đó là đạo ái dục, thế nhưng họ vẫn ngỡ căn nhà ái dục đó là nhà đạo. Nên họ càng ở lâu trong đó, càng tăng trưởng ái dục, ngã và ngã sở. Vì thế người trí dùng ngũ dục làm phương tiện nhiếp phục chúng sinh, khiến chúng sinh nể phục, chịu nghe giáo pháp. Bấy giờ người trí mới thuyết các pháp ly dục, khai thị khiến chúng sinh lìa ái và dục mà trụ vào trong pháp. Khi đó nhà ái dục trở thành nhà viển ly, như vậy gọi là nhập đạo.

Vì lẽ đó mà Phật pháp mới cần phải được đóng bởi ba dấu ấn Vô thường, Vô ngã và Niết bàn.

Tóm lại không phải tính xung khắc của nước và lửa đưa đến tai hại, mà sự vô trí mới là chính nhân gây mọi họa hại. Ngược lại bằng trí huệ hóa hại nào cũng thành lợi ích.

Kinh Bách Dụ - Bất Chước Vua.

Thượng Tọa Thích Thiện Huệ

Có người ngu nọ muốn được lòng vua, nên vẫn kể người khác, trong số đó có người bầy, muốn được lòng vua, thì cứ xem hành động vua mà bắt chước. Người này nghe vậy quan sát thấy vua hay nháy mắt, liền bắt chước. Vua thấy như vậy nên hỏi « vì sao ông nháy mắt, có bệnh không? Hay bị trúng gió? » Người này thưa « Thần chẳng có bệnh gì, cũng không trúng gió, chỉ bắt chước bệ hạ nháy mắt, để được lòng ngài ». Vua nghe xong nổi giận, bắt chịu đựng mọi thứ hình phạt, rồi đuổi khỏi nước.

Thế nhân cũng vậy, muốn thân cận với bậc Pháp vương, cầu các thiện pháp để tự tăng trưởng, khi được gần rồi, không hiểu ý của Pháp vương đối với chúng sinh, vì hành phương tiện pháp, mà hiện khởi các sai trái. Hoặc nghe các pháp, hoặc thấy văn tự không chính đáng, liền sinh hủy báng, hay nhái theo cái sai đó. Vì lý do này mất hết mọi thiện pháp nơi Phật pháp, phải đọa tam ác đạo, giống như người ngu kia vậy.

Lời Bình: Phàm muốn thực hiện bất cứ điều gì, cũng cần phải nắm rõ được ba điều, thứ nhất biết điều đó là gì, thứ hai biết nó ở điểm nào, nơi nào và thứ ba biết cách thực hiện. Ví dụ như vua muốn

đẹp giấc, trước tiên phải biết giấc là ai, sau đó biết giấc ở nơi nào, và cuối cùng đẹp giấc bằng cách nào. Như người muốn lấy lòng vua, trước nhất phải biết lấy lòng là gì, kế đó lấy lòng ở điểm nào, và sau chót lấy lòng bằng cách nào. Vì nếu không hiểu lấy lòng là gì, thì như người ngu này, lấy lòng sai chỗ và sai cách nên kết quả phản ngược lại điều mong cầu, không những không được lòng vua mà còn làm mất lòng vua nặng nề.

Điều ngu trước tiên là người ngu này căn bản không hiểu rõ lấy lòng là gì, nên khi nghe người khác bày liên tin theo, dù lời bày đó không đúng thật với sự lấy lòng. Điều ngu thứ hai là chỉ nghe và làm theo mà không suy nghĩ chín chắn, vì vậy thay vì được lòng lại biến thành mất lòng, đó là do vẩn rồi tu mà không qua tiến trình tư duy đúng thật, tức tư duy qua ba yếu tố thật, đức và năng. Điều ngu thứ ba là tư duy thiếu thật đức và năng, nên thay vì quan sát cái hay cái đẹp của vua để bắt chước, lại đi học làm cái tật xấu của vua, nên thành tội khi quân nhái vua, cũng chỉ vì từ cái ngu căn bản tức không rõ lấy lòng là gì, nên làm sai chỗ và sai cách, hậu quả thành sai với ý muốn.

Người học đạo có ba xu hướng, thứ nhất là học hỏi giáo lý, thứ hai lễ bái tụng kinh, thứ ba làm công quả, trong cả ba xu hướng này đều có thể đưa đến kết quả tốt hay xấu tùy theo quan niệm hành sử của mỗi người. Tuy nhiên xu hướng có khác nhau, nhưng cứu cánh thì chỉ có một, đó là thành tựu được công đức giải thoát, cho ta và người, như ngài Huệ năng nói, « thuyết tức tuy vạn ban, hợp lý hoàn quy nhất » (nói thì có vạn thứ, nhưng hợp lý thì chỉ về một), hay như cổ đức nói, « phương tiện hữu đa môn, cứu cánh quy nhất lộ » (phương tiện có nhiều môn, cứu cánh chỉ một đường). Như vậy cho dù thích học giáo lý, thích tụng kinh lễ bái hay công quả cũng chỉ nhằm vào mục đích giải thoát, và dĩ nhiên pháp giải thoát có mặt trong mọi sự mọi lý. Như đức Phật tuyên thuyết, « như nước trong biển cả chỉ duy có một vị mặn, đạo ta cũng chỉ duy có vị giải thoát ».

Thứ nhất về mặt học hỏi giáo lý, sau khi nghe pháp, tư duy pháp có đúng thật đức và năng rồi, khi ấy thực hành các pháp sẽ cho ta kết quả rất thật, rất đức và rất năng, ví bằng pháp không đúng thật

đức và năng thì không nên thực hành, để tránh bị hậu quả đạt được một kết quả thiếu thật đức và năng. Người học đạo chỉ chú trọng vào nghe (văn), mà không qua tiền trình chính tư duy (thật đức năng), nếu thực hành tất có thể sinh hậu quả thiếu thật đức năng, như người ngu nhái vua vậy. Vì thiếu chính tư duy, sẽ hiểu lầm pháp, như người ngu hiểu lầm lời của người bày, hơn nữa chỉ văn mà không tư, tất hiểu lầm văn là hiểu, mà không biết tư mới thật là hiểu. Mọi cái hiểu của văn vẫn chỉ là sự hiểu của người thuyết, người nghe chỉ nghe và biết được cái hiểu của người thuyết, khi đó ngộ nhận lấy cái hiểu của người cho là của mình, vì vậy không buồn tìm hiểu nữa. Do đó nên mới biết cái hiểu của nghe, chỉ là một thứ hiểu giả mạo, nó trở thành một thứ hiểu gây chướng ngại cho sự hiểu chân thật, gọi là sở tri chướng.

Những người học đạo bằng văn mà không tư, thường thu thập được nhiều kiến thức của người khác qua đa văn, ngỡ là ta đã có sự hiểu biết to tát về Phật pháp, thế nhưng sự hiểu biết to tát này có vấn đề lớn ở chỗ, nó chỉ hiểu biết to tát những gì nó đã thu thập được, và nó chẳng có chút hiểu biết tèo teo nào về những gì nó chưa từng được nghe (giảng dạy). Như vậy kiến thức to tát đó chung quy chỉ là một đồng kiến thức vô dụng, khác nào lời phê của Luân biến khi thấy Tề Hoàn công đọc sách thánh hiền, là chẳng khác gì gậm nhấm lại cặn bã của thánh nhân. Sao gọi là cặn bã ? Bởi chẳng dùng được, không dùng được tất là rác rến cặn bã, người đa văn nhưng thiếu tư cũng như vậy, mọi thứ lấy văn làm hiểu tức nghe người thuyết lên cái hiểu của họ, lấy hiểu đó làm hiểu của mình, thứ hiểu này không phải hiểu đúng thật, nên giống như lượm rác của người về chất trong nhà mình, vì những thứ hiểu này không soi sáng cho mình trong các vấn đề khác. Chư vị Tổ sư ngộ đạo tức sau khi nghe pháp được sáng tỏ nhờ vào tư duy chân chính, sức tư duy chân chính này giúp quý ngài soi chiếu hết mọi pháp mà không cần phải nghe pháp nữa. Đó mới thực là hiểu biết. Chỉ có tư mới thực sự đưa đến hiểu biết, văn chỉ là trợ duyên cho tư.

Y vào văn là y cú, y vào tư là y nghĩa. Văn là văn cú, tư là tư nghĩa. Vì vậy Như lai dạy, y nghĩa bất y cú. Nếu chỉ văn bỏ tư tức chỉ y vào văn cú ngôn thuyết mà bỏ qua nghĩa, cũng vì vậy Mạnh

tử nói « Tận tín ư thư bất như vô thư » (tín chắc vào sách thì thà đừng có sách).

Thứ hai về mặt lễ bái tụng kinh. Kinh là pháp khế lý và khế cơ, vì vậy kinh là pháp bảo có hai công năng là thượng cầu tức khế lý và hạ hóa tức khế cơ. Phật dùng kinh khế cơ để giúp chúng sinh khế chân lý, chúng sinh nhờ kinh khế cơ khai thị, nên ngộ nhập được chân lý (khế lý). Phật và chúng sinh đều cần đến kinh, nên kinh là pháp bảo phải được duy trì và lưu thông, vì vậy phải trì tụng, giảng thuyết cho kinh được lưu bố khắp nơi không mất. Khi tụng niệm thường tư duy nghĩa lý để thực hành, thì càng tụng càng khế được lý của kinh, tụng kinh như vậy là khế cơ, công phu này đến một lúc nhân duyên thuần thực, hiểu rõ được thực nghĩa của kinh, công đức tự giác giác tha sẽ thành tựu bằng tam đức là pháp thân đức, bát nhã đức và giải thoát đức. Bấy giờ thọ trì một kinh mà liễu được nghĩa của vô lượng kinh, như chư Tổ sư chỉ ngộ một kinh mà liễu được nghĩa vô lượng pháp. Như vậy kinh đó được gọi là liễu nghĩa kinh, như đức Phật dạy « y liễu nghĩa kinh bất y bất liễu nghĩa kinh » (y vào kinh liễu nghĩa đừng y vào kinh không liễu nghĩa).

Cùng một bộ kinh, nếu trì tụng đúng cách, công đức năng sinh thành quả tối thượng, bằng như trì tụng sai cách tất hậu quả cũng sai vạn dặm, khi đó kinh thành bất liễu nghĩa. Đa phần tụng kinh chỉ biết khẩu tụng, tâm không tụng do thiếu tư duy, vì vậy tụng kinh lâu năm vẫn không hiểu được nghĩa kinh, chẳng khác gì nhái lời đức Phật như người ngu nhái vua. Nếu lấy công phu tu tập chính yếu là tụng niệm, mà chẳng màng đến tư duy thật nghĩa, thì không những biên liễu nghĩa kinh thành bất liễu nghĩa, mà còn là y cú bất y nghĩa, trái lời Phật dạy. Như Pháp Đạt tụng kinh Pháp hoa lâu ngày không giác ngộ, cho đến khi được ngài Huệ năng khai thị mới hiểu được thật nghĩa của tụng kinh chính là nhận ra thật nghĩa này không chỉ ở trong những trang giấy mà còn ở khắp nơi, không đâu không phải kinh Pháp hoa, và bấy giờ vừa biết tụng kinh giấy (phương tiện) mà còn biết tụng kinh không giấy (cửu cánh).

Thứ ba về mặt công quả. Công quả bao gồm mọi sự, từ làm việc chùa, phóng sinh, bố thí, cúng dường, cho đến từ thiện. Hành mọi

công quả đều phổ giai hồi hướng, cho mình và đối tượng chúng sinh đều trọn thành Phật đạo, tức thành tựu thượng cầu, như vậy công quả là hành pháp hạ hóa chúng sinh. Hạ hóa có nghĩa hành mọi pháp bố thí, từ pháp thí, vô úy thí cho đến tài thí đến với nhất thiết chúng sinh để hồi hướng cho ta và người đều trọn thành Phật đạo, thay vì chỉ mượn chúng sinh làm đối tượng cầu phúc cho bản thân. Người biết thực nghĩa công quả tất coi công quả như hình thức tu tập hạ hóa, hành từ bi bố thí nhất thiết cho chúng sinh, để kết duyên lành với Phật và pháp cho ta và người, hầu nhờ nhân duyên này ta và người đều thành Phật đạo. Đa phần người công quả đã không biết thật nghĩa này, chỉ làm công quả kiếm phúc cho ta, mượn chúng sinh làm chỗ mua phúc, nhằm tăng trưởng gia duyên theo chiều thuận với ngũ dục, mà không biết ngũ tổ Hoằng nhậm nói, « tự tính nhược mê, phúc hà khả cứu » (mê mất tự tính thì phúc nào cứu nổi). Vì vậy khiến công quả thành nhân duyên tìm cầu và tăng trưởng ngũ dục, do đó lục tổ Huệ năng nói, « mê nhân tu phúc bất tu đạo, chỉ ngôn tu phúc tiện thị đạo » (người mê chỉ lo tu phúc, không tu đạo, và cho tu phúc chính là tu đạo).

Học pháp, tụng niệm hay công quả cốt để chứng được thật nghĩa, thật nghĩa này là vô lượng nghĩa, từ thật nghĩa là khế lý, ứng hiện vô lượng nghĩa khế cơ độ hóa chúng sinh. Phạm phu không có chân trí, dùng thức phân biệt thị phi, thuận nghịch theo ngã chấp, nên khởi tâm khen chê, so đo các pháp, hoặc chỉ biết nhái theo một cách không hiểu biết, đều thành nghiệp hủy báng giáo pháp Như lai, như người ngu nhái vua.

Kinh Bách Dụ - Chữa Trị Vết Roi.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có một người nọ gây tội, bị vua phạt roi, sau khi bị đánh người này lấy phân ngựa bôi trên vết thương, cho mau lành. Có người ngu thấy vậy liền suy nghĩ, « ta có cách trị thương rồi ». Người này về nhà nói với con rằng « Con hãy dùng roi quất lưng cha, cha muốn thử phương pháp hay này ». Người con liền đánh, sau đó người này lấy phân ngựa thoa lên, rồi tự vui cho là thiện xảo.

Thế nhân cũng vậy, nghe tu bất tịnh quán trừ được vết thương ngũ ấm, liền tự suy nghĩ, ta nay quán nữ sắc và ngũ dục. Do chưa nhận

được bất tịnh nên trở lại bị nữ sắc mê loạn, lưu chuyển sinh tử, đọa vào địa ngục.

Lời Bình: Đức Phật dậy trong kinh Đại bát niết bàn « Có hai hạng người hy hữu nơi đời, hạng thứ nhất không hề phạm lỗi, hạng thứ hai phạm lỗi mà biết sám hối sửa đổi ». Người ngu trong chuyện này không biết ta là người không phạm lỗi, nên không bị thương bởi hình phạt roi vọt, và không cần chữa trị, thực là hy hữu, lại chỉ biết làm cho bị thương, để được phân bổ chữa lành vết roi là hy hữu.

Điều ngu thứ nhất là không biết thế nào là hy hữu đệ nhất. Điều ngu thứ hai là vọng tưởng cho sự chữa lành vết thương là hy hữu hơn điều không bao giờ bị thương. Điều ngu thứ ba là đang yên lại tìm nguy, đó là tự gây thương tích để rồi chữa lành, và cho đó là hy hữu, mà không thấy cái lành không thương tích để chữa mới thật hy hữu. Điều ngu thứ tư là không nhận ra ta vốn đang có điều hy hữu nhất, đó là sự bình yên, không sợ roi vọt và cần thuốc chữa. Và cứ thế kẻ không biết bao điều ngu.

Nếu nhận chân một cách đúng thật một điều ngu, thì sẽ dứt sạch được mọi điều ngu ngay cùng một lúc, đó là công năng của trí huệ. Trí huệ có năng lực chiếu phá vô minh, tức nhận chân ra cái ngu (vô minh) không thấy sự thật trước mắt của ta, như người ngu trên. Phàm phu cũng vậy chỉ thấy sự được cứu khổ là quý, mà không hề nhận ra sự không khổ quý hơn.

Bồ tát Quan thế âm tùy thuận nỗi khổ và nhân duyên của mỗi chúng sinh mà thi thiết các phương tiện pháp tương ứng với hoàn cảnh để cứu khổ. Ngài cứu khổ qua hai giai đoạn, thứ nhất phương tiện cứu khổ tức cứu khổ hiện tiền, thuộc về quả khổ, khiến quả khổ tạm thời tiêu trừ, vì nhân khổ chưa diệt. Thứ hai cứu cánh cứu khổ, tức cứu các khổ chưa sinh, thuộc về nhân khổ, khiến nhân khổ tận diệt, không còn cơ hội phát sinh cho đến tận vị lai kiếp. Chúng sinh chỉ thấy được mặt cứu quả khổ, tức cứu khổ nhất thời, mà không nhận ra được mặt cứu nhân khổ, tức diệt khổ vĩnh viễn. Vì vậy phàm phu không theo lời Phật dậy đoạn ác hành thiện, tu tập định huệ, khiến nhân khổ không sinh, quả khổ tận diệt, mà

thường ý vào tinh thần cứu khổ của chư Phật, Bồ tát mặc sức tham dục, si mê, đợi khi quả khổ phát sinh, bấy giờ mới ra sức cầu « cứu khổ cứu nạn ». Thế nên người có trí huệ tất được Phật pháp cứu thoát vĩnh viễn, thành tựu thanh tịnh an lạc, còn mê nhân thì chỉ được cứu nhất thời. Cứu được toàn bộ khổ, đó mới chính là bản hoài cứu khổ của Quan thế âm bồ tát cũng như tất cả chư Phật và chư bồ tát.

Song phải biết ta có được cứu khổ hay không ? Điều do phần lớn nơi ta, mà không hẳn chỉ ở nơi Bồ tát. Nếu được cứu thì Bồ tát chỉ cứu bằng một pháp bình đẳng với tất cả chúng sinh, nhưng tùy căn tính người được cứu mà sự cứu đó thành có từng bậc như sau :

Được cứu nhất thời để rồi sau đó khổ lại sinh, lại phải cầu, sự cứu và cầu này có tính cách luân hồi nên không phải pháp Diệt đế, nên không phải là pháp cứu rốt ráo mà chư Phật Bồ tát nhắm đến. Đây là hàng phàm phu ý có phân ngựa nên chẳng sợ roi, cứ gây nhân xấu để chiêu quả khổ rồi cầu Bồ tát cứu độ, hàng này chỉ biết mỗi pháp « cầu » duy nhất. Tự mình gây nhân, đến khi thành quả thì kêu cứu khác nào câu chuyện cứu hỏa của Huyền sa thiền sư.

Được cứu rốt ráo, có nghĩa sau khi được cứu là không bao giờ cần tới cầu nữa, như Thanh văn đắc diệt đế được cứu vĩnh viễn khổ nạn, nhưng không thể cứu hết chúng sinh. Đây là hàng La hán trí huệ biết nhân gây khổ, nên thay vì dựa vào phân ngựa thì dựa vào sinh hoạt thanh tịnh, nên vĩnh diệt quả khổ.

Được cứu rốt ráo như hàng Thanh văn, biết khổ là điều khó chịu đựng của chúng sinh, biết nhân khổ của chúng sinh, rõ hậu quả khôn lường của nó, nên từ trí huệ đó, khởi từ bi quyết diệt khổ cho chúng sinh, như ta đã từng được tinh thần cứu khổ cứu. Để báo ân cứu khổ đó, người trí huệ này phát tâm hành pháp cứu khổ cho nhất thiết chúng sinh được an lạc. Đây là hàng đã có trí huệ lại thêm từ bi, lợi mình lợi người gọi là hàng đại đạo tâm, tức Bồ tát.

Ba pháp cứu trên vốn chỉ là một pháp, song do nơi căn tính trí huệ phát tâm sai biệt nên thành ba pháp. Thế nên chỉ biết cầu là phàm phu thích hảo sự. Biết hành pháp diệt khổ là người ưa vô tức

Thanh văn. Biết phạm phu thích hảo sự, nên dùng hảo sự để cứu chúng sinh, như trường giả dùng xe dê xe bò dụ đám trẻ ra khỏi nhà lửa. Tuy phương tiện làm hảo sự nhưng vẫn biết hảo sự bất như vô (trí huệ). Tuy vô mà vì cứu mê nhân nên không ngại dùng hảo sự (từ bi). Hảo sự nơi vô, vô trong hảo sự, hảo sự và vô bất nhị, Bi Trí song vận đó là Bồ tát. Chúng ta tu học nên cứu xét coi ta học và hành đạo theo lối nào ?

Đa phần người tu học thời mạt pháp chỉ vui thích với hạnh nguyện cứu khổ của Bồ tát Quan Âm, nên chỉ lo cầu cứu nhiều hơn là tự cứu theo lời giáo hóa của chư Phật và chư Bồ tát, bao quát Bồ tát Quan Âm. Họ không thấy được hai pháp cứu khiến người được cứu thành La hán hay Bồ tát, của nhất thiết chư Phật Bồ tát, họ chỉ tiếp nhận và biết đến pháp cứu mà kẻ được cứu vẫn là phạm phu, mà đã là phạm phu tất phải cầu cứu, song vẫn cho đó là hảo sự là mục đích tối thượng để họ quy y Phật pháp và thờ cúng Bồ tát Quan Âm, như thế khác gì gã trị vết roi.

Đức bổn sư trải qua bao nhiêu kiếp tu hành, dùng bấy nhiêu thân mạng bố thí cứu tế giúp chúng sinh được thoát khổ và mãn nguyện, nhờ vậy thành bồ đề quả, thành đạo rồi lại vì cứu khổ mà ứng hiện nơi đời dùng vô lượng trí thiết pháp hóa độ vô lượng chúng sinh, khiến họ từ bờ khổ qua được bến an lạc, đó không phải là đại từ bi tâm cứu khổ đó sao. Trong các kinh điển đại thừa, biết bao vị đại Bồ tát vì chúng sinh đang tu tập và chúng sinh trong đời mạt thế, mà thừa hỏi đức Phật các phương pháp tu hành diệt tận khổ vô minh sinh tử, đó không phải là vì muốn cứu chúng ta thoát khổ đó sao. Như Văn thù sư lợi bồ tát vì hàng tu tập bồ tát đạo và vì mạt thế chúng sinh, mà thừa hỏi đức Phật nhân địa tu hành thanh tịnh, để cho chúng sinh tu tập không rơi vào tà kiến và được xa lìa các bệnh (kinh Viên giác), đó cũng chính là hành động quán sát căn cơ thể gian, thấy rõ khổ nhân nên biết khổ quả sẽ sinh, vì vậy muốn ngăn chặn không cho khổ quả thành tựu, nên thỉnh Phật thuyết pháp diệt trừ khổ nhân. Như vậy trong tất cả Bồ tát đều có từ bi của Quan thế âm, ngược lại trong Quan thế âm bồ tát có tất cả các pháp của chư bồ tát, như Văn thù, Phổ hiền, Địa tạng...

Hết mọi hành động, tư duy của chư Phật và chư bồ tát bao gồm

Quan thế âm bồ tát đều không ngoài sự bi nguyện quan sát cứu khổ, cho nhất thiết chúng sinh, song do vô trí không nhận ra, nên không biết tri ân, các bi nguyện của chư Bồ tát nói trên, chỉ biết tri ân khi được cứu cái khổ đã sinh, mà không hề biết tri ân cứu cái khổ chưa phát sinh.

Chúng sinh phải chịu khổ mới thấy được cứu, dĩ nhiên sự cứu đó không viên mãn và vi diệu bằng sự cứu độ cho họ không có bất cứ nỗi khổ nào để cần phải cầu cứu nữa. Người được cứu giúp vĩnh diệt mọi khổ thì thành bậc bất động trước mọi khổ hay các pháp, gọi đó là bậc Bồ tát giác ngộ, còn những người chỉ được diệt khổ nhất thời, và sẽ lại khổ trong tương lai, vì nhân khổ vẫn tồn tại, thì gọi là phàm phu được cứu khổ. Phàm phu thiếu chính tư duy không nhận ra chân lý này nên không đón nhận sự cứu khổ cứu cánh của chư Phật chư Bồ tát, bằng cách không y giáo phụng hành, như thuyết tu hành, vẫn lẫn xả vào vòng nghiệp lực, tìm cách tăng trưởng vọng nghiệp, chấp thủ vọng duyên, khi nào vọng tưởng không được như ý, thì cầu Phật và Quan âm bồ tát cứu khổ.

Do chỉ thấy khổ quả, không hề nhận thức được khổ nhân, nên nhu cầu cứu khổ chỉ đòi hỏi ở quả mà không màng đến sửa nhân. Lại vì vô trí nên cho ngũ dục là phúc, dục mất là khổ, dục giảm là suy, nên mọi sự cứu khổ dưới mắt chúng sinh đều là giúp họ không mất không giảm ngũ dục, còn ban vui là khiến họ được tăng trưởng ngũ dục, dưới quan niệm cứu khổ như vậy, làm sao biết được khổ đúng thật và pháp cứu khổ đúng thật. Do đó làm thế nào biết cứu khổ hay từ bi đúng thật để mà phân biệt đâu là từ bi, đâu là pháp cứu. Lại cũng không biết cầu cứu đúng lúc đúng chỗ, như người lỡ uống nhầm độc dược, biết đó là độc dược nên tuy độc tính chưa phát cũng vội chạy đến y viện cầu cứu, còn người vô trí do không biết độc, nên phải chờ đến khi độc tính phát tác mới biết, thì đã quá trễ. Hơn nữa có chữa được cũng tái phát vì không biết độc là nguyên nhân, nên không lìa xa nguyên nhân để trị bệnh độc tận căn nguyên. Bồ tát cứu khổ chân chính bằng cách diệt sạch nhân khổ.

Sức tư duy của tín chúng chỉ đủ thấy được sự khổ đã sinh, cũng như cái cứu chữa khổ này, cho đó là linh ứng. Họ không đủ sức tư

duy để nhận ra những khổ sẽ sinh và sắp sinh, cũng như nhân gây ra khổ, và pháp cứu khổ tận căn, nên sự linh ứng đúng thật họ không hề hay biết. Để quả khổ phát sinh, người tu học phải âu lo khẩn cầu sự cứu tế. Diệt tận gốc khổ, người học đạo chỉ cần y giáo phụng hành, thoát được mọi nỗi lo sợ và cầu nguyện, như câu chuyện lão nhân cứu hỏa.

Khi dốc tâm tu học, được mọi sự tịch tĩnh của thân tâm, miễn trừ được nhiều vọng duyên gây khổ, người tu không biết ta đang được an trú trong cảnh giới không có khổ, nhờ vào giáo pháp diệt khổ của chư Phật, mà do còn bị ảnh hưởng của vọng nghiệp nên ngược lại cho hoàn cảnh như vậy là trống vắng, tẻ nhạt, vì vậy lìa bỏ cảnh giới tịch tĩnh này, lao vào cảnh giới động loạn, tìm cơn giải trí bằng cách phan duyên thủ xả, tạo tác khổ nhân, dẫn đến khổ quả, bấy giờ lại ra sức tu hành cần cầu sám hối để được cứu vớt, được cứu trở về với cảnh tịch tĩnh, và cứ thế mọi sự lại tuần hoàn phát sinh, tu hành như vậy tất không sao thoát được cảnh giới luân hồi. Như người ngu kia, đang bình yên vô sự không biết quý, lại đi gây thương tích để trị liệu rồi hã hê với sự hồi phục trạng thái an lành ban đầu, cho đó là kì tích, mà chẳng hay kì tích này vốn sẵn có, song do tự mình vô tri không biết nên phá hỏng kì tích để rồi khi hồi phục được mới thấy kì tích.

Như người tu hành nghe pháp bất tịnh diệt được vết thương ngũ ấm do ngũ dục gây nên, liền thí nghiệm bằng cách hưởng dục, rồi tu quán bất tịnh, nào dè một khi bị vết thương ngũ ấm từ ngũ dục, thì sẽ không muốn chữa trị, mà chỉ muốn gìn giữ và phát triển vết thương đến tận vị lai, nếu vết thương giảm thiểu thì cho là đại nạn, nếu suy diệt thì lấy làm đau khổ và suy xẻo, nên tìm mọi cách tranh đoạt và thậm chí cầu khẩn Quan thế âm cứu khổ, đừng để ta mất vết thương; cứu nạn, đừng để vết thương bị suy giảm. Vết thương này thực khó trị vì khác với mọi vết thương, chúng sinh không những không có niệm chữa trị, mà còn khởi niệm chấp thủ vết thương này, chính vì vậy đức Phật nói chúng sinh cương cường khó độ.

Kết luận cho dù chúng ta có tìm ra phương cách cứu thoát mọi khổ vì diệu đến đâu đi nữa, chung quy cũng chẳng bằng phương pháp

vô khổ vô pháp được. Hảo sự bất như vô như Thiền sư Tùng thẩm chỉ điểm.

Kinh Bách Dụ - Thay Mũi Cho Vợ.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Người nọ có cô vợ xinh xắn, nhưng hiem có mũi không đẹp. Một hôm trên đường, nhắc thấy một thiếu nữ có mũi rất đẹp, liền sinh tâm nghĩ, « nếu cắt mũi này về thay mũi cho vợ ta là tuyệt hảo », gã liền cắt mũi người kia, chạy về nhà kêu réo « nàng mau ra đây, ta cho nàng cái mũi đẹp ». Người vợ vừa bước ra, liền bị chồng xẻo mũi, lấy mũi đẹp lấp thế vào chỗ bị xẻo, khổn nỗi không sao lấp vừa được, người vợ mắt mũi đau đớn vô cùng.

Thế nhân cũng vậy, nghe các bậc sa môn tôn túc và các Bà la môn có danh tiếng được nhiều lợi dưỡng, nhờ mọi người cung kính, nên suy nghĩ, ta và họ đâu có khác nhau. Giả bầy đức tướng nói lời hoa ngôn, đã tự thất đức lại hỏng mất hạnh, như cắt mũi người để nơi mặt mình, tự làm thương tổn, người ngu ở đời cũng y như vậy.

Lời Bình:

Hai yếu tố chính trong câu chuyện này gồm :

Thứ nhất tư duy không đúng thật về nhân quả. Nhân nào sinh quả nấy, không thể lấy quả này ráp vào nhân kia. Chỉ sửa được nhân không sửa được quả. Phạm nhân vì tư duy lệch lạc về nhân quả nên không hiểu đúng thật đức năng, như đối với quả khổ lại cho là vui.

Quả khổ là quả hiện tại, bao gồm cảnh giới và thân tâm nhất thiết chúng sinh, xét từ nội căn đến ngoại khí, đều vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh, nên *Đức Phật kết luận nhân sinh thị khổ*, nhưng chúng sinh lại cho là thường, lạc, ngã và tịnh, nên gọi là tứ điên đảo, chỉ cần có một trong bốn thứ điên đảo cũng thành khổ, hà huống có cả bốn.

Đã vô thường tất nhiên hạnh phúc hay đau khổ rồi cũng phải biến đổi, nhưng chúng chỉ có một chiều để thay đổi, đó là biến thành cái mâu thuẫn với chính nó, như trẻ biến thành già, sinh biến thành

tử, phúc biến thành họa, do sự sự vật vật đều vô thường nên biết là vô ngã, ngã chỉ do duyên hợp thành, duyên lại vô thường nên ngã cũng vô thường, nếu đã là thực ngã thì không thể vô thường, như khi đồng (nhân) nung tay thợ khéo trải qua lò nung (duyên) thành bình (nhân duyên hòa hợp), bình (thành quả hòa hợp của nhân duyên) đó tự nhận là ngã, ngã này có sinh tất có diệt, song kì thật chỉ có nhân duyên sinh và diệt, như bình khi bị nấu chảy, và chế tạo thành bát, bây giờ bình diệt bát sinh, nếu bình là ngã, thì ngã này đã vĩnh diệt, chẳng tương quan gì đến bát cả, còn nếu nói cả bình lẫn bát đều là ngã, vậy thì cái nào là ngã thực, vì đều là ngã mà có ngã sinh và có ngã diệt, thì sinh là ngã? hay diệt là ngã?. Nói ngã sinh là hàm nghĩa khai thủy hữu ngã (tôi mới bắt đầu hiện hữu), như vậy tất nhiên trước đó không hề có tôi, tôi không hề có đời trước (đó là quan điểm của ngoại đạo), mọi sự đều cùng ngã bắt đầu, không có liên quan gì đến quá khứ, như vậy mọi sự xảy ra nơi thân (đẹp xấu, khỏe yếu, bệnh vô bệnh) hay tâm (thiện ác, trí ngu, động tĩnh) và cảnh giới (giàu nghèo, phúc họa, khổ lạc) đều là ngẫu nhiên, vì không có yếu tố nhân quả ba đời. Nếu vậy vì sao mọi người kể cả ngoại đạo không tin nhân quả mà cũng đều phải tư duy theo nhân quả, như muốn giàu thì phải làm thế nào, hay muốn bất cứ điều gì cũng phải nghĩ cách làm thế nào, mà không để mọi sự ngẫu nhiên đưa đến mục tiêu mong muốn là quả, lại phải nghĩ cách tạo quả là nhân, nếu thực không nhân quả, thì cái nào cũng thành được quả, còn nếu phải thế này mới thành quả, thế kia sẽ không thành quả, tất nhiên đã ngầm chấp nhận nhân quả rồi.

Nếu ngã đã không phải ngẫu nhiên tất do nơi nhân quả, như vậy hẳn phải có quá khứ nhân để thành quả ngã hiện tại, và dựa vào nhân hiện tại này dẫn đến quả tương lai, và những nhân quả đó trong hiện tại được chấp là ngã, nhưng kì thật chỉ là nhân duyên pháp, tức lấy các nhân duyên tạo thành quả, gọi quả đó là ngã, mà không phải thật ngã nên nói là vô ngã, khổ và bất tịnh do vậy mà sinh.

Do tư duy không đúng thật về nhân quả nên thành tứ điên đảo, do điên đảo nên thành mộng huyền. Chư Phật quán đúng thật nhân quả nên chứng chân, thành chính pháp, quán đúng thật nên nhận ra 12 nhân duyên, chi phối mọi nhân quả luân hồi, do quán đúng thật

quả nên biết quả nhân sinh thì khổ tức khổ đế, do tư duy đúng thật quả nên nhận đúng thật nhân tức tập đế. Do biết đúng thật nhân, nên tự tại nơi nhân, gieo nhân đoạn tập tức đạo đế, thành tựu quả diệt khổ tức diệt đế, như vậy có thể kết luận tư duy nhân quả một cách đúng thật là huệ. phương pháp tư duy và hành động (tư tu) này là chính pháp, vì hiểu và hành theo chính nhân đưa đến chính quả, tin đúng thật nhân quả là chính tín. Người ngu này mê muội nhân quả nên gọi là ngu (vô trí).

Thứ hai là không thể lấy cái của người làm của ta. Kiến thức là biết những cái biết (trí huệ) của người, trí huệ là cái biết (trí huệ) của chính ta, không thể lấy cái biết của người làm thành cái biết của ta, dù có thu thập nhiều kiến thức tức những trí huệ của người chung cục vẫn là trí huệ của họ mà vẫn không là trí huệ của ta được, như đức Phật chỉ dạy chúng ta biết bao điều trí huệ của ngài, nhưng chúng ta vẫn không thành Phật tức không ngộ nhập được Phật tri kiến, một khi Phật tri kiến trở thành tri kiến của ta, bấy giờ chúng ta cũng là Phật. Mọi trí huệ phương tiện chỉ bày (khai thị) cho chúng ta phương pháp để thành tựu mọi hiểu biết như chư Phật (ngộ nhập Phật tri kiến), cho nên sau khi nghe (văn) trí huệ khai thị từ Phật, phải tư duy (tư) để hiểu cách thực hành (tu) chính pháp, thành tựu trí huệ viên mãn, vì vậy ba tiến trình văn tư tu là con đường đưa đến trí huệ, nên được gọi là tam huệ.

Đa số hiểu lầm học Phật là học cái biết của đức Phật, lấy cái biết đó làm cái biết của mình, như người ngu lấy mũi người thế cho mũi vợ, như chúng ta lấy trí huệ của Phật ráp vào gương mặt vô trí của chúng ta, chẳng chút tương ưng, nên tổn công xẻo mũi, chỉ thành thịt thôi, cũng vậy tổn công lấy trí huệ Phật ráp vào tâm vô minh của chúng ta, cũng thành trí huệ vô dụng, ở nơi Phật thì hữu dụng về với ta thì vô dụng.

Đức Phật thị hiện nơi đời không phải để cho chúng ta biết sự giác ngộ của ngài, mà chỉ vì muốn chỉ dạy cho chúng ta khai mở trí huệ của tự thân, để tự nhận chân được thật tướng thật lý của các pháp, do tự thấy nên thành tín, không còn bị vọng pháp mê hoặc, nếu chỉ học trí huệ của Phật thì cái biết riêng của ta vẫn biết cái biết của Phật, cùng với cái biết của ta, và nhiều cái biết của những người

khác, nên cái biết đích thực của ta, vẫn khác hẳn với những cái ta biết về cái biết của mọi người khác. Dụ như ta đồng thời biết trí huệ của chư Phật, trí huệ của Nho gia, Đạo gia, hay của Tôn giáo khác, và những trí huệ phạm phu, những trí huệ này thực sự không phải của ta, mà trí huệ của ta chính là điều chúng ta lựa chọn bằng tư duy để hành theo (tín) thứ trí huệ nào. Vì lẽ đa số người học Phật đều nghe và học rất nhiều trí huệ của Phật pháp nhưng tư duy của họ đã chọn (tín) theo các vọng pháp thuộc vọng duyên tạo thành, nên đời sống và đức tin trái ngược, như nước và lửa lẫn lộn (chuyện 25), nên sông không thanh tịnh (ô nhiễm), tín không chính xác (tà tín), đó là kết quả của sự tư duy thiếu chính xác về trí huệ của Phật và thế gian, hai thứ trí huệ ta cùng thu thập học hỏi. Vì vậy *Vĩnh gia đại sư cảnh cáo "Khước bị Như lai khổ hà trách, sở tha trân bảo hữu hà ích" (lại bị Như lai mắng nặng nề, chân bảo của người đẽm ích gì).*

Chính tư duy đưa đến chỗ thấy chính xác (chính kiến), đó là chính pháp, tà tư duy (suy nghĩ lệch lạc) đưa đến chỗ thấy sai lầm (tà kiến) như người muốn thay mũi cho vợ, đó là pháp trôi buộc nên tạo thành gia duyên bận buộc.

Đức Phật không nhằm mục tiêu dạy ta Phật tri kiến của ngài, mà dạy ta cách thành tựu Phật tri kiến như ngài. Để học Phật tri kiến của ngài cần phải văn (nghe), để thành tựu Phật tri kiến của mình phải tư (tư duy) và tin hành theo (tu). Không nên nhầm lẫn hai việc này với nhau, sở dĩ nhầm lẫn cũng do nơi thiếu tư duy, hay tư duy không tương ưng với Phật tri kiến.

Phật tri kiến là chính tri kiến thấy đúng thật ba đời nhân quả.

Lại nữa người tu học thiếu tư duy chân chính chỉ muốn lấy cái mũi công đức của bậc Thánh gắn vào mặt mình, bằng cách trộm cái oai đức của Phật Thánh dùng vào việc danh văn lợi dưỡng cho bản thân, vì thế làm hỏng công đức đó mà còn tổn hại cho công đức của bản thân, đến độ vừa thất hết đức lại vừa bị đọa vào cảnh khổ, như kẻ xẻo mũi vừa mất mũi vừa chịu đau đớn vậy.

Kinh Bách Dụ - Người Nghèo Đốt Áo.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có một người bán cùng đôi rách, một hôm đi chơi nhà bạn, được chiếc áo vải thô, mặc đi về nhà, giữa đường gặp người nọ nói « Anh khôi ngô dòng tộc phú quý, vì sao mặc áo vải thô như vậy? Tôi dạy anh một cách có được y phục trân quý, nhưng anh phải nghe tôi, đừng sợ tôi gạt anh ». Người nghèo nghe xong, hoan hỷ vô cùng, vâng lời người kia. Người kia đốt lửa và nói "Giờ anh cởi áo ném vào lửa, khi cháy hết anh sẽ có y phục ẩm thực tốt đẹp". Người nghèo nghe theo, cởi áo vất vào đống lửa, đến khi cháy rụi cũng chẳng thấy chút y phục ẩm thực nào cả.

Thế gian cũng vậy, từ thân quá khứ tu các thiện pháp, được thân đời nay, lẽ phải bảo hộ, tiến tu đức nghiệp, lại để ngoại đạo, tà giáo, mê hoặc, anh nghe lời tôi tu các khổ hạnh, bôi tro đốt lửa, xả thân này rồi sẽ được sinh thiên, vĩnh hưởng khoái lạc. Nghe theo lời đó xả thân mệnh, sau khi chết đọa lạc địa ngục chịu vô lượng khổ, đã chẳng được gì lại mất thân người, chẳng khác người nghèo kia.

Lời Bình: Câu chuyện phê phán sự tu khổ hạnh, nhưng đã cho ta thấy kết quả thảm hại của sự thiếu tư duy, từ đời đến đạo. Đời như người nghèo đốt áo, đạo như người tu khổ hạnh, nguyên nhân chính khiến những quả hại đó xảy ra chính là sự vô trí. Có hai nguyên nhân đưa đến sự vô trí trong câu chuyện này.

Thứ nhất, tư duy có hai nền tảng. Một là dựa vào ngã ái tư duy, có nghĩa mọi tư duy đều bị ngã ái chi phối, một lối tư duy đầy chủ quan và định kiến, dẫn đến tăng ái và thủ xả, khiến ngã chấp tăng trưởng. Hai là lấy nhân quả làm nền tảng tư duy, có nghĩa tư duy đúng thật với sự việc, mà không quán đến sự đòi hỏi của ngã ái, một lối tư duy khách quan vô ngã đưa thẳng đến chân lý, xa lìa ngã và ái.

Ngã ái tư duy là sở trường tư duy của phàm phu, mọi khởi niệm đều được ngã ái hướng dẫn tư duy, nên trong mỗi niệm đều mang tích chất thương ghét, thuận nghịch, lợi hại, mà chẳng màng đến sự thật. Do luôn tư duy theo ngã ái nên rất nhạy cảm với sự khen chê, chính vì thế thương ghét thủ xả bao giờ cũng là kết quả của ngã ái tư duy, kết quả này khiến tâm động loạn. Thương yêu hay

oán ghét đều chướng ngại cho chính tư duy, bởi đều là nhân duyên khiến người ta xa đạo, vì khi tình yêu ngự trị tâm hồn, sẽ thành nạn nhân của si mê đắm đuối (si độc), khi oán ghét không chế tâm linh, sẽ thành kẻ khùng bô của ông chủ sân hận (sân độc), khi chủ của tâm ta là si hay sân thì đạo sẽ bị trục xuất và cấm đoán hoạt động. Do vậy đức Phật mới đặt vấn đề tiên quyết của xuất gia nhập đạo là cắt ái, cắt đứt ái thì ngã không còn chỗ dựa, vì ái là huyết mạch nuôi dưỡng ngã, trừ ái tức cấm đoán tam độc, không để những thứ này ra vào tâm ta thông thả, tự do quá nhiều và tự tại thao túng ba nghiệp của ta, biến ta thành kẻ nô lệ nhiều đời, kẻ nô lệ phải trả mọi giá, hứng chịu mọi khổ não, để phục vụ cho ba ông chủ vô yếm túc (không biết chán đủ).

Chúng ta đã biết tầng ái là trở ngại chính cho việc nhập đạo, do khởi tầng ái mà sự thật bị phủ nhận thay bằng tình cảm thuận nghịch, khi sự thật bị chối bỏ, tất chỉ còn lại giả dối và hư huyền, điều quan trọng hơn cả là sức mạnh của tầng ái đối với chúng sinh, và thói quen hâu hạ, làm đủ mọi cách để thỏa mãn cho tầng ái qua hàng bao đời, đã ăn sâu vào ba nghiệp của nhất thiết chúng sinh, khiến khó cưỡng, khó xả vô cùng, cho dù có gặp thiện tri thức chỉ bày sự thật về tính bất lương của tầng ái đối với ta, dù đã chấp nhận sự thật này, vẫn chưa dám dứt khoát chia tay với ông chủ bất lương đó, hà huống những người vô trí hoàn toàn không biết gì về sự thật phũ phàng này. Tại gia hay xuất gia tu học khó thành cũng chỉ do nơi niệm tầng ái, phát sinh từ ngã ái tư duy, vì thế, *Thiền tông tam tổ Tăng xán* nói "*đản mạc tầng ái, động nhiên minh bạch*" (chỉ đừng khởi thương ghét, thì hiểu rõ mọi sự).

Quả thật dùng tư duy không ngã ái quán sát ngã ái tư duy, sẽ thấy ngã ái làm ô nhiễm tư duy khiến tư duy lệch hướng khách quan chân lý, ngã về hướng chủ quan ngã ái, đó là không thấy sự thật chỉ thấy sự đòi hỏi của ta, gọi đó là tà kiến vì lệch hướng chân lý, ngã ái tư duy là loại tư duy trói buộc, hạn hẹp trong phạm vi của ngã.

Cắt ái trừ ngã, tư duy mới được tự do quan sát sự thật, thấy được chân lý trong mọi pháp. Tư duy phi ngã ái là tư duy giải thoát, cảnh giới tư duy này sâu xa và rộng lớn, bao quát ngã, nhân và

cánh. Dùng chân lý tư duy quán sát nhất thiết pháp, thấy không sót một pháp, nơi mỗi pháp lại thấy mọi phương diện, từ mặt lợi đến hại, từ mặt chân đến giả, từ mặt thuận đến nghịch, nhất nhất đều rõ, vì vậy gọi là quán tự tại. Chư Phật dùng quán này thấy mọi căn tính dục của nhất thiết chúng sinh, nên dùng pháp khế cơ khiến chúng sinh khế lý, gọi là khai thị, khi chúng sinh khế được lý tất thành tín nhẫn, căn cơ thuộc hàng nhập địa bồ tát. Bấy giờ chư Phật phá bỏ phương tiện là pháp khế cơ tu hành khế lý, mà chỉ thẳng cứu cánh là cơ tức lý, lý tức cơ, cơ lý bất nhị (giữa cơ và lý không có sự tu nữa), sự lý không hai, cơ là năng chứng, lý là sở chứng, năng sở bất phân (tức không tịch), thành tựu quán tự tại, gọi đó là ngộ nhập Phật tri kiến.

Tư duy không đúng thật với nhân quả, gọi là tà tư, tư duy vô nhân quả gọi là ám tế ngu si, tư duy đúng thật nhân quả gọi là chính tư duy. Người nghèo trong truyện do ám tế ngu si hướng dẫn hành động, nên kết quả thực tối tăm, chẳng được một vật mà còn mất cả áo mặc.

Ngoài ra câu chuyện này còn đồng với Muôn câu thêm con, cả hai câu chuyện đều có cùng ý nghĩa với nhau.

Người tu khổ hạnh quên mất ý nghĩa khổ hạnh chỉ còn biết hình tướng khổ hạnh (y cú bất y nghĩa), ban sơ người tu sợ bị ngũ dục chi phối làm ô nhiễm tâm, nên hành các pháp ngược với ngũ dục, thế nhân gọi người không ngũ dục là khổ hạnh, dần dà về sau ý nghĩa phai dần, chỉ còn hình thức, nên hành khổ hạnh với tinh thần chấp trước, cho khổ hạnh là đạo, tin rằng do khổ hạnh thì được hưởng dục nơi cõi thiên, mà không hiểu, từ cảnh giới thiên đến tịnh độ, đều do phúc trí định đoạt, không do khổ hạnh hay lạc hành quyết định, nếu phúc trí vượt trội người thế gian ắt sinh cõi trời, nếu phúc trí vượt hơn cõi trời ắt sinh tịnh độ, nếu phúc trí cao hơn tịnh độ tất không có chỗ đến đi (vô sinh) gọi là Như lai.

Hành khổ hạnh để cầu dục lạc cõi thiên, mà không tu phúc trí nên thác sinh về chốn khổ cực trong tam ác đạo, tương ứng với nhân hành khổ.

Tổ sư quyền nghi lập nên nghi thức lễ bái tụng kinh để hàng hậu học, thường xuyên được nhắc nhở tư duy, qua thân nghiêm, khẩu tụng, ý niệm, cốt dùng tụng niệm để ba nghiệp thanh tịnh, đời sống thanh tịnh gọi là tăng, nhưng dần dà sau này, chỉ còn hình tướng tụng mà không còn lý tụng nữa, có nghĩa thân nghiêm, khẩu tụng còn ý tưởng sao cũng được chỉ cần thân khẩu là đủ, vì vậy tụng kinh lâu ngày không đưa đến thanh tịnh tâm ý, cho dù thân khẩu có vẻ thanh tịnh, vì tâm ý không thanh tịnh đồng nghĩa với buông lung tăng ái thủ xả, nên ý này dành độc quyền cho ngũ dục, tức danh văn lợi dưỡng. Vì thế Phật sự sau này càng lúc càng chỉ gói gọn trong hành động của thân khẩu, tụng niệm theo nhu cầu tín chúng, còn ý nghĩa chân chính của Phật pháp bị thất truyền dần, do không có người truyền và cũng chẳng có người nhận, giống như ngoại đạo tu khổ hạnh.

Tư hướng dẫn mọi hành, nên tu hành lấy chính tư duy làm căn bản, từ lời Phật dạy cho đến lời thị phi nhân ngã cũng đều phải trải qua sức chính tư duy, tư duy lời Phật để nhận ra thật nghĩa, nếu không thì như đại đa số tín đồ, nghe biết bao lời dạy trí huệ của Phật mà vẫn không sinh trí huệ, chẳng qua là chỉ nghe mà không tư nên không ngộ nhập Phật tri kiến. Chư tổ sư nhờ lực tư duy chân chính nên chỉ nghe một câu cũng đủ nảy sinh bao trí huệ. Hiểu sai lời Phật dạy sẽ đưa đến hậu quả tai hại cho mình và người, vì vậy lời Phật dạy còn phải tư duy hà hướng phi Phật thuyết sao lại không tư duy? Người nghèo kia vì không tư duy lời nói của thiên hạ mới ra nông nổi, cũng như ngoại đạo tin vào sự tu khổ hạnh.

Kinh Bách Dụ - Người Chăn Dê Mất Cửa.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có một người rất giỏi chăn dê, bầy dê của gã nuôi chẳng bao lâu phát triển thành đàn, có đến cả ngàn, nhưng gã rất keo xén chưa từng giết dê đãi khách hay ngay chính cho mình ăn. Một kẻ nợ rất quý quyết, tìm cách lân la làm quen với gã và nói rằng, chúng ta tình bạn gắn bó, không khác ruột thịt, tôi biết nhà kia có con gái rất xinh đẹp, nên muốn giúp anh cưới về làm vợ. Gã rất vui mừng, liền giao số lớn dê cùng với một số tài bảo làm sính lễ cho kẻ nợ. Một thời gian sau kẻ đó về nói, vợ anh đã sinh con. Gã nghe người vợ chưa gặp mặt, mới sinh con, càng hoan hỷ đưa thêm tài vật.

Trải qua một thời gian kể kia lại đến nói, con anh chết mất rồi. Gã đau đớn khóc mãi không thôi.

Người đời cũng vậy đã tu đa văn, lại vì danh lợi, giấu diếm mọi pháp, không thuyết pháp chỉ bày cho người khác, bị lậu thân này dối hoặc, tham trước thế gian dục lạc, như tham đắm thế tử nhi nữ, bị những thứ này gát găm, mà vứt bỏ hết tài bảo thiện pháp công đức. Kết quả tang thất thiện pháp, lẩn sinh mạng và tài bảo, bấy giờ than khóc kêu khổ, như gã chăn dê không khác.

Lời Bình: Người chăn dê, nghe và tin lời bạn bất chấp sự thật, chưa thấy mặt vợ mà tin rằng mình đã có vợ, rồi đến có con, cứ vậy sinh tâm vui sướng, đến khi nghe tin con chết, sinh tâm đau đớn khóc kể. Hỷ lạc sâu bi của người chăn dê hoàn toàn do vọng tưởng phát sinh vọng thọ. Gọi là vọng bởi cho huyền là thật, sở dĩ cho huyền là thật, cũng do tư duy không xét đoán theo sự thật, mà chỉ chạy theo sắc thanh.

Chúng ta thường bị căn bệnh này, như khi nghe một người khen, bất chấp khen trúng sai cũng vẫn hớn hờ, song *đức Phật dạy rằng, khi được khen phải tư duy quán sát lời khen đúng hay sai, nếu đúng thay vì vui nên phát triển hơn nữa, nếu sai thì có gì để vui, vì điều khen đó thực không phải là ta.* Chúng ta lại thường buồn giận nếu bị chê, bất luận đúng hay sai, đức Phật lại dạy rằng, khi bị chê phải tư duy quán sát điều đó đúng hay sai, nếu đúng thay vì buồn tốt hơn nên sửa để tương lai khỏi phải buồn, nếu sai thì điều chê đó thực chẳng phải là mình nên không có lý do để buồn.

Vẫn biết như vậy, nhưng do phan duyên thành tính, nên vẫn không tránh khỏi vui nhiều điều không thật, như người chăn dê vui, và buồn giận nhiều thứ chẳng thật, như gã chăn dê u sầu. « Biết » vốn là sự thật, « không tránh khỏi » là theo vọng tưởng phan duyên, thế mới biết tập khí vọng hoặc sâu dày như thế nào, chỉ cần sơ hốt không vận dụng chính tư duy, liền bị vọng tưởng lôi kéo theo vọng duyên, do vậy cần phải đa niệm thành định, niệm tức khởi niệm để tư duy, thường khởi tất thành quen, không vận dụng mà vẫn khởi giống như vọng tưởng vậy, vì huân tập nhiều đời nên vọng tưởng thường hiện hành chướng ngại định huệ. Do vậy người tu học phải huân tập định huệ để kháng lại vọng tưởng.

Được mất, vui buồn của thế gian đều do thức tình vọng phân biệt mà thành, kì thật nhất thiết sự vật ở thế gian không hề thật có cái được để vui, cái mất để buồn, như người trong nhà trọ, cảm thấy mọi thứ trong phòng trọ dường như là của mình, quả thật chúng chỉ là « dường như » mà chưa bao giờ thật sự là của mình, cho đến khi lia nhà trọ mới biết mọi thứ đều chẳng hề là của mình, như người thế gian đến chết mới biết tài sản, vợ con đều không hề thật là của mình, vậy thì mọi thứ vui buồn của thế gian khác gì nỗi buồn vui hồ đồ của người chẵn dề.

Bầy dề dụ cho đa văn, keo kiệt dụ cho ôm giữ không dùng, không tự ăn dụ cho không sử dụng cho bản thân, không đãi khách tức không sử dụng hay chỉ bầy lại cho người. Gã bạn gian manh dụ cho tâm phan duyên. Tiền của dụ cho công đức thiện pháp.

Như người đa văn, nhưng thiếu tư, nên đa văn đó tăng trưởng mà trí huệ không tăng, như trường hợp đa số chúng ta học đạo nghe nhiều mà vẫn không phát sinh trí huệ để tự mình liễu giải các pháp, càng nghe càng tích tụ văn, nhưng văn đó không ứng dụng cho mình và cho người được, như rất nhiều người nghe pháp xong, bảo kể lại là đã không nói được, mình cũng chẳng dùng được cái văn đó chút nào, như người kia không dám giết dê nuôi mình, hà huống dùng đa văn chỉ bầy người khác, như gã chẵn dề không dám giết dê đãi khách, vì đa văn mà thiếu tư nên không tiêu hóa được, văn càng thêm, tư vẫn bất động, như bầy dề càng lúc càng đông, vì thiếu tư nên bao nhiêu đa văn từ Phật pháp không giúp mình chống được vọng tưởng, vẫn bị phan duyên vọng cảnh mê hoặc như gã bạn mê hoặc người chẵn dề. Do phan duyên nên đa văn bị suy giảm, công đức thiện pháp cũng hao mòn, như gã bạn đoạt đi tiền của và dê của gã khờ.

Giống như người xuất gia, nhờ tu hành tích tụ đa văn và các công đức thiện pháp, nhưng vì thiếu tư, nên không biết sử dụng tức hành, rốt cuộc bị tâm phan duyên lôi cuốn vào chuyện tình cảm, lợi dưỡng, vọng tưởng những vọng duyên này là thật nên chịu vui buồn với chúng, chung cục bị những vọng tưởng này đoạt sạch công đức thiện pháp cũng như bao đa văn tích tập xưa nay, chỉ còn

lại một đồng nghiệp quả, theo tới đời tương lai.

Kinh Bách Dụ - Thợ Gốm Và Con Lừa.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Bà la môn nợ muốn mở đại hội nên bảo học trò "Ta cần nhiều đồ sành, chủ ra chợ tìm muốn về cho ta một người thợ gốm". Người học trò đến nhà thợ gốm, vừa lúc thợ gốm dùng lừa chở đồ gốm ra chợ bán, chẳng may lừa kia trật chân làm bể cả, thợ gốm về nhà khóc kể. Người học trò hỏi "vì sao lại than khóc áo não như vậy". Thợ gốm đáp "tôi cần khổ bao lâu làm các thứ này, chẳng may bị con lừa ác này trong phút chốc làm bể cả, nên hết sức sầu buồn". Người học trò nghe xong hoan hỷ suy nghĩ, con lừa này thực là đặc biệt, những thứ lâu ngày mới làm thành, nó chỉ trong phút giây hủy sạch, ta phải mua về cho thầy. Thợ gốm hoan hỷ bán ngay con lừa. Người học trò cười lừa về, vị thầy hỏi "thợ gốm đâu không mang về đây, mà cười lừa về làm gì?". Người học trò thưa "con lừa này thắng thợ gốm xa, thợ gốm làm mọi món đồ lâu ngày mới xong, lừa này phá hủy trong giây lát". Vị thầy mắng "chú ngu si vô trí, lừa này có thể phá hỏng mọi thứ trong giây lát nhưng đến trăm năm nó cũng chẳng làm nên một thứ gì".

Thế nhân cũng vậy tuy trăm ngàn năm được người cúng dường, đã không chút báo đền, lại gây tổn hại, không hề tạo chút ích lợi nào cho tha nhân, người bội ân cũng giống như con lừa trong câu chuyện vậy.

Lời Bình: Thợ gốm dụ cho người tu học, con lừa dụ cho phương tiện. Người tu học khi đã có phương tiện tốt trong tay, không nên chủ quan cho là phương tiện chắc chắn sẽ đưa mình đến đích, phải biết rằng phương tiện sẽ tốt đẹp để đưa ta đến đích cũng nhờ vào sự bảo trì và hướng dẫn « phương tiện » của trí huệ. Nếu vô trí để « phương tiện » hư hoại, thì hậu quả sẽ ngược lại biến thành tai họa như con lừa vậy, chỉ cần xây chân là bao nhiêu công sức của chủ tiêu tan trong giây lát. Người tu chỉ một miệm tư duy sai lầm hay lợi là, « phương tiện » sẽ đi lạc hướng, khiến bao nhiêu công phu đều hư hoại.

Bà la môn dụ cho Phật, đệ tử dụ cho chúng ta, thợ gốm dụ cho trí huệ, con lừa dụ cho ma ngũ dục. Gã đệ tử có hai vấn đề, thứ nhất do phan duyên nên quên mục đích chính, như người ngu khát nước. Sở dĩ bị phan duyên do nơi thiếu định tâm, thiếu định nên tâm bị cảnh mê hoặc diệt mất trí huệ, thành tà tư, khiến nảy sinh ý tưởng con lừa có khả năng chỉ dùng một sát na, phá tan một năm công phu của thợ gốm, như vậy thợ gốm làm một năm, mới bằng một sát na của con lừa, như thế thay vì mời thợ gốm, chẳng bằng đem lừa về. Thứ hai do tà tư nên hành theo tà tư, đó là hành động sai lầm, đổi thợ gốm lấy con lừa, gọi là tà tu. Người tu mà sinh tà tư hành tà tu, là chỉ vì do nơi đối với bậc sư trưởng không y giáo phụng hành, tự tác thông minh làm theo ngu kiến của mình. Tự duy hướng dẫn hành động, nên trước tư sau hành, tư đúng thì hành trúng (trì giới), tư sai thì hành bậy (phạm giới). Vị thầy bảo đệ tử đi tìm thợ gốm, như Phật bảo ta đi tìm trí huệ, nhưng người đệ tử không nghe lời thầy tìm thợ gốm mà vác lừa về, chỉ vì u mê nghĩ lừa hơn thợ gốm, khác nào Phật dạy đồ chúng cầu tìm trí huệ, mà chung cục vác toàn danh văn lợi dưỡng về.

Gã đệ tử không hiểu ý thầy, tìm thợ gốm để làm bình bát, chỉ nhìn theo cái biết phan duyên của mình, phân biệt hơn thua, thấy lừa phá giới, cho là hữu dụng hơn thợ gốm, mà không thấy mặt vô dụng của lừa, nên hí hửng đem lừa về thay vì thợ gốm. Gã không nhận ra về phương diện làm đồ sứ, lừa vô dụng, mặt hữu dụng phá bẻ của lừa không cần đến trong trường hợp này. Hữu dụng hay vô dụng còn tùy thuộc hoàn cảnh hay trường hợp. Dụ như nông dân lên phố mua xe cày, nhưng thấy xe hơi chạy nhanh hơn và sang đẹp hơn xe cày, nên mua xe hơi đem về cày thì thất bại lớn, trong phố xe hơi thật nhanh và tiện lợi, nhưng trong ruộng thì thật là của nợ. Bản chất của sự vật vốn bất động, chẳng thật sự là lợi hay hại, chỉ tùy theo hoàn cảnh, hễ khế duyên thì hữu dụng, và nghịch duyên thì vô dụng. Do vậy nếu chính tư duy quán sát nhân duyên đúng thật, tắt dùng phương tiện trí sử dụng các pháp đúng theo nhân duyên tắt pháp nào cũng thành hữu dụng, thành Phật pháp, tự lợi tha, ngược lại nếu do vô trí sử dụng không đúng nhân duyên tắt sẽ chịu hậu quả thất bại thảm hại.

Người tu thiếu tư duy cũng giống như gã đệ tử này, dễ bị phan duyên làm vong thất sơ tâm. Ban đầu xuất gia cầu đạo giải thoát, chưa thấy giải thoát, nhưng đã thấy ngũ dục, và thấy biết bao người trước ta tu bao năm tháng rồi cũng chạy theo ngũ dục, nên thấy ngũ dục mạnh và hay hơn pháp giải thoát, vì vậy đổi giải thoát lấy ngũ dục, mà không hiểu rằng ngũ dục có khả năng phá hỏng đạo nghiệp tu hành bao năm trong một niệm, nhưng ngũ dục đến ngàn năm vẫn không thể tạo nên chút công đức giải thoát vô lậu nào. Ngũ dục như con lừa, đối với sự nghiệp giải thoát, ngũ dục hoàn toàn vô dụng, và chỉ có tác dụng phá hoại và gây chướng ngại. Người tu ngưỡng mộ ngũ dục khác gì gã đệ tử cảm phục con lừa hơn là thợ gốm.

Người tu dùng chính tư duy quán sát đúng thật mọi nhân duyên, nhờ vậy thành phương tiện thiện xảo, sử dụng được hết mọi nhân duyên, khiến duyên nào cũng thành duyên Phật pháp, nên kinh Kim cương nói « nhất thiết pháp giai thị Phật pháp ».

Lại nữa thợ gốm như vị thầy, con lừa như học trò, người học trò giỏi giúp vị thầy thành tựu sự nghiệp độ sinh, trái lại học trò ngu dốt có thể làm tiêu tan sự nghiệp của vị thầy. Chả vì thế mà Như lai không khỏi ân cần dặn bảo chúng đệ tử trong ba đời đừng "xây chân" làm hư hoại giáo pháp của ngài, như con lừa làm bê sạch công trình của thợ gốm. Các bậc minh sư cũng chỉ dặn dò đồ chúng nối tiếp sự nghiệp hoàng pháp không để thất truyền giáo pháp của chư Phật tổ sư.

Ngày nay người tu thường nghĩ rằng chỉ cần trau dồi hình tướng bên ngoài, là đủ để thiên hạ kính trọng và cúng dường (đản chỉnh oai nghi, dĩ chiêu lợi dưỡng), đó là lợi ích cho ta, mà không hề nghĩ rằng mọi tư duy, nói năng hay hành động của ta là vì lợi ích cho chúng sinh. Thế nên suốt đời làm gánh nặng cho chúng sinh, mà chưa từng trả được ân bằng sự giáo hóa khai mở trí huệ cho tha nhân. Người tu như thế khác nào con lừa vô dụng trong câu chuyện này.

Kinh Bách Dụ - Ăn Cắp Vàng.
Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Hai người cùng đi buôn, một người buôn vàng và một người buôn gấm hoa, người buôn vàng dùng lửa đốt vàng để thử thật giả, người buôn gấm thừa dịp đánh cắp, lấy gấm bọc vàng, nào dè sức nóng hấy còn, nên gấm bốc cháy, để lộ ra vàng, vì vậy đánh cắp vàng thất bại, lại bị thiêu hủy hết gấm.

Giống như ngoại đạo đánh cắp Phật pháp, dấu trong pháp mình, dối là của mình, không phải Phật pháp. Do vì không hiểu Phật pháp, nên sử dụng không được, lại bị pháp đánh cắp và pháp của mình làm hỗn loạn, khiến kinh điển này của ngoại đạo không lưu truyền được, như vàng làm cháy gấm, chỉ còn lại vàng.

Lời Bình: Vàng dụ Phật pháp, người buôn vàng dụ cho người tu học Phật, người buôn gấm dụ cho ngoại đạo và thế gian. Lửa dụ cho ngũ dục phiền não. Gấm dụ cho phúc đức hữu lậu, thế nhân dễ nhận được vẻ hào nhoáng xa hoa của gấm vóc lụa là, nhưng khó nhận ra chân kim.

Phàm nhân thường nhắm đến phúc báo nhân thiên, như người đi buôn gấm. Trí giả nhắm đến công đức vô lậu, như người đi buôn vàng.

Chân kim tức vàng thật không sợ lửa nên thường dùng lửa để thử thật hay giả, giả hay non. Người tu học Phật như người đi buôn chân kim, cần phải thử để khỏi làm giả và chân kim. Dùng phiền não ngũ dục thử bỏ đề tâm, như lửa thử vàng, nếu tâm dao động tất bỏ đề tâm giả, nếu vô động chuyển tất bỏ đề tâm thật. Bỏ đề tâm như chân kim, người được tâm chân kim tất không bị lửa thiên ma ngoại đạo và thế gian làm tiêu chảy, như các vị cao tăng thạc đức, bất động trước mọi phiền não ngũ dục, không cầu tìm cũng chẳng né tránh. Vì trốn tránh hay truy cầu ngũ dục đều thuộc tán loạn động tâm, người tu không phải người trốn chạy, pháp tu không phải pháp chuyên né tránh, tu hành đúng thật là dựa vào chính tư duy quán sát đúng thật nhân quả các pháp nên không lầm lẫn sinh tâm si mê, vì vậy bất động trước nhiễm pháp, như chân kim bất động trước lửa. Chẳng chút sợ hay ưa lửa, đó là chỗ bảo của chân kim.

Tu học có chính kiến tất không si mê, vì nhờ chính kiến biết đâu là thật nhiễm pháp, do biết rõ nên lìa bỏ, sợ dĩ bị nhiễm pháp làm cầu ô là do thiếu chính tư duy để biết đó là nhiễm, lại cũng do thiếu chính tư duy nên vô trí tưởng đó là lợi ích nên hành theo nhiễm pháp, vì vậy tu học có chính kiến tất được bất động trước các nhiễm pháp, không cần tránh né và chẳng màng truy cầu chúng.

Cảnh giới thật sự của giải thoát chính là bất động, vì sao ? Vì không thể giải thoát bằng cách né tránh hay trốn chạy mọi nhiễm pháp. Phàm phu tu học phát tâm hạ liệt như vàng giả, nên vừa đối diện với ngũ dục phiền não là sợ phát tâm chảy tiêu tan, mất hết Phật pháp chỉ còn ngũ dục. Trí giả phát tâm như chân kim không nao núng trong lửa, nên bậc trí bất động trong dục nhiễm.

Người buôn vàng có hai hạng. Hạng thứ nhất chuyên buôn chân kim, phải bỏ vốn nhiều, người mua thì ít, giữ gìn lại khó, nhưng có chân giá trị. Hạng thứ hai chuyên buôn vàng giả, bỏ vốn ít, người mua nhiều, duy trì dễ, nhưng không có giá trị. Người tu học cũng có hai hạng. Hạng thứ nhất phát chân tâm, dụng công sâu rộng, ít người dám học theo, không dễ thối thất, đạt được thắng quả, nên "*Thường độc hành, thường độc bộ, đạt giả thường du niết bàn lộ*" (Chứng đạo ca). Hạng thứ hai phát tâm cầu ngũ dục, dụng công ít, nhiều người học theo, duy trì ngũ dục dễ hơn chính pháp, song chỉ được lợi nhất thời không có giá trị, chung cục vẫn lang thang theo ngũ dục trong lục đạo.

Thế nhân sợ khó thích dễ, sợ cho thích nhận, sợ thiệt thích lợi, nên cảm giác chính pháp khó tu khó học khổ nhọc không biết đến bao giờ mới thành quả, do đó chỉ muốn tu hành hưởng dục vừa bỏ công ít vừa được quả mau (quả lợi dưỡng), dùng tâm tham dục lợi dụng pháp Phật cầu quả ngũ dục, đó là hành động trộm Phật pháp làm điều phi pháp.

Ngoại đạo trộm Phật pháp pha vào giáo pháp của mình, nhưng không biết dùng, nên tự gây tổn thất, khiến pháp của họ pha lẫn Phật pháp này không thể lưu truyền, khác nào người sơn dã ăn cắp bảo y của vua mà không biết sử dụng. Phàm nhân giống như người buôn gấm, chỉ thích phúc báo ngũ dục, nên khi phát tâm tu

học thường đem Phật pháp pha trộn với tham sân si của mình (như lửa bao quanh vàng), muốn dùng Phật pháp bị lửa tham dục bao phủ này, tăng trưởng phúc báo ngũ dục cho mình, nào dè lửa ngũ dục nơi Phật pháp đốt sạch hết phúc đức, như lửa thiêu gấm. Thế nên tu hành mượn Phật pháp để cầu phúc báo ngũ dục bị ngài Huệ Viễn khuyến cáo, ngài Đạt Ma chê trách. Và hành động mượn Phật pháp cầu ngũ dục này bị coi là trộm vàng, chung quy không đạt được ngũ dục mà còn tổn phúc như gấm bị cháy. Khác nào gã lấy gấm bọc vàng trộm trong câu chuyện này.

Kinh Bách Dụ - Đốn Cây Tìm Quả.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Vua có một cây cổ thụ cao lớn, thường trổ quả thơm ngon, bấy giờ có vị khách quý đến thăm. Vua nói « cây này sắp ra quả, rất thơm ngon, ta sẽ cho ông nếm thử ». Khách đáp « cây này to lớn, có muốn ăn quả cũng không sao hái được ». Vua liền cho đốn cây để hái quả, nhưng tìm không ra quả, chỉ nhọc công phí sức, chung cục muốn trồng lại cây như cũ thì cây đã chết khô vì đứt rễ.

Thế gian cũng vậy, Như lai pháp vương có cây tri giới năng sinh thắng quả, nếu sinh tâm ưa thích, muốn được hưởng quả, phải tri giới tu công đức, do không hiểu phương tiện nên hủy phạm giới cấm, như người chặt cây, muốn trồng trở lại, tất nhiên không được, người phạm giới cũng y như vậy.

Lời Bình: Thế gian có nhiều thứ giới, Ma cũng có giới của ma, đảng cướp cũng có giới luật của chúng. Tùy theo sức tư duy mà chọn lựa giới, người thiện thích giới thiện, kẻ ác thích giới ác, do tư duy chọn giới để thọ, còn giới không tự chọn được. Tất cả những giới này đều không được gọi là chính giới. Vậy chính giới là gì, nền tảng của giới là nhân quả, muốn được quả nào thì gieo nhân đó, và tránh gieo sai nhân, cũng như cầu sai quả. Để cầu quả chân chính có thật đức năng, phải tu hành gieo nhân tương ưng, muốn như vậy ắt cần đến ba điều kiện sau.

1/ Trí huệ quán chiếu đúng thật quả chân chính là thế nào, như đức Phật quán quả diệt đế, biết đúng thật diệt đế rồi, quán nhân đúng thật, tức đủ thật đức năng để thành quả diệt đế, đó là nhân

đạo đế. Đây là nhân quả giác ngộ.

Chính tư duy gồm hai nghĩa, thứ nhất lấy nhân quả thiện pháp làm nền tảng tư duy để trạch pháp (chọn lựa), thứ hai tư duy quán chiếu đúng thật nhân quả, tức nhận chân được quả này đúng thật là gì, và nhân nào đưa đến quả này, như đức Phật quán 12 nhân duyên và tứ diệu đế. Phạm do quán không đúng quả, cho quả khổ thế gian là vui, nên tạo sai nhân, như nhà vua đồn cây, gọi là tà tư duy.

Quả chân chính tức quả có ba đức tính thật đức và năng. Thật tức chân thật không hư ngụy điên đảo, đức tức chân chính, năng tức thanh tịnh. Không hư ngụy điên đảo nên còn gọi là giác tức Phật, chân chính không hư dối tức chính nhân chính quả, còn gọi là pháp, thanh tịnh không tà hành, tức không tạo tác sai nhân quả và không hành các phi chính nhân, còn gọi là tăng.

2/ Sau khi nhận chân được chính nhân chính quả rồi, tắt ra sức thực hiện chính nhân. Như người trồng cây, từ khi ươm hạt cho đến khi ra quả phải ra sức vun bồi, chăm sóc cho đến khi ra quả, không được lơ là vứt bỏ. Người tu học cũng vậy từ khi ươm hạt tức sơ phát tâm, cho đến thành bồ đề quả phải nỗ lực tăng trưởng công đức thiện pháp, không được lơ là cho đến tạm bỏ, tức không thối thất hay vong thất, cho đến khi thành quả bồ đề. Từ sơ phát tâm gieo nhân cho đến thành quả không được phép thối thất sơ phát tâm (bỏ dở hay gián đoạn) như chạy theo ngũ dục hoặc sinh biếng nhác rong chơi, cũng không được vong thất (quên mất) sơ phát tâm, như người ngu khát nước. Kinh Hoa Nghiêm dạy « vong thất bồ đề tâm tu chư thiện nghiệp thị danh ma nghiệp » (quên mất bồ đề tâm, tu mọi thiện nghiệp đều thành nghiệp của ma). Tổ 11 của Liên tông là Tịnh Am nói « vong thất còn thành nghiệp ma, hà huống không phát ». Không phát bồ đề tâm tắt cử chỉ động niệm đều là nghiệp tội như kinh Địa tạng dạy « Chúng sinh Nam diêm phù đề, cử chỉ động niệm, vô phi thị nghiệp, vô bất thị tội ». Để không vong thất hay thối thất phải cần tu định lực. Để gieo trồng chăm sóc, vun bồi chính nhân tức nhân thanh tịnh, không cho đoạn diệt phải cần tu giới lực. Hành chính nhân thành chính quả tức tu nhiếp thiện pháp giới (hành nhất thiết thiện).

3/ Để nguyện tu nhất thiết thiện viên mãn, hành giả phải cần tới chính tư duy quán sát chính xác mọi pháp trước khi hành, để tránh không nhầm lẫn tà với chính, hoặc ngoại đạo tà giáo với chính giáo, và ác pháp với thiện pháp, như vậy để giúp hành mọi thiện pháp một cách đúng thật, cần phải đoạn nhất thiết ác, nếu ác không đoạn sạch tất sẽ trà trộn trong ba nghiệp, cản trở việc hành nhất thiết thiện.

Nhất thiết ác không gì khác hơn là quả khổ do nhân vô minh gây nên. Cần phải vận dụng chính tư duy để quán chiếu đúng thật quả khổ, và nhân gây nên quả khổ, để đoạn trừ nhân của các pháp khổ. Như đức Phật quán 12 nhân duyên, phát nguyên từ vô minh và quả khổ hiện tiền của nhất thiết chúng sinh, đó là quả sinh tử khổ của 12 nhân duyên và quả khổ của tứ diệu đế. Tư duy đúng thật nhận ra quả khổ và nhân gây khổ gọi là tập. Nhận ra khổ tập, nhờ chính tư duy, nên đoạn khổ tập bằng đạo đế (bát chính đạo), đó là đoạn diệt các nhân quả ác, gọi là nhiếp luật nghi giới.

Như vậy có thể nói trì giới đúng thật là khởi tư duy từ thiện pháp (giới), quán sát đúng thật nhân quả của thiện, để hành nhất thiết thiện, và quán sát đúng thật nhân quả của ác để đoạn nhất thiết ác. Do hành thiện đoạn ác chứng được cảnh giới thanh tịnh an lạc, thành tựu hạnh tự lợi lợi tha.

Trong câu chuyện này, vua dụ cho người tu, khách dụ cho bốn đạo, cây dụ cho giới pháp, quả dụ cho thắng quả. Vua chỉ biết thích và tham quả, muốn hưởng quả, lại đi chặt cây, cây chết thì quả diệt, tham quả diệt nhân là bệnh của chúng sinh.

Như người tu hành trì thiện giới được chút công đức hơn người, nên được tín đồ cung kính lại thêm cung dường, do đó sinh tâm tham thích quả « phúc báo » này, chỉ lo mãi mê tìm quả, lơ là củng cố nhân, thay vì do chính tư duy nhận chân quả đó chỉ là quả tất yếu do nhân thiện giới sinh, nên nếu thích quả thì phải lo gìn giữ tăng trưởng nhân tất quả sẽ theo nhân như bóng theo hình, chỉ cần trưởng dưỡng nhân, chẳng cần bận tâm quả, mà quả vẫn thành, nên nói người trí ái nhân bất ái quả. Đây là điều ngài Văn Yển nói «

Tận đại địa thị được » (không gì chẳng là thuốc). Phàm phu trái lại đang hành thiện được chút quả phúc, liền bỏ nhân lấy quả, khác nào người đồn cây tìm quả, chỉ được quả một lần, mất hết công phu vun trồng, cũng như quả tốt trong tương lai, đó là diệt tận nhân quả, người tu vô trí hễ sinh tâm tham quả, cũng giống như vậy, tự mình chặt đứt nhân quả tốt lành của mình. Gọi đây là « tận đại địa thị bệnh » (không gì chẳng là bệnh).

Ngay đến Nho gia ngày xưa, một số người gieo nhân học đạo thánh hiền, được quả làm quan, đạt quả rồi quên nhân, làm toàn điều gian ác trục lợi, khác gì chặt cây thánh hiền, chung cục bị tội tham ô, mất hết nhân quả tốt, lãnh thọ nhân quả ác. Khác gì người tu Phật, mê quả diệt nhân, như nhà vua vô trí trong câu chuyện này.

Kinh Bách Dụ - Cải Ngũ Vi Tam (Đổi Năm Thành Ba).

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có một thôn làng cách vương thành 5 do tuần, nước trong làng rất thơm ngon, vua mệnh lệnh mỗi ngày phải gánh nước về thành cho vua dùng, dân làng rất là khổ sở với công việc hằng ngày nặng nhọc này, nên rủ nhau bỏ làng đi lánh nơi khác, chủ làng mới bảo, mọi người không nên dời đi nơi khác, tôi sẽ vì mọi người thưa với vua, cho đổi 5 do tuần thành ba mà thôi. Sau đó chủ làng gặp vua xin đổi, vua đáp ứng, người dân trong làng hớn hỷ vui mừng, có người khuyến cáo, vẫn chỉ là 5 do tuần chẳng chút thay đổi, tuy nhiên do tin lời vua, nên mọi người vẫn không dời đi.

Người tu hành cũng vậy, bằng qua ngũ đạo hướng đến thành niết bàn, tâm sinh mỗi một, nên muốn buông bỏ, không còn nghị lực tiến bước, chỉ muốn tìm cách mau vượt sinh tử. Như lai pháp vương dùng đại phương tiện, nơi nhất thừa pháp phân biệt nói tam, người tiểu căn nghe xong hoan hỷ, cho là dễ hành, tu thiện tiến đức, cầu thoát sinh tử, sau đó nghe nói không có tam thừa, vẫn chỉ một đạo, do tin lời Phật quyết không thay đổi, giống như người dân thôn vậy.

Lời Bình: Câu chuyện này cho thấy chúng sinh thường bám vào sắc thanh, ngũ trần sinh tâm, mà không cứu xét chân lý. Như khi nghe nói nhà vua cho lệnh đổi 5 do tuần thành 3 do tuần, thì người

dân vọng tưởng con đường ngắn hẵn lại, với vương thành được dời đến gần hơn, nhưng sự thật thì không có gì thay đổi. Như người đi học, mở đầu mẫu giáo, sau đó lên tiểu học, chỉ thấy chương trình có 5 năm nên không có cảm giác lâu dài sinh uể oải, rồi trung học 7 năm, chỉ có 7 năm thôi, cuối cùng đại học có thể kéo đến 10 năm tốt nghiệp, đến đây chấm dứt sự nghiệp đi học. Sự phân cấp này khiến đời đi học bớt thấy dài, khởi sinh tâm thối chí, mỗi một tầng học vẫn chỉ thấy không quá 10 năm, tạo cảm giác hăng hái hơn, nếu không phân cấp thì việc học kéo dài hơn 20 năm này sẽ khiến người e ngại không dám theo đuổi.

Từ lý do chúng sinh hay bám vào sắc thanh phân biệt, nên đức Phật tùy căn tính này, lập phương tiện pháp nhiếp hóa chúng sinh, bằng cách dạy người xuất gia oai nghi ba nghiệp, ý quán các pháp như ngũ đình tâm quán, khẩu thì nói lời ái ngữ, và thuyết pháp khuyến tu thiện tập đức, thân thì đoan nghiêm nơi tứ oai nghi, để làm mẫu mực cho chúng sinh thấy nghe mà sinh tâm kính trọng. Song chúng sinh chỉ thấy hình tướng đoan nghiêm (sắc), và nghe những lời dạy cao thượng (thanh), sinh tâm tin kính, còn về phần tu quán nơi ý để huân tập trí huệ, giữ thân trang nghiêm, khiến khẩu năng thuyết pháp cao thượng, là nền tảng của sắc oai nghi và lời thuyết pháp, thì chúng sinh không sao thấy được vì vô hình tướng lẫn âm thanh. Song kỳ thật tướng của trí huệ chính là sắc oai nghi, thanh của trí huệ là lời lẽ cao thượng năng nhiếp hóa tha nhân.

Chúng sinh bản chất chỉ dựa vào kiến văn giác tri, nên thường lấy kiến sắc văn thanh làm nền tảng tư duy, thấy sắc đoan nghiêm thì biết là oai nghi, nghe thuyết thiện pháp biết là cao thượng, nên cảm phục sắc thanh này, tôn kính và học theo sắc thanh, mà không biết nếu nơi ý không quán chân pháp tất sắc thanh kia sẽ biến chúng và hư hoại. Biết ngọn không biết gốc nên chỉ học ngọn mà bỏ gốc, vì vậy thành vẹt học tiếng người hay chỉ là kẻ nhái, như câu chuyện Bất chúc vua thứ 26. Học theo sắc thanh, thì cho là đúng. Nếu muốn được sắc thanh đó, tất phải tu tập ý quán là gốc của sắc thanh này mới là chính yếu, song chúng sinh lại thấy người này muốn được sắc thanh tốt mà lại học quán nơi ý, không học theo sắc thanh, nên cho đó là sai lầm.

Hàng tín chúng hiểu sai nghĩa Phật, hàng xuất gia cũng có thể ngộ nhận, không hiểu đức Phật dùng oai nghi để độ căn tính kiến sắc sinh tâm, khiến hàng chúng sinh đó tôn kính, nhờ tôn kính sinh phụng mạng, và phụng mạng tất như Phật thuyết tu hành, nên đạt được trí huệ viên mãn, thành đạo bồ đề. Vì không hiểu thật nghĩa của Như lai lại do chỉ thích theo thanh sắc nên nghe Như lai nói làm sao thì áp dụng hết vậy, vì thế biến phương tiện pháp là oai nghi thành cứu cánh, chỉ biết giữ oai nghi đó suốt đời mà không hiểu để làm gì, cùng lắm chỉ nhận ra oai nghi được tín chúng kính, và được cúng dường lợi dưỡng, vì vậy càng cần gìn giữ oai nghi. Nếu oai nghi không để nhiếp hóa chúng sinh giác ngộ, mà oai nghi chỉ vì lợi dưỡng cúng dường thì oai nghi đó là một hình thức trộm Phật hình nghi, mưu cầu lợi dưỡng, hay như chuyện thứ 3 trong kinh Bách dụ gọi là dẫn chính oai nghi, dĩ chiêu lợi dưỡng (chỉ sửa oai nghi để được cúng dường).

Do dùng kiến sắc văn thanh làm nền tảng tư duy đưa đến nhiều ngộ nhận như vậy, nên Như lai căn dặn trong kinh Kim cương, không nên trụ nơi sáu trần sinh tâm. Sáu trần duyên sáu căn sinh tâm phân biệt, đó chính là tâm phan duyên, duyên thuộc y tha khởi, phan duyên thành biến kế sở chấp, nên phan duyên còn gọi là vọng tâm.

Người dân gánh nước trong mát về thành dâng vua, ví như người tu gánh thiện pháp độ sinh làm tư lương đến cung trạch của Như lai, độ sinh là gánh nặng lại đi đường xa, tức đi khắp ngũ đạo độ ngũ đạo chúng sinh, công việc gánh nặng đi đường xa (nhậm trọng nhi viễn hành) này đích thực là Phật sự, vì cầu thành Phật đạo phải gánh vác việc đó. Gánh nặng lâu ngày sinh tâm thối thất, vì vậy từ nơi nhất thật đạo, tức Phật đạo, phải độ nhất thiết chúng sinh, gánh hết chúng sinh trong 5 đạo mới đến được cung trạch của Như lai, Như lai phương tiện nói có ba thừa, khiến người tiểu căn thấy con đường tu thoát sinh tử ngắn và nhẹ nhàng hơn nhiều không còn phải gánh chúng sinh vượt 5 đạo đến cung trạch Như lai nữa, tựa như người dân thấy chỉ còn 3 do tuần nên sinh tâm hoan hỷ.

Nhị thừa tu chứng Hữu dư niết bàn liễu sinh thoát tử rồi, nghe Bồ

tát nói chỉ có nhất thừa, nhất định không tin, thứ nhất vì chấp chặt nơi lời dạy phương tiện của Như lai, thứ hai do đã chứng thực được lời dạy này bằng chứng thánh quả chấm dứt sinh tử, nên không chịu chuyển đổi tu hành thành Phật.

Tóm lại tất cả mọi pháp môn Phật thuyết đều chỉ là hóa thành, phương tiện để chúng sinh có thể đi đến sự giác ngộ viên mãn. Dù là dị hành hay nan hành cũng phải qua đồng một con đường, thượng cầu hạ hóa, song chỉ vì do căn tính khác nhau nên thấy đủ mọi pháp sai biệt.

Kinh Bách Dụ - Thấy Người Trong Gương.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có người bần cùng nợ, mang nợ chồng chất, không sao trả nổi, nên bỏ đi trốn, đến một chỗ đồng không, nhác thấy có một cái rương, mở ra bên trong chất đầy vàng bạc châu báu, bên trên có một chiếc gương, người này vui mừng thò tay định lấy của báu, bỗng thấy trong gương xuất hiện một người đầu bù tóc rối, mặt mày lem luốc, khiến gã hoảng sợ, lật đặt chặt tay nói "Tôi tưởng rương trống, nào dè có bạn bên trong, xin đừng giận". Nói xong bỏ chạy mất.

Phàm nhân cũng vậy, bị vô lượng phiền não bức bách, chịu sự quấy rầy của sinh tử, ma vương, con nợ, muốn vào Phật pháp tránh né sinh tử, tu hành thiện pháp tạo mọi công đức như chiếc rương trân bảo, song bị kính thân kiến làm vọng loạn, vọng thấy có ngã, liền đóng rương lại, cho đó là thật, do vậy đọa lạc, mất hết mọi công đức, thiên định đạo phẩm, các vô lậu thiện, cùng đạo quả tam thừa, như người ngu vấp bỏ rương báu, vì ôm giữ ngã kiến.

Lời Bình: Người nghèo dụ phàm nhân, nợ nần dụ nghiệp báo không bao giờ trả hết, rương bảo dụ Phật pháp, đồng không dụ tâm cảnh không, trân bảo dụ đạo quả, ảnh trong gương dụ ngã tướng, thấy ảnh sợ hãi dụ cho chấp huyễn khởi hoặc, tự gây chướng ngại. Bỏ chạy mất dụ cho xa lìa Phật pháp.

Câu chuyện này nêu lên hình ảnh của người do bị nghiệp báo bức bách, chịu vô lượng khổ bức thân, không bao giờ trả hết nợ

nghiệp, và nghiệp quả cứ chồng chất thêm lên, để trốn khỏi những nghiệp nợ này, chỉ còn cách xa lìa các nghiệp nhân này, đến chỗ vô vi tịch tĩnh, vắng bóng hữu vi động loạn, gặp được pháp bảo vô gia có thể chấm dứt mọi thứ bần cùng và nghiệp nợ của hữu vi, nhưng vì còn chút mê chấp thấy có tứ tướng, nên chung cục vẫn chưa thực sự làm chủ kho báu, do đó vẫn chưa thoát được cảnh nghèo.

Ngã bao gồm thân tâm, thân thì chỉ là tứ đại gia hợp, tâm thì chỉ là lục trần duyên ảnh (kinh Viên giác), nên ngã chỉ là huyền hóa, do cho huyền này là thật, nên từ niệm hữu ngã, lưu xuất mọi vọng niệm thuận nghịch, thủ xả, khổ lạc. Nơi ngã đã vọng niệm, lại thêm tha nhân cũng vọng niệm, đem vọng niệm của ngã và tha tổng hợp tạo thành cảnh giới đầy thuận nghịch rồi ren, bởi thuận của người này lại là nghịch của người kia, người kia muốn hết nghịch tất người này sẽ mất thuận, vì vậy để giữ thuận về mình cần phải duy trì cái nghịch của người kia, và ngược lại muốn giải thoát cái nghịch của mình tất cần phải phá đi cái thuận của kẻ kia, chính vậy mà cảnh giới thuận nghịch của ngã phát sinh vô gián đấu tranh. Chúng sinh (do ngã làm chủ) này muốn giải quyết giữa nhau, nhưng không biết căn bản của xung đột chính là tư tưởng đòi thuận và sợ nghịch của ngã. Ngày nào cội rễ này còn ngày ấy thế giới này vẫn mang tên Ta bà, nhưng chủng hạt của tư tưởng này chính là huyền ngã.

Mọi ý tưởng do huyền ngã phát sinh dĩ nhiên đều là huyền tướng, không đúng thật, huyền ngã tạo ra thế giới thuận nghịch, điều này chứng minh mọi ý niệm từ ngã đều mang tính thuận nghịch, nói cách khác là đối đãi bỉ thử, có nhị pháp để thủ xả tăng ái. Huyền ngã là con đẻ của "nhất niệm vô minh vọng thất chân như tự tính", vì vậy dùng huyền ngã tư duy tất chỉ thấy theo vô minh huyền hóa, thấy thế giới này là nhị biên, nên không sao thấy được chân như thật tính, do đó bản chất huyền ngã này không sao thấy được cảnh giới bất nhị. Điều này được kinh Viên Giác miêu tả "Chưa lìa luân hồi mà bản Viên giác thì Viên giác đó cũng trở thành luân hồi" (Vị miễn luân hồi nhi luận Viên giác, bị Viên giác tính tức đồng lưu chuyển). Nói theo nghĩa của "dược và bệnh" thì "ngã" là bệnh, thứ bệnh thấy mọi dược đều là bệnh.

Khi khởi niệm "ta phải tu chứng thánh quả", tất đã có chướng ngại của ngã, có ngã tất có nhị biên, thủ và xả, ngã tức năng chứng, thánh quả tức sở chứng. Ngã bị giới hạn bởi thân tâm thuộc ta, chứng thánh quả tất giới hạn trong phạm vi thánh, ngoài ngã có tha nhân, ngoài thánh có phàm, nên năng và sở chứng đều có giới hạn. Đã có giới hạn tất không phải "thánh quả cứu cánh" của Phật giáo đại thừa. Chứng quả thánh đồng nghĩa chứng được các thánh pháp, có nghĩa đối với thánh pháp, hiểu rõ mọi lý và hành được mọi pháp đó. Chân thánh tức năng thánh hóa mọi thứ, nên không gì không là thánh, đó là nghĩa bất nhị, nếu không như vậy tất chỉ là "phàm thánh". Ngã có tính nhị biên nên không thể thành "chân thánh", như vậy chân thánh tất không có ngã (vô ngã). Đã không có năng tu "ta hay người" lại cũng chẳng có sở chứng "thánh hay phàm". Không có năng tu hay "vô năng" tức "vô ngã", vô ngã ở đây không phải là đoạn diệt, mà là "vô sở bất tại", tức ngã "biến nhất thiết xứ". Không có sở chứng "thánh hay phàm" hay "vô sở" tức "vô pháp", vô pháp tức "vô xứ bất thị pháp". Thế nên đức Thế tôn do không có ngã nào để tu cũng chẳng có chút pháp nào để đắc nên được đức Phật Nhiên Đăng thọ ký thành chính đẳng chính giác (kinh Kim Cưng). Pháp tu ngã pháp nhị vô này như củi sinh lửa củi tiêu lửa tắt (kinh Viên giác).

Ngã biến nhất thiết xứ, pháp biến nhất thiết xứ, nên ngã pháp bất nhị, ngã pháp "bất dị" mà "tức thị". Do vậy pháp tức Phật, Phật tức pháp, "vô xứ bất thị pháp, vô xứ bất thị Phật" nên Đạo Nhất thiên sư mới nói "Thử chỉ chỗ nào không phải là Phật, đồng với "đâu cũng là thuốc" (vô xứ bất thị dược). Đã không gì không là pháp (thật pháp), tất nhân ngã bình đẳng, lại không gì không là ngã (Phật) tất vạn pháp nhất như không sai khác.

Khi mở nắp rương pháp bảo sẽ thấy rằng nơi đây vô ngã, rương bảo thuộc về vô ngã, hề vô ngã tất pháp bảo hiển bày. Nhận chân vô ngã tất năng sở không hai, pháp bảo với ta không hai, ngã pháp bất khả phân gọi là pháp thân. Do vậy làm chủ các pháp gọi là pháp vương. Ngược lại khi thấy có ngã trong rương tất không nhận chân được pháp bảo, không nhận chân đồng với hành động đóng rương bỏ chạy, tức không đắc được pháp bảo, chẳng khác gì cùng

từ thấy gương bỏ chạy bỏ lại rương báu.

Kinh Bách Dụ - Khoét Mắt Tiên Nhân.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Xưa có người vào núi tu đạo, chứng được ngũ thông, có được thiên nhãn nhìn mọi thứ không bị chướng ngại, thấy mọi bảo tàng dưới lòng đất. Vua nghe thấy rất vui mừng, bàn với các quan đại thần, làm sao cho ông ta ở luôn nơi đây, đừng đi nơi khác để giúp ta tìm được bảo tàng. Bấy giờ có một vị quan vô trí, liền tìm đến tiên nhân, khoét đi cặp mắt, đem về dâng vua và thưa rằng "thần đem đôi mắt đó về đây, bệ hạ sẽ không lo nó đi đâu nữa". Vua nói "sở dĩ ta muốn tiên nhân ở đây để tìm bảo tàng, nay nhà ngươi móc lấy đôi mắt đó thì còn làm gì được nữa".

Thế nhân cũng vậy, thấy người tu đầu đà, nơi đồng không mông quạnh, trên gò đất dưới cây, khổ tu thiên định và bất tịnh quán, sinh tâm kính trọng cúng dường mọi thứ ngũ dục, làm hủy hoại thiện pháp, mất con mắt pháp, đạo quả bất thành, đã mất lợi lạc, còn chẳng đạt được gì, như gã ngu thần hủy mất tiên nhân.

Lời Bình: Trước hết về việc "khoét mắt" cho chúng ta thấy hai vấn đề.

Thứ nhất, không thể lấy cái của người làm thành của mình, cái của mình phải thực sự do mình tạo ra, từ nhân đến quả, nếu lấy quả của người làm quả của mình, quả này vô nhân, nên không thực của mình mà là ăn cắp, những thứ không từ mình tạo ra, tức không có căn bản sẽ dễ khô héo và mau bị diệt vong.

Thứ hai, tách rời một duyên ra khỏi một "hợp duyên", tắt duyên này sẽ không còn đặc tính của hợp duyên, như người ngu ăn muối, tách riêng vị muối ra khỏi vị canh vậy. Ngu thần cũng thế tách rời thiên nhãn ra khỏi thân, nên thiên nhãn không còn công dụng thiên nhãn nữa. Nhà vua cần tiên nhân, ngu thần cần cặp mắt thiên, tiên nhân có thiên nhãn thấy bảo tàng, có miệng để nói, có tay để chỉ, có chân để dẫn vua đến, có óc suy nghĩ để biết vua muốn gì, nhờ mọi trợ duyên mà năng lực của thiên nhãn mới có hiệu quả. Thiên nhãn chỉ thấy, mà không nói được, cũng chẳng chỉ hay đến được,

và dĩ nhiên cũng chẳng hiểu ý tha nhân, đoạn mọi trợ duyên trên, thiên nhân trở thành tê liệt vô dụng.

Sau đến "Lòng hâm mộ" trong câu chuyện cho chúng ta nhận chân được vấn đề sau :

1/ Hâm mộ vì tham quả, như nhà vua thấy tiên nhân có thiên nhân thông, thấy được mọi bảo tàng nên ngưỡng mộ khả năng thấy bảo tàng hơn là tiên nhân, nên khi tiên nhân mất mát thì vua chẳng còn gì để hâm mộ. Sự hâm mộ này năng sinh tư tưởng lợi dụng quả của tha nhân. Muốn được sử dụng quả tu của tiên nhân mà không muốn gieo nhân tu tập như tiên nhân. Đó là hình thức muốn sở hữu cái của người làm của mình, thuộc về trộm cắp.

Như tín chúng ngưỡng mộ cõi tịnh của chư Phật là thành quả của sự giác ngộ, nhưng chỉ muốn được hưởng thành quả này từ Phật mà không hề muốn gieo nhân để được như Phật đã làm, nên vẫn gieo nhân bận buộc trong đời sống, mà muốn được quả thanh tịnh an lạc của chư Phật giải thoát dùm những bận buộc do chính ta tạo ra, bằng hình thức quy lụy cầu xin Như lai và bồ tát Quan âm dùng quả giải phược (cởi trói) của quý ngài giải phược cho ta. Tín chúng ngưỡng mộ Quan âm bồ tát vì thích quả năng cứu khổ, vì quả cứu khổ này giúp ta một mặt gieo nhân theo tham dục để được như ý, mặt khác nếu phải chịu hậu quả thì đã có người hứa cứu giúp ta vượt qua quả khổ do ta tự tạo, nên thật sự muốn lợi dụng hơn là cung kính theo học. Chẳng khác gì vua muốn được dùng thiên nhân của tiên nhân, thích quả thiên nhân vì nó giúp vua thỏa mãn lòng tham kho báu, mà không thích nhân địa tu hành của tiên nhân.

2/ Hâm mộ vì kính phục quả, như có người thấy đức Phật tu hành giải thoát, bất động trước mọi phiền não, khổ lạc, nên sinh tâm kính ngưỡng quả đức này, vì vậy chiếu theo nhân địa thanh tịnh của chư Phật tu tập để được quả đức như chư Phật, sự hâm mộ này năng sinh tâm cầu học, tức muốn học nhân mà không phải chỉ mong lợi dụng quả của tha nhân.

Nếu chúng ta thật sự kính ngưỡng quả đức của chư Phật, tất sinh tâm tầm quý, và dốc lòng sám hối, khi thấy quả đức của chư Phật

thanh tịnh an lạc, khác với bất tịnh và đầy phiền não của chúng ta, vì vậy phải học và hành theo phương cách thành tựu quả đức trên. Kính ngưỡng năng sinh phụng hành, đó là chân kính ngưỡng. Người kính ngưỡng Như lai như vậy tất có khả năng thành tựu bi trí, chứng thánh quả, do đó mới biết tôn kính tam bảo năng sinh công đức.

Muốn giữ chân tiên nhân ở lại trong nước để có lợi, như thỉnh Phật cử trụ để được lợi ích tu học. Vua muốn giữ tiên nhân, ngu thần chỉ muốn giữ cặp mắt tiên nhân. Tín chúng cũng có hai hạng, một muốn Phật trụ thế, một chỉ muốn giữ tinh thần cứu khổ. Muốn thỉnh Phật trụ thế tức mọi công đức của Phật đều tồn tại bằng cách tự nơi bản thân phải phát tâm tu tập pháp cứu khổ và truyền bá pháp này đến nhiều nơi và nhiều đời. Còn như phàm nhân chỉ muốn cầu và hưởng tinh thần cứu khổ, mà không muốn hành pháp này để phát triển đến khắp nơi và duy trì đến tận vị lai kiếp. Nói chung hàng chính tín thờ Phật để tiếp nối tinh thần cứu khổ, hàng mê tín thờ Phật để cầu cạnh tinh thần cứu khổ của ngài.

Về lời bàn của câu chuyện, hàng tại gia khi thấy thành quả đang tu hành của một hành giả, sinh tâm hâm mộ, nên dùng mọi thứ ngũ dục cung phụng để tỏ lòng tôn kính, vì chúng ta quen coi ngũ dục là bảo, là cứu cánh hạnh phúc là niềm tự hào, nên chỉ dâng ngũ dục cho những người ta thương yêu, và cũng cho cả những người ta kính nể, cho dù những người đó đang tu nhân viển ly ngũ dục để có thành quả vô dục, hầu bất động trước mọi đặc thất. Hành động mâu thuẫn của ta khi do tín phục người không màng ngũ dục, nên mạng ngũ dục đến cúng dường cung phụng, khác nào khoét cặp mắt vô dục của họ, hành động thiếu tư duy này, khiến người tu thất lợi, và ta cũng liên đới chịu hậu quả.

Đa số tín chúng chỉ biết dùng ngũ dục để biểu lộ tình cảm của mình. Thực chất thờ Phật để học và duy trì pháp cứu khổ không cho mất đi trong đời, hay ít ra cũng để hộ trì tam bảo, khiến tam bảo được cử trụ. Nhưng một khi không hiểu mục đích của tam bảo thì không sao hộ trì nổi, như tín chúng chỉ biết hộ trì tam bảo bằng tiền tài cúng chùa khi cần phải nhờ đến chùa như cầu siêu hay an, coi như một hình thức trả thù lao. Mục đích tu hành của

chư Phật và chư tăng không phải để cầu cúng nhận thù lao sinh sống, mà để thành tựu pháp cứu khổ và duy trì pháp này ở thế gian đầy khổ não, nên thực sự muốn hộ trì tất cả hãy đóng góp thân tâm, tài lực vào công việc tu học và thực hành, cũng như phát triển và duy trì giáo pháp này. Như vậy mọi nỗ lực hành động đều là Phật sự, và nhờ vậy được quả cứu khổ trong tương lai, người cứu được khổ tất nhiên không hề biết khổ nữa.

Kinh Bách Dụ - Giết Hết Đàn Bò.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một người chăn đàn bò 250 con, mỗi ngày đưa ra bãi cỏ, nuôi dưỡng đàn bò rất chu đáo, một hôm bị cọp bắt mất một con. Người này suy nghĩ, mất hết một con, đàn bò không còn toàn vẹn nữa, chăn làm gì nữa, nên lừa bò đến bờ vực, giết sạch đàn bò.

Phàm phu ngu nhân cũng giống vậy, giữ gìn cấm giới của Như lai, lỡ phạm một giới, không sinh tâm quý, phát tâm sám hối, lại nghĩ rằng, ta đã phạm một giới, giới đã không còn đầy đủ, giữ làm gì nữa. Nên phá toàn bộ giới như ngu nhân giết sạch đàn bò.

Lời Bình: Tâm chúng sinh có hai xu hướng, phát sinh thiện pháp, và phát sinh ác pháp. Phát sinh thiện pháp gọi là lương tâm, lương tâm là nền tảng của thiện hay giới pháp. Có lương tâm tất có thiện pháp, còn lương tâm tất còn thiện pháp. Phát sinh ác pháp gọi là vô lương tâm, tâm này là nền tảng của mọi ác pháp, nên sám hối kệ nói "tội tùng tâm khởi", hay "tâm nhược diệt thời tội diệt vong" có nghĩa tội phát sinh từ tâm bất lương, nếu tâm này bị diệt ắt tội cũng tiêu trừ. Tâm tức tội, tội tức tâm. Phạm hay trì giới đều do nơi tâm chủ động, nếu lương tâm làm chủ ắt trì giới không mất, nếu tâm bất lương làm chủ ắt phạm giới, nếu phạm mà lương tâm vực dậy tất sinh tâm quý và sám hối, nếu lương tâm chết hẳn tất vô tâm vô quý, và tiếp tục thao túng giới pháp thành công cụ của tham dục. Như câu chuyện thứ 14 giết người hướng đạo. Lương tâm là người hướng dẫn cho thiện pháp, nếu bị giết để tế thần ngũ dục thì chắc chắn ba nghiệp sẽ rơi vào sáu nẻo không tìm ra lối thoát. Vì vậy phạm giới có thể phân làm hai hạng.

1. Hạng thứ nhất cố ý phạm giới vì không cưỡng được tham dục,

hạng này do "minh tri cố phạm" nên thường che dấu, không dám sám hối, vì vậy sẽ không ngại phạm thêm giới, như câu chuyện để xác trong nhà thứ 6, càng phạm càng dối trá để che đậy nên lương tâm bị diệt, dần sâu vào ác nghiệp, phá toàn bộ giới thể. Hạng này không sao hồi đầu, coi như không thể phục giới, vì lương tâm đã chết.

2.Hạng thứ hai vô ý phạm giới, hoặc nhất thời vì vô minh phạm giới, lương tâm cắn rứt, phát sinh thành hai thái độ, một là phát lồ sám hối, cải quá tự tân, hai là buông xuôi vì mặc cảm phạm lỗi, tự thất vọng với chính mình, nên tự dằn vò bằng cách buông bỏ, hạng người này hay lý tưởng, mà nay lý tưởng bị tổn hại, nên thất vọng bỏ hết. Tuy nhiên hạng này vẫn có lương tâm.

Lương tâm là gốc rễ của thiện và giới pháp, nên có phạm giới mà lương tâm còn thì vẫn có khả năng phục hồi giới, như cây hoa bị sâu ăn hư hoại, nhưng rễ còn tất có thể cứu vãn. Câu chuyện này khuyên những người phạm giới nhưng còn lương tâm, nếu cố ý diệt trừ lương tâm để theo nhiễm pháp tất không còn cơ hội sám hối phục hồi giới thể được nữa, như cây đứt rễ, như người mất đầu.

Người tu nếu thiếu tư duy bằng lương tâm ắt phạm giới mà chẳng hay, dụ như, do trì giới tu thiện, không tham dục, nên được tín chúng ngưỡng mộ đem đủ mọi ngũ dục dâng cúng, bấy giờ người đó suy nghĩ, do công đức tu hành ta mới được phúc báo ngũ dục này, vì vậy hoan hỷ thụ hưởng ngũ dục (vì thế mà tiên nhân mới bị khoét mắt), khác nào con sói suy nghĩ do phát tâm không sát hại sinh linh nên được quả báo bằng miếng mồi ngon là dê con, quên đi nhân tu hành trừ dục, để rồi hưởng quả dục, nhân quả mâu thuẫn, do tinh thần tiếp thu ngũ dục ngược với giới pháp thành phạm giới, nhưng vô trí không biết đã phạm, và từ phạm một giới lan ra nhiều giới, cho đến hủy diệt toàn thể.

Do đây mới biết lương tâm là nền tảng của giới. Phải hiểu người không lương tâm vẫn có giới, họ ưa thích lãnh thọ tà giới, ác giới, thậm chí cho dù có lãnh thọ giới của Phật đi nữa, vẫn dùng giới thanh tịnh này làm công cụ tăng trưởng ngũ dục để hưởng thụ, rồi lại dùng hình thức giới bề ngoài làm vỏ bọc cho cái vô lương tham

dục bên trong, do các nhân duyên này mà sư tử trùng thành hình. Những điều này chứng minh lương tâm còn quan trọng hơn giới trong sự nghiệp trì hay học giới. Có giới mà không lương tâm tất sẽ tự hại và hại người, không giới mà có lương tâm vẫn là những người tốt và tư cách.

Thật chất của giới là để giúp cho con người có lương tâm nếu chưa có, và nếu đã có thì phát triển đến tột cùng, tức một lương tâm không thôi chuyển dù phải mất thân mạng, điều này đồng nghĩa với thiện pháp chân chính, tức hành và giữ thiện pháp cho dù mất mạng chứ nhất quyết không mất thiện pháp, đó mới là giới hạnh. Đức Thế Tôn trong bao đời quá khứ tu Bồ tát đạo vì hành thiện pháp hy sinh biết bao thân mạng, đó chẳng là sức trì giới bất thối đấy ư? Phạm nhân y cú nên thấy giới và thiện là hai, họ không hiểu rằng khi đứng trên lập trường thọ giới và giữ giới cố ý để không hành ác, không lợi dụng giới, cũng như để khuyến khích tích cực xây dựng thiện pháp, nên nói rằng "Giới còn là Phật pháp còn" hay "không thọ giới tất đạo quả nan thành", điều này rất chính xác không sai mấy may, thế nhưng do nơi y cú nên ngỡ là chỉ cần thọ giới là xong, và giới là hơn tất cả, nên giữa giữ giới và giữ thiện ta có thể bỏ thiện giữ giới, bởi thiện không bằng giới. Song trong kinh Đại Phương Tiện Phật Báo Ân, tiền thân đức Phật đã chọn giữ thiện pháp mà phạm giới sát để cứu 500 thương nhân, thái tử Kì Đà đã chịu phạm bát giới để cứu hai vọng tộc sắp giết chém nhau....

Vì sao đức Phật hay các vị hành Bồ tát đạo chọn thiện hơn chọn giới? Do thiện hơn giới? Không phải vậy, mà thiện chính là giới, giới chính là thiện. Giới và thiện không hai, bất dị mà tức thị. Cũng bởi phạm phước cho giới và thiện là nhị pháp nên tách thiện ra khỏi giới, giới phi thiện tất là tà giới, vì vậy thành lợi dụng giới. Tách giới ra khỏi thiện nên hành thiện có âm mưu tính toán. Do đây mới biết Như Lai bỏ giới hành thiện mà vẫn chưa hề lìa giới, phạm phước khư khư ôm giới mà chưa từng giữ giới.

Luận về 2 chữ "thọ giới". Về mặt sự là hành các nghi quy đối trước tam bảo thọ lãnh các giới điều, nguyện trì giữ thà chết không để mất. Về mặt lý là mở bày lương tâm, đối trước tâm này nguyện hành trì nhất thiết thiện pháp cho dù tang thân thất mạng hay vào

địa ngục đi nữa (với sự và lý chính là xây dựng 2 thiện pháp tâm và quý). Sự lý viên dung, nên Như Lai nhiều kiếp tu hành trong quá khứ vì chúng sinh đã chịu hy sinh mọi sự từ quốc thành thể tử cho đến thân mạng đó chính là hành giới pháp, nếu không giữ và hoàn thành viên mãn thiện giới này thì Phật quả không thành. Trong các kiếp quá khứ ít nói đến sự trì giới điều của Như lai. Phạm nhân không thấy như vậy, nên tách biệt thiện và giới, khiến giới sai thiện hồng.

Lương tâm có nhiều trình độ, nhưng thù thắng vô thượng chính là Bồ đề tâm. Các bậc lương tâm khác chỉ có khả năng duy trì phát triển giới pháp, riêng Bồ đề tâm đích thực là chính giới, là giới thể, là nhất thiết giới, là nhất thiện thiện pháp. Xét khắp trong các kinh bốn sinh bốn sự chúng ta thấy Thích Tôn trong vô lượng kiếp tu hành từ khi "khai thị" tức bắt đầu phát Bồ đề tâm cho đến "ngộ nhập" thành Vô thượng chính đẳng chính giác, đều trì giữ giới này (Bồ đề tâm), bao nhiêu tiền thân như vậy chả lẽ chưa đủ minh chứng sao? Há lại chỉ "thọ giới điều" mà đủ thành Phật sao? đừng quên chỉ cần những người "thọ giới điều" "vong thất thiện pháp" lập tức thành "sư tử trùng", nói gì đến "vong thất Bồ đề tâm".

Người học hay trì giới mà không nhận chân tất sẽ là oan gia cho giới pháp, làm mọi người phản cảm, khiến Phật pháp suy đồi, khi đó chính là lừa bịp đến bờ vực thẳm. Người chấp giới cho rằng chỉ có giới mới thành Phật nên khi hồng một giới tất thấy mộng thành Phật tiêu tan, thành thử thất vọng sâu khổ buông bỏ hết giới. Nếu họ hiểu giới với thiện là một, "thiện giới bất nhị" mới đưa đến quả Phật, tất hãy còn hy vọng đó là duy trì và giữ vững các giới còn lại, đây là thiện pháp tinh tiến, pháp thứ hai trong tứ chính cần, "ác đã sinh thì phải dừng ngay lại" dừng ác là thiện pháp, nhờ vậy các giới khác vẫn còn nên là trì giới. Với tâm thiện (thanh tịnh) trì giới tất phục hồi các giới đã mất bằng sự phát lồ sám hối thanh tịnh.

Kinh Bách Dụ - Muốn Nước Ngừng Chảy.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một lữ hành đang cơn khát, bỗng thấy bên đường có giòng nước trong mát chảy xuống thùng gỗ đựng đầy nước, gã đến uống nước, uống xong, nói với thùng gỗ "ta uống xong rồi, nước khỏi phải

chảy nữa", nói xong vẫn thấy nước chảy đầy thùng, gã nổi giận nói "ta uống xong rồi, tại sao nước không chịu ngừng chảy". Có người thấy vậy mới bảo "anh thực ngu si, sao anh không đi nơi khác, mà cứ ở đây đòi nước đừng chảy".

Thế nhân cũng vậy, vì con khát ái sinh tử, uống nước ngũ dục, bị ngũ dục làm cho mệt mỏi, như người ngu uống nước đòi "sắc thanh hương vị xúc" đừng đến cho ta thấy nữa, nhưng năm trần vẫn tiếp tục hiện hành, bấy giờ nổi giận nói "đã nói chúng bay mau diệt trừ, sao cứ đến cho ta thấy hoài vậy". Bấy giờ có người trí chỉ dạy, "nếu muốn chúng đi, phải nhiếp lục tình, đóng tâm ý, vọng tưởng bất sinh liền được giải thoát", hà tất do không muốn thấy chúng, mà cưỡng ép chúng không được sinh, giống như người ngu muốn nước ngừng chảy vậy.

Lời Bình: Thế nhân cũng giống như kẻ lữ hành này, đi lang thang vô định trong tam giới lục đạo, thấy sự vật bên đường ngừng lại hưởng thụ, rồi nhận vợ là của ta và nó hiện hữu để cho ta, nó thuộc sở hữu của ta và của riêng ta hưởng thụ. Kẻ nào cũng thấy như vậy, nên phát sinh tâm đấu tranh kịch liệt, không chút khoan nhượng để đòi quyền làm chủ, mà đâu biết rằng nó chẳng thuộc về ai cả, dù là kẻ thắng hay người thua. Xét cho cùng thì thắng hay bại đều thua, như lời *đức Phật dạy "Thắng lợi sinh thù oán, thất bại chịu khổ đau"* mà mọi vật vẫn lạnh lùng duy trì bản chất vô chủ của chúng, chúng thật sự chẳng là của ai, và chẳng trung thành với, mặc cho thiên hạ khởi tâm chiếm đoạt, chúng vẫn đến đi theo nhân duyên, mà không có sự tính toán nào trối chân chúng được. Lại có đến muôn vàn thứ như giòng nước này trên con đường vô tận của tam giới, lục đạo, nên nhân sinh có đến ngàn vạn thứ đấu tranh giành đoạt, phát sinh đủ thứ thành bại, thịnh suy, đắc thất, khổ lạc, làm sao an được, làm sao chẳng có vô lượng phiền não...

Thế mới biết vì đâu mà *Như lai khẳng định "Tam giới không an, y như nhà lửa"*, bởi vô lượng chúng sinh là vô lượng kẻ lữ hành trong ba cõi, nơi có đầy dẫy sự sự vật vật, mặc sức cho đám lữ hành tranh giành đốt cháy nhau. thậm chí còn vọng tưởng cho là người này là của riêng ta, hay kẻ nọ hiện hữu để thuộc quyền sử dụng của ta.

Thế nhân nào biết hết thấy muôn sự và mọi người đều chẳng thuộc về ai, và họ hiện hữu cũng chẳng vì ai, mà chỉ vì hành nghiệp chiêu cảm nên hiện hữu. tất cả đều đến và đi, tăng và ái đều tùy thuận nhân duyên mà phát sinh. Cả cuộc đời lữ hành chỉ mãi mê với những "giòng nước mát" ấy mà khổ não, vì mong được và sợ mất, vì muốn bỏ này lấy kia nơi các sự vật vốn "vô chủ".

Bậc trí rõ biết ba cõi chỉ là quán trọ, mọi vật đều "thuận kì tự nhiên", chẳng của ta mà cũng chẳng của ai, nên không khởi tâm sở hữu, nhờ vậy mà không sinh đấu tranh, không đấu tranh ắt xa lìa thắng bại, nên không đắc thất, không đắc thất tất không thủ xả, không khổ lạc. Không khổ lạc tất tâm thanh tịnh khinh an. Như lời đức Phật dạy:

*Bỏ sau mọi thắng bại
Sống an bình tịnh lạc (Kinh Pháp cú).*

Do tâm khinh an vô thủ xả nên tâm "thuận kì tự nhiên" đối với các sự vật "thuận kì tự nhiên", một cách "thuận kì tự nhiên", tâm này theo thuật ngữ của Thiên tông gọi là "bình thường tâm", đó là đạo vậy. Bình thường chính là ý chỉ của "thuận kì tự nhiên". Đối với nhất thiết sự vật và chúng sinh, không khởi tâm thủ xả nên không tăng ái, gọi đó là bình thường tâm, *Thiên tông tam tổ Tăng Xán đại sư nói tâm thủ xả tăng ái là tử huyết, là chương ngại cho sự thể nhập vào đại đạo, ngài dạy "Chỉ đạo vô nan, duy hiem giản trạch, đản mạt tăng ái, động nhiên minh bạch" (đạo cả không khó, chỉ bởi do thủ xả, nếu không tăng ái thì mọi sự đều rõ). Như vậy "chỉ đạo" của Tam tổ ấy chính là "bình thường tâm", vì "thuận kì tự nhiên" không còn giản trạch thủ xả nữa.*

Thế nhân giống kẻ lữ hành nọ nhận vợ "giòng nước" hiện hữu vì mình, thuộc về mình, nên tâm bất bình thường hay gọi là "bất bình thường tâm" tức điên đảo mộng tưởng, vì vậy phát sinh như ý rồi không như ý trên cùng một sự vật. Sự vật đó trước sau không thay đổi vẫn tuôn chảy, nhưng tâm bất bình thường đó bị giòng nước không thay đổi đó làm đổi thay.

Suy cho cùng giòng nước lưu động đó hằng bất động không có như ý hay không như ý, mà do tự tâm quên mất tính "vô sở hữu" và "thuận kì tự nhiên" của vạn pháp nên khởi tâm thủ xả, và lập tức có như ý khi hưởng và không như ý khi hết hưởng. *Chính vậy mà Thiên tông lục tổ mới nói "tâm động" là nguyên nhân nhìn sai bản chất của sự vật, và là khởi đầu của mọi tranh chấp, dẫn đến các hệ quả đắc thất, khổ lạc, phiền não tạo tác đủ mọi thiện ác....nói chung là tác nghiệp.*

Phàm nhân tìm lạc lánh khổ, trên sự thủ xả sự vật, họ mong mọi sự vật mà họ nhận vợ đều diễn biến theo ý muốn của họ, thuận thì lạc mà nghịch thì khổ khác nào kẻ lữ hành kia. Nay được bậc trí chỉ điểm "anh thực ngu si, nếu thật sự muốn tìm lạc lánh khổ thì hãy nên bỏ cái tâm bất bình thường, không "thuận kì tự nhiên" này, thì sự vật được yên mà anh cũng yên. Anh yên sự vật cũng yên đó là cảnh giới thanh tịnh an lạc, bởi anh yên là tâm và căn vô cầu, sự vật yên là trần vô uế".

Nói cách khác thay vì tìm an bằng cách đòi hỏi sự vật phải như tâm ý "bất bình thường" của ta, thì hãy đem tâm lìa sự vật để trở về với trạng thái ban sơ (bản giác), tắt tâm an và cảnh cũng an. Vì vậy người trí nói "anh thực ngu si! Sao không bỏ đi nơi khác" tức xa lìa tâm thủ xả, đòi hỏi sự vật phải thế này hay thế kia, mà "cứ ở đây đòi nước ngừng chảy" tức chẳng chút hay biết bản chất chân thật của sự vật vốn "thuận kì tự nhiên" mà không hề thuận theo sự đòi hỏi điên đảo của tâm thế tục. Thế cho nên có sân si hay tham dục cách mấy cũng không làm chủ hay như ý thực sự với vạn vật. Chỉ có "tâm bình thường" "thuận kì tự nhiên" là chẳng có chuyện như ý hay bất như ý, nên an lạc thanh tịnh. Nhờ vậy tâm không tổn hoại và vạn vật không bị hủy diệt.

Theo lời bàn của câu chuyện thì chúng sinh đối với mọi sự vật do tham dục, tâm thường thay đổi lúc ái lúc tăng, khi thủ khi xả, mỗi lần tâm đổi thay, họ muốn sự vật biến hóa theo, không được tất sâu khổ, sân hận. Khi được người trí khuyên "nếu muốn chúng đi, phải nhiếp lục tình, đóng tâm ý, vọng tưởng bất sinh liền được giải thoát", nhiếp lục tình đóng tâm ý chẳng qua chỉ là thành quả

của "bình thường tâm"----tâm thuận kì tự nhiên.

Kinh Bách Dụ - Dùng Thóc Tô Tường.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có người đến chơi nhà bạn, thấy vách tường rất phẳng trơn tru và sạch sẽ, mới hỏi "anh dùng thứ gì quét tường mà láng vậy". Người bạn đáp "dùng cám cho vào nước rồi trộn với đất sét, quét tường sẽ rất trơn láng". Người này nghe xong suy nghĩ, dùng cám mà còn được vậy, nếu ta dùng thóc sẽ còn khá hơn nhiều, về nhà, gã lấy thóc ngâm nước trộn với đất sét, rồi đem quét tường, mong được trơn phẳng sạch đẹp, nào dè kết quả chẳng những không láng sạch, mà lại vừa lồi lõm, vừa bị lủng nhiều nơi, đã vậy lại mất biết bao thóc, kết cục chẳng đạt được gì.

Phàm phu cũng vậy nghe thánh nhân thuyết pháp, tu hành thiện xả không tiếc thân mạng, sẽ được sinh thiên cho đến giải thoát, liền tự giết thân, vọng cầu sinh thiên và được giải thoát, rốt cục chỉ mất thân mạng chẳng được chút lợi, như người ngu kia.

Lời Bình: Tư duy giúp con người lợi dụng được mọi sự vật, bất kể sang hèn, xấu tốt, bản sạch. Như cám và đất bùn, trộn vào nhau tráng tường sẽ khiến vách tường trơn tru, sạch sẽ và đẹp đẽ. Từ hạt lúa giúp ta đủ mọi việc, như trấu để ủ, cám để nuôi heo hay tô tường, gạo để nuôi người. Mỗi thứ có tác dụng riêng biệt, nếu vô trí dùng không đúng công năng tất muốn lợi thành hại, không thứ nào có tác dụng mọi mặt, có nghĩa tác dụng của sự vật luôn giới hạn. Khi sự vật biến đổi, tác dụng cũng biến theo, dụ như khi cám đơn độc có thể làm thức ăn, nhưng khi hỗn hợp với nhân tố khác, như đất sét tất thành hồ, hồ có tác dụng tô tường, cứ như vậy khi hòa hợp với nhân tố khác, tất sự thay đổi và tác dụng cũng thay đổi. Sự sự vật vật đều riêng có bản chất, tác dụng và hình tướng, gọi chung là thể, tướng và dụng, khi theo duyên hòa hợp với những thứ khác, thì chúng sẽ sinh ra một hợp tướng tạm gọi là cộng thể tướng dụng, do đó mỗi sự vật có biệt và cộng thể tướng dụng, cái cộng thể tướng dụng này lại thành một sự vật mới, sự vật duyên với nhau bất tận thành vô lượng sự vật. Tất cả sự vật này đều là nhất hợp tướng tức do nhiều thứ hợp lại thành, sự tác hợp đó là duyên khởi, nên theo tướng thì gọi các sự vật đó là nhất hợp

tướng, gọi theo tính là duyên khởi pháp. Các hợp tướng và duyên khởi này có xấu tốt, thuận nghịch, các hợp tướng này do các biệt tướng tự duyên thành như núi đồi cây cỏ, hoặc do người tạo tác như nhà cửa, khí cụ... Do tư duy biết được công năng của nhất hợp tướng, mà mọi sự vật đều có thể thành công dụng, các pháp cũng vậy, nếu có chính tư duy tất pháp nào cũng có thể hành sử tự tại theo ý được. Ví bằng ngược lại tất viên giác cũng thành luân hồi sinh tử. Vì vậy Như lai không ngại dùng đủ phương tiện thiện xảo pháp làm pháp môn cho chúng sinh vào đạo, vì nếu không khéo cơ ắt tác dụng sẽ phản ngược, dụ như đức Phật nếu khởi đầu bằng ngay nhất thật pháp ắt chúng sinh càng mơ hồ điên đảo, bấy giờ chẳng khác nào người lấy gạo thóc dùng làm vật liệu tô tường, không những tốn không gạo thóc lại làm hỏng tường, cũng vậy nếu không biết khéo cơ mà hành pháp tất vừa mất pháp lại hỏng người hỏng vật.

Do vậy mới thấy chính tư duy hay chính kiến sử dụng muôn pháp một cách tự tại, còn như tà kiến, tà tư tất càng dụng công càng tổn thất, vì thế mà người tu học cũng chẳng khác nào người tô tường, tư duy thật đức năng (chính kiến) thì gieo đúng nhân thành đúng quả, ví bằng tà kiến tà tư gieo sai nhân ắt gặt quả tai hại. Người tà tư đó cho dù gần thiện tri thức được chỉ bày, mà không y lời thực hành, lại tư duy theo kiến giải của họ mà thực hành, thì nhân duyên gần thiện tri thức cũng không thành, điều này gọi là « vô duyên đối diện bất tương phùng », nên học Phật nghe pháp bao năm vẫn không thành quả mà còn chịu tổn thất.

Người ngu nghe tu hành thiện pháp bất tích thân mạng, sẽ mau sinh thiên hay được giải thoát, nên thay vì đem thân mạng hành mọi thiện pháp, không sợ chết chỉ sợ không hành được thiện pháp, lại hiểu lầm rằng không tích thân mạng là tự giết mình để cầu quả báo sinh thiên hay được giải thoát, nào dè sát thân để cầu lợi cho bản thân, trái với tinh thần hành thiện pháp không tiếc thân mạng, tinh thần hành thiện chẳng quản thân mạng này có nghĩa hành thiện vì lợi ích cho nhất thiết chúng sinh mà không vì mình, hễ còn vì mình là còn tiếc thân mạng, nhờ vậy được quả báo sinh thiên cho đến giải thoát, quả báo này là từ nhân mà thành không cần phải cầu, chỉ cần hành viên mãn, như người ăn không cần cầu no, chỉ cần ăn đủ số lượng thì no tự đến.

Phàm phu không hiểu điều này nên thường cầu quả mà nhân không hành đúng hay đầy đủ, do vậy có thể nói phàm phu trọng quả khinh nhân, nên đa cầu mà vô sở đắc. Bồ tát trọng nhân khinh quả, nhờ vậy bồ tát vô cầu mà được. Hữu cầu mà vô sở đắc là bạch phí công phu, vì không gây nhân, thì quả không thể sinh bằng sự cầu nguyện. Vô cầu mà đắc, là thực đắc, đắc cái vô sở cầu, mới thực là vô sở đắc. Vì vậy muốn cầu giải thoát Như lai chỉ bày cho con đường thật đạo đó là hành vô cầu, một trong tam môn để nhập cung trạch của Như lai.

Tu thiện pháp trong câu chuyện ví như sự tô tường, không tiếc thân mạng hành mọi thiện pháp, như dùng cám và đất sét làm vật liệu tô tường, sát thân cầu sinh thiên tức sử dụng lúa gạo vào việc tô tường. chỉ làm uổng phí lúa gạo, cũng vậy hành động sát thân này chỉ uổng phí tính mạng.

Kinh Bách Dụ - Trị Bệnh Trọc Đầu.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có một người không có tóc, mùa đông bị lạnh, mùa hè chịu nóng, lại thêm phải chịu muỗi vo ve bu đốt, thực là phiền não. Một hôm nghe nói có thầy thuốc, bất kể nghi nan tạp chứng nào cũng chữa khỏi, liền tìm đến thầy thuốc nói "tôi rất thống khổ với căn bệnh này, chỉ có thầy chữa được, nên dù thế nào đi nữa cũng xin trị liệu dùm cho". Nào dè thầy thuốc bỏ mũ xuống cho gã thấy cái đầu không sợi tóc của ông ta, và nói rằng, ta cũng rất khổ sở vì căn bệnh này, nên nếu trị được, ta đã trị cho ta rồi.

Thế nhân cũng vậy, bị sinh lão bệnh tử xâm hại gây khổ, muốn cầu được trường sinh, nghe nói có sa môn, bà la môn là lương y của thế gian, khéo trị các hoạn, liền tìm đến thưa, xin trừ các hoạn sinh tử vô thường, khiến được an lạc trường tồn bất biến. Bấy giờ các người kia đáp, tôi cũng bị cái hoạn vô thường, sinh lão bệnh tử, đủ cách cầu tìm chỗ trường tồn mà vẫn chưa được, nếu tôi có thể trừ diệt được cho ông, thì tôi đã sớm trừ diệt cho tôi, và rồi trừ cả cho ông nữa. Như người trọc đầu bôn ba phí công vô ích.

Lời Bình: Bệnh trọc trong câu chuyện chỉ cho căn bệnh chung,

mà ngay đến thầy thuốc cũng mắc phải. *Căn bệnh này là bệnh vô minh, không biết ngã chấp là gốc của họa hoạn.* Chúng sinh vì họa hoạn mà cần cầu phúc, nhờ phúc mà họa giảm thiểu, phúc hết họa lại phát, họa sinh lại cầu phúc cứ như vậy miên viễn. Chúng sinh mong muốn cầu một thứ phúc vĩnh hằng, trường tồn bất biến, đồng nghĩa với vĩnh diệt họa hoạn, song lại muốn vì ngã chấp mà diệt họa cầu phúc, nhưng lại chẳng hay biết ngã là gốc sinh hậu hoạn, như thế khác nào duy trì nuôi dưỡng gốc hoạn, mà muốn họa đừng sinh phúc thường trở, tựa như *câu chuyện thiền sư Nghĩa Tồn đốt lửa cầu cứu.* Ngã chấp là ngã của chúng sinh, vô ngã là ngã của chư Phật, hễ có ngã tất có họa hoạn, như *Lão tử nói, ngô sở dĩ hữu đại hoạn giả, vị ngô hữu thân, cập ngô vô thân, ngô hữu hà hoạn?* Tôi có thân chẳng qua do ý tưởng từ tâm chấp thân tôi, nên cái tôi đó chỉ là hậu quả của sự khởi tâm niệm có tôi, tâm niệm này chính là vọng, muốn không có thân để không có họa tất nhiên phải không tâm chấp ngã. Chúng sinh vô trí nhận thấy thân có đủ mọi khổ, tâm thì đủ vấn đề, vì vậy vác ngã tìm đến các đạo sư thế gian, thậm chí quý thần, chư thiên để cầu phúc vĩnh hằng, nhưng ngay chính các vị này cũng chưa đạt được hạnh phúc vĩnh hằng, vẫn còn bất như ý, nên thần linh cũng từng nổi giận trừng phạt thế nhân, thì làm sao các vị đó dạy cho chúng sinh đạt được thứ phúc vĩnh hằng, họ chỉ trị bệnh họa tạm thời, mà không vĩnh trừ được bệnh, như thầy thuốc tuy trị được các bệnh, nhưng bó tay trước căn bệnh trọc, mà chính họ cũng đeo mang, nên không thể chữa bệnh cho người trọc được. Do họa có trước, phúc mới thành nhu cầu, cầu phúc cho ngã, thì chẳng bằng "bất như vô".

Phàm nhất thiết chúng sinh, đã được gọi bằng hai chữ chúng sinh tất còn bị sinh tử luân hồi, như vậy thiên thân quý vật cũng còn trong sinh tử, nên đều là chúng sinh. *Họa hoạn lớn nhất của ngã là năng khiến nhất thật thành nhị biên,* như người bệnh mắt thấy hai mặt trăng, do nơi nhị biên thành có sinh diệt, thủ xả, thuận nghịch, đã do ngã mà có sinh tử, nên ngã là gốc sinh tử, nói khác hơn ngã chính là gốc tạo thành chúng sinh. *Vì thế phàm là chúng sinh tất có họa, họa này lưu chuyển khi tăng thì cho là họa, lúc giảm thì cho là phúc, nhưng bản chất vẫn là họa, nên phúc hay họa chỉ là sự biến đổi tăng giảm của họa mà thôi.*

Bệnh trọc còn có nghĩa là khi xuất gia tìm cầu giải thoát, lại cảm thấy thống khổ và phiền não trong sự xuất gia, còn khi bị thế gian pháp bức bách và không đủ trí huệ để chống đỡ, thì lại muốn đắc pháp giải thoát vĩnh viễn lìa mọi khổ não, vì vậy đi tham học khắp nơi, cầu tìm pháp vĩnh hằng này nơi các pháp sư, bà la môn, những người chỉ có trí huệ thế gian tức thức phân biệt nhị biên. Các pháp sư, bà la môn đều vẫn chưa đạt được giải thoát vĩnh hằng nên trả lời "nếu ta đạt được thì đâu có bị bệnh sinh tử kéo lôi nữa, nên nếu chỉ cho ông được thì ta đã hành trước rồi". Người bị bệnh này cho dù xuất gia hay tại gia đều khổ và thấy là họa hoạn, chỉ do bởi luôn để ngã tức gốc họa làm chủ mình.

Những điều đó là ý nghĩa của vấn đề đi tìm lương y trị bệnh trọc trong câu chuyện này, ý nghĩa đó giúp cho ta nhận chân được lý do chữa trị và đối tượng chữa trị bệnh.

Lý do chữa bệnh là do có bệnh, bệnh do ngã sinh (bệnh từng ngã khởi), ngã vốn là bệnh, nên nhận ngã tức đồng nhận bệnh, chữa bệnh tức chữa ngã (trương ngã diệt), ngã diệt tất bệnh vong (ngã nhược diệt thời bệnh diệt vong). Ngã vong bệnh diệt thì mọi pháp nhị biên không còn động loạn, trở về trạng thái bất động không tịch của cảnh giới nhất chân (ngã vong bệnh diệt lưỡng câu không), khi đó không họa để tránh, không phúc để cầu, bấy giờ họa vĩnh diệt tức phúc vĩnh trụ, vĩnh trụ là vô lậu, đó mới là chân công đức (thị tắc danh vi chân công đức). Hay có thể nói theo thuật ngữ của *Triệu châu thiền sư* "*cầu phúc tuy là hảo sự, song vẫn chẳng bằng vô*", vì có họa mới có nhu cầu cầu phúc, cầu phúc cho ngã, khác nào cầu phúc cho họa, họa càng có phúc thì ta càng tổn phúc, cho nên cầu phúc hay nhất vẫn chẳng bằng vô họa để cầu phúc, tức vô ngã.

Vì vậy Phật pháp đề cao pháp vô cầu, nhưng vô cầu không có nghĩa chẳng cầu gì hết, mà dùng phương pháp vô cầu để cầu công đức vô lậu của vô ngã vô đắc như vừa trình bày ở trên, và thế nào là cầu công đức vô cầu, đó là cầu được tâm vô cầu, tức cầu một cách vô cầu, vô cầu mà vẫn cầu. Mọi cái đắc của ngã đều là bệnh, vô ngã tất vô cầu và vô sở đắc, thế nên pháp trị bệnh ngã cầu, ngã

đắc chính là vô sở cầu và vô sở đắc, đó là sự cầu và đắc chân thật lợi ích. *Hoàng Bá thiên sư* nói "Bá chúng đa tri, bất như vô cầu, tối đệ nhất dã, đạo nhân thị vô sự nhân, thật vô hứa đa ban, vô tâm sự diệc vô". Có nghĩa biết trăm việc, chẳng bằng vô cầu, đó là pháp cao nhất, người hành đạo là người vô sự, thật không có nhiều sự, vô tâm tất mọi sự đều vô.*

Đối tượng trị bệnh là lương y biết rõ gốc bệnh, tức nguyên nhân gây bệnh, và hiểu rõ phương thuốc nào trị được bệnh. Thế nhân truy tầm các đạo sư chỉ hiểu biết phương pháp trị ngọn, do không đủ tư duy nhận chân về căn bệnh, dụ như thấy khổ mới tìm cách thủ xả để tránh khổ, mà không biết thủ xả là triệu chứng bệnh lý, do ngã sinh, đạo sư thế gian đều bị bệnh dùng tu hành để cho ngã này được vĩnh hằng an lạc. Vì vậy sự tu hành đó vẫn khiến họ lẩn quẩn trong nhà tù tam giới, không được tự do tự tại, tam giới là cảnh giới của ngã, không thể mang tam giới thoát ly tam giới, tức không thể đem ngã ra khỏi tam giới được. Nếu đã biết tam giới vô an này là huyền tất phải ly khai, nhưng làm thế nào lìa được cõi huyền, đã là huyền tất không thật, như vậy làm sao lìa cái không thật được, như người nằm mộng muốn lìa giấc mộng, mà không chịu tỉnh, gốc mộng là ngủ, chỉ cần tỉnh ngủ tất mộng tự trừ, đó là lìa cảnh giới mộng. Cũng vậy muốn lìa huyền cảnh tất phải lìa ngã, thay vì tìm cách tăng trưởng và củng cố ngã. Lìa ngã tất bệnh vọng tự trừ. Chỉ có đức Phật là bậc xuất tam giới gia, và giáo pháp của ngài là pháp ly tam giới, mới có thể chữa bệnh vọng cho nhất thiết chúng sinh.

Chú thích:

*Hoàng Bá Hy Vận là bốn sư của ngài Nghĩa Huyền khai tông tổ sư của Lâm Tế tông.

Kinh Bách Dụ - Quỷ Tranh Bảo Bối.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có hai con quỷ Tỳ xá xa tranh nhau một cây gậy, một chiếc rương và một đôi dép, khi ấy có người đi ngang qua lấy làm lạ hỏi "ruong gậy và dép này có gì đặc biệt mà hai vị phải tranh cãi dữ vậy". Hai quỷ đáp "ruong này năng sinh mọi đồ ăn y phục,

giường chiếu, đầy đủ các món vật dụng. Nếu có gậy này trong tay thì mọi oán địch đều chịu khuất phục không dám tranh chấp; dép này có thể phi hành đến mọi nơi không hề chướng ngại". Người này nghe xong liền bảo "Hai vị tránh ra để tôi chia đều cho cả hai". Hai quý liền lui ra xa, người kia liền vác gậy, ôm rương xô dép vừa đi vừa nói "bọn người tranh cãi nay ta đem đi cả, thì khỏi phải tranh nữa" trước sự ngỡ ngàng của hai quý.

Tỳ xá xa dụ cho chúng ma và ngoại đạo. Rương dụ cho bố thí, mọi tư dụng trong lục đạo đều do từ đây mà ra. Gậy dụ thiên định, hàng phục nhất thiết phiền não ma oán. Dép dụ trì giới, thăng lên nhân thiên. Chư ma ngoại đạo tranh rương dụ cưỡng cầu quả báo trong hữu lậu, chung cục không đạt được gì. Nếu khéo tu hành thiện hành cùng bố thí trì giới thiên định ắt được thoát khổ, thành tựu đạo quả.

Lời Bình: Câu chuyện nêu lên hai vấn đề chủ yếu, công đức của Phật pháp, và không thể dùng tà tâm tà hành đạt được công đức. Chư Phật có vô lượng pháp, mỗi pháp đều là nhân sinh ra quả công đức, do đó chư Phật có vô lượng công đức. Vì vậy không thể diễn bày hết công đức của Phật pháp được, nên câu chuyện chỉ nêu tượng trưng công đức của ba pháp bố thí, thiên định và trì giới.

Bố thí là pháp đứng đầu trong sáu pháp qua bờ kia (lục độ). Cảnh giới của chúng ta thuộc bờ bên này, tính chất của bờ này là khổ và họa, vì vậy chúng sinh cần đến nhiều sự cầu nguyện, tu phúc để tránh họa trốn khổ. Xét trong lục đạo thì nhân loại là ít khổ hơn so với bốn đường dưới, vậy mà chúng ta còn phải cần đến tâm từ bi cứu khổ của Quan âm bồ tát, nên địa vị của ngài trở thành tối tôn trong tâm chúng ta, nhìn lên ta thấy cõi thiên là hạnh phúc, cũng như tam ác đạo nhìn cõi nhân quá an lạc, một kẻ ở địa ngục, một ngạ quỷ hay một con vật bị đem mổ thịt đều thấy rằng thả làm một kẻ ăn mày bệnh hoạn còn hơn thân phận nơi tam ác đạo, song con người vẫn cảm nhận khổ nhiều vui ít. Như vậy cõi thiên cũng sẽ chỉ sung sướng với cái nhìn của 5 cõi thấp hơn, còn ngay bản thân của chư thiên vẫn khổ với vô thường (ngũ suy tướng hiện) và không hoàn toàn như ý. Nhưng làm thế nào phân định được 6 cõi?. Dùng phúc lực để phân, vô phúc thì ở ba tầng thấp, hạ phẩm thì

địa ngục, trung phẩm thì ngã quý, thượng phẩm thì súc sinh, còn nếu hữu phúc thì thượng phẩm sinh thiên, trung phẩm sinh nhân, hạ phẩm sinh A tu la. Nhưng từ đâu sinh phúc? Hẳn nhiên do nơi Từ tâm vị tha bất vị kỷ. Vị tha đồng với tinh thần trọng nhân khinh ngã, vị tha dẫn đến thiện nghiệp, thường hay cứu giúp tha nhân, nên hay xả thí mọi thứ nơi ta để lợi lạc tha nhân. Vị tha ngăn chặn ác nghiệp, do tâm cứu tế, nên không khởi tâm tranh đoạt của người, và không mưu cầu lợi dưỡng. Do vậy tâm vị tha thường tăng trưởng thiện nghiệp, ngăn chặn ác nghiệp, nhờ vậy ác nhẹ thiện nặng gọi đây là phúc. Tùy theo phúc nhiều ít mà sinh lên các cõi cao. Bồ tát thiện thân cũng như những người hữu phúc ở thế gian thường hành tâm vị tha, tức bố thí mọi thứ để trừ khổ cho tha nhân, vì thế cảnh giới của những vị này tối thắng tức an lạc thanh tịnh, hay gọi là bờ kia.

Do đâu thành vô phúc? Tất nhiên do tâm vị kỷ bất vị tha. Vị kỷ đồng với tinh thần trọng ngã khinh nhân, vị kỷ dẫn đến ác nghiệp, mưu lợi cho ta, nên sinh tâm cướp đoạt của người. Vị kỷ chướng ngại thiện pháp, do chỉ biết ta mà không màng đến tha nhân, không sẵn lòng cứu giúp. Vì vậy tâm vị kỷ thường tăng trưởng ác nghiệp, ngăn chặn thiện nghiệp, do vậy ác nặng thiện nhẹ, gọi đây là vô phúc. Tùy theo sức nặng của ác nghiệp mà chìm sâu hay nông trong tam ác đạo. *Chúng sinh trong tam ác đạo bản cùng từ tinh thần đến thể xác, chỉ biết cầu xin tha nhân cứu giúp, cho đỡ phần cơ cực, muốn hành bố thí cũng rất gay go, hạnh phúc của họ hoàn toàn dựa vào tâm bố thí của tha nhân.* Tâm bố thí trở thành thiện pháp cứu độ cho tam ác đạo. Những chúng sinh chỉ biết van xin trông cậy vào tinh thần bố thí để vui khổ, đều sống trong tam ác đạo. Nhân là cảnh giới phúc họa đồng cư, là nơi tuyển chọn của năm cõi kia, nhân loại có cơ hội để chọn lựa cảnh giới sẽ thác sinh trong tương lai, nếu gieo thiện nghiệp bố thí, tất sẽ sinh thiên hay vãng sinh về các Phật quốc, bằng ngược lại gieo ác duyên tranh đoạt lợi dưỡng, thích xin và nhận hơn là cho và xả, nếu tâm đó nặng thì sinh tam ác đạo, nhẹ thì sinh a tu la hay nhân.

Bố thí là pháp cứu khổ chúng sinh, mà đức bốn sư đã hành trong vô lượng kiếp, nhờ vậy thành tựu vô lượng công đức cùng bồ đề đạo quả, nên gọi bố thí là pháp qua bờ kia, bố thí ba la mật đa.

Nhờ gieo nhân bố thí thành tựu sở cầu cho chúng sinh nên tự được quả thành tựu mọi sở nguyện, trong câu chuyện này ví như rương bảo năng sinh ra mọi vật dụng khiến chủ nhân băng qua được cảnh giới bần cùng túng thiếu.

Hai quý Tỳ xá na dùng tâm vị kỷ tranh giành làm nhân để mong được quả công đức của bố thí, nên càng giành càng gây chướng ngại cho việc đắc quả bố thí. Sở dĩ gọi là quý cũng vì sống mãi trong tâm vị kỷ, tranh danh đoạt lợi hằng bao kiếp, kết quả của những sự đầu tránh không đắc được gì ngoài đắc "quý thân". Song chúng vẫn không chút giác ngộ sự thật này, vẫn tiếp tục mưu cầu những thứ chúng thèm thuồng mà không bao giờ có được, vì sao? Vì bằng tâm quý, tức tâm bất chấp thủ đoạn tranh đoạt của nhau để rồi chung cục do gieo nhân này quý vẫn hoàn quý, thèm muốn vẫn hoàn thèm muốn, chưa từng được no đủ cơn khát dục.

Người tu hành nếu sinh tâm quý, tức chỉ thích được quả mà không muốn gieo nhân, hay cầu quả bằng cách gieo nhân theo tâm quý, mưu mô tính toán để đoạt lợi, như trộm Phật hình nghi, ngoại tướng nghiêm chỉnh dối gạt tha nhân, dù có đạt được lợi dưỡng, nhưng cũng chỉ là ngũ dục nhất thời mà không phải rương bảo của thiện pháp bố thí, thọ dụng vĩnh hằng. Dụng tâm quý dối gạt người, được chút ngũ dục, đổi lại ác nghiệp tăng trưởng, phải trả món nghiệp nợ này trong tương lai, như năm vị tu sĩ trong kinh Vị tăng hữu. Dùng tâm quý mưu đoạt quả đức tu hành tất thành ma quý, chư Phật bỏ tất dùng thiện pháp vun trồng quả đức, ma quý dùng tâm tranh đoạt mưu được quả đức, do hai hành này nơi tâm mà thành Phật hay thành ma, như bài kệ của *thiền sư Trư Đầu đời Tống* "*Tạc nhật dạ xoa tâm, kim triêu bỏ tất diện, bỏ tất dữ dạ xoa, bất cách nhất điều tuyến (hôm qua tâm dạ xoa, hôm nay mặt bỏ tất, bỏ tất và dạ xoa, không cách nhau mấy may)*".

Thiền định được ví như gậy bảo trong câu chuyện, gây thiền định năng hàng phục mọi ma oán. Thiền định sử tâm bất động, tâm bất động là tâm Phật, tâm loạn động là tâm ma quý. Do sức định mà tính loạn động của ma quý không quấy nhiễu hay xâm phạm được, như trong phẩm *Tọa thiền, kinh Bảo đàn, Lục tổ Huệ năng dạy "ngoại ly tướng vì thiền, nội bất loạn vì định"*, nên ma quý

bị hàng phục. Đạt được sức thiên định này tức tự thắng mình, đó là chiến thắng tối thượng như đức Phật dạy *"Dầu tại bãi chiến trường, thắng cả ngàn kẻ địch, không bằng chiến thắng mình, thật chiến thắng tối thượng. Dầu thiên thần thác bà, hay ma vương phạn thiên, không ai chiến thắng nổi, người tự thắng như vậy"*.

Để được công đức thiên định bất bại này, thay vì tu định khiến tâm bất động, hai quý động niệm tham tâm khởi loạn hành pháp đầu tránh, phá tan định lực, cho dù dùng tà định tập trung để mưu đoạt, thì cũng chỉ đoạt được lực tà định, một lực định yếu kém tạm thời, tà định này có công năng cao thấp, nên có hơn thua, nhưng không phải định tự thắng bất động và vô nhiễm, mà là một thứ định dẫn đến vọng nghiệp tăng trưởng, tâm thường động loạn vì tham luyến sự vật, trở thành nô lệ của ái dục, thay vì hàng phục dục ma, do đó càng xa lìa quả định. *Khác nào giết định cầu định như chuyện ngu giết con cầu con*.

Giới được ví như đôi dép đi đến tự tại khắp mọi nơi, nhờ giới mới đến được cảnh giới thanh tịnh tức bờ bên kia, mà đôi chân không thể đến được, nên không nương đôi dép giới. Phật dạy, giới là chỗ trú an ổn nhất cho chúng sinh, giặc phóng túng giết hại chúng sinh trong bao đời, chỉ nhờ giới mới bình an trước giặc này. Nhờ giới đưa đến thân tâm thanh tịnh, thân tâm là chính báo, chính báo tịnh tất y báo tịnh, nên đến được cảnh giới thanh tịnh, *như kinh Duy ma dạy, Tùy kỳ tâm tịnh tức Phật độ tịnh*. Y báo chỉ tùy thuận chính báo như bóng theo hình, vì vậy muốn được y báo thanh tịnh an lạc tất phải tu tập thiện giới để được chính báo trang nghiêm. Chúng sinh mong cầu y báo an lạc bằng phóng túng phi thiện giới, nên dù cầu an lạc, cũng vẫn chiêu quả khổ, giống như hai quý muốn được quả đức tự tại đến đi, bằng cách khởi tâm đầu tranh, càng dành càng xa quả đức này, quý không biết do vô tranh thì được quả đó. Vô tranh như không thủ, quả đức như bả sừ đầu. (bất động như bộ hành, biến khắp như kị thù ngưu).

Kẻ chiếm đoạt bảo vật của hai quý dụ cho tâm bất thiện, chính tâm này đoạt mọi bảo vật khỏi tâm tay của chúng sinh, (nếu đừng khởi tâm bất thiện tất giữ được bảo vật).

Kinh Bách Dụ - Gấm Phủ Da Lạc Đà.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một thương nhân dùng lạc đà đi buôn, chuyên chở gấm vóc lụa là, cùng các loại thảm trân quý, giữa đường lạc đà chết, thương nhân lột da lạc đà, dẫn dò hai người học trò, phải coi chừng đừng để da lạc đà bị ẩm ướt, rồi lên đường đi trước, chẳng bao lâu sau trời đổ mưa, hai người học trò sợ ướt da lạc đà nên lấy lụa là và thảm quý che cho da lạc đà, khiến lụa là thảm quý đều bị mục nát.

Thế nhân cũng vậy, lụa là dụ trì giới không sát, da lạc đà dụ cho tài vật, trời mưa làm hư hỏng vật quý dụ cho phóng dật làm bại hoại thiện hạnh. Như không sát sinh là điều nhân tối thượng của Phật pháp thân, nếu không hành theo được, chỉ dùng tiền tài vật chất, xây dựng tháp miếu cúng dường chư tăng. Người này bỏ gốc lấy ngọn (xả căn thủ末), không cầu nguồn gốc, nên trôi nổi trong lục đạo, không thể tự ra, do đó hành gia cần chuyên tâm tu trì giới bất sát.

Lời Bình: Qua câu chuyện này chúng ta nhận ra hai điều quan yếu trong việc tu học. Thứ nhất là y nghĩa mà không nên y cú, thứ hai là phải nhận thức chính xác đâu là cứu cánh và đâu là phương tiện. Do không thể nhận được hai điều này mà chúng sinh thường đeo mang hai bệnh, đó là bệnh lầm lẫn phương tiện với cứu cánh, và bệnh chấp vào âm thanh câu cú nên ngộ nhận ý nghĩa.

Ngôn ngữ âm thanh chỉ là phương tiện diễn bày ý của người nói, nghe để hiểu ý, vì vậy cần ly văn nhập nghĩa. Do khi nghe chỉ thuần nghe âm thanh, rồi từ âm thanh, mà tư duy để hiểu cái nghĩa ẩn tàng trong âm thanh của người nói. Âm thanh không phải là nghĩa, mà chỉ là phương tiện nêu nghĩa, như ngón tay chỉ mặt trăng, nếu nghe mà trụ nơi âm thanh ắt làm ngón tay thành mặt trăng. Như vợ Bóc tử thấy chồng mặc áo cũ vá chằng chịt, nên dành dụm mua vải về may áo mới cho chồng, Bóc tử dặn "cứ y như áo cũ" may thì mặc rất vừa, người vợ nghe xong liền ra công may áo, khi hoàn thành hí hửng đem dâng cho chồng, Bóc tử kinh ngạc khi thấy chiếc áo mới cũng vá chằng vá chịt y như áo cũ, hỏi ra mới vỡ lẽ là chị vợ nghe "cứ y như áo cũ", nên áo cũ vá chỗ nào áo mới vá chỗ ấy. Thay vì phải hiểu "y như cũ" có nghĩa là kích thước y như áo cũ, thì cô vợ hiểu là hình thức y như áo cũ. Người

nghe chỉ biết chấp chặt vào âm thanh tất bị coi như hai người học trò ngu trong câu chuyện này, và khác nào vợ Bốc tử.

Hai người này khi nghe vị thầy dạy, phải coi sóc tấm da lạc đà mới lột, liền chấp vào âm thanh dạn dò đó, nên coi sóc da lạc đà bằng mọi giá, mà không hiểu từ trước đến giờ, mọi thứ mang theo đều cần coi sóc, giờ đây thêm da lạc đà nên vị thầy nhắc nhở về điều mới này. Hai người ngu đó không hiểu ý của vị thầy, muốn y nhiên coi sóc toàn bộ những cái cũ, và giờ đây thêm bộ da lạc đà, mà chỉ chấp lời mất nghĩa, bỏ đi những gì vẫn làm, để tuân theo lời nhắc mới này. Ngọn do gốc sinh, mất gốc ắt ngọn diệt, do vậy gốc quý hơn ngọn, trong câu chuyện này dùng lựa là gắm vóc quý hơn da lạc đà, nên được ví như gốc, còn da lạc đà rẻ rúng hơn ví như ngọn. Đem thứ quý che chở cho thứ khinh là hành động đại dột thiếu tư duy.

Người tu học thiếu tư duy, thường hay mắc bệnh y cú bất y nghĩa nên cũng hồ đồ như hai gã trên. Dụ như nghe nói xây chùa tạo tượng, cúng dường trai tăng được phúc báo, nên tăng tục đều nỗ lực hành sự được phúc báo này bằng bất cứ giá nào. Dựa vào công đức giới định huệ của Chư Phật, Bồ tát và Tổ sư, đã được quý ngài truyền thừa qua bao đời, tạo thành niềm kính ngưỡng sâu rộng nơi chúng sinh, mà xây dựng chùa chiền bằng mọi giá, lấy những quả đức của đức Phật và thánh chúng làm bình phong cho việc xây chùa cầu lợi dưỡng danh văn, cho đó là hành động vì truyền bá Phật pháp, chung cục chùa chiền được dựng lên, mà không biết để làm gì khác hơn kiếm sống. Phải biết truyền bá Phật pháp chân thật, tức phải nỗ lực trau dồi giới định huệ để chuyển mê khai ngộ. Chúng sinh nhờ ba pháp này giác ngộ mà không hề do xây chùa, họ không hiểu rằng xây chùa trai tăng thực sự chỉ có phúc là do nhờ có đạo tràng nên chúng sinh có môi trường tu học giới định huệ hầu đưa đến sự giác ngộ, mà không hề có nghĩa là xây chùa mà không giới định huệ vẫn được thành đạo. Như vậy khác nào dùng công đức tam vô lậu học của Phật như lựa là gắm vóc, che phủ cho da lạc đà là chùa chiền. *Kinh Báo đàn phẩm nghi vấn, ngài Huệ năng dạy "công đức tu tự tính nội kiến, bất thị bố thí cúng dường chi sở cầu" (công đức nên thấy nơi tự tính, chẳng phải bố thí hay cúng dường mà được).*

Lại như Bồ đề tâm được coi như tinh thần giải thoát và bi nguyện độ sinh của người xuất gia, song nhiều người cạo tóc khoác ca sa, nhưng lại coi trọng cái áo và hình tướng hơn là Bồ đề tâm, họ thà giữ gìn ngoại tướng và ca sa hơn là để mất Bồ đề tâm, khác nào người ngu dùng gấm che cho da lạc đà, hay người lấy gấm bọc áo rách.

Người tại gia thì chỉ biết dùng giáo pháp giải thoát của Như Lai, cùng với sự tu hành của chúng tăng vào việc cầu lợi dưỡng cho bản thân, gọi đó là an, người này khác nào hy sinh gấm vóc để được da lạc đà.

Cũng do căn bệnh của hai người học trò này mà nhiều người tu học thường suy nghĩ Phật dạy ”phải duy trì và bảo vệ pháp này” nên quyết định hy sinh các pháp khác để làm theo lời Phật dạy. Họ không hiểu rằng khi đức Phật dạy cho hàng sơ cơ, như người dậy trẻ thì phép đánh vần và tập viết là quan trọng hơn cả. Khi đức Phật dạy cho hàng trung căn, như người dậy trung học, chú trọng vào tác văn, bỏ đi sự đánh vần tập viết. Khi đức Phật dạy cho hàng thượng căn, như người dậy đại học lấy biên thuật, sáng tác là trọng yếu.

Một khi đức Phật bác bỏ một pháp cũng do ngài dậy trước kia, để chỉ bày một pháp mới, không có nghĩa thật sự bác bỏ pháp kia mà chỉ bác bỏ cho người muốn tiến tới một pháp cao hơn khác hơn, vì nếu bám chấp vào pháp cũ sẽ không tiến lên pháp trên được, như người lên cầu thang, nếu không lia bậc dưới tất không thể bước lên bậc trên, như thế bác bỏ không có nghĩa hủy diệt, tức mỗi khi lên một bước thì đập phá bậc dưới, mà hàm nghĩa tuy lia nhưng vẫn duy trì, vì các pháp liên hệ hỗ tương duy trì như các bậc thang duy trì lẫn nhau. Vì không hiểu nghĩa này nên hai người học trò mới bỏ gấm để giữ da lạc đà.

Như một Sa di nghe vị thầy dậy phải tiết kiệm mọi thứ, tuân thủ lời dậy, khi sa di thấy một tỳ kheo chong đèn chếp kinh liền đến tắt đèn và trách mắng vì sao hoang phí không nghe lời thầy dậy. Sa di này chỉ biết giữ da lạc đà là sự tiết kiệm ước mà coi thường gấm vóc là

sự biên chép kinh điển, lại sinh tâm kiêu ngạo là mình biết tuân thủ lời dạy, mà nào hay phạm tội vô lễ với giới phẩm trên. Thành thử làm được một điều nhỏ như da lạc đà, mà để mất đi gắm vóc là sự kính trọng kinh và sự chép kinh cùng người chép, lại thêm phạm thượng.

Kết luận khi học pháp phải biết tư duy thật đức năng để hiểu nghĩa chân thật của Như Lai, *bỏ mà vẫn giữ, giữ mà vẫn bỏ, tức lìa mà không lìa, không lìa nhưng vẫn lìa, vậy mới không rơi vào thủ xả nhị biên. Giữ hết mọi pháp mà không chấp trước một pháp. Không chấp trước dù là thiếu pháp mà chẳng ngại hành trì nhất thiết pháp. Chỉ giữ một pháp này tất không mất một pháp, không mất một pháp mà thực chẳng có một pháp nào để nhọc công giữ.*

Kinh Bách Dụ - Mài Đá Thành Trâu.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Như người dùng khối đá lớn, trải qua bao ngày tháng, ra sức mài dũa thành con trâu nhỏ để chơi, bỏ công sức rất nhiều để được cái cón con.

Thế nhân cũng vậy, mài khối đá lớn, dụ như miệt mài ra sức học vấn, làm con trâu chơi, dụ như vì danh văn, thị phi lẫn nhau. Phàm người biết học, rèn luyện tư duy, trí kiến sâu rộng, tiến bước trên con đường thành thắng quả. Nếu chỉ để được danh thanh, ắt kiêu ngạo cống cao, tăng trưởng tội lỗi.

Lời Bình: Câu chuyện Quý tranh bảo bối thứ 41, nói về nhân địa và quả đức của ba pháp bồ thí, trì giới và thiền định. Chuyện này nói tiếp về ba pháp còn lại là nhẫn nhục, tinh tiến và trí huệ.

Người này miệt mài cần cù và kiên nhẫn qua bao ngày tháng mài tảng đá lớn thành con trâu nhỏ để chơi. Sự cần cù và kiên nhẫn do thiếu trí huệ nên chỉ đưa đến một kết quả quá nhỏ bé, là một món đồ chơi. Dưới sự hướng dẫn của trí huệ, sức cần cù, và tâm kiên nhẫn năng có thể được quả giải thoát qua bờ kia.

Tinh tiến là một trong sáu pháp đưa người qua bờ bên kia, nên gọi là tinh tiến ba la mật đa, tức tứ chính cần trong 37 phẩm trợ đạo.

Tinh tiến có nhiều loại, nhưng đại loại được phân làm hai nhóm, chính và tà. Tà là sự tinh tiến tạo ác hay tham dục, hay mọi sự đưa đến hại người hại mình. Chính tinh tiến, dưới mắt trí huệ ba la mật đa, là sự tinh cần nỗ lực trên 2 phương diện, đoạn ác và hành thiện.

Đoạn ác tức chư ác mạc tác, bao gồm hai nghĩa là diệt nhân ác chưa sinh, và đoạn quả ác đã khởi, có nghĩa diệt tận nhân và quả của mọi ác pháp. Muốn diệt tận nhân quả ác, tất phải vận dụng trí huệ quán sát gốc ác, ác không tự sinh mà do tâm khởi, nên nói tội tùng tâm khởi. Ngăn không cho ác sinh, tức ngăn không cho tâm khởi. Tâm khởi ác thuộc vọng, vì chấp vọng là thật nên khởi tâm theo vọng tạo thành tội, tâm này bị diệt tức vọng diệt, do vậy tội bị tận diệt từ gốc, vĩnh ly tam ác đạo. Nói như vậy tất diệt vọng đồng với diệt tội, và muốn tận diệt vọng tội tất phải diệt từ nơi tâm, chính xác hơn là diệt tâm, một thứ tâm do vọng sinh, là môi trường thích nghi cho vọng sinh khởi và phát triển. Tâm này chỉ thực có khi vọng, và vì vậy không thể có trong giác, khác nào mộng tâm với thường tâm. Mộng tâm chỉ sinh khởi và hiện hữu thật trong cơn mơ, và khi tỉnh dậy trở về với thường tâm thì mộng tâm chỉ là hư vô không thật.

Hành thiện tức chúng thiện phụng hành, bao gồm phát sinh nhân thiện chưa khởi, và tăng trưởng quả thiện đã sinh. Thiện không tự sinh và cũng không từ ngoài đến mà tự tâm sinh. Vì vậy khi phát tâm hành thiện pháp, như hành từ bi, nếu không hành tận gốc tức từ tâm để, mà chỉ dựa vào cảnh sinh bi như khi thấy quả khổ của người mới sinh tâm cứu, đó là ái kiến đại bi. Nếu từ gốc tất không cần dựa vào quả khổ mới sinh tâm cứu, mà thường hằng cứu hộ chúng sinh, đó là vô duyên đại bi. Thí dụ như nếu mỗi người chúng ta thường hay bố thí giúp tha nhân, như khi kinh doanh bán buôn không bóc lột chèn ép người thái quá để cầu lợi, khiến người có thu hoạch đủ hay dư sống tất nhiên những cảnh nghèo sơ xác, những hoàn cảnh thô lương sẽ không hiện hữu và như thế ta không cần phải làm từ thiện, bởi ta đã thường hành từ thiện trong đời sống qua sự tiếp xúc với tha nhân khiến ai nấy đều được lợi lộc. Thường hành bố thí như vậy là "vô duyên từ thiện", còn như trong đời sống tính toán lợi hại, mặc cả từng chút với người, thậm chí đến người bán hàng rong hay phu xe, chắt chiu từng xu, đến khi

thấy cảnh tang thương thì mới phát tâm từ thiện cứu giúp, đó là "ái kiến từ thiện".

"Vô duyên từ thiện" tức vô duyên đại bi hành từ thiện cứu giúp bình đẳng với mọi người trong mọi thời không. "Ái kiến từ thiện" tức ái kiến đại bi chỉ đối cảnh hành từ thiện cứu giúp nên sự từ thiện này có hạn chế trong một thời không nào đó. Nhờ hành vô duyên từ thiện mà ai nấy đều được lợi lạc, không còn cảnh khổ túng vì bị bóc lột, do vậy mà chẳng còn cần đến ái kiến từ thiện nữa. Thế mới biết vô duyên là gốc, ái kiến chỉ là ngọn ngành.

Hành "vô duyên đại bi" chính thật là hành đại tinh tiến, do vì thường hành nơi mọi thời không, nhằm mục đích lấy lợi người làm lợi mình. Hành ái kiến đại bi chỉ khởi hành nếu thấy cảnh khổ, nên lúc hành lúc không, vì thế không là đại tinh tiến. Hành "vô duyên đại bi" công đức vượt xa hơn lễ Phật tụng kinh, vì hành này là sự thân cận phụng sự Phật tâm trong ta đưa đến Phật quả, do hành này thường khiến chúng sinh được lợi lạc và hữu duyên với Phật tâm đó, khiến họ tương lai được thành chính giác. Hành "vô duyên đại bi" tức y lời Phật dạy cứu tế nhất thiết chúng sinh trong mười phương ba đời. Y lời Phật dạy là con đường dẫn đến cung trạch của Như Lai, cứu tế nhất thiết chúng sinh là phép mầu vi diệu chuyển vọng tâm thành chân tâm tức Phật tâm. *Như Lai chỉ có một lời dạy duy nhất là "thành Phật độ sinh", nên y lời Phật dạy đồng với cứu độ nhất thiết chúng sinh, vì thế không cứu tế chúng sinh là chưa hề y lời Phật dạy, cho dù có lễ bái tụng kinh đến mấy cũng chỉ là kẻ đọc toa thuốc mà chưa hề uống thuốc.*

Phàm nhân tinh tiến lễ Phật tụng kinh, nhưng biếng nhác ngại mệt trong sự độ sinh, tất nhiên sự tinh tiến đó chỉ muốn mua lòng Phật, và được tiếng khen của tha nhân, hầu cầu lợi dưỡng ngũ dục, họ không hề nhằm đến mục đích tự lợi lợi tha, mà không pháp tự lợi lợi tha nào hơn được hành "vô duyên đại bi". Thế nên sự tinh tiến nói trên không hề là chính tinh tiến mà chỉ là tà tinh tiến. Nếu lễ bái tụng niệm với tinh thần tu tâm dưỡng tính, khiến tâm tính thanh tịnh, diệt ác hành thiện, hành mọi thiện pháp lợi người lợi ta, đây mới thực là chính tinh tiến, vì tinh tiến này khép cửa ác đạo và đưa ta và chúng sinh đến cảnh giới thanh tịnh an lạc.

Nhẫn nhục năng đưa đến bờ bên kia được gọi là nhẫn ba la mật đa. Thế gian cũng nhẫn nhưng để cầu ngũ dục. Ngũ dục vốn huyền nên chẳng ai thực sự nắm bắt được, như Kiều Trần Như coi thế gian này như quán trọ, coi mọi sự thuộc thế gian như vật trong quán trọ, khi lìa thế gian này nhất thiết phải bỏ lại. Như trong *Long thư tịnh độ* vẫn nói "*nhất nhật vô thường đáo, phương tri mộng lý nhân, vạn ban tương bất khứ, duy hữu nghiệp tùy thân*" (Một khi vô thường đến, mới hay ta trong mộng, chẳng đem được một thứ, ngoài nghiệp theo sát thân). Nhẫn nhục cầu ngũ dục, kết quả ngũ dục "tương bất khứ", chỉ mang theo một khối nghiệp nặng ra đi tìm môi trường trả nghiệp. Nhẫn này là thế gian nhẫn, làm ta chìm sâu trong thử ngạn, người tu nhẫn nhục chịu đựng tín đồ, để được lợi dưỡng, nên càng ra sức nhẫn và cho đó là quả tu nhẫn, kết quả nhẫn này dẫn đến sự tham đắm ngũ dục, nên càng gia công hành nhẫn, càng đắm dục và càng tự chôn sâu nơi thử ngạn, vì vậy *tổ sư Huệ Viễn cảnh giác người tu, đời nay hưởng dục đời sau chịu quả khổ*. Nhẫn mọi sự cảm dỗ của ngũ dục, ắt năng đoạn ác, nhẫn mọi nỗi khó khăn của sự tu tập, ắt năng hành thiện, nhẫn được những thử này tất thành ba la mật đa, bao gồm 5 độ kia.

Xét trong pháp hành "vô duyên đại bi" tất có nhẫn lực. Hành này vượt qua tâm tự lợi, nên không cần nhẫn nhục theo lối thế gian để chịu đấm ăn xôi. Hành này lợi lạc nhất thiết chúng sinh nơi mọi thời không nên được an nhẫn (như đại địa). Nhẫn của phàm phu là sự chịu đựng tha nhân để được lợi dưỡng, nên rất phiền não, và lúc nhẫn lúc không, nên không đủ lực chính tinh tiến thành tựu ba la mật. Nhẫn của người hành "vô duyên đại bi" là nhẫn thường hằng trong mọi thời không để mưu cầu lợi lạc cho tha nhân, lại biết chính xác rằng sự nhẫn nại của ta là nhân tố dẫn đến sự an vui lợi ích của chúng sinh, vì vậy an lạc trong pháp nhẫn, như cha mẹ rất an và vui dù có phải hy sinh biết bao cho sự an lạc của con cái. Nhẫn như vậy có đủ chính tinh tiến để không không thối thất hay gián đoạn nên mới thành được ba la mật.

Tinh cần và nhẫn nhờ vào trí huệ mà có khả năng đưa người qua bờ bên kia, nếu không trí huệ tất tinh cần và nhẫn chỉ tạo thành đồ chơi, thậm chí tạo thành nghiệp chướng ngại cho việc qua bờ kia.

Nếu không có trí huệ dẫn dắt tất cả tinh tiến lẫn nhẫn nhục đều có thể thành tà pháp, đưa người xuống đến tận đáy bờ này. Do đó mà trí huệ được coi là bản thể của lục độ. Nhờ vào trí huệ mà thành ba la mật đa.

Hành "vô duyên đại bi" tất sinh khởi trí huệ, vì muốn lợi lạc chúng sinh, hành giả luôn quán sát thấu triệt để không vấp vào các chướng ngại "tà" nằm phục trong các thiện pháp, như bố thí, trì giới, tinh tiến, nhẫn nhục và thiền định, thậm chí ngay cả ở trí huệ. Hành "vô duyên đại bi" chính là hành Bồ đề tâm. Không Bồ đề tâm tất không lục độ, không lục độ tất không thành Bồ tát đạo, không Bồ tát đạo ắt không có Phật quả.

Tu học Phật cần cứu xét tâm tính, đừng để vì thiếu tư duy thật đức năng, nên hiểu sai thành quả của nhẫn và tinh cần, do nhờ tinh tiến và kiên nhẫn tu hành được tín chúng kính trọng cúng dường, bấy giờ suy nghĩ do công đức của nhẫn và tinh cần mà ta được quả lợi dưỡng, do khởi tâm này tội ác liền sinh, phá tan chính cần, cùng sự kham nhẫn ngũ dục, khiến thành quả tu hành bị lạc vào ma đạo. Tu học dùng sự tinh tiến lễ bái tụng kinh, nhẫn chịu đồ chúng để chỉ được chút ngũ dục nhất thời trong hiện đời, khác nào người có công cần cù nhẫn nại mài tảng đá lớn chỉ để thành con trâu nhỏ, một thứ đồ chơi cho trẻ con, thì thật là hồ đồ lãng phí biết bao sự tinh tiến nhẫn nại chỉ vì thiếu trí huệ. *Ba Tiêu thiền sư ví von hạng người thiếu trí huệ đó bỏ công sức lớn để được thành quả nhỏ nhoi, tựa như dùng ngọc làm đạn để bắn chim sẻ, được chim sẻ nhưng mất ngọc báu.*

Kinh Bách Dụ - Người Ngu Ăn Bánh.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một người nọ trong lúc đói cồn cào lấy bánh ăn, ăn đến cái thứ bảy, mới được một nửa cảm thấy no nê, liền tự giác ngộ, nhận ra mình ngu, lấy tay tự vả, rồi nhủ thầm "ta no nhờ ăn nửa cái bánh này, nếu sớm biết thì ăn nửa cái này trước khỏi tốn công ăn sáu cái kia".

Thế nhân cũng vậy, từ xưa đến nay, chưa từng được lạc, nhưng do vô minh điên đảo vọng tưởng có lạc, như người ngu kia ăn nửa cái

bánh cuối thấy no. Chúng sinh vô tri, cho phú quý là lạc, nhưng phú quý cầu đã khổ, được rồi giữ càng khổ, chung cục sẽ mất, khi ấy càng đau khổ với tiếc nuối, trải qua ba thời kỳ đều không có lạc. Giống như y thực, nuôi và che thân, trong sự cùng khổ, vọng thấy là lạc. Đức Phật dạy rằng, tam giới vô an, nơi nào cũng khổ, phàm phu điên đảo vọng hoặc cho là lạc.

Lời Bình: Phàm nhân thường trụ vào 5 trần sinh tâm phân biệt, không thấy đúng nhân quả chỉ chấp vào hiện tượng của duyên, vọng cho đó là quả, vì thế mà tự phát sinh ra vọng nhân của quả vọng này.

Hai người học trò trong câu chuyện "Phủ da lạc đà", vì chấp vào thanh trần nên phân biệt theo thanh, tức y cú mà hiểu nên vọng thất thật nghĩa. Kẻ ăn bánh ở đây trụ vào vị trần sinh cảm giác, chấp vào cảm giác sinh vọng, chỉ biết nửa cái bánh thứ 7, như hai gã học trò chỉ biết da lạc đà, người ngu này cho là nửa cái đó mới thực làm no đủ, đúng cái truy cầu của ta, nên sinh vọng trí, nhận rằng chỉ nên cầu nửa cái bánh này mà khỏi nhọc sức cầu 6 cái bánh kia. Khác nào phàm nhân bị khổ bức bách chưa từng có lạc, như đói nên phải ăn, nhờ ăn trừ được khổ đói nên cho ăn là phúc, nhưng thực sự phúc này chỉ là sự ngừng khổ. Hay như người cô đơn, sống buồn tẻ, gặp người kết bạn trừ được cô đơn, nên cho tình cảm là hạnh phúc, vì vậy truy cầu tình cảm, mà không diệt gốc khổ, làm sao có hạnh phúc khi gốc khổ vẫn còn, một gốc sinh ra muôn lá, nên bao nỗi khổ đều từ một gốc vô minh mà ra. Không trừ gốc khổ, chỉ truy cầu tình cảm trừ được cô đơn, nhưng lại sinh cái "khổ mâu thuẫn với nhau". Như ăn trừ khổ đói nhưng lại khổ vì bệnh. Bản chất của nhân sinh là khổ, nên trừ được khổ này lại sinh khổ khác, nếu không diệt khổ chỉ truy cầu phúc, thì không sao có phúc được. Thế nên phàm nhân vọng thấy có phúc nên mãi lo truy cầu phúc để càng lún sâu trong khổ không có ngày ra. Một người đến với đạo để cầu diệt khổ, ắt chịu đựng được mọi nghịch cảnh bất như ý để tu tập, ngược lại nếu đến để cầu phúc tức cầu như ý, ắt sẽ đòi hỏi và dễ bất mãn nếu nghịch ý.

Lìa cái thấy hiện tượng, xét cho thấu gốc rễ, tất chúng ta sẽ nhận ra thực chất "ta đã từng ăn 6 cái bánh trước đó, và do chỉ nhận thấy

hiện tượng nên mới suy nghĩ điên đảo như vậy". Như khi học đạo với một đạo sư, ta chỉ thấy đạo sư đây là người giải trừ cái ngu cho ta, mà không biết đạo sư chỉ là nửa cái bánh chót, vì nhờ vào bao người khác, cũng như bao đạo sư khác góp phần ta mới được cảm giác no đủ từ vị đạo sư hiện tiền, khi dậy dỗ ta đạo sư cũng mượn lời của chư tổ để khai thị, những lời dậy có giá trị muôn đời đó của tổ sư đã đóng góp vào sự khai ngộ cho ta của đạo sư. Trước khi gặp đạo sư đã có bao vị khác duy trì sự tu tập cho ta, để đến ngày gặp đạo sư của ta, cũng như nhờ những cái bánh trước duy trì, cái thứ 7 mới làm no được. Song ta vô trí chỉ biết tri ân nửa cái bánh tức tri ân một người, và khi tỏ lòng tri ân tôn kính lại theo thói quen của phàm nhân, để biểu lộ sự tôn kính qua việc "ta chỉ tôn kính một vị đó", và tri ân thì "chỉ báo ân cho vị đó mà thôi".

Ngược lại có nhiều bậc thầy luôn "kể công ơn" với môn đồ, để nhấn mạnh cho đồ chúng biết là chỉ có ta mới là ân nhân duy nhất của họ. Và họ chỉ nên tôn sùng quy kính một mình ta, mà không cần kính trọng ai khác. Những "bậc thầy" này cũng như đồ chúng của họ chỉ thấy hiện tượng mà không thấy căn bản, nên nửa cái bánh thứ bảy tưởng thật là mình mới đem lại cái no cho người đói mà 6 cái trước đã không làm được, cũng như mọi cái bánh khác.

Đức Phật thường dậy ta cung kính y giáo nhất thiết chư Phật trong ba đời mười phương, mà không chỉ riêng mình ngài. "Lễ kính chư Phật" mà không chỉ riêng lễ đức Bổn sư. "Xưng tán Như lai" mà không chỉ riêng tán thán Thích Ca Như lai. Đức Phật không che giấu một vị Phật nào với chúng sinh, ngài chỉ bày và giới thiệu cho chúng sinh biết đến Vô lượng đức Phật, để chúng sinh quy kính và tu theo một cách bình đẳng như họ đã đối với ngài. Bởi nhất thiết chư Phật và giáo pháp của quý ngài đều có công năng làm chúng sinh no đủ giải thoát. Khác với tinh thần người ngu ngờ nửa cái bánh thứ 7 mới đem lại no nê, hay nửa cái bánh đó tưởng rằng thật sự nhờ mình mà người đói kia được no, hay rằng, chỉ có bánh đó mới làm người đói được no, còn những thứ bánh khác là vô dụng và không cần ăn.

Tất cả những sai biệt giữa Phật và phàm đều ở điểm, Phật thấy đâu là cốt lõi tức gốc của vấn đề, đó là cái thấy thật gọi là chính kiến.

Phàm chỉ thấy trên hiện tượng của năm trần, sắc thanh hương vị xúc, mà quên mất "bản pháp", do đó thường trụ vào năm trần sinh tâm phân biệt nhận thức, dẫn đến nhận thức sai lầm gọi là tà kiến hay vọng kiến, rồi phát sinh vọng hoặc như người ngu ăn bánh. Những người ngu ăn bánh đó chỉ nhận thành quả của nửa cái bánh cuối, như người học đạo coi "đạo sư" của mình như "nửa cái bánh" này, chỉ tôn sùng và nghe theo vị "nửa cái bánh", xem thường và lơ là với những cái bánh khác, cho dù là cùng loại hay khác loại bánh. Đó là căn bệnh "mạn" của người học đạo, chỉ biết nghe một người, ngoài ra thì phủ nhận hết cho dù chưa hề kiểm chứng là các đạo sư kia nói có đúng pháp hay không. Chỉ cần không phải nửa cái bánh đó hay không phải loại bánh đó đều chê bai là vô dụng không làm "no lòng" được. Họ không sao hiểu được bất kì bánh nào đều có công năng "diệt đói được no", vì thế cho dù có vô lượng bánh và vô lượng loại bánh, người này chỉ có thể được cứu đói bằng một thứ bánh duy nhất, và chỉ có nửa cái bánh "linh thiêng" kia mà thôi, thế thì xem ra sự cứu đói cho người đó thực khó khăn và hạn hẹp, mới biết rằng u mê là nguồn gốc của sự thiếu phúc tăng nghiệp và cương cường khó độ.

Thế nhân thường lập luận phải chuyên nhất, trung thành với một pháp, đó là thượng sách. Điều này cũng là con dao hai lưỡi, nó cũng có mặt tốt và mặt xấu, vì nó có thể dẫn đến sự lún sâu trong sai lầm mà không thể hồi đầu, như ngoại đạo luôn chủ trương "tuyệt đối" trung thành với đức tin, vì vậy đưa đến nhiều tư tưởng và hành động quá khích cực đoan, và rất khó hồi đầu. Ngược lại chúng ta cũng thấy rất nhiều Tổ sư hay Cao tăng đều đã chịu hồi đầu trong quá khứ, chuyển từ phái này sang tông khác, dám bỏ định kiến cố hữu, để sức tư duy được tự tại không trói buộc bởi bất cứ một đức tin nào. Các ngài chỉ đặt tư duy trên căn bản của thật pháp tức chân lý. Chân lý và đức tin khi nào cũng phải là một. *Phàm nhân đặt để sẵn đức tin và không cho phép ta nhìn nhận một điều nào cho dù nó chân thật đến đâu, nhưng trái với đức tin sẵn có của mình, ta có thể gọi đức tin này là mê tín hay cuồng tín. Thánh nhân hay bậc trí chỉ tin vào sự thật, nên nếu đức tin nào được chứng minh là hoang đường không thật đều sẵn sàng vứt bỏ, và lấy thật pháp làm đức tin, đó gọi là chính tín. Cũng chính vì vậy mà Thế Tôn dạy bảo "Tin ta mà không hiểu ta là phi*

báng Như Lai", có nghĩa tin những gì về ta hay ta nói là bởi nhờ đó hiểu được sự chân thật về ta hay lời ta, mà không phải tin nó chỉ vì nó thuộc về ta. Nói chính xác là "Hãy tin ta vì tin nhận được sự thật, Như lai với sự thật là một. Hãy tin Như lai vì sự thật, hãy vì sự thật mà tin Như lai. Đừng bỏ sự thật riêng tin Như lai, nếu bỏ sự thật riêng tin Như lai, như thế là mê tín Như lai, vì Như lai mà mê tín là hủy báng Như lai".

Gia sử tuyệt đối trung thành với đức tin là hoàn toàn đúng, như vậy làm sao Như lai cứu được chúng sinh, khi ngài đản sinh, tất cả chúng sinh đều có sẵn đức tin của họ, và nếu họ chỉ tin đức tin có sẵn, mà không tin vào chân lý tất nhiên chư Phật hoàn toàn vô năng lực cứu hộ. Song bất cứ người nào dám xét lại đức tin, tức phải tin vì chân lý mà không vì nó là đức tin cố hữu đã thành thói quen, mà họ cho là công phu của họ đã tích lũy bao năm qua, thì những người ấy chứng ngộ được thật pháp bỏ hết được mọi tà tín khó bỏ thuộc về tập đế, thành tựu diệt đạo. *Như vậy rõ ràng với Phật pháp đức tin phải lập trên cơ sở thật đức năng, và thật đức năng chỉ có thể được kiểm chứng bằng chính tư duy. Có thật đức năng thì tất cả pháp đều là Phật pháp, không thật đức năng thì Phật pháp cũng thành tà pháp. Vì vậy ai dám khẳng định là không cần đến thật đức năng mà vẫn thành đạo?*

Kết luận chính tín thành tựu do tư duy thật đức năng, tức nhận chân được bản pháp hay thật pháp. Một khi nhận chân ra thật pháp, phàm pháp nào thật đưa đến khổ (tập đế) thì loại trừ và thật pháp nào đưa đến diệt (đạo đế) thì hành xử, đó là năng. Khi đã có năng lực hành như vậy tất kết quả sẽ là Diệt tận gốc khổ và thành tựu quả của diệt, đó là đức. Như vậy "thật" là "đế", "đế" hàm nhiếp 4 pháp chân thật là Khổ Tập Diệt Đạo, cũng như hết mọi nhân quả của thế gian pháp là Khổ Tập, và của xuất thế gian là Diệt Đạo. Chỉ bao giờ nhận chân được "thật" mới phát sinh khả "năng" thực hành đạo để diệt tận tập đế. Và cũng chỉ khi nào "năng" hành đạo để diệt sạch tập đế mới thành tựu công "đức" chứng quả của diệt đế.

Nhờ tư duy thật đức năng mà ta có thể nghe được mọi pháp một cách có lợi và hoàn toàn vô hại, nếu không biết tư duy thật đức năng có ngồi nghe đạo sư chân chính hay thậm chí Phật thuyết

cũng hiểu sai theo tà kiến. Ngược lại nhờ tư duy thật đức năng, cho dầu nghe ngoại đạo hay người ngu thuyết đều được lợi lạc, như chúng ta đang hân thưởng những câu chuyện ngu này.

Lại nhờ tư duy thật đức năng mà ta biết tri ân ba đời sư trưởng, phụ mẫu và nhất thiết chúng sinh, do thiếu tư duy nên vô tình thành kẻ bạc bẽo bao đời, vong ân 6 cái bánh, riêng thọ ân nửa cái cuối. Song phải biết đâu là tính thật của bánh?, một thứ không chỉ làm no mà còn đưa đến sức khỏe, lia xa các mản bệnh, dùng vọng niệm mà ăn loạn mọi thứ bánh, cũng làm no nhưng gây bệnh khổ, so ra còn khổ hơn cái khổ của đói. Có tư duy tất sẽ phân được loại bánh độc và bánh không độc, ngay cả trong cùng một loại cũng nhận ra cái nào có độc hoặc không độc. Nếu vọng tư duy chỉ nhìn hiện tượng như người ngu ăn bánh tất sẽ thấy bánh nào cũng no và như thế bình đẳng với nhau, đều đáng được trân quý và phổ biến cho mọi người. Vọng niệm này sẽ gieo rắc tai họa và hủy diệt sức khỏe tâm linh của chúng sinh.

Qua câu chuyện này chúng ta rút ra được các bài học trên. Và nhận định rằng người tu học không nên rơi vào cái tư duy mê muội chỉ chấp vào hiện tượng của nhân duyên, mà không thấy thật pháp (bản pháp). Người dạy đồ chúng không nên tưởng mình là nửa cái bánh cuối, để chúng nhận cho người tư duy vô trí kia ngỡ là ta đã hiểu đúng, đưa đến sự tôn sùng cá nhân, mà không nhận chân thật pháp của vị "nửa cái bánh" đó (y nhân bất y pháp), một thứ tin người mà thật không hiểu người. Hệ quả dẫn tới việc khởi "ngạo mạn" coi thường các pháp (6 cái bánh trước và những cái bánh từ giữa cái thứ 7 trở đi) và các vị thầy khác (các thứ bánh khác), hễ không phải nửa cái bánh đó là không ăn tức không thèm nghe. *Đối với pháp và tăng khởi mạn đều là tà mạn hủy phạm Bồ tát giới, những người như thế đều là ngoại đạo ẩn mình trong hàng ngũ thất chúng, đồng với người ngu ăn bánh.* Nhưng cũng tuyệt đối nhận chân tính độc hại hay tính chân thật của "bánh", không nên ăn bừa bãi vì chỉ cần no, mà không cứu xét hậu quả chân thật của bánh, nhờ vậy tránh được tà sư và tà pháp. Muốn như thế tất phải dựa vào tư duy thật đức năng để muôn thuở không làm người ngu ăn bánh.

Kinh Bách Dụ - Giữ Gìn Cửa Nẻo.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một người chủ nhà, trước khi đi xa, dặn gã nô bộc “chú ở nhà trông coi cửa nẻo, cũng như coi dây cột lừa”. Người chủ vừa đi, thì hàng xóm tổ chức nhạc hội, bộc nhân bèn tháo cửa cột trên lưng lừa, dẫn lừa đi coi hát, bao nhiêu tài bảo trong nhà đều bị trộm sạch. Khi người chủ trở về hỏi “tài bảo đâu cả rồi?” bộc nhân đáp “ông chủ chỉ dặn trông chừng cửa nẻo và dây cột lừa, ngoài những thứ đó ra, tôi không hề biết”. Người chủ nói “bảo chú trông coi cửa nẻo là vì tài bảo, tài bảo mất hết giữ cửa nẻo làm gì nữa”.

Ngu nhân sinh tử làm nô bộc cho ai cũng giống vậy. Như lai dạy bảo thường giữ các căn đừng để tiếp xúc với trần, giữ con lừa vô minh, trông chừng dây ái. Song tỳ kheo không tuân lời Phật dạy, tham cầu lợi dưỡng, giả làm thanh bạch, ngồi nơi chỗ vắng, tâm ý chạy nhảy tham trước ngũ dục, bị sắc thanh hương vị xúc làm hoặc loạn, vô minh che tâm, dây ái trói chặt, mất hết tài bảo chính niệm, giác, ý và các đạo phẩm.

Lời Bình: Cửa nẻo là chỗ ra vào căn nhà, vì vậy muốn đề phòng trộm cắp vào nhà trộm tài bảo tất cần phải coi chừng cửa nẻo. Giả như không có kẻ trộm hoặc chẳng có chút tài vật tất nhiên không cần gìn giữ cửa nẻo. Chủ nhà vì phòng kẻ trộm, vì sợ mất tài bảo, nên căn dặn nô bộc trông coi cửa nẻo. Nô bộc chỉ văn thanh y cú bất y nghĩa, y cú phụng hành tuyệt đối coi sóc cửa nẻo, rồi vì ham vui, phải đi coi lễ hội cho được, nên tháo cửa cột trên lưng lừa, dắt đi xem hội một thể.

Các đối tượng chính trong câu chuyện này gồm các nhân vật và các thứ như sau :

1. Chủ nhân dụ cho chư Phật và chư thiện tri thức.
2. Nô bộc dụ cho người học đạo.
3. Kẻ trộm dụ cho vọng tình, do từ lục trần xâm nhập vào lục căn.
4. Tài bảo dụ cho chân tâm.
5. Cửa nẻo dụ cho lục căn, mà chúng sinh cho là thân.

6. Con lừa dụ cho vô minh hành, bị trói buộc bởi dây giới. Nhưng chúng sinh y cú phụng hành, cột trói sự hành này bằng dây pháp chấp.

Chư Phật dậy chúng sinh gìn giữ sáu căn, không để cho sáu trần ra vào, làm chân tâm bị vọng tình che mắt, lại trông chừng các hành u mê do ái dẫn dắt. Chúng sinh mê muội y cú phụng hành, chỉ lo giữ thân tướng mà buông lung sáu căn, cho sự phi pháp đó là pháp, dùng sự chấp "phi pháp" này làm "pháp hành" đó là con lừa và sợi dây.

Chúng sinh do thức tình phân biệt dựa vào sáu trần và sáu căn, nên chỉ biết phân biệt hữu tướng mà không thể hội được vô tướng. Ở đây hữu tướng đồng với mọi hình thức (tức 4 pháp gồm cú, thức, nhân và bất liễu nghĩa), và vô tướng đồng với nội dung (tức 4 pháp gồm nghĩa, trí, nhân và liễu nghĩa). Dụ như chùa là hình thức làm phương tiện tu đạt được nội dung trí huệ, vì vậy chùa cần được xây dựng và bảo trì. Thế rồi trôi qua bao đời, đồ chúng chỉ còn biết giữ chùa với bất cứ giá nào, kể cả phế bỏ luôn sự tu tập, thế nên tài bảo trí huệ bên trong ngôi chùa biến mất.

Ngay đến sự tu tập, phàm nhân cũng chỉ lo duy trì hình thức tụng kinh lễ Phật mà bỏ qua nội dung phát triển lòng từ bi và huệ mạng, Họ không hành từ bi, không tu dưỡng huệ mạng, nên không biết đó chính là coi chừng con lừa và dây trói. Cửa ngõ là hình thức, những hình thức đó chỉ có giá trị nếu bảo toàn nguyên vẹn được tài bảo nội dung. Nếu bỏ mất nội dung thì hình thức nào cũng trở thành vô nghĩa hay bất liễu nghĩa.

Thời mạt pháp đa phần người học đạo thường rơi vào căn bệnh "giữ gìn cửa ngõ" này. Họ lo giữ cửa ngõ hơn là giữ tài bảo "chân tâm", ngược lại bao giờ đa số người học đạo không còn biết đến nội dung chỉ lo gìn giữ cửa ngõ hình tướng khi ấy là đời mạt pháp. Phật pháp chỉ còn lại những hình tướng mà nội dung thì bị vọng tâm chấp pháp đó khổng chế, tài bảo chân tâm không còn xuất hiện được nữa.

Chính pháp thịnh hay suy đều do Tăng bảo quyết định. Tăng dẫn

dắt tín chúng ý thức rằng để bảo vệ căn mật tài bảo chân tâm, cần phải nghiêm khắc giữ gìn hình thức. Thế nhưng chính người xuất gia thường hay vướng phải chứng bệnh giữ gìn cửa ngõ này.

Đức Phật căn dặn giữ gìn đạo pháp, không để thất truyền. Giữ gìn đạo pháp bao gồm hai phương diện.

Thứ nhất gìn giữ thân tâm, vì đạo ngay nơi thân tâm, muốn thượng cầu, ắt cần giữ thân tâm thanh tịnh, thân tâm tịnh thì đạo thanh tịnh, thân tâm bất tịnh ắt đạo bất tịnh. Đạo thanh tịnh tức được hiển bày ứng hóa thể gian độ nhất thiết chúng sinh, đạo bất tịnh tức mất đạo, đưa ta và người đến cảnh đọa lạc. Thế tôn dặn bảo tu hành phải thủ hộ căn môn, đừng để lục căn bị lục trần lôi kéo, khiến tâm loạn động mất sự thanh tịnh bất động của tự tâm, khiến vô minh sinh khởi va lan tràn trong tâm, người tu thiếu tư duy, vì ưa thích dục lạc nên tuân lời Phật dạy, vác cánh cửa căn môn, tức thân lìa nhà tức tâm, na theo vô minh và ái dục, chạy theo trần cảnh, khiến giấc ngủ dục xâm nhập tâm địa, phá mất tài bảo thanh tịnh bất động, để trở thành động loạn bất tịnh cấu nhiễm.

Song nếu bị chư Phật hay thiện tri thức trách mắng, vì sao để mất sạch tài bảo nơi tâm, thì vẫn ngây ngô cãi rằng cửa ngõ tức căn môn còn nguyên, vì hình thức đầu tròn áo vuông vẫn được bảo vệ nguyên vẹn. Không biết rằng giữ thân vì thân là cửa ngõ của tâm, thân có năm cửa, nếu để cửa mở tất giấc trộm ngủ tràn lên vào tâm phá hỏng tài bảo thanh tịnh, nếu tâm đã mất thanh tịnh rồi thì giữ thân xuất gia cũng vô ích, như tài bảo trong nhà mất sạch rồi thì cửa có còn cũng vô dụng. Vì vậy *kinh Pháp cú đức Phật dạy, không tự chế bất tịnh, dầu cạo tóc trọc đầu, ai còn đầy ái dục, sao xứng gọi sa môn.*

Thứ hai gìn giữ đạo tràng. Để hạ hóa chúng sinh cần xây dựng và gìn giữ đạo tràng, như lời dạy, “kiến pháp tràng ư xứ xứ”, mục đích để “phá nghi võng ư trùng trùng”, khiến người chưa tin, trừ nghi sinh tín, phát tâm học đạo, và khiến người đang tu học diệt nghi sinh huệ, thành tựu đạo quả, vì vậy cần phải xây dựng và thủ hộ đạo tràng. Người xuất gia vô trí, y cú phụng hành hộ trì đạo tràng, nhưng không phụng hành phá nghi võng, do tâm ưa thích

dục lạc hãy còn, nên chỉ ôm giữ đạo tràng trên lưng vô minh và ái dục, chạy theo ngũ dục thế gian, khiến nghi vọng được thể xâm nhập tràn lan trong đạo tràng, diệt mất ý nghĩa cao thượng thanh tịnh của đạo tràng, dẫn đến tình trạng bị dục ô nhiễm, thay vì phá nghi thì truy cầu lợi dưỡng. Từ người xuất gia nơi đạo tràng đó, đến tín chúng đều sinh hoạt trong môi nghi hoặc, tức không hiểu chân nghĩa của chính pháp, chỉ giữ đạo tràng tồn tại trong cảnh tín Phật bất như tín lợi. Có bị thiện tri thức khiển trách, vì lý do làm mất ý nghĩa thanh tịnh cao thượng của đạo tràng, thì cũng vẫn cố chấp cãi rằng đạo tràng còn y nguyên và vẫn phát triển về mặt ngũ dục.

Người tu vô trí đã phạm lỗi, mà không nhận biết để sám hối hồi đầu, lại vẫn tin chắc rằng ta tu hành đúng pháp, giữ được hình tướng xuất gia, cũng như phát triển đạo tràng, khiến đạo tràng ngày thêm giàu mạnh, mà không đủ trí huệ để nhận thức, tâm bất tịnh ắt không thể thượng cầu, “cho dù thân còn tướng xuất gia cũng chỉ là ngoại đạo” (Đạt ma tổ sư), và đạo tràng tồn tại phát triển trong tình thân lợi dưỡng, tăng trưởng nghi hoặc Phật pháp cho ta và người, ắt không thể trừ nghi để hạ hóa chúng sinh, do đó đạo tràng có phát triển cũng chỉ hại mà vô lợi. Vì vậy trong kinh Hoa nghiêm đức Phật dạy, vong thất bồ đề tâm, tu chư thiện nghiệp thị danh ma nghiệp (quên mất tâm bồ đề, dù tu thiện nghiệp, chung cục cũng thành nghiệp của ma). Xuất gia mà thượng bất cầu, hạ bất hóa, tức vong thất bồ đề tâm, thì dù có thân tướng oai nghi, và xây dựng đạo tràng đi nữa, chung cục những thiện nghiệp này vẫn thành nghiệp của ma, tức bất tịnh, vô minh điên đảo. Do giữ vọng nghiệp này mà mất chính pháp, khác nào nô bộc giữ cửa nẻo mà mất sạch tài bảo.

Kinh Bách Dụ - Bắt Trộm Ly Ngưu.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Dân một làng nọ bắt trộm ly ngưu, cùng nhau ăn thịt, khi người chủ ly ngưu tìm theo dấu vết đến làng hỏi “ly ngưu của tôi có đến làng này không?”. Dân làng đáp “ở đây không có làng”. Hỏi “trong làng có ao, các người ăn thịt ly ngưu tại bờ ao phải không?”. Đáp “ở đây không có ao”. Hỏi “bên bờ ao có cây phải không?”. Đáp “không có cây”. Hỏi “các người bắt bò ở phía đông

làng phải không?”. Đáp “không có phía đông”. Hỏi “các người trộm bò vào giữa trưa phải không?”. Đáp “không có giữa trưa”. Lại hỏi “cho dù không có làng, không có cây, nhưng trong thiên hạ làm sao không có phương đông cũng như không có thời gian, nghe lời nói các người làm sao tin được, các người ăn thịt lỵ ngu phải không?”. Bấy giờ dân làng không còn đường chối cãi mới thừa nhận “ thật đã ăn rồi”.

Người phá giới cũng vậy, đã không phát lồ sám hối lại còn che đậy, chết xuống địa ngục, dưới thiên nhãn của thiên thần, không còn dùng lời lẽ chối bỏ và che đậy được nữa.

Lời Bình: Câu chuyện này giống Kẻ trộm bảo y thứ 8, nhưng bàn về sự che đậy của người phá giới, còn câu chuyện thứ 8 kẻ trộm bảo y nhấn mạnh về khía cạnh ngoại đạo trộm Phật pháp.

Người ngu vì vọng tưởng khởi tham dục, do tham dục gây tội, như dân làng vì tham ăn, nên gây tội trộm cắp và sát sinh, do muốn trốn tội trộm nên gây tội nói láo, và cứ thế từ một tội sinh ra biết bao tội, phạm nhân không hề biết từ một tội nhỏ năng sinh ra vô số tội, nên tội nhỏ cũng thành tội lớn, như *đức Phật dạy, trong kinh Pháp cú, phẩm ác, Chớ khinh điều ác nhỏ, cho rằng chưa tới mình, như giọt nước nhỏ dần, lâu ngày cũng đầy bình, người ngu si cũng vậy, dần dà ác nghiệp đầy.*

Người tham ăn chỉ thấy cái ngon mà không thấy cái độc hại của miếng ăn. Bệnh từng khẩu nhập, bệnh do ăn mà thành, như những căn bệnh do làm việc đầu óc gây ra như bắp thị, hay gân bị cứng làm đau, giải thích theo duy tâm thì do ít vận động tay chân chỉ ngồi yên sử dụng đầu óc nên gân và bắp thịt bị cứng, nhưng cũng do vì ăn uống chất đường mỡ nhiều nên gây ứ đọng trong cơ và gân. Đa số bệnh tật theo thức ăn xâm nhập cơ thể, ngoài ra như câu chuyện này tham ăn đưa đến gây tội từ trộm cắp sát sinh cho đến nói dối, che đậy...

Người tham dục do truy cầu dục, nên mờ mắt chỉ thấy cái lợi, mà không thấy cái hại, như người tham ăn chỉ thấy ngon mà không thấy hại. Khi hại chưa xảy ra thì vẫn thừa thắng xông lên hành

theo ý dục, đợi đến quả khổ xảy ra, lúc đó mới hối hận thì đã quá muộn màng. *Như đức Phật dạy trong kinh Pháp cú phẩm ác, ác nghiệp chưa thuần thực, người ác vẫn thấy vui, ác nghiệp thuần thực rồi, người ác mới thấy khổ.*

Do vậy tham dục đồng nghĩa với vô minh. Không chỉ ở điểm chỉ thấy lợi mà không thấy hại, mà còn ở chỗ gây ác để được quả hạnh phúc như ý, mà không hiểu rằng, tạo ác tất phải chịu ác báo, và hơn nữa phải tự thấy rằng *ta là người ác, vì mọi sự như ý của ta đều phát sinh từ ác pháp, nếu không ác pháp ắt ta phiền não vì không như ý.*

Người tham dục vô minh ưa quả phúc nhưng lại sợ và kỵ gây nhân phúc, thích gieo nhân ác nhưng lại sợ và muốn tránh quả ác. *Như kinh Trung bốn khởi dậy, Ác hành nguy thân, ngu vị vi dị, thiện tối an thân, ngu nhân vị nan (hành ác nguy thân, kẻ ngu nói dễ làm, thiện pháp an thân bậc nhất, kẻ ngu nói khó làm).* Khi quả ác thành thực, không biết sám hối hồi đầu, sửa lại nhân, lại làm ác khác để tránh quả ác, chung cục đang nhẹ tội biến thành trọng tội, đó là bản chất vô minh của tham dục. Kẻ ác này chỉ biết dùng ác pháp để hành mọi sự, gieo nhân ác cầu hạnh phúc, quả vô phúc đến lại gieo ác để trốn quả. Do vậy mà ác phát triển không ngừng. khi ác càng lớn thì càng khó hồi đầu. Vì thế *Như lai dậy, Khổ hải thao thao, hồi đầu thị ngạn (Bể khổ mông mênh, quay đầu là bến)*. Nếu tiếp tục không hồi đầu, mà cứ thẳng tiến trên ác đạo tất sẽ chỉ thấy ác nghiệp bao la không ngần mé, chỉ bằng hồi đầu mới chấm dứt ác nghiệp, và thiện nghiệp nhờ vậy khai mở, ác quả do đó sẽ khô kiệt, và thiện quả phát sinh, nên Thế tôn trong kinh Niết bàn khen ngợi là người trí, vì có tội mà biết sám hối. Biết tội đồng nghĩa biết cái ác và vô minh hiện tại làm chủ thân tâm ta, biết sám hối là biết quay đầu cải tà quy chính. Hồi đầu như vậy là chân sám hối, vì pháp sám này đưa đến tội diệt phúc sinh. Hồi đầu là quy y tam bảo, vì sự hồi đầu này giúp ta xả vô minh hướng giác ngộ, bội trần hợp giác, gọi là quy y Phật. Lìa tà pháp tham dục hướng đến chính nghĩa vô dục, gọi là quy y pháp. Dừng các hành động tà nguy hại mình lợi người, quay về thực hành các pháp lợi mình lợi người, gọi là quy y tăng.

Người không tham dục tất không có gì để dối gian hay che đậy, không sợ lỗi sinh, hay bị chê trách nhờ không tham tất vô lỗi, vì vậy được Phật khen là người trí tối thắng ở thế gian, *như phẩm Cao Quý Đức Vương bồ tát trong kinh Bát Niết Bàn dạy “Trí gia hữu nhị, Nhất gia bất tạo chư ác, nhị gia tạo dĩ sám hối”* (có hai loại người trí, thứ nhất không tạo mọi ác, thứ hai tạo rồi biết sám hối). Người tham dục tất vô trí, vì chỉ thấy lợi mà không thấy hại, người vô dục tất có trí vì thấy cả họa lẫn lợi. Người tham dục hành sự vì lợi, mong được và sợ ta thất lợi, người vô dục hành sự vì chính nghĩa, người vô dục không sợ thất lợi chỉ sợ mất chính pháp. Người tham dục thăng trầm với lợi, do tâm vô chủ, tâm vô chủ là vọng tâm, người vô dục thăng trầm với chính pháp. do tâm có chủ, tâm có chủ là chân tâm. Lợi không mang đi được, chỉ là thứ nhất thời, và là họa muôn đời, chính pháp mang đi được và là lợi vĩnh hằng, nhờ vô họa.

Một khía cạnh quan trọng trong câu chuyện là sự chối bỏ mọi sự thật để che đậy tội lỗi, Mọi sự thật đó như ngôi làng, ao hồ, cây cối, phương đông và giữa trưa...Như những kẻ tham dục thường bác bỏ một sự thật là nhân quả. Nhân quả có mặt ở khắp mọi phương, ở khắp mọi thời gian, sáng hay tối, trưa hay chiều, ở khắp mọi nơi từ hồ ao, vườn làng, không một nơi không có mặt nhân quả. Người tham dục cho rằng làm ở chỗ này hay chỗ nọ, lúc này hay lúc kia thời không có nhân quả, nên nhân quả sẽ không xảy đến. Hoặc cho rằng đời này ta làm, đời sau một thân xác khác không phải là ta hiện thời sẽ chịu quả, mà cái ta hiện tại không phải chịu nên mạnh dạn tạo ác. Đó là một hình thức bác nhân quả, và như thế không có nhân quả với cái ngã tham dục hiện tại, đồng với tạo tác vô tội vạ. Khác nào dân trong làng này bác bỏ mọi thứ thật có, vì cho rằng những thứ đó không có thì ta không có tội, như không có ao, thì không có chỗ giết...và không giết thì không tội, chỉ phủ nhận mọi sự thật mà không phủ nhận được tội trộm. Họ không nhìn nhận mọi cái thật sự hiện hữu, nhưng ta không có tội, tựa như ngoại đạo không nhận ta có tội, mà chỉ lo bài xích nhân quả, hay phàm phu không né tránh tội, chỉ ưa né tránh nhân quả.

Kinh Bách Dụ - Già Tiếng Uyên Ương.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có một xứ nọ, vào ngày quốc lễ, phụ nữ thường dùng hoa ưu bát la cài trên búi tóc, có người phụ nữ nói với chồng “anh kiếm hoa ưu bát la cho tôi cài tóc thì vẫn làm vợ anh, nếu không tôi sẽ bỏ anh”. Người chồng vốn giỏi giả tiếng uyên ương, nên lén vào ao vua, giả tiếng uyên ương ăn trộm hoa ưu bát la, người canh hồ, nghe động liền hỏi “ai đó?”. Người này buột miệng đáp “tôi đây”, nên bị bắt giải đến vua, trên đường đi, người này kêu như uyên ương, người giữ hồ nói “lúc trước anh không kêu, bây giờ kêu ích gì nữa”.

Người ngu ở đời cũng vậy, cả đời làm ác, tích tập biết bao vọng nghiệp, không biết tu tập tâm hành, để điều tâm hướng thiện, khi sắp chết ngục tốt dẫn đến Diêm vương, lúc đó mới nói, tôi muốn tu thiện. tất không kịp nữa như người ngu kia vậy.

Lời Bình: Người ngu cả đời làm ác, như chị vợ vì tham dục, muốn được hoa trang điểm, ép người chồng phải thỏa mãn ý mình, nếu không được như ý thì bỏ chồng, người vợ không cần biết đến sự an nguy của người chồng, chỉ biết đến đóa hoa dùng trong ít ngày, còn người chồng thì sống đời với mình, song do tham dục sai sử, như người mù, chỉ thấy được như ý, mà không biết đến hậu quả, đổi chồng lấy đóa hoa, đem sự an nguy của người chồng phục vụ cho việc trang điểm nhan sắc trong một ngày, khác nào hai người ngu lấy gấm vóc lụa là phủ che cho da lạc đà, hay gã trộm lấy gấm vóc bọc quần áo rách. Cũng bởi do vô minh che mờ, chỉ thấy cái trước mắt mà không thấy sự dài lâu, chỉ thấy dục mà không thấy họa. Tình cảm thế gian đều xu hướng đến tham dục, vì tham dục, họ muốn tất cả những người thương họ cũng như được họ thương đều phải như ý họ, nếu không tình thương sẽ bị tổn hoại. Chị vợ cho rằng người chồng có liều mạng vì mình mới là tình yêu, và rất thích hân thưởng cái hương vị tình yêu này. Ngay đến người chồng cũng nhận thấy như vậy, nên sẵn sàng liều mạng. Hoặc giả có nỗ lực làm cho người mình thương như ý, nhưng chung quy cũng chỉ để mình được như ý, như anh chồng này vậy.

Người chồng vì ái dục, sợ mất vợ, nên để được như ý tức không mất vợ, liền bất chấp hiểm nguy, đi ăn trộm hoa trong vườn vua.

Thế nhân đều như người chồng, đem cả thân tâm phụng sự cho ái dục, truy cầu ái dục bất tích thân mạng, ôm giữ bảo vệ ái dục như bảo vệ tròng mắt, thà chết không buông bỏ, vì nghĩ rằng mất dục thì đời sống trở nên vô nghĩa. Dục chỉ là thứ nhất thời đạt được, trả bằng nghiệp lực phải gánh bao đời. Chấp nhận trả giá gánh nghiệp nhiều đời cho chút dục tạm bợ là quyết định của vô minh. Dục sinh vô minh, vô minh sinh dục, kẻ tham dục ắt vô minh, người xả dục ắt quang minh trí huệ.

Thế gian ái “người làm họ như ý”, tình ái trói buộc lẫn nhau, khi ái họ nghĩ rằng, họ lo cho nhau, nhưng kì thật làm khổ lẫn nhau như vợ chồng trong câu chuyện này. Ngay người xuất gia đã có chút tư duy hiểu biết, muốn hồi đầu, nên quy y tam bảo, nhưng tuy thân đi trên con đường bội trần hợp giác, nhưng tâm bội giác hợp trần hỷ còn, do vẫn luyến tiếc ái dục trần lao, nên cũng sinh tâm tìm kiếm đối tượng ái trên con đường bội trần hợp giác, ban đầu thì lấy có tu hành có bạn, giúp nhau tu tập, rồi thì chỉ thấy nhau, ngoài nhau chẳng còn ai hết, nếu giữa nhau có thấy ai ngoài nhau tất giữa nhau sẽ sinh sự. Ngay khi khởi tâm tìm ái, con đường đạo lập tức thành bội giác hợp trần. Và rồi vì ái mà bỏ sự hồi đầu, bỏ sư trưởng, bỏ chư Phật để hy sinh hết cho dục như cặp vợ chồng trên. Tình thương của chư Phật đưa chúng sinh thoát khỏi cảnh khổ đến với an lạc, còn tình thương của thế gian đẩy nhau vào chốn đọa lạc, song chúng sinh lại chỉ ưa cái giả đây hoạ hoạn mà không thích cái thật đây an lạc. *Như Trung bốn khởi kinh dạy, “ác hành nguy thân, ngu vị vi dị, thiện tối an thân, ngu nhân vị nan” (việc ác hại thân, ngu nói dễ làm, thiện an thân nhất, ngu bảo thật khó).*

Người nhận chân được sự thật này mới hồi đầu, bỏ con đường bội giác hợp trần đầy quả khổ nhiều như cát trong biển, mà mỗi một bước tiến trên con đường đó là thêm nhân khổ được gieo, và lãnh thêm quả khổ hiện tại và tương lai, bằng sự quay về trên con đường theo hướng bội trần hợp giác. Cùng đi một con đường, chúng sinh càng đi càng mệt mỏi nhọc nhằn với bao chương ngại bức bách thân tâm, trước mặt là đủ sự khổ đón chờ. Còn người trí càng đi càng thanh thản khinh an, và trước mặt là cung trạch của Như lai. *Nên kinh Bảo đàn dạy “Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác, ly thế mịch bồ đề, khắp như câu thố giác” (Phật pháp*

ngay tại thế gian, không lìa thế gian có sự giác, lìa thế cầu giác ngộ, khác nào cầu sừng thỏ). Bồ đề và niết bàn, Phật và chúng sinh không phải là hai ngã đường khác hẳn nhau, thật sự chỉ khác nhau hai chữ hồi đầu.

Nhìn theo các ẩn nghĩa trong cảnh vật, như ao Ưu bát la ví cho cõi Tịnh, duyên ương ví cho tâm hòa hợp thanh tịnh không đấu tranh, kẻ gác vườn là nghiệp lực, người chồng là chúng ta, chị vợ là dục tâm. Người tu tịnh nghiệp để về cõi tịnh cần phải thanh tịnh ba nghiệp, không tâm tranh chấp nhân ngã, nay chúng ta tu hành tịnh nghiệp tựa như người chồng làm duyên ương, nhưng trong giây phút nào đó, bị dục tâm kích động, lìa tính thanh tịnh trở lại bản chất “tôi” đầy nhân ngã, liền bị nghiệp lực như kẻ gác cổng thộp cổ đem trở lại chôn luân hồi cho sinh tử trùng trị. Khi bị thất công đức phải gánh quả khổ bấy giờ có ra sức tu hành thì cũng đã trễ rồi.

Qua câu chuyện này chúng ta nhận chân ra rằng, người dám thẳng tay vứt bỏ mọi thô thể xui bảo của dục là đại tượng phu. Người tu hành không hề có niệm “tôi đây” dù trong giây lát là bậc đạo hạnh thanh tịnh. Người quyết định sống với lẽ phải mà không sống với tình cảm là bậc giải thoát. Và tất cả những ai thọ trì hay tùy hỷ những người và các pháp nói trên là thân bằng quyến thuộc của tất cả chư Phật, chư Bồ tát.

Kinh Bách Dụ - Dã Can Dưới Gốc Cây.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Dã can nằm dưới gốc cây, gió thổi làm gãy một cành khô rơi trúng ngay lưng, dã can giật mình kinh sợ, nhắm mắt không dám nhìn cây, phóng chạy đến chỗ đồng trống, cho đến chiều tối vẫn chưa chịu trở về. Rồi lại từ xa nhìn thấy gió thổi cành lá rung chuyển như vẫy tay vờn gọi, dã can liền nghĩ, chắc cây vờn ta về, nên lại chạy trở về dưới gốc cây cũ.

Hàng đệ tử ngu si cũng vậy, đã được xuất gia gần với sư trưởng, bị trách mắng nhẹ, liền bỏ trốn đi, đến nơi ác tri thức chịu đủ mọi phiền não, lúc đó lại tìm cách trở về với sư trưởng, sự đến đi đó thực do mê hoặc phát sinh.

Lời Bình: Dã can bị một gậy rơi từ trên cao xuống, nó kinh sợ tưởng bị cây đập, nên trốn chạy, đến chốn đồng không, không có bóng mát che nắng và cũng chẳng có tàng cây trú mưa, xét đi nghĩ lại không bằng chốn cũ, song vì vọng tưởng bị cây đánh nên không dám về, cho đến khi thấy cành lá rung chuyển vì gió lại vọng cho là được gọi trở về.

Thế nhân cũng giống vậy, thích tìm chỗ nương thân như ý, nhưng khi gặp chuyện bất như ý, lại bỏ đi tìm nơi như ý khác, khắp thế gian không nơi nào có thể được như ý trọn vẹn. Như chị vợ trong câu chuyện Gia tiếng uyên ương, nếu không được hoa như ý sẽ bỏ chồng đi, họ không hiểu *đa dục tất đa bất như ý*, chỉ một bất như ý đủ để bỏ biết bao như ý khác sau lưng, ra đi tìm như ý mới, đó là kết quả của một tư duy quá tham cầu, không biết đủ, và vô trí không thấy những sự như ý, mà chỉ thấy cái bất như ý trước mắt. Điều này cho thấy, tham dục chỉ biết đòi hỏi, và không biết đủ. Do chỉ biết đòi hỏi nên phải bất an vì đấu tranh, đã đấu tranh tất nhiên khổ nhiều lạc ít, cho dù có đạt được sự mong cầu, lại sinh mong cầu khác, mà quên ngay thành quả mới được. Vô minh chỉ thấy lợi mà không biết hưởng lợi, có nghĩa ưa nổi bất an của sự đấu tranh giành lợi không biết chán, mà không thích hân thưởng cảnh an lạc vô tránh của tri túc.

Do tri túc nên không khởi họa bất an của sự tranh giành, tránh được vọng nghiệp của đấu tranh, một thứ đưa đến quả báo và phiền não, nên ngăn chặn được ba chương, được quả thanh tịnh an lạc. Do vô minh không biết gieo nhân hưởng quả tri túc, chỉ thích sống trong cảnh bất an của tranh danh đoạt lợi, vừa tạo nghiệp chương vừa chịu báo chương và phiền não chương, bị ba chương tước đoạt hết mọi công đức bảo, bắt làm nô lệ sống kiếp cùng tử, để càng sinh tâm khát dục khó xả, có vậy nghiệp chương mới giam cầm chúng sinh thật chắc. Tựa như kẻ gian dùng ma túy để trời buộc thuộc hạ không dám lìa hẳn.

Dã can bỏ gốc cây chạy trốn cũng vì vọng, sợ không như ý, vì bị cây đánh. Như người bỏ thiện giới, vì vọng cho là khó làm và hay gây trở ngại cho ý dục của họ, khiến họ không thoải mái như ý,

nên lìa bỏ tìm đến với sự phóng túng ngũ dục, cho đến khi quả ác thành hình như đồng không đêm tối, lại sinh tâm hối hận muốn tìm về chốn cũ, làm lại từ đầu. Mất thời gian đi và về, lại trong suốt thời gian đó chịu đủ mùi nghiệp quả bầm dập.

Người tu vương tình cảm hay danh lợi, bị sư trưởng hay thiện tri thức khiển trách, không nhân dịp này được khai thị đề hồi đầu, sám hối diệt tội, lại cho rằng các vị kia cản trở, phá hoại hạnh phúc và lợi lạc của ta, nên thầm oán trách, và bỏ trốn đi nơi khác, tìm đến chỗ nào khả dĩ dung chứa ta và những ái dục của ta. Sự khiển trách đầy lợi lạc đó, bị ái dục vô minh khiến sinh vọng tưởng như là gây đập ta vậy, còn những tình cảm danh lợi bịt mắt và hành hạ ta như một nô lệ, đối xử bằng quả khổ của nghiệp lực, còn hơn đao gây đánh chặt, lại cho là hạnh phúc, và từ bỏ mọi thứ khác chúng, như thiện giới. Cho đến khi nào chịu không nổi quả khổ nữa mới mong hồi đầu, nhưng vẫn chưa thật sự hồi đầu vì nhận chân, mà chỉ hồi đầu nhất thời vì bất kham quả khổ, chờ khi yên lành rồi lại mon men ra đi.

Như người tại gia, chán cuộc đời bon chen, ghét ghen thấp hèn, nên không như ý, lìa nhà như đã can lìa cây, vào chùa xin xuất gia tu hành, để tìm một cuộc sống như ý, rồi cũng như ở thế tục, do muốn như ý nên sinh phiền não, trong chùa cũng lại vì vấn đề như ý, nên không tuân thủ lục hòa pháp, phát sinh phiền não, ra đi tìm đạo tràng nào như ý để trụ, mà không hiểu rằng vất bỏ cái nhu cầu như ý, sống theo lục hòa thì ai cũng được hưởng hương vị của như ý, song thế nhân nhất định bỏ lục hòa để đòi như ý nên không bao giờ được như ý. Vì người tham dục thấy lục hòa là pháp không đáp ứng được như ý, do yếu tố phải chia sẻ mọi thứ, nên hành động ngược lại, chủ trương muốn được như ý, ta phải độc quyền không phải san sẻ bất cứ thứ gì với ai. Do kẻ nào cũng nghĩ vậy nên con đường đến như ý trở thành gay go, và trả giá đắt với những xung đột một mất một còn, giúp bao ác nghiệp phát triển, để ra hàng loạt quả khổ chờ đón như món quà tặng, thưởng cho những kẻ đấu tranh để được như ý.

Tóm lại Đã can hoàn toàn vọng tưởng về cây, mà kì thật cây kia vốn bất động, tức không hề đánh đuổi hay mời về, mà chỉ thuận kì

tự nhiên. Cảnh vốn bất động, do tâm động phân biệt (vọng thức), sinh vọng tưởng thành đánh và mời về, từ vọng tưởng đó phát sinh vọng thọ sợ sệt vì “bị đánh” và vui mừng “được mời về”, rong ruổi với sự kiện “đi và về” trở thành vọng hành. Chung cục Dĩ can chỉ hao phí thời gian và công sức trong vọng, nếu nhận chân tức không “vọng thức phân biệt”, tắt không vọng tưởng, không vọng thọ và không vọng hành, không mọi vọng nên bất động, chẳng phân biệt, chẳng tưởng, chẳng sợ sệt, chẳng hân hoan, chẳng đến đi....

Đã không tắt cả vọng tức vô minh diệt, vô minh diệt tắt hành diệt và cho đến lão tử cũng diệt, nên mười hai nhân duyên đều không. Vọng đã không tắt tập không còn, tập không còn thì khổ cũng không, khổ không thì đạo cũng không, đạo không ắt diệt cũng không, nên bốn đế đều không. Do chấp vọng làm chân, thành có chúng sinh, mọi tạo tác của chúng sinh từ vọng sinh đều là vọng, như tạo tác thân tâm của Dĩ can đều là vọng. Từ chỗ bất động (cây), nhất niệm vọng khởi (bị đánh) thành có vô số tạo tác hư vọng, những tạo tác này sẽ không bao giờ dừng, vì do vọng mà đi, rồi do vọng trở về, và những nhân duyên đó cứ thế tái diễn không ngừng, tiếp tục đi đi về về, sợ sợ vui vui, trước thật cảnh bất động, không có hồi kết của chuỗi nhân duyên vọng vô tận này. Nếu không khởi vọng tắt mọi tạo tác hư huyền đều không, mọi nhân duyên vọng đều dứt.

Giác hay mê, phúc hay họa đều từ nhất niệm sinh, nhất niệm này không sinh (vô niệm) tắt giác mê phúc họa đều vô, đó là bản thể tịch tĩnh bất động, còn gọi là chân như, bản giác, bản thể này vốn bất động, vô nhị niệm. *Cây động hay gió động đều chỉ là nhân duyên thuận kì tự nhiên, nhưng tâm vừa khởi động liền thành dĩ can, tâm bất động tức thành Tổ sư, “bỏ lại vô nhất vật”.*

Tổ sư hay Dĩ can chỉ cách nhau một niệm, nhưng chưa từng xa thành hai thể.

*Tạc nhật Dạ xoa tâm
Kim triêu Bồ tát điện
Bồ tát dữ Dạ xoa*

Bất cách nhất điều tuyền.

Hôm qua tâm Dạ xoa
chiều nay mặt Bồ tát
Dạ xoa và Bồ tát
chẳng cách nhau mây may.
Trư Đầu thiên sư
(Tống đại).

Kinh Bách Dụ - Hai Trẻ Tranh Lông.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Hai đứa trẻ tắm sông, tìm được một sợi lông dưới đáy sông. Đứa này bảo “đây là râu tiên”. Đứa kia nói “đó là lông gấu”. Bấy giờ bên cạnh bờ sông có vị tiên nhân, hai trẻ không ngớt tranh cãi, cùng kéo đến chỗ tiên nhân để hỏi. Tiên nhân không đáp mà chỉ lấy trong túi ra vài hạt gạo và mè, cho vào miệng nhai, rồi nhè ra lòng bàn tay cho hai trẻ xem rồi nói “cái này giống cứt chim sẻ chừ”. Rõ ràng là tiên nhân không trả lời hai trẻ.

Người ngu ở đời cũng vậy, khi thuyết pháp, chỉ hí luận chur pháp, không đáp chính lý, như tiên nhân kia không đáp câu hỏi, bị mọi người chê cười, lời nói bâng quơ cũng lại như vậy.

Lời Bình: Cuộc sống của thế nhân có hai việc chính yếu, là ăn để sống và sống để đấu tranh. Hai đứa trẻ ở đây không chỉ thuần là hai người chưa trưởng thành còn ấu trĩ trong sự suy nghĩ, nên hay phát sinh xung đột ý kiến, mà còn chỉ cho hai người đã trưởng thành, nhưng tư duy còn non kém như trẻ con, hay hai tập thể, hoặc hai quốc gia thường xuyên xung đột. Khi phát sinh mâu thuẫn họ phải nhờ đến bậc tri thức ở đời giải quyết, như hai trẻ nhờ tiên nhân.

Về vấn đề giải đáp của tiên nhân, ta có thể phân làm 2 loại, một là đáp không đúng vấn đề, hai là gián tiếp đáp.

1. Giải quyết sai vấn đề.

Sở dĩ tiên nhân không đáp đúng vấn đề vì lẽ tiên nhân cũng không biết là râu tiên hay lông gấu, nhưng không trả lời lũ trẻ là “không biết” mà vẫn trả lời theo lối không biết nên không trúng đề.

Và cũng vớ vẩn như tiên nhân, giải đáp không dính dáng gì đến câu hỏi, thế nhân thường lấy cái đầu óc hàm hồ “cút chim” làm trọng tài phán quyết “đúng sai”. Dụ như hai xứ tranh chấp đất đai, những nhà lãnh đạo của hai xứ trên, để xử lý xem đất thuộc về ai, chỉ biết chứng minh bằng vũ lực, đất sẽ thuộc về kẻ mạnh, song kẻ mạnh hẳn nhiên chưa chắc đã là chân lý, chẳng khác gì tranh chấp sợi lông là râu tiên hay lông gấu, mà câu đáp là cút chim, cũng vậy tranh chấp đất vốn chân thật thuộc về ai, thì giải đáp là kẻ thắng, nên từ sự dựa vào cái trí huệ “tiên nhân” hôn ám đó của bản thân, tranh chấp đất đai chưa ngã ngũ, lại sinh thêm vấn đề phải giải quyết là cuộc chiến và những hậu quả thê lương của nó. Song thế nhân thường cho sự suy nghĩ và cách giải quyết nói trên là đỉnh cao trí huệ như là bậc “tiên nhân” phi phạm.

Nếu như câu chuyện trên còn tiếp diễn, tất nhiên giữa hai đứa trẻ và tiên nhân sẽ phát sinh sự tranh luận mới do tiên nhân đưa ra, vì tiên nhân thì cho đó là phân không tước, hai trẻ có thể thấy giống phân quạ hay phân cú, do đó tranh luận sẽ tiếp diễn và khó được giải quyết, như cái tranh luận ban sơ. Tự chung với bản tính đấu tranh và chấp chặt vào ngã kiến của chúng sinh, nên thế giới trở thành trường đấu tranh khốc liệt không ngừng, do vì các đối tượng tranh chấp đều không biết và tôn trọng sự thật, họ chỉ biết và tôn trọng sự thắng lợi, dù thắng lợi đó có trái ngược với chân lý, vẫn được họ tôn trọng và theo đuổi.

Bản chất mê muội của tính đấu tranh thì từ mê trông giống cút chim, sẽ thành tranh cãi giống cút chim nào và quên mất cái gốc của cút chim đó là mê. Thế nhân cũng vậy do nghiệp đấu tranh như nghiệp gà chọi, nên luôn quên mất chân lý, tức bản chất thật của sự vậy để hơn thua nhau trong vọng tưởng tà kiến. Do không nắm bắt chính xác được đâu là nguyên nhân phát sinh và đâu là hậu quả của vấn đề, cũng như vấn đề hay sự vật đó do những yếu tố nào hợp thành, tất cả đều mù mờ nên có tự giải quyết cũng chỉ là sự giải quyết bằng cầu nguyện vào cái trí “tiên nhân hồ đồ” rồi

nhắm mắt đưa chân, như một người mù qua đường với bao hiểm nguy quanh mình.

2. Gián tiếp trả lời.

Tiên nhân thấy hai trẻ tranh cãi quyết liệt về một vấn đề không cần phải tranh, lông gấu hay râu tiên hoặc giả có thể là một thứ khác, nhưng nó trở thành râu tiên đối với trẻ A và thành lông gấu đối với trẻ B, cũng bởi do ngã kiến của chúng, thật chất của sợi lông là gì thì chúng không cần tìm hiểu, chúng chỉ cần thỏa mãn cái ngã kiến của tự thân, vì vậy phát sinh xung đột, và khi đã xung đột thì chúng không cần biết sự thật của sợi lông, mà chỉ cần chiến thắng, nếu chúng nhìn sự vật bằng chân lý thì cả hai sẽ cùng truy nguyên gốc gác của cọng lông mà không vội đưa ra kết luận theo cái thấy của mình, đã gây tranh cãi. Vì vậy tiên nhân nhai mè nhè ra cho chúng xem, giả sử chúng không biết rõ nguồn gốc của “bã mè”, với cái thấy của chúng, hai trẻ có thể tranh luận là cút chim hay đất, hoặc là cút chim này hay chim nọ. Nhưng nhờ vào trí biết rõ nguồn gốc của cái giống cút chim nọ, nên cái thấy “giống cút chim” của chúng không còn đánh lừa chúng được, và cả 2 trẻ đều không sinh tranh cãi với nhau về cút chim. Đây là bài học về “y trí bất y thức”.

Trí là sự nhận biết thật tướng hay thật tính của sự vật, còn thức là biết theo cái thấy về hình tướng. Nếu hai trẻ giác ngộ qua phương tiện băng quơ nhưng chính xác này của tiên nhân, hai trẻ sẽ ngừng tranh cãi và thức sẽ chuyển thành trí.

Song thức không chỉ chấp trên hình tướng, mà còn chấp trên nghĩa của “tướng văn tự”, như hai trẻ chấp trên hình tướng mà nói là râu tiên hay lông gấu, trong khi “những trẻ khác” khi nghe chuyện này cũng thấy tiên nhân ngớ ngẩn, khi trả lời lạc đề. Nếu dùng trí tức biết thật thể của cọng lông hay thật nghĩa của câu đáp vu vơ lạc đề, thì mọi sự mới được giải quyết đúng đắn. Quả vậy chỉ có trí mới giải quyết chính xác tận gốc mọi vấn đề, thức thì luôn vu vơ lạc đề và không bao giờ giải quyết được bất cứ nan đề nào, bởi thức là gốc sinh mọi nan đề.

Kết luận

Qua câu chuyện trên cho ta thấy sức mạnh của trí, bất luận tiên nhân đáp có ngu ngơ hay không, trí cũng cho ta thấy được sự thật, một sự thật luôn chấm dứt mọi tranh cãi và không bao giờ sinh tranh chấp. Ngược lại bất luận tiên nhân đáp thế nào, thức cũng khiến thiên hạ tăng thêm sự tranh cãi, một sự tranh cãi ngớ ngẩn còn hơn cả câu đáp mà thiên hạ cho là vớ vẩn của vị tiên nhân. Thế mới biết cảnh giới đầy đấu tranh của chúng sinh là cảnh giới ngớ ngẩn, nói theo thuật ngữ của Phật giáo là vô minh. Làm sao có thể tranh luận với hạng người “hai trẻ” này được? Tốt nhất là vô tranh, nếu có phải tranh thì “tranh cãi bằng vô tranh” theo hình thức của tiên nhai nhai mè vậy.

Kinh Bách Dụ - Trị Bệnh Gù Lung.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có người gù, đến nhờ thầy thuốc chữa trị, thầy thuốc lấy dầu thoa trên lưng gù, sau đó dùng hai tấm ván, cột chặt trước ngực và lưng người gù, để nằm dưới đất dùng sức ép cho lưng thẳng lại, người gù đau đớn đến lòi cả mắt.

Người ngu ở đời cũng vậy, vì cầu phúc cho mình, dùng mọi thủ đoạn phi pháp buôn bán trục lợi để được thành tựu như ý. Tuy nhiên lợi bất cập hại, tương lai trả báo địa ngục, như lòi cả mắt.

Lời Bình: Đại ý câu chuyện nêu lên phương pháp trị bệnh ngu muội, chẳng những bệnh không thuyên giảm mà còn hành xác, thống khổ vô cùng đến lòi cả cặp mắt. Người gù vô trí đi chữa trị dị tật bẩm sinh, tìm đến thầy lang cũng vô trí, nên kết quả thảm hại vô cùng.

Trong chúng ta có cả người gù lẫn thầy lang. Chúng sinh “dữ dục câu sinh”, có nghĩa chúng sinh và dục là anh em sinh đôi, cùng sinh ra một lần. Dục là tật bẩm sinh của nhất thiết chúng sinh, như lưng của người gù. Dị tật dục này gây nhiều phiền não, vì dục có đa phương diện, nên có nhiều nhu cầu, chỉ cần một nhu cầu không như ý, cũng đủ cho dục dậy vò tâm ý, đứng ngồi không yên, nên tâm ý phải trăm mưu ngàn kế, bất trạch thủ đoạn, để thân xác bất quản an nguy thành tựu cho được điều dục đòi hỏi. Song sự đòi hỏi này bất tận, nên thân tâm này không ngừng phục vụ cho dục. Càng phục vụ dục, tâm ý càng có kinh nghiệm rằng, mỗi khi bị

dục đầy vò, chỉ có một cách để an tâm, hết bị đầy vò, chính là thỏa mãn sự đòi hỏi của dục với bất cứ giá nào. Với kinh nghiệm khôn một cách tai hại và ngu ngốc này, đã khiến cho thân tâm đó phải chịu đựng một cách trị bệnh như cách trị bệnh gù của câu chuyện. Vì khác nào người nghiện ma túy, mỗi khi bị cơn nghiện hành, thì chỉ thỏa mãn cơn ghiền bằng cung cấp chất độc cho cơn ghiền, và rồi lấy đó là kinh nghiệm thiết thực, cho rằng chỉ thỏa mãn cơn nghiện là yên thân, mà chẳng hề chữa trị cơn ghiền, như vậy sẽ làm nghiện thêm nặng, khó cai khó bỏ. Người này không biết pháp trị bệnh chân chính là trị dứt bệnh không còn bị bệnh hành, mà không phải là chỉ đáp ứng cơn hành của bệnh, như người nghiện đáp ứng cơn ghiền.

Thầy thuốc suy nghĩ cứ dùng gỗ ván ép mọi thứ thì nó sẽ thẳng, nên cũng vác người gù đi ép như ép chuối, khiến người gù chỉ thêm thông khổ. Chúng ta cũng tư duy, trải qua những lần bị dục hành hạ, ta chỉ được an sau khi thỏa mãn dục, vì vậy suốt đời phải thỏa mãn cho dục vô đáy, vọng nghiệp thêm tăng, khổ quả thêm nặng, hủy diệt mắt huệ như lòi đôi mắt.

Thế nhân cầu phúc bằng mọi thủ đoạn, buôn bán gian manh, để có phúc. Phúc đó đồng nghĩa với ngũ dục. Họ không biết rằng người có phúc là người cho được mọi người, và giúp đỡ được mọi người như ý. Việc này đối với thế nhân thực khó làm, vì họ không tin rằng làm như vậy là có phúc, mà ngược lại tổn phúc vì hao tài tổn của, tiền của mới là phúc. Thế nhân lại cho rằng phúc là cướp được mỗi lợi của người, và được mọi người cung dưỡng. Nếu quả như vậy thì đối với kẻ đó thế gian này sẽ hạnh phúc, khi không còn một ai có phúc nữa, ai cũng vô phúc thì thế giới này mới thật hạnh phúc. Vì vậy *kinh Trung bốn khởi dậy, ác hành nguy thân, ngu vị vi dị, thiện tối an thân, ngu nhân vi nan (việc ác nguy thân, ngu nói dễ làm, thiện an bậc nhất, ngu nói khó làm)*.

Do tư tưởng điên đảo, bội giác hợp trần này mà lưu chuyển trong lục đạo chịu đủ khổ nạn lòi mắt cũng vì cầu phúc, càng cầu phúc họa càng gần, phúc càng xa, như thầy lang càng trị bệnh, bệnh càng đau đớn, tựa như người Sài Gòn nhắm hướng nam để tới Huế. Do hiểu dục là phúc nên từ căn bản đã ngộ nhận, vì vậy cầu phúc thành cầu dục. Dục thì dùng mọi thủ đoạn bất lương để đắc, tuy

đắc được dục, nhưng phải chịu quả khổ của dục, khi hưởng dục thì rất mãn nguyện và cho đó là sự thành công của ta, nhưng đến khi quả dục trở thì vô phương chống đỡ, chạy đông chạy tây đi cầu nguyện, mà không nhận ra sự vô minh cầu dục của ta để sám hối hồi đầu, không thấy sự tự hào mãn nguyện khi được dục là vô trí, thành công đắc dục là đại họa, nếu không nhận chân, làm sao hồi đầu sám hối. Quả khổ đời này còn kéo qua nhiều đời sau nữa cho đến khi nào hồi đầu mới chấm dứt được.

Truy cầu dục thấy có thành quả đắc dục, nên càng đắm nhiễm dục hơn, nhưng khi chịu quả khổ của dục lại không biết xả bỏ dục nhiễm, vì vậy vọng nghiệp chông chát chịu khổ bao đời trôi lăn trong lục đạo để trả quả, đó là cách chữa bệnh dị tật dục của chúng sinh. Do vậy, *chương 30 trong kinh 42 chương dậy “người hành đạo như mặc áo cỏ khô, lửa đến phải tránh, người tu thấy dục cần lánh xa”*.

Chúng sinh là người gù, tham dục là khối gù trên lưng, thầy lang là vọng thức. Chúng sinh từ vọng thức tư duy cách trị quả khổ, thực hiện nhân gây khổ, nên cách thực hành liệu pháp càng đau đớn không thuyên giảm, như thầy lang chữa bệnh.

Xét dưới khía cạnh khác của câu chuyện, thầy lang như một tà sư, chỉ dạy cho thế gian cách trị liệu quả khổ đeo bám nơi thân tâm chúng sinh như khối u trên lưng người gù, mà ai ai cũng muốn vắt bỏ. Song thay vì quả đã sinh, nghiệp đã thành, nay phải trị liệu bằng cách diệt cái nghiệp khối u đó bằng cách phát nguyện hành thiện cứu hộ nhất thiết chúng sinh, tà sư lại chỉ bày phương pháp giết vật cầu cho mình, hay làm các việc sai trái nhưng có lợi cho bản thân vì vậy chung cục nghiệp không những chẳng dứt mà còn trầm trọng đến độ lòi cả mắt huệ, đồng với thống khổ đến độ chẳng còn đủ sức phân biệt được gì nữa.

Hình thức thầy lang hàm nghĩa người tu hành biết cách giải cứu thống khổ cho chúng sinh (trị bệnh khổ), song vô trí không biết thực pháp tức phương pháp trị liệu, nên khiến bệnh nhân thêm nặng. Mỗi một chúng sinh đều có hai lực tự và tha, nói cách khác là nội sư và ngoại sư (xem bài này đã gửi trước kia) đó là thầy lang

trong đời chúng ta. Nếu được một trong hai thầy lang là lương y thì bệnh khả dĩ trị liệu, hay tối thiểu cũng không đến nỗi chịu cái khổ bệnh tăng, như câu chuyện chữa bệnh gù này.

Kinh Bách Dụ - Nô Tỳ Bị Đòn.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Năm người nọ chung nhau mua một cô hầu. Một người nói cô hầu giặt y phục cho mình, người thứ hai cũng sai giặt y phục, cô hầu thưa “để tôi giặt cho người kia xong đã”. Người thứ hai nổi giận nói “cả năm người chúng ta cùng mua cô, vì sao chỉ làm cho hắn thôi”. Rồi phạt cô hầu 10 roi, và cả năm người mỗi người đều đánh 10 roi cho đồng đều.

Ngũ âm cũng vậy, do nhân duyên phiền não hợp thành thân này, cho nên ngũ âm trong quá trình của sinh lão bệnh tử thường sinh khởi vô lượng khổ não dày vò chúng sinh.

Lời Bình: Năm người dụ cho ngũ âm, tứ gái dụ cho ngũ. Phàm phu cho năm âm là ta, lấy sắc âm làm thân, lấy 4 âm thọ tướng hành thức làm tâm. Thân và tâm này của chúng sinh, đức Phật dạy là nguồn ác và gốc tội (Bát đại nhân giác), khiến cái ta cảm thấy khổ. Thân khổ vì phải làm công cụ bất kể an nguy để mưu cầu thỏa mãn cho dục, tâm khổ vì phải âu lo sợ sệt, mưu mô tính toán không ngừng vì dục, như tứ gái phục dịch cho năm chủ.

Khi thân bệnh khổ, hay bị thương tích, thân xác hành ta, khiến ta khổ sở vì thân, như Lão tử nói “ngô sở dĩ hữu đại hoạn giả, vị ngô hữu thân, cập ngô vô thân, ngô hữu hà hoạn”. Khi đó không phải chỉ thân hành ta, mà 4 âm nơi thân cũng hành theo, do thân đau đớn khổ sở, cảm thọ khổ, làm tướng hành thức đều khổ, tức thân tâm đều hành khổ ta, như năm chủ đồng đánh tứ gái.

Nếu năm âm là ta, tất ta làm khổ ta, nếu năm âm hành hạ ta như tứ gái, tất năm âm chẳng phải là ta, mà chỉ là chủ ta, ta là tôi đòi, nô lệ hầu hạ cho chủ nhân. Nô lệ có nghĩa thân tâm này bị chi phối lệ thuộc bởi chủ, không có quyền suy nghĩ hay hành động theo ý, mà chỉ được quyền suy nghĩ và hành động theo ý chủ. Nô lệ trọn đời nay cũng như từ bao đời luân tập thành tính, có thói quen phục

dịch như tôi đòi, không làm chủ được chính mình. Tớ gái nếu nhận ra năm chủ này đòi hỏi điên đảo, tất tìm cách thoát ly, cũng vậy nếu chúng sinh nhận ra năm ám hành khổ ta trọn đời này, cũng như từ bao đời trong quá khứ, và còn tiếp nối nơi vị lai, tất nên tìm cách vĩnh ly. Đó là lý do sự tu hành biện đạo lấy “xả bỏ thân tâm” tức xả “ngã” làm chính, bởi còn ngã chấp thì còn là tớ gái, đã là tớ gái tất không được tự tại giải thoát.

Chúng sinh có 2 sự lựa chọn, một là vĩnh cửu làm tớ gái, thì khỏi cần tu hành biện đạo xả “ngã”, hai là được giải thoát ra khỏi nghiệp tớ gái, muốn thế phải nỗ lực cần cầu thoát ly 5 ông chủ, sống độc lập với mọi đòi hỏi của 5 ông (như hàng A La Hán), và hơn thế nữa còn tìm cách lèo lái khuất phục 5 ông trở thành tôi tớ cho ta làm mọi việc thiện (như hàng Bồ tát), đó là kết quả tự tại thù thắng tốt cùng do nỗ lực thoát ly 5 ông chủ, tức thoát ly cái thân tâm tôi tớ bị đòn thường xuyên nọ.

Không thể nào vác cái thân tôi tớ đó, nhất quyết không xả, mà muốn được tự tại vô ngại được. Năm ông chủ trói cô tớ gái bằng sợi dây “ngã ái”, do mỗi chúng sinh chấp 5 ám làm ngã nên miệt mài phục vụ cho cả 5 ám, dù bị đối xử nghiệt ngã đến đâu đi nữa, cũng bám bụng chịu đựng. Dụ như “vợ chồng muốn đoạt tài hay sắc, ngã bèn làm theo, đến khi thọ quả khổ nơi “thọ ám”, không những bị “thọ” phạt đòn, còn bị “tưởng” vọng niệm, “như nay ta khổ vì “thọ” nên ta muốn chết”, từ vọng tưởng này các ám kia cũng hợp tác “hành”, thức” theo, khiến “sắc” hại thân...

Ngã ái yêu mến 5 ám, nên thường bị 5 ám sai sử và hành hạ, do đó thành tớ gái của 5 ông chủ. Nay nếu y lời Thế Tôn dạy bảo “quán ngũ ám đều không thật, thì ngã mất ái diệt, đồng với xả bỏ thân tâm tớ gái, do đó tự tại và độc lập trước mọi vọng khởi của 5 ám, lại tự tại đến mức siêu việt là điều khiến 5 ám theo “nguyên lực”. Năm ám là chủ “ngu ác” của chúng sinh, nhưng là đầy tớ “ngoan hiền” của Bồ tát. Thế mới hay chủ của chúng sinh chỉ là đầy tớ của Bồ tát, đó chính là điểm chúng sinh cần nương tựa vào Bồ tát, nói chính xác là nương tựa vào nguyên lực. Ngày nào tớ gái chưa dám phát nguyện “xả bỏ thân tâm ngũ ám” ngày ấy kiếp tôi đòi vẫn đeo mang.

Chỉ cần phát nguyện lập tức đang làm đầy tớ trở thành chủ nhân. Vì vậy khi Orin một cô gái giang hồ khi tu tập sám hối, đã ngao ngán và khinh bỉ bản thân nhờ nhuốc, sinh tâm muốn chết, *ngài Đạo Nguyên đã mắng “người nào tự giết mình là người ấy đang giết Phật”*.

Phật giáo dạy phương pháp thoát ly năm ấm bằng cách quán chiếu ngũ uẩn giai không, tất sẽ độ nhất thiết khổ ách. Khởi huyễn trí, quán huyễn pháp ngũ ấm, ngay khi trí (nhận biết) được là huyễn, huyễn lập tức diệt, diệt tức ly huyễn. Huyễn diệt tức toàn bộ huyễn diệt, nên trí huyễn cũng diệt, ngũ ấm cũng diệt, năng sở tính không tịch, gọi là ngũ ấm giai không, ngũ ấm giai không rồi tất viễn ly điên đảo mộng tưởng. Mộng tưởng điên đảo vĩnh ly rồi, tất tự tính bất động tự hiển bày, bấy giờ là cứu cánh niết bàn.

Nhờ vậy giải thoát được thân phận tôi đòi, chấm dứt sự hành hạ của năm ấm, vĩnh viễn không còn chịu quả khổ, thành tựu giải thoát. Qua câu chuyện trên cho chúng ta nhận chân được, làm “tôi tớ lệ thuộc”, hay làm “chủ nhân tự tại” đều do từ ý niệm “chấp thủ” hay “nhận chân”. Phật hay chúng sinh chỉ ở một niệm nơi tâm. *Trư Đà một thiền sư đời Tống nói kệ :*

Tạc nhật Dạ xoa tâm

Kim triêu Bồ tát diệt

Bồ tát dữ Dạ Xoa

Bất cách nhất điều tuyền.

Hôm qua tâm Dạ xoa

Sáng nay mặt Bồ tát

Dạ xoa hay Bồ tát

chẳng cách nhau chút nào.

Tuyệt đối không được quên rằng “Phật thân và cảnh giới” đều là nguyện, tiêu biểu như Phật Di Đà và cảnh giới Cực Lạc; “chúng sinh và cảnh giới” đều là nghiệp, tiêu biểu là chúng ta và thế giới ngũ trược. Kẻ nghiệp nặng không dám phát nguyện, người nghiệp ít nặng phát được tiểu nguyện, người nhẹ nghiệp phát được nguyện lớn. Nguyện càng lớn nghiệp càng nhẹ, nguyện càng yếu nghiệp

càng mạnh. Cửa ra hay vào đều vốn ở ngay tâm. Nguyên là cửa ra tam giới, ngã vào Phật độ; nghiệp là cửa vào tam giới, khép lại cõi Phật. Muốn được bảo vệ hay bảo vệ tha nhân cũng cần dựa vào sự phát nguyện.

Liên tông thập nhất tổ Tịnh Am đại sư chỉ dạy mới thâm sâu “Tu hành cấp vụ, lập nguyện vi tiên”, thực vậy muốn giải thoát trước tiên cần phải “phát giải thoát nguyện”. Nguyên này là vua trong các nguyện nên gọi là “nguyện vương”, nguyện này lớn không ngoài nhỏ không trong, nên nói là “đại nguyện”. Đại nguyện nhiếp nhất thiết “thiện nguyện”, “chính nguyện”, trong đó bao hàm nguyện xả “thân tâm tứ giá”. Phát được nguyện đó, gọi là Bồ đề tát đỏa, thành được nguyện này, gọi là Chính đẳng chính giác. Phát là được khai thị, thành là đã ngộ nhập. Đức Phật ứng hiện nơi đời không ngoài sứ mạng này - khiến hết thảy tứ giá đồng thành “chủ nhân tự tại” tức “Thánh tự tại” không còn mây may trôi buộc hay lệ thuộc nữa.

Kinh Bách Dụ - Nhạc Sư Và Vua.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Nhạc sư nọ được vua hứa thưởng một ngàn đồng tiền, nên hí hứng đến dạo nhạc cho vua nghe. Nghe xong vua không thưởng tiền, mà nói rằng “ông đàn cho ta nghe, chỉ là thưởng thức qua hư không, ta hứa cho ông tiền cũng làm ông vui qua hư không”.

Quả báo thế gian cũng vậy, hoặc ở cõi người hoặc trên cõi trời, tuy có hưởng ít lạc, nhưng vẫn không thật. Khi vô thường đến, tất cả đều mất, không kéo dài lâu được, như sự giải trí qua hư không.

Lời Bình: Câu chuyện trên cho thấy mọi quả báo ở thế gian này vốn không thật hữu, mang đậm tính chất vô thường, thoát có thoát không, không thể nắm bắt hay sở hữu được, và không mang theo được sau khi chết.

Nhà vua nghe nhạc xong không trả tiền, mượn lý do, nhạc sĩ đàn cho vua nghe giải trí nơi tai nhất thời, không có giá trị bền vững, nên do nhân duyên này được lại quả tương ưng là cũng nghe số tiền thưởng mà vui trong chốc lát. Đời sống chúng sinh cũng vậy

cả đời truy cầu cái quả không thật, bỏ công phu truy cầu rất to lớn, đầu tư bằng bao nghiệp nhân, nhẫn chịu mọi khổ não nơi thân tâm hiện tại, và còn trong các đời sau nữa mà chỉ đổi lấy chút giải trí huyễn hóa này, thì thật là đau thương.

Như lời bình trong câu chuyện “người ngu ăn bánh”, thể nhân chạy theo mục tiêu phú quý, phải khổ trong ba giai đoạn và sau đó là quả khổ tương lai, mà không biết phú quý cũng chỉ “giàu giờ nghèo khó giờ mù”, tựa như nghe nhạc trong chuyện này vậy.

Câu chuyện này đưa đến 3 trình bậc nhận thức. Thứ nhất là hiểu rõ bản chất của mọi quả báo thể gian đều chóng vánh và hư huyễn không thật, thực không đáng thiết tha truy cầu, nên được sống một đời tri túc thiểu dục, nhàn lạc.

Thứ hai là tiếp theo nhận rõ sở dĩ quả báo ở thể gian thường không thật và không sở hữu được để mang đi theo ta, vì nó không từ nhân mà thành, nó từ nhân dục sinh ác để mưu đoạt, nên quả có được do nơi tranh cướp mà không phải từ nhân sinh quả, ví như băng cướp không chế tài sản người khác, nên tài sản có được của chúng không do nhân sinh mà do lực cưỡng chế, vì vậy quả tài sản đó, không bền vững mà thật quả vẫn là hình phạt và lao tù. Nếu quả do từ chính nhân sinh thì đó là chính quả chân thật vững bền.

Thứ ba tiếp đến là nhận chân mọi thứ trên thể gian này đều huyễn hóa, mọi quả đạt được đều do tâm. Nếu tâm loạn động ắt quả loạn động, tâm thanh tịnh tất quả thanh tịnh. Tâm ác thì cảnh giới ác, tâm thiện thì cảnh giới thiện, mọi quả báo chỉ là ảnh tượng của tâm. Tâm địa ngục, tức thời chảo nóng dầu sôi tự hiện, tâm hồi đầu hướng thiện, cảnh giới lại biến đổi theo tâm, từ cảnh hành hình ở địa ngục thành cảnh hưởng lạc ở thiên đường. Tâm chúng sinh có đủ loại loạn động, nói chung là 6 cách nên thành sáu nẻo luân hồi. Nếu tâm tịnh thì sáu nẻo đều tịnh. Khi sáu nẻo đều tịnh thì chỉ có một cảnh duy nhất tổng hợp 6 nẻo tịnh, đó là tịnh cảnh, là tịnh độ của tâm, còn gọi là “duy tâm tịnh độ”, đúng với lời dạy của Như Lai “tùy kì tâm tịnh tức Phật độ tịnh”. Nếu tâm vẫn loạn động trong sáu nẻo, có cho ta lên tịnh độ, tâm ta vẫn biến tịnh độ thành luân hồi. Vì vậy đức Thế Tôn mới nhắc “nhất tâm bất loạn”

là tâm của Thánh chúng ở cõi Phật. Do đó thay vì cầu xin được cứu khổ hay tranh giành hạnh phúc, thì chỉ cần chuyển tâm từ loạn động sang tịch tĩnh. Tâm loạn động mất thì cảnh giới của tâm này diệt theo, đồng với chẳng còn lục đạo để khổ, mà tịnh độ hiện tiền, do tâm tịch tĩnh.

Bàn về tâm lý của chúng sinh, thì thế nhân thường suy nghĩ và hành xử nhằm vào mục đích đạt cho được những nhu cầu do vọng tưởng đòi hỏi, đó chính là những quả báo xu hướng về sở hữu mọi thứ, mọi vật và mọi người quanh mình, rồi từ đó họ nhận vợ những đối tượng họ mong cầu sở hữu đó là “của tôi”, như chức vụ của tôi, vợ tôi, con tôi, tài sản tôi, danh vọng của tôi, tình cảm của tôi...kẻ nào đụng đến “của tôi” tôi sẽ tranh đấu sống chết với họ. Song kẻ nào cũng muốn sở hữu mọi thứ, nên mới có ngã sở, vì vậy những chúng sinh này thường đấu tranh sống chết giữa nhau, để đòi mọi thứ, mọi người hay vật thuộc về mình. Nếu hiểu rõ bản chất của từ sự vật đến chúng sinh đều là huyễn tướng cũng như hư không, thì đâu đến nỗi mất thời gian muôn kiếp để đấu tranh không dứt, mà kết quả của trận chiến dai dẳng này chỉ có luân hồi sinh tử đắc lợi, còn thì tất cả đều thua. Ngã thì đầy nghiệp khổ lạc âu lo, lại thêm lão bệnh tử, “ngã sở” thì chỉ là hư vô trắng tay, như đàn và tiền thưởng công đều qua hư không.

Quả thật, bao nhiêu nỗ lực của thân tâm cầu tìm dục lạc quả báo, khác nào đạo đàn mong cầu tiền thưởng, chung cục cũng chỉ là hư không, khi tai ương, và nhất là bệnh tử đến, khi đó mới thấy tiền thưởng ngũ dục đó chỉ là hư không, chẳng làm chủ được hào xu nào. Những nỗ lực bất kể hiểm nguy, “nan hành” đến mấy đi nữa, để cầu quả báo ngũ dục, chúng sinh đều chẳng chút ngần ngại “bất tích thân mạng” chiến đấu đến cùng. Giá mà họ quý trọng Phật pháp được như thế, giá mà họ hành Phật pháp “không tiếc thân mạng” như tranh đoạt ngũ dục thì họ đã được một phần thưởng chân thật – *thoát khỏi mọi nhân hành và quả báo hư vô*. Cái giá của quả báo hư vô này rất đau thương, sự đau thương cho cả 2 phía tranh chấp, tất cả đều chịu nghiệp khổ để giành nhau thứ “hạnh phúc lông rùa sừng thỏ”, chẳng phải là điên đảo lắm ư?

Việc làm hư vô này gọi là “chúng sinh sự”, phát sinh từ “chúng sinh tri kiến”, chúng ta vì “chúng sinh tri kiến” mà hành không biết bao “chúng sinh sự” qua vô lượng kiếp, thành một thói quen truyền thống đúc kết nên một “ngã” kiên cố chấp chặt vào “chúng sinh tri kiến”. Vì lý do này chư Phật thị hiện nơi đời, khai thị cho chúng sinh tri kiến của Phật.

Phật tri kiến bao quát 2 phương diện :

Thứ nhất : giúp chúng sinh hiểu rõ cái “tri kiến cố hữu” của ta và nhất thiết chúng sinh, đã hướng dẫn mọi “chúng sinh sự” chỉ đưa đến các kết quả hư vô, đồng nghĩa với chẳng được gì cả, ngoài sự luân hồi sinh tử, do nghiệp tức “chúng sinh sự” chiêu cảm. Nếu lãnh hội được sự khai thị này, cái “chúng sinh tri kiến” đó nhận chân ra 2 đề khổ tập, và liền ngay đó “chúng sinh tri kiến” chuyển thành “Phật tri kiến”

Thứ hai : Sau khi chúng sinh lãnh hội được “Phật tri kiến”, tri kiến này không còn chút tri kiến của chúng sinh, sẽ hướng dẫn thân tâm thoát ra khỏi các hành và quả báo hư vô, vĩnh viễn lìa bỏ mọi đấu tranh ngũ dục, kết thúc chuỗi thời gian vô tận muôn triệu kiếp đấu tranh tạo nghiệp vô gián đoạn, không có ngày nghỉ. Không những thế lại nhờ vào Phật tri kiến mà ngộ nhập được 2 đề diệt đạo, đó là “Phật sự”.

Thái độ và tâm nhìn nhận chân được “chúng sinh tri kiến” đã đưa đến những “chúng sinh sự” sai lầm chết người, trong bao kiếp từ vô thủy đến nay, chính là sự khai thị của Phật pháp. Từ “chúng sinh tri kiến” chuyển thành “Phật tri kiến” đã khiến “chúng sinh sự” trở thành “Phật sự”. “chúng sinh tri kiến” là tâm vọng tưởng, “chúng sinh sự” là thân vọng hành. Thân tâm vọng này là thảm họa của chủ nhân chúng, là mối đe dọa khủng bố của muôn loài trong phạm vi hoạt động của nó. Nay được khai thị “Phật tri kiến” lập tức chấm dứt mọi thảm họa nơi thân tâm, và mối đe dọa khủng bố đối với muôn loài, khiến ta và người đều an lạc, quả báo hư vô không còn môi trường phát sinh, nên huyền diệt tận. Chân lý nhân đó hiển hiện, như mây tan thì ánh trăng tự lộ.

Cái quả báo do “chúng sinh tri kiến” vọng tưởng, đưa đến vọng hành “chúng sinh sự” chỉ là một thứ “quả ảo”, tựa hồ như có trong 1 thời gian ngắn, một không gian hạn hẹp, mà không hề thật có trong một thời không vô hạn, như mọi cái thật. Thứ “quả báo ảo” đó có cũng hoàn không, không thể sở hữu vĩnh hằng, thân tâm đã vô thường thì những cái thuộc về nó tất nhiên không thể vĩnh cửu được. Nay bỏ bao đời ra truy cầu, cầu được sung sướng cho là “chuyện lớn của đời ta” nhưng rồi chỉ trong phút giây chạm mặt thần chết, thì cái “thành công lớn của đời ta” lại thành hư không. Cứ đời này sang đời khác như chìm vào lòng, như cá cắn câu, không có ngày ra, may nhờ chư Phật thị hiện nơi đời “khai thị Phật tri kiến” mới thoát ra được, như lũ trẻ thoát ra khỏi nhà lửa. Tất cả các mong cầu ở thế gian, chẳng qua chỉ tựa như vua nghe nhạc giải trí, như nhạc sư được thưởng qua hư không...

Kinh Bách Dụ - Bóp Chân Sư Trưởng.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có vị thầy bị đau chân, dẫn hai người học trò, mỗi người bóp một chân. Hai người này thường xuyên đố kỵ nhau, một hôm khi A bóp chân xong ra ngoài, B bèn lấy đá vào đập gãy cái chân A mới bóp. A biết được nổi giận lấy đá vào đập gãy chân chàng B thường bóp. Chung cục sư trưởng gãy hết 2 chân.

Người học Phật cũng vậy, học pháp phương đẳng, khinh chê tiểu thừa, học tiểu thừa pháp chê bai phương đẳng, chung cục thánh điển bị suy hoại.

Lời Bình: Vị thầy đau hai chân, phân chia cho hai đệ tử mỗi người chăm sóc một chân, ví như đức Phật vì chúng sinh bệnh sai khác nên lập các pháp môn để chăm sóc chữa trị các loại chúng sinh bệnh.

Chúng sinh nhờ tu hành các pháp khế cơ mà nhập được lý, nhưng tứ tướng hãy còn nên bị mê trí, cho rằng với kinh nghiệm của bản ngã, đích thực pháp này mới đưa ta đến giải thoát, do vậy phải biết pháp này là pháp thật giải thoát là pháp cao thượng. Song ai cũng hành theo pháp khế cơ của mình mà được giải thoát, nên mỗi thực nghiệm có mỗi khác, vì vậy người nào cũng tin kiên cố rằng pháp

ta tu hành mới thực là pháp giải thoát, và như thế là pháp tối thắng, do vậy phát khởi tranh cãi, và khi cầu thắng tất chỉ trích phê bình các pháp khác, vô hình chung hủy báng Phật pháp. Như thiền chê tịnh, hiền chê mật, đại bác tiểu và ngược lại. Giống như hai gã đệ tử đập gãy chân vị thầy, vì quên đi đó là chân vị thầy, mà do tâm tranh đấu nên nghĩ là cái chân đó thuộc về đối phương nên đập cho gãy, giả sử như người tu thiền cố chấp muốn đập cho gãy tịnh, mà nào hay hay tịnh là pháp của Phật, tức chân của Phật.

Tất cả những pháp đó đều là pháp của Phật phương tiện thiết lập ứng cơ với các căn bệnh chúng sinh, để độ chúng sinh nhập vào chân lý. Chân lý này bình đẳng bất động, vốn vô cao hạ, những người này chưa thật chứng chân lý nên chấp vào chân lý của bản ngã, tức phương tiện pháp kế cơ với mình, mà quả quyết là phương tiện này mới thực sự là chân lý, và chê bai các pháp phương tiện khác của chư Phật, nên trong *Đại bảo tích kinh đức Phật dạy, người tu bỏ tất đạo mà thấy có pháp cao pháp thấp là hủy báng kinh điển*.

Thầy thuốc chữa bệnh, tùy bệnh mà cho thuốc, bệnh có nhiều loại nên thuốc có nhiều thứ, thuốc nào cũng có cùng công năng là chữa bệnh, tuy rằng mỗi thuốc cũng có công năng riêng, chuyên trị một thứ bệnh. Dưới nhãn quan của lương y, thuốc nào cũng có công dụng chữa trị và cần thiết cũng như hữu dụng như nhau. Song dưới nhãn quan của bệnh nhân thì thuốc trị bệnh của họ là tốt nhất, cần thiết, và hữu dụng nhất, còn như những thứ khác thì vô dụng không cần thiết. Do đứng trên lập trường bản ngã, người bệnh nhận chân như vậy, nhưng đối với lập trường vô ngã, hay lập trường của chữa bệnh, thì lương y thấy mọi thứ mà bệnh nhân nọ cho là vô dụng, vẫn hữu dụng cho bệnh khác, và đối với bệnh nhân khác thì thuốc trị cho bệnh nhân nọ mới là vô dụng. Hai người bệnh này có cãi đến tận vị lai kiếp cũng không sao giải quyết, vì ai cũng trúng trên lập trường kinh nghiệm của cái ngã nơi họ, và ai cũng sai trên lập trường vô ngã và lập trường trị bệnh, nói chung là trên phương diện chân lý. Các sự tranh luận đó đều là hí luận.

Như vậy hễ dựa trên bản ngã tư duy tất lực tư duy sẽ bị hữu hạn, vì sẽ dẫn đến sự suy nghĩ “cho pháp này nên thủ vì hữu dụng, pháp kia nên xả vì vô dụng”, tất cả đều do ngã phan duyên, vì vậy “ngã”

bị pháp phục. Nếu vô ngã tất tư duy sẽ chính xác hơn, và không sinh tâm “thủ xả xảo ngộ”, tùy bệnh dữ dược, tức tùy duyên bất biến. Pháp nào cũng hữu dụng và bình đẳng giúp chúng sinh giác ngộ, nên sử dụng pháp tự tại, gọi là pháp vương.

Vô ngã thành pháp vương, và ngã thì thành pháp phục.

Câu chuyện cho ta các kết luận sau.

1. Do không hiểu tinh thần phương tiện tùy bệnh dữ dược của Như lai, nên sinh tranh chấp.

2. Do bản ngã, nên chỉ thấy chân lý hạn hẹp nơi kinh nghiệm của bản ngã, mà không thấy chân lý vô ngã, tức thấy sự thật ngoài cái ngã này. Có nghĩa người bệnh chỉ thấy qua bản thân thuốc này hữu dụng và những thuốc kia vô dụng, nhưng nếu không dựa vào ngã để thấy hạn hẹp như vậy, tất hiểu rằng thuốc nào cũng hữu dụng, kể cả những thứ vô dụng đối với ta, nhưng sẽ hữu dụng với một tha nhân nào đó.

3. Do hai lý do trên dẫn đến hủy báng đập phá giáo pháp của Như lai, vì ngã nên mê mờ cho là những pháp kia là của đối phương mà không biết rằng cũng từ Như lai ra, như hai gã đệ tử đầu đá nhau bằng cách đập gậy chân của nhau, nhưng thực lại là chân vị thầy, như người mê đập phá giáo pháp của người kia, nhưng thực sự là giáo pháp của chư Phật.

4. Do vậy vừa đập phá hủy báng Phật pháp, vừa tự nơi mình biến Phật pháp vốn vô lượng thành một thứ tiểu pháp hạn hẹp, chỉ khổ cơ với một số ít chúng sinh, mà không độ nhất thiết được. Như người khỏi bệnh chỉ biết thứ thuốc trị bệnh cho ta, mà bác bỏ mọi thứ thuốc, khiến những căn bệnh khác vô phương cứu chữa. Đồng nghĩa khiến Phật pháp thành bất liễu nghĩa.

5. Do còn tứ tướng nên thành sự mê trí này. Vì vậy Như lai thường khuyên hành gia phải tiên quyết lìa tứ tướng khi tu tập, lìa tứ tướng mới chân vô ngã, khi đó mới hiểu và vào được (ngộ nhập) cảnh giới của chư Phật. Cảnh giới này không có nơi chốn (vô trụ) để đến, không có hình tướng (vô tướng) để thấy, chỉ thấy và đến được

bằng Phật tri kiến, và phải không có « ngã đề vào », mới vào được cảnh giới của chư Phật.

6. Giáo pháp của Như Lai vốn bình đẳng, pháp nào cũng bình đẳng đưa chúng sinh đến chỗ quy căn tức tính bình đẳng không tịch. Nên hễ phân cao hạ tức còn tứ tướng và vẫn còn mê chấp, do đó vẫn khởi tâm thù xả thành bại, đấu tránh như hai gã đệ tử hủy hoại chân vị thầy.

7. Do không nhận thức được tinh thần ‘ưng dĩ hà thân đắc độ giả, tức hiện hà thân nhi vị thuyết pháp’ xét căn tính mà hiện thân thuyết pháp. Khi Như Lai nói pháp theo đúng căn tính chúng sinh, ngài thường nhấn mạnh chỉ có pháp đó mới chính xác, nhưng phải hiểu chính xác đó là cho căn cơ thích hợp với pháp môn mà Như Lai vì họ diễn bày, ví như lương y dặn người đau tim « chỉ có thuốc tim mới tốt cho bạn, tuyệt đối đừng dùng các thứ khác ». Đó là phương tiện tốt nhất, mà không hề là cứu cánh tốt nhất, tức pháp ta tu hay thuốc ta dùng vượt trội mọi pháp và thuốc khác, song đa số những người học một pháp môn thường ngộ nhận kinh điển của pháp môn đó, và cho rằng « thấy chưa ! pháp môn này mới tối thắng hơn cả, vì trong kinh đã nói như thế ». Vì thế cũng cần phát nguyện « pháp môn vô lượng thế nguyện học ». Ở pháp hội Pháp Hoa, Như Lai nhấn mạnh « mọi pháp môn đều là phương tiện, chỉ có giác ngộ là cứu cánh », cứu cánh pháp mới chính thật là pháp tối thượng mà Như Lai muốn khai thị cho chúng sinh được ngộ nhập. Pháp môn là phương tiện để đưa đến giác ngộ, và phương tiện lại có vô lượng môn. Nếu muốn so sánh pháp môn nào cao thấp thì phải so nơi kết quả, song nơi kết quả cho thấy hiển mật, thiên tịnh, tính tướng đều đưa đến cùng kết quả giác ngộ, điều này chứng minh các pháp bình đẳng vì đồng có chung một kết quả. Dụ như thuốc tim, thuốc phổi đều đưa đến tình trạng sức khỏe lành mạnh cho cả 2 loại bệnh nhân, như vậy trên phương tiện thì cái này cần hơn cái khác, nhưng trên mặt cứu cánh thì bình đẳng vô cao hạ.

8. Người chân thật hiểu pháp tất chỉ chú trọng đến cứu cánh giác ngộ, mà không hề chấp vào phương tiện, để thường suy nghĩ rằng « đây là pháp môn của ta, là pháp hay nhất, các pháp kia đều

không cần gìn giữ » khác nào ôm chân này mà đập gãy chân nọ, gây tổn thương toàn bộ thân thể. Phần đông hiểu lầm rằng chỉ học pháp ta tu, không cần hao phí thì giờ vào việc học pháp khác, hơn nữa lại sợ lập trường bị dao động. Ở đây có 2 điều cần chú ý :

-Thứ nhất nếu ta tin rằng lập trường và đức tin về pháp tu của ta là kiên cố, thì sợ gì bị dao động khi học về các pháp khác.

-Thứ hai do chỉ biết một, như ếch ngồi đáy giếng, làm nghèo trí huệ và sự truyền bá giáo pháp của Như Lai.

Thế nên học vô lượng pháp môn dẫn đến sự phong phú trí huệ, đức tin càng củng cố, do thấy cứu cánh giác ngộ biến nhất thiết xứ, mà không hề sợ « bỏ chân này, ôm chân kia », cho đó là thay đổi lập trường, chân nào cũng vẫn là chân, và đều thuộc thân. Tính chất u mê nằm ở chỗ « ôm chân này sợ đổi chân kia », nên không sao hiểu được « lo cho chân cũng bởi toàn thân », chân đau bóp chân, tay đau bóp tay, tay chân không cao thấp, đều bình đẳng nơi thân, và thân vẫn hơn tay chân, thân khỏe thì tay chân chẳng cần bóp.

Kết luận phương tiện nào cũng được chỉ miễn đưa ta đến giác ngộ, đó là người thực tâm muốn giải thoát. Nếu chỉ khư khư bảo vệ phương tiện, thờ ơ với cứu cánh, chung cục cứu cánh tổn thương nặng nề, và phương tiện trở thành tai hại, như hai gã đệ tử bóp chân sư trưởng.

Kinh Bách Dụ - Đầu Và Đuôi Tranh Nhau.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một hôm, đuôi rắn nói với đầu rắn « hôm nay phải để ta đi trước ». Đầu rắn đáp « hồi nào đến giờ ta vẫn đi trước, có sao lại đổi ngược như vậy? » Cả hai đều cho mình đúng, tranh mãi không phân, bấy giờ đầu rắn bỏ đi trước, đuôi rắn quấn chặt vào gốc cây không đi, cuối cùng đầu phải nhường đuôi đi trước, kết quả do đuôi không có mắt nên rơi vào hầm lửa làm rắn bị chết thiêu.

Thầy trò cũng vậy, thầy là bậc niên trưởng, thường dẫn dắt hậu lai, nếu đệ tử trẻ tuổi cho thầy già nua, không tôn kính nghe theo, cho ta là người lãnh đạo, song vì trẻ tuổi không thông giới luật nên thường hay sai phạm, đọa vào địa ngục.

Lời Bình: Câu chuyện này tương tự như câu chuyện con chim hai đầu. Mỗi người chúng ta là con rắn khổng lồ này, trong cuộc sống nội tâm con người hay phát sinh những tư tưởng xung đột, không biết phải nghe theo điều nào, như đầu và đuôi rắn tương tranh. Đa phần là sự tương tranh giữa thiện và ác, ngu và trí, nhưng ác thường thắng thiện, ngu hay thắng trí. Như *Trung bốn khởi kinh dạy, việc ác hại thân, ngu cho là dễ, thiện an thân nhất, ngu nói khó làm*. Do vậy dù thấy ngu đi đôi với ác, và thiện song hành với trí, ngu cho ác dễ làm, nên ngu hay chọn ác.

Do tham dục mờ mắt, mất hết lương tri, quên mọi nhân quả chỉ cố làm sao cho thỏa mãn dục vọng, nên có mắt như đuôi, có óc như không, vì vậy tâm tham dục được ví như đuôi. Lại nhờ trí huệ, lương tâm khởi phát, thấy rõ mọi nhân quả mà mắt thường không sao thấy được, nên tránh sa tham dục, chỉ hành thiện pháp, khiến mọi hầm lửa đều chẳng đáng ngại, nên mắt sáng hơn thường nhân, óc hiểu hơn thường tình, vì vậy tâm trí huệ được ví như đầu.

Tất cả chúng sinh đều có mắt thấy và óc suy nghĩ như nhau, nhưng nếu tâm thức tham dục tắt làm mất đuôi óc mê. Trái lại nếu tâm thức trí huệ tắt làm mất thấy được cả cái không thể thấy, óc hiểu được điều không thể hiểu. Tham dục lại do ngã chủ động sinh khởi, trí huệ do « đương nguyện chúng sinh » thành. Vì vậy căn bản của sự tu học chính pháp chính là lìa tham dục hay chính xác hơn là lìa ngã và ngã sở, phát tâm « vì chúng sinh » để trí huệ phát sinh và tăng trưởng. Nhờ con mắt và khối óc trí huệ dẫn dắt như đầu dẫn đuôi, thì mọi tham dục đều trở thành công cụ độ sinh, như Bồ tát thường hành « gia chư tham dục nhi nhập sinh tử, độ hóa chúng sinh ». Ngược lại hễ để tham dục đuôi mù mê muội của ngã hướng dẫn tư duy và hành động tất nhiên chắc chắn là sa vào hầm lửa, tiêu diệt mất chiếc đầu trí huệ.

Một số người cho rằng tại sao đầu lại nghe đuôi thật là ngu ngốc và hoang đường, như thầy đi nhượng bộ trò khiến cho đầu đuôi hay thầy trò đều bị rơi vào hầm lửa. Kì thật chuyện « ngu ngốc » hay « hoang đường » này rất phổ thông và lại là sự thật, thế mới « hoang đường », bởi hầu hết chúng sinh đều để vọng thức tham dục của ngã hướng dẫn mọi tư duy và hành động, có ai dám

dùng trí huệ cưỡng lại không ? Thông thường cho rằng nghe theo đuôi dễ dàng hơn là nghe theo đầu, vì nếu dùng đầu trí huệ cưỡng lại cái đuôi ngã mê dục kia không phải là khó khăn lắm ư ? Thế nên theo đuôi thì dị hành, theo đầu tức « đương nguyện chúng sinh » rất nan hành, vì tư duy như vậy mà chuyện « ngu ngốc » và hoang đường » kia trở thành hiện thực, và tồi tệ hơn cả là « hầm lửa » trở thành mối đe dọa khó tránh vô cùng. Cái khó đây so ra khó hơn phát tâm độ sinh, bởi nếu phát tâm độ sinh « nan hành » kia thì chuyện « hoang đường, ngu ngốc » và thậm chí ngay cả hầm lửa đều trở thành thật sự « hoang đường ».

Tóm lại người trí tất chọn thiện, ngu nhân ắt chọn ác, như vậy nếu ngu nặng hơn trí, tất sẽ hành ác như đuôi dẫn đầu, đuôi không có mắt biểu trưng cho vô huệ tức ngu muội, không mắt nên rơi vào hầm lửa khác nào vô huệ nên dẫn vào đường ác, rơi vào địa ngục.

Đầu rắn tiêu biểu cho trí huệ, đuôi rắn tượng trưng cho vọng thức, người tu học thường như con rắn đầu và đuôi mâu thuẫn, chống trái lẫn nhau. Người học đạo nỗ lực chiến đấu với vọng thức bằng trí huệ tu học được của mình, nhưng thường hay thất bại phải chịu để vọng thức lãnh đạo, hướng đến ác đạo. Điều này có hai lý do :

1. Do ngã của chúng sinh từ nhất niệm vô minh tạo thành, nên căn bản của ngã vốn là vô minh, trải qua nhiều đời huân tập nghiệp vô minh này thành thói quen, gọi là tính nghiệp, tính nghiệp này thúc đẩy ba nghiệp tạo tác theo thói quen, khiến thói quen ngày càng tăng trưởng. Hễ làm nghịch với thói quen là chuyện rất khó, và thuận theo thì dễ. Vì vậy tuy do học đạo biết thiện là chính pháp nhưng vì nghịch với nghiệp lực của ta, tức trái với thói quen nên cảm thấy thực khó làm, và nếu hành ác pháp thì thuận với thói quen nên thấy dễ hành và hấp ý hơn, đó là lý do ngu hay thắng trí, ác hay lấn thiện, và vì thế chúng ta tự biết xưa nay quen tạo ác nghiệp, tức đã tạo tội từ vô thủy, nếu không hồi đầu tất không sao giải thoát được những triền phược đưa ta đến con đường tăng trưởng ác nghiệp, khiến khổ quả ngày thêm lớn nhiều. Hồi đầu tức để đầu đi trước đuôi theo sau, có nghĩa y giáo phụng hành, tuân thủ lời dạy của Như lai dẫn dắt cái đuôi nghiệp của ta về nẻo thiện.

2. Do nơi giới định huệ kém trọng lượng so với trọng lượng vượt trội của nghiệp lực. Khi tu học huệ nghiệp ta thường phan duyên, gặp duyên tu học thì tu học, gặp duyên thế tục lại thuận theo thế tục, nên trí huệ phan duyên đó không định, mà thường dao động theo cảnh. Trí huệ phan duyên này trôi nổi không định như bong bóng, vì vậy không đủ trọng lượng để kéo cái đuôi nghiệp nặng nề kia. Cần phải có trí huệ đủ lực mới kéo được đuôi nghiệp, trí huệ nào mới đủ lực? Trí huệ có định, do định giữ huệ không mất, nên huệ mới có thể phát sinh năng lực kéo đuôi nghiệp một cách dễ dàng. Muốn thành tựu huệ định đó, tất phải tu định là thường hằng, tu huệ là quán sát, do thường hằng nên tu học ngay khi tu học và ngay cả khi không tu học, tức thường quán chiếu mọi nhân duyên biến hiện trước ta, nhân duyên thay đổi nhưng sự quán chiếu vẫn thường hằng không đổi, nhờ vậy không còn phan duyên mà là quán sát nhân duyên và tùy duyên ứng sử. Nhờ vào định huệ này mà kéo phăng cái đuôi phan duyên tạo nghiệp, về hướng bất động. Nói một cách khác sở dĩ định huệ mờ mờ ảo ảo như vậy là do đức tin không chính xác, nên nguyện hành từ đức tin mù mờ đó cũng đượm đầy tính chất hư ảo. Nếu chính tín tức năng phát và hành bồ đề tâm nguyện. Nhờ vào lực của bồ đề tâm nguyện mới chế ngự được cái lực hung mãnh nhiều đời của nghiệp, khi ấy đầu dẫn đuôi đi, an toàn vô sự.

Theo lời bàn của câu chuyện, học trò muốn lãnh đạo thầy, nhưng do thiếu trí và giới đức nên đưa nhau xuống hầm lửa địa ngục. Thầy ở đây cũng có nghĩa là Phật pháp, chúng ta học Phật pháp, Phật pháp không hề học chúng ta, thế nhưng dù là học trò của Phật pháp, nhưng chúng ta vẫn muốn và đòi hỏi lãnh đạo Phật pháp theo ngu ý của chúng ta, không phải Phật pháp hướng dẫn chúng ta thành Phật độ hóa chúng sinh, mà là chúng ta hướng dẫn Phật pháp theo nẻo đường danh văn lợi dưỡng, dối gạt chúng sinh, khiến ta cùng Phật pháp đều rơi vào hầm lửa tham dục. Khác nào đuôi hướng dẫn đầu đi.

Lại cũng có một số tín đồ tại gia thường đến chùa chiêm bái bẻ dẩy bảo tăng ni phải tu hành thế nào, nhưng khi bảo họ thuyết giảng Phật pháp cho đại chúng hay hành thiền lễ bái tụng kinh một ngày bốn thời như tăng ni, thì họ nói là không có thì giờ và không đủ

khả năng giảng pháp. Điều này khác nào đuôi muốn lãnh đạo đầu.

Câu chuyện trên cho ta ý thức được rằng, nếu tu hành mà cứ phát triển ngã và ngã sở đó chính là đuôi dẫn đầu đi, và chuyện rơi vào hầm lửa là điều khó tránh. Cũng vì vô lượng đời để đuôi dẫn, nên trầm luân trong nhà lửa không có ngày ra.

Kinh Bách Dụ - Cáo Râu Cho Vua.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Vua có người thị vệ thân tín, trong một lần giao tranh với địch quân, người này liều chết cứu vua thoát hiểm, vua rất vui mừng, muốn phong thưởng cho thị vệ nên hỏi « khanh muốn thứ gì, trăm sẽ đáp ứng mọi yêu cầu của khanh ». Thị vệ thưa « thần chỉ xin mỗi ngày được cáo râu cho bệ hạ ». Vua đáp « trăm sẽ y lời thỉnh nguyện của khanh ». Người ngu này bị cười chê, vì muốn cai trị nửa nước hay làm đại thần phụ tướng đều được vua phê chuẩn, song chỉ xin việc thấp hèn.

Người ngu cũng vậy, chư Phật tu hành vô lượng kiếp, cho đến thành đạo, giả như có chúng sinh được thân người, lại được thấy Phật, và được nghe Phật nói pháp, điều này khó như rửa mù boi trong biển lớn, gặp được miếng ván trôi, chui đầu vào được lỗ hổng của ván để nghỉ ngơi. Cả hai việc này thực khó được như nhau, nhưng khi được rồi, vì ý chí hèn kém, nên phụng trì chút giới cho là quá đủ, không cầu pháp thắng diệu niết bàn, không tâm cầu tiến, tự hành tà sự, cho vậy là đủ.

Lời Bình: Con rửa đen dui mù trôi dạt trong biển lớn, gặp được tấm ván trôi là chuyện khó, mà còn chui vào được lỗ hổng của ván để nghỉ ngơi lại càng hy hữu. Như một chúng sinh nếu được trọn vẹn ba điều sau, thì cũng hy hữu chẳng khác nào con rửa đen kia. Ba việc này gồm :

1. Sinh được thân người là chuyện khó, lại sinh nhằm lúc Phật tại thế, và được nghe Phật thuyết pháp lại càng khó và hy hữu. Trong ngũ đạo, trí huệ của nhân đạo là trí huệ tối thiểu để nghe hiểu Phật pháp, còn như trí huệ của tam ác đạo không sao hiểu nổi Phật pháp, vì vậy được thân người là hy hữu. Nếu là thân tam ác đạo ắt

gặp Pháp hay nghe pháp cũng vô lợi vì không hiểu.

2. Được thấy Phật là điều nan đắc. Chúng ta chẳng may sinh vào thời Phật tiền Phật hậu tức trước hay sau Phật đều nằm trong bát nạn. Nhờ thấy Phật mà dễ sinh tín tâm, thỉnh pháp khai huệ. Như chúng ta hiện nay chỉ có duyên thân cận thiện tri thức cũng đủ thấy may mắn và mãn nguyện, hà huống nếu có đại Bồ tát nào ở bên cạnh chỉ dẫn, khẳng nhiên sẽ tinh tiến hơn nhiều, đức tin cũng vững chắc không thoái thất, hà huống nếu gặp được Phật. Như quý ngài Xá lợi Phật, Mục kiền liên, nhờ gặp Phật mà dứt giai đoạn tu hành, mau chóng chứng thánh quả. Nên gặp Phật là hy hữu.

3. Được nghe pháp là điều nan đắc. Nghe ở đây tức nghĩa của văn huệ, văn huệ là nghe và hiểu được thật nghĩa của pháp. Do văn huệ hiểu được thật nghĩa của chư pháp nên thành tựu chân trí huệ, chấm dứt mọi mê hoặc điên đảo, qua được bờ nhất thật, bình đẳng không tịch, bất động tùy duyên. Bất động nên vô phiền vô não, tùy duyên nên « gia chư tham dục nhi nhập sinh tử độ hóa chúng sinh », ra vào bất động trong tròn tròn phược (thuyền thủ nhập triền). Nhờ nghe hiểu pháp mới thành tựu công đức thanh tịnh trang nghiêm, do nghe hiểu pháp mới biết chân giá trị quý báu của Phật và chính pháp, mới thật sự thấy được Phật là bảo và pháp là bảo. Những ai chân thật thấy được chỗ bảo của Phật và pháp gọi là tăng bảo, vì nhận chân được tức chứng ngộ bảo này nên người đó cũng thành tăng bảo.

Được trọn vẹn cả ba điều này tức thành tựu tam bảo, nên nói là hy hữu nan đắc, như rùa mù được nghỉ ngơi trên biển vậy. Thiếu một trong ba tức không còn là bảo nữa, và vì thế không thể là hy hữu nan đắc. Dụ như nếu được thân người, nhưng không nghe hiểu Phật pháp, tất không nhận ra được bảo của pháp, đã không thấy được bảo nơi Phật, làm thế nào thành tựu được bảo ở nơi ta. Do vậy nên trong sâu xa đáy lòng cho rằng Phật và pháp không có giá trị bằng ngũ dục, như trẻ con thích kẹo hơn ngọc báu, những người này vẫn là cùng tử trong ngũ thú, nên là phàm phu hay ngoại đạo.

Chư Phật thị hiện nơi đời vì một đại sự nhân duyên, đó là mang đến cho chúng ta bảo vật, bảo này là trí huệ của Như lai tức chính

pháp, khi nhận được bảo này thì bảo vật xưa nay của chúng ta tự hiển bày, đó là thành tựu Phật bảo. Chúng ta nhờ được bảo này mà thấy được bảo của ta và của chư Phật bình đẳng không sai khác, Đại thừa gọi là tính bản giác. Vì vậy *Như lai dậy « ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành »*. Có nghĩa Phật đã tu hành đắc được pháp bảo nên thành tựu Phật bảo, nay ngài dùng pháp bảo này khai thị cho chúng ta nhận được bảo ở nơi ta. *Bảo của tam bảo chính thật chỉ là một bảo, đó là tính giác, nơi chúng sinh nơi pháp và nơi Phật bình đẳng không sai khác*.

Do vậy pháp là điều trọng yếu để thấy Phật, để thành Phật, có nghĩa để diệt sạch vô minh khổ, thành tựu chân trí huệ giải thoát sinh tử khổ. Chỉ vì không hiểu hay hiểu sai lạc chính pháp nên thành ngoại đạo phàm phu. Phàm phu và ngoại đạo do không hiểu pháp, nên tuy thấy sắc thân Phật, nhưng không thấy nổi Phật bảo, do vậy không đạt được thật ích nào cả. Chư vị cao tăng tổ sư thấy biết thật pháp nên thấy thật Phật. Mười người thấy sắc thân Phật, may ra có một hai người thấy đó là Phật, như ngoại đạo và súc sinh thấy sắc thân tướng hảo của Phật cũng không biết là Phật. Lại trong mười người ấy, may ra chỉ có 1 người nhận ra « bảo của Phật ». Thấy được chỗ bảo đó mới thật sự là thấy Phật. Mười người thấy được thật nghĩa của pháp thì cả mười người đều thành tựu được tam bảo, tức không chỉ thấy được sắc thân hay ứng thân, mà còn thấy được chân thân tức pháp thân Phật nữa. Do vậy *Như lai dậy « nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như lai » (nếu thấy tướng chẳng phải là tướng tức thấy Như lai), và Tu bồ đề khẳng định với Như lai, không thể do thấy thân tướng (32 tướng tốt của Như lai) mà nói là thấy Như lai (Kim cương kinh chương 5)*.

Đã biết thấy pháp mới thực thấy Phật. Phật tức là pháp, pháp tức là Phật. *Như kinh Hoa nghiêm dậy « Phật dĩ pháp vi thân, thanh tịnh như hư không » (Phật lấy pháp làm thân, thân này thanh tịnh như hư không)*. Do vậy thấy Phật chưa hẳn đã thấy Phật, thấy pháp mới chân thật thấy Phật. Chư đại bồ tát chư hiền thánh tăng đều do nơi pháp thấy Phật. Nên để thành Phật đạo chúng ta phải tu học pháp. Nhờ học pháp mà nhận được chân tính, thấy được Phật, như *kinh Hoa nghiêm dậy « bất liễu bi chân tính, thị nhân bất kiến Phật »*

(không thấy tự chân tính, tất không thấy được Phật). Vì thế hạ phẩm vãng sinh không thấy được chân Phật A Di Đà, mà không hề do nơi Phật không cho họ thấy. Thành Phật là cứu cánh, học pháp là phương tiện, nếu cầu cứu cánh mà vong phương tiện tất không thể được cứu cánh. Tín chúng đa số thờ Phật nhưng không kinh pháp, hờ hững với pháp, nên chẳng biết và hiểu thật pháp, do vậy thờ Phật bao năm, vẫn như ngoại đạo, không rõ Phật pháp, chẳng thấy thật Phật, chẳng hiểu thật pháp, nên không đắc bảo (giác ngộ).

Bản hoài của chư Phật là ứng hiện nơi đời để khai thị chỉ bày chúng sinh pháp thành Phật, song chúng sinh chỉ biết rằng, chư Phật thành đạo để chúng sinh thờ phụng và cầu xin ngài thỏa mãn những khát vọng của họ, bù lại sự thờ phụng ngài của họ. Còn giáo pháp mà đức Phật thị hiện nơi đời để cho nhất thiết chúng sinh, thì đều bị đa số bỏ qua, chẳng ngó ngang gì đến. Thiếu số lãnh hội được pháp đó thì gọi là thánh tăng hay tổ sư.

Thị vệ hầu vua trong câu chuyện chính là nhược điểm trọng Phật khinh pháp của chúng ta, chỉ mong được thân cận hầu hạ vua, mà không biết giá trị của vua là quyền hành cai trị khắp nước. Nếu là người chân kính vua, thì nên hết lòng vì vua mà phụng sự bá tính, khiến cho người người được an cư, nhà nhà được ấm no, đó là chân thật hầu hạ và phụng sự nhà vua, phụng sự vua không phải là phụng sự hình hài của vua, mà phụng sự việc làm của vua, đó là giúp vua trị nước. Có hai hạng phụng sự, hạng thứ nhất phụng sự hình hài của vua, là thị vệ, thị tỳ, là những người có thân phận hèn kém. Hạng thứ hai phụng sự sự nghiệp của vua, đó là các vị đại thần, phụ tướng là những người có địa vị cao quý. Nay thị vệ lập công lớn, nên nếu muốn làm quan đại thần hay thậm chí phó vương cai trị nửa nước cũng được, nhưng do ý chí ty liệt nên không muốn phụng sự cho sự nghiệp của vua mà chỉ muốn bên cạnh hầu hạ cạo râu cắt tóc cho vua. Chúng ta cũng vậy chỉ thích làm thị vệ hầu hạ tượng Phật bàn thờ, mà giáo pháp của bậc pháp vương ban cho thì ta chẳng màng nhận lãnh. Gánh vác giáo pháp tức thành Như lai sứ giả đi khắp nơi, thay Như lai độ hóa chúng sinh, hay được bổ xứ thuyết giáo độ sinh ở một quốc độ, tựa như quan đại thần thay vua trị quốc an dân ở trong nước.

Do hiểu rõ được thật nghĩa lợi ích của chư pháp, các vị Tổ sư thường dốc tâm quán sát chân nghĩa của các pháp, hơn là chỉ lo thờ Phật, lau chùi trang trí bàn thờ. Ngài Ma ha Ca diếp thường ở trong rừng, nơi gò hoang tu quán bất tịnh, ít thân cận với Như lai hơn A nan, nhưng được Như lai giao phó trách nhiệm dẫn dắt tăng đoàn, sau khi Như lai nhập bát niết bàn. A nan làm thị gia hầu Phật, nhưng không đắc pháp, nên cho đến khi Như lai nhập diệt vẫn chưa chứng quả A la hán. Ca diếp gần pháp, A nan cạnh Phật, kết quả Ma ha Ca diếp gần Phật hơn. Cũng vì lý do trên *thiền sư Triệu châu* nói « *ngã kiến thiên bá ức cá, tận thị mịch tác Phật hán tử, u trung mịch cá vô tâm đế, nan đắc* » (ta thấy trăm ngàn ức người cầu thành Phật, trong số đó thật khó tìm ra một kẻ vô tâm). Không phải ngài chê việc cầu thành Phật, mà chê vì hữu tâm cầu Phật, mà không biết dùng vô tâm cầu thành Phật. Phật bản không tâm, nên dùng hữu tâm cầu « Phật vô tâm » tất không thành tựu, như *kinh Kim cương tam muội dạy* « *nhược đắc không tâm, tâm vô huyền hóa* » (nếu được không tâm, tất tâm không còn huyền hóa). Sở dĩ hữu tâm nên tâm sinh huyền hóa, dùng tâm này cầu thành Phật tất Phật thành huyền hóa. Hơn nữa « vô tâm » ấy là pháp thành Phật. Hữu tâm đều là trụ nơi lục trần sinh tâm, tức phân duyên tâm hay vọng tâm.

Người xuất gia thờ Phật học pháp, được Phật mong mỗi thọ kí việc độ chúng sinh, nhưng không dám thọ nhận, chỉ mong thờ Phật ăn oản, xin tí phúc báo nhân thiên đủ để mãn nguyện. Khác nào người thị vệ hầu vua, vua những mong tưởng thưởng mọi chức quan trọng yếu để thay vua trị nước an dân, nhưng chỉ xin cạo râu cắt tóc cho vua, an phận thấp hèn. Người xuất gia còn vậy tất nhiên người tại gia học theo, cũng chỉ biết phát tâm « cạo râu » mà không dám phát tâm « bồ đề », chỉ biết xin xỏ hầu hạ hình hài, mà không dám phát tâm nhận lãnh trọng trách, phục vụ cho sự nghiệp độ sinh của ba đời mười phương chư Phật. Thử hỏi nếu mọi người quanh vua đều chỉ mong cạo râu cắt tóc cho vua, trên từ Tể tướng dưới đến thị vệ đều chỉ lo chuyện « hót tóc cạo râu » thì còn gì là triều chính và cơ đồ nữa. Phật pháp cũng vậy, nếu trên từ thầy dưới đến trò, chỉ bu quanh Phật xin « cạo râu cắt tóc » cho ngài, thì chúng sinh bị bỏ rơi, vất vưởng không nơi cứu giúp, nương tựa, thế thì cả những người phát tâm đó, cho đến chúng sinh đều tự mất

lợi. Phật pháp cũng sẽ sụp đổ vì những người phát tâm « cạo râu » này. Chúng ta hãy tự xét lại sự phát tâm của ta thuộc loại nào ?

Phật do pháp thành nên cầu pháp tất thành Phật. Chúng sinh trọng Phật không trọng pháp, khác nào thị vệ chỉ trọng vua mà không trọng pháp của vua, nên chỉ thích gần vua mà không cầu pháp của vua, như người tu không cầu pháp, mà chỉ thích thờ Phật.

Kinh Bách Dụ - Đòi Món Vô Vật.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có người phu đẩy xe chở mè qua hiểm lộ, thấy có hai người đi đường liền lên tiếng nhờ « xin hai vị giúp tôi đẩy xe qua chỗ này ». Hai người kia hỏi « bù lại anh sẽ cho chúng tôi cái gì? ». Phu xe đáp « chẳng có vật gì để cho (vô vật) các anh cả ». Hai người này sau khi giúp đẩy xe đến chỗ đất bằng, liền đòi thưởng « giờ hãy cho chúng tôi phần thưởng ». Phu xe nói « chẳng có vật gì (vô vật) hết ». Một người nằng nặc « thì cho cái chẳng có gì đây ». Người thứ hai cười nói « họ không chịu cho cũng chẳng có gì để buồn ». Người thứ nhất nói « đã nói cho ta chẳng có gì (vô vật), tất nhiên phải có cái chẳng có gì ». Người thứ hai đáp « vô vật (chẳng có gì) hai chữ này hợp lại chỉ để gọi cái không thật (giả danh) ».

Phàm phu thế tục chấp trước vào vô vật, liền sinh khởi ra cái chôn không có tức vô sở hữu xứ. Người thứ hai nói vô vật tức hàm nghĩa vô tướng, vô nguyên và vô tác.

Lời Bình: Người phu đẩy xe mè qua hiểm lộ dụ cho ba nghiệp của chúng ta, vướng vào hiểm lộ trong lục đạo. Hai người đi đường dụ cho hai xu hướng tư duy tu hành. Giúp đẩy xe « ba nghiệp » ra khỏi hiểm lộ, là do trí huệ tu hành đầy được ba nghiệp thoát khỏi hiểm lộ, tức quả khổ của lục đạo, đẩy xe đến chỗ an bình, tức đưa ba nghiệp đến chỗ thanh tịnh an lạc, xa lìa sinh tử. Đòi được thưởng tức tư duy về chỗ đắc, tức cảnh giới chứng quả.

Người thứ nhất tư duy rằng ta tu hành đưa được ba nghiệp ra khỏi ác đạo, đến bờ thanh lương, tức đắc được nhân pháp giai không (vô vật). Người thứ hai nhận rằng nhân pháp giai không, cũng không, nên không phải là sở đắc, chỉ là giả danh. Nếu có

sở đắc, tất « không » này mang tính bổn hữu, mà như thế tất nhiên « phi chân không ». Lại nếu nói « không » là không có, tất có cái « không có », nên cũng vẫn không phải là chân không.

Chân không tức nhất thiết, nhất thiết tức không, nhất thiết bao gồm hết thấy mọi pháp trừ tượng lẫn vật thể, nói đúng hơn chính là các pháp thuộc về cả tâm pháp lẫn sắc pháp. Tâm pháp là sự hiện hành của « thức », bao quát thọ tướng hành, sắc pháp là mọi cảnh và sự vật, tất cả những thứ này đều vốn không thật thể. Phàm tâm pháp đã không thì sắc pháp cũng không, hoặc nếu thấy sắc pháp là không thì tâm cũng phải không. Tâm và sắc đều không mới thật là « không », vì vậy Tâm kinh nói « sắc tức thị không, không tức thị sắc » chỉ cho sắc bản thể của sắc vốn không, rồi lại nói tiếp « thọ tướng hành thức diệc phục như thị » chỉ cho tâm pháp cũng giống sắc pháp đều « tức thị không và bất dị không ». Bởi nếu tâm cho sắc là không, mà « thức » tức tâm lại « có » cái « không » đó, như vậy tất « sắc không, tâm hữu ». Giải thích theo tam đế, ắt « tâm sắc tức nhất thiết » đó đều « không », do không nên năng lập nhất thiết « tâm sắc » pháp, do giả nên năng phá nhất thiết pháp, « tức giả tức không » thị danh trung đạo. Nói cách khác lập nhất thiết pháp tức phá nhất thiết pháp, phá nhất thiết pháp tức lập nhất thiết pháp, đó là trung đạo thật nghĩa, đồng với nghĩa « chân không tức diệu hữu ».

Đức Phật muốn nêu thật nghĩa của pháp, nên phải mượn vào ngôn từ, như chỉ trăng cần mượn ngón tay, tuy nhiên muốn được nghĩa phải quên lời, như muốn thấy trăng phải quên ngón tay, vì vậy ngón tay hay lời lẽ được giả lập để chỉ bày thật nghĩa không, nhưng để lãnh hội sự chỉ bày cần phải phá bỏ tướng ngón tay và lời lẽ, để thấy thật nghĩa, nếu không « thật » đã không biết lại bị vọng nhận. Vì vậy vô vật hay nhân pháp giai không đều là cường thuyết tạm dùng ngôn từ biểu thị, nếu không hiểu trung đạo thật nghĩa tất sẽ chấp vào ngôn từ, nếu hiểu thật nghĩa tất ngôn từ chỉ là giả danh, giả lập cần phải phá phải lia để thấy thật nghĩa, như người thứ hai nhận chân được. Thật nghĩa trung đạo vốn thật sự vô sở đắc, hơn nữa do vô sở đắc nên nhất thiết hiện thành, mọi pháp thanh tịnh bất động trong cảnh giới bất nhị tự nhiên hiển bày, không cần tạo tác, như tu hành hay chứng đắc. Chỉ cần ly nhị biên

năng sở thủ xả, tất bất nhị cảnh giới tự hiển, như kinh *Viên giác dậy, phi tác cố vô, bản tính vô cố* (chẳng phải do tạo tác nên thành vô, mà do bản tính vốn vô).

Khi độ được ba nghiệp ra khỏi khổ quả, đến chỗ thanh tịnh liền chứng được trung đạo thật nghĩa. Tuy nhiên dù đồng hành một sự, đồng chứng một quả, nhưng do căn cơ sai khác nên chỗ thấy sai khác, vì vậy quả chứng tự dung thành sai khác, do đó người thứ nhất chứng không (vô vật). Người thứ hai không chút thiếu pháp khả chứng nên chứng thật nghĩa trung đạo, thấy không hay gia cũng chỉ là gia danh. *Người thứ ba đứng ngoài quan sát, như chúng ta hiện đang tu học, thấy có hai quả Nhị thừa và Bồ tát khác biệt, nên cũng chấp cho là thật có các quả sai khác, mà không hề nhận chân ra thật pháp vốn đồng, nên cùng một chỗ tu, đồng một chỗ chứng, mà người thì thành Phật quả, người thành Bồ tát, người thành La Hán. Thật quả vốn đồng và bình đẳng, nên chỉ có một thật quả duy nhất là Phật quả, tức quả chứng được thật tướng, thật tính của tất cả sự vật « bốn lai không tịch » (kinh Đại thừa Vô lượng nghĩa), còn các quả nọ là do còn vi tế hoặc nên chưa thể nhập được viên mãn « nhất thật pháp » tức « Phật quả ».*

Vì vậy kinh nói Bồ tát chưa chứng quả viên mãn. Nhị thừa hãy còn vi tế hoặc, nên chấp vào sở chứng, như người đòi thưởng, chấp vào phần thưởng « vô vật » của mình, do lẽ ấy chỗ trụ của họ là bám vào chỗ không có gì cả tức vô sở hữu xứ. Bồ tát biết thật « vô vật », nên hiểu rằng đã « vô vật » tất chỉ là một thứ « gia danh » không danh, tạm mượn ngôn từ diễn đạt, nhưng thật chất nó đã vốn sẵn « vô vật », thì ngôn từ diễn đạt nó cũng thuộc loại vô vật, ngôn từ đã « vô vật » tất nhiên ngôn từ đó cũng là không hư, không thể bám trụ vào ngôn từ « vô vật » đó để nắm bắt cái « vô vật », như người thứ nhất tư duy. Người thứ nhất ngỡ mình được cái « vô vật », nên trụ trong cái chỗ được (đắc) đó của ta, biến vô vật thành « vô sở hữu xứ ». Người thứ hai biết rõ được cái « vô vật » đồng với cái không được gì hết (vô sở đắc), nên chẳng trụ trong cái được vô sở đắc ấy. Đó là chỗ đắc của người thứ hai.

Nếu trụ trong chỗ vô sở đắc ắt vô sở đắc ấy thành chỗ đắc, tức lại có chỗ trụ đồng với có cái « vô vật ». Thế nên mặc tình đắc vẫn vô

trụ « sở đắc », tuy vô trụ sở đắc nhưng vẫn tự tại chứng đắc. Vô sở đắc ấy là « không », đắc ấy là « gia », vô trụ cả đắc lẫn vô sở đắc nên tự tại trụ khắp nơi đó là « trung ».

Bồ tát dựa vào nghĩa « trung » nên tự tại ứng hóa tùy theo tất cả căn tính chúng sinh, để độ hóa mọi căn cơ, gọi đó là « phổ môn » tức đại tự tại « ứng dĩ hà thân đắc độ gia, tức hiện hà thân nhi vị thuyết pháp ». Nếu đã trụ vào thân hay cảnh nào tất nhiên không thể tự tại ứng hóa. Do nơi Vô trụ nên trụ khắp các cảnh và thân, do vậy được tự tại hiện đủ thân vào mọi cảnh giới, tùy nghi độ hóa. Như vậy cảnh giới chư Phật nhiếp hết mọi cảnh, mà không chỉ riêng một cảnh nào trong ấy thật là Phật cảnh, nên nói là cảnh giới không thể nghĩ bằng khối óc đầy giới hạn, hay luận bàn bằng ngôn từ nói (bất khả tư, bất khả nghị), bởi ngôn từ bản chất vốn chỉ là giả danh.

Muốn hiểu rõ pháp « Phổ môn » này, tất cần được khai thị Phật tri kiến, bởi chỉ có Phật tri kiến mới nhìn thấu suốt được cảnh giới bất khả tư nghị đó. Bằng Phật tri kiến nhận ra nghĩa trung đạo, không còn bị bất kì 1 cảnh giới hay 1 thân tâm nào trói buộc hay mê hoặc, nhờ vậy mà thành tựu Phổ môn, tùy cơ hiện thân, tùy căn nói pháp. Phổ môn là cảnh giới của Phật, là thân của Phật và đồng thời là chân tâm của Phật. « Thân tâm cảnh » đều biến khắp mười phương ba đời, nhiếp tận mọi thời không. Làm thế nào cái đầu óc giới hạn trói buộc nơi 1 cảnh 1 thân tâm nhận ra được cái cảnh giới mênh mênh mang mang đó, như cóc ở đáy giếng vô phương biết được cảnh bao la của đại dương, như loài chim bằng bay vút trời cao.

Phổ môn là cảnh giới tối cao, còn gọi là cảnh giới cứu cánh, nhiếp trọn mọi cảnh giới, mà không một cảnh giới nào ngoài được. Cảnh giới này lớn không ngoài, nhỏ không trong, nên còn gọi là cảnh giới nhất thật hay nhất thừa pháp, hoặc Phật quả viên mãn.

Do nhiếp hết mọi cảnh, mà chẳng cảnh nào là thật cảnh, nên nói « vô nhất cảnh ». Lại do nhiếp hết mọi sự vật mà không sự vật nào là thật vật, nên gọi là « vô nhất vật ». Từ đó nhận ra thật nghĩa của Vô tác, Vô tướng và Vô nguyện. Người tu hành chuyển ba

nghiệp đến chỗ tịnh nghiệp, khiến ba nghiệp dứt hẳn tam ác đạo nghiệp, phiền não nghiệp, liên trụ trong chốn « không » nghiệp này, đó là chỗ chứng hiệu của Nhị thừa. Người tu chứng được ba nghiệp đều « không » chẳng có chỗ đắc của ba nghiệp, như người phu xe ba nghiệp không có gì để thưởng cho công lao đẩy xe ba nghiệp, đây là chỗ chứng hiệu của đại thừa Bồ tát. Nhị thừa muốn ba nghiệp có chỗ đắc (thường), nên hữu trụ trong chốn « vô sở hữu ». Đại thừa thấy ba nghiệp giai không vô sở đắc, nên tự tại với ba nghiệp « vô sở trụ », nhờ vậy có thể « ung dị hà thân tức hiện hà thân », tự tại trong cảnh bất nhị, trung đạo nghĩa.

Kết luận câu chuyện này cảnh cáo người tu hành đẩy xe ba nghiệp « thân khẩu (thân) ý (tâm) » nên khéo tư duy thật đức năng, nếu không uổng công tu chứng quả Phật mà thấy thành La Hán và chấp chặt vào chỗ vi tế hoặc này.

Kinh Bách Dụ - Đạp Miệng Trưởng Giả.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có một đám tùy tùng luôn muốn được lòng ông chủ trưởng gia giàu có, mỗi khi ông này nhỏ đám, lập tức có người lấy chân chà đám, bấy giờ có gã ngu si suy nghĩ "hễ đám vừa mới nhỏ liền có kẻ nhanh chân chà, như vậy ta đợi trưởng gia sắp nhỏ liền lấy chân chà trước, sẽ nhanh hơn mọi người". Và rồi ngay khi trưởng gia sắp nhỏ, gã ngu liền đạp ngay miệng, khiến trưởng gia gầy rãnh sưng môi. Trưởng gia nổi giận quát hỏi "có gì chủ đạp vào miệng ta". Gã ngu đáp "mỗi lần trưởng gia nhỏ đám xuống đất, lập tức có kẻ chà đi, tôi muốn chà mà không kịp, vì vậy chờ lúc sắp nhỏ, tôi đạp trước để được lòng ngài".

Phàm làm việc gì cũng phải chờ thời cơ thành thực, nếu không, cho dù có miến cưỡng làm cũng không thành công, mà ngược lại còn phát sinh khổ não. Vì lý do này, thế nhân nên hiểu rõ khi nào mới đúng thời hay phi thời.

Lời Bình : Câu truyện này nhấn mạnh đến hai vấn đề chính, tức hành sự mà không biết thời tiết, và chỉ muốn được việc, mà không biết nhân duyên.

Đức Phật độ sinh luôn quán thời tiết nhân duyên. Ngài thường quán sát "hôm nay ai có nhân duyên đắc độ, căn cơ người ấy ra sao, dùng pháp gì độ, và thời tiết thì vào lúc nào ở đâu", mọi vấn đề liên quan đến người được độ Như lai thấy đều hiểu rõ, đó gọi là đúng thời tiết nhân duyên, vì vậy Như lai độ hóa chúng sinh dễ dàng.

A. Sự quan trọng của nhân duyên và mối liên quan với thời tiết

Dù như một người muốn được vãng sinh đối với sự tư duy của chư Phật, "cần cho những người này thuần thực nhân duyên, một khi nhân duyên thuần thực thì đó là đúng thời tiết", vì vậy phải đặt để họ vào sự huân tập cho đủ nhân duyên, bằng nhiều phương cách, điển hình như phát bồ đề tâm, trì tụng kinh điển đại thừa, niệm Phật hay hành các thiện pháp...nhờ vào những nhân duyên này mạnh hay yếu, mà mức độ vãng sinh nhanh hay chậm, nếu chậm tức đồng với nhân duyên chưa thuần thực, cần phải tăng thượng duyên, hoặc giả đủ nhân duyên tối thiểu để được vãng sinh cũng cần phải có thời gian tôi luyện tịnh duyên, trừ khử uế duyên trong hoa sen, và chỉ khi nào nhân duyên tối thiểu để được ở tịnh cảnh hội đủ, bấy giờ hoa mới nở, hoa nở phải đúng thời tiết, thời tiết đó là nhân duyên đã chín mùi. Còn như người tinh cần tu tịnh pháp, nhân duyên thanh tịnh mau lẹ đầy đủ thì lập tức đúng thời đúng tiết sinh về cõi nước thanh tịnh, mà không cần phải mất thời gian chờ đợi trong hoa sen. Đây là điều Phật dạy "bất khả dĩ thiếu thiện căn công đức nhân duyên đắc sinh bỉ quốc". Thiếu thiện căn đồng với thiếu "nhân duyên vãng sinh", phạm "nhân duyên hội đủ" thì là đúng thời tiết. Những người vãng sinh về các cõi Phật, nương vào yếu tố nhân duyên thời tiết đều hội đủ, nên khi vãng sinh thấy Phật được nghe pháp liền chứng vô sinh pháp nhẫn. Nếu không đúng thời tiết nhân duyên, cho dầu có nghe cũng không hiểu hay chỉ hiểu lơ mờ. Càng hiểu sâu càng tin, càng hiểu lơ mờ đức tin cũng theo đó lơ mờ.

Do đây, tuy đức Phật từ bi không cần cầu cũng đã thị hiện thế gian cứu khổ chúng sinh, song hẳn nhiên phải cần đến một điều kiện, đó là nhân duyên đắc độ tức thứ nhân duyên đủ để chúng sinh nhận ra "họa hoạn cần tránh và công đức phải cầu", nếu không cho

dù chư Phật thường xuyên cho ta nhân duyên "cứu", nhưng chúng ta không đủ nhân duyên để tiếp nhận "nhân cứu" đó, nên không thể được cứu. Dụ như chư Phật thường dạy ta thâm tín nhân quả, trồng quả mà gieo nhân, nhân thiện tất được quả thiện, nhân ác tất chịu quả ác, đó là pháp cứu ta và chúng sinh tận trong trùng nước, nhưng vì không hội đủ nhân duyên với chư Phật và pháp cứu, nên ta không đón nhận, đợi đến khi lãnh khổ quả mới ngày đêm cầu cứu, bấy giờ được xoa dịu chút đỉnh quả khổ, thì cảm kích vô cùng, cho đó là người cứu và pháp cứu. Nhưng kì thật bất luận pháp cứu hay người cứu nào trong trường hợp trên cũng chỉ là xoa dịu quả khổ, mà không cứu tận gốc cái quả khổ như chư Phật thường cứu. Song ta và chúng sinh chỉ có chút nhân duyên thiện căn trí huệ nên không nhận ra tâm từ bi thường xuyên cứu độ sâu xa của chư Phật, mà chỉ nhận được sự cứu hiện tại có công năng nhất thời. Nếu đủ "đại sự nhân duyên" tức nhân duyên viên mãn (phát và hành bồ đề tâm nguyện), lãnh nhận được pháp cứu tận gốc ngay từ nhân của chư Phật, thì đâu cần đến sự cầu cứu cũng như sự cứu nhất thời xoa dịu khổ đau, vì mọi nỗi khổ của sinh tử luân hồi đều đã bị diệt ngay trong trùng nước.

Như vậy chúng ta nhận ra rằng, mọi điều kiện để được cứu là đòi hỏi ở nhân duyên của ta, làm sao cho thời tiết thoát khổ nẩy sinh, mà không phải là sự đòi hỏi gây khó cho chúng sinh từ chư Phật.

Lại như khuyên một người trẻ không nên phí sức vào các việc rong chơi đêm ngày, hưởng thụ vật chất, mà nên dùng thời gian và sức khỏe đó vào việc tu tập, người trẻ tuổi sẽ không màng bận tâm. Đến khi kiệt sức lâm bệnh bất trị, không cần ai khuyên, người này cũng lo niệm Phật tụng kinh, bỏ hết mọi sự ăn chơi, chẳng thiết gì ngoài cầu cho hết bệnh. Vậy mới biết bệnh khổ đôi khi cũng là trợ duyên tu hành, bệnh bấy giờ là phúc khí. Do vậy không đúng thời tiết nhân duyên có khuyên bảo để cứu, thì sự cứu cũng bị khước từ, một khi thời tiết nhân duyên đúng thời thì tự lo cứu và tiếp thu pháp cứu.

Ngay đến việc nghe pháp, lãnh hội sâu hay cạn cũng tùy thuộc vào nhân duyên thời tiết. Đối với chư Phật, các cứu pháp bình đẳng, vốn không cao thấp, ai tiếp nhận được đúng thật nghĩa thì đều đạt

đến cùng một kết quả, thế nhưng chúng sinh nghe pháp chỗ ngộ không đồng, chung quy cũng do nơi nhân duyên nhiều hay ít, hoặc thời tiết đúng hay sai.

B. Họa hại của sự thiếu hiểu biết về nhân duyên.

Gã ngu trong câu chuyện vì vô minh, chỉ muốn thực hiện được ý muốn mà không nắm bắt đúng thời tiết nhân duyên, nên cưỡng làm, vì vậy hậu quả ngược lại. Gã muốn được lòng trưởng giả, nhưng chỉ biết học theo đám hầu cận tranh nhau lấy chân chà đảm, song không biết vì sao, khi nào chà, và chà ở đâu, do vậy mà thành sai lầm.

Cưỡng làm tức tạo tác hoàn toàn không đúng thời tiết nhân duyên, như "bạt miêu trợ trưởng" (kéo mạ lên cao cho mau lớn), do nơi tham tâm muốn được như ý, sử dụng tham tâm tư duy và hành động gạt bỏ nhân quả và thời cùng duyên, thiếu các yếu tố trên, kết quả luôn bất như ý. Những kẻ này "ư tâm hữu sự", nên hay cưỡng tác, và "ư sự hữu tâm" luôn sinh tâm phan duyên. Hành sự đúng thời duyên là tùy duyên, vì không sinh tâm cưỡng, mà chỉ thuận theo duyên, nên nói là "ư tâm vô sự", các nhân duyên đến đi cũng chẳng thấy thành bại, đắc thất, sinh diệt, nên nói là "ư sự vô tâm". Đó là tâm bất động đại định, do "ư tâm vô sự" nên nội bất động loạn, lại "ư sự vô tâm" nên ngoại ly chư tướng.

Đức Phật chế giới cũng đúng thời duyên, không đúng không chế. Như đức Phật dạy ngài Ưu ba ly, "chỉ vá khi nào áo rách", nên khi nào có sự kiện phát sinh ngài mới nhân đó chế giới, để chư tăng hiểu rõ tính nhân quả của giới điều đó. Tựa như đảm có nhỏ xuống đất mới chà lên được, nếu chưa nhỏ thì không thể chà sát đi được.

Như lai độ sinh cũng đặt nền tảng trên thời duyên. Đúng thời duyên thì độ được, không đúng tất không độ được.

Gã ngu và đám tùy tùng luôn muốn lấy lòng trưởng giả, tựa như hàng đồ chúng phổ thông thờ kính đức Phật, muốn được chư Phật thương tưởng, nhưng lại chỉ biết dùng đến ngũ dục là thứ chư Phật khạc nhổ, dâng cúng lên đức Phật, hành động này khác nào

dùng đờm dãi chét Phật, một hình thức đập miệng trường gia của gã ngu. Thay vì chà sát sạch những thứ đờm dãi ngu dục. Phải biết cúng dường Phật bằng 2 thứ, đó là trang nghiêm bằng tràng phan bảo cái, các thứ hương báu, và hoa thiện pháp tỏa khắp mười phương, tức cả vật chất lẫn tinh thần.

Nay gã ngu do chỉ biết lấy lòng trường gia, theo đám đông là chà xát đờm của ông này nhổ ra, nhưng tranh không lại nhiều người, nên khởi mưu tính đưa đến kết quả thay vì tỏ kính trọng lại thành hành vi chà đập trường gia thô bạo. Đó là muốn gieo nhân duyên được lòng, nhưng do ngu si tạo thành nhân duyên mất lòng.

Phật giáo đồ cũng vậy, chỉ biết cung kính thờ Phật để được lòng Như lai, theo cách của đám đông quanh ta, ai làm sao ta làm vậy, giống như gã ngu chỉ bắt chước đồng bọn. Một khi nơi tâm đã có sự, tức chủ đích rồi, thì từ chủ đích này sinh tư duy, như gã ngu có chủ đích chà đờm, nên sinh tư duy "làm sao chà đờm". Người thờ Phật cũng vậy muốn được lòng Phật, nên khởi tư duy, nếu ta dâng cúng những phẩm vật tốt đẹp (theo ý ta thuộc về ngu dục) lên ngài, hẳn ngài sẽ hài lòng và cho lại ta những thứ nhiều hơn như vậy. Họ không hiểu rằng đức bổn sư của họ đã từ bao kiếp xả bỏ hết mọi dục lạc, thậm chí đến cả thân mạng cho nhất thiết chúng sinh, để đắc quả bồ đề thanh tịnh an lạc, Như lai coi dục lạc như đờm dãi khạc ra vậy. Nay lại đem đờm dãi cung phụng Phật, thì thật là muốn được Phật thương trở lại làm như Phật.

Khác với gã ngu chà đờm, đa số người vô trí thờ Phật chỉ mong Phật khạc đờm cho ta nhận, nào hay Như lai khạc sạch những thứ thế giới mong nhận đó mới thành đạo quả. Những kẻ không thờ phụng Như lai vì quả đức thanh tịnh an lạc, dùng sự tu tập thanh tịnh là phẩm vật dâng cúng Như lai để cầu được thanh tịnh giải thoát, mà chỉ thờ Phật theo tinh thần cung phụng Như lai bằng dục để đổi lấy quả dục, Khác nào chà đập bôi lọ lên quả đức thanh tịnh nơi thân của Như lai. Họ những tưởng là họ thương Phật, nhưng kì thật "thương Phật" để được Phật thương quả ngu dục, nên họ thương họ mà không hề thương Phật. Nếu quả thật sự thương Phật, họ hẳn nhiên tuyệt đối làm vui lòng Phật, đó là phát tâm cứu độ nhất thiết chúng sinh, không tiếc tài sản và thân mạng. Người trí

thờ kính chư Phật để theo chư Phật xả bỏ tất cả cho chúng sinh. Người vô trí trái lại thờ kính chư Phật để tài sản và thân mạng được bền lâu vừa không mất vừa luôn tăng trưởng. Càng thờ phụng như thế càng làm hoen ố chư Phật và giáo pháp của ngài. Ấu cũng do vì không thấu triệt nhân quả và cách gieo duyên được quả.

Hoặc những người tu hành, chỉ mượn Phật pháp để nhá cho thiên hạ vì Phật pháp mà cúng dường ta. Tự thân chẳng khi nào dùng Phật pháp ban bố cho thiên hạ các thắng duyên chưa từng có nơi Phật pháp. Người này chỉ dùng Phật pháp vào việc thu lợi, mà không bao giờ đáp lại cho những đồ chúng đã cung dưỡng mình bất kì một lời dạy nào thiết thật lợi lạc, có dạy cũng chỉ đem chính pháp diễn dịch thành những điều có lợi cho ta, vô hình chung biến chính pháp thành tà pháp, để thành tựu tà mạng do tà kiến chỉ bày. Khác nào bôi bẩn chà đạp lên giáo pháp thanh tịnh của chư Phật. Những kẻ thờ Phật và học Phật theo lối thiếu hiểu biết "pháp nhân duyên" này, thay vì làm Phật hải lòng, ngược lại khiến Phật pháp suy vi. Không khác gì gã ngu "đạp miệng trường gia".

Kinh Bách Dụ - Chia Gia Tài.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có một vị Sát lợi ở Ma la quốc lâm trọng bệnh, biết không sống nổi nên dặn hai người con "cha mất rồi hai con phải chia tài sản cho đồng đều". Sau khi người cha chết, hai anh em chia tài sản, nhưng cả hai không biết chia sao cho đều, bấy giờ có một ông lão bấy "để ta dạy cho hai chú cách chia rất đồng đều, bất cứ món vật nào cũng phá ra chia đôi". Phá như thế nào? Quần áo thì cắt làm đôi, vật dụng thì đập bể làm hai, tiền cũng phá ra thành hai, tất cả đồ đạc không còn một thứ nguyên lành. Cách thức chia như vậy ai nghe cũng cười.

Như ngoại đạo thiên tu phân biệt luận trong luận môn. Luận môn có 4 loại. Gồm có *quyết định đáp luận môn*, dù như ai cũng phải chết là quyết định đáp luận môn. Người chết tất có sinh, điều này nên phân biệt đáp, người sạch ái sẽ vô sinh, kẻ còn ái tất hữu sinh, đó gọi là *phân biệt đáp luận môn*. Nếu có người hỏi, nhân (người) là tối thắng? Nên hỏi ngược lại, Bạn hỏi (đôi với) tam ác đạo? hay

(đối với) chư thiên, nếu hỏi tam ác đạo, nhân quả thật tối thắng, nếu hỏi chư thiên, tất nhân không bằng được, những nghĩa như vậy gọi là *phản vấn đáp luận môn*. Nếu hỏi 14 thứ khó, như hỏi chúng sinh và thế giới là vô biên, hữu biên, hữu thủy chung hay vô thủy chung, các nghĩa như vậy là *trí đáp luận môn*. Ngoại đạo ngu si tự cho là trí huệ, phá bốn luận này, lập một phân biệt luận, như ngu nhân phân tài vật, phá đồ vật và tiền làm hai.

Lời Bình : Câu chuyện này có hai vấn đề chính, đó là "chia gia tài" và cách thức chia cũng như nhận theo tính thần bẻ làm đôi.

A. Luận về vấn đề "bẻ làm đôi" gia tài được đề lại :

Người cha để lại gia tài cho hai con, dụ cho đức Phật truyền pháp lại cho chư vị đại đệ tử, Như lai chỉ có một pháp truyền thừa, một pháp để lại, nhưng mỗi người nhận được mỗi pháp sai biệt, thành các quả cao thấp. Nhìn vào quả chứng thấy Phật pháp có sai biệt, nhìn vào bản thể vốn bình đẳng, đều là nhất thừa không tịch pháp, nhưng do căn tính dục mỗi người sai khác nên chỗ chứng hóa thành sai khác, có tứ quả và tam thừa, song kì thật chỉ có một thừa duy nhất, pháp duy nhất này bản thể bình đẳng đều là lý nhất thật. Như lai đem pháp nhất thật bình đẳng đó truyền thừa rất bình đẳng cho nhất thiết chúng sinh, như cơn mưa trải xuống vườn rừng đồng đều. Như lai khai thị cho chúng sinh biết bản thể vốn bình đẳng, chỉ do chúng sinh vọng thức có sai khác nên thấy pháp có sai khác, chúng sinh chẳng hề biết sai khác là do từ nơi mình, không phải từ nơi pháp, giống như "chu hành ngàn di".

Để chúng sinh thấy được thật pháp tức thấy được các pháp thật sự bình đẳng, sau khi được Như lai khai thị, chúng sinh cần hiểu rõ điều này, tức chân thật thấy bình đẳng, ba nghiệp đều khởi bình đẳng không có nhị biên nữa, gọi là ngộ nhập thật pháp, khi đó tâm chúng sinh thanh tịnh bình đẳng, pháp thanh tịnh bình đẳng, bản thể thanh tịnh bình đẳng, nhất thiết đều thanh tịnh bình đẳng, đó là tài sản Như lai bình đẳng ban bố "chia đều" cho chúng sinh, nào cần phải chờ đến Như lai nhập diệt mới chia được, mà tài sản "pháp bảo" đó được chia trong từng sát na, ngay nơi mọi cử chỉ động niệm của Như lai, đều là "bồ thí ba la mật đa" cho mọi

loài, một cách bất tận không ngừng này. Làm sao có sự bố thí nào khác trên thế gian có thể sánh nổi.

Sau khi Như lai nhập diệt, con cái của Như lai đã phân chia đồng đều tài sản vô tận của Như lai, đem đi khắp nơi, bố thí cho nhất thiết chúng sinh, tùy theo số lượng tài sản lãnh thọ được từ Như lai, như người lãnh được quả Tu đà hoàn cho đến A la hán, một mặt bố thí cho chúng sinh pháp chứng được của bản thân, một mặt gia sức khai thác gia tài pháp bảo đó, càng khai thác thêm được lợi ích, quả chứng càng cao, cho đến khi nào chẳng còn một pháp để chứng nữa thì thành tựu được toàn bộ gia tài của Như lai. Cho dù chứng quả cao thấp cũng thật sự đều là quả chính giác, trong mọi quả nếu tiến tu hơn nữa sẽ nhận ra được pháp bảo vô hạn đó nằm trong chỗ chứng hữu hạn của tự thân, và ngay khi đó chỗ chứng hữu hạn đó sẽ không còn nữa, mà thay vào đó là vô chứng, đồng với không có gì nằm ngoài chỗ chứng cả.

Đó là nghĩa chia gia tài bình đẳng, nguyên vẹn, không hề hao tổn hay diệt mất. Nếu theo nghĩa thế tục, chia gia tài là chia đều giá trị của sự vật hay chia theo khả năng của mỗi người, như người giỏi buôn bán thì giữ tiệm, người thích làm rẫy thì giữ vườn...mà không có nghĩa bình đẳng là cái gì cũng chia hai, như lão gia ngu kia.

Lão gia ngu đó chính là chúng ta, chúng ta thường có quan niệm bình đẳng của lão này, tức mọi sự đều phải chia đều, như cùng nuôi chó và hổ, ban cho chúng thức ăn bình đẳng, thì ắt có con phải chết vì bình đẳng. Gia như con vật đó từ lúc sống cho đến chết, nếu nói được, sẽ than là bị đối xử bất bình đẳng. Chư Phật bình đẳng nên khế cơ thiết pháp độ hóa, để mọi căn tính đều khế ngộ cùng một lý, đó là bình đẳng lý.

Chúng ta như lão ngu, lấy pháp nhất thật bình đẳng của Như lai, bẻ làm hai, tức thành nhị biên, do vậy vọng hóa mọi sự thật bình đẳng bất động, như lão ngu bẻ tiền làm hai hủy mất giá trị của tiền. Nghe Phật pháp tựa như được chia gia tài, nhưng bị lão ngu bẻ làm hai nên phá hoại toàn bộ gia tài mới nhận được. Lão ngu dụ cho vô minh từ vô thủy, thói quen lâu đời thành tính gọi là lão, lại vô minh nên nói ngu. Nghe pháp thường phân biệt chấp cao thấp, thủ

xả, lợi hại đủ thứ, nên pháp Phật vốn bình đẳng trở thành đôi đũa, hư huyền vô giá trị.

Dụ như thiếu số ni giới không hiểu Phật pháp bản thể bình đẳng, chỉ tại chúng ta như lão ngu tự tạo làm hai, nên nhìn pháp nhất thật thành hai, thấy có nam nữ sai biệt, nên đòi Như lai cho quyền bình đẳng, mà không hề biết rằng đối với Như lai, chúng sinh và chư Phật đều bình đẳng trên thật tính, nhưng bất đồng trong cảnh giới của nghiệp phân biệt nhị biên. Phật và chúng sinh bình đẳng, tất nhiên nam nữ bình đẳng, song do tự mình mà bình đẳng thành bất bình đẳng, điều này không phải Phật đặt ra sự phân biệt mà tự họ tạo nên bằng thức phân biệt. Do vô minh không biết thật tính vốn bình đẳng, nhưng vì ta mê muội mà thấy sai khác, đã không tự cải đổi cái "sai khác" đó thành "bình đẳng" bằng sự dậy dỗ của chư Phật. Tự tác phải tự thọ, nhưng tuy tự tác nghiệp quả, song lại đòi hỏi đức Phật phải giải quyết, tựa như ngài là người gây nên sự bất bình đẳng, quả là vừa đánh trống vừa ăn cướp, hủy báng chà đạp Phật pháp. Đức Phật là bậc y vương, muốn chữa khỏi bệnh nhị biên cho ta, để chúng ta thấy được sự thật là bình đẳng. Như *kinh Hoa nghiêm* dạy "*tâm Phật chúng sinh, tam vô sai biệt*".

Phải hiểu tự tính chân thân ta bất động thanh tịnh, tùy duyên biến hóa, thân ni hay tăng cũng đều là huyền thân. Chân thân vốn đã thật bình đẳng, thì huyền thân sao cũng được, chỉ tùy duyên mà tạo công đức và độ hóa chúng sinh, gọi đó là tùy duyên. Như nếu đòi huyền thân được bình đẳng, tất chấp huyền là thật và quên đi sự thật vốn sẵn đã bình đẳng, còn bình đẳng gì nữa. Họ không biết huyền thân này là tùy duyên ứng hiện, không phải là chân thân thường trụ của họ, những người ngu này nhận "thân do duyên hợp" làm "thật thân", sinh biên kể phân biệt tranh chấp đòi bình đẳng, mê loạn mất chân tâm, gọi là phan duyên. Vừa khởi tâm phan duyên lập tức biến nhất thật thành nhị biên, nên tự đánh mất cái thật "chỉ có một", rồi lại đòi cho kì được cái "một", mà chẳng hay chính do sự đòi mà mất "một".

Phật pháp bất nhị, nay bẻ đôi Phật pháp thành hai phần tức phá hỏng cái giá trị bất nhị của thật pháp, như bẻ đồng tiền, cắt áo quần, đập đồ đạc làm hai tất phá hỏng công dụng của chúng.

B. Luận về vấn đề chia gia tài

Thế nhân thường để tài sản cho con cháu hiện kiếp, và rất sợ tài sản của ta lọt vào tay tha nhân, nhưng nào hay một khi ta chết đi, cho đến khi tái sinh, thì con cháu ta - những người thừa hưởng tài sản một đời lao nhọc đầy tác nghiệp của ta - lại trở thành người xa lạ với ta, và như thế chung cục tài sản của chính ta cũng nghiêm nhiên lọt vào tay người xa lạ. Do vậy người trí thường đem tài sản chia đều cho thân quyến 3 đời, bằng cách bố thí bình đẳng cho mọi chúng sinh, trong số những người có duyên nhận được sự bố thí ấy, tất nhiên có con cháu đời quá khứ, cho đến cả con cháu trong tương lai nữa, bởi lẽ do nhân duyên được cứu giúp mà những chúng sinh thọ nhận đó thác sinh làm con cháu thân bằng để trả ân người bố thí, hoặc giả chính bản thân người bố thí cũng có thể thác sinh vào nhà những người đã từng được mình bố thí, để được đền đáp bằng sự curu mang tận tình đến trọn đời, như vậy hành bố thí là sự chia gia tài đồng đều cho quyến thuộc trong 3 đời, và tài sản này sẽ chẳng bao giờ mất được vào tay kẻ lạ. Đó là sự chia gia tài thù thắng nhất.

Lại như công dụng của Phật pháp phải hội đủ 2 mặt tự lợi lợi tha, nay bề đôi chỉ chọn lấy tự lợi, mà bỏ qua phần lợi tha, tất nhiên nửa đó không còn công dụng của chính pháp nữa, vì thế muốn được lợi lại hóa thành mất lợi, khác nào vì tự lợi mà vật nào cũng bề làm hai để được phần mình, chung cục những phần ấy đều trở thành thứ rác rưởi vô dụng.

Qua hai vấn đề trên ta có thể kết luận rằng, chia gia tài đồng đều nhất chính là pháp bố thí cho nhất thiết chúng sinh bình đẳng, vì hết thấy chúng sinh đều là anh em với ta trong vô lượng đời. Hành pháp chia đồ gia tài để lại sẽ là một tài sản ai cũng nhận được trọn vẹn mà không cần phân chia, đó là công đức, như chư Phật để lại gia sản giác ngộ cho tất cả chúng sinh, mà giác ngộ này ai nấy đều được viên mãn, dĩ nhiên không bằng cách chia mà chính bằng cách cho, nhờ cho muôn loài tất cả nên được tất cả. Tài sản công đức và cách chia của chư Phật khác hẳn với gia tài vô thường và cách chia của chúng sanh. Một tài sản vô lậu không cùng tận và một tài sản

hữu lậu nhất thời. Muốn được tài sản vô lậu thì cho ra, làm lợi cho cả thiên hạ, càng cho ra tài sản này càng thêm lớn, và không bao giờ mất. Muốn được thứ gia sản hữu lậu thì thu vào cất giữ cho tự thân, càng cất chứa sợ người khác được, càng không dám bố thí và cảm thấy không đủ, tài sản đó vì vậy trở thành một tài sản thiếu hụt và sẽ mất ngay vào khi lâm chung.

Tu học Phật pháp mà hành sử theo lão ngu sẽ không thành tựu được pháp bảo, mà ngược lại làm kẻ diệt pháp như lão ngu.

Kinh Bách Dụ - Xem Thọ Lâm Bình.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có hai người đi dự đại hội, ngang qua chỗ làm bình, gặp thợ gốm dùng chân đạp bánh xe làm bình, thấy hay quá xem không biết chán. Chốc sau một người bỏ đi trước đến đại hội được ăn một bữa sơn hào hải vị no nê, và còn được tặng trăn bảo nữa, riêng người kia mãi mê coi thợ gốm làm bình, lại suy nghĩ đợi coi xong rồi tính, chẳng dè coi đến mặt trời lặn, vừa mất bữa ăn ngon, vừa mất quà trăn bảo.

Người ngu cũng vậy, bận buộc gia duyên, không biết gia duyên không thường hằng, nay kinh doanh chuyện này, một lo sự nghiệp kia.

Chư Phật như rồng xuất thế, pháp âm như sấm động thế gian, pháp vũ tuôn khắp nơi, song do bận buộc nên không nghe, không biết tử thân bất chợt đến, còn đâu dịp dự Phật hội, không được pháp trăn bảo, thường ở nơi cùng cực của ác đạo, quay lưng bỏ chính pháp lại đằng sau, như người mãi lo xem bình, không biết khi nào mới hết, cho nên mất pháp lợi, vĩnh viễn không giải thoát.

Lời Bình : Hai người này dụ cho một người có lý tưởng và một người không lý tưởng. Người không lý tưởng là người mãi xem làm bình, người có lý tưởng là người rời bỏ thú vui để đến đúng mục đích.

Người có lý tưởng, là người tư duy và hành động có mục đích, và biết giá trị của mục đích, nhận rõ con đường ta phải đi và chỗ ta

phải đến. Nhờ vậy trên đường đi không bị cảnh vật dọc đường lôi cuốn mê hoặc, hay đe dọa cản trở. Nhờ trung thành với lý tưởng, ta vẫn vượt qua mọi thử thách trên để đến được mục đích lý tưởng. Như người thứ nhất dùng chân đứng hân thưởng nghệ thuật làm bình của thợ gốm trong chốc lát, rồi vẫn lia bỏ thú vui này, tiếp tục đến pháp hội, được hưởng một buổi dạ yến sơn hào hải vị, lại thêm được quà trân bảo.

Người không lý tưởng, là người tư duy và hành động không mục đích nhất định, gặp cảnh nào thích thú thì đắm chìm trong sự si mê không sao lia nổi, cho đến khi nào gặp nhân duyên khác gây cảm thọ thuận hơn, bấy giờ lại bỏ cái cũ ôm lấy cái mới không xả, tâm ý người này bị cảnh làm biến động như vượn truyền cây, như ngựa rong ruổi, đuổi bắt các duyên, không có lý tưởng để trụ, không có hướng đi để hành, tâm ý loạn động, hành xử bất định, đối với mọi sự vật, lúc thiện lúc ác, lúc tăng lúc ái, lúc thủ lúc xả, điên điên đảo đảo, tạo tác biết bao vọng nghiệp.

Thế nhân say sưa ngắm nghĩa ngũ dục, tựa như người xem làm bình, do tâm phan duyên nên mê mệt dần chìm theo vọng cảnh, chỉ thấy cái vui thỏa mãn căn trần, mà không thấy cái hại "trói buộc" của thức tình, như người say sưa xem làm bình quên hết mọi sự, đánh mất lợi lớn của pháp hội, đến khi xem chán thì trời đã tối, pháp hội chẳng còn. Thế nhân cũng vậy miệt mài trong thế sự, bị dục lạc của thế gian lôi cuốn, chỉ thấy cái vui của sự đắc dục lạc mà quên cái hại trói buộc đến thành nghiệp cho muôn đời của "tính tham dục", đến khi cuối đời mệt mỏi, thân tâm căn cội suy hoại, dục lạc kề bên mà không đủ lực và tinh thần hưởng, bấy giờ trong tiềm thức chợt thấy rằng dục lạc không giúp ích gì được trong cơn suy thoái căn cội của thân tâm, khi ấy mới chợt tỉnh ngộ, muốn lia cảnh giới khổ, vô thường trước mắt thì đã quá trễ, vô minh dày đặc do tích nghiệp một đời như trời đã tối, nên xa lia giáo pháp của chư Phật vơi vơi, như pháp hội đã tàn.

Hai người trong câu chuyện dụ cho hai người tu hành, một người có đức tin kiên cố nơi lý tưởng, một người có đức tin yếu kém, hai người trên con đường tu học. Người có đức tin kiên cố, dụng chạm với các pháp thế gian, không bị dục nhiễm trói buộc, tuy đối

duyên nhưng vô nhiễm, nhờ đức tin bất động, nên lìa được duyên, tiếp tục tiến tu đến được chỗ thật pháp, thành được chính quả như người thứ nhất rời thợ gốm đến pháp hội. Người thứ hai do đức tin yếu kém, bị cảnh mê hoặc, đức tin dao động, nên xả không nổi cảnh, như người thứ hai xem làm bình đến chiều tối.

Người có đức tin yếu kém này bao gồm hai hạng, tại gia và xuất gia.

Hạng tại gia, vì đức tin yếu kém, bị hoàn cảnh chi phối, dừng chân lại nơi ngũ dục, sinh hoạt với ngũ dục đến hết cuộc đời, như người mê xem làm bình đến trời tối hết ngày, bỏ lỡ cơ hội đến các pháp hội thính pháp văn kinh, gieo duyên giải thoát. Đời sau từ sự trói buộc đó của kiếp này mà thọ thân, thế nên tiếp tục bị ngũ dục cột trói và sai sử, khống chế và làm chủ thân tâm cùng thời gian của người này.

Hạng xuất gia vì lý tưởng giải thoát không đủ mạnh nên bị ngũ dục mê hoặc, quên mất lý tưởng giải thoát, nhận sự hưởng dục làm lý tưởng, vọng cho Phật sự đồng với phát triển ngũ dục, không có tài chính sẽ không làm Phật sự được, do vậy vấn đề Phật sự tiên quyết là kiếm tài chính, và rồi kiếm tiền thành Phật sự lúc nào không hay. Bản thân Phật giáo lấy thượng cầu trí huệ và hạ hóa chúng sinh làm Phật sự. Căn bản của Phật sự là trí huệ, không trí huệ thì không hành Phật sự được, vì không trí huệ thì thượng cầu hạ hóa đều bất khả thi, và không thành Phật pháp, mà là thế tục pháp. Thế tục lấy ngũ dục làm lý tưởng, trên thì cầu ngũ dục, dưới thì trấn lột tha nhân, vì vậy không tiền không làm chuyện thế tục được.

Nay người tu vô trí biến đạo thành đời, như đuôi dắt đầu, thay đổi lý tưởng nên bị ngũ dục bắt giam hết thì giờ và thân tâm của họ. Người này hiến trọn thân tâm và thời gian cả đời phục vụ cho ngũ dục, tạo nên các Phật sự thiếu vắng tinh thần thượng cầu hạ hóa, mà chỉ có toàn phiền não và là gánh nặng cho tín chúng, để chung cục Phật sự đó trở nên sự trói buộc họ và đồ chúng, như dây trói tù nhân, mất hết tự do, không được giải thoát, tự tác tự thọ. Tự làm mất nhân duyên với pháp hội của chư Phật, không được công đức bảo, như kẻ mãi coi làm bình.

Song làm thế nào để có lý tưởng chính xác và đủ mạnh để xả thú vui trần gian? Và đâu là con đường đến pháp hội?

Đức Phật luôn khẳng định "thâm tín nhân quả" là nền tảng của học Phật, dùng nhân quả làm cơ sở cho mọi tư duy và lý luận. Bất luận kinh điển Đại hay Tiểu của đạo Phật đều thừa nhận kẻ bất tín nhân quả là nhân của địa ngục, là hàng nhất xiển đề.

Tất cả pháp môn của đạo Phật đều nương vào nền tảng này làm cơ sở tu tập, lia bỏ nhân quả tu học tất thành ngoại đạo tà giáo, vì thế pháp môn hay tông phái nào của đạo Phật cũng có đồng một nền tảng là nhân quả. Do yếu tố làm thế nào phát triển được nhân đưa đến quả báo tốt lành, và diệt trừ mọi nhân dẫn tới quả báo thống khổ mà đức Phật lập giới. Giới này bao gồm 2 phương diện "đoạn ác" và "hành thiện"

Với người có đức tin vững chắc và chân chính phát tâm bồ đề, thế độ nhất thiết chúng sinh, thì đó chính là nhân triệt mọi quả khổ, mang đến quả công đức vô lậu. Vì vậy mà bồ đề tâm được coi là nền tảng của Bồ tát giới, thậm chí bồ đề tâm chính là Bồ tát giới và cũng là Bồ tát đạo, là giới viên mãn đưa đến quả Vô thượng Bồ đề. Do đó Thế Tôn khẳng định có phát tâm thì có thành Phật, không phát tâm thì không thể thành Phật như trong phẩm Phát tâm kinh Hoa Thủ ghi :

A Dật Đa! Đương tri chư Phật nhất thiết công đức, giai tại sơ phát tâm điều phục tâm trung, thị cố Bồ tát, thế gian nan ngộ, Phật diệc nan trị. A Dật Đa! Thí như vô ngư tắc vô đề hồ, như thị nhược vô Bồ tát phát tâm, tắc vô Phật chủng. Nhược hữu ngư tắc hữu đề hồ, như thị nhược hữu Bồ tát phát tâm, tắc Phật chủng bất đoạn. A Dật Đa! Thí như hữu chủng tắc hữu hoa thật, như thị nhược hữu Bồ tát phát tâm, tắc Phật chủng bất đoạn. Thị cố đương tri phát tâm vi nan, phát tâm nan cố, Phật diệc nan đắc.

(A Dật Đa! Phải biết hết thấy công đức của chư Phật đều từ nơi sơ phát tâm điều phục ra, cho nên thế gian khó gặp Bồ tát, Phật càng khó được. A Dật Đa! Thí như không bỏ tất không có đề hồ, do vậy

nếu không có Bồ tát phát tâm, ắt không có Phật chứng. Nếu có bồ tát có bồ đề hờ, do vậy nếu có Bồ tát phát tâm tất Phật chứng không dứt. A Dật Đa! Thí như có hạt giống tất có hoa quả, cũng vậy nếu có Bồ tát phát tâm ắt Phật chứng không mất. Cho nên phải biết phát tâm rất khó, do phát tâm khó mà Phật quả khó thành).

Phát tâm là nhân, thành Phật là quả. Trong sự phát tâm đã có bồ đề quả bởi tính chất quả ở ngay trong nhân, mà không từ đâu đến, không thể lìa nhân mà cầu Phật hay Thần linh để được quả. Trong phát tâm có bồ đề quả, nên tùy theo sự phát tâm mà thành quả, điều này Liên tông Thập nhất tổ Tịnh Am đại sư đã giải bày cặn kẽ qua 8 sắc thái phát tâm (Tà Chính, Chân Ngụy, Đại Tiểu, Thiên Viên) trong bản văn Khuyến phát bồ đề tâm. Thế nên mới biết một tâm nhiếp hết mọi cảnh mọi quả. Do vậy chính nhân là phát tâm bồ đề, chính quả là Chính đẳng Chính giác, thế nên cảnh giới tự hội của những người phát đại đạo tâm chẳng cần đến giới "phòng phi chỉ ác" của Tiểu thừa, vì vậy các cảnh giới thanh tịnh gọi là Tịnh độ của chư Phật không có thọ tiểu giới này, mà chỉ lãnh thọ đại giới đó chính là phát tâm Vô thượng bồ đề như chúng ta thấy trong kinh Vô Lượng thọ nói về hàng Hạ phẩm tức hàng chưa phát tâm.

Giới theo tiểu thừa là con đường trừ Tập diệt Khổ, do hành động phòng phi chỉ ác. Trừ Tập diệt Khổ lại là Đạo đưa đến Diệt, nên Giới được coi là Thánh hạnh, dẫn đến giải thoát. Theo đại thừa, giới là con đường hành pháp cứu độ, gọi là Đạo, đưa tới Diệt, nên giới được coi là Tịnh hạnh dẫn đến sự giải thoát cho chúng sinh. Song Giới do nơi phát tâm mà thành, vì vậy phát tâm tiểu thì thành Giới tiểu, phát tâm Đại thì thành Giới đại. Phát tâm tiểu thì chú trọng vào "phòng phi chỉ ác" để thủ hộ thân tâm, thuộc về phạm vi "trừ Tập diệt Khổ", tự lợi nhiều hơn lợi tha. Phát tâm đại thì hướng đến "thệ độ nhất thiết chúng sinh", thuộc lãnh vực "hành Đạo chứng Diệt", tự tha lương lợi. "Thệ độ nhất thiết chúng sinh" là Đạo trừ Tập tối thắng, là pháp cứu cánh Diệt sạch Khổ. Đây là tài sản mà trưởng giả Như lai muốn ban cho hàng cùng tử phạm nhân, bằng sự thị hiện nơi đời.

Dựa vào những lý lẽ trên, ta có thể kết luận rằng: bất cứ là Hiển hay Mật, Tịnh hay Thiền đều phải dựa vào nhân quả tu tập và hành

động, gieo nhân "độ nhất thiết chúng sinh" làm Đạo tu hành, trừ sạch Tập nhân đầy chấp ngã, được quả Diệt không còn chút dư Khổ, không những cho mình mà còn cho người nữa. Vì vậy không thể chỉ dựa vào sự cầu hư vọng cho bản thân, mà phớt bỏ mọi hành động tích cực độ sinh như bố thí phóng sinh...

Chúng ta không thể mang tiền tài sản nghiệp hay tình cảm cá nhân, thậm chí cho đến cái xác thân và tâm vọng tưởng này theo lên cõi Phật, mà chỉ mang lên đó được bằng mọi công đức cứu độ, cũng như sự vứt bỏ lại mọi thứ hư vọng trên. Vì vậy mà đức Bồ Sư nhiều đời đã xả bỏ 3 pháp không kiên cố là "Thân, Mạng và Tài sản" để cứu độ vô lượng chúng sinh, do vậy mà đức 3 pháp kiên cố là "Pháp thân, Huệ mạng và Công đức vô lậu". Chư Phật còn phải xả và hành như vậy mới thành Phật quả, lý nào chúng ta không cần hành chỉ dựa vào sự cầu suông mà thành tựu được Phật quả và cõi Phật? Chúng ta chỉ có thể dựa vào hành để qua bờ, mà không thể cầu hay gọi bờ kia tới với mình.

Đến thân và mạng còn xả cho chúng sinh, huống lại có thể trộm máu thịt của chúng sinh để nuôi hưởng cái vị nhất thời nơi lưỡi môi?. Tài sản cũng ban phát chia cả cho chúng sinh là thân bằng quyến thuộc ba đời, huống lại có thể gian tham bòn sẻn chiếm đoạt của người?. Thế mới hay phát tâm bồ đề là lý tưởng vững chắc, là giới thể cho người tu học vin vào để tránh thoát mọi mê hoặc của thế gian pháp, và là con đường thẳng tắp tới cung trạch của Như lai dự pháp hội.

Người hành các pháp cứu độ từ bỏ đề tâm, là người đang trên con đường đến pháp hội. Người "đứng xem trong chốc lát" rồi đi, là chỉ cho việc tiếp xúc với thế sự bằng con mắt cứu độ và xả bỏ, nhờ vào giới đức của phát tâm. Người "xem đến trời tối mịt" là diễn bày sự tham đắm khi tiếp xúc với thế sự, không xả nổi các món hưởng thụ, do thiếu giới đức phát tâm, cho đến khi nào quả báo trở, không còn chút khí lực chống trả, bấy giờ mới hối tiếc, và mất đi quả lợi lớn.

Tóm lại, qua câu chuyện này, người học Phật nên chiêm nghiệm, thời gian của chúng ta là hãy tiến bước đến pháp hội qua các con

đường thế gian, vừa đi vừa xả tức gom góp mọi công đức "xả để cứu độ", và biết chắc rằng đây là con đường trực chỉ tới pháp hội, giấy phép tham dự pháp hội là "xả tâm vì chúng sinh". Nếu không, chung quy người học Phật dù đã có nhân duyên quy y Tam bảo, vẫn trở thành kẻ mãi mê xem bình, gìn giữ cái lợi vui nhỏ, chỉ thích được mà không thích xả, thời gian 1 đời chỉ dùng vào việc bòn góp của cải và sinh mạng của chúng sinh để hưởng thụ, cho đó là "đắc", mãi cho đến hết đời, mới chợt ngộ mọi thứ này không xả cũng mất, và chỉ là chiêu cảm quả khổ, như trong kinh Bảo tích ghi :

*Gia sử kinh bách kiếp, sở tác nghiệp bất vong
nhân duyên hội ngộ thời, quả báo hoàn tự thọ.*

(Dù trải qua trăm kiếp, nghiệp đã làm không mất
một khi nhân duyên đến, phải lãnh thọ quả báo)
khi ấy đã quá muộn màng.....

Kinh Bách Dụ - Vớt Vàng Dưới Ao.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một người nọ ngang qua bờ ao, nhìn thấy dưới ao có chân kim, lật đất sắn quần xuống ao, vọc bùn khuấy nước đến phát mệt nhòai mà vẫn không tìm được, nên lên bờ ngồi nghỉ, đến khi bùn lắng nước trong, chân kim lại hiện ra dưới ao, gã lại nhảy xuống xục sạo tìm kiếm. Mãi cho đến khi người cha đi tìm con, thấy vậy mới hỏi "con làm gì vậy?". Người con đáp "dưới đáy ao có chân kim, con xuống mò dưới bùn kiếm, mệt gần chết mà vẫn không lấy được". Người cha nhìn tượng vàng hiện trong hồ nước, biết vàng ở trên cây bên cạnh bờ hồ, hiện ảnh dưới nước, liền bảo với con "vàng không thật ở dưới nước mà chắc do chim tha lên trên cây". Người con nghe lời cha leo lên cây lấy được chân kim.

Phàm phu vô trí cũng giống vậy, nơi năm ám vô ngã này, vọng sinh có ngã, như người thấy ảnh vàng, cần khổ cầu được, chỉ nhọc công vô ích.

Lời Bình : Người con dụ cho thức, người cha dụ cho trí. Nhãn thức phân minh thấy rõ ràng có vàng dưới đáy ao, nếu y thức tât như gã này lao nhọc vô ích, vì thật sự vàng không có dưới nước. Trí quán biết cái vọng của thức nên *y trí bất y thức*, vì thế chẳng

những không hề lao nhọc vất vả, mà lại được chân kim. Do vậy tu học Phật pháp nhắm đến mục đích chuyển thức thành trí, y trí bất y thức. Do vì chúng sinh luôn y thức bất y trí, dựa vào sự phân biệt của mắt thấy tai nghe, mà chấp thật (thức), từ đó sinh cảm thọ, tư tưởng và hành, chẳng khác gã mò vàng dưới đáy ao, vàng không được chỉ được một đồng cấu uế, hôi hám bùn sinh, khiến thời gian của họ thành sự chịu đựng mệt mỏi và hy vọng hão huyền.

Vọng thức phân biệt không ngừng, duyên vào cảnh sinh mọi thọ, tưởng và hành. Mọi thức phân biệt gọi chung là thức uẩn, mọi cảm thọ gọi chung là thọ uẩn cho đến hành uẩn, những tập hợp từ nhất niệm vọng thức này thành 4 uẩn, thọ tưởng hành thức. Từ thức sinh ra ba uẩn kia, nên thức uẩn tự cho là chủ tử của tâm, gọi là tâm vương, ba thứ kia nương thức mà hiện hữu nên gọi là tâm sở hữu pháp, coi như quần thần của vua. Bốn thức này gọi chung là tâm. Do bốn uẩn này vọng thấy cảnh của bốn uẩn là thật, cảnh huyền này là sắc uẩn, được coi như thân và cảnh. Dụ như người ngủ, do vọng thành mơ, chấp cho nhân ngã và cảnh giới của vọng cảnh là thật, thấy ngũ uẩn trong mơ là thật, đều do từ thức phát sinh ra các vọng này. Nếu lìa vọng thức tất thành trí, chúng sinh quen theo thức nên bội trí hợp thức, nay hồi đầu lìa thức hợp trí tất không những miễn trừ được vô lượng lao碌, mà còn được bình an bất động.

Tứ đại bốn vô, ngũ uẩn phi hữu, song vì vọng nhận là ngã, nên ngã này thực chất chỉ là một thứ ngã "bốn vô phi hữu" đồng với lông rùa sừng thỏ. Ngã đã bốn vô mà mọi cử chỉ động niệm đều vì ngã, đồng nghĩa với vi huyền, nên vì ngã hành ác hay hành thiện cũng chỉ lao碌 vô ích, như gã mò vàng, song vàng mà gã thấy vốn không thật nên có mò suốt kiếp cũng không đạt được. Mỗi lần vọng thức của gã vọng nhận ra vàng, là lập tức toàn bộ ngũ uẩn khởi tác dụng theo, và mỗi lần tác dụng là mỗi lần chịu cấu nhiễm mệt mỏi và đạt được cái quả không thật.

Phật pháp lấy tam pháp làm ấn chứng, chứng nhận là chính pháp, nếu không có ba dấu ấn này tất là tà pháp. Ba dấu ấn đó là "vô thường, vô ngã và niết bàn". Giáo pháp Như lai chỉ rõ các pháp vốn vô ngã, chúng sinh cũng vô ngã. Vô ngã đồng với "chiếu

kiến ngũ uẩn giai không", cũng đồng với vô vọng thức. Trí chiếu kiến là bát nhã, còn ngũ uẩn là tác phẩm của vọng thức, dùng trí quán chiếu thức giai không tức chuyển thức thành trí. Ban sơ khởi thức "quán thức" gọi là trí, thức quán nhận ra chỗ hư huyền của thức gọi là huyền trí, huyền trí lia được vọng thức gọi là thủy giác, cho đến khi huyền trí cũng lia mới là cứu cánh giác.

Không có ngã bị sinh diệt cũng không có ngã giải thoát lia sinh tử, vì ngũ uẩn phi hữu, nên ngã không, đồng thời pháp "sinh diệt và giải thoát" cũng không. Đó mới thật giải thoát. Giải thoát có 2 bậc gồm "hóa thành giải thoát" và "bảo sở giải thoát". Hóa thành giải thoát là sự tu tập giúp ngã thoát khỏi mọi khổ đau, nhưng ngã vẫn tồn tại, dụ như người trong mộng thấy tự thân thoát được các khổ thống, nhưng vẫn còn trong mộng. Bảo sở hay cứu cánh giải thoát tức nhận chân ngã còn chẳng có huống hồ là khổ hay lạc, hơn nữa khổ lạc là do từ ngã sinh khởi, nay nhận thức ngã đã không tất nhiên khổ lạc cũng không, dụ như người tỉnh mộng, biết rõ, ngã và khổ lạc trong mộng đều là hư huyền không thật.

Tu hành lấy chiếu kiến ngũ uẩn giai không tức vô ngã làm căn bản, nhờ vậy hành gia không bị vọng thức làm lao碌, nên khinh an trụ định bất động, không ngã để khổ lạc, cũng không cảnh để thủ xả, được cảnh giới thanh tịnh an lạc, như gã ngu hồi đầu được chân kim. Chân kim đó chính là cảnh giới chân thật giải thoát.

Câu chuyện này lại cũng cho chúng ta thấy có 2 thứ dụng công tu hành.

-Thứ nhất tu tập để mong cầu cho ngã được cái quả như ý, ở đây như ý đồng nghĩa với mưu lợi cho ngã theo xu hướng vì ngã, gạt bỏ mọi khía cạnh lợi người. Sự dụng công này chẳng khác kẻ mò vàng dưới đáy hồ, bởi lẽ ngã là gốc sinh các thứ mâu thuẫn như khổ lạc, đắc thất, thủ xả, nên không thể tìm cho ngã cái thuần lạc không khổ, hay thuần đắc không thất...Bất luận lạc hay đắc nào của ngã cũng chỉ là thứ nhất thời vô thường biến đổi, nên mọi dụng công tìm một sự lạc hay đắc vĩnh hằng thường trụ cho ngã đều chỉ là lao碌, cầu nhiễm vì tạo tác thêm nghiệp phiền não như người ngu mò vàng nọ.

-Thứ hai tu tập để tìm ra chân lý của sự tu hành, đó là vì sao có khổ để phải tu tập? Khổ từ đâu sinh và do đâu diệt? Nếu không nhận ra bốn điều : thứ nhất thế nào là khổ? thứ hai nguyên nhân chính đưa đến khổ nào (tập)? thứ ba đâu là phương cách hay con đường diệt khổ chính xác (đạo)? thứ tư thế nào mới thật sự là cảnh giới không còn có khổ (diệt)? tất mọi nỗ lực tu hành đều chỉ là đã trảng xe cát. Phàm nhân không biết do ngã chấp sinh khổ lạc, do có khổ lạc mới thành khổ, rồi vì khổ mà phải tu tập thoát khổ, nhưng do không biết 4 thánh đế, nên nỗ lực vì ngã cầu lạc tránh khổ, khác nào mò vàng dưới đáy ao.

Chúng ta cần lưu ý, do khổ mà con người tu tập hay không tu tập. Tu tập để tìm con đường thoát khổ bằng tâm linh. Không tu tập để tìm con đường thoát khổ bằng vật chất, lại có thể nói tìm đường thoát khổ bằng sự hưởng thụ ngũ dục là con đường "tu tập" theo quan điểm phi tôn giáo của phàm nhân. Cả hai xu hướng "vì ngã tu tập" trên, dưới nhãn quan Phật giáo đều chỉ là "mò trắng dưới nước".

Trên nền tảng của Tứ thánh đế, đạo Phật nhận chân ra "ngã" là nguyên nhân phát sinh ra 4 đế lý này, không ngã thì cả 4 đế đó đều không. Ngã là nền tảng sinh ra muôn ngàn sai biệt, như người và ta, đắc và thất, khổ và lạc...nói chung là nhị biên. Như vậy ngã là nguồn vọng, vọng gây ra khổ. Muốn diệt khổ tất cần trừ vọng, trừ vọng là diệt ngã, song diệt ngã không phải là dùng ngã giết ngã như một hình thức tự sát, mà diệt ngã bằng cách đồng hóa ngã với nhất thiết chúng sinh, coi phụng sự chúng sinh chính là tự phụng sự, làm cho chúng sinh được lợi ích đó là lợi lạc của ta, đại thừa Phật giáo gọi sự hiểu biết và hành động này là "bồ đề tâm" hay "chân tâm" hoặc "vô ngã". Vô ngã chính là tịnh hạnh "đương nguyện chúng sinh", nhờ tinh thần này không còn chút "vọng ngã" nào năng sinh mọi sai biệt trong tư tưởng và hành động, do không "vọng ngã" nên thành tựu "trí lực bất nhị" vô phân biệt, phát khởi đại lực nhiếp tất cả chúng sinh qua các tịnh hành cứu hộ muôn loài. Nhiếp tất cả chúng sinh đồng với "đương nguyện chúng sinh" tức thống lý đại chúng một cách vô ngại, đó là thật "vô ngã" và là đại lực phá tan gốc vọng, khiến "ngã" và cảnh giới nhị biên của ngã đều tiêu ma.

Kết luận "ngã" không thể có chỗ đứng trong sự giải thoát, mà ngược lại giải thoát tất phải "vô ngã". Vì vậy vấn đề tiên quyết của sự tu hành thoát khổ chân chính là phát bỏ đề tâm. Đừng bao giờ quên rằng chúng ta không thể vác cái ngã này đến bất kì tịnh độ nào lễ Phật nghe pháp, bởi một lẽ đơn giản "cõi Phật không có chỗ cho ngã", dụ như xứ tuyết không có chỗ cho cây dừa, sa mạc không có chỗ cho từng bách. Tựu chung do hoàn cảnh và nhân duyên không thích hợp, nên cửa tịnh độ nào cũng rộng mở mà chúng sinh vẫn thủy chung với cõi nhị biên, không chút ngưỡng mộ cõi Phật vô ngã. Phải chăng do vì chúng sinh ái ngã kiên cố, không thể xả bỏ? Vừa ôm ngã vừa mong giải thoát, khác gì kẻ mò trăng dưới đáy ao.

Ngã như ao nước, giải thoát như vàng hiện trong lòng ngã, dùng ngã mò vớt giải thoát chỉ lao nhọc muôn đời vẫn không kết quả. Người cha như Phật, người con như chúng sinh. Phật thấy chúng sinh tu hành hay không tu hành đều mệt mỏi tìm kiếm giải thoát bằng ngã, nên thị hiện nơi đời như người cha đến bờ ao, chỉ bày chúng sinh bỏ cái ao ngã đó đi thì sẽ được chân thật giải thoát, như người con nghe cha lia ao tìm được chân kim.

Kinh Bách Dụ - Đề Tử Tạo Vật.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Các Bà la môn đều nói "Phạn thiên là cha sinh ra muôn vật, là đáng tạo thế chủ". Khi ấy có một người đệ tử của Phạn thiên nghĩ rằng "tôi cũng có thể tạo vạn vật". Người ngu si này tự cho mình có trí, thừa với Phạn thiên "tôi cũng muốn tạo vạn vật". Phạn thiên khuyên "đừng nghĩ như vậy, ông không thể tạo vạn vật". Người này chẳng quản thiên ý, tự tạo vạn vật. Phạn thiên sau khi thấy tác phẩm sáng tạo của đệ tử liền phê bình "ông tạo đầu thì quá to, cổ lại nhỏ bé, bàn tay lớn mà cánh tay nhỏ, chân bé mà gót to, thật giống như quỷ tỳ tà na".

Nghĩa trên cho thấy mỗi thứ tự nơi nghiệp tạo, mà không do Phạn thiên tạo. Chư Phật thuyết pháp, như bát chính đạo không chấp nhị biên, chẳng chấp đoạn cũng chẳng chấp thường. Ngoại đạo vì chấp đoạn hoặc thường, nên phát sinh chấp trước khi đối thế gian, nói

trương tợ với pháp, nhưng thật sự là phi pháp.

Lời Bình : Tôn giáo thường cho mọi sự vật từ vô tình đến hữu tình, đều do Thượng đế sáng tạo. Thượng đế được định nghĩa là nguyên nhân đầu tiên, sinh ra mọi quả, hay một đấng vô sinh, tự hiện hữu. Thượng đế trên danh nghĩa là bậc sáng tạo muôn loài, song thật tế lại là sản phẩm do con người để ra, vì vậy Thượng đế có đầy đủ yếu tố của tác giả là con người, có nghĩa Thượng đế cũng có thức phân biệt nhị biên, tăng ái, thiện ác, khổ lạc. Nếu Thượng đế thực sự sáng tạo muôn loài, tất nhiên muôn loài đều như ý Thượng đế, thế nhưng do đâu có ma quỷ, có ác, có khổ, nếu những thứ này đều không do Thượng đế tạo nên, vậy chúng từ đâu ra, chúng cũng là bậc vô sinh?, và cũng là một nguyên nhân đầu tiên khác, đồng với Thượng đế?, như vậy ý nghĩa của Thượng đế bị sai lạc, vì Thượng đế không đúng nghĩa là bậc sáng tạo chủ của tất cả muôn loài.

Con người khi để ra Thượng đế từ trí tưởng tượng, ban đầu cho rằng muôn loài và nhân loại không thể tự nhiên có được, như chúng ta có cha mẹ sinh ra, cha mẹ lại có cha mẹ của cha mẹ, và mọi vật cũng phải từ một nguyên nhân phát sinh, không thể có vấn đề tự nhiên có mọi vật. *Khởi đầu từ chỗ phải có nguyên nhân mới có tạo vật*, con người đi tìm cái nguyên nhân đầu tiên, chung cục không sao tìm ra chỗ dừng chân trong chuỗi nguyên nhân vô thủy vô chung, nên dừng đại ở một điểm, cưỡng gọi là nguyên nhân đầu tiên, do vậy nguyên nhân đầu tiên này thật chất không hề là nguyên nhân đầu tiên mà do con người đặt tên, nên chỉ là giả danh, một thứ hữu danh vô thực, con người đã không phải Thượng đế, tất nhiên con người làm sao phán và ban cho nguyên nhân nào là đầu tiên được. Như vậy từ ban đầu do không tin là tự nhiên mà có, nên phải tìm nguyên nhân, cho đến khi ý thức truy tìm đến tận bến bờ giới hạn của nó mà vẫn bế tắc không đáp án, thì đành cưỡng đặt sự bế tắc đó là nguyên nhân đầu tiên tức Thượng đế. Ý thức về Thượng đế tự tương mâu thuẫn, ban đầu vì lý do không tin tự nhiên có vạn vật, nên truy tìm nguyên nhân, rốt cục nhìn nhận tự nhiên là Thượng đế. Thượng đế là sáng tạo chủ nên không có ai sáng tạo Thượng đế, vì vậy không có nguyên nhân tạo thành Thượng đế, nên gọi Thượng đế là nguyên nhân đầu tiên, hay nói đúng hơn Thượng đế là nguyên nhân tự nhiên có. Song đã là

nguyên nhân thì không thể có đầu tiên được, nên 4 chữ nguyên nhân và đầu tiên đó là mâu thuẫn.

Do vậy Thượng đế là tổng hợp bởi các thứ bé tắc cũng như mâu thuẫn của ý thức trong việc tìm kiếm nguyên nhân đầu tiên. Bé tắc vì tìm không ra nguyên nhân đầu tiên. Mâu thuẫn do lấy tự nhiên làm nguyên nhân đầu tiên, như vậy Thượng đế thuộc về tự nhiên hiện hữu. Thượng đế đã đồng với tự nhiên vậy thì mọi sáng tạo của Thượng đế phải có tính tự nhiên thành, mà không dựa vào nguyên nhân nào, nhưng nếu tự nhiên thành, ắt không còn nghĩa sáng tạo nữa.

Những thứ tổng hợp thành sáng tạo chủ này, rất khế hợp với vô minh trong Phật pháp. Phật pháp coi sáng tạo chủ là vọng thức vô minh, vô minh có đặc tính mâu thuẫn của nhị biên, vô minh tự sinh và là nguyên nhân đầu tiên của mọi vật, do vô minh nên bé tắc, vì "dĩ huyền vi thật" (nhận huyền là thật), do vậy mọi sáng tạo phẩm đều mang tính huyền, mâu thuẫn và bé tắc. Mê thất chân lý, lấy vọng làm chân gọi là vô minh, bản thân của vô minh là vọng nên mọi tạo phẩm của vô minh cũng vọng, như gã học trò tạo vật giống như ý tưởng quái đản của gã. Chính vì vậy đức Phật gọi mọi sáng tạo phẩm này là thể gian, thể gian là tên gọi của cảnh giới vọng huyền phi thật, nên bất kì thiên đường hay địa ngục nào ở thể gian, thật chất cũng là huyền hóa. Cảnh giới chân thật không thuộc nhị biên, nên không có sự chọn lựa thủ xả, khổ lạc thiên đường địa ngục. Chân thật chỉ có một, không có hai chân thật, Phật pháp gọi là nhất thật. Cảnh giới nhất thật là nhị biên nên cường gọi là xuất thể gian.

Như câu chuyện mò vàng dưới ao, người con theo thức phân biệt thấy chính xác có vàng dưới ao, vì vậy mà ném thời gian cùng thân tâm vào lao nhọc cầu nhiễm, và đó là thành quả duy nhất đạt được, người cha theo trí quán thấy sự hư ảo của thức, nên thời gian và thân tâm được khinh an bất động, lìa mọi cầu nhiễm, đó chính là chân kim.

Phàm nhân vô trí không biết do vô minh của ta tạo ra mọi vật nơi ta, lại vọng tưởng có vị sáng tạo chủ tạo ra muôn loài, mà chính

ta cũng mơ hồ và không biết rõ thật hư về vị sáng tạo chủ. Lý do cũng bởi lấy cái ta vô minh suy nghĩ về một Thượng đế sản phẩm của vô minh, nên chỉ thấy bế tắc và mâu thuẫn của vô minh, và không tài nào hình dung ra nổi một Thượng đế chân thật hoàn hảo.

Thượng đế này tự tạo ra nghịch cảnh cho chính mình, đó là ma quỷ, lại tạo ra muôn loài không thêm tuân thủ sáng tạo chủ (?), nên Thượng đế phải răn dạy sản phẩm của mình, nếu thứ nào không nghe theo sẽ bị lưu đầy xuống địa ngục, nếu ngoan ngoãn nghe lời được đưa về thiên đường. Con người khi chết bỏ thân xác, chỉ còn lại linh hồn, linh hồn sẽ được Thượng đế soi xét, nếu thiện thì lên thiên đường, nếu ác thì xuống địa ngục. Việc này có hai vấn đề.

-Thứ nhất nếu Thượng đế ưu tiên xét xử, chọn lựa người tốt, số bị chê thì ném xuống địa ngục cho ma quỷ. Ma quỷ không có quyền chọn lựa?. Nếu ma quỷ không chọn lựa được, mà chỉ chấp hành theo sự chọn lựa của Thượng đế, thì ma quỷ có gì đáng sợ, khi chúng tuân theo Thượng đế, vậy thì lũ ma dân là đám người bị cho là tay sai của quỷ, do đâu dám chống lại Thượng đế. Nếu nói ma và Thượng đế cùng chọn nhưng tiêu chuẩn không đồng, nên thiện nhân có thiện quả là thiên quốc và ác nhân có ác quả là địa ngục, vậy thì những người không được cả hai bên chọn thì sao?. Hơn nữa nếu cứ tự động theo nhân mà được quả lên hay xuống thì làm gì có chuyện chọn lựa của Thượng đế hay ma quỷ. Như vậy cả Thượng đế lẫn ma quỷ đều vô quyền thưởng thiện phạt ác hay chọn lựa, mà quyền lực đó hoàn toàn về tay nhân quả và nghiệp lực, thậm chí cả ma quỷ và Thượng đế cũng bị lực nhân quả ban thưởng hay trừng trị. Thượng đế và ma quỷ không sao phá được lực nhân quả, cũng như thoát nổi nghiệp lực. Dụ như ma quỷ không thể bắt được bậc thánh về cõi mình để hành hạ trả thù, hay Thượng đế cũng không thể bắt chấp nhân quả cho kẻ ác lên thiên đường hưởng lạc. Cả hai đối thủ Thượng đế và ma quỷ đấu đá với nhau trong quy luật của nhân quả, nói cách khác nhân quả là trọng tài của sự đấu tranh này, và có quyền quyết định hơn cả Thượng đế lẫn Ma vương. Như vậy nhân quả có quyền lực và sức mạnh hơn cả Thượng đế và ma quỷ. Phạt pháp trọng nhân quả nên chẳng cầu Thượng đế, chẳng sợ ma quỷ.

-Thứ hai con người bao gồm linh hồn và thể xác, nếu con người đều do Thượng đế tạo ra, tất nhiên cả linh hồn lẫn thể xác có hình thức và nội dung thể nào đều tùy thuộc người sáng tạo. Như vậy vì sao Thượng đế tạo ra những hình hài quá chênh lệch về thẩm mỹ, cũng như độ bền vững (sức khỏe và thọ mạng), hình hài là món quà tặng suốt đời cho con người, một món quà không bình đẳng, và thậm chí còn tàn nhẫn không tương với những con người hình dáng không thành người, mà một phạm phu với khối tình cảm nhỏ bé như hạt cát, so với bác ái của Thượng đế, còn bất nhẫn không nỡ nhìn và sinh lòng thương xót (tựa như đệ tử của Phạm thiên tạo vật). Thượng đế có chịu trách nhiệm và sửa sai lại việc tạo sản phẩm không đúng quy cách này không?

Đó là thể xác, còn về mặt tinh thần cũng chứng minh được sự sáng tạo vô trí và bừa bãi của sáng tạo chủ, khi mà sản phẩm do ngài sáng tạo đã chống lại ngài, làm ngài phiền não, và phải dậy chúng biết thiện ác, mà ngay khi sáng tạo linh hồn hình như đã thiếu cái sẵn hệ thống thiện, và lại thể bằng hệ thống ác, khiến những linh hồn được ngài sáng tạo trở thành cánh tay của quỷ ở thế gian, gây tổn hại cho tha nhân, và như vậy Thượng đế phải hồi đầu sám hối, chịu trách nhiệm tạo thêm vây cánh cho ma quỷ, để gieo rắc khổ đau cho con người. Và thay vì ngài trừng phạt kẻ ác - sản phẩm của ngài, thì nên tự phạt, và ngưng ngay lập tức sáng tạo những sản phẩm tai họa này. Đến ngay như tại thế gian nếu sản phẩm gây hại cho người thì người sáng tạo bị trừng phạt, thay vì chỉ trừng phạt sản phẩm. Ngoài ra có linh hồn thì thuần thiện, có linh hồn thì cả hai hệ thống thiện ác, nên phải thử thách để ban thưởng hay trừng phạt. Một số đông linh hồn và thể xác của Thượng đế tạo ra đã theo ma quỷ chống lại ngài chủ nhân. Những linh hồn này độc lập không chịu sự chi phối của sáng tạo chủ (?) chạy theo ma quỷ. Ma không biết "tạo vật" như Thượng đế, nhưng nhờ cái vô trí của Thượng đế nên ma gián tiếp được Thượng đế cung cấp sản phẩm và tôi đòi, càng lúc càng nhiều, còn ai là bạn tốt của ma hơn Thượng đế lắm cảm nọ. Rốt cuộc Thượng đế chống hay giúp ma?. Với Phật pháp Thượng đế và ma là anh em song sinh, có anh này tất có anh kia, và đều do vô minh tạo ra, nên tương sinh và tương diệt, viễn ly cả hai thiện ác này mới lìa vô minh được, như lục tổ Huệ năng khai thị cho Huệ minh vậy. Những linh hồn thể

xác được Thượng đế sáng tạo, hiện hữu ở thế gian chỉ để làm thế gian thêm tội lỗi và đau khổ, Thượng đế có biết điều đó không? Và nếu ngài xuất hiện chắc cũng bị bắt giữ đưa ra pháp đình để trả lời những câu hỏi này, và về những sáng tạo thất trách và thiếu trách nhiệm của ngài.

Những chứng minh này không để kết tội Thượng đế, mà để minh oan cho ngài và kết tội kẻ tạo ra sản phẩm Thượng đế, đó là vô minh của con người. Vô minh đó mới sáng tạo những sản phẩm đầy ắp tính vô minh cực kì như vậy, dưới nhãn hiệu rất bác ái và trí huệ đó là Thượng đế. Thượng đế và ngay đến ma quỷ cũng chỉ là nạn nhân của vô minh vọng thức, bởi trước tòa án nhân quả, Thượng đế chưa từng bị cáo buộc về tội tạo ra những sản phẩm nguy hại cho chúng sinh. Mà trách nhiệm tạo thành những sản phẩm đó chính là vô minh vọng thức của chúng sinh. Nhờ vậy Thượng đế được minh oan và vẫn bình an trên thiên đường. Những bản án nhân quả dành cho Thượng đế và ma quỷ, chung cục kẻ chịu thọ án này lại chính là chúng sinh. Thế mới biết chúng sinh sáng tạo từ Thượng đế đến ma quỷ, nên cả hai đều tự nhiên hiện hữu, đồng với cái vô minh tự nhiên hiện hữu của chúng sinh, tựa như hoàn cảnh trong giấc mơ tự có nhưng không thật, từ khi có vô minh chúng sinh thấy mình hiện hữu trong vô minh, tức chẳng biết mình ở đâu ra, rồi chết đi về đâu, chẳng biết một thứ gì.

Do vậy nhận chân rằng không phải Phạm thiên sáng tạo con người, gã đê tử trong câu chuyện muôn sáng tạo vật, nhưng gã chỉ sáng tạo được theo nghiệp thức của gã vì vậy không thể hoàn chỉnh. Sáng tạo phẩm đều do nơi nghiệp thành, nên không thể vượt ra ngoài nghiệp được.

Do ngoại đạo chấp có Thượng đế và ngài sáng tạo nên muôn loài bao quát con người, vì thế mà ngoại đạo từ vọng thức này sinh khởi vọng thức đoạn và thường. Do chấp linh hồn và thể xác là thật, khi chết thì còn linh hồn, linh hồn này sẽ còn mãi hay diệt mất, thành nhị chấp thường đoạn. Chấp thường cho linh hồn bất tử, thọ thai và có thân khác cứ vậy không dứt nên nói là thường, còn đoạn ngược lại, sau khi chết linh hồn cũng chết theo thể xác. Phật pháp vốn biết muôn loài là sản phẩm của vô minh không thật,

nên biết rõ làm gì có linh hồn hay thể xác, để bàn đến thường hay đoạn.

Cái linh hồn thường còn hay đoạn diệt đó chính là vọng tâm, tâm này đã vọng tất thường đoạn đều vọng, thậm chí mọi thứ khởi sinh từ đây đều vọng. Nói đúng hơn Thượng đế và thiên đường, ma quỷ và địa ngục chẳng qua đều chỉ là sản phẩm của vọng tâm, như câu chuyện "Hòa thượng và kiếm khách" bàn về thiên đường và địa ngục có thật hay không?.

Phật pháp cho vọng thức chỉ huy năm ấm tạo vọng nghiệp, vọng nhận thân tâm, những thứ vọng này gọi là nghiệp, gọi chung là vọng nghiệp, luôn chấp ngũ ấm là thân tâm, nên lưu chuyển luân hồi, nơi tứ ấm là tâm đó thật chẳng có tâm hay linh hồn, mà chỉ là vọng tưởng vọng nhận, như nằm mơ thấy cảnh mơ là thật. Khi "chiếu kiến ngũ uẩn giai không" thì như người tỉnh lìa bỏ giấc mộng, chẳng có thường đoạn của giấc mộng nữa.

Như gã học trò "tạo vật" theo năng lực yếu kém của chính mình, do vậy mà "vật" được tạo mới có hình dạng "dễ sợ", cũng vậy chúng sinh từ vọng tạo cho mình những "tạo phẩm" từ thân tâm đến cảnh giới đều khiếm khuyết một cách rất "dễ sợ".

Kinh Bách Dụ - Ăn Trĩ Chữa Bệnh.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một người nọ bị bệnh nặng, lương y bày, nên thường ăn thịt trĩ sẽ khỏi được bệnh, người này ra chợ mua được con trĩ, đem về nấu ăn. Sau đó không ăn tiếp nữa, đến khi gặp lương y hỏi, bệnh đã bớt chưa, người ngu đáp “ông dạy tôi thường ăn thịt trĩ, tôi ăn một con rồi, nên không ăn nữa”. Lương y nói “ăn hết rồi, sao không ăn tiếp, làm thế nào ăn có một lần mà khỏi bệnh được”.

Ngoại đạo cũng vậy, nghe các bậc vô thượng lương y như chư Phật, chư bồ tát dạy “phải hiểu tâm thức”, ngoại đạo chấp thường liền nói, quá khứ hiện tại, vị lai chỉ có một thức không hề thay đổi. Do ăn có một trĩ nên không khỏi được bệnh ngu hoặc phiền não, đức Phật đại trí dạy các ngoại đạo diệt thường kiến, các pháp niệm niệm sinh diệt, làm gì có nhất thức thường hằng bất biến? Như vị

lượng y đây phải thường ăn trị, mới khỏi được bệnh. Như lai cũng đây chúng sinh “các pháp đều hư hoại nên chẳng phải thường, tiếp đó cũng chẳng phải đoạn, như vậy sẽ diệt được căn bệnh thường đoạn”.

Lời Bình: Như trong hai câu chuyện 60 và 61, đề cập đến 5 uẩn kết hợp thành ngã. Chúng sinh chấp ngã là thật, nên cứ chỉ động niệm đều vì huyền ngã khởi động, đã khởi động từ huyền nên chung cục mọi tạo tác của ba nghiệp đó đều như hành động của con mòng, khác nào mò vàng dưới đáy ao, chỉ tích lũy chồng chất toàn cầu uế và thời gian của cuộc sống đều dồn hết thân tâm tính toán lao lực đầu tư vào việc “xây lâu trên không”, và cứ vậy lưu chuyển từ kiếp này sang kiếp nọ, miên viễn như gã mò vàng, mò đuối rồi nghỉ ngơi vừa khỏe là tiếp tục công việc cầu uế vô ích. Kết quả không có chỗ đến, vì chỗ đến vốn không thật, nên chạy theo vọng thức đến chốn vô cùng của thời gian, chịu lao nhọc với dòng thời gian vô tận, không có ngày nghỉ, tức vô gián nhọc nhằn.

Từ vọng thức chấp ngã, lại sinh tiếp trùng trùng các vọng thức khác. Do vọng chấp ngã, sinh khởi ngã là thường hoặc đoạn. Kẻ chấp đoạn thì cho chết là cả thể xác lẫn linh hồn đều hết hoạt động như nhau, toàn bộ trở về với cát bụi, những kẻ này không biết rằng “*ngã và cả cát bụi cùng nhất thiết thế gian đều do vọng thức vọng thành có*”, nên hễ còn vọng thức thì vẫn còn mọi cảnh giới, và vọng thức tùy nghiệp mà chiêu cảm cảnh giới nên gọi là luân hồi. Bởi vậy cho dù vô trí ngỡ rằng chết là hết, nhưng sự thật vẫn là sự thật và giết chết cái mộng tưởng của họ.

Những kẻ chấp thường, cho là linh hồn không chết theo thể xác, mà sẽ đi đầu thai, thọ hình hài khác. Linh hồn mới là thật ngã, còn thể xác chỉ là công cụ, nên ta thay đổi rất nhiều thể xác nhưng chỉ có một linh hồn bất biến và bất tử, mà không biết linh hồn chỉ là vọng thức. Cả hai tư tưởng đoạn và thường này đều là vọng tưởng, đó là tư tưởng của ngoại đạo, cũng như của nhất thiết chúng sinh.

Dưới nhãn quan của Phật pháp vọng thức này là dây buộc chúng sinh trong luân hồi sinh tử, vì vọng chấp 5 uẩn là ngã, nên thấy có sinh tử luân hồi, có nghiệp báo, có họa phúc. Dầu phúc hay họa

cũng chỉ là cảnh giới vọng, đã vọng tất thật chẳng có phúc họa, như người nằm mơ thấy họa sinh tâm sợ sệt hay đau khổ, và khi mơ thấy được ngũ dục trong lòng hân hoan sung sướng, nhưng khi tỉnh dậy thì mơ phúc hay mơ họa, cũng vẫn chỉ là giấc mơ “vô nhất vật khả đắc”. Do vậy có nỗ lực mơ phúc hay cố tránh mơ họa, chung quy cũng vẫn chỉ là chuyện “mơ giữa ban ngày”. Đã biết là mơ thì chẳng cần tạo tác thêm vọng nghiệp cho giấc mơ làm gì, để khỏi phải thêm lao碌, vọng thọ khổ lạc.

Do chấp ngã nên họa phúc hư vọng của huyền ngã trở thành hiện thật, vì vậy muôn kiếp lao nhọc vì họa phúc. Từ vọng thức chấp ngã nên sinh tư tưởng ngã này là thường. Phàm hề chấp thường thì lo duy trì ngã, chấp đoạn thì tạo tác mọi nghiệp để hưởng thụ, bất kể là thiện hay ác, và vì thế cả 2 xu hướng chấp thường hay đoạn đều không nghĩ đến việc tỉnh giấc mộng ngã.

Mọi dụng công tu hành hay mưu cầu của tôn giáo và thế nhân đều bắt đầu từ ngã, tôn giáo thì tìm cách tu thân tâm này cho thanh tịnh để ngã được thăng hoa, đắc quả thiên đường, là nơi hưởng phúc lánh họa tốt nhất trong thế gian. Bên dưới thiên đường là thế gian, nơi thử thách để quyết định cảnh giới sau khi chết, và dưới cùng là địa ngục, cảnh giới đối lập với thiên đường, đó là nơi tập trung những hạng đầy tội ác, cũng như chuyên hưởng phúc bằng cách gieo tai ương và họa hoạn đến cho nhân loại. Đó là ba cảnh giới để linh hồn chọn lựa.

Có tôn giáo chủ trương chỉ có một kiếp sống ở cõi nhân, sau khi chết sẽ được Thượng đế phán xét cho lên thiên đường vĩnh cửu hay xuống địa ngục vĩnh viễn. Những tôn giáo này không tin linh hồn sẽ đầu thai trở lại nhân gian, linh hồn chỉ có một cơ hội duy nhất để chọn đời sống vĩnh hằng nơi kiếp sau, ở thiên đường hay địa ngục. Nhưng thật chất linh hồn này cũng trải qua ít nhất ba kiếp, trước nhất ở cõi người, sau đó ở cõi chết của tử thần, rồi cuối cùng mới lên thiên đường hay xuống địa ngục, mà đã có 3 tất có 4 và cứ thế đến vô chung.

Lại có tôn giáo chủ trương linh hồn nếu chưa đủ thiện lên trời hay chưa đủ ác để xuống địa ngục, tất sẽ tái sinh trở lại thân người, thử

thách tiếp với vốn liếng họa phúc của đời trước, cho đến khi nào đủ điểm lên thiên đường hay rớt xuống tận đáy địa ngục mới thôi. Vì vậy linh hồn lang thang giữa ba cõi, thiện của thiên đường, ác của địa ngục, và thiện ác lẫn lộn của nhân gian. Cả ba cõi này của ngã đều vô thật thể, vì cả ba cõi đều từ vọng tâm tạo thành, thiện ác hay vô kí đều là tác dụng của thân tâm. Như câu chuyện kiếm khách đến hỏi hòa thượng về thiên đường và địa ngục thực có hay không. Vì tin ngã là thường nên muôn kiếp lao nhọc với thiện ác, trôi nổi trong ba cõi, mà chẳng hay cả ba cõi đó chỉ là mộng, cả ba tâm đó chỉ là vọng.

Ngoại đạo nghe Phật dậy quán tâm thức, cứ xét tâm tính để tu hành, nên chỉ quán tâm thức, rồi nhận thức làm ngã mà không quán tiếp để thấy ngã này chẳng thường chẳng đoạn, chỉ là hư huyền, như gã bệnh nhân chỉ ăn một lần tất không khỏi được bệnh. Chư Phật từ bi chỉ dậy chúng sinh thường xuyên quán sát để thấy các pháp niệm niệm sinh diệt, trong đó không có cái “nhất thức” thường hằng bất biến, thức luôn tạo cảnh, cảnh lại sinh thức, như trứng và chim tương sinh, tương diệt, nên cảnh và thức sinh diệt biến đổi không ngừng. Do đó nhận rằng chẳng có thức nào trong thức uẩn là thật thể, nên thức uẩn phi hữu, thức uẩn đã phi hữu tất toàn bộ ngũ uẩn đều phi hữu. Như vậy tất nhiên ngã cũng phi hữu.

Câu chuyện “ăn trĩ chữa bệnh” còn ám chỉ sự dụng công tu tập nhất thời mà không chuyên cần, nói chung là thiếu *tinh tiến, niệm và định*, nên không mang lại kết quả thành tựu trí huệ, đó là do nơi tín căn tức nền tảng tín không đủ lực hay tin sai. Lại như phạm nhân khi gặp ác quả thì mới chịu làm thiện như tụng kinh, phóng sinh bố thí, sau đó thì ngưng, chẳng khác gì gã “bệnh trĩ ăn trĩ nhưng chỉ ăn một lần”. Chúng sinh không hiểu bệnh “khổ” là do thiếu chất dinh dưỡng “phúc thiện”, nên hễ khi nào khổ thì làm phúc, qua cơn thì ngưng, vì vậy mà bệnh khổ không sao hết được. Nếu chúng sinh thường xuyên ăn chất dinh dưỡng “phúc thiện” thì bệnh khổ sẽ tuyệt nọc không còn cơ hội xuất hiện nữa, song vì chúng sinh làm phúc thiện chỉ 1 lần khi khổ, nên bệnh khổ vẫn triền miên không dứt.

Lại như người tại gia đến chùa xuất gia, sau khi ăn con trĩ xuất gia xong, thì không ăn nữa, ngỡ rằng cứ cạo tóc xuất gia là khỏi bệnh luân hồi mà không cần dùng công tức tiếp tục “ăn trĩ Phật pháp”. Hoặc gia có bị bắt học giới luật, giáo nghĩa căn bản, sau đó thọ giới, thì nhờ “ăn trĩ cụ túc giới” là xong mà không hành giới pháp như tiếp tục ăn.

Lại như đa phần suy nghĩ chúng ta đối trước Phật phát bồ đề tâm là xong rồi, có thể hết chứng vô minh phiền não, rồi thì an tâm sống mưu cầu lợi ích cho riêng mình. Mà không hiểu rằng đối trước Phật phát tâm như đối trước lương y, lắng nghe toa thuốc và hứa sẽ y toa mà uống, sau đó về nhà phải dùng thuốc cho đến khi thật sự hết bệnh. Phát bồ đề tâm cũng vậy, đối trước Phật phát để Phật chứng minh, sau đó hành tâm đã phát tức “đương nguyện chúng sinh”, một khi chân chính hành “đương nguyện chúng sinh” tất nhiên vì chúng sinh mà suy nghĩ và hành động, đã vì chúng sinh thì mọi hành đều là bố thí cứu tế. Phàm nhân chỉ “ăn thịt trĩ” có một lần tức làm lễ phát tâm, mà không tiếp tục dùng tiếp tức hành sự phát tâm, vì thế bệnh lợi kỉ không sao trừ được, đồng nghĩa không bao giờ có được sức mạnh lợi người. Ấy không phải là người ngu ăn trĩ chữa bệnh đó sao?.

Kinh Bách Dụ - Sợ Chiếc Áo Quý.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Tại xứ Cà đà vệ có gánh hát, do sinh kế nên thường xuyên di chuyển khắp nơi, một lần nọ khi dừng chân dưới núi Bà la tân, nơi đây vốn nổi tiếng có La sát ăn thịt người, cả gánh đốt lửa ngủ qua đêm. Bấy giờ có người sợ lạnh, nên đem bộ y phục đóng giả La sát mặc vào ngồi ngủ bên đống lửa, nửa đêm một kẻ thức giấc nhác thấy có La sát nằm gần, gã khiếp sợ không kịp nhìn kĩ, liền bỏ chạy, gây kinh động những người khác, lần lượt cả bọn nhón nháo tháo chạy, cuối cùng gã mặc áo quý cũng bị tỉnh giấc thấy mọi người chạy trốn, gã không hiểu vì sao, nhưng cũng vội vã cầm đầu chạy theo, cả đám thấy La sát truy sát đằng sau, càng kinh hoàng, băng đồi vượt suối, bất kể thương tích, chẳng dám ngừng nghỉ, cho đến trời sáng mới phát giác kẻ chạy sau mình không phải là quý.

Phàm phu cũng vậy vì nghèo cùng thiện pháp thường chịu phiền não, nên đi xa cầu món ăn thường lạc ngã tịnh. Từ nơi 5 âm vọng tưởng là ngã, do ngã kiến mà trôi chảy trong sinh tử, bị phiền não truy bắt, không được tự tại, rơi vào hầm tam ác đạo. Cho đến trời sáng, dù cho sinh tử đã tận, trí huệ soi chiếu, mới biết ngũ âm thật không có chân ngã.

Lời Bình : Phàm phu vì vọng nhận ngũ uẩn là ngã nên đói khát niềm an lạc, chịu biết bao khổ não, đi tìm đạo sư học pháp thường lạc ngã tịnh, như gánh hát vì kẻ sinh nhai phải tha phương cầu thực. Song trong quá trình học đạo vẫn dùng huyền ngã tu hành, tưởng rằng học pháp thường lạc ngã tịnh, để huyền ngã này đắc được 4 đức đó, mà không hay biết rằng chỉ khi nào trừ được huyền ngã thì mới thành 4 đức.

Vì nhận huyền ngã nên đánh mất chân ngã, lại do huyền ngã nên có sinh tử vô thường làm mất tính thường, do vô thường nên khổ, do khổ nên cấu nhiễm mất tịnh. Như đoàn hát này, do vọng thức người kia là quý nên vọng thọ sợ hãi, nơi không có quý để sợ, chạy trốn bất kể gian nan thương tích. Cho đến khi trời sáng mới nhận chân được do vọng thức, nên mới khổ sở loạn động như vậy trong cái vô nhất vật.

Người học đạo dùng huyền ngã tu hành, càng tu huyền càng bám sát và phát triển, nhìn mọi thứ đều thành vọng, như gánh hát thấy quý. Lại càng huyền thì càng lăm phiền não, càng dùng huyền ngã trốn chạy, huyền cảnh càng theo sát một bên, như những người trong gánh hát vọng thấy quý đuổi sát bên mình. Cho đến khi nào bình tâm quán sát, khởi trí nhận ra thức vốn hư vọng, tắt bao nhiêu vọng thọ vọng tưởng đều tiêu diệt, bấy giờ mới được thanh thoi an lạc, không còn lao nhọc trốn chạy nữa, như gánh hát chờ đến trời sáng (trí chiếu) mới nhận ra quý kia chỉ là vọng thức sinh vọng tưởng, rồi vọng thọ sợ hãi mà chạy trốn trôi chết. Từ chỗ bất động không quý, không có nỗi sợ hãi, không có sự trốn chạy, không có sự mỗi mết..., chỉ do một niệm vọng thức mà “vô trung sinh hữu” (trong cái “không” tự làm cái “có” sinh), để phải lao nhọc đầu đêm hàm nghĩa chịu phiền não trong bao đời vô minh; cho đến trời sáng mới tỉnh ngộ, hàm nghĩa chỉ có trí huệ mới chấm dứt được cái đêm đầy sợ hãi và khổ não của vọng thức. Trí huệ chính là năng

lực chiêu thấu được chỗ hư vọng của thức, một thứ mang đầy tính phân biệt “nhận biết giữa ta và người”. Thức là công cụ phân biệt nhận biết của ngã, nên là vọng. Trí là năng lực nhận diện được vọng thức nhờ vậy trừ được vọng ngã, nên là chân. Do vậy trong cả kinh Bát Niết bàn và Phật Bảo ân đức Thế Tôn đều ân cần dặn bảo phải y trí mà không nên y thức, hàm nghĩa xả vọng quy chân.

Chúng sinh khoác chiếc áo ngũ uẩn, vọng chấp là thật tướng của ngã, vì vậy mà bị vọng truy bức thành vọng nghiệp qua bao đời. Lại nhận vọng nghiệp đó là ngã, nghiệp và ngã đã thành một tất nhiên ngã đâu nghiệp đó, do vậy chúng sinh càng dùng ngã trốn nghiệp càng thấy nghiệp kẻ bên, như cả gánh hát bị vọng quở đuổi vậy.

Những người này khi nghe trong núi có La sát ăn thịt người, thì duyên nơi thanh trần sinh vọng thức, khi vọng thức vừa khởi, các pháp sở hữu của thức là thọ tướng hành lập tức khởi tác dụng, sợ sệt, tưởng tượng khi quỷ đến, và đối phó thế nào. 4 uẩn hay tâm pháp này duy trì tác dụng đó cho đến khi, một người thức giấc, thấy dáng quỷ La sát, từ chiếc áo, vọng thức trước duyên sắc này, sinh vọng thức thật có La sát bên cạnh, nên chạy trốn chết, những người kác cũng giống người này đều lần lượt bỏ chạy. Chỉ có người khoác áo quỷ không tự thấy mình, nên không hiểu vì sao đồng bạn bỏ chạy cả, tuy nhiên vì vọng thức trước nghe có quỷ, nên giờ duyên với sự tháo chạy của đồng bạn, nên cũng ngỡ có quỷ thật, và cầm đầu cầm cổ chạy theo sau đám bạn, khiến cả lũ kia càng thất kinh hồn vía, chạy đến bất kể thương tích, cho đến nhờ trời sáng mới nhận ra không phải là quỷ. Chỉ vì vọng thức mà lao đao một đêm, sống trong một thời gian đầy khủng bố, tự gây thương tích nơi thân, tự tạo loạn động nơi tâm. Nếu là người trí tất giác ngộ vọng thức là không đáng tin theo mà nên quán xét tâm thức, còn người vô trí thì sau cơn khổ não, cho là hạnh phúc, vọng thọ sung sướng. Nên không thấy lỗi của vọng thức.

Chúng sinh chỉ vì vọng thức mà bao đời lao nhọc, càng lúc càng tăng trưởng vọng nghiệp. Vọng thức tạo nên vọng cảnh, vọng cảnh lại là duyên cho vọng thức phan vào để tạo nhân. Mọi duyên đến cho tâm chúng sinh vịn vào (phan) đều là duyên của vọng tâm đã

tạo từ trước đó, nay thành duyên chiêu cảm, để vọng tâm tiếp tục tăng trưởng nhân duyên này, gọi là vọng nghiệp.

Người tu học Phật thường ngộ nhận, dùng vọng thức khởi tư duy tính toán cho huyền ngã, mà nào hay rằng tư duy (tưởng) cho (huyền) ngã, đó chính là vọng tưởng, rồi từ đó sinh ra vô số vọng thọ khổ lạc. Do đây càng tu càng gần vọng (thức) xa chân (trí), gọi đó là điên đảo mộng tưởng, một thứ y thức bất y trí. Họ không biết tu là chuyển thức thành trí, khiến huyền ngã thành vô ngã, đó là con đường diệt đạo. Thức và ngã là tập và khổ. Trí và vô ngã là diệt và đạo.

Câu chuyện này cùng với chuyện mò vàng dưới ao, kết hợp lại cho ta thấy, phúc hay họa của thế gian đều là huyền hoá, chính vì vậy luôn đưa đến kết quả không tương ứng, như dù câu phúc như mò vàng dưới ao hay trốn họa La sát, đều có chung một kết quả là toàn bộ thời gian từ nhân đến quả chỉ là tán loạn, lao碌, phiền nhiễu, những gì đạt được chỉ là những thứ đã tạo tác là hưởng sự lao nhọc, cầu uế và khổ não, mà kết quả thật sự thì là hư huyền, tức vô nhất vật khả đắc, đã không một vật để đắc tất nhiên cũng chẳng một vật để mất. Đắc thất chỉ là huyền tưởng, như gánh hát sợ mất mạng, như người mò vớt dưới ao vì muốn được vàng, chung cục cả hai chỉ vì vọng mà tạo tác biết bao vọng hành.

Kinh Bách Dụ - Căn Nhà Có Quỷ.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có một ngôi nhà ai cũng cho là có quỷ nên bỏ hoang phế. Bấy giờ có người muốn khoe mình can đảm nên nói với mọi người “tôi sẽ ở qua đêm trong căn nhà ma đó”. Người này đến ở lại nhà ma. Dè dàu cũng có một kẻ tự hào không hề sợ ma, cũng nói với bạn bè “tôi sẽ đến đó ngủ đêm”. Khi gã đến trước ngôi nhà, định xô cửa vào nhà, kẻ đến trước ngõ là quỷ, nên chặn cửa không cho vào. Gã bên ngoài ngỡ quỷ ở bên trong cản ngăn, nên hai bên kháng cự kịch liệt, người xô kẻ chặn, cho đến trời sáng, mới phát giác đôi phương chẳng phải quỷ.

Thế nhân cũng vậy, nhân duyên tạm thời tụ hội, không có chủ tể, phân tích từng chi tiết, cái gì là ngã đây? Ấy mà chúng sinh vọng kế thị phi, khởi mọi tranh luận, không khác nào hai người kia.

Lời Bình: Câu chuyện này tương tự câu chuyện Sợ chiếc áo quý. Tất cả đều do vọng thức khởi thị phi nhân ngã. Ma dụ cho các pháp ngoài ngã. Do ngã kiến chấp thấy ngã là chân lý, ngoài ngã là ma, có nghĩa sai quấy, như người này thấy người kia là ma, người kia lại thấy người này là ma. Ngã nào quán sát các pháp cũng đều lấy ngã làm trung tâm của chân lý, hề nghịch với ngã thì là ác, còn thuận thì là thiện, do vậy chúng sinh không phân biệt được các pháp một cách đúng thật, vọng nhận thiện ác. Ngã tự cho mình là thước đo chân lý, do vọng thức chấp ngã sinh mọi thứ như ái tăng thuận nghịch, dụ như kẻ cùng phe phái thì ái, kẻ nghịch lại thì tăng, hay như hai người bạn thân, nay vì tranh quyền đoạt lợi, vọng thấy bạn thành thù, vì đe dọa đến sự như ý của ngã.

Khi đã cho ngã là chân lý, tất nhiên mỗi ngã là mỗi chân lý. Điều này khiến chúng ta nhận chân được những điểm sau.

-Thứ nhất bản chất của ngã là vọng, lại nhận ngã là thật, thành thử lấy vọng làm chân, gọi là vọng thượng gia vọng (trên vọng thêm vọng) .

-Thứ hai nếu lấy “chân lý vọng” này đo lường chân lý nơi mọi sự vật, tất nhiên mọi chân lý đó đều thành vọng, hơn nữa khi dùng “chân lý vọng” đo lường mọi sự vật sẽ năng sinh ra nhiều chân lý, như tăng ái thủ xả, dẫn đến điên đảo mê muội.

-Thứ ba chân lý chỉ có một, không thể có nhiều thứ, vọng thì vô lượng. Dụ như mỗi người có chân lý hư vọng riêng, vậy thì biết cái nào là chân lý chân thật, nhờ trí quán thấy rõ chân lý của mỗi chúng sinh đều phát sinh từ gốc vọng, vì vậy có bao nhiêu chúng sinh tất có bấy nhiêu chân lý vọng, phải biết nguồn gốc của sự thấy nhiều chân lý đó là vọng.

-Thứ tư từ vọng thức phát sinh ra vọng chấp, từ vọng chấp mới khởi đầu tránh, như hai người trong căn nhà ma vì vọng thức, tưởng nhau là ma, nên đấu tranh suốt đêm.

-Thứ năm thức có tính phân biệt, nên hay biến kế mọi duyên và cảnh, mà nầy sinh tham ái, muốn thủ xả đắc thất, do vậy mà lao nhọc truy tìm ngũ dục như gã mò vàng đáy ao, chạy trốn nghiệp báo như đám gánh hát, hay tranh giành như hai người trong căn nhà ma. Trong cả ba trường hợp trên đều là tác phẩm của vọng thức, mang tính “vô trung sinh hữu”, nên ngoài gian khổ nhọc nhằn bao đời, tạo tác thêm nghiệp vô minh, còn thì “vô nhất vật khả đắc”. Lao tâm lao lực suốt đêm không nghỉ ngơi cho đến khi trời sáng, mới biết là vọng, nên toi công (trời sáng mới biết sự thật hàm ý chỉ khi nào trí chiếu mới nhận ra chân lý). Nhìn theo thức thì ba trường hợp này khác nhau và thật có, nhìn theo trí thì cả ba trường hợp này đều vô sai biệt, vì đều mất hết thời gian vào nhọc nhằn phiền nhiễu, và cũng cùng vô nhất vật khả đắc ngoài vọng nghiệp. Chính bởi lẽ này *Như lai dạy “nhân sinh thị khổ”*. Khổ không do thiếu ngũ dục, mà khổ vì thời gian của chúng sinh chỉ để lao碌 mà không để hưởng, và kết cục là tăng thêm vọng nghiệp.

Vọng tượng trưng cho vô minh tức trời tối, trí tiêu biểu cho trời sáng nhận rõ mọi sự. Như vậy trí chính là sự nhận ra cái hư ngụy của vọng. Tu học chỉ trau dồi kiến thức, mà không tập trí quán nhận vọng tất nhiên chỉ có kiến thức phan duyên cóp nhặt, một thứ phế vật vô dụng, vì vẫn chỉ là kiến thức của vọng, lấy vọng thức phân biệt làm nền tảng tư duy, không sao hiểu được chân diệu pháp của Như lai, tức nhất thật pháp. Vọng thức luôn duyên vào cảnh mà sinh tâm phân biệt, khi học Phật thì phan duyên với pháp Phật, khi lìa học quay sang cảnh đời lại phan duyên với đời, nên học Phật mà không quán sát nhận chân được cái học phan duyên này chẳng giúp ta mấy may viễn ly phiền não, vì nó chỉ làm tăng trưởng vọng hoặc, như thế ắt cả đời tu học cũng không thành quả, thậm chí bị nghiệp quật ngã, mất hết thiện pháp, như *Thiền tông Ngũ tổ Hoằng nhơn dạy “bất thức bản tâm, học pháp vô ích, nhược ngôn hạ thức tự bản tâm, kiến tự bản tính, tức danh trượng phu thiên nhân” (không nhận ra bản tâm, học đạo vô ích, nếu nơi lời dạy, nhận được bản tâm, thấy được bản tính, thì mới là bậc đại trượng phu của nhân thiên)*.

Chúng sinh nhận vọng thức làm tâm, lấy phân biệt làm tính, dùng tâm tính này học pháp giải thoát, nên không sao thức tâm kiến tính được, mà chỉ đưa đến hai trường hợp, không hiểu nổi và không hành nổi. Bởi làm sao dùng vọng thức phân biệt này nhận được pháp “nhất thật”, làm sao dùng thủ xả để hành được pháp “bình đẳng bất động”.

Vì lấy vọng thức làm tâm, nên chúng sinh cử chỉ động niệm đều bội giác hợp trần, tu hành để được miễn luân hồi sinh tử phiền não cho tâm vọng này, thay vì trừ diệt vọng tâm để chấm dứt bóng đêm, nhận chân được sự thật, viển ly mọi khổ ách, vì vậy tu hành cũng bình đẳng với thế gian ái nhiễm, như gã mò vàng và hai kẻ chống ma.

Hai người trong câu chuyện này, đều bị vọng thức dối gạt, cho đối phương thật sự là ma, nên quyết tử chiến, họ không chiến đấu nhau, chỉ muốn chống lại ma, nên nhọc nhằn chống đối nhau suốt đêm, đến trời sáng mới nhận ra cái lầm của ta, tức chính là cái lầm của vọng thức mà chịu hậu quả mệt mỏi cho cả ta lẫn người cả đêm. Thực không có ma bên ngoài, chỉ có ma trong vọng tâm. Ma ở ngay trong tâm phàm nhân, ma này khiến ta và người luân hồi sinh tử, trầm luân không có ngày ra, chỉ khi nào trí chiếu soi tỏ được con ma vọng thức này bấy giờ mới được an dưỡng trong cảnh không ma, không đấu tranh gọi đó là cõi tịnh.

Song thế nào là vọng tâm? Theo thức phân biệt khởi là vọng tâm. Thế nào là vọng thức? Từ thức chấp ngã phân biệt ta và người, khởi mọi thủ xả đắc thất, lợi suy khổ lạc, đấu tranh không biết chán mệt, như kẻ mò vàng, như gánh hát trốn quý, như hai kẻ trong nhà ma... Tính phân biệt của vọng thức luôn dẫn đến sự thị phi nhân ngã, đấu tranh không ngơi nghỉ, và dĩ nhiên mọi sự tranh đấu đều không hề đưa đến bất kì kết quả tốt đẹp nào ngoài sự lao lự và tạo tác thêm ác nghiệp. Chỉ bao giờ bóng tối vô minh của vọng thức này được ánh sáng của trí chiếu, bấy giờ phàm phu mới chấm dứt mọi lao lự nơi nghiệp sinh tử từ vô thủy.

Liên quan đến vấn đề này, hai vị Tăng do vọng thức khởi tranh cãi về phước động hay gió động, chẳng ai chịu nhường ai, như 2

kẻ trong nhà ma, do mỗi người có chân lý hư vọng riêng, khi ấy đại sư Huệ Năng xuất hiện khai thị “chẳng phải phước động cũng chẳng phải gió động mà là tâm động”. Tâm động chỉ cho vọng tâm bị vọng thức khởi động, bỏ vọng tâm ắt tâm bất động tất chẳng có thứ gì động cả. Người tu học Phật trên văn tự thì tranh luận pháp “gió” hay pháp “phước” cao, người có trí huệ thì thấy pháp nào cũng bản giác, nên bình đẳng bất động. Buông bỏ vọng thức hay tâm động đó xuống tất nhận ra phước hay gió cũng như các pháp chẳng động chẳng tĩnh, chỉ có duyên động duyên tĩnh, và rồi thức động tĩnh theo duyên, thành hiện tượng “chu hành ngạn di” (thuyền trôi bờ bờ chạy).

Do vậy sự tu học chân chính là chuyển thức thành trí, khởi huyển trí quán vọng thức nhận ra sự hư vọng của vọng thức, như những câu chuyện ngụ này là phương tiện thiện xảo để chỉ bày cho chúng ta chỗ hư vọng của vọng thức.

Qua ba câu chuyện chỉ ra chỗ vọng của thức ta nhận thấy, “Vớt vàng dưới ao” là cách tìm hạnh phúc của vọng thức, “Sợ chiếc áo quý” là pháp trốn họa, và “căn nhà có quý” là sự đấu tranh của vọng thức, Tất cả đều bắt nguồn từ vọng và chung quy đều quy về vọng.

Kinh Bách Dụ - Năm Trăm Bánh Hoan Hỷ.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có một người vợ nọ, bản tính phóng dãng, chán ghét người chồng, nên tìm mọi cách hại chồng, nhưng không thành công. Nhân cơ hội người chồng đi sứ nước ngoài, người vợ dùng độc dược làm bánh nói với chồng “nay anh đi xa, sợ dọc đường khó tìm lương thực, nên làm cho anh 500 cái bánh hoan hỷ, khi nào ra khỏi biên cương, có đói thì dùng”.

Người chồng nghe lời, khi qua biên giới, chưa kịp ăn bánh thì trời tối mịt, nên phải ngủ lại trong rừng, người chồng sợ thú dữ, nên leo lên cây ngủ, và để quên gói bánh bên dưới. Trong đêm đó có 500 tên cướp, trộm 500 ngựa chiến và nhiều bảo vật của vua, đến nghỉ dưới gốc cây, bọn cướp cả ngày trốn chạy, mệt là đói khát, thấy gói bánh liền chia nhau ăn, ăn xong cả bọn trúng độc chết sạch.

Người chồng chờ đến sáng, leo xuống gốc cây dùng gương cầm chém và bắn tên vào các tử thi, thu lại toàn bộ chiến mã và bảo vật, giải về cho vua nước này. Giữa đường gặp nhà vua đem binh tướng đi truy nã bọn cướp, nhà vua hỏi “ông là ai, vì sao có được bầy ngựa này”. Người này thưa “thần từ nước láng giềng đi sứ, qua đây gặp đám cướp, sau khi chiến đấu với đám giặc, thần giết sạch bọn chúng, xác còn ở dưới cây, vì vậy thần thu hồi được bầy ngựa và trân bảo, đem trả về cho ngài, nếu đại vương không tin sai người đến chỗ đó sẽ thấy”. Vua phái người thân tín đến coi, thấy quả nhiên đúng như lời người kia, vua lấy làm hy hữu, về tới cung đình, phong quan ban thưởng trân bảo và đất đai hậu hĩ cho người.

Các cự thần của vua đổ kị, cùng tâu với vua “kẻ kia từ xứ khác đến, không nên tin cậy, vì sao lại đại vương lại phong thưởng hơn cả các vị cự thần. Người nọ nghe tâu như vậy, liền thách thức “nếu ai đồng kiện thì xin cùng tôi so tài”. Các cự thần đều sợ hãi không dám đáp lời.

Chẳng bao lâu sau, xuất hiện một con sư tử hung dữ vô cùng, chặn đường giết người, không ai dám qua lại. Bấy giờ các cự thần thương nghị với nhau “gã kia tự thị đồng kiện, nếu gã giết được sư tử, trừ hại cho đất nước, thì mới thật sự là bậc tài cán phi thường”. Nghĩ rồi liền đến tâu với vua. Vua nghe xong, ban cấp đao trượng sai người đó đi giết sư tử.

Người này kiên cường nhận lãnh sứ mạng, tìm đến chỗ sư tử, sư tử vừa thấy bóng người liền gầm lên dữ dội và lao đến, người kia kinh sợ, vội vã leo lên cây, sư tử chồm theo, há miệng muốn táp, người nọ run sợ làm rơi lưỡi kiếm trúng ngay họng sư tử, khiến sư tử chết tươi.

Người ấy vui mừng về báo với vua, vua càng hậu đãi gấp bội. Cả nước tán dương thành tích và bản lĩnh phi thường này.

Người vợ dụ cho bỏ thí nhưng tồn tâm bất kính. Vua phái làm sứ dụ cho thiện tri thức. Tới xứ khác dụ cho cõi thiên. Sát quần tặc dụ

cho chứng quả Tu đà hoàn, đoạn được ngũ dục và chư phiền não. Gặp vua nước kia dụ cho gặp bậc hiền thánh. Các cự thần tạt đồ dụ cho ngoại đạo, thấy bậc trí giả trừ được ngũ dục và phiền não, liền sinh hủy báng, cho là không có chuyện đó. Người kia thách thức cự thần so tài, dụ cho ngoại đạo không dám tranh luận với Phật pháp. Giết sư tử dụ cho phá ác ma; đã đoạn phiền não, lại hàng phục ác ma, liền được ban thưởng đạo quả vô trước. Mỗi lần cảm thấy sợ hãi dụ cho dùng nhục thắng cường. Ban sơ tuy người vợ bỏ thí bất tịnh, nhưng bỏ thí đúng thiện tri thức nên thành quả báo thù thắng.

Bất tịnh bỏ thí còn được như vậy, huống hồ là bỏ thí bằng thiện tâm, vì vậy nên nỗ lực tu bỏ thí tăng trưởng phúc điền.

Lời Bình: Người vợ trong câu chuyện chỉ cho ái dục, bởi ái dục thường đầu độc chúng sinh, khiến chúng sinh trôi lăn trong luân hồi sinh tử. Trắc nết như tâm viên ý mã, không ngừng thay đổi đối tượng ái dục, khiến chúng sinh lao nhọc bao đời vì chạy theo phục vụ, do vậy bị vọng tâm này giết dần giết mòn, bằng đủ mọi độc được phiền não từ 108 đến 8 vạn 4 ngàn phiền não độc. 500 tên cướp và 500 cái bánh dụ cho ái nhiễm và phiền não nơi ta. Ái dục như bánh có độc, cướp là đám tham si, đói khát tham dục.

Như một hành gia tu học, nương Phật pháp tu tập lìa ái dục, để đến cảnh giới thanh tịnh, do nhờ lìa ái và tiêu trừ được 500 phiền não, đạt đến cảnh giới cao hơn, gặp bậc hiền thánh được quả Tu đà hoàn. Trừ phiền não bằng phương cách xả bỏ mọi tam độc, khiến tam độc và phiền não đều tiêu tan, như sứ giả bỏ bánh độc, khiến giặc cướp và bánh độc đều tận diệt. Ngoại đạo thấy vậy nên hủy báng phê bình hành gia không thật sự cát ái trừ phiền não, song không dám công khai tranh luận vì sợ oai lực của hành gia. Sau đó hành gia trừ ác ma, nên đắc quả vô trước. Mỗi phen chiến đấu với phiền não hay ác ma thường không dụng tâm thắng bại, mà chỉ dụng tâm vô thắng bại, tức bình thường tâm không dao động, chế ngự được sức mạnh của phiền não và ác ma. Như vị sứ giả không trực tiếp chiến đấu với giặc cướp và ác thú bằng tâm sát hại mà chỉ hành sử vô tâm, nên chung cục “bất chiến tự nhiên thành”, tận diệt được giặc cướp và ác thú. Đó gọi là vô tâm thắng hữu tâm.

Người vợ làm bánh đậu độc chồng, để được như ý sống chung với kẻ khác, nên gọi bánh độc này là bánh hoan hỷ, tựa như phàm nhân thường dùng tới tam độc để được hoan hỷ như ý, nhưng không dè càng dùng tam độc thì càng gặt hái kết quả bất như ý, khiến sầu não khổ đau. Người ngu dùng tam độc làm phương tiện cầu được hoan hỷ như ý, chẳng khác chị vợ dùng bánh độc giết chồng để được hoan hỷ. Song người hiền trí nhờ không dùng tam độc, nên không bị độc gây hại, ngược lại độc nào cũng trở thành phương tiện thành đạo, như sứ giả nhờ bánh độc của vợ và ác ý của quân thần ganh ghét mà thành công lớn. Chẳng phải đó là lấy “nghịch cảnh làm duyên tiến tu” đấy ư? Một khi không tâm “nghịch” thì mọi nghịch sẽ thành thuận. Đề Bà đem biết bao sự bức hại đến “cho” đức Phật, song nhờ vào tâm “vô nghịch” ngài đã biến mọi bức hại thành sự trợ giúp dẫn đến đạo quả.

Tâm thủ hay xả, tâm thiện hay ác, tâm đắc hay thất đều là tâm nghịch. Nên *Đại sư Vĩnh Gia* nói “*thủ xả chi tâm thành xảo ngụy*”. Chỉ khi nào “*ư tâm vô sự, ư sự vô tâm*” (trong tâm không một sự, nơi sự chẳng buộc tâm) thì tâm này không còn chút nghịch, nhờ vậy mà hết thầy nghịch đều thành thuận, đó mới chân thật là “lấy nghịch cảnh làm duyên tiến tu”. Hơn nữa nhất thiết thế gian pháp đều là nghịch vì đưa chúng sinh đi nghịch hướng với con đường giải thoát. Thế nên họa phúc, thành bại của thế gian đều là nghịch cả, lia những thứ nhị biên đó tất lia nghịch cảnh và thuận đường đến thẳng bên bờ giải thoát, đây cũng là nghĩa “lấy nghịch cảnh làm duyên tiến tu”, nhờ vào pháp tu lấy nghịch tức thế gian pháp làm đối tượng tu hành.

Người vợ đem bánh độc bỏ thí, mưu giết chồng, nào dè nhờ bánh độc người chồng giết giặc được phong quan, rồi đến các cự thần đây nghịch cảnh hiểm họa đương đầu với ác thú cho sứ giả, nhưng lại giúp sứ giả nổi danh, cũng vậy ác nhân làm việc ác hại trí giả, nhờ vậy trí giả chẳng những không bị hại mà còn được thành tựu.

Thế mới biết hành gia tu hành chân chính chuyển ác thí thành quả thánh, tức chuyển sự phá hoại thành giúp đỡ, chuyển nghịch cảnh thành duyên tiến tu, khiến bất tịnh thành thanh tịnh. Tựa như

chuyên sự độc hại của bánh thành lợi khí, tất cả đều do “ư tâm vô sự”, tâm không chút khởi thuận nghịch, khiến nghịch thành thuận. Đây là điều người tu học Phật cần chiêm nghiệm và hành sử trong cảnh thuận nghịch của thế gian.

Để đạt được năng lực này hành gia cần phải phúc huệ song tu. Phúc để hiện tiền an lạc, thoát mọi nghịch cảnh, nói nôm na là may mắn. Huệ để được cứu cánh an lạc, diệt tận mọi thuận nghịch, vô vi bất động. Như Bồ tát Quan Thế Âm cứu độ chúng sinh bằng hai cách, ban phúc và ban huệ. Bởi chúng sinh cầu cứu khổ bao gồm hai hạng, một hạng khổ vì thiếu phúc, và một hạng khổ vì thiếu huệ. Tuyệt đại đa số chúng sinh chỉ nhận ra khổ khi thiếu phúc, còn thiếu huệ đến mấy cũng chưa nhận ra khổ.

Phật pháp nhấn mạnh nhân sinh thị khổ, nhưng dưới mắt đa số chúng sinh đều hiểu khổ là thiếu phúc, thiếu dục như nghèo, hèn, bệnh tật, mất ngũ dục, vất vả song không được hưởng thụ... Vì vậy mà kẻ vô trí cho đạo Phật là yếm thế, và sai lầm, vì có rất nhiều người giàu có sung sướng, hưởng thụ cả đời, nên không thể vợ dũa cả nắm mà kết luận nhân sinh thị khổ được. Rồi cũng chính vì vậy, chỉ khi nào lâm vào những cảnh thiếu phúc, chúng sinh mới cầu cứu khổ, cầu bồ tát bố thí phúc để trừ khổ. Thế nhưng dưới mắt bậc trí, chúng sinh khổ vì thiếu huệ, do không huệ nên bao đời mê muội mò trăng đáy nước, chưa từng được một lần, cho dù phải trải qua lao nhọc bao đời, ấy vậy song vẫn chưa hề nhận ra khổ ở ngay chỗ hư nguy đó. Cũng chỉ do nơi thiếu huệ trầm trọng, nên không những không nhận ra khổ, lại còn điên đảo cho là lạc nữa, vì thế không sao nhận chân được “nhân sinh thị khổ”. Do vậy người chân chính nhận chân được nhân sinh thị khổ, là người có trí, vì thế để cứu khổ người trí cần cầu xin trí huệ của chư Phật và chư bồ tát, để diệt tận vô minh, căn bản của mọi tội khổ.

Quan âm bồ tát cứu khổ cho những kẻ khổ vì thiếu phúc, bằng phúc báu của ngài tức đại bi tâm, và cứu khổ cho những kẻ khổ vì thiếu huệ bằng trí quán tự tại của ngài, khiến chúng sinh nhận chân ngũ uẩn giai không, nhờ vậy diệt tận nhất thiết khổ ách và điên đảo mộng tưởng, đắc được niết bàn tịch tĩnh vô vi bất động.

Phúc chỉ giúp nhất thời, huệ mới cứu muôn thuở. Có phúc mà vô huệ, phúc có thể trở thành họa. Có phúc lại có huệ mọi họa đều thành phúc.

Nhờ phúc huệ song tu, nên do phúc hiện tiền tai qua nạn khỏi, nhờ huệ diệt gốc tai ương, đắc cứu cánh an lạc. Lại do phúc huệ viên mãn, nên dùng phúc độ chúng sinh hiện tiền thoát khỏi mọi tai họa, dùng huệ độ chúng sinh diệt nhất thiết khổ ách. Thành tựu thượng cầu hạ hóa, viên mãn hạnh tự lợi lợi tha. Đó gọi là tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn.

Hành gia trong câu chuyện trên nhờ vào phúc huệ mà chuyển mọi tai họa thành phúc báo, biến sự phá hoại thành sự giúp đỡ.

Kinh Bách Dụ - Chỉ Học Bằng Miệng.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Trưởng gia tử cùng thương nhân vào biển tìm bảo vật, vị này thuộc lòng cách lái thuyền, như khi gặp nước xoáy, giòng nước ngầm, chỗ hiểm nạn, làm sao để lái, sao cho thuyền qua, và sao để ngừng thuyền, nên cao giọng tuyên bố là tôi nắm vững phương pháp lái thuyền. Con tàu ra khơi chưa bao lâu thuyền trưởng bệnh chết, trưởng gia tử thay thế. Khi gặp cơn xoáy lớn, trưởng gia tử lớn tiếng điều khiển sao cho thuyền qua, sao cho con thuyền vững, nhưng thuyền cứ xoay vòng không thoát ra khỏi cơn xoáy để hướng đến bảo tàng, chung cục mọi người đều chịu chết khát.

Phàm phu cũng vậy, ít tập thiền pháp, chỉ biết chút ít quán sô tức và bất tịnh, tuy thông văn cú, nhưng không hiểu nghĩa lý, cũng như thông đạt hết mọi phương pháp. Nhưng tự cho là mình đã hiểu hết, vọng truyền thiền pháp, khiến người mê loạn thất tâm, đảo ngược pháp tướng, nên trải qua bao năm tu hành cũng không đạt được kết quả, chẳng khác nào người ngu kia điều khiển thuyền khiến mọi người chết thảm.

Lời Bình: Biễn dụ cho thế gian, trưởng gia tử dụ cho chúng ta, bảo tàng dụ cho công đức giải thoát, thuyền dụ cho sự tu hành, xoáy nước dụ cho ma chướng, thuyền trưởng dụ cho bậc hiền thánh. Đại ý câu chuyện chỉ dạy cái học từ chương, y cú bất y nghĩa, vốn

không đem lại kết quả thực biết. Như *Mạnh tử* nói, *tận tín ư thư, bất như vô thư* (cứ tin hoàn toàn vào sách, thì thà không có sách). Cái học này chẳng khác gì *lời phê bình của Mặc tử về người mù học đen trắng, trên lý thuyết người mù nói rất chính xác, nhưng trên sự hành, bảo phân biệt đậu đen và trắng thì người mù không phân được, như vậy chỉ khi nào hành giải tương ưng mới thật sự là biết.*

Phàm nhân ít thực hành Phật pháp, nên chỉ hiểu trên mặt văn tự câu cú mà không hiểu thật nghĩa, đó là vô lượng nghĩa. Phàm phu học Phật theo phan duyên, khi học Phật thì duyên với pháp Phật, tạm thời quên đi mọi duyên thế tục, khi ấy phàm nhân nghĩ rằng ta đã hiểu đạo, và rất mến đạo, đến khi hết giờ học, gặp duyên đời lại phan duyên đời quên mất đạo, cứ vậy mà tuần hoàn, nên thành “nhược tồn nhược vong” (thoạt nhớ thoạt quên), xoay vần trong duyên này như con thuyền xoay vòng trong xoáy nước. Do phan duyên nên khi duyên học Phật tụ hội, thì phan duyên học Phật, tới khi duyên tán, thì học Phật cũng tán theo, nên kiến thức có được trong cái học phan duyên đó rất ư thiếu định, vì vậy lúc có lúc không, trí huệ học Phật không được giữ lại, theo duyên đến và theo duyên đi, đạo đi thì đời đến, đời đi thì đạo đến, lúc thiện lúc ác, lúc Phật lúc ma, vì vậy *Huệ năng đại sư khuyên Huệ minh “bất tư thiện, bất tư ác, chính dữ ma thời na cá thị Minh thượng tọa bốn lai diện mục”* (đừng nghĩ ác cũng chẳng nghĩ thiện, ngay chính lúc đó là bốn lai diện mục của ông). Lời khuyên này dạy Huệ minh đừng sinh tâm nhị biên, phan duyên đắc thất, phải biết dụng công tu hành chân chính là “ngoại ly tướng, nội bất loạn” (bên ngoài lìa tướng, bên trong chẳng loạn). Ngoại ly tướng là không phan duyên, nội bất loạn, là “*ư tâm vô sự*” (tâm không nhiễm chấp bất kì sự vật nào), khi tâm đối duyên không loạn, thì gọi là tùy duyên bất biến. Tâm bất loạn, nên cảnh có đổi tâm cũng chẳng thay, như cây cỏ thụ, chim đến chim đi đều bình đẳng, không thủ xả. Do tâm bất động nên duyên đến đi cũng thành bất động loạn. Vì vậy học Phật bằng tâm phan duyên, Phật pháp sẽ thành vọng, lúc sinh lúc diệt theo duyên huyễn. Ngưu gia bị thức phân biệt mê hoặc, đưa vào cảnh giới sinh tử luân hồi huyễn hóa, chấp cảnh là thật nên tìm cách tránh né sinh tử khổ trong cảnh giới của sinh tử, thay vì tìm lối thoát ly. Trí gia nhận chân được vọng của thức, không bị mê

hoặc, nên không thấy sinh tử để tránh, do vậy đạt được vô sinh vô tử. Thức có nghĩa phân biệt, vọng thấy nhị biên. Trí có nghĩa nhận ra được vọng của thức.

Trường gia tử học hàng hải phân biệt danh cú theo văn tự rất rành rọt, nhưng không ly văn nhập nghĩa, để hiểu được thật nghĩa của cách dùng. Có nhờ vào sự hiểu nghĩa mới đem được nghĩa của sách vào trong biển lớn, ngồi nơi nghĩa này mà dạo chơi an toàn trong sóng lớn của đại hải. Nếu chỉ chấp nơi văn tự, thì chỉ biết chèo thuyền trên những trang giấy êm ả trong sách vở, và tất nhiên lúng túng khi đối diện với cơn sóng cả bập bênh. Như người học kinh Viên giác, chỉ thấy quyển sách kinh này mới là kinh Viên giác, những thứ khác đều không phải, đây là cái thấy của vọng thức, nên Viên giác này là loại bất liễu nghĩa, vì viên giác chỉ có nơi quyển kinh viên giác, còn nơi mọi thứ khác đều không phải và chẳng có viên giác, nếu quả thật Viên giác chỉ có trong tập sách nhỏ thì không thể gọi đó là “viên” giác được. Nếu ôm giữ quan niệm này thì thật là phi báng viên giác. Đã gọi là viên giác thì không một pháp nào mà không phải là viên giác, pháp nào cũng là pháp viên giác, đồng với nhất thiết pháp giai thị Phật pháp của kinh Kim cương. Do vậy hề chấp cú thì viên giác chỉ còn là quyển sách mang tên viên giác, ý nghĩa cũng chỉ nằm gọn nơi văn tự trong sách, ngoài ra đều là phi viên giác, nhưng dùng trí quán thật nghĩa thì văn tự viên giác là quyển kinh, còn đệ nhất nghĩa viên giác thì ở khắp mọi nơi. Do đó đức Thế Tôn dạy “*Vị xuất luân hồi, nhi luận Viên giác, bĩ viên giác tính, tức đồng lưu chuyển*” (chưa hết luân hồi mà bàn Viên giác, tính viên giác đó sẽ thành luân hồi).

Chúng ta cũng giống như trường gia tử nọ, chỉ biết diệt tập trừ khổ trên lời nói hay trong giấy vở của kinh sách, nhưng không thể trừ tập diệt khổ trong sóng gió của cuộc đời nằm ngoài kinh sách, vì vậy vẫn sống và chết với bao khổ não. Khi phải đối diện với ba đào của thiện ác thị phi, chúng ta vẫn không sao điều khiển con thuyền thoát ra được cơn xoáy của các nghiệp chướng ma quái này để tiếp tục hưởng đến bến bờ của bảo tàng, để rồi phải chết trong sự khát khao được hưởng kiếp an lành.

Do vậy tu tất phải hành, hành ắt phải vượt qua sóng gió với tâm không khiếp sợ. Người sợ sóng gió là người không bao giờ dám tìm đến bảo tàng, không dám tìm bảo tàng đồng với nghĩa người này không bao giờ có được bảo tàng mà phải chịu kiếp nghèo cùng vĩnh viễn. *Phật pháp dậy “trong mọi cái nghèo, nghèo trí huệ và từ bi là cái nghèo nhất”*. Học Phật tựa như người đi tìm bảo tàng học lái thuyền, người muốn tìm bảo tàng tất học lái thuyền, cũng vậy người cầu công đức giải thoát tất học Phật pháp. Nay học Phật lại sợ khổ không dám kham nhẫn độ sinh, khác gì học lái thuyền lại sợ sóng lớn không dám vào biển tìm kho báu, như thế học Phật vô ích, hoặc giả chưa thật sự nắm vững cái học, như người học lái thuyền chưa tốt nghiệp không dám ra biển. Song đã học tất phải cho đến chốn, không thể qua loa chút đỉnh rồi tự cho là mình am tường để trốn học, và cũng chẳng dám đương đầu với sóng nước.

Vì vọng thức khiến chúng sinh “nhận vọng làm chân”, nay Như lai muốn chỉ tính chân có sẵn đó cho chúng sinh, nên mượn ngôn từ thuyết giáo khai thị cho chúng sinh thấy được thật nghĩa thật pháp vốn vẫn hiển bày, song vì vọng mà thấy sai, nên ngôn từ của Như lai chỉ là phương tiện khai thị, thật pháp là thật nghĩa của phương tiện pháp. Vì vậy thật pháp không phải là ngôn thuyết hay văn tự, nên trong *kinh Kim Cương dậy “nhược hữu nhân ngôn, Như lai hữu sở thuyết pháp, tức vi báng Phật”* (nếu người nào nói Như lai có thuyết pháp tức là báng Phật). Khi Như lai sắp nhập bát niết bàn, Văn thù bồ tát thỉnh Phật tái chuyển pháp luân, ngài đáp “ta trụ thế 49 năm chưa từng nói một chữ, nay nếu nói tái chuyển pháp luân, như vậy là Như lai đã từng thuyết pháp sao” (ngô trụ thế 49 niên, vị thường thuyết trước nhất tự, nhữ thỉnh tái chuyển pháp luân, thị ngô tăng chuyển pháp luân da?). Ngôn từ của Như lai vốn là ngón tay chỉ trăng, và chưa hề là trăng, chân lý như trăng vốn sẵn có, lúc nào cũng hiển bày, cho dù Như lai có chỉ hay không chỉ, trăng vẫn không hiện hay mất, nên ngôn từ chẳng đáng đến diệu nghĩa của thật pháp, vì vậy *Huệ năng nói “chư Phật diệu lý phi quan văn tự”* (diệu nghĩa của chư Phật, chẳng có quan hệ gì với chữ viết). Trăng bất động thường trụ hiển hiện đó là thật pháp, Như lai mượn ngôn từ để chỉ, ngôn từ là phương tiện là giả pháp, thật pháp không có ngôn từ và phương tiện, tự hiển bày phân minh, *thiền tông gọi là vô tình thuyết pháp*.

Qua câu chuyện này, trưởng giả tử học pháp hành hải mà không học nghĩa nên khi đối sách thành biển thì lúng túng không biết phải làm sao, vì anh này chỉ biết trong sách, ngoài sách thì bó tay. Như người học kinh Viên giác mục đích để bằng cách nào vượt qua được xoáy nước của luân hồi, dòng nước ngầm của ái dục, cơn nước lớn của huyền hóa trong biển sinh tử. Thế nhưng tín chúng chỉ học thuộc các chữ nghĩa trong từng trang kinh Viên giác, hay ghi nhớ những ngôn từ giải nói kinh Viên giác, tập hợp những thứ trên cho là đã học và hiểu kinh Viên giác trọn vẹn. Nhưng khi muốn luận thuyết về kinh thì phải mở quyển kinh và nói trong phạm vi của những trang kinh, ngoài quyển kinh ra thì không có gì là Viên giác nữa, và Viên giác cũng chẳng dính dáng chút gì trong thân tâm ta, khi quyển kinh được gấp lại.

Thử hỏi Viên giác là viên giác, ta là ta, không hề dính mắc gì đến nhau, thế thì viên giác này chẳng có thực lợi gì cho ta và người, đã chẳng có thực lợi lại ra công sức học hỏi rồi chỉ bày cho tha nhân thứ viên giác vô dụng này thì quả là “viên” mê. Thật nghĩa của Viên giác chính là chỉ có giác không hề có mê, mê đó là huyền hóa không thật. Ta và chúng sinh cũng như muôn sự muôn vật đều cùng tính giác, nên *Phật pháp dậy chư Phật và nhất thiết chúng sinh đều có đồng một bản đó là bản giác. Kinh Viên giác nhấn mạnh “thủy tri chúng sinh bản lai thành Phật, sinh tử niết bàn do như tác mộng” (mới biết chúng sinh vốn đã thành Phật, sinh tử niết bàn tựa như giấc mộng)*. Người học Phật được chư Phật khai thị tính bản giác, chỉ cần dụng công khai triển “bản giác” nơi ta tất viên giác với ta là một, khi đã viên giác tất mọi thứ từ sinh tử luân hồi đến niết bàn của ta cũng như của hết thầy chúng sinh đều thành giác cả, khi ấy tất được tự tại vô ngại với biển lớn sinh tử, sóng cả luân hồi.

Phàm nhân học Viên giác như trưởng giả tử học lái thuyền, thuộc lâu văn tự. ngỡ rằng ta đã thông suốt, bị tri thức này lừa dối, không thành tựu được chân viên giác, như xoáy nước cầm chân con thuyền không cho thẳng tiến đến bảo tàng. Những người học Phật này khi còn trong hoàn cảnh yên ổn, , họ ngỡ rằng đạo lực của ta đã cao, như trưởng giả tử lái thuyền trong chốn nước êm tường

rằng mình có tài cán, cho đến khi sóng gió ba đào mới biết đạo lực
lái tàu thật sự cao hay thấp.

Phàm phu y cú bất y nghĩa, lấy văn tự ngôn thuyết làm Phật pháp,
khác nào lấy ngón tay làm trăng, nên không những không thấy
được thật pháp lại sa vào mê pháp, khiến mọi pháp đều trở thành
bất liễu nghĩa. Ngược lại nếu chuyển thức thành trí, tất y nghĩa bất
y cú, nên thấy thật nghĩa nơi mọi pháp, vì vậy pháp nào cũng là
pháp liễu nghĩa, thành tựu kim cương bát nhã, nhất thiết pháp giai
thị Phật pháp, chứng đắc viên giác, không pháp nào không giác.
Mới biết thật pháp không nói được, nếu nói được tất chẳng phải
pháp. Do đó biết nghĩa viên giác thì tung hoành trong huyền hóa,
tự tại vô ngại, nếu chỉ biết cú ngữ tất viên giác này bị huyền hóa
xoay chuyển, như trường gia tử cùng với cuốn sách hàng hải bị
xoáy nước nhận chìm.

Kinh Bách Dụ - Vợ Chồng Tranh Bánh.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

*Hai vợ chồng nọ chia nhau ba cái bánh, mỗi người ăn mỗi cái, còn
dư một cái, cả hai ước định, người nào khai khẩu nói trước thì sẽ
không được hưởng cái bánh thứ ba này. Vì vậy cả hai im hơi lặng
tiếng, không dám nói lời nào, đến nửa đêm có trộm vào nhà, lấy
hết tài bảo, thấy hai vợ chồng đều không kêu cướp, kẻ trộm liền
sàm sỡ người vợ trước mặt người chồng, người chồng vẫn im lặng,
bấy giờ người vợ mới la lên “đồ ngu si, chỉ vì cái bánh thấy trộm
vào nhà mà không lên tiếng”. Lúc đó người chồng reo lên “này
con ở kia, ta đã được bánh rồi, và sẽ không chia đâu nhé”. Nghe
câu chuyện ai nấy đều cười chê.*

Phàm phu cũng vậy vì tiểu danh lợi, gia lâm vẻ thâm trầm, bị
phiền não khuấy động, cùng đủ mọi giặc ác xâm tấn, mất hết thiện
pháp, đọa lạc tam đồ, mà không biết kinh sợ cầu pháp xuất thế,
vẫn ngủ say trong ngũ dục, chấp cho là lạc, dù bị bao khổ não,
cũng chưa từng cho đó là họa hoạn, khác nào người ngu muốn
được bánh.

Lời Bình: Thế gian lấy thắng bại làm sinh hoạt thường nhật chính
yếu, thắng bại trong hàng ngày, trong hàng tháng và trong cả đời.
Thắng bại với mọi người quanh ta, với kẻ địch lẫn người thân, với

kẻ ác lẫn người thiện, giữa vợ với chồng, giữa cha mẹ và con cái, giữa anh em và xóm giềng, từ sự thắng bại giữa ta và người lan rộng đến thắng bại giữa xứ này với xứ nọ, giữa chủng tộc hay giai cấp này với chủng tộc và giai cấp kia...có thể nói thời thời khắc khắc phạm nhân sông trong thắng bại. Do đời sống là một trường thắng bại bất tận mà con người và thế giới phải chịu bất an. Càng bất an càng tranh giành thắng bại, càng tranh thắng bại càng bất an, cứ vậy mà luẩn quẩn trong nỗi bất an của đấu tranh giành thắng bại.

Xét cho cùng sở dĩ thế nhân không ra khỏi trường đấu tranh thắng bại, cũng do nơi ngã chấp, quả thật không có đấu tranh nào nằm ngoài ngã, không ngã tất không đấu tranh.

Ta có thể phân đấu tranh thắng bại làm hai thứ chính, đó là đấu tranh thắng bại theo thể gian và theo xuất thể gian.

A. Thắng bại theo nghĩa thể gian.

-Thể gian thắng bại là sự tương tranh giành ngũ dục (tài sắc danh thực thụ), những thứ này là mục tiêu mong muốn có được của thế nhân. Khi bản ngã nhắm đến mục đích nào, tất phải đạt cho bằng được, song ngũ dục thì ít, người tranh lại nhiều, bởi hết thấy phạm nhân đều mong ước ngũ dục, coi đó là lợi lớn của cuộc đời, vì thế ta có thể gọi tất các món dục là “lợi” thể gian. Vì lợi sinh tranh chấp, nhỏ là sự đấu đá giữa cá nhân với cá nhân, lớn là chiến tranh giữa các xứ sở, giai cấp và chủng tộc...

Phạm nhân đối trước tha nhân, sự vật hay hoàn cảnh đều khởi tâm tranh. Tranh người, tranh sự vật và tranh hoàn cảnh, không thứ gì không khởi tranh. Tự chung cảnh giới của mỗi chúng sinh đều là cảnh giới tranh giành, hợp chung các cảnh giới của mọi chúng sinh lại thành một thế giới đầy chiến tranh bất ổn, tranh danh đoạt lợi, không ngừng xâm xé, Phật pháp gọi đó là thế giới kham nhẫn (Ta bà). Bất luận sự vật, người hay hoàn cảnh nào chúng sinh tham muốn đều cho đó là lợi cần phải đoạt cho được, đoạt tất cần phải thắng những kẻ cùng tranh.

Ban sơ vì lợi “dục” khởi đầu tranh, song khi tranh chấp đến hồi quyết liệt, thì lợi chính là sự thỏa mãn bản ngã, khi đó họ hy sinh hết mọi thứ để được thắng lợi tức thỏa mãn bản ngã, như cặp vợ chồng này thật sự không hề coi chiếc bánh hơn tài sản bị trộm, nhưng họ sẵn sàng hy sinh mọi thứ để thắng nhau, chẳng qua chiếc bánh chỉ là biểu trưng cho cái thắng lợi của sự thỏa mãn bản ngã. Thế mới biết bản tính chấp ngã là cội gốc phát sinh tranh chấp của phàm phu, một thứ tranh chấp đầy mất mát và thất lợi vì đánh mất mọi thứ, để chỉ được cái ảo tưởng “thỏa mãn” cho bản ngã nhất thời, như anh chồng sẵn lòng mất tài sản, mất vợ để được cái bánh tượng trưng cho thắng lợi của sự thỏa mãn bản ngã trong chốc lát.

Cặp vợ chồng này tiêu biểu cho quan niệm cầu lợi của thế gian. Như Dương Quảng vì coi ngai vàng là lợi, nên hại anh là Dương Đồng để tiến ngôi Thái tử, sau đó đầu độc cha là Tùy Văn đế, và lên ngôi vua. Để được thắng lợi, Dương Quảng mất anh, mất cha, mất lòng quần thần và mất dân chúng, mất thiện pháp, mất lương tâm đạo đức, những mất mát này dẫn đến sự khởi binh của Lý Uyên, chấm dứt triều đại nhà Tùy. Tùy Dương đế tức Dương Quảng bị phế truất và phải chịu mất đầu. Để “được”, Dương Quảng chịu “mất tất cả”, cho đến cả mạng sống, và rồi phải chịu tiếng xấu muôn đời. Không phải Dương Quảng coi ngai vàng hơn mạng sống, chẳng qua cũng giống như anh chồng, khi mong muốn được cái lợi thỏa mãn bản ngã đã chịu mọi cái bất lợi. Chung quy “lợi” đó thật sự là “bất lợi”, song phàm phu u mê vẫn lao vào mỗi “lợi” bất lợi nói trên, khác nào thiêu thân gieo mình vào lửa song vẫn ngỡ đó là lợi.

Chuyện con giết cha, không phải chỉ vì ngai vàng, mà còn vì tâm thắng bại trong đời sống, vì chút tự ái của bản ngã, cũng có thể đưa đến huynh đệ tương tàn cha con sát hại lẫn nhau, điều này chúng ta có thể thấy từ quá khứ trong đến ngay trong đời sống này. Lại cũng vì bản ngã cảm thấy bị va chạm, phàm phu chẳng quản đối phương là ai, cha mẹ hay sư trưởng, bất kể thủ đoạn, dùng lời lẽ hay hành động thấp hèn, thóa mạ hay hành hung tha nhân cho bề tức, một hình thức thỏa mãn bản ngã, nhưng đổi lại, bản ngã này bị coi là một thứ ngã còn đồ không tư cách, và bị tha nhân khinh thị. Do đó mới biết ngu nhân thường vì bản ngã mà đánh mất tất cả

kể cả giá trị đạo đức của tự thân, thất bại như vậy, song vẫn ngỡ là thắng lợi, thực điền đảo vô minh.

Mọi thắng bại của thế gian đều mang chất “đại thất bại” như trên, song thế nhân từ đời này sang đời nọ đều lao vào vòng thắng bại chỉ có bại này, nên kết quả ngàn đời vô minh, và luôn thất bại trước mọi nỗi khổ, cũng như sự cầu hạnh phúc hay thoát khổ.

Tóm lại thắng bại khởi từ bản ngã luôn đưa đến kết quả thảm bại cho cả bản thân lẫn đối phương như cặp vợ chồng tranh bánh, chung cục mất rất nhiều, được quá ít, được nhất thời, mất muôn niên. Do thế nhân lấy sự thắng bại này làm sinh hoạt chính yếu, mà thế gian biến thành ác thế, nhân loại trở thành phạm phu.

B. Thắng bại theo nghĩa xuất thế gian.

-Xuất thế gian thắng bại là sự đấu tranh giữa chân lý và mê muội, mà không hề là sự đấu tranh giữa ta và người. Dưới ánh sáng chân lý mọi sự đấu tranh thắng bại giữa ta và người đều là mê muội. Để được cái thắng theo đúng chân lý, phạm nhân như chúng ta cần chiến đấu với bản ngã mang tính đa dục và chấp trước, một thứ chủ nhân ông sai sử ta và nhất thiết chúng sinh lao vào các cuộc tương tranh, khiến tâm loạn, thân nhọc, thế giới bất ổn.

Cuộc chiến thắng bại này không có đối thủ là người, nói đúng hơn là chiến đấu với bản ngã của chính mình. Không có bất kì một vị Phật, Bồ tát hay hiền thánh nào không hề thành tựu cuộc chiến với bản ngã này. Chiến thắng được bản ngã là chiến thắng tối thượng, như lời Phật dạy “Dầu tại bãi chiến trường, thắng hàng ngàn kẻ địch, không bằng tự thắng mình, thực chiến thắng tối thượng”. *Lão tử cũng tán đồng “Thắng nhân gia lực, tự thắng gia cường” (thắng người chỉ là sức lực, tự thắng mới thật là mạnh)*. Người tự thắng tất thành đại lực, và không một ai trên đời thắng được người này, như đức Phật dạy “Dầu thiên thần thất bà, ma vương hay Phạm thiên, không ai chiến thắng nổi, người tự thắng như vậy”.

Chiến thắng cuộc chiến này mới thật sự là đại lợi, vì nhờ chân lý soi sáng sự ngu tối bao đời, nên chấm dứt được vĩnh viễn mọi sự

đấu tranh đầy thất lợi của thế gian, nhờ vậy được trụ trong cảnh giới an bình tịnh lạc như lời Phật dạy “Thắng lợi sinh thù oán, thất bại chịu khổ đau, bỏ sau mọi thắng bại, sống an bình tịnh lạc”. Thế gian thắng bại được đức Thế Tôn miêu tả hoặc chịu khổ đau, hoặc bị thù oán, và dĩ nhiên phải sống trong sự bất an, ô nhiễm và khổ thống. Người trí một đời tự chiến đấu, kết quả được an bình tịnh lạc, kẻ ngu bao đời tranh thắng bại với nhau, kết quả muôn đời cùng nhau trầm luân trong ác nghiệp. Ấu cũng do nơi chúng sinh chạy theo thức tình ngã chấp, trí giả thường y trí bất y thức, nên không chấp thức làm ngã phát khởi mọi mê muội đảo điên.

Đối diện với những người, sự vật và cảnh tạo nên sự đấu tranh, thái độ của Phật pháp được thể hiện như sau :

-Đối trước một kẻ thế gian khởi tâm đấu tranh với người trí, bậc trí thường trụ tâm trong bất động, giữ gìn tư cách cao thượng không để cho tâm bị nhiễm ác của thế gian, mà kẻ ngu đang gieo, tượng như người đi đường gặp chó dữ nhe răng sủa dọa, cũng vẫn bất động, không phản ứng hung tợn lại với chó dữ, điềm nhiên bỏ qua. Chính nhờ tinh thần bất động này, nên Phật giáo luôn đấu tranh trong tinh thần bất bạo động, tức không hận thù, không ác tâm và không bản ngã, bởi kẻ thù khiến ta và chúng sinh sát hại làm khổ lẫn nhau bao đời không phải là ai khác hơn “ngã chấp”, một thứ năng sinh hận thù, ác hại, vì thế bậc trí không thể dung cho những thứ này có chỗ trong ba nghiệp. nên chỉ đấu tranh bằng sự bất động an tĩnh của tâm hồn, coi mọi nghịch cảnh là thử thách để tiến tu, nên cảm ơn nghịch cảnh, cảm ơn kẻ phá hoại. Nhờ vậy trí giả sống an bình bất động nơi mọi tranh chấp trong biển ác nghiệp động loạn của chúng sinh.

-Đối trước sự vật, người trí nhận chân sự vật chỉ là những thứ giả có nhất thời, không khác các thứ trong nhà trọ, chỉ thuộc về khách trọ trong thời gian ở trọ, một khi rời nhà trọ tất phải bỏ lại tất cả các thứ trên cho khách trọ khác đến tạm thời làm chủ. Nhà trọ với các sự vật trong đó luôn đổi gạt bao lữ khách mê muội, ngỡ rằng chúng thuộc về mình, nhưng không lừa dối được người trí, bậc trí hiểu biết chúng không bao giờ thật sự thuộc về ta, nên chưa từng khởi một niệm mong cầu, hà huống tìm cách tranh đoạt. Do vậy trí

gia bình thân bất động trước sự được mất nơi mọi sự vật.

-Đối trước cảnh thuận nghịch, được mất, hơn thua, vinh nhục của thế gian, bậc trí nhận chân được cái hại lớn của những cảnh này, đó là thường làm tâm động loạn, đánh mất đi sự an tĩnh của nội tâm, mà *đức Thế Tôn thường nhắc nhở “Không hạnh phúc nào sánh bằng sự an tĩnh của tâm hồn”*. Chính vì vậy thay vì động loạn theo các cảnh này, trí giả giữ tâm bất động, đó là hạnh phúc tối thượng đầy an bình tịnh lạc. Do vậy chỗ thắng của bậc trí không phải là được, là thắng, hay là vinh...mà chính là an tĩnh bất động trước các cảnh này, và dĩ nhiên sự thua không phải là mất, là tổn, là nhục mà là động loạn theo các thứ đó. Nhờ vậy người trí sống an bình bất động trước các cảnh được mất, hơn thua, vinh nhục, khổ lạc....

Tóm lại sự đấu tranh của Phật pháp là một thứ không đấu tranh và không có đối thủ để hơn thua. Trước mọi thứ đấu tranh, người trí hiểu biết Phật pháp chỉ tự chiến đấu với chính mình, để được một chiến thắng tối thượng, đó là tự thắng mình, chiến thắng này đưa người trí ra khỏi các biến động đấu tranh tạo tác ác nghiệp trong đêm dài sinh tử, thành tựu đời sống “cư trần nhi bất nhiễm trần” nên gọi đó là cuộc chiến thắng bại của xuất thế gian.

Hai vợ chồng tranh bánh vẽ lên hình ảnh háo thắng vì bản ngã. Chúng sinh cho thắng là được cái đang tranh, mà quên đi cái mất mát to lớn quanh đó, như anh chồng tranh thắng, chịu mất hết tài sản, thậm chí đến cả vợ, song vẫn vui vì thắng được cái bánh, chẳng khác gì phạm nhân tranh thắng đánh mất hết lương tri và đạo đức, bị người khác cười chê, nhưng vẫn vui sướng vì cho là ta thắng. Chúng ta tu học Phật pháp nên chiêm nghiệm câu chuyện này để đừng bao giờ tranh một cái thắng ngu si đầy thất bại, và để luôn tự thắng mình trên mọi phương diện, đó là con đường xuất tam giới gia chân chính, hay còn gọi là sự chiến thắng đưa đến xuất thế gian.

Kinh Bách Dụ - Hại Minh Hại Người.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một người nọ tranh chấp với tha nhân, khởi tâm phiền não, ưu sầu không vui, người bạn thấy vậy hỏi lý do, người này nói “gã kia

mắng tôi, sức tôi không mạnh bằng nó, nên không biết làm sao để báo thù, vì vậy rất phiền muộn”, người bạn bày “chỉ có chú Tỳ đa la hại được nó, nhưng có điều bạn phải chịu tai họa trước khi hại nó”. Người này nghe nói vui mừng bảo “hãy chỉ dạy cho tôi, dù có phải chịu tổn hại đến mấy cũng được, miễn sao hại nó là được”.

Thế gian cũng vậy, vì sân hận muốn được chú Tỳ đa la, để hại người, song chưa hại người, ta đã phải chịu sân khuê nảo hại trước, khiến đọa tam ác đạo, như người ngu sân hận kia.

Lời Bình: Chuyện thứ 67 Vợ chồng tranh bánh, nêu lên tính tham, còn chuyện này nói về tính sân. Bất luận là tham hay sân đều đưa đến kết quả tồi tệ, đó là si. Nhìn theo thức phân biệt thì tam độc tham sân si là ba yếu tố độc lập khác nhau, nhưng nhìn theo trí thì cả ba thứ này là một, đều là ngã sở pháp, do ngã mà có, như loài thủy tộc nương biển mà tồn tại, cây cỏ nương đất mà sinh trưởng, tam độc nương ngã mà hiện hữu.

Thoạt nhìn câu chuyện, chỉ thấy cái độc và hại của sân hận, nhưng nếu xét tận gốc, sân từ đâu khởi tất sẽ nhận ra phát sinh từ tham, do tham khởi tranh mới phát sân, rồi si duy trì sân và giúp sân trả thù bằng cách hại mình hại người, như bọn khủng bố. Sờ dĩ chỉ muốn đổi phương đau khổ để ta được như ý, mà bất kể đến nỗi thiệt hại và mất mát to lớn mà ta phải hứng chịu, lý do cũng giống như câu chuyện “Vợ chồng tranh bánh”. Vợ chồng kia tranh bánh để thỏa mãn bản ngã háo thắng, gã sân này cũng mong muốn thỏa mãn cái bản ngã sân khuê. Cả hai bản ngã tham và sân đều ngu si vô cùng, chịu mất hết mọi thứ để chỉ được thỏa mãn bản ngã tham sân nhất thời. Không chỉ mất mọi thứ vĩnh viễn mà còn tạo tác bao si nghiệp, chiêu cảm khổ quả, từ si này phát khởi si khác trong bao đời không có ngày ra, khi nghiệp si đủ mạnh khuất lấp hết mọi trí huệ thì thành kiếp súc sinh. Do vậy mới biết tham sân từ si khởi, trở lại làm duyên tăng thượng cho si lực.

Song si hoạt động trong ý tưởng và hành động như thế nào?. Khi tâm phan duyên tức bị sự sinh tâm và không chế tâm, phàm nhân không còn biết gì khác hơn duyên đang phan, và quyết định thực hiện với bất cứ giá nào. Như thế có nghĩa một khi tâm bị sự vật

làm phan duyên tức bị không chế thì ngay đó chính là si, chúng sinh phan duyên trong mọi thứ, đồng nghĩa với si trong từng giây phút, và trong từng sự vật, cũng do nghĩa này mà kinh *Địa Tạng* dạy “*Chúng sinh Nam diêm phù đề cử chỉ động niệm vô phi thị nghiệp vô bất thị tội*”, bởi cử chỉ động niệm đều phan duyên, nên đều là si nghiệp, đã là nghiệp si mê tất nhiên là tội là nghiệp. Thậm chí chúng sinh hành thiện hay học Phật đều trong vòng phan duyên, gặp hoàn cảnh thiện thì thiện, gặp hoàn cảnh ác lại khởi ác, gặp cảnh học Phật thì học Phật, gặp cảnh ái nhiễm lại khởi ái nhiễm, chính do học Phật hành thiện vì phan duyên nên không thường hành thường học được, mà lúc học lúc không, lúc thiện lúc không thiện. Nếu không chạy theo duyên tất thường hành thường học, “thường” đó là định. Nhờ vào lực định này mà bất luận duyên học hay duyên không học, duyên thiện hay duyên bất thiện, cũng đều học Phật hành thiện, Không nhiễm duyên tức chẳng phan duyên là huệ, luôn học Phật hành thiện là giới. Nhờ vào giới định huệ mà mặc cho mọi duyên thuận nghịch, thiện ác đến đi vẫn bất động vô nhiễm, ba nghiệp thanh tịnh, lợi người lợi ta, đây chính là hình thức “tọa” thiền của Tổ sư thiền, qua lời huấn thị của *Thiền tông Lục tổ* “*Ngoại u nhất thiết thiện ác cảnh giới tâm niệm bất khởi, danh vi tọa. Nội kiến tự tính bất động, danh vi thiền*”. Tọa theo Lục tổ không phải riêng chỉ cho ngồi, ngồi chỉ là pháp cơ bản ban đầu, tu tập thiền định cho đến mức đi đứng nằm, thân tướng có khác với ngồi, nhưng tâm vẫn bất động như khi ngồi, đó là chân chính tọa thiền. Một khi tất cả cảnh giới thiện ác không làm tâm động khởi, thì không phải chỉ có ngồi mà đi đứng nằm tâm này đều bất động chuyên, như thế mới tự tại nơi tam muội.

Không phan duyên còn gọi là vô nhiễm hay Thiền tông Lục tổ gọi là “*ngoại ly tướng*”, Đức Sơn thiền sư gọi là “*u sự vô tâm*”. Phạm “ngoại ly tướng” tức không phan duyên, ắt “*nội tâm bất loạn*” hay “*u tâm vô sự*” tức tâm bất động. *Huệ Năng đại sư* dạy “*ngoại ly tướng tức thiền, nội bất loạn tức định. Ngoại thiền nội định, thị vi thiền định*”. Tâm định tất không phan duyên hay nhiễm duyên, không nhiễm duyên tức huệ. Niệm Phật “nhất tâm bất loạn” cũng chính là niệm Phật đạt đến công phu không nhiễm duyên, bất luận khổ lạc, thuận nghịch các duyên đều không lay động tâm niệm Phật, như thế niệm Phật “nhất tâm bất loạn” là một thứ thiền định

gọi là “niệm Phật tam muội”, buông bỏ hết mọi duyên, chỉ còn duy nhất một niệm “Phật”, do buông bỏ hết mọi nhiễm duyên nên sinh huệ và giới. Lìa hết mọi nhiễm duyên là xa lìa 2 đế khổ tập, thành tựu giới định huệ tức thành tựu 2 đế diệt đạo. Diệt đạo thành tựu tức được cảnh giới Niết bàn tịch tĩnh của định huệ, lại niệm Phật A Di Đà nên cảnh Niết bàn này có Phật Di Đà, có 48 nguyện độ sinh, có sự tiếp dẫn, nên là cảnh giới Niết bàn của chư Phật, mà không hề là Niết bàn của La Hán, đó chính là Vô trụ Niết bàn hay Thường Tịch Quang tịnh độ. Đây là điểm dung thông giữa thiên và tịnh. Người niệm Phật cần ý thức, để thành tựu một niệm “nhất tâm bất loạn”, hành giả phải trải qua sự tu tập niệm hằng triệu niệm, cho đến khi câu niệm Phật lìa hết mọi duyên thuận nghịch khổ lạc, không chút nhiễm trước. Pháp tri chú cũng không ngoài lẽ này.

Cần lưu ý trên phương diện thật nghĩa thì thiên tịnh hay mật vốn “thù đồ nhi đồng quy” (khác đường nhưng cùng chỗ đến), nhưng trên thực hành hoặc phương tiện thì có khác, tuy khác phương tiện nhưng chung cứu cánh thì vẫn đồng. Như 2 người cùng đến Huế, một người đi bằng xe lửa, một người đi bằng xe đò, cả 2 tranh luận cái thấy khác trên con đường, rồi kết luận là Huế của 2 người khác nhau, thì thật là mê muội. Phương tiện pháp không phải là chân lý cứu cánh, nên không thể so cái thấy khác nhau về phương tiện mà kết luận cứu cánh khác hay đồng, mà trái lại mục tiêu là chân lý cứu cánh nên dùng cứu cánh xét phương tiện để biết là đồng hay khác. Như vậy nếu cứu cánh khác mà phương tiện có đồng đi nữa vẫn là khác biệt, ngược lại nếu đồng cứu cánh mà phương tiện có khác thì vẫn đồng. Thí dụ như cùng dùng xe hơi nhưng chỗ đến khác thì không gọi là đồng được, còn như người dùng xe kẻ dùng thuyền, nhưng đều đến một đích, tất vẫn là đồng.

Trở lại câu chuyện gã sân do nhiễm (phan) duyên nghịch nên khởi sân, vì vậy ngoài chấp duyên nghịch, nội tâm liền động loạn, động loạn rồi thì ngu muội, không còn đủ trí để suy xét lợi hại, chỉ muốn thỏa mãn bản ngã sân hận nên chấp nhận thù cùng đối phương đau khổ, còn hơn cùng đối phương yên ổn, nên sẵn sàng dùng chú tỳ đà la, để tự hại mình trước rồi hại người sau, có nghĩa ta phải hứng chịu sân hành khổ, u uất bức dọc, nghĩ cách hại người, mà không thể để tâm sân hận mất, bởi sân hận mất thì không còn ý chí trả

thù, thế nên càng nuôi tâm trả thù càng phải duy trì sự khó chịu khổ sở như lửa thiêu đốt tâm can của cơn giận dữ trong lòng, đó chính là sự hại mình trước đã, rồi mới hại người được. Đức Phật chê trách hạng người này *“Người ngu si thiếu trí, tự ngã thành kẻ thù, làm các nghiệp bất thiện, chịu quả báo khổ đau”*.

Chú Tỳ đa la là tâm sân hận, dùng sân hận mới trả thù được, bởi lẽ không tâm sân hận tất không tâm trả thù, kẻ ngu sân hận tha nhân vì cho tha nhân làm mình giận dữ, nhưng quên đi kẻ kia làm ta giận dữ nhất thời, còn tâm sân hận của ta giúp sự giận dữ kéo dài, khiến trong lòng khó nguôi ngoai, phiền não buồn phiền, càng phiền não càng đổ cơn giận dữ vào tha nhân, đã không biết mình tự hại lại cho là người hại ta, vậy mới biết do sân khuể sinh ngu si, như vậy lỗi tự hại không lớn hơn lỗi người hại ta nhiều lắm ư? Lẽ ra theo công lý nên thù tâm sân hận hơn thù tha nhân, và giết giận đi để được an lạc như lời *Phật dạy “Giết giận được an ổn”*, lại vì trả cái thù “làm ta giận” mà tự duy trì cái “thù” giận dữ đó, để não loạn tâm ta và để tạo tác ác nghiệp. Như vậy kẻ giận dữ đồng với kẻ ngu si, nên tự làm khổ thân tâm và sinh sự hại người bằng ba nghiệp. Ý tưởng ác, miệng nói lời nhơ, thân làm chuyện xấu, để trả thù, thù vừa trả được, thì ác nghiệp đã kết thành, thế nên kẻ trả thù là kẻ tự hại mình. Vì vậy *Đức Thế Tôn khuyến giáo “Hạnh phúc thay nếu sống, không hận giữa hận thù, giữa những người thù hận, ta sống không hận thù”*.

Khi ngã phan duyên nơi sự vật, sinh tâm tham dục muốn đoạt, nếu bị tha nhân chiếm mất, sinh tâm sân hận, nghĩ cách trả thù. Nhưng nếu nhận chân tam độc đều do ngã chấp phan duyên sinh ra, ngã này bao quát thân tâm, một thứ “tâm là nguồn ác, thân là gốc tội”, do ngã mà phải tu giới định huệ, nói cách khác tu giới định huệ là phải diệt ngã, ngã mất thì tam độc không còn môi trường để tồn tại, tam độc diệt rồi tâm được thanh tịnh an bình, *tâm bình hà lao tri giới (tâm bình rồi cần gì phải trì giới)*. Tu hành chứng được vô ngã là tri giới ba la mật, thiền định ba la mật và trí huệ ba la mật. Do vậy muốn trừ diệt tham sân si phải dùng giới định huệ phong tỏa ngã, giới quyết không để tham của ngã được tự do, định không cho sân thoát ra ngoài, huệ soi sáng mọi cái mê của si, ngã không được làm chủ nữa mà như một tội phạm bị giam cầm, mất hết tự

do, cho đến khi gục chết, thì tam vô lậu học thành tựu. Đức Phật biết chúng sinh không xả được ngã vì không đủ huệ để thấy ngã chẳng phải là ta, một thứ ngã vô thật ngã, nên phương tiện chế giới để giảm thiểu quyền lực của ngã, cho đến khi diệt được ngã thành được cứu cánh an lạc nhờ vô ngã.

Dựa vào trí huệ của giới định nhận chân ra sự độc hại của tam độc, như sân độc trong chuyện này, mà hành giả không để độc này hại mình hại người như *Vĩnh gia dậy* “*bất nhân xán báng khởi oán thân, hà biểu vô sinh từ nhẫn lực*” (nếu không nhân bị hủy báng sinh tâm oán hận, thì làm sao biểu hiện được lực từ nhẫn vô sinh này). *Kinh Hoa nghiêm* cũng dậy “*nhất niệm sân tâm khởi, bá vạn chương môn khai*” (một niệm khởi tâm sân, trăm vạn sự chương ngại mở bày).

Đức Phật cũng nhấn mạnh đến sự ngu si và ác của sân độc, và đề cao pháp diệt trừ sân độc, như khi *Thiên Đế thích bạch Phật* “*giết gì được an ổn, giết gì không hối hận, giết gì được Phật khen, vật gì gốc muôn độc*”. Đức Phật đáp “*giết giận được an ổn, giết giận không hối hận, giết giận được Phật khen, giận là gốc muôn độc*”.

Tóm lại 2 câu chuyện “vợ chồng tranh bánh” và “hại mình hại người” cho chúng ta nhận ra dễ dàng cái ngu si của tham và sân. Người học Phật chân chính sinh hoạt trong cảnh giới đầy dẫy cái si của tham sân này, nên lấy 2 bài học này ứng sử, cũng như đáp lại cái ngu si từ tham sân của phàm phu bằng cách cho họ biết đến 2 chuyện ngu này.

Kinh Bách Dụ - Truyền Thống Tổ Tiên.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một người lữ hành đi từ bắc đến nam Thiên Trúc, ở lại nơi đây và cưới vợ. Khi người vợ nấu nướng món ăn cho chồng, anh chồng nuốt chửng quên cả nóng. Người vợ ngạc nhiên nói “ở đây đâu có giặc cướp tranh đoạt, lại cũng đâu có việc cấp bách, có gì phải vội vã mà không ăn từ tốn. Anh chồng đáp “đó là chuyện riêng của tôi, không thể cho nàng biết được”. Người vợ nghe vậy cho là có chuyện gì lạ, nên ân cần thưa hỏi. Anh chồng hồi lâu mới kể “từ tổ phụ đến đời cha đều ăn nhanh, tôi học theo và thành thói quen”.

Phàm phu cũng vậy, không hiểu chính lý, không biết thiện ác, tác chur tà hành, không biết hổ thẹn. Chỉ biết từ tổ phụ đến nay đều làm như vậy, nên tôi cũng làm đến chết, quyết không thay đổi, như người ngu kia học thói ăn nhanh cho đó là điều hay.

Lời Bình: Tập tục thói quen truyền từ lâu đời được gọi là truyền thống. Có vô lượng truyền thống, như mỗi quốc gia đều có truyền thống, thậm chí mỗi tỉnh mỗi làng cho đến mỗi dòng họ cũng đều có truyền thống riêng. Song nhân loại có chung một truyền thống đó là “trung thành với truyền thống”, coi sự trung thành này là một lương tâm, một phép tắc, một đạo đức bất khả xâm phạm. Không ai được đụng đến truyền thống này, dù chỉ muốn sửa đổi, hay đặt vấn đề, đều bị coi là phạm tội hủy báng, phá hoại và vong bản.

Phật giáo cũng có truyền thống riêng ở mỗi nước, do văn hóa khác biệt nên truyền thống Phật giáo cũng sai khác. Truyền thống Phật giáo của mỗi nước, là sự hài hòa giữa giáo lý nhà Phật với văn hóa đương địa. Như vậy bản thân của Phật giáo là truyền thống nào trong các truyền thống đó? Những truyền thống này đều dính dáng đến thói quen của ngã, nên đều là giả pháp. Chư vị tổ sư lập những truyền thống khế cơ này để thích nghi với tập quán của mỗi xứ, khiến người tu hành cảm thấy quen thuộc và dễ dàng hơn. Căn tính dục của chúng sinh có vô lượng sai biệt, nên có vô số chủng tộc, văn hóa, ngôn ngữ khác nhau, nhưng khi thành Phật thì đồng nhất vô sai biệt.

Do chur Phật vô ngã nên các cõi Phật không có văn hóa ngôn ngữ và chủng tộc khác nhau. Vì vậy những truyền thống thuộc về khế cơ này đều là các phương tiện để tu tập, nhưng nhằm đến cùng một mục đích khế lý tức giác ngộ, cơ thì vô lượng nhưng lý thì không hai, các truyền thống sai biệt này sẽ thống nhất khi giác ngộ, hay nói cách khác thì mọi truyền thống này đều bị lìa bỏ, như người lìa ngón tay để thấy trăng, chúng ta tạm dùng ngón từ diễn bày đó là truyền thống “bình đẳng bất động” hay “giác ngộ”, truyền thống này không có đặc tính của ngã, nên chẳng phải bất cứ truyền thống thuộc xứ sở nào. *Đức Phật tuyên thuyết “như nước trong biển cả chỉ duy có vị mặn, đạo ta cũng chỉ duy có vị giải thoát”.*

Chư Phật vô tứ tướng, nên truyền thống giác ngộ của Như lai không có chút gì dính dáng đến ngã hay tứ tướng. Vì thế ta có thể kết luận Phật giáo có hai truyền thống là “khế cơ” tức truyền thống riêng của mỗi nước, và “khế lý” tức truyền thống chung của mọi truyền thống khế cơ. Vì bất luận truyền thống khế cơ nào không đưa đến khế lý tức không có vị giải thoát, ắt chẳng phải truyền thống thuộc Phật giáo. Chính xác hơn hai truyền thống đó là truyền thống phương tiện (khế cơ) và truyền thống cứu cánh (chứng lý), hoặc truyền thống hữu và vô.

Khi đã biết do tiền nhân nhận thấy điều tốt đẹp, nên duy trì và dạy con cháu tiếp nối, lâu đời thành truyền thống, tất nhiên phải hiểu rằng bảo vệ truyền thống cũng vì cái nguyên nhân tốt đẹp ban đầu, chính vì vậy một khi tam sao thất bản, truyền từ đời này sang đời nọ, mỗi đời tích lũy một ít sai lạc, sai một ly đi một dặm, trải qua bao đời tinh thần của truyền thống hoàn toàn thay đổi, như con người mỗi ngày thêm chút già, vài chục năm sau không còn thấy bóng dáng của tuổi trẻ đâu nữa. Và như vậy truyền thống dần dà chỉ là cái xác không hồn, nhân loại chỉ lo giữ xác mà không lo giữ hồn. Bỏ rơi cái nguyên nhân tốt đẹp ban đầu của truyền thống, một mực bảo vệ cái xác truyền thống, cho đó là đức tính trung thành, nếu ai đặt vấn đề xem xét lại, thì đồng nghĩa với phản động, hủy báng và phá hoại.

Lại không hẳn truyền thống nào cũng tốt đẹp đúng nghĩa, (điển hình như truyền thống “bồi táng” của Trung Hoa và Ấn độ thời cổ đại, hay “điếu táng” của Tây Tạng...), vì tùy theo căn tính dục, chúng sinh nhận chân về tốt đẹp có vô lượng sai khác, vì vậy mà có vô lượng truyền thống, lớn nhất thì có truyền thống dân tộc, nhỏ nhất thì có truyền thống gia đình. Nếu cứ một mực gìn giữ chỉ vì thói quen truyền từ lâu đời, mà không cứu xét xem có giá trị để duy trì hay không, thì khác nào người duy trì truyền thống ăn nhanh nuốt vội của ông cha, chỉ có hại mà vô lợi. Như trên đã nói, truyền thống của chúng sinh là có thói quen bảo vệ mọi “thói quen” gọi là truyền thống, chúng sinh bị thói quen trói buộc, nói đúng hơn bị nghiệp sai sử, bởi thói quen chính là nghiệp, và chẳng bao giờ hồi đầu suy nghĩ thói quen tức “truyền thống của mình” có chân chính hay không, mà chỉ biết vì là thói quen nên phải duy trì,

từ những đời kiếp trước để lại, những đời trước đó dụ như đời cha ông của người quen thói ăn nhanh để lại.

Nhất thiết chúng sinh đều nhất mực trung thành và bảo vệ thói quen do cha ông hay nghiệp từ nhiều đời trước truyền lại, cho đó là chính nghĩa, chỉ thấy trung thành là chính nghĩa, chỉ thấy làm như ý là hạnh phúc, mà không thấy bị nô lệ bởi nghiệp, do vô minh che mắt. Hơn nữa trung thành chưa hẳn là đức tính, bởi lẽ nếu một người trung thành với chủ nghĩa hay truyền thống khủng bố, thì “đức tính” này là sự đe dọa cho tha nhân. Nếu chỉ biết nhắm mắt trung thành, ắt sẽ không bao giờ chịu hồi đầu khi rơi vào sai lầm. *Chư Phật chỉ trung thành với lý tưởng tự giác giác tha, và bất cứ gì không có vị giác trong đó đều bị vứt bỏ như đờm dãi, như vậy tất nhiên chư Phật luôn quán sát mọi pháp, và phế bỏ lập tức mọi vọng pháp không áy náy, cho dù ngài đã sống và làm bạn với vọng pháp này hằng bao đời, mà chẳng sợ mang tiếng vô tình hay bất trung.* Chúng sinh thì luôn khư khư bảo vệ truyền thống sinh tử luân hồi, tuyệt đối trung thành và chống lại những ai hay pháp nào đi ngược lại truyền thống nói trên. Chẳng hiểu chính lý của truyền thống, không phân thiện ác, chỉ biết hành động theo truyền thống tà hạnh, không biết hổ thẹn sám hối hồi đầu, như người bắt chước tổ phụ này.

Như vậy truyền thống đáng duy trì nhất là truyền thống không lệ thuộc vào truyền thống “theo thói quen”, mà là truyền thống “hướng thượng, hướng thiện, hướng giải thoát”, nếu thói quen ngược chiều với 3 đức tính này, cũng sẽ bị phế bỏ không ngần ngại và luyến tiếc. Song hễ nói đến thói quen tất phải có ngã, vì thói quen chỉ là cái thường hay được ngã suy nghĩ và hành động, nó còn gọi là nghiệp lực, bỏ thói quen đồng với vong ngã và lìa nghiệp, nhờ quên ngã xả nghiệp mới hướng thượng, hướng thiện, hướng giải thoát được.

Nay chúng sinh nương vào các pháp khế hợp với căn cơ và cảnh giới của bản thân do chư Phật phương tiện gia lập để tu hành hướng đến giải thoát, giải thoát ra khỏi mọi trói buộc u mê của ngã và ngã sở. Một khi đạt được giải thoát cứu cánh, như đã nhìn thấy ánh trắng tắt không còn gì để duy trì ngón tay, cũng vậy khi đã

giải thoát khỏi vọng ngã và ngã sở rồi tất nhiên các pháp phương tiện “khế cơ với ngã” ban đầu đều bị vứt bỏ. Do đó bất luận căn cơ, truyền thống hay pháp môn nào, phạm tu hành chứng quả đều bình đẳng, và đều có chung một truyền thống giác ngộ, một truyền thống không hề bị bất luận truyền thống nào ràng buộc, nên năng ứng sử mọi truyền thống. Do vậy mà Phật giáo có thể hài hòa với bất kì văn hóa của mọi xứ sở để thành một truyền thống Phật giáo riêng biệt. Không bị truyền thống ràng buộc nên giải thoát, năng ứng sử mọi truyền thống nên tự tại. Truyền thống của Phật giáo là truyền thống tự tại giải thoát.

Mỗi xứ theo Phật giáo có truyền thống Phật giáo riêng, vì văn hóa của các xứ có khác nhau nên truyền thống Phật giáo dĩ nhiên có sai khác. Đã có truyền thống tất có ngã, nên ta có thể tạm gọi mỗi truyền thống Phật giáo là một ngã. Ngã tất có sai khác, vô ngã thì đồng nhất. Ngã nói trên là truyền thống của phương tiện pháp khế cơ, vô ngã là truyền thống khế lý giải thoát cứu cánh. Phật giáo đồ mỗi nước bảo vệ truyền thống của mình như bảo vệ ngã, chung quy chỉ là bảo vệ phương tiện mà lãng quên mất cứu cánh. Giả như một vị tăng Việt thành Phật có thấy ta là Việt nam và dân Việt là của ta, hay một vị tăng Tây Tạng hoặc Trung hoa thành đạo có thấy dân Tạng hay Hoa mới là dân ta không? Dĩ nhiên là không, mà chỉ thấy chúng sinh bình đẳng không phân biệt chủng tộc hay quốc gia, và đã như thế tất nhiên *nhận ra truyền thống tức các pháp phương tiện khế cơ mà ta tu hành trước đây chỉ là ngón tay chỉ trăng, và ngón tay chưa bao giờ thực sự là truyền thống chân lý.*

Xét cho cùng ngay đến cái gọi là truyền thống của các pháp môn tu như trì chú của Mật, niệm Phật của Tịnh, tĩnh tọa của Thiền...cũng chỉ đều là ngón tay phương tiện mà thôi, chính mục đích cứu cánh giác ngộ độ sinh vốn bình đẳng ẩn trong các phương tiện này mới thật sự là truyền thống của Phật giáo. Chúng sinh do như gã giữ truyền thống tổ tiên này chỉ nhận ra được cái truyền thống hữu tướng phương tiện của pháp môn tu, mà không nhận ra lý do vì sao phải gìn giữ cái truyền thống phương tiện này, đó chính là không để vọng thất hay sai lạc cái truyền thống giác ngộ độ sinh vốn vô tướng ẩn bên trong, vì vậy trải qua bao đời, người

tu thiền chỉ còn biết giữ cái ngòi yên bất động, người tu tịnh chỉ biết khẩu niệm, mà bỏ hẳn tính giác ngộ và độ sinh trong đó, bằng thái độ từ chối phát tâm bồ đề. Cũng vì mê muội chấp trước nên chỉ mãi lo giữ phương tiện và lãng quên cứu cánh, tinh thần này càng về lâu càng đi xa mục tiêu cứu cánh, dẫn đến tình trạng chỉ còn hình thức mà không còn thật nghĩa (gọi đây là mặt pháp, tức còn hình thức, song mất nội dung).

Do giữ truyền thống phương tiện nên chỉ biết pháp môn qua sự tương, nếu hiểu truyền thống cứu cánh tất nhận ra pháp môn giải thoát ở khắp các sự tương pháp môn, như trì chú, niệm Phật hay thiền tọa, cho nên tuy không truyền thống mà truyền thống nào cũng là truyền thống, bởi lẽ nếu đặt câu hỏi truyền thống Phật giáo xứ nào là truyền thống Phật giáo chân chính? tất nhiên chẳng có truyền thống xứ nào là chân chính, vì nếu truyền thống này chân chính tất các truyền thống kia là hư ngụy sao? Tuy nhiên, truyền thống nào cũng chân chính khi nhận ra cái tính tương đồng trong các truyền thống trên, đó là tính giác ngộ độ sinh. *Vì vậy ta có thể kết luận truyền thống chân thật của Phật giáo đại thừa là “bồ đề tâm” tức sự giác ngộ độ sinh*, thế nên trong kinh điển thường thấy bất luận người nào hễ phát bồ đề tâm đều được chư Phật thọ kí. Thọ kí là hình thức được chư Phật công nhận là người giữ gìn đúng truyền thống gia phong của chư Phật. Thế nên pháp môn nào của đại thừa cũng đều lấy bồ đề tâm làm nền tảng, người tu học Phật quên hay lìa hoặc không phát bồ đề tâm tất có học pháp môn nào đi nữa cũng đều không đạt được cứu cánh giải thoát. Do đó giữ gìn bồ đề tâm siêu việt hơn giữ gìn mọi truyền thống.

Kết luận tất cả mọi truyền thống ngoài giải thoát đều không phải truyền thống chân thật của chư Phật, mà chỉ là phương tiện để hướng đến giải thoát như phương tiện dùng ngón tay để chỉ trăng. Mọi truyền thống có hơi hám của ngã, như từ các truyền thống thế tục, nhấn đến cái ngã “truyền thống Phật giáo của mỗi xứ” thậm chí đến “truyền thống của mỗi tông phái” đều không đích thật là truyền thống giác ngộ của Phật giáo. Do vậy người học Phật nên nhận ra và duy trì “truyền thống giác ngộ” chân thật của chư Phật, tức truyền thống độ sinh của bồ đề tâm, tất thành tựu được đại sự nhân duyên “Khai thị ngộ nhập Phật tri kiến”.

Kinh Bách Dụ - Ném Quả Yêm Bà La.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Trưởng giả sai gia nhân đến vườn mua quả yêm bà la, và dặn rằng « chỉ mua những quả ngọt ». Gia nhân vâng lời cầm tiền đi mua, gặp chủ vườn nói « trên cây này quả nào cũng ngọt, không có quả nào dở cả, anh cứ ăn thử một quả thì biết ». Gia nhân nằng nặc « tôi phải ném hết mọi trái mới mua, nếu chỉ ném một quả chưa chắc đã trúng ». Nói rồi ném hết quả này đến quả kia. Đến khi mang về nhà, trưởng giả nhìn thấy phát ghê, không dám ăn, đem vứt toàn bộ.

Thế gian cũng vậy, nghe nói trì giới và bố thí được giàu có và an lạc, thân tâm thường an ổn, không có họa hoạn, không chịu tin như vậy, lại lý luận rằng, nếu bố thí được phúc, để ta được phúc rồi mới tin. Mắt thấy thể nhân người giàu kẻ nghèo, đều do nghiệp báo đời trước chiêu cảm, song vì không biết từ sự tư duy suy luận về quy luật của nhân quả, mà tu nhân đắc quả, lại đem lòng nghi hoặc, muốn ta phải trải qua mọi thứ trước rồi mới tin. Vì vậy luống qua một đời, khi vô thường đến, mọi thứ đều mất, như người ném quả, thấy đều bị vứt bỏ.

Lời Bình: Chữ ném trong câu chuyện này, là thiệt căn tiếp xúc với vị trần của quả yêm bà la, thành thiệt thức, ném rồi mới chọn lựa, tức thiệt thức phối hợp với ý thức để thủ xả. Tiền ngũ thức độc lập với nhau, và không có ý kiến, ý kiến thuộc về cái kiến của ý, gọi là ý thức. Ý thức cũng không độc lập, mà dựa trực tiếp vào mặt na thức và gián tiếp vào thói quen tích lũy lâu nay, gọi là tàng thức, để phân biệt thủ xả. Do vậy mỗi chúng sinh mỗi ý thức, dẫn đến sự phán đoán khác nhau về một pháp, nên thủ xả bất đồng. Vì dựa vào ý thức phán đoán sự vật nên sự phán đoán chỉ trúng với ý thức đó, mà có thể sai trái với những ý thức khác. Lý do là vì ý thức tự cho mình là chân lý, thước đo mọi sự vật, cái gì nghịch ý là xấu, ác, ngược lại là tốt thiện, mà chẳng quản gì đến chân lý của thiện ác, xấu tốt. Vì vậy mọi phán đoán của ý thức đều vô giá trị đối với chân lý.

Vì sao đức Phật dậy bất y thức? Dụ như khi nếm vị thấy ngon, liền ái và thủ, nếu dở thì tắng và xả, hay khi thấy sắc là đẹp, liền sinh ái và thủ, ngược lại thì tắng và xả. Thức chỉ nương căn trần mà khởi tạo tác, không thấy hậu quả, như chỉ thấy ăn thịt cá ngon miệng, nhưng không thấy sát sinh hại mạng, gây nghiệp vào thân, cảm giác ngon thì mất mà nghiệp sát thì còn. Hay chỉ thấy ăn rau luộc chấm tương là dở, mà không thấy được lợi ích đoạn sát nghiệp, tăng phúc thọ. Tất cả những trần này đều duyên với căn sinh thức, thức miệt mài với những duyên này, vọng thủ vọng xả, gọi chung là ái thủ tạo thành nghiệp hữu, đưa đến luân hồi sinh tử. Vì những lý do này đức Phật dậy bất y thức.

Vì sao đức Phật dậy y trí? Do thức chỉ biết phân biệt thủ xả, tạo tác theo vọng thức chẳng màng đến chân lý, nói đúng hơn thức chỉ nhận biết cảm thọ, và chiếu theo cảm thọ của ngã tức Mạt na mà khởi ý thức, song Mạt na lại chấp lấy mọi chủng tử cố hữu của Tạng thức làm ngã, nên các chủng tử nghiệp, một thứ thói quen của ngã, làm chủ ngã, vì vậy thức không nhận ra được nhân quả nơi mọi tư tưởng và hành động. Nếu khởi trí quán thức thấy vọng nơi thức, tất diệt được vọng, trừ được nghiệp quả. Dụ như trí quán thấy ăn thịt cá tuy ngon miệng béo thân, nhưng tự gây ác nghiệp vào thân để lãnh ác quả trong tương lai, nên nói không với thức. Hoặc quán biết ăn rau chấm tương tuy đậm bạc nhưng có phúc báo tránh được nghiệp sát và tăng trưởng phúc thọ, nên nói ừ với trí. Thấy được nhân quả của pháp, thấy được vọng của thức đó mới thật là trí huệ. Vì lý do này đức Phật dậy, y trí.

Như vậy ta có thể nhận chân rằng, nếu thức hướng dẫn tư tưởng và hành động tất chỉ thấy cái quả hư nguy nhất thời nơi cảm thọ mà không biết đến cái quả chân thật sẽ xảy ra trong tương lai, vì vậy mọi hành động được hướng dẫn bởi thức chỉ nhắm vào cái thấy nhất thời tức trước mắt của thức, nên chung cục toàn bộ suy nghĩ và hành động của thức đều đưa chúng sinh vào nghiệp và tội, như kinh Địa Tạng khuyến cáo « chúng sinh Nam Diêm phù đề, cử chỉ động niệm, vô phi thị nghiệp, vô bất thị tội ». Cũng bởi chúng sinh vô trí chỉ theo thức nên mọi động niệm tư duy và cử chỉ hành động của thức đều là tác nghiệp và tạo tội. Nếu khởi trí tất nhận ra chính nhân chính quả, nhờ vậy tránh được mọi tập nhân và khổ

quả của vọng thức. Do vậy mà chư Phật dạy y trí bất y thức.

Đã biết không thể y vào thức được, nên người tu học không được phép dùng thức phân biệt mọi pháp, như gia nhân đòi nếm mọi quả, rồi mới chọn lựa. Cũng vậy Phật giáo đồ, bất luận tại gia hay xuất gia, đều từng nếm quả chính pháp, nếm đủ mọi pháp, như từng nếm từ bát trai giới, 10 giới, cụ túc giới, cho đến Bồ tát giới, lại nếm kinh Kim cương, kinh Viên giác, kinh Pháp hoa, tính không, duy thức, ...nếm các pháp môn niệm Phật, thiền tọa, trì chú...nếm bằng vọng thức, nên thấy vị Phật pháp hơi khác lạ so với thói quen, bởi vị của Phật pháp, không phải vị thuộc về thức, mà là vị thuộc về trí. Chỉ có trí mới hân thưởng được hương vị giải thoát, còn thức do không hợp thói quen, nên không sao hân thưởng được vị giải thoát của Phật pháp. Vì vậy khi dùng ngã tức vọng thức tu hành, sẽ cảm thấy phần nào chịu đựng cái không hợp với thói quen của ta nơi Phật pháp, nên đôi lúc muốn hưởng lại thói quen, do đó quay về nếm lại những gì đã vứt bỏ khi xuất gia hoặc quy y thành tại gia đệ tử.

Người tại gia vì nếm Phật pháp bằng thức, nên cảm thấy vị Phật pháp không thích bằng những hương vị thế gian quen thuộc của mình bấy lâu, nên dù có quy y đi nữa, vẫn thụ hưởng vị thế gian quen thuộc hơn là vị Phật pháp rất khác lạ, cũng do lí lẽ này nhiều người đã vì vị ngũ dục, như vì tình yêu, vì quyền lợi, vì miếng cơm manh áo, mà bỏ hẳn vị Phật pháp.

Người xuất gia cũng vậy, sau khi nếm đủ vị Phật pháp vẫn thấy vị này khác lạ với thói quen, hẳn đã khác với thói quen tất nhiên không hạp, nay cố gắng giữ Phật pháp bằng thói quen vọng thức, hẳn nhiên sẽ là một sự chịu đựng, mà không phải là một sự hân thưởng thích thú. Nếu sử dụng trí quán, mới sinh tâm hoan hỷ và hân thưởng được hương vị giải thoát thối của Phật pháp, khiến cho ta chẳng còn bị một thói quen cũ nào chi phối. Khi thân tâm thoát khỏi mọi sự chi phối này mới được tự tại và giải thoát. Nhưng vì không biết khởi trí quán hướng dẫn sự tu hành thay cho vọng thức, nên về lâu dài “chịu đựng” Phật pháp khó nổi nữa, nên thêm thử lại các món quen cũ, mà từng bị ép bỏ khi xuất gia, và cần nếm quả tình ái, quả lợi dưỡng, quả ngũ dục, lúc đó cảm thấy hương vị

quen thuộc phải nhin lâu nay, mới ngon làm sao. Và do vậy bao nhiêu công lao cấy nếm Phật pháp thầy đều như những quả yêm bà la của gia nhân, vừa sứt mẻ, vừa bất tịnh, cho không ai muốn nhận, chỉ đem vứt bỏ, uống công phu tu tập vô ích, như đã can chạy tới lui với gốc cây. Những điều này chứng minh họ vẫn ưu tiên chạy theo thói quen tức nghiệp lực.

Người học Phật giống như gã gia nhân, đức Phật tựa như người chủ vườn. Đức Phật dạy các pháp trên cây chính pháp của chư Phật đều bình đẳng có vị giác ngộ như nhau. Nhưng như gã gia nhân không tin, chỉ tin sau khi nếm thử, chúng sinh cũng vậy, nếm pháp nào thì tin pháp nấy, pháp chưa nếm không tin, cho nên nghi ngờ và chê bai các pháp chưa nếm, chỉ cố chấp cho pháp ta đã nếm mới thực sự có vị giác ngộ. Thực mâu thuẫn thay, chính đức tin đó thật sự hiển bày tinh thần bất tín chư Phật cũng như giáo pháp của Như Lai. Tựa như gã gia nhân không tin người chủ vườn nói « quả trên cây đều ngọt giống nhau », dù rằng nếm biết bao quả đều giống nhau, nhưng vẫn chưa chịu tin các quả khác cũng đều bình đẳng có vị ngọt như nhau, nên người này vẫn chỉ tin người chủ vườn trong phạm vi những quả đã nếm, ngoài ra thì không tin, nên cứ tiếp tục phải nếm. Người học Phật cũng vậy, họ tin Phật qua pháp môn họ được tu học (nếm), nhưng đối với các pháp môn chưa được tu học, họ vẫn sinh tâm nghi ngờ hoặc coi thường, như vậy tất nhiên họ không tin những lời Phật dạy « các pháp đều bình đẳng », « đạo của ta chỉ có một vị duy nhất, đó là vị giải thoát »... Như thế niềm tin của họ vào đức Phật rất giới hạn, có cái tin và có nhiều cái không tin, tin như vậy làm sao được gọi là chân chính « tin Phật ». Phạm nói tin Phật tất mọi lời Phật dạy đều tin, không chỉ tin Phật trong cái phạm vi hiểu biết hạn hẹp và chủ quan của thức tình. Pháp nào họ tin thì dẫn lời Phật dạy để chứng minh, còn những lời dạy khác thì lờ đi. Tuy nhiên chúng sinh vẫn luôn ngỡ rằng chỉ tin vào một pháp môn của mình và cho rằng chỉ có pháp đó mới chân chính đưa đến giác ngộ, như thế ta mới thực sự tin vào Như Lai và giáo pháp của ngài.

Người ngu muốn được hưởng quả trước rồi mới tin và hành theo, song không hành để gieo nhân đắc quả, thì làm sao đòi nếm quả trước rồi gieo nhân sau, hơn nữa do vọng nên không nhận được

quả của thiện giới. Phàm phu dùng thức xem xét mọi vật, nên nhân quả dưới mắt phàm phu rất nông cạn. Đơn cử như phàm phu nghĩ « muốn giàu có thì cần bo bo ôm giữ tài sản, keo sèn với tha nhân, nhờ vậy tài sản chỉ tăng mà không giảm », họ không hề nhận thấy nhờ vào may mắn trong sự nghiệp, mà có được tài sản để ôm giữ, nhưng thay vì ôm giữ và phát triển cái may để tài sản tự tìm đến ta, phàm phu lại chẳng những chỉ bỏ cái may bằng bốn sèn, còn giết luôn sự may mắn của mình bằng lòng tham chiếm đoạt của người, do đó không những mất hết may mắn còn bị thảm họa, đó là do cứ xét mọi sự bằng trí khôn của thức tình. Người trí biết do may mắn mà vừa được mọi thứ, vừa được cả bình an, vô tai họa, song may mắn không tự dung có, mà do nơi tạo phúc, phúc hay họa đều dựa theo nhân quả mà thành tựu, hễ cho thì được, vì nhân cho khiến thiên hạ được, nên ta sẽ gặt quả « được », nhân bốn sèn đưa tới quả không ai được, nên ta gặt quả « không được gì cả », nên người trí thường giữ gìn và phát triển tài sản bằng hành bố thí. Tóm lại dùng trí quán thì nhân quả chính xác, dùng thức xét thì nhân quả hư ngụy. Đó là lý do vì sao phàm phu gieo nhân lại hay bị quả bất như ý. Lại như người ngu dùng thức đi mua quả yêm bà la nên mới hồ đồ như vậy, thức tình khiến phàm nhân hồ đồ trong mọi lãnh vực nhân quả nơi thế gian, mà không chỉ riêng chuyện nếm quả yêm bà la, nên muôn đời lưu chuyển trong sinh tử, chỉ đến bao giờ biết bỏ cái truyền thống theo thức, chuyển thành truyền thống y trí của chư Phật mới hết bệnh hồ đồ lưu chuyển.

Kinh Bách Dụ - Hai Vợ Nên Mù.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một người nọ cưới hai cô vợ về chung sống, hễ gần người này thì người kia sân hận, nên không biết phải làm sao, vì vậy quyết định không nghiêng về bên nào. Tối đến, người chồng nằm ngửa ở giữa, gặp lúc trời mưa to gió lớn, nước mưa và đất trên nóc nhà rơi xuống trúng mắt anh chồng, anh này không dám nghiêng qua một bên để tránh né, nên chung cục hỏng cả hai mắt.

Phàm phu cũng vậy, thân cận tà hữu, tập làm các việc phi pháp, tạo tác đủ mọi kết nghiệp, đọa tam ác đạo, ở mãi trong sinh tử, mắt cặp mắt trí huệ, như người vì hai vợ mà đui mắt vậy.

Lời Bình : Hai người vợ dụ cho nhị pháp. Thế nhân luôn sống trong nhị pháp thủ xả, thích thành nên sợ bại, muốn lạc nên sợ khổ, mà không rõ có cái này tất phải có cái kia, nhị pháp tuy mâu thuẫn nhưng tương sinh. Thế nhân loạn động với thủ xả, bị thủ xả che mắt mất huệ, như anh chồng vì sinh tâm ái dục cưới một lần hai cô vợ, cho đó là hạnh phúc nên mới thực hành, thế nhưng sau đó mới thấy hậu quả chân thật, chẳng những không hạnh phúc ngược lại còn rất phiền não, gần người này thì người kia giận, thực chẳng biết sự ra sao cho ổn, nên quyết định không thiên bên nào cho yên. Anh này không hiểu rằng tâm ái dục gây nên hành động cưới hai vợ, hành này đưa đến hậu quả phiền toái. Như vậy lẽ ra phải nhờ gốc ái dục là vọng tâm, bỏ đi tà hành, xả bỏ phi pháp là pháp thủ xả tức hai cô vợ, nhưng anh chồng vẫn giữ yên tâm tham dục, không dám xả hai cô vợ, và cũng không dám thủ cô nào, như thế thì khác gì xả. Tuy không khác gì xả, nhưng vẫn sợ mất bất kì cô nào, nên lại chẳng khác gì thủ. Thủ xả đều không thành, nên bị thủ như nước mưa và xả như đất cát làm hỏng mắt huệ, tựa như anh chồng bị hỏng đôi mắt vì lấy hai vợ.

Người tu hành cũng vậy, xả đời nhập đạo, coi như ta đã chết ở cuộc đời, lẽ ra trong mọi pháp thế gian như đắc thất thành bại, không còn có sự hiện hữu của ta trong đó, có như vậy mới thâm nhập vào được cảnh giới giải thoát. Nhưng vẫn đeo mang đắc thất thủ xả ngoài đời vào đạo, một tay ôm đời, một tay ôm đạo, đạo đời đều muốn, như anh chồng muốn cả hai cô vợ. Theo đạo thì tiếc đời, theo đời thì tiếc đạo, một mặt bon chen với thế nhân để hưởng thụ thú vui của đời, một mặt vẫn muốn đóng vai “*hữu Thích tử tư cách, thọ nhân thiên cúng dường*” (có tư cách của Thích tử nên được trời người cúng dường). Nhưng nếu đã không xả nổi thế gian tất không đủ tư cách của Thích tử để thọ nhận sự cúng dường của nhân thiên, nay nhờ “thờ Phật ăn oản” được phàm nhân cúng dường, lại cho như vậy đủ là tư cách sa môn, nên vẫn mang thói thế tục, kết bè phái với tà hữu, huân tập các hành phi pháp, hành đạo theo thói đời, do đó bị đọa tam đồ, lưu chuyển khó có ngày ra, “*nhất thất nhân thân vạn kiếp nan phục*” (một phen mất thân người muôn kiếp khó trở lại).

Những người tu hành ôm giữ cả đời lẫn đạo, thủ chẳng xong, xả cũng chẳng nổi. Thủ đời thì mất đạo, thủ đạo thì mất đời, người này muốn được cả hai, nên nằm ở giữa đạo và đời không dám nghiêng theo cái nào, nửa đời nửa đạo ở thế gian bị chỉ trích và phỉ báng, ở nơi đạo bị chư thiên sân nộ. Do thủ xả lưỡng nan, nên bị thủ xả làm đui mắt huệ. Như con chó nọ hề nghe tiếng khánh chùa thì đến tìm ăn, mỗi bên bờ sông đông và tây có một ngôi chùa, con chó nghe tiếng khánh chùa tây liền bơi qua bờ tây, giữa dòng nghe tiếng khánh bờ đông lại bơi qua bờ đông cứ vậy mà bị dòng nước thủ xả cuốn đi mạng sống.

Bất luận tại gia hay xuất gia, thế tục hay đạo nhân, phạm dính mắc vào “thủ xả” đều giống như người chồng 2 vợ, tất bị mù mắt vì cô vợ tên “thủ và xả”, thế nên *Vĩnh Gia đại sư* nói “*Thủ xả chi tâm thành xảo ngục*”. Phật pháp chỉ dạy người tu học nhận ra tâm xảo ngục tức tâm nhị biên, tâm này làm phạm nhân điên đảo tán loạn, từ thủ xả sinh đắc thất, thuận nghịch, khổ lạc, tạo tác ác nghiệp, các nghiệp này được tâm thủ xả gìn giữ, do vậy mà luân hồi mãi trong nghiệp thủ xả không có ngày ra. Phạm phu có biết đâu do chính tâm thủ xả dẫn đến sự thành hình của luân hồi nghiệp quả, xa lìa giải thoát, như lời dạy của *Thiền tông Tam tổ Tăng Xán* “*chỉ đạo vô nan, duy hiềm giản trách, đản mạc tăng ái, động nhiên minh bạch*” (đạo cả không khó, hiềm do kén chọn, chẳng màng thương ghét, tất rõ mọi điều), giản trách hay kén chọn chính là thủ xả. *Tam tổ* lại nói “*vĩ thuận tương tranh, thị vi tâm bệnh, bất thức huyền chỉ, đồ lao tĩnh niệm*” (thuận nghịch tương tranh, đó là tâm bệnh, không rõ huyền chỉ, uổng công niệm tĩnh), “*vĩ thuận tương tranh*” đó chính là thủ xả. Thủ xả là tâm bệnh, là tâm xảo ngục, nếu không hiểu rõ điều này thì uổng công tu hành, dùng tâm bệnh hành đạo tất thành đạo bệnh, một thứ đạo đầy tâm thủ xả, tức đầy thuận nghịch. Phạm có thủ xả, thuận nghịch tất nhiên nội tâm động loạn, ngoại lại phan duyên, và như thế ắt đi ngược dòng giải thoát.

Song vấn đề của hành giả là nếu xả bằng cách tránh né hết các hình thức thế gian, tất nhiên sẽ không thể tiếp cận với tha nhân để cứu độ, nếu muốn cứu độ tất nhiên phải hòa mình với mọi người, và như thế lại rơi vào thủ ? Để có thể xả mà vẫn hành xử pháp thế gian, thân cận cứu giúp tha nhân, tuy thủ các pháp thế gian mà

vẫn không chấp trước, hành gia phải ngay trong xả hành thủ, ngay trong thủ hành xả, nói cách khác đó là thủ bằng xả và xả nơi thủ, như bài kệ của *Thiền Huệ đại sư tức Phó Đại Sĩ* “*Không thủ bả sử đầu, bộ hành kị thủy ngư, nhân từng kiêu thương quá, kiêu lưu thủy bất lưu*” (tay không cầm cán cước, đi bộ ngồi lưng trâu, người đi bằng qua cầu, cầu trôi nước chẳng trôi).

Tay không dưới mắt thế tục tất không có một vật, chỉ cho xả, song tuy tay không nhưng lại cầm cán cước. Cán cước là công cụ lao động của người dân, dùng để canh tác sinh sống, là sinh hoạt thường ngày. Hành gia lấy việc độ sinh làm sinh hoạt thường ngày, do độ sinh nên hòa mình vào đời sống thế tục “thủ xả” của chúng sinh, để cứu độ tha nhân ra khỏi vòng luân hồi của thủ xả, do đó hành động thủ xả của người hành đạo chỉ là phương tiện mà không phải cứu cánh, như “*lớn tiếng để bảo im*” vậy, còn như nếu lấy chuyện thủ xả khổ lạc với tha nhân làm cứu cánh tất nhiên chấp thủ cái thủ xả đó. Như vậy “lớn tiếng để bảo im” là ý nghĩa của “tay không cầm cán cước”, cầm cán cước tức thủ, bằng bàn tay không tức xả, tựa như “lớn tiếng” tức thủ, “bảo im” tức xả. Do xả mà phương tiện thủ, thủ chỉ để xả, đó là thật nghĩa của Xả vô lượng trong tứ vô lượng.

Lại cũng có thể so sánh tinh thần này với lời nói của *thiền sư Đặng Ấn Phong* “*can mộc tùy thân, phùng trường tác hỷ*” (có gậy tùy thân, gặp sân khấu thì đóng trò), gậy chỉ để đóng trò khi đối phó với sân khấu, tức phương tiện hành sử, mà không là cứu cánh để thủ. Cây gậy của Đặng Ấn Phong là cán cước của Phó Đại Sĩ, cầm nó bằng bàn tay “không chấp trước một vật”, không coi đó là vật sở hữu của ta, chỉ là vật sử dụng nhất thời khi ứng sử vào việc độ sinh. Bàn tay này không thủ một vật, nên cũng chẳng vật để xả, cán cước chỉ là phương tiện ứng xử và chưa từng là vật sở hữu của bàn tay, do không thủ xả nên thủ xả tự tại gọi là “*phùng trường tác hỷ*”. Người hành đạo chân chính coi chùa chiền, tín đồ như cán cước trong bàn tay không chấp thủ, cầm giữ cũng chỉ vì nhân duyên độ sinh, “phùng trường” thì thủ, “tác hỷ” rồi thì xả. Bất luận tại gia hay xuất gia phạm tự tại thủ xả tất năng độ sinh, hễ còn thủ xả trói buộc tất cần được cứu độ.

Một khi bỏ được sự trói buộc của thủ xả, ắt tự độ và độ tha viên mãn, ngộ nhập cảnh giới giải thoát của nhất thiết chư Phật. Độ sinh bằng “không thủ” tuy độ mà chẳng thấy người độ và kẻ đắc độ, độ sinh trong tinh thần “không độ” đó nên không hề mỗi một hay phiền não, Phó Đại Sỹ diễn bày bằng câu “*đi bộ, ngồi lưng trâu*”, “*đi bộ*” dụ cho việc độ sinh, “*ngồi lưng trâu*” hàm ý nhàn nhã do không thủ xả. Người hành đạo độ sinh bằng thủ xả tất thấy thuận nghịch khổ lạc, nên bị phiền nhiễu nhọc nhằn, phàm bản thân đã bị khổ lạc chi phối, làm thế nào độ được chúng sinh ? Độ sinh là “*nhiệm trọng nhi viễn hành*” (gánh nặng đi đường xa), tự tại thủ xả độ sinh, tuy gánh nặng đường xa mà ung dung nhàn nhã như ngồi lưng trâu.

Cầu là phương tiện qua sông, giống như thuyền bè, qua bờ kia rồi thì bỏ phương tiện, không sinh tử tất một pháp cũng chẳng thủ, như lời Phật dạy “*Như Lai thuyết pháp như phiệt dụ giả, pháp thượng ưng xả, hà hướng phi pháp*” (*lời thuyết pháp của Như Lai tựa như thuyền bè, đến chính pháp còn xả, hướng hồ phi pháp*). Phi pháp chính là thủ xả, vứt bỏ mọi thủ xả tất là chính pháp, giác ngộ rồi thì chính pháp còn phải bỏ, hướng gì là các phi pháp mê muội thủ xả. Phó Đại Sỹ ví cầu như chính pháp, nước sông như luân hồi sinh tử, qua cầu rồi thì xả cầu (cầu trôi), lìa mọi pháp phương tiện mới biết dòng sông sinh tử chỉ là mộng huyễn nên chưa từng trôi chảy. “*Người đi bằng qua cầu, cầu trôi, nước chẳng trôi*”.

Tóm lại nhất thiết chúng sinh vì thủ xả nên sinh tử luân hồi. Người hành đạo vì thủ xả mà không đạt được giải thoát, tự độ và tha độ. TỰ CHUNG THỦ XẢ LÀM MÙ CẢ MẮT ĐẠO LẤN MẮT ĐỜI, NHƯ ANH CHỒNG VÌ THỦ XẢ MÀ HỒNG CẢ ĐÔI MẮT.

Kinh Bách Dụ - Dùng Dao Khoét Miệng.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Người nọ về bên nhà vợ chơi, gặp lúc đang gĩa gạo, anh này bèn ăn cắp gạo ngậm đầy miệng, khi người vợ đến trò chuyện, người chồng ngậm đầy gạo nên không đáp, lại không dám nhổ ra vì sợ mất mặt, nên làm vẻ trầm ngâm, người vợ sờ miệng chồng cho là miệng bị sưng, nên nói với cha “chồng con vừa về đây đã bị sưng

miệng, không nói chuyện được”. Người cha vội gọi thầy thuốc đến trị bệnh. Thầy thuốc nói “bệnh này rất nặng, phải dùng dao khoét, mới chữa trị được”, và rồi thầy thuốc lập tức dùng dao khoét miệng gạo liền đổ ra, bây giờ mới vỡ lẽ mọi sự.

Thế gian cũng vậy, làm mọi tà hạnh, phạm giới bất tịnh, che dấu không sám hối, đọa tam ác đạo, như người ngu này vì chút hổ thẹn, không dám nhổ gạo ra, nên phải chịu dao khoét, mới phơi bày tội lỗi.

Lời Bình : Bản ngã của chúng sinh là đầu mối gây ra mọi nghiệp nhân, các câu chuyện ngu “vợ chồng tranh bánh” hay “hại mình hại người” đều do bản ngã mà phát khởi ngu si. Câu chuyện này nêu lên một thứ ngu si phiền não khác của bản ngã là phú (che đậy). Phú cùng với phần, hận, não, tật, san, cuống, siểm, hại, kiêu...thuộc về 20 món tùy phiền não. Sở dĩ gọi là tùy phiền não bởi các pháp này từ căn bản phiền não khởi, dẫn đến các tư duy và hành động ngu si nên chịu quả phiền não.

Bản ngã thường có tính che đậy (phú), vì vốn có tính kiêu (kiêu cũng thuộc về tùy phiền não), nên luôn sợ “mất mặt”, tuy sợ mất mặt nhưng lại thích làm các nghiệp mất mặt như tật (ganh ghét), san (bỏn xèn), cuống (dối gạt), hại...Tạo tác các nghiệp mất mặt đều do vì tham sân si là những thứ căn bản phiền não, tạo rồi tất phải che đậy. Che đậy không được thì sinh phần, hận, cuống, hại...Chung cục từ ác nghiệp dẫn đến nghiệp ác, quả là từ nơi tối tăm về miền tăm tối. Từ một ác hành sinh ra bao ác hành, từ một phiền não dẫn đến muôn vàn phiền não. Hành nghiệp như vậy gọi là ngu si.

Phàm phu cũng giống như người ngậm gạo trong câu chuyện này, thường vì tham dục làm chuyện mờ ám, lại sợ xấu hổ, nên tạo dựng nên những hoàn cảnh hay lời lẽ giả dối hầu che đậy, một khi phàm phu phải che đậy tất nhiên tự biết việc mình làm là không tốt, nên lo âu phiền não, sợ bị phanh phui, song do nơi có tật giắt mình, nên tự dối thiên hạ một cách không tự nhiên, khiến tha nhân thắc mắc tìm hiểu, như người vợ gọi thầy thuốc đến khám bệnh cho chồng, do đó toàn bộ những dối trá đều bị phơi bày, khi đó

phàm phu thường không biết hổ thẹn hồi cải, lại sinh phần hận, dùng ác tâm hại người, mà không tự biết rằng phạm làm việc gì cần phải che đậy tất nhiên là mờ ám, khi bị phanh phui thì nên nhận lỗi, nhưng ngu nhân thường đã không nhận lỗi lại còn tìm cách chống chế bằng mọi hành động, khiến phiền não gia tăng phiền não. Vì vậy đức Phật thường khen người biết ăn năn hối cải, như trong kinh *Bát Niết Bàn đức Phật dạy* “*Trí gia hữu nhị, nhất giả bất tạo chư ác, nhị giả tác dĩ sám hối*” (Người trí có hai hạng, hạng thứ nhất không tạo các ác, hạng thứ hai tạo rồi biết sám hối).

Do khi biết sám hối tức biết tội cấu, nhờ vậy ác nghiệp được dừng lại, nếu kẻ ác không biết sám hối tất sinh sân khuể tiếp tục biện minh tác ác, hoặc giả ôm lòng thù hận, nghĩ cách hại người, nghiệp ác do đó lan tràn, từ một ác nhỏ năng thành ác lớn, như biết sám hối thì từ ác nhỏ trở thành đoạn ác. Vì vậy đức *Thế Tôn dạy tiếp* “*Tuy tiên tác ác, hậu năng phát lồ, sám dĩ tâm quý, cảnh bất cảm tác. Do như trước thủy, trí chi minh châu, dĩ châu uy lực, thủy tức vi thanh, như yên vân trừ, nguyệt tắc thanh minh, tác ác năng hối, diệt phục như thị*” (tuy trước làm ác nhưng sau biết nhận lỗi, sám hối ăn năn, không dám tái phạm. Tựa như để minh châu trong nước đục, nhờ lực minh châu nước trở thành trong. Lại như mây khói tan, ánh trăng hiển bày, làm ác biết hối cải cũng tựa như vậy).

Người ngu vì bản ngã nên sợ mất mặt hơn sợ ác nghiệp và khổ quả, cũng bởi do ngu si vô trí, nên không thấy quả báo tương lai, chỉ thấy cái xấu hổ nhất thời, nên thường không ăn năn cải quá. Họ không nhận chân được hành động dám nhận lỗi và hối cải là tư cách cao thượng của người thiện lương. Tỏ bày tư cách cao thượng không phải là việc đáng xấu hổ, điều đáng hổ thẹn nhất là làm lỗi mà còn chối leo lẻo và sân hận, bởi đó là việc làm biểu lộ một tư cách thấp hèn.

Kẻ ngu thường chạy tội bằng che đậy, mà không biết che đậy cũng là một tội, nên làm tội để che tội, tội càng thêm lớn, chỉ có “chạy tội” bằng cách nhận lỗi sửa đổi, tội mới được chặn đứng và tiêu trừ. Để khuyên cáo những kẻ ngu si đó, đức *Thế Tôn nói kệ* “*Gia sử kinh bách kiếp, sở tác nghiệp bất vong, nhân duyên hội ngộ*

thời, quả báo hoàn tự thọ” (dù trải qua trăm kiếp, chỗ tác nghiệp không mất, khi nhân duyên hội đủ, tự chịu mọi quả báo).

Do vậy người tu học Phật không nên học theo anh chàng ngậm gạo trong câu chuyện này, để rồi phải chịu nhiều hậu quả tai hại còn hơn bị khoét miệng như trong câu chuyện này.

Kinh Bách Dụ - Ngựa Ô Đuôi Trắng.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một người nọ thường cưỡi ngựa ô, trong một cuộc giao tranh, người này sợ chết, lấy máu bôi đầy mặt giả chết trong đám tử thi, khi quân địch rút đi mang theo ngựa ô, anh này cắt đuôi ngựa trắng lần về nhà, khoe với mọi người rằng “tôi xông pha chiến trận trở về, chết mất ngựa ô, nên đem đuôi ngựa theo làm kỉ niệm”, mọi người thấy đuôi ngựa trắng liền hỏi “ngựa ô, sao đuôi lại trắng”, người này im lặng không đáp được, khiến mọi người cười chê...

Người thế gian cũng vậy, tự cho là tốt lành, tu hành từ tâm, không dùng rượu thịt, song gây họa chúng sinh, làm các việc độc hại, mà vẫn tự cho là tốt, nhưng thực thì vô ác bất tác, như người nói láo ngựa chết.

Lời Bình : Mặc tử nói “Thế tục chi quân tử, bản nhi vị chi phú tắc nộ. Vô nghĩa nhi vị chi hữu nghĩa tắc hỷ. Khải bất bội tai!”, (Quân tử nơi đời, nghèo mà nói họ giàu họ liền nổi giận. Bất nghĩa mà khen họ nghĩa họ liền vui mừng. Há chẳng trái lẽ lắm sao!)

Thế nhân đều thích tiếng tốt, đến ngay kẻ hung bạo, khi bị “thỏa mạ” là hung tính phát khởi nổi giận ra tay giết người, điều này chứng tỏ phàm nhân đều sợ tiếng ác và thích tiếng tốt. Khi nghe tiếng tốt trong lòng vui thích, và khi nghe lời xấu tất nổi sát khí, do đó mọi lời khen đều thuộc tiếng tốt, mọi lời chê bai mắng chửi đều là lời xấu. Tuy bản tính thích được tiếng tốt nhưng thế nhân hiếm ai thích làm điều tốt, và dẫu sợ tiếng xấu nhưng không ít người ưa làm chuyện xấu, từ duyên có này sản sinh ra sự dối trá, thành ngục đạo đức.

Về vấn đề thích tiếng tốt, ta có thể phân thế nhân làm 4 loại sau :

1. Hạng chỉ thích được tiếng mà không thích hành thiện.

Hạng này vì ích kỉ nên không ưa thích thiện pháp, vì cho rằng thiện pháp sẽ làm bản thân thiệt thòi, vì nặng tính toán sợ thiệt nên thích lợi, do đó có xu hướng thích cái lợi của tiếng tốt, ghét cái hại của hành thiện, nguyên do cũng từ vị kỉ tính toán hơn thua mà ra. Hạng này muốn khỏi hao tổn của cải và công sức hành thiện mà vẫn được tiếng tốt, nên thuộc loại tham sên nguy quân tử, chẳng khác gì kẻ gia chết, nhưng muốn được tiếng anh hùng.

2. Hạng làm ác mà vẫn ưa được tiếng tốt.

Ngay đến loại cùng hung cực ác cũng vẫn ưa tiếng tốt ghét tiếng xấu, bằng chứng giả như có người chê trách kẻ này là hung bạo côn đồ, tất sẽ khiến hắn giận dữ cho đó là phỉ báng, và phải trừng phạt người kia bằng sự chết hay bằng nỗi đau khổ nhục hình. Kẻ này đã ác lại thêm ngu, không nhận ra bản chất hung ác của mình, lại giết người “hạ nhục” ta bằng cách nói thật về ta. Gã không biết thủ phạm hạ nhục gã chính là gã, gã càng không sao nhận ra “hành động trừng phạt người phê bình hắn”, lại chính là sự xác nhận người kia nói không sai mấy may.

3. Hạng làm thiện vì thích được tiếng tốt.

Nhiều người vì tiếng khen nên chịu hành thiện sự, nhưng nếu không được khen tất sẽ không hành thiện, nên hành thiện không vì đó là thiện, mà hành thiện để đổi lấy danh. Thí dụ như cúng dường tam bảo, in kinh ấn tống, xây chùa dựng tháp là việc thiện, thế nhưng phần đông tín đồ khi làm việc thiện này thường có nhu cầu phải ghi tên họ trên bảng công đức, hoặc gia phải được tuyên dương với mọi người, nếu được như ý thì càng phát tâm cúng, nếu không như ý thì chỉ một lần. Hoặc gia có người cúng bằng “của ít lòng nhiều” nhưng thêm vào “không cần phải ghi tên, vì tôi không thích danh”.

4. Hạng làm thiện và chẳng màng tiếng tốt.

Một thiếu sót bản tính thiện lương, nên ưa thích hành thiện. Hành thiện là niềm vui của họ, nên hành thiện chẳng màng đến có tiếng tốt hay không. Nho gia miêu tả hạng người này “*Tri chi giả bất như hiếu chi giả, hiếu chi giả bất như lạc chi giả*” có nghĩa biết không bằng thích, thích chẳng bằng vui với điều đó. *Chương thứ 9 trong kinh Tứ thập nhị chương, đức Thế Tôn dạy “Mến đạo nghe nhiều, khó hiểu được đạo, thủ chí hành đạo, đạo đó lớn nhất”*. Mến đạo nghe nhiều đồng với “hiếu chi giả”. Thủ chí hành đạo đồng với “lạc chi giả”. Đức Thế Tôn nhìn nhận người yêu đạo và nghe nhiều vẫn khó hiểu được đạo, chỉ có thủ chí hành đạo bất thoải chuyển mới nhập đạo được, vì đó chính là đạo vậy. Đạo đồng với “đại hành” hay “hành nguyện”, đạo không hề là tình cảm yêu thích và chăm nghe nơi ta, và đạo cũng chẳng phải là đối tượng cho ta yêu mến và nghe như trẻ con mến nghe chuyện cổ tích. Đạo để hành, không chỉ để nghe và mến mộ. Chư Phật hóa thân ứng cơ, tùy nghi thuyết pháp, cũng chỉ để diễn bày đạo (chân lý), đó là cứu cánh. Thế nên Phật thân và lời pháp đều là phương tiện để diễn dương đạo lý, hành theo lời dạy của Phật, đó mới thật là đạo. Vì vậy Phật thân và lời pháp không phải là đối tượng yêu mến và chăm nghe, mà chỉ có hành theo lời pháp phát sinh từ Phật thân mới thành tựu được đạo, chính xác hơn phải là Phật thân tướng và lời dạy bằng sự hành tất có thể ngộ nhập vào đạo tức Phật tri kiến, hiểu rõ thật tính của mọi pháp, và thật tướng của nhất thiết chư Phật và chúng sinh, thành quả chính giác, nếu như chỉ biết bo bo ôm Phật tượng, nghe pháp suông, tất không sao ngộ nhập được đạo quả, nên bị đức Thế Tôn quở mắng “*nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhân hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai*” (nếu thấy ta nơi sắc, cầu ta bằng âm thanh, người này hành tà đạo, không thấy được Như Lai). Do đó vẫn tất phải tư và tu, tư tu cần phải văn, hợp cả ba nhân tố này lại thành đạo, đó là tam huệ văn tư tu. Như vậy người hành đạo mới thực là người mến đạo nghe nhiều, từ mến đạo nghe nhiều mà thực hành không ngừng nghỉ, khác với người hành đạo vì mến danh, hành đạo nào có danh thì hành, đạo nào không danh thì không hành. Người mến đạo hành đạo, bất luận sự việc nào hề thuộc đạo đều hành.

Tổng kết trong 4 loại thể nhân thì chỉ có hàng thứ 4 là có bản tính thiện lương, nên hành thiện vì đó là thiện, mà không hành để cầu

tiếng tốt, hoặc không hành thiện mà vẫn mong được danh thơm. Bản tính thiện lương tất thích hành thiện, ngược lại nếu không ưa thích hành thiện hoặc hành thiện chỉ để mưu cầu tất nhiên không phải bản tính thiện lương. Vì vậy phạm hễ trọng thiện hơn trọng danh, hành thiện chỉ vì thiện tất hạng người này được coi là Thánh nhân. Đó là phạm vi thế gian.

Còn như hành nhất thiết thiện pháp cứu độ nhất thiết chúng sinh, thiện pháp hơn này siêu xuất mọi thứ được mất, danh thanh ở thế gian, nên phạm còn tham danh vẫn lợi dưỡng thế gian tất không thể nào hành nổi các thiện pháp siêu việt này, chỉ có chư Phật và Thánh Tăng mới hành được chính pháp thiện tối thắng này, do đó được tôn xưng là xuất thế gian bảo.

Phần trên lược nói về vấn đề danh văn. Hết thấy chúng sinh đều ưa thích danh, nhưng để có danh phải làm thiện, song thiện pháp khó hành, vì vậy từ những người sợ hành thiện pháp cho đó là nan hành, cho đến những kẻ ưa thích làm điều ác, ghét bỏ điều thiện cũng vẫn thích được tiếng tốt nên tất cả mọi hạng này đều cần phải dối trá, ngụy tạo mọi thứ hầu được hưởng tiếng tốt. Do đó câu chuyện này ngầm nhắc nhở người tu học, bất luận tại gia hay xuất gia nên trực tâm hành đạo, không nên siểm khúc tà vạy như kẻ cưỡi ngựa ô. Người xuất gia tu học để chiến đấu với nghiệp lực, ngựa ô như phương tiện huệ, nếu không đương cự nổi với nghiệp lực, buông xả theo nghiệp tức như gã kia gia chết, khiến phương tiện huệ thành tù binh của ác nghiệp, như ngựa ô bị bắt đi, nhưng lại dối gạt tha nhân là do chiến đấu với nghiệp nên mất ngựa ô nhưng chiến thắng trở về, và mang theo đuôi ngựa làm chứng, kẻ này cưỡi ngựa ô chiến đấu với nghiệp để xuất tam giới gia, nhưng lại vác đuôi ngựa trắng của ngũ dục, để dương danh nơi tam giới. Không thấy thành tích xuất thế gian chỉ thấy thành tích gây dựng ngũ dục tam giới, chẳng khác nào mất ngựa ô, lại xách đuôi ngựa trắng về khoe, thực là tương phản, khiến người trí nhận ra đều chê cười.

Thời mạt pháp người tu học thường cưỡi ngựa ô chính pháp chiến đấu với Ma quân, để qua bờ sinh tử, nhưng đại đa số đều khiếp sợ Ma quân nên gia chết, đem ngựa ô chính pháp của chư Phật giao

cho Ma quân đổi lại bằng cái đuôi ngựa tham ái của Ma vương, về làm “ thành tích ” chiến đấu, tu hành của bản thân.

Thời chính pháp đệ tử Phật bắt luận tại hay xuất gia đều hiển bày công đức bằng phát khởi nguyện lực tiêu diệt nghiệp lực cho ta và chúng sinh, thời mạt pháp đệ tử lại hiển bày công đức bằng cách tích lũy càng nhiều “ danh văn lợi dưỡng ” bao nhiêu, càng hiển hách bấy nhiêu. Thậm chí một số tại gia tín đồ đối trước Phật bỏ tất cầu xin ngũ dục không toại ý, liền chê trách Phật bỏ tất không linh ứng, nên bỏ theo tôn giáo khác. Cũng vì lý lẽ này, hàng tín đồ nói trên chỉ thích đi chiêm bái thánh tích của Bồ tát để cầu xin, mà chẳng ngó ngang đến thánh tích của chư Tổ sư, bởi họ cho rằng Tổ sư không phải chỗ cho họ cầu xin ngũ dục, thậm chí đến một số các bồ tát như Phổ Hiền, Văn Thù... cũng ít người thờ phụng vì các vị đại bồ tát này chỉ cho họ trí huệ, hành nguyện là những thứ họ không cần, họ chỉ khát khao dục lạc, lại cho rằng bồ tát Quan Âm là chỗ mặc tình xin xỏ bất cứ thứ gì, từ giúp họ buôn may bán đắt, thi cử đậu đạt, hôn nhân như ý... nên chỉ tín ngưỡng Quan Âm.

Ngựa ô là loại ngựa chiến, mạnh khỏe nhanh nhẹn, chư Phật bỏ tất và Tổ sư cho họ loại ngựa ô trí huệ, hành nguyện, song bản tính yếu hèn gia chết họ để mất đi ngựa ô, chỉ ôm theo cái đuôi ngựa trắng nhỏ bé hợp với bản tính yếu hèn. Ban sơ cưỡi ngựa ô ra chiến trường, trở về với đuôi ngựa trắng, khác nào ban đầu xuất gia lìa bỏ tham ái, cuối cùng gầy dựng nên một sự nghiệp tham ái đồ sộ ở thế gian. Mâu thuẫn lắm thay.

Kinh Bách Dụ - Vác Bình Đi Đạo.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Nhà vua ra chỉ thị, phàm các Bà la môn trong nước cần phải tẩy tịnh, nếu không sẽ bị phạt làm các việc nô dịch. Có một Bà la môn, cầm bình tẩy tịnh không nước, đi dạo khắp thành, nói dối là đã tẩy tịnh rồi, mỗi khi có người đổ nước vào bình, Bà la môn lại đem đổ, và nói rằng “ta không cần tẩy tịnh nữa, đức vua đã thừa nhận rồi”. Đã không làm theo lệnh vua, lại muốn tránh lao dịch, nên dối gạt người là đã tẩy tịnh.

Phàm phu xuất gia cũng vậy, cạo tóc đắp y, bên ngoài làm vẻ tri giới, bên trong phá pháp, vọng cầu lợi dưỡng, trốn tránh lao dịch. Ngoại tướng như sa môn, bên trong thì hư ngụy dối trá, như người cầm bình không, chỉ có giả tướng.

Lời Bình : Vua dụ cho chư Phật, quốc độ dụ cho cảnh giới tu hành, tẩy tịnh dụ cho thanh tịnh thân tâm, làm nô dịch dụ cho đọa lạc vào cảnh khổ. Bà la môn trong quốc nội phải thanh tịnh thân tâm dụ cho chúng sinh phải thanh tịnh thân tâm mới vãng sinh về cõi Phật, nếu thân tâm bất tịnh tất bị quốc vương phạt phải làm đủ mọi việc nô dịch khổ sở, dụ cho thân tâm cấu uế bị đủ mọi quả khổ. Nô dịch tất phải có hoàn cảnh của nô dịch, dụ như bị phạt làm nô dịch quét chuồng xí, tất thân phải trụ nơi chuồng xí, như vậy hễ làm nô dịch tất luôn trụ trong cảnh giới bất tịnh để hoàn thành hình phạt nô dịch.

Chính xác hơn cảnh giới đó là tam ác đạo, chúng sinh ở tam ác đạo đều làm nô dịch, đại để trong súc sinh đạo như trâu kéo cày, ngựa kéo xe, chó trông nhà, heo gả vịt cá làm lương thực cho con người, đó là kiếp nô dịch của súc sinh. Súc sinh đạo là nô dịch và cảnh giới nô dịch.

Bà la môn dụ cho người xuất gia. Cõi người là cõi quyết định hoặc làm nô dịch nếu tâm cấu uế vô minh, hoặc lên thiên đường cho đến vãng sinh tịnh độ tùy theo trình độ tẩy tịnh thân tâm như *kinh Duy ma dật* “*tùy kì tâm tịnh tức Phật độ tịnh*”, vì vậy trong kinh thường nói “*nhân thân nan đắc*”. Chúng ta cũng có thể hiểu rằng xuất gia tu hành là việc làm quyết định, một là từ sinh thiên hưởng phúc báo cho đến giác ngộ giải thoát viên mãn, hai là đọa lạc vào tam ác đạo, vì lợi dụng thiện pháp của tu hành hướng dục, điều này đồng nghĩa với phá hủy con đường hướng thiện, hướng thượng, hướng giải thoát, bỏ con đường hướng thiện tất hướng tới ác đạo, bỏ con đường hướng thượng tất hướng hạ, bỏ con đường hướng giải thoát tất hướng đến trói buộc, do đó rơi xuống tam ác đạo.

Do cõi người có đủ phương tiện tẩy tịnh hay không tẩy tịnh, xuất gia hay tu học cũng vậy có đủ phương tiện giới định huệ để giải thoát, còn như chúng sinh trong ba ác đạo không có phương tiện

hành thiện tu phúc, để diệt tội tăng phúc, nên “*nhất thất nhân thân vạn kiếp nan phục*” (một phen mất thân người muôn kiếp khó trở lại). Trái lại cõi thiên rất ít phương tiện hành ác, nên khó đọa, ở đó không ai phạm các trọng tội như sát sinh, trộm đạo... vì vậy tuổi thọ chư thiên tức sự hưởng thọ phúc báo rất lâu dài, cho đến khi nào phúc hưởng tận, tất cảnh giới phúc suy vi, từ từ xuống cấp, gọi cảnh ngộ đó là đọa lạc. Đến chư thiên hưởng phúc mà không biết trau dồi phúc báo, còn rơi vào cảnh phúc cạn đọa lạc, hưởng hồ phúc cõi người non kém so với cõi thiên mà lại chỉ ham hưởng quả không biết trồng nhân giữ quả, tất nhiên chỉ trong vòng vài chục năm là cạn phúc suy vi, và nếu do nơi hưởng phúc mà tạo tác các nghiệp ác tất phải đọa vào tam ác đạo.

Tây tịnh tất có cảnh giới của tây tịnh, tây tịnh tức không còn chút nghiệp nô dịch nào nên thoát ly tam ác đạo, từ nghiệp đến cảnh, vì vậy được an lạc, vô tai vô nạn, vô nghiệp vô chương. Tây tịnh thực sự là phát bồ đề tâm, tâm dụ cho bình, nước dụ cho bồ đề. Bởi tâm chúng sinh mang sẵn mầm tham dục bất tịnh, nên chỉ thấy những thứ ngũ dục ác trước mới thật vui, và cho rằng tịnh không sao vui bằng dục, do đó nên cần tây tịnh bằng xả ngã chấp quay về với giác ngộ vô ngã, lúc đó mới thấy tịnh là an vui, trước là phiền não.

Người tu không tuân lời Phật dạy, lấy giới làm thầy, nương theo giới tu định huệ. Giới theo nghĩa tiêu là Thanh Văn giới, theo nghĩa đại là Bồ tát giới hay Bồ đề tâm giới. Hiểu theo nghĩa đại hay tiêu đi nữa thì giới đều có chung nghĩa đoạn ác hành thiện. Đoạn ác theo tiêu thừa là gìn giữ ba nghiệp không cho khởi ác, đó cũng là hình thức hành thiện đối với tha nhân. Đoạn ác theo đại thừa không những chỉ giữ cho ba nghiệp thanh tịnh mà còn tích cực dùng ba nghiệp ấy làm công cụ phụng sự chúng sinh, đó là hành nhất thiết thiện, do hành nhất thiết thiện phụng sự chúng sinh nên nếu muốn hành nhất thiết thiện tất phải phát tâm “thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại” tức “độ nhất thiết chúng sinh”. Do đó giới của tiểu thừa không chú trọng đến “hành nhất thiết thiện” và “độ nhất thiết chúng sinh” như của đại thừa. Giới là pháp chính yếu cản trở tham dục, diệt trừ ngã ái bằng sự phát tâm “đương nguyện chúng sinh”. Tâm tham dục ngã ái là cấu tâm, tâm bồ đề là tịnh tâm, phát tâm bồ đề đồng với tây tịnh tâm cấu uế ngã ái.

Đức Phật truyền trao giới pháp Thanh văn cho những người không dám gánh vác chúng sinh, và trao truyền giới bồ tát hay bồ đề tâm cho những ai dám gánh vác. Giới pháp được biểu tượng bằng y pháp khoác trên thân, một số người sau khi nhận lãnh giới pháp, khoác trên người tấm y pháp biểu hiện cho sự thọ trì giới luật, nhưng họ lại cố ý hoặc vô tình cho rằng y pháp là giới, nên khoác y là khoác giới, và như thế là đã tẩy tịnh, mà không hiểu biết rằng y chỉ biểu trưng cho sự thọ trì giới luật để tẩy tịnh cấu tâm ngã ái, chẳng khác gì bình để đựng nước tẩy tịnh, bình chưa hề là tẩy tịnh, vác bình đi dạo để phô trương ta đã tẩy tịnh, tựa như người khoác y đi dạo biểu dương ta là người thanh tịnh giới đức. Những người này bao gồm hai hạng :

-Một là mê muội ngộ tầm y khoác trên người đủ là giới tẩy tịnh uế tâm, mà không hiểu rằng đó chỉ là vật nhắc nhở cho sự quyết định sống theo giới luật của chư Phật để tẩy tịnh thân tâm. Ngoài ra nó chẳng hề có công năng tẩy tịnh nào cả.

-Hai là hạng “ngựa ô đuôi trắng”, cố tình dối gạt thế nhân, khoác y như cưỡi ngựa ô, song khoe đuôi trắng là phô trương ngũ dục tích lũy được nhờ hình tướng khoác pháp y. Thân khoác pháp y mà tâm không tẩy tịnh cấu nhiễm, ngược lại còn tích lũy ngũ dục, dương danh với phàm nhân, do bởi hết thấy phàm nhân đều ngưỡng mộ và cho ngũ dục là công đức tu hành. Một khi tăng tục đều xu hướng như vậy, khi đó Phật pháp rơi vào thời kì “pháp nhược ma cường”, bởi ngay đệ tử Phật còn ưa thích hành pháp ngũ dục, vậy mới biết pháp nhược và Ma cường.

Vì sao đức Phật dậy đồ chúng “*Này các Tỳ kheo, sau khi ta diệt độ, nên tôn trọng kính quý Ba La Đề Mộc Xoa, như tối tăm gặp ánh sáng, kẻ nghèo được của báu. Phải biết đó là bậc thầy của các vị, ta có ở thế gian cũng không khác như vậy*”.

Bởi người lấy giới làm thầy tất mọi tư duy, hành động và nói năng của ba nghiệp đều y chỉ vào giới. Y vào giới tư duy gọi là chính tư duy, chính niệm. Y vào giới nói năng gọi là chính ngữ. Y vào giới hành động gọi là chính nghiệp, chính mạng, chính tinh tiến.

Thường y vào giới không lìa gọi là chính định. Do y vào giới hiểu biết hết mọi tư duy và hành động gọi là chính kiến. Phạm thành tựu được tám chính đạo này tất tiêu diệt ngũ thú, được cảnh giới thanh tịnh niết bàn. Ngũ thú đã tiêu diệt tất không còn sự sinh tử luân hồi trong các cảnh này nữa. Cảnh giới tịch tĩnh không ngũ thú và luân hồi sinh tử thường an lạc gọi là niết bàn. Do đó tám chính pháp này được gọi là đạo để đưa đến niết bàn của diệt đế.

Gia như chư Phật có tại thế đi nữa, song hàng đệ tử không tu tám pháp này tất không chứng được cảnh giới niết bàn liễu sinh thoát tử. Và cho dầu Phật đã nhập niết bàn song bất kì ai tu hành tám pháp này đều chứng được niết bàn. Vì vậy Như Lai ngụ ý “ta có ở thế gian, các vị cũng vẫn phải cần đến giới pháp, không thể làm khác hơn được”. Như vậy thực nghĩa của lời dạy “lấy giới làm thân” chính là tu tám chính đạo. Nếu chỉ y giới cú mà không tu tập tám chính đạo, thì bị giới trói buộc và không thể đạt được chính kiến và bầy chi kia. Giới không phải là một pháp tu hình tướng, mà chính nghĩa của giới là để từ giới sinh định và huệ. Ngày nay người tu học không y nghĩa thường y cú, nên tu giới cú mà không hành giới nghĩa, vì vậy càng giới càng trói buộc và trở thành một đời sống khổ khế và gây nhiều rắc rối cho những người quanh họ. Hình tướng của Phật pháp chỉ thể hiện qua hành động độ sinh, song nhiều người lại quá chú trọng đến hình tướng này, cơ hồ vì hình tướng mà bỏ qua mọi sự độ sinh. Giữa độ sinh và hình tướng họ chọn hình tướng, nếu Bồ tát cũng làm như thế tất nhiên bồ tát không bao giờ chủ trương “ưng dĩ hà thân đắc độ giả, tức hiện hà thân nhi vị thuyết pháp” (nên dùng thân nào để độ, bồ tát dùng thân ấy). Như thế đủ thấy Bồ tát coi trọng độ sinh hơn bất kì hình tướng nào.

Ta cũng có thể dùng câu chuyện đối thoại giữa Mặc tử và nho gia Công Mạnh tử để làm sáng tỏ hơn về vấn đề hình tướng và hành động.

Công Mạnh tử mặc áo nho sinh, đội mũ chương phủ (một loại mũ cao đời Ân), tay cầm triều hốt (một thứ quan lại hay cầm khi vào triều) đến hỏi Mặc tử “Quân tử trước phải chú trọng phục sức, rồi mới đến hành sự: hay chú trọng hành sự trước rồi mới đến phục

sức?”

Mặc tử đáp “Quân tử chú trọng hành sự, mà không chú trọng nơi phục sức”

Công Mạnh tử hỏi “làm sao biết được”

Mặc tử đáp “Xưa kia Tề Hoàn công đội mũ cao, đeo dây đai lớn, mang kiếm vàng. Tấn Văn công mặc áo vải thô, khoác áo lông dê. Sở Trang vương đội mũ rạng rỡ hoa lệ, mặc áo gấm rộng. Việt vương Câu Tiễn, cắt tóc ngắn, xăm hình trên thân. Bốn vị vua này ăn mặc khác nhau, nhưng đều trị quốc giỏi, đủ biết hành vi của quân tử với phục sức vô quan”

Công Mạnh tử khen “ Ông nói rất đúng, tục ngữ có câu ‘biết được một điều tốt, mà không làm ngay, tất sẽ bị tai họa’. Tôi bỏ hết mấy thứ này ngay, và trở lại gặp ông”

Mặc tử nói “ không cần phải vậy, cứ như thế này gặp tôi là tốt rồi. Nếu phải bỏ những thứ phục sức này rồi mới lại gặp tôi, thì hóa ra ông vẫn coi trọng phục sức hơn hành sự”.

Qua cuộc đối thoại trên Mặc tử đã giải thích cho Công Mạnh tử hiểu rằng “hành động mới là điểm chính yếu để thành Thánh nhân”, còn hình tướng chỉ là phụ thuộc. Đa số người học đạo giống như Công Mạnh tử, ngỡ mình đã hiểu đạo và từ nay sẽ hành đúng đường, nhưng chung cục vẫn chưa thực ngộ, vì cứ nghe sao hiểu y thế thì là oan gia, nên *Mạnh tử nói “tận tín ư thư bất như vô thư”*, tin đúng theo sách thì thà đừng có sách.

Rõ ràng Mặc tử mới thật là người có trí huệ, nên tuy đã bề ngoài nhưng không cần phải bỏ bề ngoài, không cần phải chống lại bề ngoài, nếu chống thì chống cái chỉ có bề ngoài mà không có nội dung và hành động, phạm nhân y cú nghe xong ngỡ là chỉ cần bỏ đi cái bề ngoài là đủ, mà không hiểu nghĩa là bề ngoài sao cũng được, chỉ cần có hành động lợi tha. Cho nên 4 vị vua kia ăn mặc không giống nhau, nhưng đều trị quốc an dân, nên đồng được hậu thế khen tặng.

Nếu Công Mạnh tử giác ngộ thì không cần bỏ cái Mặc tử đã kích, mà chỉ cần hành động lợi tha thì có ăn mặc thế nào cũng không bị Mặc tử phê bình.

Ta có thể nói Công Mạnh tử theo tiểu thừa Thánh Hiền nên chỉ trọng nghi quy hình thức. Còn Mặc tử theo đại thừa Thánh hiền nên không cần hình thức chỉ cần hành động lợi tha. Tiểu thừa trọng bề ngoài hình tướng, đại thừa chỉ trọng lợi tha, chẳng màng hình thức, nên Quan Âm bồ tát mới hiện đủ mọi hình tướng, mà không phải lúc nào cũng hiện tướng hòa thượng. Vì độ sinh phải hiện đủ hình tướng, còn tiểu thừa tự độ nên chỉ hiện 1 hình tướng, là tướng tăng uy nghi.

Ngày nay người học đại thừa miệng niệm Quan Thế Âm bồ tát mà không hành pháp độ sinh hiện vô lượng thân của ngài, lại chỉ hành theo tiểu thừa chú trọng hình tướng mà coi nhẹ chuyện độ sinh, khác nào Công Mạnh tử. Tinh thần của Mặc tử mới chính là tinh thần độ sinh của đại thừa nên không trọng hình tướng, hình tướng nào cũng chỉ vì độ sinh mới khoác vào.

Đây là điều cảnh cáo người học đại thừa đừng ngộ như Công Mạnh tử, mà nên giác như Mặc tử. Vì vậy mà đức Phật trước khi Niết bàn cũng căn dặn “y nghĩa bất y cú”. Phàm y cú tất trọng hình tướng, hễ y nghĩa tất trọng hành động. Phàm nhân trọng bề ngoài và lý thuyết hơn thực hành vì thế mà biết bao người thọ bồ tát giới mà chẳng khiến chúng sinh được hưởng ơn mưa móc gì của họ, ngoài khoác cái y bồ tát giới đi khắp các chùa. Rõ ràng là vác bình đi dạo đó mà.

Kinh Bách Dụ - Trăm Đầu Lạc Đà.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một người nọ làm hũ đựng thức ăn trong đó, để lạc đà chui đầu vào ăn, nhưng sau đó lạc đà không rút đầu ra được, người chủ áo nào vô cùng, khi đó có một ông lão đến bầy « chú không cần phải phiền muộn, tôi bầy cho cách lấy đầu lạc đà ra, chú cứ nghe lời tôi, chặt đầu lạc đà, thì lạc đà sẽ thoát khỏi cái hũ ». Người chủ nghe theo chặt hết đầu lạc đà, sau đó đập phá mấy cái hũ để lấy đầu lạc đà ra, ai nghe cũng chê cười.

Phàm phu ngu nhân cũng vậy, phát tâm bồ đề, chí cầu tam thừa, trì giữ cấm giới phòng hộ các ác. Song bị ngũ dục hủy phá tịnh giới, đã phạm cấm kị, xả li tam thừa, phóng tâm theo ý, tạo đủ mọi ác, tam thừa và tịnh giới đều bị xả bỏ, như người ngu này mất cả lạc đà lẫn hũ (ung, weng).

Lời Bình : Lạc đà tượng trưng cho huệ mạng, hũ là phương tiện chứa đựng thiện pháp nuôi dưỡng huệ mạng. Một khi phương tiện chứa thiện pháp xu hướng mê muội, tham dục, thì phương tiện này trở thành cái hũ chật vì lạc đà không rút đầu ra được, điều này chỉ cho khi chúng sinh tham ái vô minh, thì huệ mạng bị che mờ, nhốt kín trong cái phương tiện tà mạng, như phiền não tạng che khuất chân tính. Người tu một khi bị tham dục lôi cuốn, tất cả mọi phương tiện thiện pháp đều hồi hướng đến ngũ dục của ngã ái, thay vì hồi hướng đến quả giải thoát, vì vậy trí huệ bị che mờ, tự nhốt thân tâm trong dục lạc, không còn tư tưởng thoát ly, chỉ mong được mãi trong hũ dục lạc, khác nào lạc đà không rút đầu ra khỏi hũ được. Không chỉ dừng ở chỗ tự nhốt trong cảnh giới dục lạc, vì tham đắm ngũ dục, mà tệ hơn nữa là sự tà tư duy tham ái đó còn đưa đến sự việc chém đầu lạc đà, và đập vỡ hũ, đánh mất hết phương tiện thiện xảo và thiện căn.

Do vì phương tiện thiện pháp trở thành công cụ tìm kiếm ngũ dục cho cá nhân, nên huệ mạng và phương tiện thiện pháp đều bị chém chết và đập vỡ, nếu phương tiện thiện pháp hồi hướng đến bồ đề quả tất lạc đà tự tại với các hũ thức ăn, điều này chứng minh « vong thất bồ đề tâm tu chư thiện nghiệp thị danh ma nghiệp », dù hành các thiện nghiệp nhưng không hồi hướng đến bồ đề quả, đều thành nghiệp của ma. Như vậy điều cốt yếu của sự tu hành không phải chỉ hành thiện nghiệp mà chính là phải phát bồ đề tâm, cầu thành bồ đề quả.

Ông lão tượng trưng cho tà huệ vọng tưởng, vọng hành. Do tà tư duy nên chém chết huệ mạng, đập vỡ phương tiện thiện xảo. Ông lão còn biểu trưng cho tà sư chỉ bày cho chúng sinh tà pháp giết hại huệ mạng và phá bỏ thiện pháp. Phàm phu đều giống người nuôi lạc đà trong câu chuyện, do mê muội nên thường thấy lời

dây của tà sư là hợp lý, vì vậy mà sinh tà hành phải chịu nghiệp khổ. Thời mật pháp tà sư chỉ bày chúng sinh không cần hành thiện pháp, chỉ tu theo tà sư là đủ giải thoát, thậm chí khuyên dạy chúng sinh không nên phát bồ đề tâm, vì đây là nan hành, chờ vãng sinh hay đắc đạo rồi mới phát cho chắc. Chúng sinh bản tính vốn tham, nên ham dễ sợ khó do vậy nghe theo tà thuyết, tự mình không phát tâm lại khuyên người khác không nên phát tâm, mà quên đi lời cảnh cáo trong kinh Hoa Nghiêm « quên phát tâm bồ đề, dù có tu thiện nghiệp, chung quy cũng thành ma nghiệp », thế mới hay không phát tâm bồ đề thấy đều là tâm ma.

Đức Phật sau khi thành đạo, tư duy rằng « đạo ta là đạo ly dục, chúng sinh là chúng tham dục, nay ta đem pháp ly dục nói với những kẻ tham dục, sẽ khiến những kẻ này sinh tâm phi báng mà tạo thêm nghiệp tội ». Nên ngài quyết định nhập bát niết bàn, song vì Loa Kế Phạn vương ba lần cầu thỉnh, nên ngài nhận lời, ở lại nơi đời độ hóa chúng sinh. Điều này chứng tỏ bản tính chúng sinh vốn sẵn tính tham dục, trừ bỏ tham dục tất chẳng còn được gọi là chúng sinh, mà gọi là thánh, thánh đồng nghĩa với chúng sinh vô tham dục. Vì vậy tu hành nhất thời quên đi bồ đề tâm, ham thích cái ngũ dục đạt được do tu thiện pháp, lập tức trở thành nghiệp của ma.

Trần lao là cảnh giới của tham dục, hễ tham dục chi phối tâm, thì mọi tư duy và hành động đều hướng đến trần lao, gọi là bội giác hợp trần. Tuy trần lao khổ nhiều vui ít, họa đa phúc thiểu, nhưng vì chúng sinh huân tập tham dục lâu đời, thành thói quen khó bỏ, nên dù phải trả giá bằng muôn ngàn đau khổ, chúng sinh vẫn theo tham dục, chịu đựng trần lao, và cho điều này dễ làm hơn con đường “nghịch hành” bội trần hợp giác, của pháp ly dục. Chúng sinh bao đời chung thủy với tham dục, nay hồi đầu xả dục quy tịnh, quả là điều thiên nan vạn nan, dầu rằng con đường ly dục thực sự an toàn, vô họa hoạn và đầy phúc báo. Thói quen tham dục bao đời của chúng sinh được gọi là vọng nghiệp, lực của vọng nghiệp này không chế nhất thiết chúng sinh, khiến chúng sinh khó thoát khỏi được trần lao, cho đến như kinh 42 chương nói « đến niệm muốn ra còn không có, làm sao có ngày ra được ». Chẳng khác gì lạc đà bị kẹt đầu trong hũ không thoát ra được.

Lạc đà dụ cho tâm cầu đạo giải thoát, quy hướng đến tam thừa, hũ đựng thóc lúa dụ cho thiện giới, nuôi dưỡng tâm cầu đạo. Nhưng khi người tu hành bị ngũ dục mê hoặc, thì thiện giới trở thành công cụ của ngũ dục. Bất luận xuất gia hay tại gia đều nhìn nhận đạo Phật là đạo giải thoát, nhưng họ không đến với đạo Phật vì sự giải thoát đó, mà chỉ đến để dùng Phật pháp làm phương tiện cầu hay tu phúc ngũ dục, như đại đa số người tại gia đến chùa chỉ để cầu bồ tát ban bố cho mình các thứ ngũ dục, người xuất gia thì thờ Phật ăn oản, song tâm vẫn hướng đến oản hơn là giải thoát. Một khi thiện giới giải thoát của chư Phật được dùng làm công cụ tìm cầu ngũ dục, tất nhiên đưa đến hậu quả gây chướng ngại cho đạo tâm hướng đến tam thừa, chẳng còn biết nhắm hướng nào để đến tam thừa quả, như lạc đà bị cái hũ nuôi sống đó hại chết, che mắt hai mắt, không còn tác dụng được nữa, trong lúc đạo tâm bị đui mù, vọng thức nói với ngã rằng hãy xả bỏ đạo tâm hướng giải thoát đó đi, để ung dung hành xử ngũ dục, về với trần lao quen thuộc xưa nay, như ông lão xuất hiện và dậy cho gã kia giết lạc đà. Và ngã vốn được hướng dẫn bởi vọng thức liền nghe theo, mà không hề quán sát theo thật đức năng, nên quay lại với đường xưa lối cũ ái thủ, bội giác hợp trần, vứt bỏ tam thừa quả và thiện giới đằng sau, như gã trảm đầu lạc đà, mất lạc đà và rồi mất luôn cả hũ vì đầu vẫn kẹt bên trong. Tà sư dậy chúng sinh dứt đầu vào rọ, và giết chết đạo tâm ly dục cầu quả tam thừa, cùng với thiện giới. khác nào ông lão dậy chém đầu lạc đà.

Đức Phật dậy chúng sinh ly dục, thoát khỏi cái hũ đầy ngũ dục, bằng cách phát bồ đề tâm, khi tâm có bồ đề, tức tâm có giác làm chủ, như Hứa Hành dù đói khát vẫn nhẫn được một cách an nhẫn du như đại địa, nhờ tinh thần “tâm ta có chủ”. Chúng ta khi phát tâm cầu tam thừa chưa phát nổi bồ đề tâm, tâm này cần được nuôi dưỡng bằng thiện giới, nhưng nếu có ngũ dục trộn lẫn trong đó, thì ngoại tướng như sa môn nhưng bên trong thì mê mờ như phạm phu ngoại đạo, giống như lạc đà bị hũ chướng ngại, không thấy đường đi lối về. Như vậy thiện giới thay vì nuôi dưỡng lạc đà giờ là thứ pháp phục trói buộc và che mắt lạc đà, không còn biết phương hướng của tam thừa. Vì vậy cần quán sát các pháp trần lao, chỉ một niệm vong thất quán trần lao sẽ che mắt trí huệ như hũ che lạc

đà. Và vọng thức sẽ theo mê mờ mà cắt đầu lạc đà, tức cắt mất tâm cầu đạo, và như thế trở lại với tâm trần lao, tức tam ác đạo, mất hết công phu tu thiện giới và tâm cầu bồ đề, như gã nuôi lạc đà không khác.

Kinh Bách Dụ - Thợ Cày Mê Công Chúa.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một anh thợ cày nọ lên thành thị chơi, thấy được dung mạo xinh đẹp tuyệt vời của công chúa, đêm ngày nhớ nhung, chỉ mong được cùng công chúa ước hẹn, nhưng không sao được nên nổi nhớ biến thành bệnh, nhan sắc tiêu tụy. Bạn bè thân bằng thấy vậy hỏi duyên cớ, thợ cày mới bộc lộ tâm sự, từ khi thấy nhan sắc công chúa, ngày đêm không sao quên được hình bóng yêu kiều này, chỉ mong được hẹn hò cùng công chúa, mà sinh bệnh, nếu thực không hẹn được thì thà chết còn hơn. Bạn bè khuyên giải « cứ yên tâm chúng tôi sẽ tìm cách giúp anh như nguyện ». Một thời gian sau, những người này nói với anh thợ cày « chúng tôi đã tìm cách giúp anh rồi, mọi sự đều tốt đẹp, chỉ duy có công chúa không chịu gặp mà thôi ». Thợ cày nghe xong vui mừng vô cùng, hô lên « nhất định sẽ được ».

Người ngu ở đời cũng vậy, bất kể thời tiết xuân hạ thu đông, ngay mùa đông cũng gieo hạt, mong được thật quả, nhưng chỉ phí công vô ích, chẳng đạt được gì, và mất trọn hết mầm, nụ lá cành. Người ngu ở đời tu tập chút thiếu phúc, cho là đầy đủ, đạo quả bồ đề chắc chắn đắc được, như thợ cày mơ được công chúa.

Lời Bình: Người ngu này vừa không biết thời tiết nhân duyên, vừa vọng tưởng bỏ công ít mà được quả nhiều.

Nhân duyên mà không đúng thời tiết tất không thành quả, như vào mùa đông mà gieo hạt tất không thể nảy mầm lên cây được, hay giữa sa mạc mà trồng cây thông, như anh thợ cày muốn phối hợp với công chúa. Thợ cày như mùa đông, công chúa như cây nho, thời tiết và nhân duyên hoàn toàn sai biệt vì thế không thể kết hợp được.

Phàm phu không biết như vậy, nên đem ngã này mong thành Phật đạo, nào hay ngã như lửa bỏng, đạo như nước mát, ngã muốn được nước mát, nhưng khi nước mát đến với ngã thì lại thành nước sôi, nên ngã không sao đạt được đạo, vì bệnh lửa bỏng của ngã. Lại ngã như thợ cấy, Phật đạo như công chúa, thợ cấy mơ tưởng công chúa, chỉ là 1 niệm hoang tưởng vô ích chung quy thành bệnh tương tư đơn phương. Thợ cấy cho dù được nhiều người giúp đỡ, nhưng công chúa không hứa gả, thì vẫn không thể toại nguyện hẹn ước, như người tu đem ngã chấp học đạo với bao nhiêu thiện tri thức, mà không hề nhận ra đạo không thể thọ kí cho ngã chấp được, vì không thấy cái kết quả vô vọng trên nên vẫn hí hửng tưởng là « nhất định sẽ được », do vậy người tu dù không thật đạt đạo mà vẫn thỏa mãn với những cái đặc phúc báo mộng mơ của mình, vẫn không thức tỉnh với sự thật là không được đạo thọ kí là hoàn toàn thất bại trong việc tu hành, như thợ cấy hoàn toàn thất bại trong chuyện được công chúa chấp nhận sự hẹn hò.

Lại cũng tựa như tu biết bao thiện pháp trợ duyên bằng ngã chấp, như Lương Vũ đế tu phúc, dù có được phúc báo ủng hộ nhưng vẫn không ra khỏi luân hồi, do giải thoát không hứa hẹn, tựa như cho dầu bạn bè rất mực giúp đỡ nhưng công chúa không chịu gả.

Ngã chấp là nhân tố tạo thành chúng sinh, một cùng tử, một thợ cấy. Vô ngã chấp là yếu tố thành Thánh quả, như trưởng giả, như công chúa. Cùng tử muốn thành trưởng giả mà không xả bỏ kiếp cùng khốn thì vĩnh viễn không đương nổi sự nghiệp của trưởng giả. Thợ cấy muốn sánh đôi với công chúa mà không bỏ cái nghiệp dĩ nghèo nàn thì muôn đời không được công chúa hẹn hò nói chi đến nên duyên. Cũng vậy tu tập mà không xả bỏ ngã chấp và các pháp đặc thất của ngã thì làm sao hẹn nổi với quả giải thoát. Vì thế cho dầu có sự trợ giúp của tha nhân, hay của phúc báo tu tập, giải thoát vẫn quyết không hẹn với người « bản cùng trí huệ » này.

Xả bỏ ngã chấp không gì khác hơn là tinh thần « đương nguyên chúng sinh » của bồ đề tâm, mà không phải hành ngã bằng khổ hạnh, hay giết nó đi, vì vậy kinh Hoa Nghiêm dạy « vong thất bồ đề tâm, tu chư thiện nghiệp thị danh ma nghiệp ».

Vẫn bám chặt vào kiếp sống lam lũ bần cùng của gã ăn mày mà mơ tưởng thành phú gia, hay an phận bần cùng làm kiếp cây mướn mà mong nên duyên đôi lứa với công chúa thì chỉ là chuyện có trong vọng tưởng mà thôi. Cũng vậy người tu một mặt vẫn cố bám víu xây dựng cái cảnh giới thế gian lợi lộc của ngã chấp, mặt khác mơ được giải thoát hên hò, kết duyên với bồ đề, khác nào thợ cây mơ mộng sánh đôi cùng công chúa. Ngủ đục xả không nổi mà đòi hên hò với giải thoát, tựa như kiếp nghèo khổ bỏ không xong mà mong được nên duyên với công chúa.

Phàm phu biếng nhác tham lam, nên khi nào cũng muốn nhất bốn vạn lợi, bỏ một được vạn, tu tập được chút phúc báo, thí như được mọi người kính trọng, cúng dường, tự cho như vậy là tu hành rất ráo, chẳng cứu xét tâm tính xem bi trí của ta có khả quan chưa, mà cứ tự hào là đạo hạnh và duy trì như vậy cho đến chết, để chờ Phật đi đón ta về với ngài, quên đi yếu tố mà đức bốn sư ân cần dạy bảo « bất khả dĩ thiểu thiện căn phúc đức nhân duyên đắc sinh bỉ quốc ». Như có một gã nghèo rớt mòng tơi, lại biếng nhác, không lo lao động kiếm ăn, mà chỉ mộng giàu sang, một hôm, gã nhặt được một quả trứng gà trong bụi cỏ, gã chạy vội về nhà, hô lên “mình ơi chúng ta sắp phát tài rồi”, chị vợ vội chạy ra hỏi, gã trân trọng moi quả trứng ra nói, “chúng ta sẽ nhờ gà mái nhà hàng xóm ấp, khi trứng nở chúng ta sẽ lấy một con gà mái, vài tháng sau gà mái sẽ sinh trứng, mỗi tháng chúng ta sẽ có thêm 15 con gà con, những con gà con này sẽ sinh thêm trứng và chẳng bao lâu chúng ta sẽ con một đàn gà đông đảo, và cứ bán đi 300 con gà, chúng ta sẽ mua được 5 con bò, và cứ thế chúng ta sẽ phát tài trong nay mai”, mặc cho anh chồng thao thao bất tuyệt với giấc mộng tương lai, chị vợ lặng lẽ đem trứng đi luộc ăn cho qua cơn đói cồn cào hiện tại.

Muốn được phú quý ở đời cũng phải vất vả lao nhọc một đời, hà huống muốn được công đức của đạo, thứ công đức vượt quá khả năng của mình bỏ ra, như công chúa phú quý vượt xa thợ cây, người tu học chỉ học thuộc vài bài kinh nhật tụng, mỗi ngày tụng niệm hai thời tự cho đủ để vãng sinh thành Phật, khác nào bỏ công phu nghèo hèn bằng với thợ cây mơ một kết quả cao quý như công chúa. Chính vì vậy đức Thế Tôn khuyến cáo, cái công sức chúng

ta bỏ ra tu phúc thật sự chỉ là thiếu thiện căn phúc đức nhân duyên, một chút công sức của thợ cấy làm thế nào xứng đôi với công chúa tức cảnh giới của chư Phật. Không giác ngộ điều này dù có tu phúc đến đâu mà không phát tâm bồ đề thì chỉ là anh thợ cấy mê năng công chúa mà thôi.

Kinh Bách Dụ - Vắt Sữa Lừa Đực.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Người dân ở biên địa của một xứ nọ, không biết lừa là con gì, lại nghe nói sữa lừa rất ngon, mà chưa ai được nếm qua. Bấy giờ họ được một con lừa đực, muốn vắt lấy sữa, nên tranh nhau trì níu con lừa, người thì nắm đầu, kẻ nắm tai, lại có người thì giữ đuôi, kẻ ôm chân lừa, ai cũng muốn được hưởng hương vị sữa lừa trước nhất. Người nắm lừa căn cho rằng đây là vú lừa, thay nhau ra sức vắt, vọng được sữa lừa, ai nấy mỗi một mà không đạt được chút kết quả nào, ngoài việc bị thế nhân chê cười.

Ngoại đạo và phàm phu cũng vậy, nghe công đức của đạo, muốn được nhưng không biết đạo là gì và làm sao để được, nên khởi vọng niệm, sinh đủ mọi tà kiến, hành mọi tà hành như khóa hình lửa thiêu, bôi tro trét bùn, nhảy vào lửa, do tà kiến tà hành, đọa vào ác đạo, như những người ngu kia cầu sữa.

Lời Bình: Lừa đực dụ cho vọng tâm, sữa dụ cho công đức nhũ, lừa cái dụ cho chân tâm, dân biên địa dụ cho mê muội. Phàm phu và ngoại đạo nghe nói công đức của đạo tức chân tâm, vô sinh tử, vô họa hoạn, vô phiền não, nên khởi tâm mong cầu được công đức này, nhưng không biết đạo (tâm) thật sự là gì, nên chẳng phân biệt được vọng tâm và chân tâm, vớ lấy vọng tâm tưởng đó là chân tâm, ra sức tu hành để được công đức nơi vọng tâm, như dân làng này không biết con lừa là gì, nên chẳng biết đâu là đực đâu là cái, nên khi được con lừa đực, chẳng biết nó là giống đực, cả làng xúm lại tranh nhau dùng lừa cắn vắt sữa để được uống trước, chỉ uống công tranh dành và ra sức lấy sữa, nhưng chung cục chỉ trải qua thời gian nhọc mệt tranh chấp mà cả làng chẳng được giọt sữa nào, như phàm phu dùng vọng tâm tu học, mong cầu công đức cho ngã, khiến Phật pháp là chân pháp bị vọng thức vọng nhận thành nhị pháp, nên chung cục không được chút công đức nhũ nào cả.

Dùng vọng ngã tu hành chính pháp mà không nhắm đến giải thoát khỏi mọi chi phối của vọng ngã, lại truy cầu cho ngã này có phúc, tức như ý ngã, như một kẻ trộm cắp tụng kinh niệm Phật để cầu phúc cho ăn trộm thành công và không sợ ai khám phá được, đó là phúc theo vọng ngã. Phàm phu không nhận chân ra chư Phật và các vị tổ sư tu hành thì được công đức vô ưu, vô tham nên bất động trước thủ xả, còn ta càng tu thì càng thêm thủ xả, và càng nhiều thủ xả tức mong cầu, thì phúc họa càng lắm, phúc họa càng nhiều thì càng cần tu phúc, nhưng tu phúc lại để được cái phúc cho ta và đùn cái họa đến cho người, một thứ phúc tai hại cho tha nhân.

Công đức tu hành của chư Phật là giác ngộ, không phải được phúc. Giác tức hiểu mọi nguyên nhân đưa đến phúc họa, đều do vọng thức nơi ta gây nên, mong cầu được và sợ hãi mất, luôn tìm cái được, mà chẳng hay được mất đều từ gốc vọng của ta phát sinh. Vì vậy giác rồi thì hết vọng, vọng tận thì phúc họa chẳng còn, nên được mất trở thành không tịch. Giác nên biết nhất thiết pháp giai huyễn, huyễn tất nhiên không có được mất.

Phàm phu tu hành cầu đắc phúc, song được hay mất thì cũng vẫn chỉ trong cảnh sinh tử luân hồi, hành động này khác gì vắt sữa lừa đực. Lừa đực không có sữa, như vọng ngã không có công đức như vô sinh vô tử, vô phiền vô não, vì vậy nên mới phải tu giải thoát, nếu vọng ngã có công đức như giải thoát rồi thì không cần phải tu nữa.

Chư Phật vô vọng ngã nên vô vi tịch tĩnh, chẳng cần tu chẳng cần chứng, nên lục tổ Huệ năng nói « tâm bình hà lao trì giới » (tâm bình rồi thì cần gì đến trì giới nữa), tâm bình là tâm dứt vọng tưởng, không vọng thì không say ác đắm thiện, nên nào cần đến giới để chống ác, thiền sư Mã tổ Đạo Nhất gọi điều này là « bình thường tâm thị đạo ». Vọng tâm là tâm bất bình thường, nên đạo nơi vọng tâm thành phi thường đạo.

Chúng sinh bị vọng che mờ chân tính, nên không còn thấy chân chỉ thấy toàn vọng, như người bị vải che mắt không thấy ánh sáng, chỉ còn thấy tối đen, người này đi khắp nơi tìm ánh sáng với cái

khăn bịt mắt thì đến tận vị lai kiếp vẫn không thấy được ánh sáng. Chúng sinh vì ám tế vô minh nên cầu trí huệ giải thoát, song chỉ cần nhận ra lỗi gây ra tối đen, tắt thấy được ánh sáng mà chẳng cần nhọc công đi tìm. Chúng sinh đi tìm ánh sáng (đạo) không đúng thời tiết và nhân duyên nên chỉ phí công mà chẳng tìm được, như dân làng vất vả lừa được.

Ngu không bỏ mà học khôn thì khôn kia cũng thành ngu, như các câu chuyện ngu này đã chứng minh, phải biết rằng « nhận ra cái ngu là được cái khôn », nên *Huệ năng đại sư dạy* « *nhữ đương nhất niệm tự tri phi, tự kỉ linh quang thường hiển hiện* » (nơi mỗi niệm thấy lỗi, đó là linh quang của ta tự hiển bày), khi nhận ra gốc sinh mọi ngu là vọng ngã, trừ vọng ngã tức trừ mọi ngu si tất trí huệ tự hiện bày, nên cầu trí huệ tức tìm ra cái ngu, đó là diệt ngu, không phải diệt ngu rồi chúng ta sẽ không ngu mà cũng chẳng khôn, mà ngu diệt thì trí thành, như *đức Phật dạy* « *người ngu biết mình ngu, nhờ vậy thành có trí, người ngu ngộ mình trí, thật xứng gọi trí ngu* ». Ở đây có thể nói thêm rằng ngu đó là vọng thức, khôn ấy là chân trí, hễ bỏ thức thì trí tự hiện bày.

Khi đã diệt sạch vô minh, giống như người bỏ được cái khăn bịt mắt, ánh sáng tự hiển hiện, mà không cần phải tìm kiếm đâu xa, bấy giờ mọi thứ đều phơi bày trước mắt, không còn mò mẫn tìm cầu, thủ xả đắc thất nữa. Giác ngộ cũng vậy, nhận ra mọi pháp đều huyễn, đã là huyễn tất chẳng cần xả, cũng tự lìa, như người nằm mơ tỉnh dậy, cơn mơ tự lìa mà ta không cần phải làm gì nữa để lìa cơn mơ, và cảnh thật tự hiện mà ta cũng chẳng cần phải tìm đến, nên tuy nói xả vọng quy chân, kì thật vọng tất chẳng cần phải xả, chân tất chẳng cần đến quy, như *Vĩnh gia đại sư dạy* « *bất trừ vọng tướng, bất cầu chân* ». Chân tâm lưu xuất mọi công đức nhữ, như lừa cái năng sinh sữa, Vọng tâm không thể sinh sữa như lừa được, diệt vọng tâm thì chân tâm tự hiện, bỏ lừa được thì mới có thể được lừa cái.

Do vậy mới biết chân đã sẵn nơi tâm, tất nhiên cảnh chân tức tịnh cảnh cũng ngay nơi tâm. Vọng cũng ở nơi tâm nên vọng cảnh tức thế gian cũng ở tại tâm này. Vọng hay chân đều thuộc về tâm, nhưng chữ vọng hàm ý không thật, nó chỉ có khi mê mất tính

chân. Nói chân là hàm nghĩa thật, bất biến không tăng không giảm, không được không mất, khi vọng hiện chân không mất, khi vọng mất chân cũng chẳng được, tựa như người nằm ngủ mơ, khi họ nhận mơ làm thật, ngay khi đó họ quên mất thật ngã, nhưng thật ngã vẫn không mất, khi giấc mơ tàn, tỉnh lại thật ngã cũng không hề tái hiện hay được lại, bởi nó chưa từng mất để được lại hay hiện ra lại. Cho nên chân chính là bản lai và là bản lai bất động. Do đó mà Như lai tuyên thuyết « nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính » và dĩ nhiên « tất cả chúng sinh là Phật sẽ thành ». Chúng sinh lìa vọng ắt chân tự hiện, như lìa mơ thì giấc tự thành, khi đức Thế Tôn nói chúng sinh là chỉ cho còn trong vọng, nhưng bản lai chân thật không thay đổi nên vẫn có cơ hội thành Phật trong tương lai, khi lìa được vọng, vì vậy nói « là Phật sẽ thành », câu này cũng ám chỉ bản lai của chúng sinh vốn là Phật.

Quá trình từ chúng sinh đến thành Phật trải qua ba giai đoạn, đó là chúng sinh thấy toàn vọng, hiền thánh thấy chân ở trong vọng, chư Phật vọng chân đều không tịch.

Phàm phu ngoại đạo đều dùng ngã tu hành, khác gì dân làng vắt sữa lừa đực, chỉ đồ lao vô ích. Tỉ dụ như nghe từ bi, phát tâm tu từ bi mà không hiểu nghĩa từ bi là gì, điều đó được ví như dân ở biên địa chôn quê mùa không biết con lừa là gì. Nhầm lừa đực mà ra sữa vắt sữa, giống như tu từ bi để làm cho ngã tự an ủi chịu đựng, mà không hề là chuyển hóa tha nhân, cứu giúp họ chuyển ác thành thiện, xả mê khai ngộ bằng mọi phương tiện như Bồ Tát Quán Thế Âm dùng 32 ứng hóa độ sinh. Vì vậy kết quả tu từ bi chỉ thành một kẻ cố gắng tưởng tượng để chịu đựng và là một người đầy phiền não, mà chẳng có lợi gì cho bản thân và chúng sinh trong công cuộc cứu tế theo đúng nghĩa từ bi. Đáng thương nhất là những người này lại nhầm lẫn cái « tưởng tượng để đè nén » với quán từ bi, đó là vắt vọng ngã tìm kiếm từ bi, còn thì mặc cho chúng sinh hành ác và duy trì ác pháp. Họ không hiểu sữa từ bi được vắt từ sự cứu độ chúng sinh, mà không vắt nơi sự chỉ làm sao cho ngã đè nén. Khác nào những kẻ vắt sữa lừa đực.

Trên mọi bình diện tu học rất nhiều người bị rơi vào hoàn cảnh vắt sữa lừa đực. Người tu học Phật chân chính cần ghi nhớ câu chuyện này thì sẽ thành tựu được mọi công đức.

Kinh Bách Dụ - Đến Đi Vô Ích.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Vào một đêm, người cha nói với con « ngày mai hai cha con mình đến thôn nọ, lấy vài thứ đem về ». Người con trời vừa sáng, chẳng cần hỏi cha, tự đi đến thôn đó, đến nơi người con mệt lả, chẳng biết thứ gì để lấy, lại đói khát gần chết, lăn mò về lại nhà. Người cha liền mắng « mày là đứa ngu si, chẳng chút trí huệ, sao không cùng ta đi, mà đi không về không như vậy ». Người con tự đứng chịu khổ lại còn bị thế nhân chê cười.

Người ngu cũng vậy, đã được xuất gia, cạo tóc mặc y, chẳng cầu mình sư chỉ bày giáo pháp, mất hết thiền định đạo phẩm công đức, cùng diệu quả sa môn, như gã ngu kia đến đi vô ích, chỉ tự lao碌, hình dáng sa môn nhưng thật chẳng đắc được gì (hình tự sa môn, thật vô sở đắc).

Lời Bình: Người cha dụ cho thiện tri thức, người con dụ cho người tu học, trong đêm dụ cho khi còn vô minh, đến sáng dụ cho khi phát sinh trí huệ, tới thôn nọ là sự tu hành, lấy vài thứ về dụ cho đắc Phật pháp thành tựu được công đức vô lậu.

Phàm phu nghe thiện tri thức nói đạo pháp có vô lượng công đức, nên sinh tâm tham cầu, xuất gia tu hành, nhưng khi tu hành không nương thân tâm nơi thiện tri thức nên bơ vơ lạc lõng trong cảnh xuất gia, mà chẳng biết làm sao để đạt được sự tu hành chân chính, hầu đem về được những công đức của đạo pháp, chỉ biết ngày hai buổi công phu, thờ Phật ăn oản, một cách lấy lệ cho qua tháng ngày, bằng sự công phu không chân thành thiết thực, khi mưa lúc nắng. Do thiếu thôn bi trí, thân tâm vẫn mỗi một với đời sống, chẳng khác nào người con nghe cha nói mai đến thôn nọ lấy của, nên một mình lên đường, đến nơi mới sực nhớ là quên hỏi cha của sẽ lấy là của gì, vì vậy phải chịu nhọc mệt vì đi đường, lại thêm đói khát. Đa phần Phật giáo đồ hiện nay, bất luận là tăng hay tục tuy sinh hoạt trong đạo pháp nhưng vẫn không hiểu biết và nắm vững cái mục tiêu mình muốn được « lấy về » bằng sự sinh hoạt nói trên, vì vậy họ vẫn quanh quẩn với bao mục đích vọng cầu « lấy về các phúc báo của thế tục trong cõi Dục », vốn không

cần đến Phật pháp cũng đạt được.

Phật pháp sở dĩ xuất hiện nơi đời, là do đức Thế Tôn muốn đưa chúng sinh đến bờ giải thoát, vượt khỏi cảnh giới phúc họa, mà không hề chỉ muốn cho chúng sinh 1 cái phúc trong cảnh họa. Điều này dụ như lập phương tiện đưa nạn nhân của thiên tai ra khỏi vùng khổ nạn đến chốn an lành, thay vì chỉ cho họ cơm áo và để yên họ sống trong cảnh bần túng và hiểm nguy, cần giúp đỡ che chở từng ngày. Chúng sinh sống trong nhà lửa tam giới, chịu vô lượng nỗi khổ nơi thân và tâm, song không muốn rời bỏ cái « quê hương lâm than » đó, chỉ cầu được các nhà hảo tâm bỏ tát cứu trợ để tồn tại đến hết đời, mặc dù các hảo tâm bỏ tát chỉ mong sao đưa hết thảy những chúng sinh trong nhà lửa thoát ra hẳn bên ngoài về chốn bình an.

Do vì ý tưởng thoát ly khỏi nhà lửa tam giới không được chúng sinh hưởng ứng hay chấp nhận, nên chư đại bồ tát đành phải cứu khổ cứu nạn tạm thời cho chúng sinh theo hình thức cứu trợ, tựa như các nhà hảo tâm cứu đói cứu rét nhất thời cho nạn nhân thiên tai vậy. Và đây là sự cứu giúp được chúng sinh trong nhà lửa hoan nghênh, đáp ứng và ngưỡng mộ nhất.

Mặc dù đến cuối đời, sau khi đã khai mở trí huệ cho biết bao chúng sinh, đức Thế Tôn đã thẳng thắn tuyên thuyết « Như Lai xuất hiện nơi đời cũng chỉ vì một đại sự nhân duyên, đó là khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến ». Đức Thế Tôn tuyên thuyết vào thời điểm cuối đời khi đã khai thị Phật tri kiến cho 1 số đông đồ chúng hiểu biết được chỗ đến và thứ cần đạt được (lấy về), tựa như người cha dặn con 2 chữ « trời sáng » trong câu nói « sáng mai chúng ta sẽ đến thôn nọ lấy những thứ kia về », trời sáng biểu trưng cho nhận chân và thấy rõ mọi ngã đường để đến đi, như người tu học được Phật tri kiến giúp soi tỏ mọi nhân quả của mọi cảnh giới để đến đi tự tại bằng hành theo nhân quả. Nhưng đa số Phật giáo đồ sinh hoạt trong giáo pháp « Phật tri kiến » lại mù mờ không biết đâu là nẻo đi lối về, và đâu là cứu cánh cần được nơi đức tu hành của Phật pháp. Do vậy mà có đến thôn nọ khi trời sáng, nhưng không biết lấy về thứ gì, tựa như biết quy y Tam bảo (sáng), thường sinh hoạt Phật pháp (đến thôn nọ), song vẫn không cầu Phật tri kiến nói chỉ đến ngộ nhập (đồng với không biết lấy thứ

chính xác cần lấy về). Bằng vào các chi tiết này ta có thể kết luận rằng đến với Phật pháp mà không nhận được khai thị và ngộ nhập Phật tri kiến là « đến đi vô ích ».

Người con dù chờ sáng mới đi, nhưng giống như đi giữa nửa đêm, vì mù mờ như tối trời do không biết mình đi lấy thứ gì về, điều này tượng trưng cho chúng sinh biết quy y Tam bảo học pháp (sáng), nhưng vẫn mờ mịt chẳng biết đâu là chỗ chính xác cần đạt được trong Phật pháp, nên đến với đạo pháp tay không và về lại với thế gian trắng tay, thành thử bị chư Phật quở là « đến đi vô ích ». Người cha dặn bảo chờ sáng sẽ dẫn con đi lấy cửa, dụ cho chờ đến khi có trí huệ, tức được khai thị Phật tri kiến, biết đâu là công đức để đạt, trên con đường xuất gia đến với chính pháp. Và Phật tri kiến đó sẽ cùng đi và đưa đàn con Phật tới đúng chỗ, lấy đúng vật, biểu trưng cho sự ngộ nhập Phật tri kiến. Khác với chúng sinh đi một mình không có Phật tri kiến đi cùng, như người con không có cha đồng hành, nên tốn công vô ích, còn bị người cha trách mắng.

Chúng sinh quy y theo Phật, cầu được sinh về cõi nước an lạc, nhưng không theo hành nguyện của chư Phật, mà vẫn ôm ấp cái hành nguyện tham dục vị kỉ cố hữu, khác nào người con nghe lời cha nói, độc hành tìm đến thôn nọ, không cùng đi với người cha, do vậy không đạt được kết quả.

Phật và pháp tương tức, tương sinh, không Phật thì không pháp, không pháp cũng không Phật, do vậy Phật lấy pháp làm thân, pháp lại lấy Phật làm thân. Quy y Phật tất không thể không quy y pháp, quy y pháp tất không thể không quy y Phật. Quy y Phật mà không quy y pháp, tất Phật không thành. Quy y pháp mà không quy y Phật tất pháp không hiện. Nói như thế tức có nghĩa muốn hướng đến quả Phật cần tu học pháp, muốn được các pháp ắt nương cầu Phật.

Nay phần đông người muốn thân cận Phật, muốn thành Phật quả nhưng lại hoặc khước từ, hoặc né tránh không cùng chính pháp « hành nguyện » của chư Phật đồng hành trên con đường đến với Phật, họ đi bằng cái hành nguyện tham cầu vị kỉ xưa nay của họ, cho nên chung cục nhọc công vô ích, và còn bị Thế Tôn quở

mắng là ngu si, không cùng ngài đồng hành mới ra nông nổi « đến đi vô ích ». Cũng chỉ do không biết cùng Phật đồng hành chính là nguyên mọi nguyên độ sinh của Như Lai, hành mọi hành cứu độ của chư Phật. Xét cho tường tận tất dễ dàng nhận thấy không một đức Phật nào trong ba đời không đi cùng hành nguyện cứu độ mà đến được Bát niết bàn, thành được quả Phật.

Thế nên muốn đến cảnh giới giải thoát Bát niết bàn và thành tựu Phật quả mà không phát tâm hành nguyện cứu độ tức bỏ đề tâm, thì chẳng khác người con lìa cha tự đi, và bị quả là ngu si.

Người xuất gia trở thành sa môn nhờ phát tâm bỏ đề đắc được thiện pháp giới định huệ, trừ được ác pháp tham sân si, nhưng nếu không đắc được hai pháp hành thiện đoạn ác này tất chẳng thực phải sa môn, do chỉ có hình tướng sa môn mà tâm tính phi sa môn, nên nói hình tợ sa môn, thật vô sở đắc. Vô sở đắc có hai nghĩa thể và xuất thể, nghĩa vô sở đắc của thể gian, tức chẳng đạt được bất cứ sự mong cầu chân chính nào của mình. Nghĩa vô sở đắc của xuất thể, tức chẳng nắm bắt bất cứ một thứ gì, đồng với nghĩa vô cầu trong tam giải thoát môn, hay vô sở trụ trong kinh Kim Cương.

Câu chuyện này chỉ ra phương diện hàng xuất gia cầu đạo, mà không nương thiện tri thức, chỉ học được chút ít nhưng suy nghĩ theo cái ngu kiến của ngã xưa nay, mà không y lời thiện tri thức thực hành. Mặc dù bao năm tháng tu học, những người này đã từng biết vọng thức ngã chấp của mình không bằng được thật trí vô ngã của thiện tri thức, song vì bao đời làm nô lệ cho ngã nên vẫn mê muội theo ngã cho dù biết ta không hiểu biết như thiện tri thức, xuất gia cầu đạo mà không hành theo sư trưởng hay thiện tri thức mà vẫn hành theo ngu kiến của ngã chấp nên sự xuất gia này chỉ nhọc mệt vô ích, và những người xuất gia này chỉ là hình tợ sa môn, mà chẳng thật là sa môn, vì không có quả chứng của sa môn, nên vẫn còn đầy tham sân si, như đức Phật dạy « *dầu tụng nhiều kinh điển, không hành trì phóng dật, chẳng khác đếm bò người, không hưởng sa môn hạnh* ». Không hưởng sa môn hạnh là nghĩa vô sở đắc của thể gian trên con đường xuất gia.

Do ngã chấp đồng với ôm lấy nghiệp làm thân, nên tuy sống trong Phật pháp, nhưng thường hành theo mọi thức tình, tính toán hơn thua, không cùng Phật tri kiến đồng hành, nên có xuất gia tu học, niệm Phật lễ bái cũng nhọc thân không kết quả, đó là hậu quả của đi một mình hay nói cách khác là cùng ngã kiến đồng hành, xa lìa Phật tri kiến.

Hành giả xuất gia tu học thường thân cận Phật tri kiến qua 2 phương diện tự tha. Tự ắt thâm tín nhân quả, phạm hành động hay tư duy đều tuân thủ luật nhân quả. Tha tất nương các bậc thiện tri thức chỉ bày các pháp nhân quả một cách thật đức năng. Ta có thể kết luận rằng người luôn đồng hành với Phật tri kiến là người chân chính quy y Tam bảo. Chữ Y có nghĩa không lìa tức đồng hành. Chữ Quy hàm nghĩa hướng đến tức cứu cánh. Như vậy Quy Y Tam bảo hàm nhiếp nghĩa cùng tam bảo tức Phật tri kiến đồng hành thì đến được quả vị của Phật, hoặc giả muốn đến quả vị Phật ắt phải cùng Phật tri kiến đồng hành. Nếu không thì chẳng khác nào người con ngu si lìa cha ra đi một mình, để rồi khổ thân mệt mỏi đến đi vô ích.

Kinh Bách Dụ - Gánh Ghế Cho Vua.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một hôm nhà vua muốn vào vườn vô ưu rong chơi, nên sai một viên quan, Khanh hãy xách một cái ghế dựa vào vườn cho trăm ngời chơi, viên quan này sợ mất mặt khi phải xách ghế, nên nói , thần không xách được, chỉ vác trên lưng được thôi, vua bèn sai vác 36 cái ghế, chất trên lưng người này gánh đến hoa viên.

Phàm phu cũng vậy, vừa thấy tóc nữ nhân dưới đất, mượn có tri giới không nhặt được, sau bị phiền não hoặc loạn, 36 thứ như tóc, lông, răng, móng, phản uế đều ôm giữ, không cho là gớm, chẳng chút tâm quý, đến chết không xả, giống người ngu khiêng ghế.

Lời Bình: Ghế là chỗ ngồi, dụ cho căn bản thiện pháp, người trì giữ gánh vác pháp này, tất không bị ngã pháp chi phối sai sử, ngã pháp tức 36 món bất tịnh, nên có thể theo Phật đến được Phật độ, tức vãng sinh, do không còn bị tham dục của ngã trói buộc, như viên quan nếu y lời vua thì sẽ nhẹ tay xách ghế cùng vua đến vườn

vô ưu. Phàm phu như vị quan này, không muốn theo lệnh vua, mà chỉ muốn theo ý mình, nên thay vì trì giữ pháp Phật tức y giáo phụng hành, đã như viên quan không muốn xách ghế theo vua đến vườn vô ưu hân thưởng cảnh giới an lạc thanh tịnh, mà đòi như ý là gánh, vì vậy nên thay vì xách một ghế phải gánh 36 ghế. Người từ chối cầm giữ Phật pháp tất phải chịu khiêng cái ngã gồm 36 pháp bất tịnh này của ta, và của vợ con, người này bận buộc đến chẳng còn thời gian niệm Phật, hà huống hành pháp độ sinh, thực là bàn tay cầm cán cuốc, nên không còn tay để làm gì khác nữa. Trái lại nếu y lời Phật dạy, cầm giữ thiện pháp, tất xả bỏ được gánh nặng 36 thứ bất tịnh của ngã, và ngã sở, giữ nhẹ xả nặng, người này thông thả cầm nắm thiện pháp vô ngã, nên tuy cầm cuốc nhưng vẫn tay không.

36 món bất tịnh này, bao gồm nội và ngoại ngã, nội ngã như đã trình bày ở trên, đó là ngã chấp ở trong ta. Ngoại ngã là những ngã bên ngoài ta tức tha nhân, mà ta chấp là một ngã, để làm đối tượng thương ghét. Người mới tu học tâm còn phan duyên nơi pháp, nên hăng hái trì giữ thiện giới, chỉ một sợi tóc người nữ cũng không dám đụng. Thời gian sau đó sơ tâm nhằm chán, lơ là với ngoại duyên, bấy giờ những duyên quá khứ chiêu cảm hiện đến, nhất niệm vô minh, phan với thể duyên này, lập tức vứt bỏ chiếc ghế trong tay để gánh 36 ghế bất tịnh, như sinh ái thủ khi thấy nữ sắc, gánh 36 thứ bất tịnh của nữ nhân mà không biết nhòe góm, ôm giữ cho đến chết và còn qua đời sau, như từ đời trước tìm đến với đời nay. Tình ái khó xả, nên phàm phu thường tìm kiếm chạy theo và giữ chặt tình ái, vì vậy đến lai kiếp vẫn đi tìm nhau, như đã tìm trong hiện tại.

Phàm nhân thích làm theo ngã hơn là y giáo phụng hành. Dụ như một số người tu tịnh độ cầu vãng sinh, vì nghe cõi tây phương an lạc vô ưu, nên muốn được quả này, và nghe chỉ cần niệm Phật sẽ được như ý vãng sinh, mà gia đò điếc trước những lời căn dặn của chư tổ sư, như phải chính niệm, vì bỏ đề đạo cầu sinh tịnh độ. Do vì bỏ đề đạo nên ý chỉ vãng sinh là để thành Phật độ sinh, chính vì vậy chư tổ sư nhắc nhở hàng hậu học bằng những lời hỏi đáp như sau :

- Vì sao niệm Phật?
- Vì cầu vãng sinh.
- Vãng sinh để làm gì?
- Để cầu bồ đề đạo.
- Cầu bồ đề đạo để làm gì?
- Để vào địa ngục.
- Vào địa ngục để làm gì?
- Để cứu độ chúng sinh.

Đây là lý do chính đáng tu tịnh độ, vì thành Phật độ sinh là bồ đề tâm, tâm này năng sinh nhất thiết cảnh giới thanh tịnh an lạc, nhờ trí huệ thượng cầu nên thanh tịnh, nhờ từ bi hạ hóa nên an lạc. Ngoài ra khi phát bồ đề tâm tu tập thân tâm thanh tịnh, cần hành nhiều trợ duyên như niệm Phật, trai giới bố thí, phóng sinh, tất cả mọi thiện pháp, ngăn chặn mọi ác pháp. Nhưng phàm phu ngại khó khăn và tốn kém, nếu hành bố thí và phóng sinh, hơn nữa lại sợ mất được ăn ngon và lạc thú, nên không dám trì trai giữ giới, vì thế cố ý hoặc giả đo như không biết và không nghe những lời dạy của tổ sư, để không phải hành thiện pháp, tựa như kẻ yếm nhĩ đạo linh, tự bịt tai để ăn cắp chuông, bỏ tất cả các thiện pháp của bồ đề nơi tâm, hầu để tâm trần tục hưởng thụ tự do, song song với sự tự chọn một điều là niệm Phật, vì họ quan niệm niệm Phật không những khỏi sợ tốn kém, và chẳng hề cản trở thú vui của ngã, lại “vẫn được vãng sinh”, chung cục phải chịu quả tái sinh vì dục tâm hãy còn và luôn tăng trưởng che lấp tính thanh tịnh của chân tâm, do đó cứ theo nhân mà gặt quả, lưu chuyển trong cõi Dục của tam giới. Bỏ công sức của thiếu thiện căn mà muốn cầu vô thượng bồ đề, khác nào thợ cấy muốn cưới công chúa, thiếu thiện căn là thợ cấy, vô thượng bồ đề như công chúa.

Đã biết cứu cánh của vãng sinh là thượng cầu hạ hóa, tất nhiên phương tiện tu hành phải tương ứng với cứu cánh. Song phàm phu nhất quyết không chịu hành đúng pháp vẫn hành theo vọng pháp tư duy của ta, mà bỏ qua mọi hành pháp độ sinh, để trợ duyên cho vấn đề tu tịnh cầu vãng sinh, nên kết quả hành như thế nào thì quả như thế đó, phải chịu tái sinh luân hồi trong lục đạo.

Phần đông người tu học Phật pháp đều muốn theo ý ta hơn là y giáo phụng hành lời Phật dạy. Đức Phật dạy phát bồ đề tâm để bỏ ngã, phàm nhân bám ngã vứt bỏ bồ đề tâm. Một khi lấy ngã quy y bồ đề tức quy y giác (Phật), tất nhiên bồ đề dẫn đầu, ngã là đuôi theo sau. Bồ đề lấy chúng sinh làm căn bản hành mọi thiện pháp, ngã theo bồ đề ắt hẳn cũng lấy chúng sinh làm nền tảng tu trì chính pháp. Chỉ theo ngã không theo bồ đề hẳn nhiên phải khiêng vác 36 thứ bất tịnh. Nay Như Lai chỉ dạy phát bồ đề tâm, buông bỏ được 36 thứ bất tịnh, cùng bồ đề tâm đồng hành theo Như Lai dạo chơi nơi chốn vô ưu.

Đệ tử Phật nên đem thân tâm quy y Phật. Tâm quy y Phật tức tu thượng cầu. Thân quy y Phật, tức hành hạ hóa. Lại nữa tâm quy y Phật tức quy y bồ đề, gọi đó là nguyện bồ đề tâm. Thân quy y giác tức hành bồ đề tâm, hợp chung lại gọi là phát bồ đề tâm.

Phàm phu xưng tán chư Phật nhưng kì thật coi Phật không bằng 36 thứ bất tịnh, nên hễ rơi vào trường hợp phải chọn lựa giữa Phật và 36 thứ, tuyệt đại đa số đều chọn 36 thứ, chỉ thiểu số chọn Như lai, đó là chư vị hiền thánh tăng. Phàm phu miệng thì xưng tán Như lai, hành thì xem thường, thực chẳng khác gã nhận Phật làm anh. Do đó nên thường chọn ngã bỏ bồ đề tâm.

Tự chung chúng sinh có hai đường để chọn lựa, thứ nhất y lời Phật dạy, cầm giữ thiện pháp căn bản tức bồ đề tâm theo Phật đến tịnh độ, như viên quan cầm ghế theo vua đến vườn vô ưu. Thứ hai từ chối cầm giữ thiện pháp, tất phải vác 36 thứ bất tịnh của ngã và ngã sở, như viên quan từ chối cầm ghế nên phải xách 36 cái ghế nặng nhọc. Hễ y lời dạy cầm một ghế thì được nhẹ tênh đến chỗ vô ưu. Hễ trái lời dạy, tự theo ý ta, tất gánh nặng 36 ghế tự xuất hiện. Cũng vậy người nắm giữ thiện pháp tất khinh an, nên có thể thống lý đại chúng nhất thiết vô ngại, và hễ bỏ mất thiện pháp này thì các pháp bất tịnh và hậu quả nặng nề lao nhọc của chúng đồng thời xuất hiện.

Kinh Bách Dụ - Uống Nước Rửa Ruột.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một người nọ bụng dưới có bệnh, thầy thuốc chỉ bày « anh nên dùng thuốc đổ từ hậu môn vào bụng sẽ hết bệnh », người này khi

chuẩn bị thuốc và dụng cụ đổ thuốc, chẳng chờ thầy thuốc đến, uống hết thuốc vào bụng, khiến bụng sinh trướng, đau đớn vô cùng, cơ hồ sắp chết, thầy thuốc đến nơi liền hỏi vì sao, người này đáp « tôi uống hết thuốc vào bụng nên giờ chỉ muốn chết ». Thầy thuốc nghe xong liền mắng « anh là người ngu si, chẳng hiểu cách thức dùng thuốc ». Bấy giờ cho uống thuốc nôn hết ra ngoài mới hết bệnh.

Người ngu cũng vậy, muốn tu học các phương pháp thiền quán, khi nên quán bất tịnh, thì quán sô tức, lúc cần quán sô tức lại quán 6 giới, điên đảo không trúng chỗ, không có căn bản, bị những thứ này làm khốn đốn, lãng phí thân mạng, không theo lời dạy của minh sư, dùng thiền pháp một cách điên đảo, khác gì người ngu này.

Lời Bình: Phàm có thân tâm tất có khổ, không có nỗi khổ nào nằm ngoài thân tâm. Lại chẳng có thân tâm nào ở ngoài ngã, vì vậy hễ có ngã tất có thân tâm, có thân tâm tất có khổ, như thế có ngã ắt có khổ, và hết thảy mọi khổ đều từ ngã sinh.

Do chúng sinh vọng nhận tứ đại là tướng tự thân, sáu trần duyên ảnh là tướng tự tâm, cho đó là ngã (kinh Viên Giác), từ đó khởi ái dục sinh ngã chấp, thành ngã ái như *kinh Viên Giác* dạy « ái dục vi nhân, ái mạng vi quả ». Do ái mạng nên sinh thuận nghịch, khổ lạc, đắc thất, tạo tác mọi vọng nghiệp. Ngã đã từ vọng sinh, nên mọi tạo tác của ngã đều là vọng nghiệp. Vọng tất nhiên không thật, do đó hết thảy các tư tưởng hành động của ngã nhằm đến cứu cánh hạnh phúc đều chỉ là vọng không thật. Khổ công tạo dựng chung cục không đạt được thật quả, đó là gốc khổ chung của chúng sinh. Tất cả sự nghiệp xây dựng đều không thật chỉ tựa như cơn mộng huyễn, chung cục trong cái mộng huyễn đó chỉ có vọng là sự thật.

Tuy nhiên cái thật duy nhất là vọng đó nhờ vào một niệm ngã ái mà thành có thật, nếu không ngã ái tất không có vọng. Hễ đã có ngã tất là có vọng, hễ đã có vọng tự nhiên có ngã. Ngã và vọng bất ly và tương tức, mọi cử chỉ động niệm của ngã đều hư vọng. Vọng có cảnh giới của vọng, do ngã vọng sinh thành bại, đắc thất, nên cảnh giới có khổ có lạc, từ địa ngục cho đến cõi thiên. Mọi cảnh

giới này đều từ vọng sinh, lại nương vọng mà duy trì, nhờ vọng mà hiện hữu, giống như người rơi vào giấc mộng, chợt thấy mộng cảnh, mộng nhân, và mộng ngã, khi ấy mộng tâm chấp mộng cảnh cho là thật, dựa vào niệm chấp đó mộng thành cảnh thật che lấp mất thật cảnh, *Thiền tông tam tổ Tăng xán gọi đó là tâm bệnh « vĩ thuận tương tranh thị vĩ tâm bệnh »*, bởi lẽ phàm có ta, người và cảnh giới tất có thuận nghịch tương tranh. Hay nói cách khác hễ khởi niệm được thua thắng bại đều là bệnh tâm.

Đức Phật thị hiện nơi đời không ngoài một đại sự nhân duyên duy nhất, đó là « *khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến* ». Chấp ngã là thật, nhận vọng làm chân là chúng sinh tri kiến, do tri kiến này mà vọng thành thật che lấp mất chân thật, như mộng cảnh che khuất mất thật cảnh. Thấy ngã là vọng, biết vọng hiểu chân là Phật tri kiến, do tri kiến này diệt tận căn nhà lửa tam giới của vọng ngã, tự ngộ nhập cảnh giới chân thật của chư Phật.

Cảnh giới của chúng sinh tri kiến là vọng hoặc sinh ra ngũ thú, tam giới. Cảnh giới của Phật tri kiến là chân thật không có khổ lạc của tam giới lục đạo. Chúng sinh tri kiến tức ngã kiến vọng tác biết bao nghiệp thiện ác do ái dục và ái mạng, rồi tùy theo các nghiệp này chiêu cảm lưu chuyển luân hồi vào các cảnh giới trong ba cõi. Phật tri kiến diệt trừ ngã kiến, tức diệt hết các nghiệp thiện ác của ái dục và ái mạng, chấm dứt lưu chuyển, không còn vọng động, trở lại cảnh giới chân thật xưa nay vốn vô vi bất động.

Chúng sinh do ngã kiến mà khổ lạc trầm bề, hết khổ tới lạc, hết lạc lại khổ, khổ lạc đầy khổ não và âu lo. Từ một niệm nhận thức ra phần nào « *nhân sinh thị khổ* », các chúng sinh này muốn thoát khổ, quy y Tam bảo cầu đạo giải thoát, được thiện tri thức chữa bệnh khổ bằng chính pháp của chư Phật. Chính pháp phải là pháp giải thoát, giải thoát lại không ngoài Phật tri kiến. Phật tri kiến có 2 công dụng là trí huệ và từ bi. Nếu tri kiến nào thiếu 2 tác dụng này đều thuộc vào chúng sinh tri kiến.

Thiện tri thức dùng chính pháp làm thuốc chữa bệnh ngã chấp của chúng sinh tri kiến, nhưng chúng sinh lại dùng chính pháp làm công cụ gây lợi ích cho bản thân, làm ái dục và ái mạng thêm tăng

trường.

Tín đồ tại gia tụng kinh lễ Phật chỉ nhằm vào mục đích cầu ngũ dục cho bản thân và gia đình. Người xuất gia thì dùng sự thờ Phật để tạo dựng tài sản và danh văn lợi dưỡng cho bản thân. Nói chung cả 2 hạng xuất gia và tại gia đều sử dụng thuốc sai cách, thay vì dùng thuốc chính pháp để diệt ái dục và ái mạng thì dùng để tăng trưởng hai thứ ái trên, nên càng tu hành càng tăng trưởng ngã ái, càng lún sâu vào vọng nghiệp, luân hồi khổ vẫn không sao giải quyết, mà thuốc thì bị dùng hư cả, khiến tăng thêm tội nghiệp, như kẻ dùng thuốc sai cách vừa thêm khổ vừa mất thuốc, đệ tử Phật nếu dùng chúng sinh tri kiến tu tập cũng vậy, đã không giải thoát lại chồng thêm tội, cần phải ới mưa trở ra các thứ tu tập mê muội đó bằng thuốc sám hối hồi đầu.

Nói chung người tu học phải hiểu biết nhận thức về bệnh và cách dùng thuốc gọi chung là phương tiện huệ và phương tiện pháp. Biết dùng thuốc như thế nào mới trị được bệnh. Nếu có phương tiện huệ thì mọi phương tiện thậm chí cho đến độc tố cũng thành thuốc, ngược lại mọi phương tiện cho đến cả thuốc cũng trở thành độc.

Thuốc và mọi pháp luôn có 2 mặt, nếu dùng đúng phương tiện thì diệt được bệnh, nếu dùng sai cách, sai phương tiện, không những không trừ được bệnh mà còn sinh thêm bệnh, vì vậy *Như Lai tuyên thuyết « đại thừa pháp là bát cam lồ và cũng là chén thuốc độc »*.

Phật pháp không dùng để phụng sự cho ngã được ngũ dục, trái lại Phật pháp được dùng để diệt trừ ngã bằng tinh thần lợi sinh « đương nguyện chúng sinh ». Phật pháp là phương cách chuyển thức thành trí, chuyển chúng sinh tri kiến thành Phật tri kiến. Khi một chúng sinh được khai thị Phật tri kiến ắt chúng sinh này sẽ phát bồ đề tâm « đương nguyện chúng sinh ». Càng phát tâm quảng đại càng ngộ nhập Phật tri kiến. Sau khi được khai thị thế nào là Phật tri kiến lập tức nhận ra diện mạo hư ngụy của chúng sinh tri kiến, đồng thời thấy lại chân diện mục xưa nay. Do vậy tức thời phát tâm bồ đề đương nguyện chúng sinh, vì đây là con đường duy nhất để ngộ nhập Phật tri kiến, và làm ta biến căn nhà lửa muôn thuở cùng với vọng ngã.

Chúng sinh mê muội không có phương tiện huệ, nên thay vì dùng Phật pháp diệt ngã, phát tâm vì chúng sinh, chúng sinh sử dụng Phật pháp vào việc tăng trưởng ngũ dục cho ngã. Chính vậy thuốc lại làm cho tăng bệnh, như kẻ ngu uống thuốc rửa ruột. Thuốc là phương tiện để cứu, giờ cũng thành phương tiện gia bệnh, vì thế những kẻ không hiểu biết phương tiện đó thực chẳng còn thuốc cứu.

Thế nên chỉ y lời thiện tri thức thực hành, phát quang đại đạo tâm từ nay cho đến khi ngộ nhập Phật tri kiến, không bao giờ thối thất, mới diệt được bệnh khổ, và biết thế nào là phương tiện pháp, thành tựu phương tiện huệ, nhờ vậy mọi phương tiện đều thành thuốc, thậm chí đến bệnh cũng là thuốc hay, đạt đến trình độ này tất diệt tận mọi bệnh. Ví bằng ngược lại chỉ dùng chính pháp vào việc si mê, phụng sự cho ngã, thì bệnh khổ đã không hết mà còn thêm một bệnh trầm trọng là bệnh lợi dụng chính pháp để mưu lợi dưỡng. Chẳng khác nào kẻ uống thuốc rửa ruột, vừa không hết bệnh vừa thêm bệnh nguy kịch.

Kinh Bách Dụ - Trả Thù Lầm.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Hai cha con nọ cùng bạn bè đi đường, người con vào rừng, bị gấu tấn công cào cắn, gây nhiều thương tích, may mà tháo chạy thoát về, người cha thấy thân thể con bị đầy vết thương, lấy làm ngạc nhiên hỏi « thân con tại sao trầy trụa như vậy ». Người con đáp « con bị một loài vật đầy lông lá tấn công, khiến thân thể bị hủy hoại nhiều chỗ ». Người cha liền vác cung tên vào rừng, thấy có vị tiên nhân râu tóc phủ đầy, liền trưng cung định bắn, người bạn liền cản « người này vô hại, tại sao bắn họ, hãy bắt kẻ gây tội ».

Người ngu cũng vậy, vì bị những người mặc pháp phục nhưng tâm bất lương hủy nhục, nên trả thù bằng cách gia hại bậc đạo hạnh, như người ngu này vậy.

Lời Bình: Chúng sinh là những hữu tình có đủ ba đặc tính tham sân si, vì thế cảnh giới của chúng sinh đầy đầy tính tham sân si,

sinh hoạt chính yếu của chúng sinh cũng chính là sinh hoạt tham sân si. Vì vậy mà *kinh Địa Tạng dạy* « *chúng sinh nam Diêm phù, cử chỉ động niệm vô phi thị nghiệp, vô bất thị tội* », *mọi cử chỉ động niệm của chúng sinh nam Diêm phù đều là nghiệp, đều là tội*. Do tham sân si mà hữu tình thành chúng sinh, do tham sân si mà cảnh giới thành cõi ác. Nếu không tham sân si thì hữu tình trở thành giác hữu tình tức bồ tát, nếu không tham sân si thì cảnh giới nào cũng không còn là cõi ác, mà hơn thế nữa đều là cõi tịnh, chính vì vậy mà đức *Thế Tôn tuyên thuyết* « *tâm tịnh tức quốc độ tịnh* ».

Si là căn bệnh nan y của thế nhân, đó là luôn chấp vào thanh sắc sinh tâm, thấy sắc giống thì cho là đồng, nghe thanh giống thì cho là không khác. Vì vậy nên mọi thủ hay xả của si đều rơi vào sai lầm.

Nghe ngoại đạo thuyết cũng giống Phật thuyết, vì vậy phàm phu hay lý luận, đạo nào cũng giống nhau, cũng đều khuyên ăn hiền ở lành, chẳng khác thấy mèo cũng cho là cạp, mà không quán sát động cơ thúc đẩy phát sinh ra pháp, cũng như mục đích của người nói pháp. Dụ như Đề bà đạt đa chế giới chay trường, trong khi chưa tăng đi khát thực thì tín thí cúng thứ gì cũng nhận bình đẳng, bất luận ngon dở xấu tốt, chay hay mặn đều thọ nhận bình đẳng như nhau để trừ tham tâm. Khi có người thưa lại với Như lai về việc Đề bà chế giới, ngài nói, Đề bà chế giới chay trường không do từ tâm bi thúc đẩy, mà do tâm lợi dưỡng, nhân ngã thị phi, muốn chứng tỏ cho tha nhân thấy Đề bà có từ tâm, còn hơn cả Như lai, hầu được tôn kính và lợi dưỡng. Như vậy cũng hành động thiện nhưng với ý bất tịnh, nên không đồng với bồ tát không ăn thịt chúng sinh vì sự an toàn của chúng sinh, mà không vì mong lợi dưỡng nên dùng khổ hạnh đối gạt chúng sinh.

Do vậy đức Phật không dựa trên ngôn từ thiện hay ác, mà chỉ dựa vào thật đức năng để quán xét thật tướng của mọi pháp, điều này là y nghĩa bất y cú và cũng bao quát cả ba y còn lại. Theo *kinh Kim cương* là không dựa vào sắc thanh mà sinh tâm. Trong *kinh Đại bát niết bàn đức Phật dạy* « *ngoại đạo nói pháp tương tự như chư Phật nhưng người trí không cho ngoại đạo đồng với chư Phật, như sâu ăn lá cây vô tình giống chữ, người trí không nói là sâu biết* ».

Khi nghe pháp không khởi trí quán về tính chất thật đức năng hay tính nhân quả chính xác của các pháp, chỉ thuần dựa vào bản tính tham sân si mà chấp thủ hay xả. Thí dụ như nghe một đạo sư dạy phải sám hối các tội phát sinh từ tham sân si trong quá khứ cũng như hiện tại và tương lai, bằng cách ra công dốc sức hành các thiện pháp không cho gián đoạn để cải thiện hoàn cảnh và tâm tính từ ác hóa thiện, từ cõi ác biến thành cõi tịnh, thì cho là khó vì phải chống lại thói quen tức bản tính tham sân si, do vậy từ khước không hành theo. Họ không hiểu một khi gốc tham sân si không trừ thì vĩnh viễn vẫn là 1 chúng sinh, và cảnh giới của chúng sinh tất nhiên là ác thế.

Khi nghe một đạo sư nào dạy, không cần chừa bỏ tham sân si, cũng chẳng cần sám hối, xưa sao nay vậy, chỉ cần xưng danh Phật hay một Thượng đế nào đó thì chắc chắn sẽ được về cảnh giới thanh tịnh an lạc không tham sân si, liền suy nghĩ theo tham « pháp như vậy quá lợi ích và dễ làm » nên phát tâm quy đầu, những người này rõ ràng không tư duy theo thật đức năng và nhân quả, mà chỉ tư duy theo lợi tức tham, nên chỉ thấy có cái lợi « mọi sự sẽ tốt đẹp » như gã thợ cấy mộng mơ công chúa. Không những thế những người này lại cũng giống như người ngu ăn muối, chỉ thấy trước mắt « muối làm vị ngon hơn » mà không thấy các điều vị phối hợp trong đó. Vì vậy người ngu này do tham vị ngon mà quyết định thủ « muối », khác nào những người tin chấp vào lời nói « chỉ cần cầu xưng danh Phật hay Thượng đế » mà không màng suy luận tới các nhân quả tương quan. Bỏ tất cả các vị nhân quả khác chỉ thủ trì điều trên, thậm chí khủng bố giết hại tha nhân rồi xưng danh Thượng đế để lên thiên đường. Những kẻ này khác gì người ngu chỉ thủ muối, chung quy không được vị ngon của thiên đường mà chỉ lãnh quả mặn chát của địa ngục.

Phàm phu đối trước các pháp u mê không khởi trí quán tư duy thật đức năng, nên thường cho ngoại đạo đồng với Phật, vì vậy quy y theo ngoại đạo. Nguyên nhân đều do từ tham và si mê nên thủ xả đều sai lầm. *Kinh Kim Cương dạy « không nên trụ vào lục trần sinh tâm »* là do chúng sinh thường dựa vào lục trần sinh tham sân

si. *Thiền tông tam tổ Tăng Xán dậy « Dục thủ nhất thừa, vật ố lục trần, lục trần bất ố, hoàn đồng chính giác »*, có nghĩa muốn được đạo nhất thừa thì đừng ghét bỏ lục trần, không ghét bỏ lục trần ắt đồng với chính giác. Vì sao ?

Bởi lẽ phàm phu vì tham sân si thủ xả lục trần, càng thủ xả lục trần càng tăng trưởng tham sân si. Bồ tát thủ xả lục trần không vì tham sân si mà vì giới định huệ, nên càng thủ xả sáu trần càng phát triển giới định huệ. Vì vậy Bồ tát không ghét bỏ lục trần. Nói chung phàm phu say đắm lục trần, người sơ phát tâm ghét bỏ lục trần, bậc phát tâm kiên cố không ghét bỏ và cũng chẳng say đắm lục trần, nhờ vào lực của giới định huệ đủ mạnh chế ngự tham sân si. Một khi tham sân si bị chế ngự thì lục trần hoàn toàn vô hại, trái lại còn là phương tiện tu tập, vì vậy *thiền tông lục tổ Huệ Năng dậy « Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác, ly thế mịch bồ đề, khắp như cầu thố giác »*. (Phật pháp ở trong thế gian, không thể lìa thế gian giác ngộ, nếu lìa thế gian cầu bồ đề, chẳng khác nào cầu sừng hổ). Phật pháp là giới định huệ, thế gian là lục trần của tham sân si, giới định huệ thành tựu ngay trong thứ lục trần của tam độc này, nhờ vào sức quán thật đức năng, mà không thành tựu do nơi ghét bỏ, bởi lục trần như bùn, giới định huệ như sen, vì thế cái nên ghét bỏ đích thực là tham sân si mà không phải là lục trần. Do đó tham sân si mới thật là độc, nên gọi chúng là tam độc.

Tham sân si đều thuộc tà kiến, chúng có cảnh giới của chúng, cảnh giới này gọi là thế gian. Giới định huệ thuộc về chính kiến, cảnh giới của chính kiến gọi là xuất thế. *Huệ Năng đại sư dậy « Chính kiến danh xuất thế, tà kiến thị thế gian »* (Đàn kinh. Bát nhã phẩm). Vì vậy người tu học trí huệ tất tự thành cảnh giới xuất tam giới, đó là cảnh giới của chư Phật hiền thánh.

Người cha trong câu chuyện này do ngu si, thiếu sự tư duy thật đức năng, nên chỉ chấp lấy « lông lá đầy mình », mà không hề màng đến những chi tiết nào khác, vì vậy mà hành động sai lầm như người ngu ăn muối, và tư duy hồ đồ như thợ cây mê công chúa.

Lại do tính sân hận mù quáng che lấp tính thật đức năng, quyết tâm trả thù kẻ « lông lá đầy mình », nên bất cứ kẻ nào lông lá đầy mình đều trở thành nạn nhân của lòng hận thù, vì vậy thay vì kẻ thù chỉ có một, giờ thành số nhiều, bao quát tất cả những gì « lông lá đầy mình », như vậy há chẳng phải hồ đồ lắm ư ? Lại có nhiều người bị một kẻ thuộc dân tộc nào đó đối xử không tốt, liền ôm mối hận với tất cả dân tộc nọ, họ không ngờ rằng chỉ một kẻ gây thù oán với họ mà họ sinh tâm thù hận rộng lớn với biết bao người, vô duyên vô cớ thù hận thiên hạ, tâm đó chẳng phải là nguồn ác lớn sao ? Họ bị một người gây thù oán nên bắt mẫn, nhưng lại không tự bắt mẫn bản thân ta ôm mối oán thù với những người vô can khác, thực là vừa sân hận vừa ngu si. Chung quy tất cả mọi ác tâm đó cũng đều do tâm sân hận ngu si theo kiểu người cha trong câu chuyện này.

Trương lão sư là người khuyết tật làm công quả trong viện dưỡng lão, bị một bà lão lần chuỗi niệm Phật dùng thuyết nhân quả chê trách, cho rằng tiền kiếp làm ác nên kiếp này bị quả khuyết tật, khiến vị lão sư này mất thiện cảm với Phật giáo và ác cảm với thuyết nhân quả, khởi sân tâm quy y ngoại đạo. Chỉ vì một bà lão không thông hiểu Phật pháp, chỉ biết nhìn nhân quả theo một chiều, tựa như người ngu ăn muối chỉ thấy một chiều của muối, mà không hiểu rằng muối cũng thêm ngon và cũng gây dở, mà Trương lão sư bác bỏ toàn bộ Phật pháp, cũng như oán trách Phật giáo đồ thì thật là hồ đồ không gì hơn, nhưng đa số phàm nhân đều bị sân hận sai sử khởi ác tâm, cũng như bị tham si sai sử vậy.

Nếu không biết tư duy thật đức năng, thì sẽ hồ đồ ngây ngô như bầy nai cứ ngỡ người đều giống nhau, hiền hòa và dễ gần như chur tăng làm rầy trong rừng, do sức hiểu biết ngây ngô một chiều đó chúng sẽ dễ dàng bị thợ săn hạ thủ, vì vậy Hòa thượng phải ra tay khẹn chúng, khiến chúng lánh xa con người để cứu mạng chúng. Người cha trong câu chuyện này cũng như hầu hết phàm nhân thường có chung một nhận định với bầy nai, một nhận định rất mực tai hại cho bản thân và cho tha nhân. Do đó không thể không tu tập tư duy thật đức năng tức chính kiến.

Người cha như vọng thức thấy con là bản ngã, tâm là da thịt, thân là áo quần, đều bị tổn thương, nên vọng báo thù, và báo thù vọng nơi người khác. Đồng thời phàm phu không biết cứu xét do đâu ta bị nạn mà chỉ biết trả thù kẻ gây nạn cho ta. Như người cha trong câu chuyện này.

Tóm lại phàm nhân luôn không như ý nên luôn khởi tâm báo thù, và luôn luôn báo thù lắm, cũng do vì tham sân si và vì thiếu tư duy thật đức năng.

Kinh Bách Dụ - Ngồi Giường Gieo Hạt.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có một người sơn dã nọ đến một cánh đồng lúa tươi tốt, sơn dã mới hỏi người chủ, làm cách gì mà lúa tươi tốt như vậy, người chủ liền bày, cày đất cho phẳng rồi bón phân tưới nước thì lúa sẽ tươi tốt. Sơn dã trở về y lời thực hành, cũng cày đất phẳng, bón phân tưới nước, chuẩn bị đầu đó, đến lúc gieo hạt, sợ dẫm lên làm đất cứng, lúa mọc không được, nên nghĩ ra một cách, ngồi trên giường, muốn người khiêng, rồi từ trên giường gieo hạt, như vậy sẽ tránh dẫm lên mặt đất. Nghĩ rồi liền muốn 4 người phu khiêng giường cho gã gieo hạt, kết quả 4 bàn chân dẫm đạp khiến đất càng thêm cứng, chung cục vì tránh không để hai chân đạp nên thành tám chân dẫm.

Phàm phu cũng vậy đã tu ruộng giới, mầm thiện sẽ sinh, lẽ ra nên thỉnh bậc giáo thọ chỉ bày, theo cách hành để mầm pháp sinh, nhưng lại vi phạm, làm nhiều điều ác, khiến mầm giới không sinh, như sơn dã sợ hai chân mà thành 8 chân.

Lời Bình: Người xuất gia vì hạnh nguyện độ sinh nên tâm phải bình đẳng, không tăng ái, hơn thua, như nhà nông cày cho đất phẳng, sau đó phát nguyện và hành độ sinh, như tưới nước bón phân. Và cuối cùng là thực hiện các giới pháp trên nền tảng bình đẳng nguyện hành độ sinh, và như vậy sẽ gặt hái được mọi công đức lành, như lúa mọc lên tốt tươi.

Nguyện độ bình đẳng, hành bình đẳng độ nhất thiết chúng sinh, không phân biệt thân sơ, người hay vật, tất cả đều nằm trong phạm

vi của tâm nguyện độ và thân hành độ. Đó là bỏ tất hành thực hiện nguyện gánh vác nhất thiết chúng sinh.

Phàm phu tu hành, cạo đầu khoác pháp phục, được tín chúng cung dưỡng, phục dịch bằng công sức và tiền tài, như những người khiêng sơn đã đi gieo hạt, người tu cũng được tín chúng gánh vác đi hành đạo, khác gì sơn đã ngồi giường đi gieo hạt. Người tu này tự cho ta được mọi người khiêng gánh, là công đức tu hành của ta, chỉ ngồi trên lưng thiên hạ mà gieo hạt công đức, thực là tu hành thoải mái, người này như sơn đã không biết rằng kết quả của sự thoải mái và lợi này là hậu quả ngược lại, do hưởng sự gánh vác của tín chúng, mà phải chịu bị họ dẫm nát ruộng công đức. Giờ thì được họ gánh, tương lai phải gánh lại họ, dụ như sơn đã được bốn người gánh, người tu tương lai phải gánh một lần 4 kẻ. Phàm phu không rõ, nên được càng nhiều người gánh càng sung sướng, và cho là ta nhiều phúc đức, mà không hiểu rằng ta đang hành ác pháp khiến bồ đề tâm vì đó mà bị dẫm nát. Chúng ta cần phải hiểu rằng ác pháp có nghĩa dứt thiện căn, làm thối thất đạo tâm, tăng trưởng pháp bất tịnh, đó đích thực là ác pháp. Khi bồ đề tâm bị dày xéo như thửa ruộng bị đám đông đạp nát, tất nhiên không đạt được quả trong tương lai mà mất hết nhân tu hành đang gầy dựng, như sơn đã mất hết công phu xới đất bón phân, gieo hạt giống, tất cả đều bị hủy hoại, bởi ác pháp tham dục, thích lợi dưỡng, thích được cung phụng và lợi dụng tín chúng.

Phàm phu xuất gia, thay vì gánh vác nhất thiết chúng sinh, lại được chúng sinh gánh vác, không sinh tâm tầm quý, lại sinh tâm cao ngạo và sung sướng, mà quên đi hình ảnh những con ngựa kéo xe với cả chục người ngồi trên xe, điều này đâu phải là ngẫu nhiên, mà là do nhân quả chiêu cảm thành, hoặc giả cứ nhìn trâu bò kéo cây trả nợ cũng đủ hiểu bài học nhân quả ngay trong đó. Những con ngựa này đời trước được biết bao người khiêng cồng, mỗi lần khiêng không phải 4 mà là 10 người nên đời này phải trả cái nợ quá khứ. Ngày qua ngày được phục dịch khiêng vác nên đời sau phải chịu thân trâu ngựa ngày đêm không ngừng kéo xe na cây trả cái nợ hầu kia.

Phàm phu có thói quen coi sự được cung dưỡng phục thì là lợi lạc, thói quen này thành chủng tử trải qua bao đời, do vậy cho dù đã quy y tam bảo, học Phật tu pháp nhưng vẫn cho rằng phát tâm phụng sự chúng sinh là điều khó khăn, nhưng nếu phát tâm Bồ đề phụng sự chúng sinh để làm lý do khiến chúng sinh kính ngưỡng cúng dường thì sẵn lòng phát, vì thế hàng xuất gia thấy đều phát tâm, nhưng người phát tâm và thực hiện tâm đã phát thì ít mà kẻ tuy phát tâm phụng sự nhưng không hành và chỉ để được phục vụ thì lắm. Phát tâm Bồ đề tựa như cây đất phẳng, bón phân tưới nước, nhưng không tự thực hiện việc gieo hạt Bồ đề, lại để cho thiên hạ phụng sự khiêng vác mình, do vậy mà mảnh đất phát tâm mới bị đầy xéo, bằng chính những người khiêng mình. Xem ra kẻ ngồi trên giường gieo hạt chỉ gieo thứ hạt lấy Bồ đề tâm làm cỏ cho thiên hạ phụng sự mình.

Cũng do bởi thói quen coi sự được phụng sự là lợi nên sinh tâm lợi dưỡng, tâm này đập nát ruộng công đức, lại mê muội nên phát sinh lối tư duy « ngồi giường gieo hạt », cho đó là khôn ngoan và lợi lạc. Do không thật phát tâm Bồ đề tức không thực hành nên bị tâm lợi dưỡng sai sử đập hỏng ruộng Bồ đề, người phát tâm xuất gia hạ phẩm được hưởng lợi dưỡng sinh tâm bám chấp không xả, họ nào hay tâm lợi dưỡng đó khác nào kẻ ngồi giường gieo hạt, chung cục không đạt được hoa mẫu, bao nhiêu công phu đều tiêu tan.

Vì vậy chư Phật dậy người tu hành phải phát tâm trước nhất, nguyện gánh vác nhất thiết chúng sinh trên vai, đi đứng nằm ngồi đều đương nguyện chúng sinh, nhờ gánh vác mà không bao giờ chịu quả khổ trâu ngựa, trái lại trở thành chỗ nương tựa của nhất thiết chúng sinh, là phúc điền của chúng sinh, nên ruộng công đức mọc lên tươi tốt. *Như Lão tử nói, hậu kỳ thân nhi thân tiên, ngoại kỳ thân nhi thân tồn*, có nghĩa lo cho người trước để thân ta ở sau, thì thân lại lên trước, bỏ ta ra ngoài sự ưu tư, thì ta luôn được tồn tại.

Kinh Bách Dụ - Giận Cá Chém Thớt.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Con khi nọ bị người lớn đánh, không làm gì được, nên oán ghét trẻ con.

Phàm phu ngu nhân cũng vậy, trước kia oán hận một người, mà nay người đó đã qua đời, nên đem oán hận đó dời đến hậu nhân của người nọ, loạn sinh cừu hận, tìm mọi độc kế mưu hại, khác gì con khỉ bị người lớn đánh, giận ngược trẻ con.

Lời Bình: Tham sân si được gọi là ba độc, bởi ba thứ này hủy hoại từ bi che lấp trí huệ, lại cũng do cả ba thứ này đều phát sinh từ tính vị kỉ ngã chấp, và rồi trở lại làm tăng trưởng và củng cố thêm cho ngã chấp tự tư tự lợi, do đó cả ba tính này sẵn sàng gây hại cho tha nhân và chúng sinh để được như ý, song le một khi được « như ý » tham, sân hay si thì quả khổ sẽ hiện tiền và bấy giờ mới hối hận « biết thế thì đừng như ý », dụ như vì sân hận giết người, vì tham lam gian dối nên chịu tù đầy... Nhưng khi chúng sinh bị tham, sân hay si khống chế nội tâm khi ấy chúng sinh chỉ biết theo ý của ba độc hành thì sẽ được như ý, vì vậy các hành của chúng sinh thường là hành tham, hành sân và hành si. Do thường hành tam độc nên xa lìa bi trí, do xa lìa bi trí nên gọi là chúng sinh, các chúng sinh hành tam độc tập hợp nhau thành cảnh giới « kham nhẫn » bao quát ngũ thú. Trong cùng một thể giới kham nhẫn tùy theo hành ba độc sâu hay cạn mà chúng sinh thọ nhận cảnh giới quả báo khác nhau, các cảnh giới khác nhau này gọi là ngũ thú. Nếu có chúng sinh dứt trừ ba độc, chúng sinh này tự có cảnh giới không ba độc hay còn gọi là cảnh giới thanh tịnh an lạc không có tam ác đạo hay ngũ thú nữa, và chúng sinh này không còn là chúng sinh nữa mà là hiện thánh hoặc Bồ tát.

Chư Phật thị hiện nơi đời không ngoài mục đích chỉ bày cho chúng sinh biết ba độc là tập nhân dẫn tới khổ quả. Khi đã rõ được tập của khổ quả, tất cần trừ diệt tập bằng 2 cách tùy theo căn tính dục của mỗi chúng sinh, như chúng sinh tiểu căn phát tâm hạ phẩm thì chú trọng đoạn ác, trì giới Thanh văn phòng phi chỉ ác. Còn chúng sinh đại căn phát tâm thượng phẩm thì chẳng những đoạn ác còn tích cực hành thiện, trì giới Bồ tát phát bồ đề tâm, thệ độ nhất thiết chúng sinh. Đoạn ác tu thiện độ chúng sinh là đạo dẫn đến diệt quả.

Tập tức hành theo sự sai sử của tham sân si, do nhân này chiêu cảm nên lãnh thọ khổ quả trong chón luân hồi, cảnh khổ sinh tử luân hồi vốn không nhưng do tham sân si thành hữu, tựa như cảnh mộng vốn không do ngủ thành có. Đạo tức hành theo giới pháp, đoạn ác ba độc, tu thiện giới định huệ, do nhân duyên đó khổ bị trừ diệt, tựa hồ người tỉnh mộng tàn.

Riêng về sân hận vốn dĩ là một trong tam độc, sở dĩ gọi là độc, vì sân hận như lửa đốt tâm khiến tâm bất an, phát khởi ác kiến, muốn tạo ác cho tâm được an, tâm này một khi sinh khởi thì rất khó trừ và thích tạo ác nên thành chướng ngại cho sự nghiệp tu thiện giới độ chúng sinh. Nên kinh *Hoa nghiêm khuyến cáo « nhất niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai »*, có nghĩa một niệm sân tâm khởi thì trăm vạn cửa chướng ngại mở bày. Lại như khi *Thiên đế thích hỏi đức Phật « giết gì được Phật khen, giết gì được an ổn, giết gì không hối hận, vật gì gốc muôn độc »*. Đức Phật đáp « *giết giận được Phật khen, giết giận được an ổn, giết giận không hối hận, giận là gốc muôn độc* ». Tu hành trước nhất là trừ độc ra khỏi tâm, như kinh *Di giáo chỉ bày « khi rấn độc cùng ở trong phòng ta không thể ngủ được, mà phải cần vứt bỏ nó ra ngoài khi ấy mới yên nghỉ nổi »*. Vì vậy chư Phật dạy « chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kì tâm, thị chư Phật giáo ». Hay như tam tụ tịnh giới gồm, nhiếp luật nghi giới (đoạn nhất thiết ác), nhiếp thiện pháp giới (tu nhất thiết thiện), nhiếp chúng sinh giới (độ nhất thiết chúng sinh), đều dạy tiên đoạn ác, thứ hành thiện, sau cùng là độ sinh.

Vì không ưu tiên đoạn ác, nên khi thọ giới ác tâm vẫn quấy nhiễu không cho thiện pháp sinh, do vậy người tu vẫn sinh các tâm tật đố, đấu tranh, hành ác. Thế nhân thường chấp tướng, nên khi có ấn tượng với tướng nào rồi, thì các tướng tương tự đều cho là đồng, giả như nếu họ bị một người xứ nào gây phiền não, họ sẽ rải tâm sân hận ra khắp xứ sở đó, nên biết bao người vô tội bị vạ oan, như Ngũ Tử Tư giận Sở Bình Vương giết cha và anh mình, mà nuôi tâm thù hận đem quân Ngô về diệt nước Sở giết hại và lăng nhục mọi người thân của Sở Bình Vương bất luận đó là nam phụ lão ấu. Hoặc giả dân Á thời cổ đại có truyền thống một người làm tội chém cả ba họ, chẳng khác gì con khỉ bị người lớn đánh lại sinh

thù oán lây tới cả trẻ con, vì dưới mắt khi người lớn hay trẻ nhỏ đều là người cả. Như câu chuyện Bị gấu cắn thứ 81, thấy sắc thanh tương tự liền cho là đồng loại. Lại như câu chuyện thứ 10 Xây lầu trong không, tam tụ tịnh giới như ba từng lầu, nếu không bỏ ác thì thiện không thành, nếu thiện không thành tất không thể độ sinh, nên nếu ác không đoạn mà tu hành khác nào xây lầu trong không. Do đó trong một đời giáo hóa của đức Thích Tôn khiến chúng sinh bỏ ác hành thiện, tu tập chuyển từ ưa thích ác pháp sang hành thiện pháp, ban đầu từ tiểu thiện tức đoạn ác, đó là Thanh văn giới, sau từ tiểu thiện đoạn ác tiến lên đại thiện chuyên hành thiện giới, đó là Bồ tát giới. Muốn đoạn ác tất phải diệt tâm sân hận, vì tâm này thường khởi ác và hành ác. Tâm sân hận lại từ ngã chấp phát sinh, như thể hễ vô ngã tất không sân hận, song chỉ có một phương thức diệt ngã vi diệu nhất đó là phát bồ đề tâm « đương nguyện chúng sinh » khiến ngã này trở thành công cụ phụng sự nhất thiết chúng sinh, nhờ vậy tính sân hận của bản ngã giờ trở thành đức từ bi.

Khi bị người lớn đánh sinh tâm sân hận, song không trả đũa hận nơi người lớn, do vậy di mối hận đến trẻ con là những kẻ vô can, điều này cho thất sân hận sinh ngu muội, tức thù hận người vô can. Nếu người tu học ôm ấp sân hận đó thì chẳng khác gì con khi giận cá chém thớt.

Vì vậy đừng nói là giận cá chém thớt mà ngay đến ôm lòng giận cũng còn không nên, như Mạnh tử nói « quân tử không giận ai qua đêm ». Và khi Lỗ Ai công hỏi Khổng tử « trong đám môn sinh của ngài ai là người hiếu học ? ». Khổng tử đáp « Nhan Uyên là người hiếu học, vì Uyên không dờn sân hận qua người khác, không bao giờ một lỗi phạm hai lần, đáng tiếc người ấy chết sớm, giờ thì chẳng thấy ai là người hiếu học nữa ». Như thế ngay đến Nho gia cũng chủ trương bỏ giận, và « bỏ giận » là cái học của Thánh hiền, như lời khen của Phu tử đối với Nhan Uyên.

Kinh Bách Dụ - Nguyệt Thực Đánh Chó.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

A tu la vương thấy mặt trời, mặt trăng trong sáng, lấy tay che đi, kẻ vô trí khởi tà tín đánh chó vô tội.

Phàm phu cũng vậy, tham sân ngu si, tự hành khổ thân, nằm gai đốt thân, như người đánh chó nhân khi nguyệt thực.

Lời Bình: Phàm nhân u mê không thấu suốt nhân quả, hồ đồ nhận định sai lạc mọi nguyên nhân dẫn đến hành động lầm lẫn càng làm cho quả không những không thể thay đổi mà còn gây thêm nhiều hậu quả tai hại cho cả ta lẫn người như trường hợp truyền thống đánh cho khi nguyệt thực vì ngỡ do chó ăn mất mặt trăng.

Phật pháp rất coi trọng nhân quả, phàm muốn tránh quả xấu, muốn được quả tốt, tất nhiên cần hiểu cho đúng nhân của mọi quả, trí quán sát chính xác mọi nhân quả được đạo Phật gọi là trí huệ. Điều tất yếu của việc tu học Phật chính là tu tập trí huệ quán sát thấu suốt hết ba đời nhân quả của mọi pháp.

Vì sao phải quán sát thấu suốt đến cả ba đời nhân quả ? Bởi chuỗi nhân quả nối liền qua ba đời, nhân quả nơi đời hiện tại không lìa nhân quả quá khứ mà tự có, cũng như nhân quả nơi tương lai, liên hệ mật thiết với nhân quả hiện đời. *Như Thế Tôn chỉ dạy trong kinh Nhân Quả « Dục tri tiền thế nhân, kim sinh thọ giả thị. Dục tri lai thế quả, kim sinh tác giả thị »* (muốn biết nhân đời trước, hãy nhìn quả đang chịu. Muốn biết quả đời sau, cứ xem nhân đang hành). DO không quán sát cả ba đời, chỉ thấy hiện tại nên thế nhân thường thắc mắc sao có kẻ ác lại giàu có và quyền thế, do đâu người hiền lại mắc nạn... Và chỉ biết gieo nhân cho đời này được quả, mà không biết gieo nhân cho tương lai, dù như làm giàu tích chứa tài sản cho đời nay lắm của nhiều tiền, mà không biết bố thí dành dụm cho đời sau.

Thế nên người tin hiểu nhân quả trong một đời thì không làm ác hại người, nhưng ngại phát tâm cứu giúp tha nhân, bởi họ không tin hiểu bố thí cứu chúng sinh là nhân dẫn đến quả trong tương lai, họ lại cũng chẳng biết đời này hạnh phúc là do nhân quá khứ đã gieo trồng. Nếu hiểu đời nay ta may mắn thành công là do nhân đời trước biết giúp người, vậy thì tất nhiên muốn đời sau vẫn thành công và may mắn ắt phải tiếp tục gieo nhân cho quả tương lai, đó là bố thí và cứu giúp chúng sinh.

Sở dĩ thế nhân không dám phát tâm bồ thí cứu giúp chúng sinh là do vì chưa tin hiểu thấu đáo nhân quả pháp, hay nói đúng hơn là không thấy rõ ba đời nhân quả, ví bằng tin hiểu ba đời nhân quả tất nhiên không những dám phát tâm mà còn nỗ lực vun bồi pháp bồ thí cứu giúp chúng sinh.

Tu hành nhưng mê muội nhân quả. Phán đoán sai lạc dẫn đến hại mình vì tự tăng trưởng ngu muội lại hại người khiến họ mê tín giống ta và tai hại hơn nữa là không những dẫn dắt những chúng sinh hiện đời vào cảnh giới mê tín mà còn truyền đến hậu lai thành một truyền thống khó thay đổi, như truyền thống đánh chó khi nguyệt thực, hoặc truyền thống ăn thịt chó để xả xui...

Thế nhân mỗi khi bị thất bại thường đổ lỗi cho tha nhân và sinh tâm ác hại, đó là loại kiến giải vô cùng ngây ngô về nhân quả của phàm nhân, họ không nhận ra nhân quả ba đời, do nhân quá khứ dẫn đến quả hiện tại, rồi do phán đoán về nhân sai lạc, nên gieo làm nhân dẫn đến quả khổ tương lai, rồi trong đời tương lai lại phán đoán sai nhân và sinh vọng tâm hành ác nghiệp, cứ thế mà vào sâu trong con đường sai lạc, không sao ra khỏi, nếu không quy y trí huệ của tam bảo tất không bao giờ nhận chân được nhân quả ba đời hàu lia xa con đường mê muội nhân quả để về lại cảnh giới chân chính của nhân quả.

Khi một lão tăng bị dọa thân cáo đồng thừa hỏi Thiền sư Bách Trượng « *người giác ngộ có còn rơi vào vòng nhân quả không ?* », ngài đáp « *người giác ngộ là người không mê muội nhân quả* » (bất muội nhân quả) thay vì câu trả lời là « không rơi vào nhân quả » (bất lạc nhân quả) của vị tăng kia đã khiến cho ông ta phải dọa thân súc sinh, đó cũng vì không hiểu thấu đáo nhân quả mà phải chịu dọa lạc.

Câu chuyện của thiền sư Bách Trượng cho chúng ta thấy tầm quan trọng của vấn đề tin hiểu nhân quả. Trí huệ của người tu học chính là trí quán sát thấu đáo nhân quả ba đời. Hành của người tu học chính là hành theo nhân quả ba đời. Do thấu tỏ ba đời nhân quả người tu học thành tựu hai mặt lí và sự, đó là hành chân thật, giải chính lý. Hành chân thật tức lợi mình lợi người, giải chính lý tức

tin hiểu thấu suốt ba đời nhân quả, biết đâu là nhân lia khô, để được quả diệt, và đâu là nhân để thành quả độ nhất thiết chúng sinh, người tin hiểu và hành như vậy được gọi là bậc Minh Hành túc, một trong mười hiệu của đẳng giác ngộ.

Sở dĩ tu hành thành ngoại đạo chung quy cũng chỉ do nơi mê muội nhân quả. Ngoại đạo không chỉ có ngoại đạo Phật mà ngay trong hàng ngũ đệ tử Phật cũng có ngoại đạo, tất cả hàng đệ tử Phật không tin hiểu nhân quả đều là ngoại đạo. Do đệ tử Phật không chuyên tu trí quán sát nhân quả nên trong hàng ngũ đệ tử Phật vẫn phát sinh nhiều tệ nạn mê tín, làm ngược lại lời dạy của Như Lai vẫn cúng kiếng và thờ phụng quỷ thần, xem bói xin xăm...tất cả những người này đều là ngoại đạo trộm hình nghi của Thích tử làm bại hoại giáo pháp của Như Lai.

Phàm đã quy y Tam bảo tất phải y Như Lai giáo quán sát và hành theo ba đời nhân quả, lấy nhân độ người làm quả tự độ, dùng nhân lợi người gây dựng quả lợi mình, từ đời này sang đời khác mãi không ngừng nghỉ, đó là tinh thần « hự không hữu tận, ngã nguyện vô cùng » của chư Bồ tát phát tâm bồ đề, tinh thần này thể hiện nguyện lực tu tập ba đời nhân quả không gián đoạn. Đệ tử Phật đời nay không dám phát tâm bồ đề đều do thiếu sức quán sát thật đức năng nơi nhân quả pháp, vì vậy sợ phát tâm cho đó là nan hành, họ nào hay đời nay từ chối phát tâm đồng nghĩa với chối từ một tương lai an lạc và thanh tịnh nơi cõi Phật. Đời nay tránh né sự cứu giúp chúng sinh là chấp nhận một tương lai không người cứu giúp khi mình gặp khổ nạn nơi tương lai.

Những kẻ tu hành không hiểu rõ nhân quả dạy cho tha nhân hiểu biết sai lạc là do chó ăn mất mặt trăng nên thành nguyệt thực, trời đất tối tăm không còn ánh sáng, người ngu tin theo nên giận đánh chó. Từ một kẻ mê muội nói sảng bao kẻ u mê khác nghe theo, những người bất định tính thấy đám đông tin thì cũng tin theo, lâu dần càng nhiều người tin và trở thành truyền thống không thể cải sửa. Sự mê muội hôm nay không chỉ tự hại thân mà còn hại lây bao thế hệ thực là tai hại xiết bao. Đức Phật gọi những kẻ này là ngoại đạo.

Ngoại đạo vì không hiểu rõ nhân quả nên trong quá trình tu tập thường tư duy do nơi ngũ căn luôn bị ngũ trần chi phối khiến tâm bất tịnh, vì vậy tu khổ hạnh hành hạ năm căn qua thân xác để tâm được thanh tịnh. Họ nào biết do tâm khởi vọng khiến thân sinh dục, nếu tâm tịnh tất thân yên. Như đức Phật dạy « *tâm chủ, tâm tạo tác, tâm dẫn đầu mọi pháp, nếu nói hay hành động với tâm tư ô nhiễm khổ não sẽ theo ta như xe theo vật kéo* ». Đức Phật ví tâm như con bò, thân như xe bị bò kéo, người tu cần trị tâm, giống người đánh xe trị bò mà không cần ra sức trị xe. Như thiền sư Hoài Nhượng hỏi Đạo Nhất « *xe không chịu chuyển động, thì đánh xe hay đánh bò ?* ». Ngoại đạo mê muội thường hành xác thay vì trị tâm, khác nào xe không chuyển động thì đánh xe, còn bò thì chẳng quản.

Tự chung phạm người tu học mà không thấu suốt nhân quả, đức Phật đều gọi họ là ngoại đạo, người bất muội nhân quả là người chân trí, do bất muội nhân quả nên dễ dàng phát tâm Bồ đề hành nhất thiết thiện pháp, từ độ sinh cho đến thành Phật đều không thể lìa nhân quả mà thành tựu được, thậm chí Ma vương quỷ thần đều không ra ngoài luật nhân quả.

Kinh Bách Dụ - Sợ Đau Mắt.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Có cô gái nọ, rất sợ bị đau mắt. Một hôm hỏi một người quen « bạn có bị đau mắt bao giờ không? » Người kia đáp có. Cô gái nói « hể có mắt ắt sẽ bị đau, tôi tuy chưa bị đau mắt, nhưng sau này sẽ bị vì vậy nên móc mắt vứt đi khỏi sợ đau mắt nữa ». Người bạn bảo « có mắt, sau này đau hay không đau chưa biết, nhưng không có mắt thì đau suốt đời ».

Ngu nhân cũng vậy, nghe giàu có là gốc sinh họa hoạn, nên chẳng dám bố thí vì sợ bị quả báo giàu tiền của, do không bố thí nên tài sản càng nhiều, khổ não càng nặng, bấy giờ có người khuyên « hành bố thí chưa biết mang lại quả lạc hay khổ, nhưng không hành bố thí, chắc chắn phải chịu sự khổ lớn là nghèo hèn như cô gái nọ nhần không nổi quả khổ nhần thời, muốn móc mắt để chịu cái đau dài lâu.

Lời Bình: Ngoại đạo khổ hạnh nên cho giàu có sinh tham dục bất tịnh là gốc của họa hoạn, vì sợ quả giàu nên không dám hành bố thí, không bố thí nên tài sản tích tụ, khiến người ngu này sinh tâm khổ não sợ sệt khi thấy có của cải bên mình. Hiện đời khổ vì sợ mình giàu, tương lai khổ với quả nghèo cùng do nhân không bố thí. Người ngu không hề nhận chân nhân bố thí chưa biết đưa đến quả phúc hay họa, song trước mắt thấy cái khổ lo sợ hiện tại, và tiếp đến là cái quả bần cùng trong tương lai, hiện đời khổ, tương lai khổ. Người ngu vì vô trí không nhận ra điều này nên vứt bỏ pháp bố thí, vì vậy phải chịu quả khổ từ đời này sang các đời sau, cho đến khi nào họ chịu hành bố thí. Người ngu này đồng với cô gái sợ cơn đau mắt nhất thời có thể xảy ra, nên toan tính móc mắt vứt bỏ, để vừa chịu quả khổ não của cơn đau móc mắt, vừa chịu quả khổ mù lòa hết đời. Chịu khổ như vậy để đổi lấy cái khổ có thể xảy ra của cơn đau mắt nhất thời, thì quả là cái ngu đáng chê trách.

Đó là lập luận của ngoại đạo, ta cũng có thể nhận ra thứ lập luận u mê này nơi phàm nhân liên quan đến sự tu học Phật pháp như sau :

1. Về lý luận tự lượng sức. Một số đông người tu học thường lý luận rằng ta phải tự lượng sức mình mà không nên phát tâm vượt quá sức mình, điển hình là không nên phát tâm bồ đề cứu độ chúng sinh, vì sức của ta là sức phàm nên chỉ đủ lo cho vợ chồng con cái, không thể gánh vác chúng sinh được, nên cần phải tự lượng sức như anh học trò « tự lượng sức » từ chối cho 1 thiếu nữ tá túc trong đêm mưa to gió lớn, thổi bay nóc nhà cô này. Vừa ướt vừa lạnh cô gái chạy sang nhà anh học trò hàng xóm xin tá túc qua đêm. Anh này học đạo thánh hiền nên từ chối, lấy cớ « tôi và cô đều độc thân, nên không thể chung nhà qua đêm được, làm như vậy thì cả cô và tôi đều mang tiếng xấu ». Cô gái nói « anh là học trò hẳn nhiên anh cũng biết Liễu Hạ Huệ để mỹ nữ ngồi trong lòng mà chẳng động tâm, sao anh không bắt chước ». Anh này đáp « tôi không phải Liễu Hạ Huệ nên không dám làm như ông ta », và cương quyết không cho cô gái tá túc qua đêm. Ai nghe câu chuyện này cũng chê anh học trò, chỉ riêng Khổng tử khen anh này là người biết học Liễu Hạ Huệ, mà không cần bắt chước hành động. Có nghĩa cả Liễu Hạ Huệ lẫn anh này đều không bị động niệm, một người để mỹ nữ ngồi trong lòng mà không động niệm, một

người nhờ lánh xa nữ sắc nên không động niệm, anh này biết học nên không học hành động mà học cách thành được mục đích, nhờ biết lượng sức mình, không bắt chước hành động quá sức mình, nên tránh được thất bại. Có người nghe chuyện này xong kết luận, tự lượng sức mình là chính xác và là chân lý tu hành. Thế nhưng pháp nào cũng chỉ là phùng trường tác hỷ, mà không thể coi đó là chân lý bất di dịch được. Ngay chính *Khổng tử cũng nói, quân tử chi ư thiên hạ dã, vô thích dã, vô mặc dã, nghĩa chi dữ tử, có nghĩa quân tử đối với sự tình thế gian, không nhất thiết phải làm điều này hay không làm điều kia, mà cứ hợp lý thì làm*. Vì nếu ta luôn tự lượng sức, thì ta sẽ đứng mãi ở vị trí phàm phu, chur tổ sư sở dĩ thành đạo là nhờ dám hành việc nan hành, tức việc khó hơn sức phàm phu của tự thân, thế nhưng nhờ vào phát nguyện mà có lực hành mọi việc khó. Như vậy thay vì tự lượng sức thì nên phát tâm, vì sức mạnh hay yếu đều do nơi tâm yếu hay mạnh. Chính vì vậy người tu muốn có lực độ hóa chúng sinh, như đức Phật đã hành trong bao kiếp, bỏ thí đầu mất tay chân mới thành đạo, và được lục phương chư Phật hiện tướng lưỡi dài rộng xung tán, tất phải phát tâm, không phát tâm thì hèn yếu, không dám giúp ai, vì tiếc của nên không dám bỏ thí phóng sinh, cứu hộ chúng sinh, nếu phát tâm tất năng xả nhất thiết để bỏ thí độ hóa chúng sinh. *Như đức bốn sư trong tiền kiếp là một thanh niên bần cùng, may mắn được nghe đức Phật Thích Ca Mâu Ni đương thời thuyết pháp, lấy làm hy hữu sinh tâm muốn cúng dường, song hiềm nổi nghèo cùng không tiền cúng dường, thời may có vị trưởng gia, cần miếng thịt đùi để nấu thuốc, người nghèo này liền bán thịt đùi lấy tiền cúng Phật, khi mới cắt đứt da thịt bên ngoài đã cảm thấy đau đớn vô cùng, muốn dừng tay lại, nhưng người này nghĩ, ta đã từng bao kiếp ở nơi địa ngục chịu cắt chặt thân thể, chỉ để trả quả ác, chẳng lợi lạc cho ai, nay thà chịu đau đớn nhưng tạo được thiện nghiệp, nghĩ vậy rồi liền đủ nghị lực và sức mạnh để cắt đứt thịt đùi đưa cho trưởng gia, rồi lấy tiền đi cúng Phật, do vậy được thọ kí thành Phật đồng hiệu với Phật đương thời là Thích ca mâu ni*. Nếu tự lượng sức thì ngại làm sao thành Phật. Nên đã tu thì cứ phát nguyện và hành, một thành Phật hai là tang thân thất mạng, còn tự lượng sức xả bỏ phát tâm và hành nguyện, để khỏi phải chịu khổ thay chúng sinh, thì vĩnh viễn làm phàm phu, khác nào sợ đau mắt, nên vứt bỏ mắt đi cho khỏi sợ bị đau. Vì vậy như

Không từ nói, cứ hợp với lí mà hành xử, hay như Phật pháp tùy duyên mà ứng hóa, không pháp nào là chân lí cả, như anh học trò và họ Liễu đều tùy trường hợp mà hành nên đều đạt được cứu cánh bất động. Người học Phật tự lượng sức mà tránh ác, và phải nỗ lực hành thiện để lực tăng trưởng. Phạm nhân trái lại, đối với thiện pháp thì không dám phát tâm hay hành vì « tự lượng sức », song đối với ác pháp thì liều lĩnh hành động mà không hề tự lượng sức.

2. Lại như nhiều người chủ trương tuổi trẻ dễ phạm giới vì vậy không nên thọ bồ tát giới, song kì thật càng có khả năng phạm giới mới càng cần thọ giới để chống lại sự phạm giới. Thọ giới có thể phạm giới bị đọa, song cũng có thể nhờ đắc giới thể không hủy phạm nên được công đức vô lậu. Nay vì sợ phạm hay đọa mà vứt bỏ giới, đồng nghĩa với sợ bị đọa mà bỏ hết công đức vô lậu của giới pháp, khác gì sợ đau mắt mà bỏ mắt.

3. Hoặc lập luận sợ tu dở nên không dám xuất gia, bởi họ cho rằng tu dở chỉ gây thêm tội, nên thà đừng xuất gia, tư duy như vậy đồng với không tu thì không tội? Kì thật do vì không tu nên cử chỉ động niệm đều là nghiệp tội, chính vì vậy mới tu để trừ nghiệp tội. Tu thì một thành Phật hai đọa địa ngục, không tu thì trước sau cũng vào địa ngục thôi. Tuy nhiên không hẳn xuất gia là chân lí, vì có kẻ tu sẽ phá hòa hợp tăng, làm cho thời mạt pháp thêm hưng thịnh, tội đọa tam ác đạo, một phen mất thân người muôn kiếp khó trở lại, thì thật là đại họa cho họ và tha nhân. Vì vậy nếu chỉ vì vụng về, vô trí kém cỏi nhưng không cố ý tạo ác thì tu dở vẫn hơn không tu rất nhiều, trái lại nếu chỉ muốn mượn chôn thiên môn làm nơi nương thân, trộm Phật hình nghi, danh văn lợi dưỡng, dối gạt chúng sinh, phá hoại chính pháp, khiến người sinh lòng oán ghét chùa chiền sư sãi, thì những kẻ này không nên tu để tránh quả tam ác đạo trong tương lai. Khi ấy hành động không xuất gia của người này trở nên một pháp tu « không tu » hay nhất cho họ. Người không có ác tâm song sợ tu bị đọa nên không tu, người này sợ quả ác có thể xảy ra mà bỏ hết công đức xuất gia, họ chẳng khác gì kẻ sợ đau mắt nên muốn móc mắt vứt bỏ.

Tóm lại phần đông người học đạo thời nay không dám phát bồ đề tâm cũng do vì sợ gian khổ và khó nhọc khi phải gánh vác chúng sinh, nên vứt bỏ tâm bồ đề. Họ sợ cái khổ và khó của sự độ sinh khi phát tâm bồ đề mà chối bỏ tâm này thì khác nào ngoại đạo sợ giàu không dám bỏ thí, hay cô gái sợ đau mắt nên móc mắt vứt đi. Hạng người này không nhận thức cho dù phát bồ đề tâm có gian khổ đi nữa, cũng vẫn an lành hơn không phát. Người không phát tâm hiện đời thường hành tham dục hại mình hại người, hiện đời u mê đọa lạc, các đời tương lai trôi lăn trong luân hồi sinh tử không có ngày ra, cho đến khi nào phát tâm bồ đề mới chấm dứt sinh tử, do đó sợ phát tâm bồ đề mà không sợ luân hồi sinh tử là nỗi khổ lớn nhất của chúng sinh, thì quả là điên đảo mê muội như cô gái móc mắt vứt đi vì sợ đau mắt.

Kinh Bách Dụ - Giết Con Giữ Hoa Tai.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Hai cha con trên đường đi, bất ngờ gặp giặc cướp xuất hiện, người cha sợ chúng cướp mất hoa tai bằng vàng của đứa con, vội vàng giật đôi hoa tai nhưng không lấy được, liền chém đầu người con để giữ đôi hoa tai. Đến khi bọn cướp bỏ đi, lúc ấy mới lấy đầu con ráp lại vào cổ, nhưng đứa trẻ đã chết rồi.

Phàm phu cũng vậy, vì danh lợi tạo tác mọi hí luận, nói có hai đời, không hai đời, không trung âm, có trung âm, vô tâm số pháp, hữu tâm số pháp, không có chủng chủng vọng tưởng, có chủng chủng vọng tưởng, không đắc được thật pháp. Người ngu này vì chút danh lợi mà nói dối, mất sa môn đạo quả, khi mạng chung đọa tam ác đạo, như người ngu giết con lấy hoa tai.

Lời Bình: Không từ từng than « ngộ vị kiến hiếu đức như hiếu sắc gia dã » (ta chưa từng thấy ai hiếu đức như những kẻ hiếu sắc). Dưới mắt Phật giáo thì sắc đứng ngang với tiền tài, danh vọng kế đó là nhu cầu ăn ngon và ngủ khỏe. Phàm nhân say mê sắc dục và những thứ nọ, miệt mài truy cầu chưa từng biết chán đủ, lại bắt kể hậu quả sẵn sàng liều mình để được như ý, quả là cầu ngũ dục bất tích thân mạng, song đối với thiện pháp thì tính toán so đo, ngần ngại không dám hành, cho dù phải hy sinh chút ít lợi riêng. Giả như phàm nhân đều hiếu đức không tiếc thân mạng như đối với

sắc dục thì hẳn nhiên nhân gian thành tịnh độ và phạm nhân đều là Thánh cả.

Phật pháp cho rằng cảnh giới của lục đạo đều thuộc cõi dục, tất nhiên ái dục là bản tính của chúng sinh. Phạm phu vốn có gốc tham dục, thường say mê ngũ dục, khi gặp thiện duyên, nhất thời tỉnh ngộ, phát tâm xuất gia. Nhờ xuất gia cạo tóc mặc y, nên được tha nhân cung kính, tham dục tái sinh, liền khởi vọng thức vô trí, muốn lợi dụng pháp phục và hình nghi này để đạt được mục đích lợi dưỡng, một thứ mà phạm phu đã bao kiếp miệt mài truy cầu, chưa hề biết mỗi một và chán chường, cho dù phải chịu vô lượng quả khổ, vì vậy mới gọi là si mê, say đắm đến độ ngu muội không thấy độc hại. Chính do si mê mà không thể hồi đầu để thấy đạo, những hàng phạm phu xuất gia, vừa thấy lợi là quên mất sơ phát tâm cầu đạo, bệnh si mê cũ lại tái phát.

Phạm phu vì muốn được lợi dưỡng hơn nữa nên dùng Phật pháp niết tạo thành mọi hí luận để dối gạt chúng sinh. Các pháp trong lời bàn, hiện nay không còn, mà thay vào bằng vô số các hí luận khác, điển hình như phong thủy, xem ngày xấu tốt, cúng quảy sao hạn, cho rằng dựa vào các pháp này, có thể sửa đổi được nhân quả nghiệp báo, thân nhân của người chết chỉ cần xem ngày tốt, chọn hướng tốt, cúng quảy quỷ thần, đốt vàng mã đốt lót côi âm, rồi đem chôn, vong linh nhờ vào các pháp này được siêu thoát, còn quyền thuộc thì phát tài lộc, mà chẳng quản gì đến luật nhân quả. Người sống muốn an lành phú quý, chỉ cần xem ngày và chọn hướng tốt làm nhà, hay buôn bán tất được thuận lợi như ý, luận cứ này trái hẳn với chủ trương chẳng có ngày tốt xấu, chỉ có nghiệp báo nhân quả thiện ác theo ta mỗi sát na, mỗi ngày, như hình theo bóng của Phật pháp, như lời *Phật dậy* « *tâm dẫn đầu mọi pháp, tâm chủ tâm tạo tác, nếu nói hay hành động với tâm tư ô nhiễm, khổ não sẽ theo ta, như xe theo vật kéo* ». Hoặc *gia*, « *nếu nói hay hành động, với tâm tư thanh tịnh, hạnh phúc sẽ theo ta, như xe theo vật kéo* ».

Các thứ tà giáo mê tín này không những làm hoen ố chính pháp mà còn khiến hàng tín đồ coi nhẹ nhân quả, cùng việc tu các thiện pháp để cầu phúc khi sống và được thoát khi chết, họ chỉ lo cầu

các tà sư giúp tìm ngày lành tháng tốt cũng như hướng hợp với tuổi tác để được tài lộc hay để hương linh người chết được siêu thoát, hoặc thậm chí được hưởng phú quý ở âm ty bằng cách gửi vàng mã xuống âm phủ cho thân nhân quá vãng hưởng dụng thoải mái.

Một khi những thứ tà pháp này được nuôi dưỡng bằng sự duy trì hành sử đời này qua đời nọ thành một truyền thống, bấy giờ tà pháp xen tạp trong chính pháp một cách « hợp pháp ». Phàm nhân thường có xu hướng chỉ thích chọn và tin vào các pháp nào có lợi hay dễ hành dễ theo, do vậy thời mạt pháp đa số Phật giáo đồ vất bỏ toàn bộ giáo pháp nhân quả thật đức năng của chư Phật, chạy theo tà pháp nọ, để tại gia thì lo cầu tà sư chỉ bày tà pháp, xuất gia thì trau dồi tà pháp thay vì chính pháp để trục lợi. Những người này ngộ nhận các tà pháp đó là Phật pháp nên hành sử chúng một cách vô tư, thậm chí nếu có người trí nêu lên tính chất phi Phật pháp của các pháp đó, thì những kẻ chủ trương sinh hoạt chùa chiền bằng tà pháp nọ, cho rằng người trí kia làm mất quyền lợi chùa, đồng với phá chùa.

Một bộ phận trong hạng tín đồ ấy vẫn thầm biết các tà pháp đó vốn không phải là Phật pháp, nên khi bị người trí dùng chính pháp phá bỏ các tà thuyết này, thì một lần nữa nói dối là tôi không hề chủ trương như vậy, mà viện dẫn lí do vì độ sinh nên phương tiện hành sử các thứ nọ, họ dùng đủ lí luận bảo vệ thứ tà lợi tà hành bị đức Thế Tôn cấm đoán, lại coi người trí như giặc cướp đi mọi lợi dưỡng của mình, nên che giấu tội, bằng hy sinh đạo quả sa môn. Những người này vì chút lợi dưỡng thấp hèn của thế gian, hưởng trong một đời vô thường chóng vánh, mà bỏ mất đạo quả sa môn, diệt mất nhân duyên giải thoát, khác nào người cha vì hoa tai mà giết con.

Người xuất gia được hưởng sa môn quả, bao quát công đức xuất thế và phúc đức thế gian, tựa như người cha có con trẻ với đôi hoa tai vàng, đứa con là công đức xuất thế, hoa tai là phúc báo thế gian, người cha luôn sợ mất hoa tai nên coi bất kì kẻ tranh lợi hay người bài xích tà pháp như kẻ cướp lợi của mình, do sợ mất lợi nên nhất quyết bảo vệ tà pháp hy sinh chính pháp, như người cha chặt đầu con thơ để bảo vệ hoa tai. Lợi đã hèn vì là tà lợi, hưởng lại ngắn do chỉ nhất thời, nên gọi là tiểu lợi, vì tiểu lợi mà bỏ chính

pháp giải thoát, lợi mình lợi người, kẻ bỏ chính pháp là tự giết mình, khiến bản thân phải luân chuyển mãi trong sinh tử.

Chúng sinh tu hành khó thành tựu giải thoát cũng do vì tham đắm dục lạc. Giải thoát chính là diệt bỏ được lòng tham cố hữu chuyên tạo tác nghiệp sinh tử này, song tuyệt đại đa số chúng sinh vì không hiểu rõ chân lý ấy nên trở ngược lại dùng pháp tu giải thoát thành công cụ phục vụ cho lòng tham dục, chẳng khác nào hy sinh con để giữ hoa tai. Phàm nhân thường sẵn lòng giết hại con tức pháp giải thoát để duy trì và bảo vệ quyền lợi của ngũ dục tượng đôi hoa tai, vì lẽ này con đường giải thoát trở nên gay go và nan hành. Nguy thay ! Phần lớn người cha hiện nay đều sẵn sàng giết con để giữ hoa tai.

Kinh Bách Dụ - Giặc Cướp Chia Của.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Đám giặc sau khi cướp được nhiều của cải, bèn phân chia cho nhau, trong đó có cái áo lột đã khảm bà la coi rất tầm thường nên chia cho một gã thấp hèn. Gã này rất phẫn hận, đem vào thành rao bán, biết bao người nhà giàu tranh mua, chung cục số tiền gã bán được nhiều hơn của đám cướp chia nhau, bấy giờ gã mới hoan hỷ.

Như người đời không biết bố thí có phúc báo hay không, nên hành thiếu thí, được sinh cõi trời, thọ vô lượng lạc, khi đó hối hận đã không quảng thí, như khảm bà la sau khi được giá mới sinh hoan hỷ, bố thí cũng vậy thiếu tác đa đắc, bấy giờ mới tiếc là không hành thí nhiều hơn.

Lời Bình: Người đời sở dĩ ít hành bố thí, thứ nhất vì tính ích kỷ của ngã chấp, thứ đến vì nghi ngại không biết bố thí thật có phúc báo hay không. Nếu bố thí mà không mang lại kết quả lợi ích nào cho ta, thì ta nhất định không hành bố thí, thế nên đa phần chúng sinh bố thí bằng tâm ham lợi hơn vì thiện.

Theo kinh Viên giác gốc của bản ngã là ái dục, do vậy ngã này luôn tính toán mọi sự bằng tham dục, đã từ tham dục phát sinh tất nhiên chưa khi nào thành tâm hành thiện. Thành tâm cần dựa vào

hai lý do, thứ nhất là y lời Phật dạy, thứ hai vì sự lợi ích của chúng sinh. Trong khi lý do hành thiện (bố thí) của chúng sinh chỉ đơn thuần là cầu phúc báo ngũ dục cho bản thân, hoặc khi gặp khổ quả thì mong làm thiện bố thí để có phúc cứu vãn khổ quả hiện tiền. Vì vậy khi hành thiện thường kèm theo tính chất lợi kỷ, thiện pháp được dùng như một thứ đổi chác và chỉ khi nào bản thân cần tới.

Người tu học bồ tát đạo thường hành thiện pháp để ba nghiệp được thanh tịnh, chúng sinh được lợi lạc. Thiện pháp bao giờ cũng đi đôi với lợi ích của chúng sinh, không thể gọi là thiện nếu không nhắm đến mục tiêu cứu độ chúng sinh.

Một khi hành thiện vì lợi ích cá nhân tất nhiên thiện pháp này vẫn thuộc vào tập đế, chung cục cũng lẫn lộn trong cảnh khổ đế, dù rằng cũng có quả báo tốt của thiện pháp, nhưng quả đó vẫn thuộc khô tập, do vậy Phật pháp gọi là phúc báo hữu lậu.

Đối với các pháp thiện của thế gian mà còn nghi hoặc và chưa dám hành, chỉ vì tâm tham dục còn đương tính toán xem lợi thu vào có hơn tài lực của ta cho ra không, nếu hơn thì sẽ làm, bằng không thì miễn làm. Tâm tính toán lợi lộc này cản trở nhân thiện, diệt mất phúc báo trong tương lai, thiện pháp và phúc báo thế gian còn bị trở ngại, hà huống công đức của các pháp xuất thế gian.

Đức Phật trong ba đại a tăng kì kiếp, xả thân bố thí cho chúng sinh, thực hiện tinh thần đương nguyện chúng sinh, đem ngã tham ái này hiến cho chúng sinh, khiến ngã đó trở thành công cụ độ sinh, thành tựu vô lượng công đức. Nhờ lực bố thí ba la mật này ái dục bị tiêu trừ tận gốc rễ, khiến vọng ngã vô dục đó trở thành ứng thân Phật. Do vậy sắc thân Như lai cũng thanh tịnh vô tỷ, không cấu uế như sắc thân chúng sinh, sắc thân này là ứng thân và báo thân của Như lai.

Hư vân hòa thượng khi mới xuất gia, đại chúng phân chia công việc, ngài chỉ xin một điều, đó là “được” nhận lãnh những công việc mà không ai muốn “bị”. Vì vậy lời thỉnh cầu này rất mau chóng được chấp nhận, ngài làm mọi việc nặng nhọc và dơ dáy nhất để xả ngã, đem cái ngã vốn là công tử xuất thân phú quý hầu

hạ đại chúng, trong ấy đa số thuộc giai cấp bản hàn, hành động của ngài bị người vô trí chê là đại dột. Nhưng ngược lại nhờ ngài khiêm tốn, hạ mình xả ngã phục dịch tha nhân, nên hành được thiện pháp bố thí, đem thân tâm này bố thí cho chúng sinh, thành tựu thiện pháp vô dục và vô ngã, trở thành vị cao tăng nổi tiếng của cận đại, hành động phá ngã của ngài đưa đến kết quả được hàng hậu bối kính trọng tôn thờ, đúng như lời của *Lão tử* « *ngoại kì thân nhi thân tôn* » (*bỏ thân đi, thì thân còn mãi*). Còn như những kẻ chỉ muốn hiển bày cái ngã qua địa vị cao sang, ăn trên ngồi trước, sai bảo mọi người, chê ngài là vô trí, thì tu đến chết cũng không được chút công đức nào. Chúng ta thấy hành động của ngài Hư Vân khác nào câu chuyện chia của này, chỉ khác một đàng là ngài tự nhận lãnh cái đại chúng chê, mà không một ai ngoài ngài biết giá trị của công việc mà đại chúng cho là thấp hèn, song nhờ nhận lãnh thứ thấp hèn này mà ngài thành tựu công đức. Việc thấp hèn đó khác gì chiếc áo lột đã kia.

Ngoại đạo cho khổ hạnh là con đường diệt dục, để được thanh tịnh hầu mong sinh thiện. Ngoại đạo vô trí không biết tâm làm chủ thân, họ chỉ nhận rằng thân này hay hành tham dục, thế nên hành thân xác không cho thân này hành dục, dụ như khởi tâm tham thì đoạn âm, khởi tâm thích ăn ngon thì cắt lưỡi, khởi tâm thích rong chơi thì chặt chân, và như vậy sẽ có kết quả, vì rằng thân này không còn phương tiện hành dục, nào dè dù hành xác đến mấy đi nữa dục tâm vẫn nguyên vẹn. Bởi lẽ không có phương tiện hành dục không phải là vô dục. Vì vậy kinh 42 chương, chương 31 đức Phật dạy, đoạn tâm thay vì đoạn âm. Ngoại đạo như người điều xe bò, xe là thân, bò là tâm, ngoại đạo không điều tâm mà chỉ điều thân, xe không chạy chỉ lo đánh xe mà không đánh bò, nên đánh đến hỏng xe, xe cũng vẫn bất động.

Khác với ngoại đạo, đức Phật hành nan hành đạo một thứ khổ hạnh mà các đạo sĩ khổ hạnh không làm được, thay vì hành xác như ngoại đạo, chỉ làm thân khổ và chúng sinh vô bổ. Đức Phật đem thân này phụng sự nhất thiết chúng sinh, bố thí đầu mắt tay chân lợi lạc hữu tình, vừa trừ ngã chấp vừa lợi người, thành tựu hạnh tự lợi lợi tha, được vô lượng công đức.

Xả thân vì chúng sinh nên thành tựu vô ngã, vô ngã tất vô dục. Đức Phật trong vô lượng đời xả thân cho vô lượng chúng sinh, như trong kinh *Pháp Hoa*, phẩm *Đề Bà Đạt Đa* thứ 12, *Trí Tích* bồ tát nói « Ngã kiến Thích Ca Như lai ư vô lượng kiếp, nan hành khổ hành, tích công luy đức, cầu bồ đề đạo, vị tăng chỉ tức. Quán tam thiên đại thiên thế giới, nãi chí vô hữu như giới tử hĩa, phi thị bồ tát xả thân mạng xứ, vị chúng sinh cố, nhiên hậu nãi đắc thành bồ đề đạo » (tôi thấy Thích Ca Như lai hành khổ hành khó làm trong vô lượng kiếp, tích lũy công đức, cầu đạo bồ đề không tạm dừng. Lại quán cho đến một chỗ nhỏ như hạt cải trong tam thiên đại thiên thế giới này đều từng là chốn xả thân của bồ tát cho chúng sinh, nhờ vậy mới thành bồ đề đạo). Đây mới chính xác là khổ hành khó làm bậc nhất, và cần phải có tâm nghĩ tưởng đến lợi lạc chúng sinh vượt quá sự lợi kỉ và dục vọng mới hành được, lại cũng do hành xả này mới thành tựu được vô ngã và vô dục. Do đó pháp xả này của Thế Tôn lợi mình lợi người, tự giác giác tha nên thuộc về đạo đế.

Trái lại ngoại đạo xả thân bằng hành xác vì lợi ích cá nhân, nên dục vẫn tồn tại, do vậy pháp xả của ngoại đạo thuộc về tập đế không đưa tới giải thoát.

Đức Thế Tôn hành khổ hành khó làm, vì chúng sinh xả bỏ thân mạng, nên thành tựu bồ thí ba la mật. Ngoại đạo cũng hành khổ hành nhưng không phải bồ thí thân nên không thể qua bờ kia.

Chúng sinh nặng ngã chấp nên khi hành thiện không có tâm bồ thí chân thật mà thực chất chỉ là cầu phúc lợi cho bản thân, vì vậy mà thiện pháp đó không thuần tịnh, cho nên bồ thí của chúng sinh không đưa tới kết quả giải thoát qua bờ kia, như Lương Võ đế tuy bồ thí nhưng bị Tổ sư chê là không công đức, bởi công đức phải là sự giải thoát qua bờ kia. Võ đế bồ thí mong cầu phúc báo cho ngã, song cảnh giới của ngã chính là khổ tập, lìa ngã không có khổ tập. Nếu muốn bồ thí qua được bờ kia tất phải học pháp bồ thí vì chúng sinh của đức Phật. Vô ngã tất vô khổ tập, đó là con đường diệt đạo của chính pháp.

Bồ thí đã bao hàm hết mọi phúc báo thế gian cho đến công đức xuất thế, nên là thiện pháp thù thắng và là pháp tu thứ nhất của bồ tát đạo.

Trong đại chúng ở một tự viện, các công việc nặng và tạp dịch thường giao cho các người mới hay địa vị thấp, những người này không dám từ chối đành bầm bụng làm, đợi khi có phúc báo mới hay lãnh công việc tạp dịch nọ là lãnh phúc báo, thậm chí còn đưa tới công đức vô lậu xuất thế như trường hợp ngài Hư Vân. Người miễn cưỡng làm việc phụng sự chúng sinh còn có phúc báo, huống hồ ngài nhận lãnh với tinh thần vì phụng sự chúng sinh.

Một số việc làm phụng sự chúng sinh tuy thấy tầm thường song lại có phúc báo và công đức lớn, tựa như chiếc áo lột dã vậy. Do đó người tu học bồ tát đạo không nên coi thường bất cứ một thiện pháp nào, mà phải luôn « nguyện tu nhất thiết thiện » ở mọi nơi và mọi thời.

Kinh Bách Dụ - Con Khi Nhặt Đậu.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Con khi nọ cầm nắm đậu, vô tình làm rơi một hạt xuống đất, muốn nhặt lại hạt này, khi vứt nắm đậu trong tay xuống đất để tìm lại hạt đậu đánh rơi, nhưng hạt nọ tìm chưa ra, thì cả nắm đậu vứt dưới đất đều đã bị bầy gà ăn sạch.

Phàm phu xuất gia cũng vậy, ban đầu hủy phạm một giới, không biết hối cải, do không hối cải nên càng phóng dật xả bỏ cả, như con khi mất một hạt, bỏ hết mọi hạt.

Lời Bình: Phàm phu xuất gia khi hủy phạm một giới, do không biết hối cải, tất nhiên vọng ngữ che đậy, thành phạm lây nhiều giới. Nhân duyên phạm giới đều do nơi ngũ dục, chúng sinh bản tính đa dục, vì vậy mà tạo tác biết bao vọng nghiệp, trôi lăn trong ngũ thú chịu vô số khổ nạn, do vậy phát tâm xuất gia cầu thoát những khổ nạn này.

Xuất gia rồi trước nhất phải thọ giới để trừ tham dục, tham dục trừ tất không tạo tác vọng nghiệp, không vọng nghiệp thì không

thọ báo, không thọ báo tất chẳng còn phiền não khổ, nên tiêu trừ được tam chướng. Thế nhưng bởi nghiệp chướng sâu dày, nên dễ có cơ hội là tham dục lại trỗi dậy nơi tâm ý, và chỉ cần một niệm vọng thất đạo tâm thì giới pháp sẽ bị hủy phạm, khi hủy phạm rồi lại vì che dấu tội lỗi, vừa vọng ngữ vừa hành các nghiệp bất thiện để che đậy. Chung cục càng che đậy để chứng tỏ cho ta không mất giới càng mất thêm nhiều giới, khác nào khi kia vứt cả nắm đậu để « bảo vệ » (tìm lại) hạt đậu rơi.

Phàm nhân cũng chẳng khác khi này, họ nắm trong tay cả một nắm ngũ dục, nhưng khi một dục bị đánh rơi, do sợ mất họ bỏ quên cả mọi thứ đang có để cố nhặt lại cho được và chung cục của rơi đã chẳng nhặt được mà còn mất sạch những thứ đang có. Cụ thể như nhiều người có quyền hành, danh vọng, tài sản nhưng vì tham tâm không biết đủ nên bỏ lơ mọi thứ như khi bỏ nắm đậu xuống đất, chỉ chú tâm vào việc vơ vét của cải như khi lo tìm hạt đậu, cuối cùng hành động này phản tác dụng khiến mất sạch từ của cải đi thâu lượm cho đến quyền hành danh vọng sẵn có.

Bàn về bản chất của chúng sinh Kinh Viên Giác nêu rõ : « Hết thấy chúng sinh từ vô thủy đến nay, do có vô số các thứ ân ái tham dục thành thử có luân hồi » (nhất thiết chúng sinh từng vô thủy tế, do hữu chủng chủng ân ái tham dục, cố hữu luân hồi). Mỗi kiếp sống của chúng sinh chỉ để hành và tăng thượng dục, cứ như thế trải qua vô lượng kiếp, tham dục trở thành thứ keo sơn gắn bó với chúng sinh. Chính xác hơn đời sống trong kiếp luân hồi của chúng sinh chỉ quanh quẩn trong ái dục, chịu chi phối bởi quả của dục gây ra từ quá khứ, rồi thì dục hiện tại lại là nhân cho quả dục tương lai, cứ thế xoay vần mãi, cho đến tận vị lai, không có ngày ra khỏi cõi dục. Chỉ bao giờ có được trí huệ vượt qua bề ái dục, vứt bỏ mọi dục sau lưng, hồi đầu mới là bến bờ giải thoát. Giải thoát chính là ra khỏi biển dục sinh tử luân hồi. Như trong kinh Viên Giác miêu tả : « Chúng sinh muốn dứt sinh tử, miễn luân hồi, trước tiên cần phải đoạn tham dục và trừ khát ái » (chúng sinh dục thoát sinh tử, miễn chư luân hồi, tiên đoạn tham dục cập trừ khát ái).

Bởi ái là nền tảng của luân hồi sinh tử, ái lại được các dục giúp phát triển tạo thành sự sinh tử liên tục, theo lời *Phật dạy* « *Đương tri luân hồi ái vì căn bản, do hữu chư dục trợ phát ái sinh, thị cố năng linh sinh tử tương tục* », do vậy ái dục vừa là nền tảng của luân hồi, vừa là bản chất của chúng sinh, như thế có thể nói chúng sinh và luân hồi đồng có chung một bản chất, một nền tảng, nên chúng sinh và luân hồi không thể lìa nhau. Có chúng sinh tất có luân hồi, có luân hồi tất có chúng sinh. Lại nữa có ái dục tất có chúng sinh, không ái dục tất chẳng còn chúng sinh, không chúng sinh thì cũng không còn luân hồi, vì vậy muốn từ chúng sinh thành Phật tất phải diệt dục trừ ái, muốn từ bờ sinh tử qua bờ giải thoát tất cũng phải diệt ái trừ dục.

Bản chất đã là tham ái cố nhiên truy cầu ái dục vô điều kiện, khi truy cầu không còn thấy lợi hại, chỉ biết có ái dục, nên gọi là si mê. Mê ái dục đến độ tạo tác mọi ác nghiệp để được gọi là sân. Ái dục đã năng sinh tham sân si nên là gốc tạo nghiệp. Để dứt nghiệp tắt nung vào nguyện bỏ đề thượng cầu hạ hóa của chư Phật tu tập giới định huệ, nhờ vào lập nguyện mới khởi tu giới định huệ. Thành tựu giới định huệ đồng với tận diệt tham sân si. Tam độc đã diệt tất ái diệt, ái diệt tất nghiệp chúng sinh diệt, nghiệp chúng sinh diệt tất luân hồi tận.

Tuy nhiên do huân tập ái dục từ vô lượng kiếp, đời này tiếp tục bị nghiệp quá khứ chi phối, nên tư duy và hành động đều theo nghiệp, thậm chí cho dù có nhân duyên quy y tam bảo cũng vẫn dùng nghiệp quy y và tu tập, vì thế không dám phát nguyện hành bỏ tất đạo. Chính do vẫn dùng nghiệp tu tập nên thường phan duyên, do phan duyên nên dễ thất giới, bấy giờ lại dùng nghiệp tham sân si che đậy khiến nghiệp thêm tăng trưởng, nghiệp càng tăng trưởng công đức càng mất. Sự hành nhứt đẩu của khi chỉ cho nghiệp của bản thân, buông bỏ nắm đẩu trong tay chỉ cho công đức vốn sẵn có nơi bản giác bị chúng sinh bỏ đi để chạy nhứt ái dục. Bầy gà chỉ cho các nghiệp dĩ ở thế gian.

Tóm lại nếu không thực sự phát tâm lập nguyện, tu giới định huệ trừ diệt ái và sự khát dục như lời dạy của đức Thế Tôn trong kinh Viên Giác thì chúng ta khác gì con khi nhứt hạt đậu rơi.

Kinh Bách Dụ - Kim Thử Lang.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một người nọ bắt được một con kim thử lang, liền bọc nó trong lòng, đi đến dòng sông, anh nài cởi áo bỏ dưới đất để bơi qua sông, bỗng dưng thấy kim thử lang biến thành rắn độc, bèn suy nghĩ, thà bị rắn cắn chết nhưng vẫn đem nó qua sông, bấy giờ rắn độc lại biến thành kim thử lang. Lúc ấy có người ngu trông thấy, ngỡ rằng hễ ôm rắn độc vào lòng thì sẽ biến thành kim thử lang, nên bắt rắn để ôm nào dè bị rắn mổ chết.

Người ngu cũng vậy, thấy người tu thiện được nhiều lợi ích, nên cũng muốn được lợi, nhưng không thật tâm tu thiện, chỉ theo pháp để lợi dưỡng, người này chung cục lợi bất cập hại, chết đi đọa tam ác đạo, giống như người ngu ôm rắn bị rắn mổ chết.

Lời Bình: Kim thử lang là loài vật quý hiếm ở đây biểu trưng cho thiện pháp bồ đề, rắn độc tượng trưng cho ác pháp sinh tử. Vì sao Kim thử lang lại đột nhiên hóa thành rắn độc ? Kim thử lang luôn là chính nó mà chưa từng biến thành rắn độc, chung quy chỉ do tâm biến hóa mà thấy Kim thử lang biến hóa, đó là trường hợp điên đảo « thuyền dời thấy bến trời ». Chúng sinh do phan duyên nên « đối cảnh sinh tâm », gặp cảnh tu thì sinh tâm tu, gặp cảnh dục thì sinh ý dục, cảnh trần tục lại biến hóa khôn lường, nên tâm chúng sinh cũng phan duyên theo mà biến đổi khôn cùng, do vậy mà gọi là « tâm viên ý mã ». Tâm như vượn, ý như ngựa tất nhiên là loạn động, muốn cho vượn không nhảy ngựa không lồng tất phải buộc chúng lại. Phật pháp dùng quán để định chỉ (buộc) phan duyên khiến tâm định, đó là định pháp của tam vô lậu học.

Quán có vô lượng pháp, song tựu chung thù thắng nhất là bồ đề tâm quán. Quán chỉ có thành Phật mới độ tận chúng sinh, và chỉ có độ tận chúng sinh mới thành Phật đạo, do vậy phát tâm cầu thành Phật đạo, tất phải lập nguyện độ sinh bất thoái, hoặc giả lập nguyện độ sinh bất thoái tất phải phát tâm cầu thành Phật đạo. Lại biết do phát tâm khó mà Phật đạo nan thành, nghiệp lực sâu dày nên nguyện dễ thoái thất, vì vậy nếu muốn thành tựu bồ đề quả tất phải vượt qua được cái khó của sự phát tâm và cái dễ thoái thất của

lập nguyện, song ư cái khó và dễ thối thất đó cũng chẳng qua là do tâm viên ý mã loạn động, phan duyên theo cảnh mà tâm không dừng, nguyện không trụ.

Hành gia đối trước tam bảo phát tâm tu học, nhưng khi đối trước ngũ dục lại sinh tâm tham đắm. Đối trước tam bảo tâm họ có kim thử lang, đối trước ngũ dục kim thử lang chuyển thành rắn độc. Lại do dư nghiệp hiện khởi thấy nguyện độ sinh chỉ lợi tha mà không lợi mình nên sinh tâm mỗi một uể oải mà thối thất bỏ đề nguyện, hoặc do hành chút thiện pháp được quả hữu lậu, mọi người cung kính cúng dường, hoan hỷ sinh tâm phan duyên theo ngũ dục mà lia bỏ nguyện độ sinh, đó là lúc nguyện kia hóa thành nghiệp, đồng với kim thử lang (nguyện) thành rắn độc (nghiệp), trong trường hợp này người vô trí nghiệp dây tắt vứt bỏ nguyện để theo nghiệp « lợi mình » và ngũ dục đánh mất nguyện giải thoát là sự sông vĩnh hằng, nên gọi là bị rắn độc cắn chết.

Người trí huệ lập nguyện sâu nên trong cả hai trường hợp trên ắt tư duy dù không lợi mình mà nhọc nhằn tới đâu để lợi người, hoặc ngũ dục chỉ là thứ hư huyền không thật, lợi nhất thời mà hại muôn niên, nên tha vứt bỏ ngũ dục chịu khổ vì chúng sinh, kiên quyết không bỏ nguyện độ sinh, khi ấy nghiệp rắn độc vừa khởi trong một niệm của dư nghiệp lập tức trở lại là kim thử lang của nguyện kiên cố, và nhờ vậy qua sông.

Người vô trí thấy hành gia được công đức vô lượng do phát tâm lập nguyện kiên cố không bỏ chúng sinh, nên bắt chước, nào dè do phan duyên loạn tâm nên phiền não khi vì chúng sinh, mê đắm khi được lợi dưỡng, đang nào cũng bị rắn độc nghiệp lực cắn chết, trôi lăn trong luân hồi không qua được dòng sông sinh tử.

Người tu hành chân chính, không thể không phát đạo tâm, như người đi đường nhất được kim thử lang, trân quý để trong lòng. Người sơ phát tâm, giai đoạn đầu rất sung mãn, nhưng theo thời gian lâu dài bị con rắn độc « thói quen tật cũ » mổ trúng, khi đó sẽ thối thất đạo tâm, phát sinh điên đảo thấy các thiện giới nơi đạo tâm là thứ chướng ngại cần né tránh để tự do hưởng dục, trong lòng chỉ sợ thiện giới cản trở thậm chí cướp đoạt hạnh phúc ngũ

dục của ta, vì vậy ôm giữ rắn độc tham dục trong lòng coi đó như niềm hạnh phúc tối thượng, chẳng khác nào người ôm Kim thử lang trong lòng, và rồi họ trở ngược lại coi thiện pháp là rắn độc.

Người tu học chính pháp nếu bị ngũ dục quấy nhiễu, khiến ta thấy thiện giới là thứ chướng pháp, thì nhất định không chịu nghe theo rắn ngũ dục, vứt bỏ thiện giới mà phát thệ tà chịu mọi khó nhọc của sự giữ thiện giới cho đến có mất mạng vì giới đi nữa cũng nhất định không xả thiện giới, nhờ vậy nổi nhọc nhằn của sự trì giới phát sinh công đức và đạo tâm đủ lực chiến thắng tà niệm, tận diệt hết mọi niệm tà ngụy, như người kia suy nghĩ tà rắn cắn chết nhưng nhất định phải đưa nó cùng ta qua sông, nhờ vậy mà rắn độc trở lại nguyên hình là Kim thử lang.

Trong quá trình tu hành dài lâu người tu đôi khi sợ nhọc mệt nên thối chí, như câu chuyện hai thầy trò vị A la hán trên đường đi thấy biết bao cảnh khổ, người học trò thương xót chúng sinh trầm luân, thảm phát nguyện độ nhất thiết chúng sinh. Vị thầy đọc được tâm ý học trò, rất kính phục, liền dừng chân nói với học trò « chú đưa bị cho ta đeo và chú đi trước ta theo sau », trải qua chặng đường dài oi ả dưới cơn nóng như thiêu như đốt của trời hè, lại thấy toàn cảnh nghèo khổ nhọc nhằn, người học trò mệt mỏi uể oải thối thất tâm bồ đề, trong lòng tư duy « độ nhất thiết chúng sinh phải trải qua con đường gian khổ gấp vô lượng con đường này làm sao ta gánh vác nổi ». Bấy giờ vị thầy đi đằng sau đọc được tâm ý của học trò, liền nói « giờ thì chú xách bị theo ta », người học trò không hiểu ý thầy hỏi vì sao lúc thầy theo sau lúc thầy lại đi trước. Vị thầy đáp « khi chú phát tâm bồ đề thệ độ nhất thiết chúng sinh, chú là Bồ tát nên ta kính trọng theo hầu đằng sau, đến khi chú thối tâm, chú trở lại thành phàm phu, và như vậy chú phải theo hầu ta ».

Lại như Nho gia Tử Hãn, không bị ngọc báu làm mờ mắt, giết hại tâm không tham, mà Tử Hãn cho tâm này là gia bảo của ông, nhờ tâm không tham tránh được cái hại rắn độc của ngọc báu, do vậy mới biết giá trị của tâm không tham. Nếu tham ngọc báu trước nhất tâm không tham hóa thành tham dục tức kim thử lang hóa thành rắn độc, sau đó sẽ bị tham dục làm thân bại danh liệt, sau khi

chết đọa tam ác đạo.

Người ngu thấy tu hành được lợi dưỡng nên cũng xuất gia nhưng vì lợi dưỡng, không thật tâm tu tức không có kim thủ lang, ôm lấy ngũ dục khác nào ôm rắn độc. Dụ như người tu ôm ngũ dục ngỡ là hạnh phúc nhưng thật là ôm rắn độc, vì thói thất bỏ đề tâm, diệt mất thiện giới, đóng lại cánh cửa giải thoát, mở ra cánh cửa địa ngục, lại vì tội dối gạt chư Phật và nhất thiết chúng sinh. Dối Phật gạt chúng sinh chỉ để hưởng chút quả thấp hèn mà phải chịu đọa lạc, thật là vô trí. Người ngu này không thật tâm tu tức không phát đạo tâm, không phát đạo tâm nên vẫn là tâm tham dục tức đồng rắn độc.

Câu chuyện này khuyến cáo chúng ta khi đã phát tâm lập nguyện cần phải luôn định tâm nơi niệm « đương nguyện chúng sinh », vì độ sinh chấp nhận gian khổ, vì độ sinh coi tài sản của ta là của chúng sinh, tất cả vì chúng sinh thà chết không xả bỏ niệm độ sinh này, nhờ vậy nguyện lực kiên cố và tâm không thoái chuyển.

Kinh Bách Dụ - Vừa Được Đã Mất.

Hòa Thượng Thích Thiện Huệ

Một người nghèo khổ bắt gặp bao tiền giữa đường, người này vui mừng, ngồi ngay bên đường đếm tiền, đếm chưa xong thì chủ nhân của bao tiền tìm đến lấy lại. Người nghèo này lúc đó hỏi hận là đã không bỏ đi nơi khác, càng hối tiếc thì càng ảo não.

Gặp Phật pháp cũng vậy, tuy đã bắt được phúc điền của tam bảo, song không phát khởi phương tiện, tu hành thiện nghiệp, đến khi mạng vong, đọa tam ác đạo, khác gì người ngu kia vừa được đã mất. Tựa như lời kệ nói.

Kim nhật doanh thử sự, minh nhật tạo bỉ sự,
lạc trước bất quán khổ, bất giác tử tặc chí,
hốt hốt doanh chúng vụ, phạm nhân vô bất nhĩ,
như bỉ sở tiền gia, kì sự diệt như thị.

(Hôm nay lo chuyện này, mai lại lo chuyện khác,
mãi mê không thấy khổ, thần chết lặng lẽ tới,

khí chúng mãi bận rộn, phạm nhân đều thế cả, như người đếm tiền kia, việc này cũng như vậy).

Lời Bình: Chúng sinh như cùng tử nghèo khổ lang thang không định hướng vòng vo trong tam giới. Phạm là chúng sinh đều do nơi bản cùng trí huệ mà thành, lại do nghèo cùng trí huệ mà không tài nào giải quyết được cái khổ muôn đời là sinh tử luân hồi. Hễ còn trôi nổi trong luân hồi đều do vì bản cùng trí huệ, hễ còn bản cùng trí huệ tất còn nổi trôi trong sinh tử luân hồi. Hết thấy chúng sinh đều đeo mang cái nghèo trí huệ và khổ sinh tử, nên gọi là cùng tử. Chư Phật biết rõ nguồn gốc của chúng sinh vốn chẳng phải cùng tử nghèo khổ thế ấy, chỉ do nơi điên đảo nhận giả làm chân mới ra nông nổi, vì vậy thị hiện nơi đời lập phương tiện dẫn dắt chúng sinh trở về chốn thật, giải thoát luân hồi sinh tử, như Trưởng giả giúp đưa con cùng tử trở về với dòng tộc trưởng giả, vĩnh viễn thoát khỏi cảnh nghèo khổ.

Những chúng sinh may mắn gặp được Phật pháp, khác nào người nghèo nhặt được bao tiền. Khi ấy người nghèo sẽ ứng xử một trong hai trường hợp. Thứ nhất nếu người nghèo mang bao tiền đi nơi khác thì sẽ sở hữu được bao tiền, và như thế « vừa được là không bao giờ mất » Thứ hai như câu chuyện kể « vừa được đã mất ».. Người gặp Phật pháp cũng có 2 trường hợp giống vậy. Ta có thể phân tích hai trường hợp đó như sau :

Trường hợp thứ nhất « vừa được là không bao giờ mất »

Nếu người gặp được Phật pháp hiểu rõ lời dạy của Như Lai như ngón tay chỉ trăng, chỉ là phương tiện chỉ bày thật pháp, mà không hề là trắng hay thật pháp. Phải dựa vào ngón tay để thấy trăng, nhờ vào phương tiện chứng được thật pháp. Lại lời Phật dạy như toa thuốc trị bệnh, dựa vào toa thuốc bốc thuốc trị bệnh, toa thuốc chưa từng là thuốc. Do vậy khéo biến toa thuốc thành thuốc, khéo lia ngón tay để thấy trăng, biến lời dạy của Như Lai thành mọi hành nơi ba nghiệp, ở ý là giải lí, ở thân là hành sự, ở khẩu là sự lí tương ưng. Nhờ vậy mà ngộ nhập được sự khai thị Phật tri kiến của Như Lai, một phen gặp Phật nghe pháp là vĩnh viễn không mất pháp mẫu.

Trường hợp thứ hai « vừa được đã mất ».

Đức Phật khai thị cho chúng ta sự thấy chân thật nơi mọi pháp của Phật tri kiến, tức chân lý, để ta hành theo phương tiện Phật dạy, hầu đắc được Phật tri kiến, khiến chúng sinh tri kiến tức vọng thức nơi ta, chuyển thành Phật tri kiến tức chân trí, gọi đây là ngộ nhập Phật tri kiến. Thế nhưng người học đạo chỉ lo học giáo lý của chư Phật, tức học Phật tri kiến, mà lại không học cách hành, tức phương tiện pháp, như thế nào để thành tựu Phật tri kiến. Vì thế cho dù được khai thị nhưng không sao ngộ nhập được Phật tri kiến, do người học vẫn cố chấp theo bản ngã, thường hành phương tiện theo tâm viên ý mã của mình, không y lời Phật dạy tu hành, thường tư duy cho rằng « ta không phải Phật nên không dám hành như Phật », không hành nên không ngộ nhập. Lại tư duy theo bản ngã lấy lợi làm tiền đề tư duy, nên không thấy được thật lợi của Phật pháp mà chỉ thấy được lợi nhất thời của thế gian, chính vì lẽ ấy chỉ dùng Phật pháp vào việc lo lợi trước đã, mà lợi thì không cùng tận, đến chết cũng chưa thấy đủ, như lời *Mặc tử nói « phi vô túc tài dã, ngã vô túc tâm dã » (chẳng phải tài vật không đủ, mà tại tâm ta không biết đủ)*. Do vậy học Phật chỉ lo thâm nhập giáo nghĩa hay tài lợi, mà không hành để thật đạt chân nghĩa, khác nào lo ngồi đếm tiền mà không lo đi nơi khác.

Đức Phật dạy trì giới, thì lại không dám thọ vì sợ phạm giới, dạy thiền định thì nói phải lo gia duyên hay Phật sự nên không rảnh thiền quán được, dạy tư duy thì bảo nghĩ nhiều nhưc đầu, dạy sự tử hống thì nói không biết hống chỉ biết tru, cứ thế bác bỏ hết mọi phương tiện pháp thiện xảo của Như lai, sử dụng phương tiện của ta, mà quên rằng phương tiện ta vẫn quen sử dụng hằng bao đời đưa ta đến sự sinh tử luân hồi để mãi làm chúng sinh trong cảnh giới này, trái lại chư Phật do hành chính phương tiện mà được giải thoát. Chúng sinh thật chẳng khác kẻ đi hỏi người hướng đạo đường đến kho báu, cho dầu được chỉ bảo cận kề, nhưng vẫn tư duy « con đường đến bảo tàng gay go quá » nay đã có bản đồ rồi thì cứ ôm bản đồ đi theo con đường ta vẫn đi thuở nào tất cũng sẽ đến bảo sở, vì vậy tuy có bản đồ trong tay mà không đi theo sự chỉ dẫn của bản đồ, vẫn đi theo hướng mình thích và quen đi

từ bao giờ, như thế làm sao đến được bảo tàng. Vì không y giáo phụng hành, mà luôn hành theo bản ngã, nên không kết quả, đến khi từ thân đến bắt đi, đối với đạo vẫn ở y vị trí ban đầu, đời sau nếu may mắn giữ được thân người, thì vẫn bắt đầu từ lớp mẫu giáo Phật pháp. Ngay như kiếp này, tuy có nhân duyên với Phật pháp nhưng xét ra thì chỉ mới là nhân duyên « ban đầu » có nghĩa phải chấp chừng tập bò tập đi trong đức tin cũng như về sự phát triển bi trí, song hẳn nhiên không phải các kiếp quá khứ họ đều chưa từng biết đến Phật pháp, nhiều người trong số này hiện đời mới gặp Phật pháp liền phát tâm công quả, tụng niệm, tham thiền, quy y..., điều đó chứng tỏ họ vốn sẵn có nhân duyên túc thế với Phật pháp, nhưng bi trí vẫn không chút phát triển, cứ thế suy ra tất rõ biết đời trước tu hành ra sao khiến đời nay như vậy, đời nay tiếp tục như thế thì đời sau lại cũng như đời này. Cứ vậy trải qua bao đời vừa được chính pháp đã tự làm mất.

Cần phải hiểu rõ nghĩa mà Phật thuyết là phương tiện nghĩa, nghĩa mà ta thật chứng bằng hành theo phương tiện Phật chỉ bày là thật nghĩa. Như lai phương tiện thuyết (thật nghĩa) tựa như ngón tay chỉ trăng, ta phương tiện hành điều Như lai phương tiện thuyết tựa như từ ngón tay lia đến ánh trăng, nhờ vậy ngộ nhập Như lai thật nghĩa.

Có ba phương tiện chính để tạo nhân duyên với Phật pháp. Thứ nhất học tập giáo pháp là hàng tu trí huệ. Thứ hai bái sám tụng kinh là hàng tu tín đức. Thứ ba phụng sự tam bảo và chúng sinh bằng cách hành thiện pháp là hàng tu tinh tiến. Trong cả ba hàng đều có những người « vừa được đã mất » do thiếu hành phương tiện pháp của chư Phật chỉ bày đó là phát và hành tâm bồ đề « thượng cầu hạ hóa »..

-Hàng tu học giáo lý nếu chỉ lo trau dồi kiến thức bằng cách góp nhặt mọi cái hiểu biết của người về mong làm cái kiến thức của ta, nhưng kiến thức đó khác gì tiền, thu thập khác gì đếm, chung cục cái kiến thức đó vẫn không thật sự thành của ta được, nên dẫu cho nói thông suốt được thiên thất bách chuyển ngữ, chung quy cũng vẫn là một chúng sinh bị tham sân si sai sử, mà không khuất phục được bản ngã và tam độc như chư tổ sư được. Tiêu biểu cho hàng

này là lời tự thân của Ngài Vĩnh gia « ngô tảo niên lai tích học vấn, dã tăng thảo số tâm kinh luận, phân biệt danh tướng bất tri hữu, nhập hải toán sa đồ tự khôn » (tôi thuở còn trẻ chứa học vấn, cũng từng thảo số đọc kinh điển, phân biệt danh tướng không biết nghĩ, vào biển đếm cát chỉ nhọc thân), lời lẽ này nói lên cái học chạy theo cái biết của tiền nhân, tức thu thập kiến thức, rốt cuộc chỉ là hành động đếm cát, cát thì vô lượng mà đời sống thì giới hạn nên không sao đếm được. Như Trang tử nói « ngô sinh hữu nhai, tri dã vô nhai, dĩ hữu nhai tùy vô nhai, dĩ hĩ » (đời ta có giới hạn, cái biết vô giới hạn, đem cái giới hạn này truy cầu cái vô hạn nguy mà thôi). Vì vậy ngài Vĩnh gia giải bày tâm sự « khước bị Như lai khổ ha trách, sở tha trân bảo hữu hà ích, tòng lai tăng đẳng giác hư hành, đa niên uống tác phong trần khách » (nên bị Như lai quở mắng, đếm tiền cho người có ích gì, mới biết xưa nay tu hành mất ngày tháng, uống làm khách phong trần bao năm qua). Lí mà thiếu hành theo Trưởng giả Duy Ma Cật chỉ là một thứ huệ không phương tiện, gọi là trói buộc (Phẩm Văn tật kinh Duy Ma). Luận Trí độ so sánh trí huệ như vàng, phương tiện như lửa, nhờ lửa mà vàng làm thành mọi vật. Tự chung cái học thiếu phương tiện hành chỉ là hí luận giống người mù cầm đèn.

-Hàng lễ bái tụng niệm nếu chỉ lo hành theo nghi lễ, đếm số lượng tụng niệm làm thế nào càng lễ bái tụng niệm nhiều chừng nào càng mau giải thoát thì chẳng khác nào người bệnh chỉ lo đọc toa thuốc nhiều lần trong ngày để mong cầu khỏi bệnh.

-Hàng công quả làm mọi việc thiện như cúng dường tam bảo, bố thí phóng sinh nhưng chỉ để hồi hướng cho sắc thân hư nguy này được trường tồn trong luân hồi và an lành trong nhà lửa sinh tử, mà không cần cầu giải thoát cái thân tứ đại vô thường do nghiệp chiêu cảm thành, họ dùng pháp giải thoát cầu cho sắc thân vô thường được trường tồn, khác nào kẻ dùng ngọc báu làm đạn bắn chim se sẻ.

Tóm lại do thiếu nhận thức thế nào là phương tiện huệ và thật huệ, nên dù gặp được Phật pháp, thay vì tăng thượng duyên với Phật và pháp bằng tâm thượng cầu hạ hóa, biến Phật pháp thành sự lý tự lợi lợi tha, đó là nghĩa mang bao tiền đi, họ lại dùng Phật và pháp làm phương tiện tăng thượng duyên cho ngã và ngã sở hư huyền

của tứ đại, đồng với nghĩa ngôi tại chỗ đếm tiền, do vậy mà trí huệ vẫn nghèo rớt mòng tơi, khác nào người nghèo vừa được « đếm tiền » liền mất ngay, như người gặp được Phật pháp liền đánh mất ngay vì vô minh.